

807
NH556B

M NGỌC THẨM

(Có nhiều
CÂU HỎI MỞ
và GIẢI TẢI)

Những bài văn
theo chuẩn kiến thức
kĩ năng

Ngữ văn



DVL.012816

11

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



807

NH556B

ThS. PHẠM NGỌC THẮM

**Những bài văn
theo chuẩn kiến thức kĩ năng**

NGŨ VĂN

11

(CÓ NHIỀU CÂU HỎI MỞ VÀ GIẢM TẢI NỘI DUNG)

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

DVL / 12816 / 13

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (04) 39714896

Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39714897

Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập:

PHAN NGA – TUYẾT TRINH

Chế bản:

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa:

VÕ THỊ THỪA

Thực hiện liên kết:

Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

Những bài văn theo chuẩn kiến thức kĩ năng NGỮ VĂN 11

Mã số: 2L-270ĐH2012

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti Cổ phần Văn hóa Văn Lang - Tp. Hồ Chí Minh.

Giấy phép xuất bản số: 1007-2012/CXB/08-166/ĐHQGHN, ngày 24/8/2012.

Quyết định xuất bản số: 254LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2012.

Lời nói đầu

Quyển sách *Những bài văn theo chuẩn kiến thức kỹ năng Ngữ văn 11* được biên soạn với những mục đích chính sau đây:

- Giúp giáo viên có thêm tài liệu để tham khảo;
- Giúp phụ huynh học sinh có thêm tài liệu để kiểm tra kết quả học tập của các em;
- Giúp học sinh có thêm bài tập để rèn luyện, nâng cao kiến thức và làm tốt hơn các bài kiểm tra tại lớp, các bài thi học kì, bài thi học sinh giỏi, thi tuyển sinh đại học, cao đẳng môn Ngữ văn.

Người biên soạn quyển sách này đã biên soạn thêm các câu hỏi mở cho các đề làm văn và có chú ý đến vấn đề giảm tải nội dung theo định hướng ra đề thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mặc dù tác giả đã học hỏi, nghiên cứu nhiều tài liệu để biên soạn nhưng quyển sách này khó tránh còn những thiếu sót. Do đó, tác giả rất mong đón nhận những ý kiến đóng góp của các quý thầy cô giáo, các bậc phụ huynh học sinh và bạn đọc trong quá trình sử dụng sách.

Soạn giả

ThS. PHẠM NGỌC THẮM

A. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

PHẦN I

HỒ XUÂN HƯƠNG

ĐỀ: Tâm sự của Hồ Xuân Hương trong *Tự Tình II*.

BÀI LÀM

Hồ Xuân Hương là một tác giả thơ có bản sắc tương đối rõ nét. Bản sắc ấy càng được khẳng định và biểu hiện dưới nhiều sắc thái qua mỗi bài thơ. Thơ Hồ Xuân Hương giàu tâm trạng, giàu nỗi niềm tâm sự. Nếu thi ca là sự tự thể hiện ở mức cao nhất cái tôi trữ tình của nhà thơ, thì ở Hồ Xuân Hương đặc điểm bản chất này của thơ càng được bộc lộ nổi bật. Nhiều bài thơ của bà là sự giải bày tâm sự. Một trong số đó là thi phẩm *Tự tình*.

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,

Trơ cái hồng nhan với nước non.

Mở đầu bài thơ, tác giả đã nêu lên bối cảnh của một không gian và thời gian. Giữa đêm khuya thanh vắng, thấp thoáng hiện lên hình dáng một người phụ nữ. Đứng trước không gian bao la, rộng lớn của non sông, Hồ Xuân Hương đối diện với sự vô cùng vô tận của không gian, cũng là đối diện với cõi lòng sâu thẳm, u uất tâm sự, nỗi niềm của chính mình. Thật là khó tránh khỏi cảm giác rợn ngợp, thanh vắng, buồn tẻ, trống trải đến nao lòng. Với tâm trạng cô đơn chán chường, “Bà chúa thơ Nôm” đã cảm nhận kiếp người thật là nhỏ nhoi, phù du. Sự cô đơn đã bám riết lấy bà ngay cả lúc đêm khuya. Nó như con sâu, con mọt gặm nhấm, cắn xé, đục khoét tâm hồn bà khiến bà bứt rứt, đứng ngồi không yên, ngay cả khi nghe tiếng trống canh cũng thấy ngọt ngào, bối rối.

Không thể cứ mãi “thu chân bó gối” mà thăm thía cô đơn, bẽ bàng, phủ phàng mãi được! Bà đã tìm ra một giải pháp tạm thời: “Mượn rượu giải sầu”. Thế nhưng cay đắng thay:

Chén rượu hương đưa say lại tỉnh.

Càng uống lại càng tỉnh. Càng muốn quên thì những kí ức đau buồn lại thi nhau ùa về như muốn “trêu ngươi” người nữ sĩ tài hoa này. Vòng đời luẩn quẩn, bế tắc, sự chán chường, trầm uất của tâm hồn đang dâng ngập trong ánh mắt u buồn, bờ môi run rẩy, “thu cuối mùa” của Hồ Xuân Hương. Bà đang chờ đợi điều gì? Người phụ nữ tài hoa, sắc sảo, thông minh bậc nhất lúc bấy giờ nhưng lại lặn lội về đường tình duyên, hai lần sang ngang đều bị đứt gánh giữa đường này, luôn khao khát yêu đương, khát vọng tình yêu luôn cháy bỏng trong con người “Bà chúa thơ Nôm”. “Khát vọng tình yêu” khác với “ước vọng tình yêu”. Ước vọng chỉ mới là ước mong, còn khát vọng thì đã đạt đến “đỉnh” của sự đam mê cháy bỏng, mãnh liệt, rạo rực, “bồi hồi trong ngực trẻ”, không có giới hạn. Khát vọng sôi sục mà vẫn tỉnh tể, đầy nữ tính. Thế nhưng, khôn nạn thay, đau xót thay, bẽ bàng thay cho Hồ Xuân Hương khi:

Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.

Đời người là hạn hẹp, thời gian là vĩnh hằng, vũ trụ thì vô tận... Bánh xe thời gian như bóng câu bên cửa sổ mà con gái thì có thì... Thời gian lặng lẽ trôi, tuổi xuân cũng qua đi mà tình duyên vẫn không tròn vẹn, hạnh phúc vẫn lơ lửng. Hạnh phúc giống như một thứ quả ngọt xa xôi, quá tầm tay với của nữ sĩ, nó khiến bà khắc khoải, day dứt không thể níu kéo. Vầng trăng trên cao dường như cũng soi thấu những run rẩy, thăng thốt, hoảng hốt trong lòng bà khi chạnh lòng nghĩ về thân phận lẻ loi, hẩm hiu của mình. Giọng điệu ngôn ngữ, hình ảnh của câu thơ giống như một tiếng nấc nghẹn ngào, chua xót, thổn thức đến trào nước mắt, phải cắn chặt môi đến bật máu tươi mới ngăn tiếng khóc thành lời! Thử hỏi, đọc đến đây ai mà không xúc động, thương xót, cảm cảnh thay cho Hồ Xuân Hương? Và tự hỏi phải chăng “khách má hồng” luôn gặp nhiều nỗi truân chuyên? Phải chăng “bạc mệnh” là lời chung cho những người phụ nữ tài hoa khi xưa?

Ông vua thơ tình Xuân Diệu cho rằng:

Hãy để trẻ con nói cái ngon của kẹo

Hãy để tuổi trẻ nói hộ tình yêu.

Với Hồ Xuân Hương, cảm xúc đã tự chọn được ngôn ngữ riêng trong thơ của bà. Hậu sinh chúng ta nhìn thấy bà vĩ đại ở chỗ: sử dụng Tiếng Việt một cách tài hoa tinh tế, đã phát huy cao độ khả năng biểu cảm của ngôn ngữ dân tộc (chữ Nôm) một cách khéo léo tài tình mà trước đó đến cả sau này ít có ai sánh kịp.

Ở câu thơ thứ ba, mầm mống phản kháng, vùng lên đã bắt đầu được nhen nhóm khi bà trích dẫn mình “nốc rượu ào ào” giữa đêm khuya. Hình ảnh vốn dĩ dành cho mây râu, đến những nho sĩ “dài lưng tốn vải” còn chưa dám thử chứ đừng nói gì đến phận gái dịu dàng, thùy mị, đoan trang, thướt tha nơi khuê phòng như Hồ Xuân Hương.

“Thơ chỉ tràn ra khi trong tim ta cuộc sống đã tận đầy”. “Con giun xéo mãi cũng quằn”. Tâm trạng bức bối, bị đè nén cũng sẽ bị bùng nổ, cũng giống như trái bóng bay quá căng thì sẽ “Bùm!”... Bức tranh thiên nhiên dưới bàn tay tài hoa, góc nhìn mới lạ, mô tả bằng những từ rất “đắt”, hiện lên giống như một con sóng lớn chuyển động mạnh mẽ, khuấy đập, chao đảo mãnh liệt. Cái buồn không có đất sống lâu trong con người có bản tính vui nhộn, lạc quan, yêu đời như Hồ Xuân Hương. Sự phẫn uất của thiên nhiên cũng là sự phẫn uất của tâm trạng “không thể sống mãi như vậy được!”. Sự phẫn uất, tinh thần đấu tranh, vùng lên, phản kháng cũng đã nổi sóng trong con người bà. Câu thơ hào sảng, khí phách, táo bạo, mãnh liệt, dữ dội, mang màu sắc “tự do chủ nghĩa, điểm thêm một chút “phổ xá” như chính con người thật của bà. Con người khi đã trải qua biết bao đau đớn, khổ nhục, ném đủ mọi điều bĩ ai trần thế nhưng không vì thế mà tâm hồn chai sạn, sức sống mãnh liệt, niềm lạc quan yêu đời vẫn âm ỉ cháy sục sôi trong lòng bà, chờ thời cơ bùng nổ:

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám

Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

Bằng hai câu thơ trên, Hồ Xuân Hương đã phá vỡ nghi thức hàn lâm, đạo mạo trong văn chương lúc bấy giờ. Câu thơ mang sắc thái táo bạo, dữ dội, pha chút chân thành, không hề giấu diếm khát vọng tình yêu của mình. Bà là một tiếng thơ – có thể nói là sớm nhất của một người phụ nữ đã chủ động yêu và đòi quyền được yêu (Ở thời phong kiến nam quyền xưa, vốn khinh rẻ phụ nữ. Người ta quen nhìn phụ nữ dưới vai trò yếu đuối, thụ động).

Khi tự mình lên gân, hết mình chống đỡ, vận dụng lí trí, nghị lực để vực mình đứng dậy, Hồ Xuân Hương lại chùng xuống khi đối diện với chính mình. Bà lại ngao ngán, chấp nhận số phận trong cơn phần uất cực điểm. Bà lại bật lên tiếng thở dài ai oán “Một mình mình lại thương mình xót xa” trong căn phòng không, chiếc gối lẻ loi một mình. Câu thơ bất lực, chứa đầy nét thương thân:

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

Mảnh tình san sẻ tí con con!

Giọng thơ uất ức, hờn tủi cũng “góp phần” tạo thêm sự tù túng, bức bối, ngột ngạt với bao cay đắng, chán chường của nữ sĩ. Thế nhưng, càng đau khổ, càng bế tắc, cô đơn thì Hồ Xuân Hương càng khao khát sẻ chia, khao khát hạnh phúc, khao khát yêu và được yêu. Vẫn chờ đợi tình yêu đích thực bằng cả sự trinh bạch của tâm hồn: cái mà không một sự tàn phá, va đập nào của thời gian chạm tới được.

Sự tự tin, cá tính mạnh mẽ, sức sống mãnh liệt dường như đã bén rễ trong tâm hồn bà. Sóng gió, bão táp khắc nghiệt của đường đời không làm nó lụi tàn mà dường như tiếp thêm động lực để nó ra hoa, kết trái, tươi tốt thêm.

Tâm sự của bà cũng là nỗi lòng, tiếng nói của người phụ nữ lúc bấy giờ. Bà thấu hiểu nỗi niềm tiếng lòng của chị em phụ nữ từ xưa và đến cả bây giờ. Khao khát yêu đương, khao khát vươn lên, khao khát sống hạnh phúc là mong muốn của mọi phụ nữ. Một nhà thơ chân chính là phải đi sâu vào hiện thực để nghe tâm hồn của thời đại. Hồ Xuân Hương đã thực hiện điều này rất thành công. Đề tài về cuộc sống, thân phận, khát vọng về đẹp của người phụ nữ là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong hầu hết các tác phẩm của bà. Tiếng nói, hành động của bà đã góp phần mở đường cho phong trào giải phóng phụ nữ. Với tài năng độc đáo như vậy, không phải ngẫu nhiên mà Hoàng Trung Thông đã viết:

Ai thẹn thì cúi đầu,

Ai thích thì nghĩ lâu.

“Bà chúa thơ Nôm” - Hồ Xuân Hương đã chiếm một vị trí quan trọng trên thi đàn Việt Nam và trong lòng bạn đọc yêu thơ hôm nay và mãi mãi về sau.

ĐỀ: Nội dung – nghệ thuật của *Tự tình* (Hồ Xuân Hương)

GỢI Ý LÀM BÀI

I. HỒ XUÂN HƯƠNG VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Hồ Xuân Hương (không rõ năm sinh, năm mất) quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Là một nữ sĩ nhưng cuộc đời bà gặp nhiều éo le, ngang trái.

Bà sáng tác cả thơ chữ Nôm và thơ chữ Hán.

Trong lịch sử văn học Việt Nam, Hồ Xuân Hương được xem là hiện tượng độc đáo của văn học trung đại: nhà thơ phụ nữ viết về phụ nữ; thơ bà là thơ trào phúng mà trữ tình, đặc biệt đậm tính dân tộc từ đề tài, cảm hứng, đến ngôn ngữ, hình tượng.

Nổi bật trong sáng tác thơ Nôm của Hồ Xuân Hương là tiếng nói đồng cảm đối với người phụ nữ, đồng thời đề cao vẻ đẹp và khát vọng của họ. Vì vậy, Hồ Xuân Hương từng được mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm”.

II. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA BÀI THƠ

Tự tình là một trong những bài thơ nằm trong chùm thơ *Tự tình* gồm ba bài của Hồ Xuân Hương. Bài thơ là sự dồn nén từ nỗi cô đơn đến tủi nhục của nữ sĩ trong đêm khuya thanh vắng.

III. THỂ LOẠI – NỘI DUNG – NGHỆ THUẬT – GIÁ TRỊ

1. Thể loại

Bài thơ *Tự tình* được sáng tác theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Bố cục của nó bao gồm: Hai câu đề, hai câu thực, hai câu luận và hai câu kết.

2. Nội dung

- Hai câu đề giới thiệu cảnh đêm khuya với tiếng trống canh từ xa vắng vắng dồn dập đổ về. Trong thời điểm đó, nhà thơ – nhân vật trữ tình lại đang một mình trơ trọi giữa đêm khuya. Hai câu đề chỉ với 14 chữ ngắn gọn nhưng đã diễn tả sâu sắc tình cảnh cô đơn của nữ sĩ trong đêm khuya thanh vắng.

- Từ nỗi cô đơn, thao thức không biết bày tỏ, tâm sự cùng ai, nhân vật trữ tình tỏ ra chán chường và đã tìm đến rượu, mượn rượu để giải sầu. Nhà thơ muốn chìm ngập trong cơn say để quên đi thực tại xót xa, tủi nhục nhưng thật trở trêu:

Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,

Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.

Cơn say rồi cũng qua đi và khi tỉnh rượu, nhân vật trữ tình giật mình quay về với thực tại và càng nhận ra nỗi trống vắng, bạc bẽo của tình đời khi chạm phải “*Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn*”. Khi tỉnh rượu, nhân vật trữ tình không chỉ nhận ra thân phận cô đơn mà còn nhận ra một sự thật đáng cay hơn: tình duyên vẫn chưa trọn vẹn nhưng tuổi xanh đã dần dần trôi đi.

- Từ nỗi ảm ức duyên tình lỡ dở, hai câu luận là nỗi bức dọc, phản kháng của nhân vật trữ tình. Hình ảnh từng đám rêu “xiên ngang mặt đất” như trên người nhà thơ, bởi rêu phong là bằng chứng cho sự vô tình của thời gian và nó là hiện thân của sự tàn phá. Bức dọc vì tuổi xuân qua mau, đời người ngắn ngủi, nhỏ bé, nhà thơ muốn bứt phá, muốn thoát khỏi tình cảnh hiện tại. Hình ảnh “*Đám toạc chân mây đá mấy hòn*” thể hiện thái độ ngang ngạnh, phản kháng, ảm ức của nhà thơ.

- Nhưng phản kháng cũng không được, năm tháng cứ thế trôi đi, tuổi xuân qua mau mà duyên tình vẫn chưa được vuông tròn. Kẻ chung tình không đến, người chung tình thì cứ chờ đợi mãi mòn, tuổi xuân tàn phai theo năm tháng.

Mảnh tình quanh đi quẩn lại vẫn chỉ là “san sẻ tí con con”. Bởi vậy, nhân vật trữ tình quay sang than thở cho thân phận của mình:

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,

Mảnh tình san sẻ tí con con.

Hai câu kết cực tả tâm trạng chua chát, buồn tủi của nhân vật trữ tình.

Tóm lại, *Tự tình* thể hiện tâm trạng, thái độ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương: vừa đau buồn, cô đơn, vừa phẫn uất trước duyên phận; càng gắng gượng vươn lên lại càng rơi vào bi kịch. Đằng sau nỗi xót xa, buồn tủi đó là khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của nữ sĩ nói riêng và người phụ nữ trong xã hội phong kiến nói chung.

3. Nghệ thuật

- Cách dùng từ ngữ của Hồ Xuân Hương hết sức giản dị, giàu sức biểu cảm, táo bạo nhưng lại rất tinh tế. Với tài nghệ sử dụng từ ngữ, Hồ Xuân Hương đã tạo cho bài thơ nhiều giọng điệu với đầy đủ các sắc thái tình cảm: *tủi hổ, phiền muộn, bức dọc, phản kháng* và cuối cùng là *chua chát, chán chường*.

- Nhà thơ còn dùng phép tiểu đối: lấy “cái hồng nhan” đem đối với “nước non” thật đắt và táo bạo nhưng lại rất phù hợp nên đã làm nổi bật được tâm trạng cô đơn, chán chường của mình.

- Đặc biệt, nghệ thuật tăng tiến ở câu cuối: *Mảnh tình – san sẻ – tí – con – con*, đã làm nổi bật tâm trạng chua chát, buồn tủi của chủ thể trữ tình trước tình duyên lận đận.

Với nghệ thuật đặc sắc đó, Hồ Xuân Hương đã góp vào kho tàng thơ Nôm Việt Nam một tiếng thơ táo bạo mà chân thành, mới lạ nhưng lại hết sức gần gũi.

4. Giá trị

Bài thơ mang giá trị nhân đạo sâu sắc. Với việc giải bày nỗi cô đơn, buồn tủi của mình, nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã nói lên được tình cảnh chua chát của muôn vàn phụ nữ trong xã hội phong kiến. Đó là xã hội bất công đã làm cho bao nhiêu thân phận “hồng nhan” bị lỡ làng và đau khổ.

Buồn tủi với tình cảnh hiện tại, nữ sĩ luôn khao khát một cuộc sống hạnh phúc, một tình yêu lứa đôi trọn vẹn. Khát vọng của Hồ Xuân Hương về hạnh phúc lứa đôi cũng chính là khát vọng của người phụ nữ trong xã hội lúc bấy giờ. Đó là một khát vọng chính đáng và đầy tính nhân văn.

PHẦN 2

NGUYỄN KHUYẾN

ĐỀ: Con người Nguyễn Khuyến qua bài thơ *Câu cá mùa thu*.

Qua văn thấy người, đó là yêu cầu đặt ra của đề, cũng là nội dung cần phân tích của bài làm. Ở đây là qua bài thơ *Câu cá mùa thu*, thấy con người Nguyễn Khuyến hiện lên trong bài thơ như thế nào?

Câu cá mùa thu là bài thơ tả cảnh (6 câu đầu tả cảnh ao thu ở làng quê, 2 câu cuối tả cảnh câu cá), vậy tìm con người thi nhân ở đâu trong tác phẩm này? Trong thơ thường có *nhân vật trữ tình* và nhân vật trữ tình lại thường là *tác giả*. Chỉ có điều nó không “xuất đầu lộ diện”, không lên tiếng mà ẩn kín trong hình ảnh, ngôn ngữ thơ, phải tinh ý và có sự cảm thông sâu sắc mới nhận ra được. Với Nguyễn Khuyến, lại càng như thế nhưng không phải là không thể thấy được con người ông qua bài thơ này. Cái cách tìm ở đây là từ *cảnh thu* trong bài thơ mà thấy được *tình thu*, tức con người của tác giả. Có thể thấy như sau:

CẢNH THU

(*Bức tranh thiên nhiên*)

- Cảnh thu trong sáng, thanh đạm mang vẻ đẹp đồng quê dân dã (cái ao nhỏ, chiếc thuyền con, làn sóng gợn, chiếc lá nhẹ bay, tầng mây lơ lửng, ngô trúc quanh co, màu xanh của làng quê...)

- Cảnh thu thật tĩnh lặng và đượm buồn: (Nhiều gam màu lạnh: độ xanh trong của nước, độ xanh biếc của sóng, độ xanh ngắt của trời. Không tiếng, không người (khách vắng teo), người ngồi câu như bất động, một tiếng cá dưới chân bèo chỉ làm tăng thêm sự tĩnh lặng).

* Rút ra kết luận: Đó là một thi nhân có tâm hồn, cốt cách cao quý, một con người đáng trọng.

TÌNH THU

(*Bức tranh tâm trạng của Nguyễn Khuyến*)

- Tâm hồn Nguyễn Khuyến thanh cao, bình dị, gắn bó với làng quê thôn dã, yêu thiết tha cảnh vật của quê hương đất nước.

- Con người Nguyễn Khuyến vốn trầm lặng, suy tư. Trong cảnh thu tĩnh lặng, ông ngồi câu mà như đang trầm tư suy nghĩ với một tâm sự đau buồn trước hiện thực đất nước đau thương mà mình không làm được gì để giúp đời, cứu nước.

ĐỀ: Nội dung – nghệ thuật của *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến)

I. NGUYỄN KHUYẾN VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Nguyễn Khuyến (1835-1909) hiệu là Quế Sơn. Ông sinh ra tại Nam Định nhưng lớn lên chủ yếu ở xã Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo. Nguyễn Khuyến từng thi đỗ đầu cả ba kì thi nên được gọi là Tam nguyên Yên Đỗ.

Ông là con người có tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân. Vì vậy nội dung chủ yếu của thơ văn ông là nói lên tình yêu quê hương đất nước, gia đình, bạn bè, cảm thông với cuộc sống của những người

dân quê lam lũ, cực khổ; châm biếm, đả kích thực dân xâm lược, tầng lớp thống trị.

Đóng góp lớn nhất của Nguyễn Khuyến cho nền văn học dân tộc là ở mảng thơ Nôm viết về làng quê, thơ trào phúng.

II. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA BÀI THƠ *CÁU CÁ MÙA THU*

Câu cá mùa thu nằm trong chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến được sáng tác lúc ông từ quan về ở ẩn ở quê nhà.

III. THỂ LOẠI – NỘI DUNG – NGHỆ THUẬT

1. Thể loại

Câu cá mùa thu được sáng tác theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

2. Nội dung

Câu cá mùa thu là một bức tranh tuyệt mỹ về phong cảnh mùa thu của đồng bằng Bắc Bộ. Một bức tranh mùa thu hòa hợp, duyên dáng, nhẹ nhàng và thanh tao với làn nước trong veo, làn sóng xanh biếc, lá vàng rơi và trời xanh ngắt. Mọi vật cử động rất nhẹ nhàng như sợ làm xáo động bức tranh thu: sóng chỉ hơi gợn tí, lá vàng cũng chỉ khẽ đưa.

Ở câu 5 và câu 6, cảnh thu được mở ra qua sự tương phản nhau giữa cái bao la, bát ngát, xanh ngắt của bầu trời với ngõ trúc quanh co, vắng vẻ. Nhưng dù có mở rộng đến đâu, trong sự đối lập thể nào đi chăng nữa thì bức tranh mùa thu ở đây vẫn rất đặc sắc, đặc sắc cho mùa thu làng cảnh Việt Nam.

Đằng sau bức tranh mùa thu tuyệt đẹp là tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước của nhà thơ. Và hơn thế nữa qua bức tranh mùa thu, tác giả còn gửi gắm tâm trạng của mình. Đó là tâm trạng chất chứa cả một niềm tâm sự sâu kín. Ngay từ câu mở đầu, cái lạnh lẽo của trời thu đã thấm sâu và trở thành cái u buồn, trĩu nặng trong tâm hồn của nhà thơ. Đó là cái buồn về thời cuộc đen tối của xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX và cũng là cái buồn của sĩ phu trước nỗi đau mất nước.

Như vậy với ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu tính tượng hình, *Câu cá mùa thu* thể hiện lòng yêu thiên nhiên, yêu quê hương nồng nàn của nhà thơ, tác giả đã để tâm hồn mình chìm đắm trong cảnh thu quê hương. Với ý nghĩa tả cảnh ngụ tình, nhà thơ đã khéo léo thông qua bức tranh thu mà bày tỏ tâm sự yêu nước thầm kín của mình.

3. Nghệ thuật

Bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, được gieo vần theo lối độc vận, toàn bộ bài thơ chỉ có một vần “eo” khiến cho không gian mùa thu bị thu hẹp lại và trở nên bình dị, thân thuộc.

- Ngôn ngữ gần gũi, trong sáng, dễ hiểu và có sức gợi tả rất lớn.

- Đặc biệt nhà thơ đã dùng phép lấy động tả tĩnh của thơ Đường luật để làm nổi bật sự tĩnh lặng của cảnh vật. Sự tĩnh lặng bao trùm lên cả mặt ao thu, chỉ có một tiếng động rất nhẹ “*cá đâu đớp động dưới chân bèo*” khiến cho cảnh thu càng tĩnh lặng hơn.

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

1. Nguyễn Khuyến (1835 – 1909) hiệu là Quế Sơn, quê ở tỉnh Hà Nam. Ông học giỏi, từng đỗ đầu cả ba kì thi nên gọi là Tam nguyên Yên Đổ, Nguyễn Khuyến là một trong hai nhà thơ nổi tiếng của Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX. Sáng tác của ông gồm cả chữ Hán và chữ Nôm (trên 800 bài). Thơ Nguyễn Khuyến nói lên tình yêu quê hương, đất nước, gia đình, bạn bè; phản ánh cuộc sống khổ cực, thuần hậu, chất phác của nhân dân; châm biếm đả kích bọn thống trị.

2. Thơ về mùa thu của Nguyễn Khuyến (như *Thu vịnh*, *Thu vũ*, *Thu nhiệt*, *Thu tứ*,...) rất phong phú, thích hợp với tính cách của nhà thơ vốn ưa những cái hòa dịu, chầm chậm, trong trẻo. *Câu cá mùa thu* nằm trong chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến (*Thu điếu*, *Thu ẩm*, *Thu vịnh*). Nhà thơ sáng tác trong thời gian cáo quan về sống ở quê nhà. Nội dung bao trùm cả ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến là: Vịnh cảnh thu ở chốn quê nhà, tác giả đã bộc lộ lòng trù mến thiết tha đối với cảnh vật quê hương, đồng thời kín đáo bộc bạch niềm tâm sự về thân thế và thời cuộc. Với *Câu cá mùa thu*, bằng nghệ thuật gợi tả tinh tế, Nguyễn Khuyến đã ghi lại cảm nhận về cảnh sắc mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời cho thấy tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm sự kín đáo về thời thế của chính nhà thơ.

II. CẢM NHẬN

1. Điểm nhìn cảnh thu của nhà thơ thật đặc biệt: Cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ cao xa trở lại gần. Từ một khung ao hẹp với chiếc thuyền câu bé, không gian thu, cảnh sắc thu đã được nhà thơ mở ra nhiều hướng thật sinh động.

2. Với *Câu cá mùa thu*, Nguyễn Khuyến đã vẽ lên bức tranh thu đẹp, điển hình cho cảnh sắc mùa thu của vùng đồng bằng Bắc Bộ, một mùa thu của nông thôn Việt Nam. Cảnh thu êm đềm, thanh thoát với các từ ngữ gợi cảm, gợi hình: trời *xanh ngắt*; nước *trong veo*; lá vàng *khẽ đưa vào*,... Không gian, cảnh vật (từ *ao thu*, *thuyền câu*, *tầng mây lơ lửng* đến *ngõ trúc quanh co*...) đều rất cụ thể, gần gũi, thanh sơ và đều mang hơi hương của mùa thu. Màu sắc, cảnh vật của trời, mây, ao, nước trong, thuyền câu bé,... đã làm nên bức tranh thu mang đậm hồn quê Việt, làm nên nét riêng của một cảnh thu vùng chiêm trũng, không lẫn với những cảnh thu khác.

3. Không gian trong *Câu cá mùa thu* vừa cao, rộng, vừa gần gũi, thanh sơ, bộc lộ cách cảm nhận thu tinh tế trong tâm hồn vốn giàu ân tình đối với miền quê của nhà thơ, đồng thời hé mở tâm trạng thời thế đầy uẩn khúc của cụ Tam nguyên vườn Bưởi. Điều đó thể hiện ở các yếu tố sau:

- Màu sắc hòa phối mang vẻ thanh tao: *trong veo, sóng biếc, lá vàng, trời xanh ngắt*,...

- Hình ảnh dân dã, giản dị, gần với cuộc sống làng quê Việt Nam: *ao thu, chiếc thuyền câu, tầng mây lơ lửng, ngô trúc quanh co*,...

- Âm thanh nhẹ, vang và buồn: *gợn tí, khe đưa vào, dớp động dưới chân bèo*.

4. Bài thơ có cách gieo vần đặc biệt ở vần eo – một vần khó, góp phần diễn tả một không gian vắng lặng, thu nhỏ dần, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc của nhà thơ.

5. Cảm nhận về tấm lòng của nhà thơ đối với thiên nhiên đất nước: tấm lòng của nhà thơ được thể hiện thật đặc sắc và tài tình trong hình tượng của một nhân vật đang câu cá, xúc động trước vẻ đẹp của mùa thu, nghĩ suy về thời cuộc. Bài thơ chính là nỗi niềm u uẩn của một nhân cách lớn, của một nhà thơ lớn.

6. Cái hay của nghệ thuật sử dụng từ ngữ trong bài *Câu cá mùa thu* là để tả cảnh và diễn tả tâm trạng. Vì thế, nhà thơ sử dụng vần eo khó dùng, khó đọc rất tài tình. Vần eo đã gợi lên một không gian thu nhỏ dần. Động từ *vào* trong câu thơ *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo* và cụm từ *láy bé tẻo teo* đã đem đến cho người đọc một cảm nhận tinh tế về không gian mùa thu của một vùng quê Bắc Bộ. Các từ chỉ màu sắc được kết hợp sử dụng hài hòa trong không gian mùa thu đã tạo nên một bức tranh thu điển hình mà sau này khó có nhà thơ nào vượt qua được.

ĐỀ: Nội dung và nghệ thuật bài thơ *Tiến sĩ giấy*.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Từ vị thế tiến sĩ đến hình tượng “tiến sĩ giấy”

- Trên thực tế, từ xưa đến nay, những người học hành xuất sắc, đạt đến học vị tiến sĩ thường được người đời đề cao, kính trọng. Họ thực sự là những bậc trí thức tài năng, góp phần quan trọng vào sự nghiệp kinh bang tế thế, bảo vệ và xây dựng đất nước. Dưới thời phong kiến, người đỗ tiến sĩ (thường gọi là ông nghè) được bổ dụng làm quan, được vinh quy bái tổ, “võng anh đi trước, võng nàng theo sau”. Tuy nhiên, lại có những người đỗ đạt tới tiến sĩ nhưng thiếu tâm, thiếu tài, hoặc do thời thế suy vi, đổi thay nên không được trọng dụng, sinh ra loại “tiến sĩ giấy”. Cách gọi “tiến sĩ giấy” hàm ý chê bai những tiến sĩ rơm, không xứng đáng và không làm tròn trọng trách của mình.

- Bài thơ *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến lấy cảm hứng từ lối chơi đèn kéo quân trong dịp tết trung thu. Hoạt cảnh ông nghè vinh quy mô tả người đỗ tiến sĩ, trên người có đủ áo mũ, cân đai, được ngồi kiệu rước về làng. Tứ thơ được xây dựng với ý tưởng châm biếm ông tiến sĩ được làm bằng giấy, bề ngoài oai phong, bảnh chọe nhưng trước sau cũng chỉ là “tiến sĩ giấy”!

2. Nội dung và nghệ thuật bài thơ *Tiến sĩ giấy*

- Bài thơ đề vịnh *Tiến sĩ giấy* in đậm sắc thái trào phúng, giễu nhại. Phong cách giễu nhại có cơ sở từ tâm thức văn hóa dân gian, từ trò diễn dân gian và lễ hội giả trang, chủ yếu tạo nên tiếng cười bình đẳng, dân chủ, hòa đồng. Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật và việc phân tích nội dung nghệ thuật tác phẩm cũng cần được phân tích kết hợp theo bốn phần đề, thực, luận, kết.

- Hai câu thơ ở phần đề nêu lên một giả định:

Cũng cờ cũng biển cũng cân đai,

Cũng gọi ông nghè có kém ai.

Sự giả định này thật đáng ngờ. Ban đầu chưa thấy người, mới chỉ có sự phô trương hào nhoáng bề ngoài, với đủ cờ biển, cân đai. Cái vẻ hình thức xúng xính ấy kể ra đã đủ lệ bộ để đóng vai ông tiến sĩ phượng tuồng. Ông nào “có kém ai” trên phương diện hình thức bề ngoài. Còn về thực chất nội dung, phẩm chất con người, nào ai đã biết đâu!

- Hai câu ở phần thực hướng đến xác định bản chất nhân vật, vừa có tả thực theo nghĩa đen vừa có ý tứ theo nghĩa bóng:

Mảnh giấy làm nên thân giáp bằng,

Nét son điểm rõ mặt văn khôi.

Dù là “thân giáp bằng” (thi đồ đầu) hay “mặt văn khôi” (đứng đầu làng văn) thì vẻ ngoài ấy cũng chỉ là đặc điểm để nhận diện, xác định uy danh con người tiến sĩ. Xét về bản chất, bậc tiến sĩ kia được cấu tạo chỉ bằng những thứ tầm thường: “Mảnh giấy làm nên”, “Nét son điểm mặt”... Theo nghĩa đen, hình dạng ông tiến sĩ được cắt dán bằng giấy, được tô điểm bằng nét mực son. Theo nghĩa bóng, nhà thơ ngụ ý nêu lên một thảm trạng phi lô gích giữa nguồn gốc với kết quả, giữa hình thức với nội dung, giữa hiện tượng với bản chất. Cần chú ý Nguyễn Khuyến sử dụng hợp lí, sáng tạo các từ *mảnh giấy*, *nét son*, *điểm* đều liên quan đến khoa cử, cơ sở và phương tiện để xây dựng, tạo lập, làm nên chân dung ông tiến sĩ oai phong kia!

- Hai câu thơ ở phần luận thấp thoáng bộc lộ thái độ chủ quan của tác giả:

Tám thân xiêm áo sao mà nhẹ,

Cái giá khoa danh ấy mới hời.

Hai câu thơ tạo nên sự đối lập giữa vẻ bề ngoài và nội dung, âm điệu cũng như sắc thái trữ tình... Có thể nói chính những câu thơ ở phần thực đã làm tiền đề để đi đến nhận thức mới đầy chất cảm thán: *Tám thân xiêm áo sao mà nhẹ*... Nó “nhẹ” bởi được làm bằng “mảnh giấy”, “nét son”. Sự tăng tiến, chuyển đổi từ “thân giáp bằng” đến “thân xiêm áo” cho thấy rõ hơn cái vỏ hình thức bề ngoài ngày càng bị vạch trần, lộ rõ thêm. Trong tâm thế đối nghịch trở lại, Nguyễn Khuyến tiếp tục chỉ ra sự lệch pha giữa chất và lượng, giữa thực chất “giá khoa danh” và món “hời” của một thứ hàng không cùng giá trị, không cùng thước đo, thang bậc. Việc sử dụng các từ ngay ở đầu mỗi câu thơ nhằm

định vị tính chất chủ thể (*Tám thân,... Cái giá...*) càng tô đậm thêm sắc thái châm biếm của tác giả.

- Hai câu kết hướng đến bóc trần sự thật và bản chất của ông “tiến sĩ giấy”:

Ghế treo lọng xanh ngồi bảnh chọe,

Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi!

Về ngoài ông tiến sĩ được trưng diện thật oai phong. Xung quanh ông là những đồ oai vệ *ghế, lọng*, lại là thứ quý giá, cao sang, phải là *ghế treo, lọng xanh*. Trên tất cả là con người *bảnh chọe*, ra dáng “ta đây” uy nghi, sang trọng, vênh vang. Đến câu thơ sau, Nguyễn Khuyến đi tới khái quát, tung hê tất cả, bày tỏ thái độ vừa coi thường vừa tiếc nuối một giá trị đã không còn được như xưa nữa. Sâu xa trong tâm tưởng, Nguyễn Khuyến vẫn hoài vọng về một loại “đồ thật”, “nghĩ rằng đồ thật” nhưng bây giờ đã vỡ lẽ, tỉnh ngộ, đành thừa nhận, chấp nhận thực tại cay đắng, trớ trêu, “đồ thật hóa đồ chơi”!

- Cần nhấn mạnh vai trò các từ ngữ bộc lộ sắc thái nghi ngờ, lập lờ, phân vân nước đôi (*cũng, cũng gọi, có kém ai, sao mà, ấy mới, nghĩ rằng...*) phù hợp với cách hình dung, nhận diện, đánh giá về ông “tiến sĩ giấy”. Đó là kiểu nhân vật phân thân, không đồng nhất giữa cái mã bề ngoài và bản chất, giữa vẻ diêm dúa hình thức và cốt lõi nội dung, giữa những giá trị đang qua đi và sự vô vị, vô nghĩa, hỗn tạp đang ngự trị đời sống thực tại.

3. Chủ đề giễu nhại “tiến sĩ giấy” và lối thơ tự trào của Nguyễn Khuyến.

- Chủ đề giễu nhại “tiến sĩ giấy” xuất hiện và phát triển gắn liền với thời kì suy vong của chế độ khoa cử phong kiến giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. Nổi bật trong xu thế sáng tác này có Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương. Nói riêng Trần Tế Xương có nhiều lần đi thi, tuy không đỗ đạt nhưng lại có nhiều thi phẩm giễu nhại ông cống, ông nghè, “tiến sĩ giấy” cũng như khoa cử nói chung (*Chữ nho, Than đạo học, Giễu người thi đỗ, Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu...*).

- Với Nguyễn Khuyến, ông không chỉ phê phán những tiến sĩ rơm, “tiến sĩ giấy” cá biệt mà đã nhìn ra sự đổi thay, khác biệt, thoái trào của cả một thế hệ Nho học cuối mùa phong kiến. Vượt qua nhận thức về hiện tượng “bán tiếng, mua danh”, ông Tam nguyên Nguyễn Khuyến tỏ ra thấu hiểu cả quy luật và đường đi nước bước của kẻ đỗ đạt: *Anh mừng cho chú đỗ ông nghè – Chẳng đỗ thì trời cũng chẳng nghe (Mừng ông nghè mới đỗ)*, đồng thời nhìn ra sự vô vị, tự phản tỉnh và châm biếm cả chính mình: *Nghĩ mình lại góm cho mình nhĩ – Thế cũng bia xanh cũng bằng vàng (Tự trào)*... Đi xa hơn, Nguyễn Khuyến cảm nhận được sự mất giá, thất thế của cả một thế hệ nho sĩ ở tầm dân tộc, thời đại trong bài thơ chữ Hán *Đấu xảo kí văn (Ghi những điều nghe thấy trong cuộc đấu xảo): Tâm thường tẻ ập vô tha xảo – Liều tác quan thường mộc ngẫu nhân* (Xứ tôi tâm thường không có gì khéo cả – Gọi là tạc pho tượng gỗ có đủ mũi, xiêm đem ra trưng bày)...

ĐỀ: Phân tích *Thương vợ* (Trần Tế Xương)

I. TÁC GIẢ

Trần Tế Xương (1870 – 1907) quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông sinh ra trong gia đình nhà nho, từ nhỏ nổi tiếng là người thông minh, giỏi thơ phú. Ông theo đuổi con đường công danh thi cử khá sớm, 15 tuổi (1885) đã đi thi Hương nhưng không đậu. Tám lần vào trường thi, sự nghiệp thi cử của Tú Xương cũng chỉ đạt đến đỉnh cao nhất là đậu tú tài vào năm 1894. Vì thế, người đời gọi ông là Tú Xương. Về sau ông tiếp tục thi cử nhân nhưng không đỗ. Ông mất sớm (37 tuổi) trong một lần về quê ngoại ăn giỗ, bị cảm nặng, chạy chữa không kịp.

Cuộc đời ngắn ngủi của Tú Xương nằm trong một giai đoạn lịch sử đặc biệt, nước ta dần rơi vào tay giặc Pháp, các phong trào yêu nước diễn ra rầm rộ nhưng lần lượt thất bại; thời đại cái cũ chưa mất hẳn, cái mới đang tìm cách khẳng định giá trị của nó. Vốn là người nhạy cảm với thời cuộc, Tú Xương đã phơi bày thực trạng xã hội thực dân nửa phong kiến Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX qua thơ mình một cách đầy ẩn tượng. Đối tượng để ông chế nhạo là bọn xâm lược, bọn quan lại phong kiến tay sai, là xã hội tôn vinh đồng tiền (*Kẻ yêu người ghét hay gì chữ – Đứa trọng thăng khinh chỉ vị tiền*), là chế độ thi cử Hán học cuối mùa (*Chữ y chữ **chiếu** không phê đến – Ông mỗi quen phê một chữ tiền*). Bức tranh hiện thực trong buổi giao thời ấy chỉ có một gam màu xám xịt, đen tối.

Ngoài ra, mảng thơ tâm tình cũng là một mảng thơ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về con người Tú Xương. Ông đưa mình vào thơ, trong thơ, ông là người phong tình, kẻ *dài lưng tốn vải*, là chú Mán nghèo *lúc túng toan lên bán cả trời*, là anh học trò *hổ bút hổ nghiên, túi lều túi chông*, là con người đầy tâm trạng *đêm nào đêm nào tớ cũng buồn*, là kẻ chán chường muốn *ngủ quách sự đời thay kẻ thức*. Chông chất lên cuộc đời Tú Xương là bi kịch, đó là bi kịch của một con người có tài, có tâm, sống giữa thời cuộc mới, cũ đổi thay mà không tìm thấy hướng đi cho cuộc đời mình. Bởi vậy, có lúc nhà thơ đã phải thốt lên: *Muốn mù trời chẳng cho mù nhĩ – Giương mắt trông chi buổi bạc tình*.

Tú Xương chỉ sáng tác thơ Nôm, bằng các thể quen thuộc như Đường luật, thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, văn tế, câu đối, lục bát,... Ở thể loại nào Tú Xương cũng là một bậc thầy, được Nguyễn Công Hoan suy tôn là *bậc thần thơ thánh chữ*. Thơ ông đa thanh, nhiều giọng: trữ tình sâu lắng, trào phúng sắc sảo, đả kích mạnh mẽ. Nhiều bài thơ trữ tình của Tú Xương đạt đến độ sâu sắc nhất của tâm trạng, còn mảng thơ trào phúng đưa tên tuổi của ông lên hàng những

nhà thơ trào phúng hàng đầu Việt Nam. Ngôn ngữ, hệ thống hình ảnh, đề tài,... trong thơ Tú Xương thật là phong phú, sinh động như cuộc sống bình thường, dân dã. Người ta xem Tú Xương là người mở đầu cho khuynh hướng thơ hiện thực phê phán ở Việt Nam giai đoạn sau.

II. TÁC PHẨM

Một mảng thơ đặc biệt trong sáng tác của Tú Xương là mảng thơ viết về người vợ thân yêu của ông. Ông lấy vợ từ năm 16 tuổi, bà là Phạm Thị Mẫn, sinh ra từ một dòng họ nổi tiếng nhiều người đỗ đạt. Bà đã đi vào thơ Tú Xương như một nhân vật điển hình của người phụ nữ Việt Nam tần tảo, thủy chung. Tú Xương đã phá vỡ quy phạm của văn học phong kiến, đưa vào thơ hình ảnh của người vợ đời thường. Ông tự nhận mình là người nịnh vợ (*Vuốt râu nịnh vợ con bu nó*), đưa vợ mình ra để tế sống (*Con gái nhà dòng lấy chồng kẻ chợ – Tiếng có miếng không được chằng hay chớ*), ông ăn lương của vợ, làm thầy đồ dài lưng tốn vải ngay trong nhà mình. Đưa vợ ra đùa vui chính là cách để quên bớt đi cái nghèo, cái cay cực của cuộc đời nhà thơ; cũng chính là cách bày tỏ lòng yêu thương trân trọng với vợ, thể hiện tấm lòng chân thật nhất của một kẻ bất đắc chí trong đời. *Thương vợ* là một bài thơ đặc sắc nhất trong mảng thơ viết về vợ của Tú Xương.

1. Giá trị nội dung

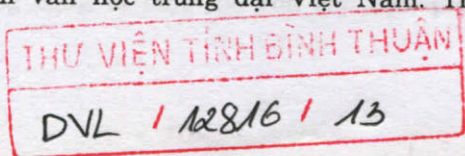
a) Hình ảnh người vợ

- Bằng cảm xúc chân thành, Tú Xương đã tạc khắc được hình ảnh người phụ nữ nông thôn Việt Nam qua vợ của mình ngay từ những câu thơ đầu. Đó là một người phụ nữ tần tảo không ngơi nghỉ (*quanh năm buôn bán ở mom sông*); là một người phụ nữ gánh trên vai gánh nặng gia đình (*Nuôi đủ năm con với một chồng*), một đàn con với một ông chồng đều cậy nhờ vào thân cò khô kiệt ấy; là một người phụ nữ đầy nghị lực, chịu thương chịu khó, bất chấp hoàn cảnh vì chồng con (*Lặn lội thân cò khi quãng vắng – Eo sèo mặt nước buổi đò đông*); một người phụ nữ cam phận, chấp nhận hoàn cảnh (*Một duyên hai nợ âu đành phận – Năm nắng mười mưa dám quản công*).

- Hình ảnh bà Tú không còn là người cụ thể nữa mà mang vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam xưa. Những chi tiết nghệ thuật đắt giá, giàu ý nghĩa biểu cảm như *mom sông, thân cò quãng vắng, eo sèo mặt nước*,... gợi hình ảnh người phụ nữ trong thơ ca dân gian. Từ *mom sông, thân cò, eo sèo* vừa có tác dụng chỉ sự vất vả nhọc nhằn của bà Tú lại vừa tăng thêm cảm giác về sự bé nhỏ, yếu ớt, chênh vênh ở người phụ nữ này. Những từ trên khi được đặt bên cạnh những từ chỉ số xuất hiện dày đặc trong bài thơ (*năm con, một chồng, một duyên, hai nợ, năm nắng, mười mưa*,...) làm tăng thêm sức nặng đè lên đôi vai nhỏ bé ấy.

b) Tình cảm của nhà thơ

- Hình ảnh bà Tú được nhìn nhận bằng cảm xúc của một ông chồng luôn cảm thấy phải chịu ơn vợ, tạo nên những câu thơ tuyệt hay viết về tình cảm vợ chồng trong nền văn học trung đại Việt Nam. Theo quan niệm truyền



thống, người phụ nữ dễ gì có được một cái nhìn đầy trân trọng như thế, nhất là trong con mắt của các bậc nam nhi theo nho học. Tình cảm chân thành sâu sắc của Tú Xương đã xuất hiện ngay từ những câu thơ đầu tiên. Hiểu được cái vất vả, lo toan, hiểu được gánh nặng gia đình, hiểu được thái độ cam chịu của vợ mình có nghĩa là Tú Xương luôn muốn chia sẻ với bà những khó khăn ấy.

- Trong cảm xúc có phần đề cao, ngưỡng mộ người vợ lam lũ, tảo tần, Tú Xương không thể che giấu cái chua chát khi nghĩ về bản thân mình. Sắc thái trào lộng trong câu *Nuôi đủ năm con với một chồng*, cái cách kéo dài chữ *với một chồng*, Tú Xương vừa nhận mình là vô tích sự, không giúp gì cho vợ con lại vừa thể hiện cái cười mỉa mai chua chát về số phận của một trang nam nhi bất đắc chí trong đời. Cảm xúc trong bài thơ không chỉ hướng tới thể hiện tình cảm với vợ, tự xem mình là gánh nặng của gia đình mà con xoay sâu vào nỗi đau triền miên không dứt trong ông: nỗi đau đời. Viết về vợ, ngẫm về mình, xót xa cho số phận, bao uất ức bị dồn nén đã bật ra tiếng chửi đời: *Cha mẹ thói đời ăn ở bạc – Có chồng hờ hững cũng như không*. Tất cả là do cái bạc bẽo của trò đời.

Khi nhận ra tình cảnh vợ mình: *có chồng hờ hững cũng như không*, chính là lúc nhà thơ thể hiện cao độ nhất tình cảm chân thành, sâu sắc của mình và cũng là lúc ông nhận ra một cách thấm thía nhất nỗi xót xa về thân phận.

2. Giá trị nghệ thuật

- Đề tài đời thường, ngôn ngữ giản dị, không cầu kì, chau chuốt, hình thức thơ phá vỡ quy tắc của một nhà thơ luật (thất ngôn bát cú), Tú Xương đã đưa vào thơ trung đại một cảm xúc đầy mới lạ: thơ viết về vợ với tình cảm chân thành, tôn trọng.

- Chất trữ tình và trào phúng hòa quyện, đan cài vào nhau làm nên một bài thơ đa nghĩa, đa tầng; *Thương vợ* là một trong những bài thơ hay nhất viết về vợ trong nền văn học Việt Nam.

ĐỀ:

1. Phân tích hình ảnh bà Tú thể hiện trong bài thơ.
2. Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian của tác giả.
3. Cảm nhận của anh chị về vẻ đẹp nhân cách Tú Xương qua bài thơ.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Thơ xưa viết về người vợ đã ít, mà viết về người vợ khi đang còn sống còn ít hơn. Các thi nhân chỉ làm thơ khóc vợ khi người bạn trăm năm đã qua đời. Bà Tú có thể đã phải chịu nhiều nhọc nhằn gian khó của cuộc sống nhưng bù lại, bà có niềm hạnh phúc mà rất nhiều phụ nữ ngày xưa không có được: ngay lúc còn sống bà đã được đi vào thơ ông Tú với tất cả niềm thương yêu, trân trọng của chồng.

Thương yêu, quý trọng vợ là cảm xúc có phần mới mẻ so với những cảm xúc quen thuộc trong văn học trung đại. Vậy mà trong thơ Tú Xương, đã có hẳn một chùm thơ về vợ, và bài *Thương vợ* được xem là một trong những bài xuất sắc nhất. Trong *Thương vợ* cũng như nhiều sáng tác khác của Tú Xương viết về bà Tú, bao giờ cũng có hai hình ảnh: bà Tú được thể hiện một cách trực tiếp, ông Tú được bộc lộ một cách gián tiếp nhưng vẫn rõ nét, sâu sắc.

a) Hình ảnh bà Tú hiện lên trong bài thơ với những nỗi vất vả, gian truân, những đức tính tốt đẹp mang vẻ đẹp điển hình của người vợ trong truyền thống Việt Nam.

- Nỗi vất vả, gian truân của bà Tú được gợi lên qua không gian, thời gian làm ăn buôn bán và qua hình ảnh “lặn lội thân cò”. Câu thơ vào đề như lời giới thiệu, lại như một bối cảnh làm hiện lên hình ảnh bà Tú tần tảo, vất vả ngược xuôi: *Quanh năm buôn bán ở mom sông*. Hoàn cảnh vất vả, lam lũ của bà Tú được gợi lên qua cách nói thời gian, cách nêu địa điểm. *Quanh năm* là suốt cả năm, không trừ ngày nào dù mưa hay nắng. *Quanh năm* còn là năm này tiếp năm khác đến chóng mặt, đến rã rời chứ đâu phải chỉ một năm. Địa điểm bà Tú buôn bán là *mom sông*, cái doi đất nhô ra ngoài sông ấy chính là nơi đầu sóng ngọn gió. Không gian mà cũng là thời gian bà Tú buôn bán là *buổi đò đông* – gợi cảnh chen chúc, bươn chải trên sông nước của những người buôn bán nhỏ. Sự cạnh tranh chưa đến mức sát phạt nhau nhưng cũng không thiếu lời qua tiếng lại. Trong ca dao, người mẹ từng căn dặn con: *Con ơi nhớ lấy câu này – Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua*. *Buổi đò đông* không chỉ là những lời phàn nàn, mè nheo, cấu gắt, những sự chen lấn, xô đẩy mà còn chứa bao nhiêu bất trắc, hiểm nguy. Hai câu thực đối nhau về từ ngữ (*khi quăng văng/buổi đò đông*) nhưng lại thừa tiếp nhau về ý để làm nổi bật sự vất vả gian truân của bà Tú: đã vất vả, đơn chiếc, lại thêm sự bươn bả trong cảnh chen chúc làm ăn.

Nỗi vất vả, gian lao của bà Tú còn được gợi lên từ hình ảnh “Lặn lội thân cò khi quăng văng”. Hình ảnh con cò trong ca dao đã tội nghiệp (*Con cò lặn lội bờ sông – Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non*), nhưng hình ảnh con cò trong thơ Tú Xương còn tội nghiệp hơn. Con cò ở thơ Tú Xương không chỉ xuất hiện ở cái rợn ngợp của không gian (như trong ca dao) mà còn trong cái rợn ngợp của thời gian. Chỉ mấy từ *khi quăng văng*, tác giả đã nói lên được cả thời gian, không gian heo hút, rợn ngợp, chứa đầy lo âu nguy hiểm. Có bản chép là *nơi quăng văng*, thay *khi* bằng *nơi* là đã bỏ đi cái rợn ngợp của thời gian, đã làm hao hụt cả ý thơ, chưa nói hết được nỗi vất vả, lam lũ, đơn chiếc của bà Tú.

b) Hình ảnh bà Tú với những đức tính tốt đẹp

- Bà Tú là người đảm đang tháo vát: *Nuôi đủ năm con với một chồng*. Mỗi chữ trong câu thơ Tú Xương đều chất chứa bao tình ý. Từ *đủ* trong *nuôi đủ* vừa cho thấy sự tri ân vợ của ông Tú, vừa nói lên sự chu đáo của bà Tú. Theo Xuân Diệu: “Thì ra chồng cũng là một thứ con còn dại, phải nuôi. Đếm con, năm

con, chứ ai lại đếm chồng, một chồng – tại vì phải nuôi như nuôi con, cho nên liệt ngang hàng mà đếm để nuôi”.

- Bà Tú là người giàu đức tính hi sinh thầm lặng. Trong hai câu luận, Tú Xương một lần nữa cảm phục sự hi sinh rất mực của vợ, đồng thời làm ngời lên phẩm chất cao đẹp của bà Tú: *Một duyên hai nợ âu đành phận – Năm nắng mười mưa dám quản công*. Mặc dù lấy ông Tú, *duyên* một mà *nợ* hai nhưng bà Tú không một lời phàn nàn, mà lặng lẽ chấp nhận sự vất vả vì chồng con. Ở câu thơ trên, *nắng mưa* (chỉ sự vất vả), *năm nắng* (là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều) được tách ra tạo nên thành ngữ *năm nắng mười mưa*, vừa nói lên sự vất vả gian lao, vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng vì con của bà Tú.

Trong những sáng tác khác của Tú Xương viết về bà Tú, người đọc cũng bắt gặp hình ảnh bà Tú với những đức tính tốt đẹp: *Đầu sông bãi bến, đua tài buôn chín bán mười – Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào dơi nói chuột*. (*Văn tế sống vợ*); *Có một cô lái – Nuôi một thầy đồ [...] – Com hai bữa: cá kho, rau muống – Quà một chiều: khoai lang, lúa ngô* (*Phụ thầy đồ dạy học – bài II*). Đảm đang, tháo vát, thương yêu chồng con, giàu đức hi sinh thầm lặng, hình ảnh bà Tú trong thơ Tú Xương nói chung, ở bài *Thương vợ* nói riêng đã mang được vẻ đẹp điển hình của người vợ trong truyền thống Việt Nam.

2. Để nói về thân phận vất vả và đức tính tốt đẹp của bà Tú đồng thời nói lên niềm yêu thương, quý trọng vợ, Tú Xương đã vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ của văn học dân gian.

- Hình ảnh con cò trong ca dao được tác giả vận dụng để nói về nỗi vất vả đơn chiếc và sự chịu thương, chịu khó, hi sinh thầm lặng của bà Tú. Trong ca dao, hình ảnh con cò, thân cò thường nói về thân phận người phụ nữ lam lũ, vất vả, chịu thương, chịu khó: *Con cò lặn lội bờ sông – Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non; Cái cò là cái cò con – Mẹ đi xúc tép để con ở nhà; Nước non lận đận một mình – Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay*. Cũng có khi hình ảnh con cò nói về thân phận người lao động với nhiều bất trắc thua thiệt: *Cái cò mày đi ăn đêm – Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao*.

Hình ảnh “lặn lội thân cò khi quãng vắng” nói về bà Tú có phần xót xa tội nghiệp hơn hình ảnh “con cò lặn lội bờ sông” trong ca dao. Con cò trong ca dao xuất hiện giữa cái rộn rịp của không gian (*Con cò lặn lội bờ sông*), còn con cò trong thơ Tú Xương ở giữa cái rợn ngợp của cả không gian, thời gian (*Lặn lội thân cò khi quãng vắng*). So với ca dao, câu thơ của Tú Xương là cả một sự sáng tạo. Cách đảo ngữ – đưa *lặn lội* lên đầu câu, thay *con cò* bằng *thân cò*, càng làm tăng nỗi vất vả gian truân của bà Tú. *Thân cò* gọi cả nỗi đau thân phận, so với *con cò* thì *thân cò* mang tính khái quát cao hơn, và do vậy tình thương vợ của Tú Xương cũng sâu sắc, thấm thía hơn.

- Những thành ngữ được nhà thơ vận dụng sáng tạo: *một duyên hai nợ, năm nắng mười mưa*. Hai chữ *duyên, nợ* thường để nói về mối quan hệ vợ

chồng. *Duyên* là mối quan hệ vợ chồng do trời định sẵn. Vợ chồng lấy nhau nếu tốt đẹp là duyên, trái lại thì là *nợ*. Bà Tú lấy ông là do “duyên” nhưng “duyên” một mà “nợ” hai. Tú Xương tự coi mình là cái nợ đời mà bà Tú phải gánh chịu. “Nợ” gấp đôi “duyên”, duyên ít nợ nhiều.

Thông thường *nắng mưa, năm mười* đi liền với nhau để nói lên sự dãi dẫu, vất vả, lam lũ, nhưng trong thành ngữ *năm nắng mười mưa* những chữ này được tách rời ra, đan vào nhau, vừa nói lên sự vất vả gian lao, vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng vì con của bà Tú.

3. Trong bài thơ *Thương vợ* cũng như trong các sáng tác về người vợ của Tú Xương, bao giờ ta cũng bắt gặp hình ảnh của hai người: bà Tú hiện lên phía trước, ông Tú khuất lấp ở phía sau, nhìn tinh mới thấy. Khi đã thấy rồi thì ấn tượng thật sâu đậm. Ông Tú không xuất hiện trực tiếp nhưng vẫn hiển hiện trong từng câu thơ. Đằng sau cốt cách khôi hài, trào phúng là cả một tấm lòng, không chỉ thương mà còn tri ân vợ. Về câu thơ *Nuôi đủ năm con với một chồng*, có người cho rằng ở đây ông Tú tự coi mình là một thứ con đặc biệt để bà Tú phải nuôi. Tú Xương đã không gộp mình với con để nói mà tách mình riêng, con riêng rất rạch ròi là để ông tự đứng riêng ra tri ân vợ.

Nhà thơ không chỉ cảm phục, biết ơn sự hi sinh rất mực của vợ mà ông còn tự trách, tự lên án bản thân. Ông không dựa vào duyên số để trút bỏ trách nhiệm. Tú Xương tự coi mình là cái nợ đời mà bà Tú phải gánh chịu. Ông chửi “thối đời” bạc bẽo, vì thối đời là một nguyên nhân sâu xa khiến bà Tú phải khổ. Nhưng Tú Xương cũng không đổ vấy cho “thối đời”. Sự “hờ hững” của ông đối với vợ con cũng là một biểu hiện của “thối đời” bạc bẽo. Câu thơ Tú Xương tự rửa mặt mình cũng là lời tự phán xét, tự lên án: *Có chồng hờ hững cũng như không*. Quan niệm của xã hội phong kiến về người phụ nữ là *xuất giá tòng phu* (lấy chồng theo chồng), *phu xướng, phụ tùy* (chồng nói, vợ theo), thế mà vẫn có một nhà nho dám sòng phẳng với bản thân, với cuộc đời, dám tự thừa nhận mình là “quan ăn lương vợ”, là “Có chồng hờ hững cũng như không”. Đó là một nhà nho có nhân cách. Một con người không những biết nhận ra thiếu sót, mà còn dám tự nhận khuyết điểm. Đó là con người có dũng khí.

ĐỀ:

1. Cảm nhận về giọng điệu bài thơ *Thương vợ*
2. Phân tích sự vận dụng sáng tạo của hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Cảm nhận về giọng điệu bài thơ *Thương vợ*
Giọng điệu bài thơ vừa ân tình vừa hóm hỉnh.
 - Ân tình vì nhiều câu trong bài thơ là giọng xúc động, chân thành, thấu hiểu.
 - Hóm hỉnh vì Tú Xương vốn là con người ưa trào lộng; vui cũng trào lộng, buồn cũng trào lộng, thì rớt cũng trào lộng, nghèo cũng trào lộng, *đi hát mất ô*

cũng trào lộng,... Dễ hiểu vì sao bài thơ thể hiện sự thương quý và biết ơn vợ nhưng thoáng nét trào lộng gần như đã trở thành phong cách của con người và thơ ca của ông. Cách đếm con và cả mình trong câu *Nuôi đủ năm con với một chồng* là cách đếm kiểu Tú Xương. Cách Tú Xương thay lời bà Tú để “chửi” mình trong câu *Cha mẹ thói đời ăn ở bạc – Có chồng hờ hững cũng như không* cũng là cách “chửi” kiểu Tú Xương.

2. Phân tích sự vận dụng sáng tạo của hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ trên.

- Từ hình ảnh *con cò lặn lội* là biểu tượng cho người phụ nữ nông dân lam lũ, tảo tần *gánh gao đưa chồng tiếng khóc nỉ non*, Tú Xương sáng tạo nên hình ảnh thân cò đầy biểu cảm để gợi lên sự mảnh mai, yếu đuối và thân phận vất vả, dài nặng dầm mưa dãi nắng khó nhọc của bà Tú. Tú Xương vận dụng một cách tự nhiên và tài tình hai thành ngữ *một duyên hai nợ* và *năm nắng mười mưa* để chỉ cuộc đời lận đận và vất vả của bà Tú.

- Nhà thơ đưa cách nói khẩu ngữ vào trong thơ rất hợp ngữ cảnh, làm tăng sự bình dị và chân thành của bài thơ.

PHẦN 4

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Đề: Phân tích bài thơ *Bài ca ngất ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ)

I. TÁC GIẢ

Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858) tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, quê ở làng Uy Viễn (nay thuộc xã Xuân Giang), huyện Xuân Nghi, tỉnh Hà Tĩnh. Cha ông là danh thần đời Lê Hiến Tông. Cuộc đời ông nhiều thăng trầm. Năm 1819 đậu Giải nguyên sau nhiều lần thi trượt, sau đó nhận nhiều chức vụ như Tri huyện, Lang trung, Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Thị lang, có lúc lại bị giáng chức xuống làm lính thú. Sau mấy năm mất hết chức tước, năm 1847 ông lại được thăng chức làm phủ doãn phủ Thừa Thiên. Năm 1848 ông nghỉ hưu khi 70 tuổi, tiếp tục sống ở Nghi Xuân, Hà Tĩnh 10 năm rồi mới mất. Trước khi mất, mặc dầu đã 80 tuổi ông vẫn làm đơn xin đầu quân đi đánh giặc khi nghe tin Pháp xâm lược nước nhà.

Là một nhân vật mà cuộc đời gắn với nhiều giai thoại, Nguyễn Công Trứ được người đời ngợi ca như một con người có nhiều tài (khai khẩn, quân sự, văn chương,...), đa tình, ngang tàng, phóng khoáng. Ngoài thơ phú, ông là người có nhiều đóng góp cho thể hát nói, đưa thể hát nói lên một vị trí quan trọng trong lịch sử văn học dân tộc. Ông có một số tác phẩm sáng tác bằng chữ Hán, còn chủ yếu bằng chữ Nôm, một bài phú nổi tiếng và hơn 60 bài hát nói. Trong tác phẩm của mình, Nguyễn Công Trứ là một con người luôn chủ

động khẳng định ý thức cá nhân, ý thức về công danh, về một sự nghiệp lớn trong xã hội phong kiến: *Đã mang tiếng ở trong trời đất – phải có danh gì với núi sông...* Tư tưởng hành lạc chống chủ nghĩa khắc kỷ của xã hội phong kiến là tư tưởng nổi bật trong thơ văn của ông. Không phải là đỉnh cao của văn học trung đại nhưng Nguyễn Công Trứ có dấu ấn riêng trong nền văn học đó là sự đóng góp cho sự hình thành một thể loại văn học: *hát nói*, bằng những biểu hiện của kiểu con người xem tự do cá nhân là lối sống của mình.

II. TÁC PHẨM

1. Thể thơ hát nói

Thơ hát nói là một thể thơ đặc biệt của Việt Nam phát triển thịnh hành vào thế kỉ XVIII, XIX. *Hát nói* là một điệu *ca trù* (hay còn gọi là hát *ả đào*, *cô đào*, ...). Hình thức hát *ca trù* có kèm theo một hình thức thơ riêng được gọi là *thơ hát nói*. Đây là thể thơ trụ cột của hát *ca trù*. Hát nói là một thể thơ cách luật, bố cục một bài hát nói, chính thể gồm 11 câu, chia làm ba khổ, một bài hát nói biến thể thì số khổ có thể tăng hoặc giảm tùy theo từng trường hợp cụ thể. Số tiếng trong câu vừa cố định vừa tự do, câu có thể kéo dài hoặc rút ngắn, chủ yếu là thơ 7, 8 chữ. Việc gieo vần, ngắt nhịp cũng tương đối tự do, biến hóa đa dạng. Vì thế, thơ hát nói hấp dẫn ở giọng điệu bài thơ chứ không hẳn ở hình thức được miêu tả. Nó thích hợp cho việc bày tỏ những tư tưởng, tình cảm tự do, phóng túng. Những nhà thơ tài tử, không ưa khuôn khổ thường tìm đến thể thơ này để bộc lộ cá tính của mình.

Mảnh đất để Nguyễn Công Trứ xây dựng lâu đài nghệ thuật nguy nga tráng lệ của ông là thể hát nói (Lã Nhâm Thìn – *Bình giảng thơ nôm Đường luật*, NXB Giáo dục, Hà Nội 2003), chính ông đã đưa thể hát nói lên một tầm cao nghệ thuật mới, sánh ngang hàng với bất cứ thể loại nào trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam.

2. Bài ca ngất ngưỡng

Trong hàng loạt bài hát nói đạt đến hàng mẫu mực, cổ điển của Nguyễn Công Trứ thì *Bài ca ngất ngưỡng* được xếp vào hàng xuất sắc nhất. Tác phẩm được viết vào thời kì nhà thơ cáo quan về ở ẩn, có thể xem nó là bài hát nói tự tổng kết cuộc đời đầy thăng trầm, biến động của ông.

a) Ý nghĩa tên bài thơ:

Bài thơ có tên là *Bài ca ngất ngưỡng*. Trong bài thơ có đến 4 chữ *ngất ngưỡng* xuất hiện ở các câu 4, 8, 12, 19. Ý của từ này trong văn cảnh cụ thể của từng câu có những sắc thái khác nhau. Ở câu 4 (*Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng*) là một sự ý thức cao về nhân cách, tài năng và ý chí của bản thân mình khi còn ở quan trường. Trong câu 8 (*Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng*) là một hành động ngông ngạo ngược đời, khinh thường cao sang quyền quý khi từ biệt quan trường (còn gắn với giai thoại cưới bò vàng đeo mo cau); trong câu 12 là ngất ngưỡng khi đã về ở ẩn (*Bụt cũng nực cười ông ngất*

ngưỡng), cũng là một sự tự ý thức về bản thân, làm cái việc có vẻ trái mắt khó coi, nhưng cái tâm trong sáng. Từ *ngất ngưỡng* trong câu kết là sự thấu tóm toàn bộ cuộc đời nhà thơ: *Trong triều ai ngất ngưỡng như ông*. Như vậy, cái *ngất ngưỡng* ở Nguyễn Công Trứ trong bài thơ nhìn chung lại là cái nhìn đầy khinh bạc với đời, cái nhìn của một người ý thức được tài năng và những đóng góp của mình trong đời nhưng chưa bao giờ xem nó là quan trọng. Lối sống *ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ không vì thế mà tầm thường bởi con người đó có tài, con người đó có danh, đặc biệt con người đó luôn tâm niệm *nghĩa vua tôi trọn vẹn*.

b) Con người của Nguyễn Công Trứ trong bài thơ

- Khi còn ở quan trường, ông là người luôn khẳng định cái danh ở đời (*không công danh thà nát với cỏ cây* hoặc *Đã mang tiếng ở trong trời đất – phải có danh gì với núi sông*). Ông cũng nổi tiếng trong đời là một người tài, danh. Mở đầu bài thơ này là một câu chữ Hán: *Vũ trụ nội mạc phi phận sự* (Trong vũ trụ, không có việc gì là không phải việc của mình), nhất là khi ông Hi Văn (tên hiệu của Nguyễn Công Trứ) *tài bộ đã vào lồng*. Gần năm làm quan, qua bao thăng trầm thử thách, tài năng của Nguyễn Công Trứ đã được liệt kê qua hàng loạt sự việc: *Khi thủ khoa, khi tham tán, khi tổng đốc Đông, lúc bình Tây cờ đại tướng, có khi về phủ doãn Thừa Thiên,...* Từ *khi, lúc, có khi* được nhấn mạnh như một sự khoe danh, một sự tự hào bởi thành tích đã có. Ông tự nhận mình là *Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng*. Cách dùng từ *tay ngất ngưỡng* thật là độc đáo. Trong câu thơ này, từ *ngất ngưỡng* là một sự tự hào về cái tài, cái danh với trời đất của ông Hi Văn khi còn ở quan trường.

- Khi treo ấn từ quan: Câu thơ chữ Hán: *Đô môn giải tổ chi niên* (Vào cái năm tại kinh đô treo ấn từ quan) cất bài thơ tạo thành một mạch khác, mở ra một bước ngoặt cuộc đời. Từ bỏ quan trường cũng có ý nghĩa là ra khỏi *lồng*, không còn phải gánh trên vai trách nhiệm với non sông, cũng không còn phải khát khao vì chữ danh trên đời nữa. Con người Nguyễn Công Trứ trong đoạn thơ này hiện lên thật ngang ngược, khác người. Cái để ông tự hào về bản thân chính là cái khác người, khác đời ấy. Không như tất cả những vị quan trong triều, khi từ quan áo mũ chỉnh tề, lễ tiệc tiễn đưa long trọng, với Nguyễn Công Trứ, từ quan thật là nhẹ nhàng, dân dã. Thay voi ngựa, xiêm áo, kiệu lọng là một con bò vàng đeo lạc ngựa (tương truyền trong dân gian còn có mo cau che chỗ cần che của con bò cái). Có màu sắc (vàng), có âm thanh (tiếng đặc ngựa), có một người cưỡi bò *ngất ngưỡng* cho thấy cái nhẹ bồng của công danh, của quan trường đối với ông.

- Khi về ở ẩn: Nhẹ nhàng từ biệt quan trường, từ *tay kiếm cung* giờ mang *dạng từ bi*, vui thú với ông *ngất ngưỡng* là cuộc sống thanh tao (*kìa núi nọ phau phau mây trắng*), là thú vui đời thường nơi tiên cảnh (*Gót tiên theo dứng đỉnh một đôi di*), là thái độ coi khinh mọi chuyện trên đời (*Được mất dương dương người thái thượng – Khen chê phơi phới ngọn đông phong*). Không giống ai, Nguyễn Công Trứ đưa cả cuộc sống trần tục lên cõi tiên, không xem

cõi tiên là nơi hành đạo mà chỉ xem cõi tiên, cõi Phật là một thế giới vui chơi thanh thoi, khác hẳn cuộc đời thao lược ở quan trường, khác hẳn thế giới rối ren phức tạp. Vì thế, *Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng*.

Khi đã về ở ẩn, ông mượn thế giới của đàn ca, sáo phách, sống một cuộc đời không vướng tục; tự xếp mình vào hàng những bậc vĩ nhân có sự nghiệp hiển hách trong lịch sử như Hàn Kỳ, Phú Bất nước Tống. Câu *Nghĩa vua tôi cho trọn đạo sơ chung* như là một sự giải bày cái tâm chân thành nhất, cũng qua đó thấy được vẻ đẹp hoàn thiện của chân dung ông ngất ngưỡng. Cái ngất ngưỡng khác người, khác đời ấy chỉ là biểu hiện bề ngoài, tận sâu trong con người ông trước sau vẫn là một con người trọn nghĩa. Kết bài là một câu thơ đậm phong cách Nguyễn Công Trứ: *Trong triều ai ngất ngưỡng như ông! Chỉ có con người có tài trong thiên hạ, có danh với đời, sống trọn vẹn đạo vua tôi mới có thể tự hào, đầy thách thức về bản thân mình như vậy.*

3. Nghệ thuật

- Giọng văn khoa trương nhưng không gây sự khó chịu bởi nhờ khẩu khí trào lộng luôn ẩn hiện trong các câu thơ. Chính nhờ khẩu khí này vừa giúp Nguyễn Công Trứ nói được cái tài năng, cái khác người hiếm thấy của mình trong thiên hạ lại vừa tạo nên sắc thái đặc biệt cho bài hát nói được xếp vào hàng mẫu mực này.

- Ngôn từ tự xưng được sử dụng rất thú vị trong bài thơ. Nguyễn Công Trứ tự xưng ông (*ông Hi văn tài bộ, ông ngất ngưỡng, ai ngất ngưỡng như ông*). Khuôn khổ và đặc trưng của thể thơ hát nói phù hợp để Nguyễn Công Trứ tự xưng ông trong bài thơ của mình. Cách xưng hô ấy thể hiện được cái ngông ngạo của một người có ý thức cá nhân cao, vừa thể hiện cá tính mạnh mẽ của nhà thơ lại vừa làm cho bài thơ mang sắc thái dí dỏm, chuyển tải một cách dễ chịu những suy nghĩ khác người của ông.

- Thể thơ hát nói phát huy ưu thế trong *Bài ca ngất ngưỡng*. Là bài thơ phá thể, gồm 19 câu thơ dài ngắn xen kẽ nhau, gieo vần theo đúng thể loại (câu đầu gieo vần chân, thanh trắc – *sự*; hai câu tiếp gieo vần chân, thanh bằng – *lông, Đông*; hai câu tiếp gieo vần chân, thanh trắc – *ngưỡng, tướng*,... cứ thế xen kẽ nhau cho đến hết bài). Cách gieo vần, phối thanh như thế này tạo nên sự nhịp nhàng, tạo tính nhạc cho bài thơ. Ngoài ra, những câu chữ Hán (đứng đầu mỗi đoạn, thể hiện bước ngoặt cuộc đời) xen vào những câu chữ Việt rất dân dã làm cho bài thơ có nhiều giọng điệu, khi trầm hùng, mạnh mẽ, khi trữ tình sâu sắc; khi ngạo nghễ trào lộng, khi nghiêm trang, lắng đọng ...

ĐỀ: Cảm nhận bài thơ *Bài ca ngất ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ)

I. NỘI DUNG

1. Vài nét về thể loại

Bài ca ngất ngưỡng được Nguyễn Công Trứ viết vào năm 1848, năm ông cáo quan về hưu sống ở quê nhà với cuộc sống phóng khoáng, tự do, nhàn tản.

Bài ca ngất ngưỡng được viết theo thể hát nói. Hát nói là một trong rất nhiều thể điệu của ca trù (ca trù do nữ hát gọi là hát ả đào). Ca trù có nguồn gốc từ rất lâu đời nhưng hát nói thì mới hình thành sau này (cuối thế kỉ XVIII). Hát nói được các nhà thơ sử dụng như một thể thơ.

2. Quan niệm sống của Nguyễn Công Trứ

- Mở đầu bài thơ là câu chữ Hán thể hiện lí tưởng của nhà nho: trong vũ trụ việc gì cũng là phận sự của kẻ sĩ. Do đó, ông Hi Văn coi những việc gánh vác trong vũ trụ là bổn phận của mình. Tác giả tự xưng là *ông* và bước vào chốn quan trường, ông gọi đó là *vào lồng*, xem đó như là một sự trói buộc, mất tự do. Điều đó thể hiện tính cách độc đáo của ông bởi sự suy nghĩ đó không giống ai trong xã hội khi mà con người luôn khao khát được đi trên con đường công danh. Tính cách đó góp phần tạo nên sự ngất ngưỡng cho Nguyễn Công Trứ.

- Nguyễn Công Trứ đã từng đỗ thủ khoa (Giải nguyên), làm Tham tán quân vụ, Tổng đốc An Hải, Đại tướng binh Tây, Phủ doãn Thừa Thiên. Ông không giữ một chức vụ nào lâu. Có khi ông đang ở một vị trí rất cao thì lại bị giáng chức. Sự thăng trầm trong cuộc đời của Nguyễn Công Trứ đã góp phần tạo nên một *tay ngất ngưỡng*. Người ta thường nói *tay cung kiếm, tay ăn nói, tay cự phách*, giờ đây, Nguyễn Công Trứ bổ sung thêm *tay ngất ngưỡng* trên hoạn lộ.

- Lối sống của ông cũng thể hiện một sự ngất ngưỡng: Năm cưỡi mũ áo về hưu, ông lại đeo *đạc ngựa cho bò vàng*, thêm một việc làm ngất ngưỡng, bởi trái khoáy với thói thường. Nguyễn Công Trứ từng là vị tướng mà nay lại đi chùa, mang theo cả cô dâu, vừa trái khoáy lại vừa chướng, đến bụt cũng phải cười khi.

- Và trong quan niệm sống của Nguyễn Công Trứ cũng thể hiện một sự cứng cỏi, một bản lĩnh hơn người: được mất vẫn vui như Tái ông mất ngựa, dù được lời khen hay tiếng chê vẫn coi như gió thổi ngoài tai. Cứ hành lạc cho thỏa chí riêng mình.

Ông không hề giống bất cứ ai: không Phật, không Tiên, không vướng tục. Tuy vậy, ông vẫn làm tròn đạo nghĩa vua tôi, làm tròn trách nhiệm của một đấng nam nhi đối với non sông, đối với nhân dân. Điều này dễ mấy ai trong xã hội có thể thu xếp vẹn toàn? Do đó, niềm tự hào của Nguyễn Công Trứ là một niềm tự hào chính đáng.

Quan niệm sống *ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ khác hẳn với những quan niệm thông thường thời đó. Có thể xem là một triết lí mới của thời đại lúc bấy giờ. Những nét cơ bản về tính cách của một con người tài tử có phẩm chất và bản lĩnh nơi Nguyễn Công Trứ được thể hiện đậm nét bởi việc không chịu đi theo con đường sáo mòn của tư tưởng phong kiến.

II. NGHỆ THUẬT

Bài thơ được sáng tác theo thể ca trù, có những câu thơ 8 tiếng, 10 tiếng và lối ngắt nhịp khá phong phú, tự do, gọi lên cái phóng khoáng của một Trang Chu gõ chầu hát chơi coi đời vô vị, được mất là chuyện chẳng cần bận khoăn. Chính những lời lẽ đùa cợt suông sã rất phù hợp với cái tôi phóng túng và đầy ngất ngưỡng của nhà thơ rất giàu cá tính này.

ĐỀ:

1. Anh (chị) hiểu thế nào về ý nghĩa của hai chữ *ngất ngưỡng* và phong cách sống *ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ qua bài hát nói?
2. Theo anh (chị), phong cách sống *ngất ngưỡng* khác lối sống lập dị, lối sống gấp như thế nào?
3. Vì sao tác giả sử dụng thể hát nói để bộc lộ lối sống *ngất ngưỡng* của mình?

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Bài hát nói có nhan đề là *Bài ca ngất ngưỡng*. Hai chữ *ngất ngưỡng* thể hiện cảm hứng chủ đạo của toàn bài. Không kể nhan đề thì hai chữ *ngất ngưỡng* xuất hiện tới 4 lần trong tác phẩm.

a) Hai chữ *ngất ngưỡng* được các từ điển giải thích như sau:

* 1. Cao mà không vững, dễ đổ, dễ rơi. 2. Đi thẳng người nhưng không vững, vừa đi vừa nghiêng ngả, chân bước không đều, không thẳng, như muốn ngã. (*Từ điển học sinh*, năm 1971).

* 1. Ở thế không vững, lắc lư nghiêng ngả như chực ngã. 2. Như *ngất nghiêng* (cao và gây cảm giác không vững, dễ đổ). (*Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), Từ điển tiếng Việt*, 2002).

Như vậy, về ý nghĩa từ vựng, hai chữ *ngất ngưỡng* thường để chỉ trạng thái, tư thế cao, không vững, lắc lư, nghiêng ngả. Tuy nhiên, hai chữ *ngất ngưỡng* còn mang nghĩa không có trong từ điển: tính cách cao ngạo, thoát ra ngoài, vượt lên trên khuôn khổ.

Từ những nghĩa trên, có thể thấy việc Nguyễn Công Trứ dùng hai chữ *ngất ngưỡng* để nói về mình là rất hợp.

- Với nghĩa *cao, không vững, lắc lư, nghiêng ngả*: Nguyễn Công Trứ từng làm quan to, ở vị trí cao nhưng không vững vàng, thường được thăng rồi lại bị giáng. Năm 1829 làm Dinh điền sứ ở Nam Định, ngay năm sau (1830) bị giáng xuống làm Kinh tri huyện. Năm 1836 làm Thượng thư bộ binh, Tổng đốc Hải An, cũng ngay năm sau đó, năm 1837 bị giáng bốn cấp vì để sống tù. Năm 1843, khôi phục Binh bộ Thị lang, năm 1844, nâng cấp lên Binh bộ Tham tri, sau đó bị cách tuột làm lính trơn; năm 1847 lại được phong làm Phủ doãn Thừa Thiên.

- Với nghĩa *tính cách cao ngạo, thoát ra ngoài, vượt lên khuôn khổ*: Nguyễn Công Trứ *ngất ngưỡng*, cao ngạo hơn đời bởi tài năng và lối sống phóng khoáng, vượt lên trên thói tục của ông. Đây mới là nét nghĩa chủ yếu của hai chữ *ngất ngưỡng* được thể hiện trong *Bài ca ngất ngưỡng*.

b) Phong cách sống *ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ qua bài hát nói

Người sống *ngất ngưỡng* phải gồm đủ hai điều kiện: khác đời và hơn đời. Thiếu một trong hai điều kiện này không thể *ngất ngưỡng* được.

- Ngay khi làm quan tại triều, Nguyễn Công Trứ cũng đã là “tay *ngất ngưỡng*”.

+ Nguyễn Công Trứ là người khác đời: làm quan, với ông là kẻ tài bộ đã vào lòng nhưng ông vẫn trở hết tài thao lược để thực hiện tốt nhất trách nhiệm của kẻ sĩ theo tinh thần *Vũ trụ nội mạc phi phận sự* (mọi việc trong thế gian này không có việc nào không phải là phận sự của ta).

+ Nguyễn Công Trứ còn là người hơn đời. Ông ngất ngưỡng bởi tài hoa hơn đời (dỗ thủ khoa, gồm thao lược), bởi chức vị cao sang hơn đời, công lao hơn đời (Tham tán, Tổng đốc, Phủ doãn). Một loạt chức vị ông từng nắm giữ đã được kể ra theo lối liệt kê: *Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông... Lúc bình Tây cờ đại tướng – Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên*), kèm theo lời nhận xét: *Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng*.

- Khi nghỉ về hưu, Nguyễn Công Trứ càng là “ông ngất ngưỡng”.

+ Ông ngất ngưỡng khác đời: lối sống khác đời – *Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng*; sở thích khác đời: khi lên chùa vẫn *Gót tiên theo dõng đình một đôi dì*, khiến cho *Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng*; sự thống nhất những mâu thuẫn cũng hết sức khác đời: *Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi*.

+ Ông ngất ngưỡng hơn đời: tính cách phóng khoáng vượt ra ngoài vòng cương tỏa, nhân cách thanh cao vượt lên trên thói tục: *Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng – Không Phật, không Tiên, không vương tục*. Con người sống vượt ra ngoài khuôn khổ lễ giáo phong kiến mà vẫn trước sau trọn vẹn đạo quân thần: *Nghĩa vua tôi trọn vẹn đạo sơ chung*. Nguyễn Công Trứ hơn đời bởi bản lĩnh tự tin vào chính mình. Chính vì vậy ông coi rẻ sự được mất, sự khen chê tầm thường: *Được mất dương dương người thái thượng – Khen chê phơi phới ngọn đông phong*. Ông tự đặt mình ngang hàng với những người lỗi lạc về tài năng, hiển hách về sự nghiệp, cao cả về nhân cách như Trái Tuân, Nhạc Phi, Hàn Kì, Phú Bật: *Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú*.

2. Phong cách sống ngất ngưỡng ở Nguyễn Công Trứ khác về bản chất so với lối sống lập dị, lối sống gấp.

- Người sống ngất ngưỡng là người sống khác đời nhưng không phải là lập dị. Đây là sự khác đời của người hơn đời nên bộc lộ cá tính và bản lĩnh cá nhân hết sức mạnh mẽ. Nhà nho ít khi bộc lộ sở thích, nhu cầu hưởng thụ cá nhân, họ thường sống theo quan niệm “khắc kỷ phục lễ” của Khổng Tử: “Khắc kỷ phục lễ vi nhân” (Kiềm chế cái cá nhân, uốn mình theo lễ là người có đạo nhân). Trong khi đó “ông ngất ngưỡng” có thể dạo chơi, thưởng ngoạn phong cảnh: *Kìa núi nọ phau phau mây trắng*, hoặc thưởng thức những thú vui tao nhã, đậm chất nghệ thuật như hát ả đào: *Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng*. Ngất ngưỡng như thế thực chất là phong cách sống tôn trọng cá tính, không ép mình một cách thái quá hoặc giả tạo trong khuôn khổ của chủ nghĩa “khắc kỷ phục lễ”. Ngất ngưỡng như thế là sống trung thực với chính mình.

Khác với người ngất ngưỡng, người sống lập dị là người không có tài hơn đời mà lại cố khác đời, chỉ cốt mọi người để ý đến mình. Cũng do không có tài mà cố ý làm ra vẻ khác đời nên người lập dị thường chạy theo cái khác lạ, nhiều khi

thành ra lỗ lã. Người lập dị chẳng những không có bản lĩnh cá nhân mà còn làm khó chịu cho người khác, thậm chí xâm hại đến cá nhân người khác.

- Cách sống ngất ngưỡng đề cao sở thích cá nhân, sự hưởng thụ cá nhân ở Nguyễn Công Trứ khác về bản chất so với lối sống gấp.

Khảng định, đề cao niềm vui sống, Nguyễn Công Trứ vẫn không quên trách nhiệm của kẻ sĩ. Ông thường đặt mình trong “vòng trời đất”, “trong vũ trụ” để xác định “phận sự” của kẻ sĩ với ý thức trách nhiệm và niềm tự tin lớn lao: *Vũ trụ nội mạc phi phận sự* (Mọi việc trong khoảng trời đất đều là phận sự của ta), *Vũ trụ giai ngô phận sự – Chẳng công danh chỉ đứng giữa trần hoàn; Trong vũ trụ đã dành phận sự – Phải có danh mà đối với núi sông; Người có biết ta hay chẳng nhớ – Chẳng biết ta, ta vẫn là ta.*

Ý thức trách nhiệm ở Nguyễn Công Trứ đã biến thành hành động. Ông là người có nhiều công lao đối với dân, với nước. Năm 1828 ông dâng sớ lên vua Minh Mệnh xin “khai ruộng đất hoang để yên nghiệp dân nghèo” và được phong làm Doanh điền sứ phụ trách khai khẩn đất hoang ở miền ven biển các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Những bãi biển hoang vu, với tài năng của vị Doanh điền sứ đã trở thành miền đất phì nhiêu, trù phú. Nhân dân ở Tiền Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình) ghi nhớ công lao và lập đền thờ Nguyễn Công Trứ từ năm 1852, ngay khi ông còn sống. Năm 1858 nghe tin thực dân Pháp đánh Đà Nẵng, mặc dù đã ngoài tám mươi tuổi, Nguyễn Công Trứ còn dâng sớ xin được tòng quân đánh giặc, với lời lẽ rất thống thiết: “Thân già này còn thở ngày nào thì xin hiến cho nước ngày ấy”. Tiếc thay tháng 11 năm đó, ông ngã bệnh và mất.

Trong khi “ông ngất ngưỡng” Nguyễn Công Trứ là một kiểu người “tận hưởng” và “tận hiến” thì người sống gấp chỉ là kẻ hưởng thụ. Lối sống gấp là lối sống thực dụng. Đó không chỉ là lối sống ích kỷ mà còn là lối sống buông thả, vô trách nhiệm, cần phải phê phán, lên án.

3. Tác giả đã sử dụng thể hát nói để bộc lộ lối sống ngất ngưỡng của mình là rất hợp lý trong sự thống nhất giữa nội dung và hình thức của tác phẩm. Một lối sống tự do, phóng khoáng đã tìm đến một thể loại có nhiều phá cách, tự do.

Thơ Đường luật mang tính quy phạm nghiêm ngặt về hình thức thể loại với những quy định về kết cấu, niêm, luật, đối... Kết cấu bài thơ Đường luật có quy định bắt buộc về số câu trong bài (bất cú hay tứ tuyệt...), số chữ trong câu (ngũ ngôn hay thất ngôn). Thơ Đường luật có qui định về niêm (chữ thứ hai của câu 1 với câu 8, câu 2 với câu 3, câu 4 với câu 5, câu 6 với câu 7 phải cùng thanh), quy định về đối (các cặp câu 3 – 4, 5 – 6 đối với nhau) v.v...

Thể hát nói có phần tự do hơn thơ Đường luật cả về kết cấu, từ ngữ, vần điệu, nhịp điệu, thanh điệu... như đã nêu ở phần (*Đặc điểm chung của thể hát nói*). Nguyễn Công Trứ đã phát huy thế mạnh này của hát nói để thể hiện lối sống ngất ngưỡng, tự do, phóng khoáng của mình.

Niềm vui sống trần thế đã được thể hiện qua sự kết hợp giữa “hát” và “nói”. Ở *Bài ca ngất ngưỡng* bên cạnh yếu tố hát của nhịp điệu giàu chất âm nhạc là yếu tố nói rất đậm chất ngôn ngữ đời sống. Những đại từ xưng hô có tính khẩu ngữ được sử dụng rất nhiều và đa dạng: *ông* (3 lần), *tay* (2 lần: *tay ngất ngưỡng*, *tay kiểm cung*) làm cho ngôn ngữ mang tính chất điệu nói đồng thời lại làm nổi bật sự ý thức về cá nhân có phần cao ngạo. Cách nói giản dị, tự nhiên như ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày (*đã vào lồng*; *kìa núi nọ*; *dừng đỉnh một đôi di*; *bụt cũng nực cười*) bên cạnh những câu toàn chữ Hán (*Vũ trụ nội mạc phi phân sự*; *Đô môn giải tổ chi niên*) càng làm nổi bật tính cách “ông ngất ngưỡng”.

PHẦN 5

CAO BÁ QUÁT

ĐỀ: Nhân cách nhà Nho chân chính trong “*Sa hành đoản ca*” của Cao Bá Quát.

BÀI LÀM

Bối rối... Băn khoăn... Bất lực... Cảm thấy mâu thuẫn giữa lí tưởng và hiện thực... Không biết phải làm gì... Mờ mịt... Giằng xé... Tất cả, chính là nỗi niềm của nhà nho chân chính xưa. Vì sao vậy? Đọc *Sa hành đoản ca* của Cao Bá Quát, bạn sẽ hiểu...

Nhà nho chân chính, với tư tưởng “Trí quân trạch dân” luôn khát khao giúp dân giúp nước. Họ mang trong tim một khát vọng, một hoài bão ôm trùm cả vũ trụ, như Nguyễn Công Trứ đã nói trong *Bài ca ngất ngưỡng* – “Vũ trụ nội mạc phi phận sự”... Phải, họ luôn muốn cống hiến thật nhiều. Nhà nho trong *Sa hành đoản ca* cũng vậy. Nếu không vì khát vọng đó, vì sao ông lại dấn thân vào con đường đầy chông gai, mù mịt:

Trường sa phục trường sa

Nhất bộ nhất hồi khuớc.

“Trường sa” rồi lại “Trường sa”, con đường cứ thế mà tít tắp xa. Nỗ lực của con người dường như tan biến trong không gian mênh mông ấy khi tiến một bước mà cứ như lùi một bước, biết bao giờ mới tới đích. Thế nhưng, ông vẫn đi:

Nhật nhập hành vị dĩ,

Khách tử lệ giao lạc.

Vẫn đi khi mặt trời đã nghỉ ngơi, khi nước mắt đã lã chã rơi. Ông vẫn đi trong gian khổ. Và ông cũng mệt mỏi, chán nản:

Quân bất học tiên gia mi thụy ông

Đăng sơn thiệp thủy oán hà cùn!

Ông muốn được như “tiên ngũ”, muốn quên hết sự đời, muốn tâm hồn hoàn toàn bình thản. Nhưng không được! Ông vẫn mang trên vai trách nhiệm với non sông, đất nước. Thế nên cứ phải “trèo non lội suối”, “oán hà cùng” mà vẫn phải tiếp tục đi trên con đường mù mịt đó. Tất cả là vì cái gì, nếu không phải là vì khát vọng giúp đời của một nhà nho chân chính?

Trên con đường công danh, con đường thực hiện khát vọng đó, nhà nho không gặp những người cùng chí hướng, mà lại nhận ra:

Cổ lai danh lợi nhân,

Bôn tẩu lộ đồ trung.

Trên con đường đó toàn là phường danh lợi, suốt ngày ngược xuôi, tất tả ngoài đường, mong kiếm chút công danh. Ông cũng ý thức được sức cám dỗ ghê gớm của danh lợi:

Phong tiền tửu điểm hữu mĩ tửu,

Tinh giả thường thiếu túy giả đồng.

Danh lợi cũng như rượu ngon, quyến rũ lòng người. Những người lao vào đó, tỉnh thì ít mà say vô số. Nếu nhà nho cũng là “danh lợi nhân”, cũng là “túy giả”, thì liệu ông có nhận ra, chỉ ra cái hiện thực tăm tối và đáng buồn trên con đường công danh không? Chính vì không bị quyến rũ bởi danh lợi, không bị cám dỗ bởi men phú quý, nhà nho đã trở nên cô độc, lẻ loi giữa những “danh lợi nhân” và vô số “túy giả” đó.

Trường sa, trường sa nại cừ hà?

“Biết sao đây?” – một câu hỏi tự đặt ra, bối rối, giằng xé. Một sự mâu thuẫn giữa lí tưởng cao đẹp và hiện thực tăm tối. Nhưng tại sao nhà nho lại giằng xé, mâu thuẫn. Nếu cứ là một người quên hết việc đời, không có khát vọng thì đâu phải lặn lội trên con đường công danh để rồi bối rối; nếu cứ là một “túy giả” say men danh lợi thì đâu còn gì để dằn vặt. Mâu thuẫn... Giằng xé... Cũng chỉ vì nhà nho có khát vọng cao đẹp, muốn lập công danh giúp đời, nhưng lại nhận ra con đường đó đầy rẫy những kẻ say sưa danh lợi, có đi theo con đường này cũng chẳng có ích gì, không thể cống hiến. Mâu thuẫn xảy ra do nhà nho nhận ra rằng con đường bấy lâu nay theo đuổi lại không còn phù hợp nữa, không thể tiếp tục đi nữa. Ông cảm thấy bối rối, “cùng đường”:

Thính ngã nhất xương cùng đồ ca,

Bắc sơn chi Bắc sơn vạn điệp,

Nam sơn chi Nam ba vạn cấp.

Phía Bắc núi trùng trùng, phía Nam sóng lớp lớp, nhà nho lại đang đứng giữa bãi cát dài vô tận. Lại thêm:

Thân lộ mang mang úy lộ đa.

Đường bằng phẳng mờ mịt quá, lại đầy rẫy những con đường ghê sợ. Thật khó để thoát ra khỏi bãi cát dài này! Nhưng làm sao đây? Nhà nho ý thức được không thể tiếp tục con đường này, nhưng thoát ra bằng cách nào? Đâu là phương hướng? Sự mâu thuẫn, giằng xé lên đến tột độ. Bế tắc... Bức bách... Mờ mịt... Dằn vặt... Một câu hỏi thốt lên đầy ám ảnh:

Quân hồ vi hồ sa thượng lập?

Còn đứng mãi, đứng làm chi trên bãi cát ấy nữa. Nhà nho mầu thuẫn, bối rối, dằn vặt... Không thể đi tiếp, lại không thể thoát ra... Biết làm thế nào? Nhà nho cứ đứng vậy, chôn chân xuống bãi cát mênh mông. Bế tắc... Ấu đó cũng là bi kịch chung của những nhà nho chân chính xưa – những người “sinh bất phùng thời”. Có ước mơ, hoài bão cao đẹp nhưng hiện thực tăm tối của chế độ phong kiến thối nát đã khiến họ phải “đứng mãi trên bãi cát mênh mông ấy” ...

Nhưng, liệu nhà nho có đứng mãi trên bãi cát ấy không, có bế tắc mãi không? Cao Bá Quát đã có câu trả lời. Ông đã tham gia khởi nghĩa, tuy thất bại nhưng ông không còn bế tắc, dằn vặt nữa, ông đã tìm được con đường riêng cho mình. Một nhà nho chân chính sẽ không bao giờ đứng mãi trên bãi cát ấy!!!

ĐỀ: Phân tích “Sa hành đoản ca” của Cao Bá Quát.

1. Cao Bá Quát là một nhà thơ có đời sống phong phú, phức tạp và thơ ca ông cũng vậy. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* chỉ là sáng tác ở một thời điểm nhất định, phản ánh tâm trạng của nhà thơ ở một thời điểm nhất định. Bởi vậy, một mặt, không nên chỉ dựa vào bài thơ này để đi đến những nhận định tổng quát về tư tưởng của Cao Bá Quát cũng như diện mạo thơ văn của ông; song mặt khác, bài thơ này xuất hiện ở một thời điểm có tính chất “thắt nút”, như một dấu hiệu nhận báo cho một bước ngoặt về sự phát triển tư tưởng của Cao Bá Quát, nên những hiểu biết tối thiểu về cuộc đời cũng như sự nghiệp thơ văn của Cao Bá Quát trước sau thời điểm đó cũng cần thiết và đều có tác dụng soi sáng thêm một số điểm về nội dung hay nghệ thuật của bài thơ.

2. Đây là một bài thơ viết theo thể *thơ cổ thể* nên trước khi đọc bài thơ, cần nghiên cứu phần *Tri thức đọc – hiểu* giới thiệu về đặc điểm của thể thơ ấy (SGK, tr. 48). Có thể nói những đặc điểm ấy đã được thể hiện khá đầy đủ trong bài thơ:

- Xét về số chữ trong câu, đây là dạng cổ thể *tạp ngôn*, phần lớn là 5 và 7 chữ, riêng câu thứ 5 có 8 chữ.

- Về cách gieo vần, có cả vần bằng lẫn vần trắc. Trong thơ cổ thể, thường có thể căn cứ vào sự thay đổi vần để tìm ra bố cục của bài thơ. Trong bài thơ này, tác giả đã dùng 4 vần, 2 bằng và 2 trắc: 4 câu đầu vần trắc; 6 câu tiếp vần bằng; ở 6 câu cuối 3 câu vần bằng, 3 câu vần trắc. Có thể căn cứ vào sự thay đổi vần đó để tìm ra *mạch cảm xúc* của bài thơ. Cũng có thể qua đây thấy sự thay đổi của *phương thức biểu đạt*: 4 câu đầu thiên về *tả*, 6 câu tiếp thiên về *luận*, 3 câu tiếp thiên về *biểu cảm*, 3 câu cuối kết hợp *miêu tả và lập luận*. Khi dịch thơ cổ phong ra tiếng Việt, một vài dịch giả, đặc biệt là nhà thơ Khương Hữu Dụng rất tôn trọng điều này (như ở bản dịch *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ). Ở bản dịch bài thơ này của Tố Hữu, có vài sự linh động: mười câu đầu chỉ sử dụng một vần bằng, trong 6 câu cuối cũng

dùng hai vắn nhưng cả hai đều là vắn trắc. Ngoài ra, có 3 câu (câu 10, 11, 12) Tổ Hữu đã dịch thành 4 câu.

- Số câu trong bài thơ cổ thể không hạn chế. Bài thơ có 16 câu, tức dài gấp đôi thơ bát cú Đường luật, nên có điều kiện để diễn đạt được những biến thái phức tạp, khúc chiết trong tâm trạng của nhà thơ.

- Một điều cần lưu ý nữa là trong 4 khổ trên tác giả đã lần lượt thay đổi đại từ nhân xưng: từ “khách” (ngôi thứ ba, khổ 1), “quân” (ngôi thứ hai, khổ 2), đến “ngã” (ngôi thứ nhất, khổ 3) rồi lại đến “quân” (ngôi thứ hai, khổ cuối).

Tất cả cũng đều để chỉ tác giả thôi, song đúng như SGK *Ngữ văn 11 Nâng cao* đã chỉ rõ. “Khi gọi là khách, nhà thơ nhìn mình như một người khác. Khi gọi là anh, nhà thơ như đối thoại với mình. Khi xưng ta, tác giả muốn trực tiếp thổ lộ. Các cách xưng hô thể hiện thái độ trầm trở, bức xúc trên con đường công danh sự nghiệp”.

- Kết cấu đầu cuối tương ứng (đầu và cuối là hình ảnh những bãi cát dài, đầu bài là hình ảnh *người đi trên cát*, cuối bài là hình ảnh *người đứng trên cát*) không chỉ làm cho cấu trúc bài thơ thêm chặt chẽ, mà qua sự lặp lại có thay đổi về hình ảnh (đang đi rồi đứng lại) kèm theo sự thay đổi về cú pháp (câu trần thuật trước, câu nghi vấn sau), người đọc buộc phải suy nghĩ để tìm câu giải đáp.

3. Cuộc đời của Cao Bá Quát có thể xem như là một quá trình liên tục đi tìm đường và trong quá trình ấy, nhà thơ luôn gặp phải những trở lực ghê gớm. Đầu tiên là những cú va đập trên con đường thi cử. Đi thi từ năm 14 tuổi nhưng mãi 9 năm sau mới kiếm được chút cử nhân. Mà đáng lẽ đứng thứ nhì lại bị Bộ lễ đánh tuột xuống cuối bảng. Ba lần vào kinh thi Hội đều hỏng. Không phải vì Cao Bá Quát kém cỏi mà chắc có lẽ vì các quy định của trường thi quá chặt chẽ, vô lí, một người có tính cách phóng khoáng như ông không thể chấp nhận. Một minh chứng xác định điều đó là khi ngồi ở địa vị chấm thi, ông đã không những thông cảm với tử sĩ mà còn hành động giúp họ bằng cách sửa bài cho họ. Vì việc này, ông suýt bị rơi đầu, song ông không hề hối hận vì xem đó là một việc *thiện*, là một điều *nhân* phải làm!

Mâu thuẫn có tính bi kịch của Cao Bá Quát là tuy “ông đã có ý thức về chỗ bất đồng giữa mình với thực tại, thế nhưng vẫn không làm sao thoát ra khỏi con đường công danh thi cử. Ông mĩa mai hài hước, ông coi khinh cái cảnh “ngiên mình đứng chực cửa hầu môn” nhưng rồi ông lại tự cam tâm nhận một chức danh hành tẩu của triều đình” (Nguyễn Huệ Chi, bài đã dẫn).

Dĩ nhiên, Cao Bá Quát không thuộc loại người giá áo túi cơm dù thời kì đầu, con đường vươn tới công danh sự nghiệp của ông về cơ bản vẫn còn nằm trong khuôn khổ của tư tưởng Nho giáo. Nhưng rồi những va vấp trong cuộc đời cùng những diễn biến ngày càng xấu đi của tình hình xã hội đã làm cho tư tưởng, quan điểm của ông thay đổi. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* là sản phẩm của một trạng thái tinh thần khủng hoảng cực độ, đồng thời cũng là dấu hiệu

cho thấy tư tưởng ông không thể thay đổi, tư tưởng ông sắp có một sự biến đổi về chất.

Tác giả phê phán những người say, những người chạy theo danh lợi, tuy nhiên cần thấy, trong đó có cả phần hình bóng của chính mình, ít ra là trong quá khứ. Cho nên bài thơ thể hiện sự bế tắc, đồng thời cũng có ít nhiều tính chất phản tỉnh của nhà thơ.

4. Dùng hình tượng “bãi cát dài lại bãi cát dài” để nói lên những gian khổ trên đường đời là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà thơ. Chúng ta hãy so sánh với một số hình ảnh khác mang ý nghĩa tương tự:

- “Thế nào là đường? Chính là từ chỗ xưa nay chưa có đường, xưa nay chỉ có gai góc khai phá ra mà có. Trước đây vốn đã có đường, sau cũng vĩnh viễn sẽ có đường”.

(Lỗ Tấn, *Con đường của sự sống*)

- “Tẩu lộ tài thi tẩu lộ nan

Trùng san chi ngoại hựu trùng san;

Trùng san đăng đáo cao phong hậu,

Vạn lý dư đồ cố miện gian.

Đi đường mới biết gian lao,

Núi cao rồi lại núi cao trập trùng.

Núi cao lên đến tận cùng,

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non”.

(Hồ Chí Minh, *Tẩu lộ*)

- “Muốn vượt Hoàng Hà, băng đóng ngập,

Muốn lên Thái Hàng, tuyết tả tơi.

... Bao ngã rẽ,

Nay ta ở nơi nào?”

(Lý Bạch, *Đường đi khó*)

Tất cả hình ảnh các “con đường” nói trên đều có tính chất độc đáo và giàu ý nghĩa tượng trưng, song bên cạnh, cũng có chỗ khác biệt; hình ảnh trong thơ Hồ Chí Minh cũng như trong thơ Cao Bá Quát còn là hình ảnh thực, hình ảnh núi non trập trùng ở miền núi Quảng Tây trên con đường chuyển lao (đối với Hồ Chí Minh) và hình ảnh những cồn cát trắng “chang chang” ở Quảng Bình trên con đường ra vào kinh đô Huế (đối với Cao Bá Quát). Dĩ nhiên, không thể và không nên đòi hỏi Cao Bá Quát có được khí phách hào hùng của những chiến sĩ cách mạng như muốn chiếm lĩnh cả “núi cao trập trùng” để “Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non” (Hồ Chí Minh) hay “vượt bể Đông theo cánh gió” và còn kéo cả “muôn lớp sóng bạc cùng bay theo” (Phan Bội Châu)... Trước mắt Cao Bá Quát, không chỉ là những “bãi cát dài” vô tận, mà phía bắc còn là “núi muôn trùng”, phía nam còn là “sóng muôn đợt” (không nên dịch nghĩa là “sóng dạt dào”, vì điệp ngữ “muôn” có sức mạnh biểu hiện của nó). Quả là hết

lối đi, quả là thực tại đã dẫn nhà thơ tới bước “đường cùng” (Cùng đồ). (HS cần đọc chú thích (2) ở cuối bài thơ trong SGK để thấy cách vận dụng sáng tạo điển cố của Cao Bá Quát). Nguyên điển chỉ dùng hình ảnh “núi” để miêu tả chốn ẩn dật, ở đây còn cả hình ảnh “sóng” và cũng như ở thơ Lí Bạch, dùng hình ảnh “sông băng”, “núi tuyết” để gợi lên những khó khăn gian khổ trong cuộc đời, trong việc tìm đường.

“Đường cùng” cũng là một hình ảnh tượng trưng nhưng ở cấp độ cao hơn, có ý nghĩa sâu sắc hơn. HS cần đọc chú thích (1) SGK để nắm được điển cố này. Câu chuyện Nguyễn Tịch (210 – 263) “*cùng đồ thống khóc nhi phản*” (đến chỗ cùng đường khóc lớn mà trở về) được lưu truyền rộng rãi đến mức bốn chữ “cùng đồ thống khóc” đã trở thành thành ngữ chỉ thái độ bi phần và tình trạng bế tắc của tầng lớp trí thức tiến bộ trong xã hội cũ. Hoàn cảnh của Cao Bá Quát lúc sáng tác bài thơ này có khá nhiều điểm giống với hoàn cảnh của nhà thơ Nguyễn Tịch sống dưới chế độ chuyên chế của họ Tư Mã thời Ngụy Tấn. Tuy nhiên, hình ảnh Cao Bá Quát thể hiện trong bài thơ lại có những chỗ khác hình ảnh Nguyễn Tịch qua giai thoại. Cao Bá Quát cũng rơi vào cảnh *đường cùng* (*cùng đồ*) song không “khóc lớn mà trở về” (*thống khóc nhi phản*) mà vẫn bồi hồi trăn trở đứng suy tư trên bãi cát mênh mông giữa “muôn trùng” và “sóng muôn đợt”. Một số nhà nghiên cứu đã nêu lên quan hệ giữa Cao Bá Quát với Đào Tiềm, Lí Bạch, Tô Đông Pha... mà chưa có ai nói rõ quan hệ giữa Cao Bá Quát và Nguyễn Tịch. Nhân đây, xin nhắc đến một đoạn rất hay trong một bài thơ nổi tiếng của Cao Bá Quát là *Trăng sông Trà* cũng sử dụng điển tích “đường cùng”:

Cát chén thử hồi trăng

Trăng vào đi trong chén!

Nghiêng chén lên môi trăng vụt biến

Chỉ còn bóng người đang dọc ngang.

Ngừng chén và đặt xuống,

Trăng lại vào long lanh.

Hỏi trăng: Vì sao quyến luyến đi không nỡ

Ta chỉ là anh bộ binh trong đám trúc lâm

gặp bước đường cùng...

(Xuân Diệu, *Đọc thơ Cao Bá Quát*)

Nguyễn Tịch là một thành viên trong nhóm “Bảy người hiền ở rừng tre” (Trúc lâm thất hiền), một nhóm nhà văn bất mãn với sự thống trị hà khắc của tập đoàn họ Tư Mã, thường nhóm họp uống rượu, tán chuyện, làm thơ, trong đó Lưu Linh là người uống rượu nổi tiếng nhất, nổi tiếng đến mức Lưu Linh trở thành một danh từ chung. Câu cuối hàm một ý khiêm tốn: Người đáng mời trăng chuốc rượu là Lưu Linh chứ không phải là *ta*, *Nguyễn Bộ Binh*! Nguyễn Tịch từng giữ chức “Bộ binh hiệu úy” nên người đời còn gọi là Nguyễn Bộ Binh. Tiếc rằng người dịch đoạn thơ trên đã dịch sai!

5. Tình trạng bế tắc, tuyệt vọng của Cao Bá Quát được thể hiện qua bài thơ không phải chỉ là của một cá nhân Chu Thần và cảm xúc ngột ngạt, tâm tình bi phẫn, khát khao thay đổi mãnh liệt cũng không phải chỉ là của một cá nhân Mẫn Hiên (biệt hiệu của Cao Bá Quát), mà cả hai phương diện ấy đều có ý nghĩa điển hình, ở một mức độ nhất định, đều tiêu biểu cho tình cảm và tâm tư của dân chúng đương thời. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà sau khi từ chức giáo thụ ở Quốc Oai (Sơn Tây), nhà thơ ấy đã trở thành một trong những người lãnh đạo khởi nghĩa Mi Lương chống lại triều đình nhà Nguyễn. Bài thơ, do đó, còn có thể xem như một “phong vũ biểu” báo hiệu cho một cơn bão sắp nổi lên trong lòng nhà thơ và cả một cơn bão cũng sắp nổi lên trong dân chúng nghèo khổ đương thời.

ĐỀ: Cảm nhận Bài ca ngắn đi trên bãi cát (Sa hành đoản ca – Cao Bá Quát)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

1. Cao Bá Quát (1809?-1855) quê ở Bắc Ninh (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội), sống ở nửa đầu thế kỉ XIX, khi nhà Nguyễn đã tiêu diệt xong nhà Tây Sơn, thiết lập chế độ phong kiến chuyên chế. Việc tập trung quyền lực vào tay nhà vua, việc ban hành những chính sách hà khắc khiến cho đời sống nhiều tầng lớp nhân dân vô cùng khổ cực. Sự chống đối triều đình luôn luôn xảy ra, mà cuộc khởi nghĩa Mi Lương có sự tham gia của Cao Bá Quát là một ví dụ.

Cao Bá Quát là một người tài năng, nổi tiếng hay chữ, viết chữ đẹp và có uy tín lớn trong giới trí thức, được tôn như bậc thánh (“thần Siêu, thánh Quát”). Ông còn là người có khí phách hiên ngang, tư tưởng tự do, phóng khoáng, luôn ôm ấp những hoài bão lớn, mong muốn sống có ích cho đời. Đó là một tính cách mạnh mẽ luôn luôn ước mơ đổi thay và dám đổi thay; một thái độ sống vượt ra khỏi khuôn lồng chật hẹp của chế độ phong kiến tù túng. Có người xem ông chính là nguyên mẫu ngoài đời để Nguyễn Tuân sáng tạo nên hình tượng nhân vật Huấn Cao nổi tiếng tài hoa và khí phách trong tác phẩm *Chữ người tử tù*.

2. Về bài thơ: Theo SGK thì bài thơ có thể được Cao Bá Quát làm khi đi thi Hội, là thời điểm ông rất muốn thi thố tài năng, thực hiện chí hướng. Nhưng căn cứ vào những hành động, những thành công và những thất bại trong cuộc đời nhà thơ, có ý kiến cho rằng tác phẩm có thể viết khi ông làm quan cho triều Nguyễn và đã bắt đầu cảm thấy thất vọng vì những lí tưởng mình theo đuổi, ông không bằng lòng với nó và âm thầm tìm kiếm một lẽ sống khác.

Bài ca ngắn đi trên bãi cát thuộc thể ca hành (thuộc loại cổ thể), một thể thơ cổ của Trung Quốc được tiếp thu vào Việt Nam, xuất hiện tương đối sớm và có nhiều đóng góp vào sự phát triển của văn học Việt Nam (*Côn Sơn ca* – Nguyễn Trãi, *Long Thành cầm giả ca* – Nguyễn Du).

Chủ đề của *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* biểu lộ sự chán ghét của một người trí thức đối với con đường danh lợi tầm thường đương thời và niềm khao khát thay đổi cuộc sống.

II. CẢM NHẬN

1. Yếu tố thực trong bài là hình ảnh người lữ hành trên con đường có nhiều bãi cát dài, rộng lớn, mờ mịt, rất khó xác định được phương hướng. Bên cạnh đó, con đường với những bãi cát dài còn là biểu tượng cho con đường danh lợi nhọc nhằn, gian khổ. Muốn tìm được chân lí, tìm được cái đích thực và có ý nghĩa cho cuộc đời thì người ta phải vượt qua bao gian lao, thử thách. Ở đây là con đường có nghĩa tượng trưng cho sự bế tắc trên đường đời của một trí thức.

2. Hai câu “Không học được tiên ông phép ngủ, /Trèo non, lội suối, giận khôn vơi!” thể hiện nỗi chán nản của tác giả vì phải vượt qua khó khăn, gian khổ để theo đuổi công danh mà vẫn không được.

Bốn câu tiếp theo: “Xưa nay, phường danh lợi, /Tất tả trên đường đời./Đầu gió hơi men thơm quán rượu, /Người say vô số, tỉnh bao người?” nói về sự căm dỗ của công danh với người đời. Câu thơ giàu hình ảnh mang ý nghĩa khái quát về những khó khăn, gian khổ của con người khi vướng vào đường danh lợi chính là câu “Đầu gió hơi men thơm quán rượu”. Danh lợi cũng khiến người say nhưng cũng có người tỉnh. Nhà thơ đi từ cuộc sống hiện thực để khái quát về sự căm dỗ của công danh và đặt ra một cái nhìn mới về tính chất vô nghĩa của chế độ khoa cử, của con đường công danh theo lối cũ.

3. Tâm trạng của tác giả khi đi trên bãi cát được thể hiện qua hình ảnh người đi đường thật gian nan, khổ cực: “Đi một bước như lùi một bước./Mặt trời đã lặn, chưa dừng được, /Lữ khách trên đường nước mắt rơi .../Đường ghê sợ còn nhiều, đâu ít?”. Đó là tâm trạng băn khoăn, oán hận, bế tắc và tuyệt vọng của nhân vật trước đường đời khó khăn đã đến bước đường cùng.

Mặc dù vậy, cả bài thơ vẫn toát lên được một khí phách, một nhân cách cao đẹp: Khinh thường danh lợi và khao khát muốn đổi thay cuộc sống.

4. Phân tích ý nghĩa của nhịp điệu bài thơ đối với việc diễn tả cảm xúc và suy tư của nhân vật trữ tình. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* là bài thơ thuộc thể loại cổ thể nên có phần tự do về kết cấu, vần, nhịp điệu. Nhịp điệu của bài thơ này được tạo nên chủ yếu nhờ sự thay đổi độ dài của các câu thơ cũng như cách ngắt nhịp của mỗi câu: 2/3; 3/5; 4/3. Nhịp điệu trúc trắc, không đều đem lại khả năng diễn đạt phong phú của bài thơ, nhưng cũng tạo cảm giác gập ghềnh, gian khó của con đường công danh nhọc nhằn mà chán ghét.

5. Lí giải vì sao Cao Bá Quát đã khởi nghĩa chống nhà Nguyễn.

- Từ những hiểu biết của em về hoàn cảnh sống của nhà thơ và giai đoạn xã hội Việt Nam lúc bấy giờ để hiểu thêm về quan niệm sống của Cao Bá Quát.

- Trong nhiều bài thơ của Cao Bá Quát, ông tỏ ra chán ghét việc học và thi cử để tìm kiếm công danh. Ông thấy cần phải làm được việc gì lớn lao hơn, có ích cho đời hơn.

Đó là những lí do dẫn nhà thơ đến với cuộc khởi nghĩa chống nhà Nguyễn.

ĐỀ: Giá trị nội dung và nghệ thuật của Bài ca ngắn đi trên bãi cát
(Sa hành đoản ca – Cao Bá Quát)

I. TÁC GIẢ CAO BÁ QUÁT

II. GIÁ TRỊ NỘI DUNG

1. Nghĩa tả thực và nghĩa biểu tượng của hình tượng người đi trên cát

- Nghĩa thực của bài thơ là hình ảnh người đi trên bãi cát mà tác giả có thể đã từng chứng kiến, đã từng trải qua trên hành trình đi thi Hội, thi Đình từ Hà Nội vào Huế, qua các tỉnh miền Trung Quảng Bình, Quảng Trị. Dải đất hẹp này có nhiều bãi cát trắng mênh mông, bằng mắt thường có thể nhìn thấy một phía là dãy núi Trường Sơn, một phía là biển Đông. Vì vậy hình ảnh *bãi cát dài, núi muôn trùng, sóng dào dạt* là những hình ảnh có thực đã gợi ý tác giả sáng tác bài thơ.

- Tuy nhiên, hình ảnh không dừng lại ở nghĩa tả thực, nghĩa cụ thể mà đã được nâng lên tầm khái quát, mang ý nghĩa biểu tượng.

+ Hình ảnh người đi trên bãi cát gian nan, vất vả “đi một bước như lùi một bước” mà con đường vẫn mờ mịt phía trước mang ý nghĩa biểu tượng về con người vất vả, gian nan trên con đường thi cử, làm quan, rộng hơn là con đường đời mịt mù, bế tắc.

+ Cũng có cách hiểu cho rằng trong hoàn cảnh Cao Bá Quát viết bài thơ này thì hình ảnh “cùng đờ” còn mang ý nghĩa tượng trưng cho con đường bế tắc của xã hội.

2. Tầm nhìn và nhân cách của Cao Bá Quát

- Qua tâm trạng bi phẫn và thất vọng của nhân vật trữ tình trong bài thơ, có thể thấy Cao Bá Quát đã nhận ra sự bảo thủ, lạc hậu của chế độ khoa cử nói riêng, chế độ nhà Nguyễn nói chung. Người trí thức hoài nghi và chán nản, bế tắc trước con đường công danh truyền thống. Câu hỏi như tự vấn: “Anh đứng làm chi trên bãi cát?” đã thôi thúc họ Cao cần phải làm được việc gì lớn lao hơn, có ích hơn cho đời. Phải chăng vì vậy mà Cao Bá Quát đã đến với cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Nguyễn?

- Qua *bài ca ngắn đi trên bãi cát*, người đọc thấy được nhân cách cao đẹp của người anh hùng họ Cao. Ông chán ghét và phê phán những kẻ bon chen trên con đường danh lợi. Ông tự vấn đồng thời cũng tự thức tỉnh bản thân trước con đường khoa cử đã lỗi thời, con đường công danh đầy cám dỗ. Chỉ riêng điều này có thể thấy ông là một con người đầy khí phách. Cao Bá Quát có ý thức trách nhiệm của một kẻ sĩ, muốn sống có ích cho đời. Ông là người có tầm nhìn tiến bộ và sự lựa chọn sáng suốt: từ bỏ cái cũ đã lỗi thời, khởi nghĩa phản kháng lại triều đình nhà Nguyễn.

III. GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

1. Sáng tạo độc đáo về hình tượng nghệ thuật: hình tượng bãi cát và người đi trên bãi cát với sự kết hợp giữa nghĩa thực và nghĩa biểu tượng. Tác giả sử

dụng hình ảnh *Đầu gió hơi men thơm quán rượu* – Người say vô số, tỉnh bao người để nói về sự cảm dỗ của bả công danh đối với người đời vừa đúng, vừa dễ hiểu. Hình tượng con đường (chữ Hán: lộ, đồ, đạo) khá phổ biến trong thơ ca trung đại. Tuy nhiên, hình tượng bãi cát và người đi trên bãi cát là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo, không vay mượn, không công thức, ước lệ mà bắt nguồn từ sự quan sát hiện thực.

2. Đặc điểm thơ cổ thể và những thành công nghệ thuật

- *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* thuộc loại thơ cổ thể. Người ta dùng khái niệm *cổ thể* để phân biệt với *thơ cận thể* là thơ Đường luật – thể thơ được đặt ra từ thời Đường. Thơ cổ thể (còn được gọi là *ca, hành, từ*) là thơ tự do hơn thơ Đường luật. Tự do về số chữ trong câu (3, 4, 5, 7 chữ không hạn định), thể tạp ngôn các câu có số chữ nhiều ít đan xen nhau (3 chữ xen 7 chữ, hoặc 3, 5, 7 chữ xen nhau...). Tự do về số câu trong bài (không hạn định số câu). Tự do về vần (một vần xuyên suốt toàn bài, hoặc thay đổi nhiều vần, có thể gieo vần bằng hoặc vần trắc). Tự do về nhịp điệu (ngắt nhịp linh hoạt, không gò bó).

- Trong *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*, các câu thơ có độ dài ngắn khác nhau, từng cặp đối xứng với số lượng chữ không đều nhau. Bài thơ khá tự do về vần điệu, vần bằng, vần trắc đan xen nhau. Nhịp thơ cũng thay đổi linh hoạt. Nhịp điệu câu thơ trúc trắc, gồ ghề, diễn tả con đường gập ghềnh, khó đi của những bước chân trên bãi cát dài – tượng trưng cho con đường công danh đáng chán ghét, con đường đời nhọc nhằn, vất vả.

PHẦN 6

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

ĐỀ: Tiếng khóc cao cả, thiêng liêng của Nguyễn Đình Chiểu trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

Văn tế bộc lộ rõ tình cảm của người viết đối với người đã khuất. Ở bài văn tế này, hình tượng người nông dân – nghĩa sĩ được dệt nên từ dòng nước mắt Đồ Chiểu. Đó là *một tiếng khóc lớn – một tiếng khóc cao cả thiêng liêng*. Nó đã vượt ra khỏi tình cảm riêng tư để thành tiếng khóc chung của Dân tộc: ở đây, cả Dân tộc khóc những người con tiêu biểu của mình đã hi sinh cho đất nước, và Đồ Chiểu đã thay mặt nhân dân cả nước khóc thương và biểu dương công trạng những người nghĩa sĩ.

Ngay câu mở đầu đã cho ta thấy đó là một tiếng khóc của cộng đồng, của dân tộc:

*Hỡi ôi!
Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ.*

Đồ Chiểu đã nhân danh vận nước, nhân danh lịch sử mà khóc những người dân anh hùng xả thân cho Tổ quốc. Đây là tiếng khóc có tầm vóc sử thi, tầm vóc thời đại.

Đến phần *Ai vãn*, tiếng khóc được bộc lộ trực tiếp qua nỗi lòng Đồ Chiểu và tình cảm của nhân dân đối với nghĩa sĩ đã hi sinh cho đất nước. Ở đây, các tình cảm đan cài vào nhau, những nguồn cảm xúc cộng hưởng với nhau trong tiếng khóc thương này, tạo nên một giọng điệu trữ tình đa thanh, giàu cung bậc.

Trước hết, là nỗi *xót thương vô hạn đối với người nghĩa sĩ*. Ở đây có nỗi tiếc hận của người phải hi sinh khi sự nghiệp còn đang dang dở, chí nguyện chưa thành:

- *Ôi! Những lăm lòng nghĩa lâu dùng; đâu biết xác phàm vội bỏ.*

- *Ôi thôi thôi! Chùa Tông Thạnh năm canh ứng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm...*

Có nỗi cảm hờn những kẻ đã gây nên nghịch cảnh éo le:

Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; vì ai xui đồn lũy tan tành, xiêu mưa ngã gió.

Nhưng xót xa nhất là nỗi lòng của những gia đình mất người thân, tổn thất không thể bù đắp đối với những người mẹ già, vợ trẻ:

Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

Câu văn như được viết bằng nước mắt xót thương vô hạn của Đồ Chiểu. Chỉ riêng một câu văn này cũng cho ta thấy được sự đồng cảm sâu sắc của nhà thơ đối với các gia đình liệt sĩ. Nhiều niềm cảm thương cộng lại thành nỗi đau sâu nặng, không chỉ ở trong lòng người mà dường như còn bao trùm khắp cỏ cây, sông núi, tất cả đều nhuộm màu tang tóc, bi thương: *Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng...*

Đau thương vô hạn nhưng không bi lụy, vì trong nỗi đau vẫn có niềm cảm phục và tự hào đối với người nghĩa sĩ. Đó là những người dân thường đã dám đứng lên bảo vệ *từng tấc đất ngọn rau, bát cơm manh áo* của mình chống lại kẻ thù hung hãn, lấy cái chết để làm rạng ngời một chân lí cao đẹp của thời đại – *thà chết vinh còn hơn sống nhục*.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Bằng cả tấm lòng của mình, nhà thơ biểu dương công trạng của người nghĩa sĩ đã hi sinh cho đất nước, đời đời nhân dân ngưỡng mộ, Tổ quốc ghi công:

- *Ôi! Một trận khói tan, nghìn năm tiết rõ.*

- *Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.*

Những điều phân tích trên đây cho ta thấy tiếng khóc của Đồ Chiểu là một tiếng khóc cao cả, thiêng liêng: khóc thương những nghĩa sĩ hi sinh khi sự nghiệp còn dang dở, khóc thương cho một thời kì lịch sử khổ đau nhưng vĩ đại

của dân tộc. Tác giả đã thay mặt nhân dân cả nước khóc thương và biểu dương công trạng những con người tiêu biểu và đẹp nhất nước ta trong thời điểm lịch sử lúc bấy giờ. Tiếng khóc đó không chỉ gợi nỗi đau thương mà cao hơn nữa, còn khích lệ lòng căm thù và ý chí tiếp nối sự nghiệp dang dở, tinh thần đánh giặc của những người nghĩa sĩ: “Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia; ...”

ĐỀ: Tìm hiểu bài thơ Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

Năm 1859, thực dân Pháp tấn công Gia Định, nhân dân Nam Bộ một lòng đứng lên chống giặc. Đêm 14 – 12 – 1861, nghĩa quân tấn công đồn Cần Giuộc trên đất Gia Định, gây được tổn thất đáng kể cho quân giặc. Nhưng đây là một cuộc chiến đấu không cân sức nên nghĩa quân bị thiệt hại nặng nề và thất bại. Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang yêu cầu Nguyễn Đình Chiểu viết bài văn tế này để tưởng niệm công đức những nghĩa sĩ đã hi sinh trong cuộc tập kích đồn Cần Giuộc.

II. THỂ LOẠI – NỘI DUNG – NGHỆ THUẬT – GIÁ TRỊ

1. Thể loại

Đây là tác phẩm được viết theo thể văn tế, là một thể văn thường gắn với phong tục lễ tang, nhằm bày tỏ lòng tiếc thương đối với người đã mất.

Một bài văn tế thường có hai nội dung cơ bản: Kể lại cuộc đời, công đức, phẩm hạnh của người đã khuất và bày tỏ nỗi tiếc thương của người sống đối với người chết trong giờ phút vĩnh biệt.

Bố cục một bài tế thường có bốn đoạn:

Lung khởi: Luận chung về lẽ sống chết, thường khởi xướng bằng những từ *Thương ôi! Hỡi ôi!...*

Thích thực: Kể công đức, phẩm hạnh, cuộc đời của người đã khuất.

Ai vãn: Nói lên niềm thương tiếc đối với người đã khuất.

Kết: Bày tỏ lòng thương tiếc và lời cầu nguyện của người đứng tế.

2. Nội dung

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là tác phẩm tiêu biểu cho bộ phận thơ văn yêu nước chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được xem là bức tượng đài hào hùng và khúc ai ca bi tráng.

Trước hết, tác giả ca ngợi, đề cao phẩm chất của người nông dân nghĩa sĩ. Họ vốn là những con người hiền lành, cần cù, giản dị và chất phác. Cuộc đời họ gắn bó với mảnh ruộng, làng quê, yêu cuộc sống hòa bình, không hề biết đến chuyện súng gươm, giáo mác. Thế nhưng khi quân giặc đến giày xéo quê cha đất tổ thì tinh thần yêu nước và lòng căm thù giặc đã trở dậy mãnh liệt nơi họ. Và họ đã tự nguyện tham gia chiến đấu với mục đích và động cơ rất trong sáng, đúng với đạo lý của người Việt Nam: chiến đấu là để bảo vệ tác

đất, ngọn rau, vựa hương, bàn độc của quê hương, gia đình. Họ đi chiến đấu với ý thức rất cụ thể, thiết thực của người nông dân Việt Nam.

Mặc dù chỉ quen với công việc đồng ruộng nhưng khi trở thành nghĩa quân giữ nước thì họ đã thể hiện một tinh thần và lòng quyết tâm cao độ. Họ đem tất cả sức lực, ý chí và khả năng của mình cho cuộc chiến đấu vì nền độc lập của đất nước. Với động cơ và mục đích trong sáng đó, họ đã đứng lên chống Pháp với một tinh thần và khí thế mạnh mẽ, bất chấp hiểm nguy. Họ đã hành động theo tiếng gọi của lòng yêu nước, của tinh thần mến nghĩa.

Nguyễn Đình Chiểu đã hết lòng ca ngợi nghĩa khí, đề cao tinh thần tự nguyện của những người nông dân yêu nước. Và trước sự hi sinh của các nghĩa sĩ, tác giả vô cùng đau đớn, xót xa. Không những vậy, tác giả còn thấu hiểu và hết sức thông cảm với nỗi đau của người thân của họ. Đó là những người mẹ, những người vợ và những người con của các nghĩa sĩ.

Đau thương là thế, xót xa là thế nhưng bài văn tế là khúc ca bi tráng chứ không lụy. Bởi vì sự hi sinh của các nghĩa sĩ là một sự hi sinh vì nghĩa lớn, vì quan điểm sống chết đúng đắn, cao quý của các nghĩa sĩ: *“thà thác mà đừng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ”*.

Tiếc thương và ngưỡng mộ tinh thần, nghĩa khí của nghĩa quân, Nguyễn Đình Chiểu đã khẳng định sự bất tử của người nghĩa sĩ trong lòng nhân dân bằng cách xây dựng tượng đài nghệ thuật bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm với một tầm vóc, tư thế hiên ngang, quả cảm.

Tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu dành cho các nghĩa sĩ đã thể hiện lòng yêu nước và quan điểm chống Pháp đến cùng của tác giả. Khóc cho các nghĩa sĩ nhưng nhân danh lịch sử, Nguyễn Đình Chiểu đã khóc cho một thời kì tăm tối của đất nước.

3. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ của bài văn tế hết sức giản dị nhưng giàu sức gợi tả.
- Các thủ pháp nghệ thuật so sánh, liệt kê, đối lập được sử dụng rất độc đáo.
- Cách miêu tả rất cụ thể và chính xác.

Tất cả những yếu tố nghệ thuật đó đã làm cho bài văn tế trở nên bất tử. Vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam, Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng được bức tượng đài về những người nông dân yêu nước, những anh hùng vô danh *“sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc”*. Bức tượng đài được đắp xây bằng nghệ thuật ngôn từ nhưng lại có những đường nét về ngoại hình rất nổi, rất đặc thù của người nông dân nghèo mà giàu nghĩa khí không trộn lẫn vào ai khác được: *“Ngoài cật một manh áo vải”*. Vũ khí mà họ mang theo khi ra trận chỉ là những nông cụ thô sơ, lạc hậu: *“Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi”, “gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay”,* có khi chỉ là *“một ngọn tầm vông”*. Thế nhưng tinh thần chiến đấu của họ đã toả sáng lên bức tượng đài: *“Đạp rào lướt tới coi giặc cũng như không”, “xô cửa xông vào liều mình như chẳng có”*.

Những đường nét đó ghi lại hành động chiến đấu của họ thật đẹp, thật khỏe, thật hào hùng.

4. Giá trị

Trước hết là giá trị nghệ thuật:

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc đã trở thành bức tượng đài hào hùng và khúc ai ca bi tráng. Với bức tượng đài đó, Nguyễn Đình Chiểu đã làm cho những con người vô danh trở thành bất tử, làm cho họ sống mãi trong lâu đài văn chương, văn hóa của dân tộc.

Một giá trị nghệ thuật đặc sắc khác là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* thực sự trở thành khúc ai ca bi tráng biểu hiện tấm lòng ngưỡng mộ và tiếc thương của cả một dân tộc đối với những người nông dân yêu nước, những nghĩa sĩ, những anh hùng vô danh này. Chính điều đó đã làm cho *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trở thành tác phẩm bất hủ, trường tồn với lịch sử Việt Nam.

Nhưng bao trùm lên toàn bài văn tế là giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc:

Trước hết, Nguyễn Đình Chiểu cho người đọc thấy được hiện thực đầy đau thương của xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX.

Giá trị nhân đạo được thể hiện ở chỗ tác giả đã phát hiện ra vẻ đẹp của những người nông dân bình thường sau lũy tre làng, thấy được phẩm chất cao đẹp, thấy được nghĩa khí cũng như sức mạnh của lòng yêu nước tiềm ẩn trong con người họ. Ông thấy được sự hi sinh lớn lao và đau đớn xót xa trước những hi sinh, mất mát đó. Và Nguyễn Đình Chiểu là người đầu tiên đưa hình ảnh của người nông dân vào trong văn học. Chính tấm lòng nhân đạo của nhà thơ đối với người nông dân yêu nước đã làm nên sức sống trường tồn của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

ĐỀ:

1. Trình bày những nét chính về cuộc đời và con người của Nguyễn Đình Chiểu có ảnh hưởng tới sáng tác của ông.
2. Trình bày những hiểu biết của anh chị về giá trị nội dung yêu nước và nhân nghĩa trong sáng tác văn chương của Nguyễn Đình Chiểu.
3. Phân tích những biểu hiện của sắc thái Nam Bộ trong văn chương Nguyễn Đình Chiểu (qua một số tác phẩm mà anh chị đã học hoặc đọc).
4. Phân tích hình tượng người nông dân nghĩa sĩ trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.
5. Vì sao có thể nói *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là tiếng khóc đau thương và cao cả?
6. Phân tích những thành công nghệ thuật của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

Gợi ý làm bài

1. Nguyễn Đình Chiểu sống trong thời đại “khổ nhục nhưng vĩ đại” của dân tộc: thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, các phong trào yêu nước chống Pháp nổ ra liên tiếp, lòng yêu nước bất khuất của nhân dân ta được thể hiện và phát huy cao độ. Tuy nhiên, những cuộc khởi nghĩa đã lần lượt thất bại và đất nước rơi vào tay kẻ thù xâm lược. Tính chất bi tráng của thời đại đã được phản ánh trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, được khái quát thành hình tượng nghệ thuật: *Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ*.

Nét nổi bật ở Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời nhiều bi kịch và ý chí, nghị lực phi thường vượt lên bi kịch. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã trải qua những bi kịch chung của đất nước và bi kịch riêng của cá nhân. Con đường công danh, sự nghiệp, con đường hạnh phúc đang mở ra trước mắt bỗng nhiên bị đổ vỡ. Năm 21 tuổi đỗ tú tài, năm 25 tuổi ra Huế để chuẩn bị thi tiếp, năm 28 tuổi chưa kịp dự kì thi thì trên đường về chịu tang mẹ, do khóc thương và ốm nặng, Nguyễn Đình Chiểu bị mù cả hai mắt. Cùng với bi kịch lớn này, Nguyễn Đình Chiểu còn bị gia đình phú hộ hứa gả con gái bội hôn. Những sự kiện đau thương này trong cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu được phản ánh qua số phận một nhân vật có yếu tố tự truyện là Lục Vân Tiên. Nguyễn Đình Chiểu đã vượt qua những bi kịch lớn của cá nhân bằng một nghị lực phi thường. Ngoài việc tự học về nghề thuốc chữa bệnh cho mọi người và mở trường dạy học, ông còn sáng tác văn chương. Những công việc này đối với người sáng mắt cũng hết sức khó khăn. Vậy mà trong hoàn cảnh mù lòa, Nguyễn Đình Chiểu đã thực hiện tốt nhất chức năng người thầy thuốc, người thầy giáo và người nghệ sĩ.

Bên cạnh bi kịch của cá nhân, Nguyễn Đình Chiểu còn sống trong những bi kịch lớn của đất nước. Điều này cũng tác động không nhỏ đến sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu. Ông ghi lại sự kiện Pháp đánh vào thành Gia Định với bài *Chạy giặc (Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây – Một bàn cờ thế phút sa tay...)*. Khi ông “tị địa” về Cần Giuộc, sự kiện những người nghĩa sĩ hi sinh trong trận tập kích đồn quân Pháp đêm 16 tháng 12 năm 1861 đã thành một thời điểm văn học lớn trong sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu: ra đời kiệt tác *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Không trực tiếp cầm gươm đánh giặc, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng ngòi bút làm vũ khí chiến đấu. Ông còn tham gia kháng chiến bằng cách trở thành người tham mưu thân tín của các thủ lĩnh phong trào chống Pháp như Trương Định, Đốc binh Nguyễn Văn Lã. Những sự kiện này trong cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu đã để lại những dấu ấn lớn trong văn chương (*Văn tế Trương Định, Thơ điếu Phan Tòng*).

Nguyễn Đình Chiểu là người luôn đề cao đạo lí nhân nghĩa. Phẩm chất này thể hiện trong thơ văn làm nên đặc sắc văn chương trữ tình đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu. Tấm lòng yêu nước, thương dân sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu được phản ánh qua nhiều sáng tác. Khi xót xa, thương cảm: *Bỏ nhà lữ*

trẻ lơ xơ chạy – Mất ổ bầy chim dáo dác bay (Chạy giặc); lúc đau đầu âu lo: *Mây giăng ải Bắc trông tin nhận – Ngày xế non Nam bật tiếng hồng* (Xúc cảnh); khi kiên trinh bất khuất: *Sự đời tha khuất đôi trông thẹn – Lòng đạo xin tròn một tấm gương* (Ngư Tiều y thuật vấn đáp); lúc chờ mong, tin tưởng: *Chùng nào thánh đế ân soi thấu – Một trận mưa nhuần rửa núi sông* (Xúc cảnh).

Về mối quan hệ ảnh hưởng qua lại giữa con người, cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu với sáng tác văn chương, có thể dẫn lời nhận định của Đặng Thai Mai: “Ngoài giá trị văn nghệ, nó (tức thơ văn Nguyễn Đình Chiểu) còn quý giá ở chỗ phản ánh “tâm hồn trong sáng và cao quý lạ thường của tác giả và ghi lại lịch sử của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại”.”.

2. Nhân nghĩa và yêu nước là hai nội dung lớn trong sáng tác văn chương Nguyễn Đình Chiểu.

Trong cả hai giai đoạn sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, các tác phẩm đều chứa đựng nội dung nhân nghĩa và yêu nước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của điều kiện lịch sử và cuộc đời của tác giả nên nội dung nhân nghĩa chiếm vị trí chủ đạo trong những tác phẩm ở giai đoạn đầu (trước khi Pháp xâm lược, 1858) còn nội dung yêu nước lại giữ vai trò chủ đạo trong các tác phẩm ở giai đoạn sau (sau khi Pháp xâm lược).

Nhân nghĩa trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu vừa chứa đựng nội dung của Nho giáo, vừa mang tinh thần nhân đạo truyền thống của người Việt Nam.

Như nhiều trí thức phong kiến xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, nhà nho Đỗ Chiểu cũng đề cao lễ giáo Nho gia: *Trai thời trung hiếu làm đầu – Gái thời đức hạnh làm câu trau mình*. Người anh hùng phải là người nghĩa hiệp như lời Khổng Tử: *Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã* (Thấy được điều nghĩa mà không làm thì không phải là người dũng vậy). Hành động của Lục Vân Tiên khi cứu Kiều Nguyệt Nga mang lí tưởng anh hùng của trang nam nhi thời phong kiến: *Nhớ câu kiến ngãi bất vi – Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*. (Truyện Lục Vân Tiên).

Tuy nhiên, nhân nghĩa ở Nguyễn Đình Chiểu còn bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của dân tộc Việt Nam. Lục Vân Tiên là người con chí hiếu với mẹ, bên cạnh chữ hiếu của Nho giáo là tình mẫu tử sâu nặng đã có từ bao đời trong cuộc sống gia đình của người dân đất Việt. Hành động cứu giúp những người hoạn nạn (*Tôi xin ra sức anh hào – Cứu người ra khỏi lao đao buổi này*) của Lục Vân Tiên đâu chỉ là tinh thần nghĩa hiệp của trang nam nhi thời phong kiến mà còn là tinh thần tương thân tương ái của người Việt Nam. Tấm lòng thủy chung trong sáng của Kiều Nguyệt Nga đâu chỉ là tấm gương về tiết hạnh theo mẫu hình “công, dung, ngôn, hạnh” mà còn là hình ảnh tiêu biểu cho vẻ đẹp truyền thống chung thủy, nghĩa tình của người phụ nữ Nam Bộ.

Lòng yêu nước trong sáng của Nguyễn Đình Chiểu vừa mang nội dung *ái quốc* (ái quốc – yêu nước, *ưu dân* – lo dân hoặc *ái dân* – yêu dân, *ưu quốc* – lo nước) của Nho gia vừa mang tinh thần bi tráng của thời đại “khổ nhục nhưng vĩ đại”.

Từ khi Pháp xâm lược Việt Nam, mỗi khi nói đến đất nước, nhân dân, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu luôn đau đáu nỗi lo và đau.

Tâm trạng bao trùm bài *Xúc cảnh* là “ngóng”. “Ngóng” trong mong và lo. Lòng người sống nơi giặc chiếm đóng, đau xót, ngậm ngùi hướng về thánh đế đợi mong tin tốt lành như *Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông*. Tâm trạng “ngóng” không chỉ gọi hồn người mà gọi cả hình người – bức hình Đồ Chiểu ngóng trông tin tức đất nước từ Bắc vào Nam, từ sáng đến chiều, ngóng trông đến mỗi mòn, héo hắt: *Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn – Ngày xé non Nam bật tiếng hồng*. Cùng một tâm trạng “ngóng” nhưng mở đầu bài *Xúc cảnh* là ngóng trong vô vọng còn kết thúc là ngóng trong khát vọng và hi vọng: *Chừng nào thánh đế ân soi thấu – Một trận mưa nhuần rửa núi sông*. Hình ảnh “một trận mưa nhuần rửa núi sông” mang tính ẩn dụ mà ý thơ thì sáng rõ: Nhân dân đứng lên chiến đấu quét sạch kẻ thù ra khỏi bờ cõi, rửa sạch vết nhơ nô lệ, đem lại nền thái bình cho dân tộc.

Ở bài *Chạy giặc*, hai câu đề là nỗi đau mất nước: *Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây – Một bàn cờ thế phút sa tay*. Tiếp đến, bốn câu thực và luận là nỗi đau dân: *Bỏ nhà lữ trẻ lơ xơ chạy – Mất ổ đàn chim dáo dác bay; Bến Nghé của tiền tan bọt nước – Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây*. Cuối cùng, hai câu kết là nỗi đau lòng: *Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng – Nỡ để dân đen mắc nạn này?* Từ nỗi đau nước, đau dân đến nỗi đau lòng, tất cả dồn lại trong một chữ *đau*.

Trong nỗi đau của Nguyễn Đình Chiểu còn có nỗi đau của một tấm lòng trung quân đã cảm thấy sự đổ vỡ niềm hi vọng vào triều đình phong kiến. Chính vì vậy, ông ca ngợi những sĩ phu yêu nước như Trương Định, Phan Tôn, mặc dù vẫn nặng lòng “trung quân ái quốc” nhưng đã chống lại triều đình, phát cao cờ đại nghĩa, chiến đấu vì nhân dân, đất nước: *Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại* (Văn tế Trương Định). “Theo bụng dân”, “chẳng nghe thiên tử chiếu” nên từ những nghĩa sĩ Cần Vương đến những người nông dân nghĩa sĩ đều đứng lên chiến đấu với tinh thần kiên cường bất khuất: *Thà thác mà dặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh [...] Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen* (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc). “Theo bụng dân”, “chẳng nghe thiên tử chiếu” là bi kịch đồng thời là sự sáng suốt, cao cả của lòng yêu nước, thương dân trong văn chương Nguyễn Đình Chiểu.

Như vậy có thể thấy, nhân nghĩa và yêu nước là hai nội dung lớn và cũng là đóng góp quý báu của văn chương Nguyễn Đình Chiểu đối với nền văn học dân tộc. Từ những góc độ nghiên cứu khác nhau, có người đề cao nội dung đạo lí nhân nghĩa: “Tài sản quý nhất của Nguyễn Đình Chiểu để lại cho dân tộc, cái còn đọng lại trong toàn bộ văn chương của ông, là đạo lí làm người Việt Nam” (Nguyễn Đồng Chi). Có người lại đề cao nội dung yêu nước: “Phần thành

công nhất, phần có giá trị nhất trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu là phần thơ văn yêu nước chống Pháp” (Đặng Thai Mai), “Nguyễn Đình Chiểu đã được đặt vào đúng vị trí của mình: Ngọn cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp” (Nguyễn Lộc).

3. Nhận định về văn chương Nguyễn Đình Chiểu, Phạm Văn Đồng viết: “Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng”. Đúng là văn chương Nguyễn Đình Chiểu mang vẻ đẹp nghệ thuật bình dị mà độc đáo như “vì sao có ánh sáng khác thường”, “phải chăm chú nhìn thì mới thấy”. Làm nên vẻ đẹp nghệ thuật đó, phải kể đến chất Nam Bộ trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

Chất Nam Bộ bình dị mà độc đáo nhuần thấm vào mọi yếu tố nghệ thuật, từ ngôn ngữ đến hình tượng, từ cảnh vật đến con người...

Về ngôn ngữ, cách diễn đạt, nói năng của các nhân vật rất gần gũi, quen thuộc với người dân Nam Bộ. Hay chính ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày, chính lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ đã đi vào thơ văn Nguyễn Đình Chiểu một cách hết sức tự nhiên, nhuần nhuyễn: *Dù đui mà khỏi danh nhơ – Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình* (Ông Ngự, ông Tiều hỏi đáp về thuật chữa bệnh); *Tôi xin ra sức anh hào – Cứu người ra khỏi lao đao buổi này* (Truyện Lục Vân Tiên). Lối kể chuyện trong các truyện thơ của ông rất gần với chuyện dân gian, mang màu sắc diễn xướng rất phổ biến trong văn học dân gian Nam Bộ.

Về nhân vật, tính cách Nam Bộ đậm nét trong các nhân vật như Văn Tiên, Tử Trục, Hớn Minh: chất phác, bộc trực, nhiều khi đến nóng nảy nhưng chí nghĩa, chí tình, thủy chung, kiên định mà bao dung, phóng khoáng. Lê ghét – thương của ông Quán, thái độ đối với kẻ thù của người nông dân nghĩa sĩ Cần Giuộc cũng mang đậm chất Nam Bộ, thật phân minh, rạch ròi, rất mạnh mẽ, quyết liệt: *Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ; Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm*.

4. “Chỉ có đến Nguyễn Đình Chiểu và với Nguyễn Đình Chiểu thì hình ảnh người nông dân mới chính thức bước vào văn học, không phải như những nạn nhân đáng thương của xã hội phong kiến, mà như những người anh hùng thật sự của dân tộc” (Nguyễn Lộc). Với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, văn học Việt Nam đã có một tượng đài hoàn chỉnh, một tượng đài mang vẻ đẹp bi tráng về người nông dân nghĩa sĩ, được khắc họa bằng bút pháp hiện thực.

Người nông dân trước “trận nghĩa đánh Tây” là những người lao động sống cuộc đời lam lũ, cơ cực (*cuối cút làm ăn, toan lo nghèo khó*); họ chỉ quen với việc đồng áng (*chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ*); họ hoàn toàn xa lạ với công việc đao binh (*tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó*).

Gắn bó với đồng ruộng, gắn bó với quê hương, họ là người có lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc (*Trông tin quan cho trời hạn trông mưa; Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra*

cần cố); họ là người có ý thức trách nhiệm đối với Tổ quốc trong lúc lâm nguy, mặc dù họ không được học Tứ thư, Ngũ kinh, chưa biết tới lời dạy của thánh hiền (*Quốc gia hữu sự, thất phu hữu trách*); họ tự giác đứng lên chiến đấu vì nghĩa lớn (*Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình; chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ*). Một loạt từ ngữ mang tính chất phủ định lại có tác dụng làm nổi bật tinh thần tự nguyện sẵn sàng xả thân vì đất nước của họ: *nào đợi, chẳng thèm, không chờ, chi nài...*

Người nông dân áo vải trong “trận nghĩa đánh Tây” vụt đứng lên thành những người anh hùng với tư thế hiên ngang,凛冽, với hành động quả cảm phi thường. Trang bị, vũ khí thô sơ: *manh áo vải, ngọn tầm vông, rơm con cúi, lưỡi dao phay...* Nhưng tinh thần chiến đấu thì sục sôi, đầy nhiệt huyết, bùng bùng khí thế đập trên đầu thù mà xốc tới: *đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không; xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có...* Hành động mạnh mẽ, quyết liệt: *Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ*. Chính vì vậy mà kết quả là: *Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay cũng chém rớt đầu quan hai nọ*.

Những người nghĩa sĩ hi sinh khi sự nghiệp đang còn dang dở nhưng tấm gương yêu nước của họ thì sáng trong, trọn vẹn: *Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ưng đền miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ*.

Thủ pháp nghệ thuật đối lập tương phản giữa sự bình dị chất phác và sự lớn lao cao cả (*manh áo vải, ngọn tầm vông/coi giặc cũng như không; rơm con cúi, lưỡi dao phay/đốt xong nhà dạy đạo, chém rớt đầu quan hai...*), giữa đau thương và hào hùng (*lòng nghĩa lâu dùng/xác phàm vội bỏ; một trận khời tan/ngàn năm tiết rỡ*) càng làm bức tượng đài người nông dân nghĩa sĩ ánh lên vẻ đẹp bi tráng.

Nhìn vào tiến trình lịch sử văn học trung đại Việt Nam, hình tượng người nông dân cũng đã từng xuất hiện trong một số tác phẩm. Trong *Đại cáo bình Ngô* – bản tuyên ngôn độc lập trọng đại của dân tộc ở thế kỉ XV, người nông dân được khẳng định với vai trò, vị trí góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: *yết can vi kì, manh lệ chi đồ tứ tập* (*dựng gậy làm cờ, manh* (người dân cày lưu tán), *lệ* (người tôi tớ đi ở) *bốn phương tụ hội*). Cũng ở thế kỉ XV, nhà thơ Thái Thuận đã ghi lại cuộc sống của người dân quê bằng những câu thơ mượt mà với cảm xúc chân thành: *Bãi phẳng triều lên ngập – Nhà nông sớm vội cày – Vất trâu nghe mấy tiếng – Cò trắng giật mình bay* (*Bên dòng sông Muộn* – bản dịch). Tuy nhiên, dưới ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu thì người nông dân “là con người rất xưa nhưng cũng rất mới” (Nguyễn Huệ Chi). Mới trong nội dung hình tượng: được phản ánh toàn diện, mang vẻ đẹp bi tráng. Mới trong nghệ thuật xây dựng hình tượng: hoàn toàn bằng bút pháp hiện thực.

5. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là tiếng khóc đau thương và cao cả. Để thấy được điều này cần tìm hiểu những nguồn cảm xúc cộng hưởng trong tiếng khóc thương của tác giả. Trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, ai khóc và khóc ai, khóc vì điều gì?

Ở Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc có tiếng khóc thương của người đứng tế, có tiếng khóc xót đau của những gia đình mất người thân, những người mẹ mất con, người vợ mất chồng: *Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; nảo nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ*; có tiếng khóc của cả quê hương, đất nước: *Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ*. Nỗi đau có trong lòng người và bao trùm lên cả cỏ cây, sông núi: sông Cần Giuộc, chợ Trường Bình, chùa Tông Thạnh, sông Bến Nghé, đất Đồng Nai...

Ở Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, đối tượng thương cảm, xót đau, trước hết là những người nghĩa sĩ hi sinh khi sự nghiệp đang còn dang dở, ý nguyện chưa thành: *Những lăm lòng nghĩa lâu dùng, đâu biết xác phàm vội bỏ*. Bài văn tế còn khóc thương cho cả đất nước, nhân dân trong cơn biến loạn: *Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; vì ai xui đồn lũy tan thành, xiêu mưa ngã gió; Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứuặng một phường con đỏ*.

Tiếng khóc xót đau trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc có bi thương nhưng không hề bi lụy. Bởi lẽ không chỉ là những tiếng khóc la cá nhân, khóc thương cho một vài người mà còn là tiếng khóc của nhân dân, đất nước, khóc thương cho cả dân tộc. Bởi lẽ tiếng khóc không chỉ gọi nỗi xót đau mà còn khích lệ lòng căm thù giặc và quyết tâm chiến đấu, tiếp nối sự nghiệp đang còn dang dở của người đã khuất. Bởi lẽ tiếng khóc không chỉ tiếc thương những gì đã mất mà còn khẳng định những điều sẽ còn: *Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời, ai cũng mộ*. Bởi lẽ khóc thương người chết mà lại ngời lên niềm tự hào về lẽ sống cao đẹp: *Thà thác mà dặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh*.

Tất cả những điều trên cùng cộng hưởng làm nên tiếng khóc đau thương nhưng cao cả của Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

6. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc không những là thành công nghệ thuật “vô tiền khoáng hậu” ở thể loại văn tế mà còn là kiệt tác của nền văn học dân tộc. Có thể nêu lên một số thành công nghệ thuật của bài văn tế kiệt tác này.

- Ngôn ngữ giản dị, dân dã, có sức mạnh gợi cảm, có giá trị thẩm mỹ cao. Tác giả sử dụng những từ ngữ, lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân Nam Bộ: *cui cút làm ăn, treo dê bán chó, tác đất ngọn rau, bát cơm manh áo, chia rượu lạt, gặm bánh mì, mẹ già ngồi khóc trẻ, vợ yếu chạy tìm chồng*,... Điều này làm cho lời văn trở nên gần gũi với mọi người.

- Những hình tượng nghệ thuật, những liên tưởng so sánh đậm chất Nam Bộ và vì vậy cũng giàu chất hiện thực. Tác giả dùng lối ví von so sánh rất

quen thuộc với cuộc sống của người làm ruộng, rất phù hợp với nếp cảm, nếp nghĩ của nông dân (*trông tin quan như trời hạn trông mưa; ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ*). Khi khắc họa hình tượng người nông dân nghĩa sĩ, người viết không sử dụng bút pháp ước lệ rất phổ biến trong văn học trung đại mà hoàn toàn sử dụng bút pháp hiện thực. Hình tượng người nông dân chân thực từ dáng vẻ bề ngoài (*ngoài cật có một manh áo vải, trong tay cầm một ngọn tầm vông*), đến cuộc sống lao động, sinh hoạt hằng ngày (*chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ; việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy tay vốn quen làm*); chân thực từ cách suy nghĩ (*ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ*), đến hành động (*đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có*).

- Nhiều thủ pháp nghệ thuật được sử dụng rất thành công: biểu tượng (*súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ*), so sánh (*trông tin quan như trời hạn trông mưa, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ*), đặc tả (*đạp rào lướt tới, xô cửa xông vào*),... Đặc biệt phép đối được sử dụng rộng rãi, đạt hiệu quả nghệ thuật cao. Đối từ ngữ: *trống kì/trống giục, lướt tới/xông vào, đâm ngang/chém ngược, hè trước/ó sau*... Đối ý: *ta (manh áo vải, ngọn tầm vông)/địch (đạn nhỏ, đạn to, tàu sắt, tàu đồng); vũ khí thô sơ (rơm con cúi, lưỡi dao phay)/chiến thắng lớn (đốt xong nhà dạy đạo, chém rớt đầu quan hai)* v.v... Những phép đối nói trên đã khắc họa vẻ đẹp bi tráng của người nông dân nghĩa sĩ.

Giọng văn thay đổi linh hoạt, phù hợp với những nội dung biểu đạt, trạng thái cảm xúc, trên nền âm hưởng chủ đạo là thống thiết. Khi gọi lại cuộc sống lam lũ, nghèo khó của người nông dân, giọng văn buồn ngùi, trầm lắng: *cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó, chưa quen cung ngựa, dấu tới trường nhưng; chỉ biết ruộng trâu ở làng bộ*. Khi tái hiện trận công đồn, nhịp điệu câu văn nhanh, mạnh, dồn dập, khắc họa những hành động khẩn trương, quyết liệt, gọi tả khí thế sôi động, tâm trạng hào hứng, hả hê: *Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ*. Khi ca ngợi những người nghĩa sĩ xả thân vì nước, lời văn trang trọng, tự hào: *Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời, ai cũng mộ*. Giọng điệu bài văn tế khi là tiếng khóc đau thương, khi là lời khẳng định ngợi ca mang âm hưởng sử thi đã góp phần khắc họa bức tượng đài người nông dân nghĩa sĩ với vẻ đẹp bi tráng.

ĐỀ: Phân tích nội dung và nghệ thuật của Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Về nội dung

Cách phân tích, bình giảng tốt nhất, dễ theo dõi nhất, dễ theo dõi nhất là phân chia theo bố cục bốn phần của bài văn tế (Lung khởi – Thích thực – Ai

văn - Kết). Việc phân tích theo các bình diện chủ đề nội dung và giá trị nhân văn cần phải nhấn mạnh được các đặc điểm chủ yếu. Bởi lẽ các đặc điểm này thường đan xen trong nhau, cùng tồn tại trong những hình tượng nghệ thuật và các hình thức ngôn từ cụ thể, cần được phân tích một cách hệ thống.

a) Hình tượng người nghĩa binh nông dân và tinh thần yêu nước

- So với tác phẩm của nhiều tác giả khác, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng được hình tượng của người nghĩa sĩ nông dân thực sự sinh động. Trước hết, họ xuất thân nơi làng quê, chịu thương chịu khó gắn bó với đồng ruộng. Trong cặp câu 4 - 5, Nguyễn Đình Chiểu đối lập giữa những việc "chưa quen" và "chưa từng ngó" với "chỉ biết", "quen làm", qua đó nhấn mạnh được công việc và bản chất người nông dân.

- Xác định cội nguồn lòng căm thù giặc, Nguyễn Đình Chiểu chỉ rõ bản chất quân xâm lược Pháp (mùi tinh chiên, thói mọi, lũ treo dê bán chó) và phương tiện vũ khí, kĩ thuật hiện đại của chúng (bòng bong, ống khói chạy đen sì, đạn nhỏ, đạn to, tàu sắt tàu đồng súng nổ) đối lập với ý thức và hành động của các nghĩa sĩ: *ghét, muốn tới ăn gan, muốn ra cắn cổ, há để ai, đầu dung lũ treo dê bán chó, xin ra sức đoạn kình, dóc ra tay bộ hổ*... Đây là sự ngăn cách, khác biệt, đối lập giữa những người dân đất Việt có chủ quyền với sự ngang ngược, phi nghĩa của quân xâm lược.

- Trong các cặp câu số 10 - 15, tinh thần yêu nước và ý chí chống xâm lược tiếp tục được tô đậm qua cách nói vừa đối lập (*Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, ... chẳng qua là dân ấp dân lân; Chi nhọc, ... nào sợ*), vừa khẳng định (*nào đợi tập rèn, ... không chờ bày bố; nào đợi mang bao tấu, ... chỉ nài sắm dao tu; đập rào lướt tới, ... xô cửa xông vào; trời kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ*)... Các động từ và động trạng từ được sử dụng liên tiếp làm tăng thêm khí thế, âm hưởng dồn dập, gấp gáp, quyết liệt của cuộc chiến đấu.

- Khi đã hướng tới khẳng định nhân vật người nghĩa binh nông dân, Nguyễn Đình Chiểu cũng đã xa gần tỏ ý chê trách triều đình và phe phái chủ hòa. Khi ông viết "Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa" thì có nghĩa chính ông và các nghĩa sĩ đã phần nào mất lòng tin vào giới quan lại, thực chất là nhà vua và triều đình. Một mặt khác, khi Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi người nghĩa sĩ nông dân vốn không được rèn luyện, không phải là lực lượng chính quy mà vẫn dũng cảm ra trận thì có nghĩa những thứ "quân cơ quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh", các loại lính được trang bị "bao tấu, bầu ngòi", "dao tu, nón gõ" kia thật vô dụng, chẳng còn bao nhiêu giá trị. Điều này càng tôn vinh tinh thần yêu nước và ý chí quyết tâm đánh giặc cứu nước của những người nghĩa sĩ nông dân.

- So với hình ảnh người lính, quân lính, binh lính, nghĩa binh, quân sĩ trước đây, nhân vật nghĩa sĩ nông dân trong bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu đã có sự vận động, thay đổi đáng kể. Vào thế kỉ XIII, Trần Quốc Tuấn trong *Hịch tướng sĩ* chủ ý phân biệt *ta - các ngươi* là nói về các tướng soái, chưa phải nói đến quân sĩ. Đến Nguyễn Trãi trong *Dại cáo bình Ngô* đã nhắc đến "yên dân", "dân đen", "phu phen", "canh củi" và khẳng định tinh thần

đoàn kết toàn dân: “Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc, ngọn cờ phấp phới – Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông, chén rượu ngọt ngào”, song trước sau mới chỉ hiện hình diện mạo chúng dân chung chung. Phải đến Nguyễn Đình Chiểu, vai trò và hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân mới thực sự có vóc dáng cụ thể, sinh động, trở thành hình tượng nhân vật tiêu biểu, dân dã, bình dị, dũng cảm, đi đầu trong cuộc chiến đấu chống xâm lược.

b) Tiếng nói cảm thương và giá trị nhân văn

- Trong thể văn tế, những từ ngữ *Ôi, Hỡi ôi, Ôi thôi thôi, nhớ linh xưa, Khá thương thay, Hỡi ôi thương thay* góp phần quan trọng tạo nên giọng điệu cảm thương và giá trị nhân văn sâu sắc. Các từ cảm thán trên trải đều ở các phần, các đoạn và tập trung chủ yếu trong phần ai vãn than tiếc các nghĩa sĩ.

- Tác giả tập trung nói về cái chết và sự mất mát, thẳng thắn nhìn vào tấn bi kịch của các nghĩa sĩ nông dân đã bỏ mình vì nước. Nguyễn Đình Chiểu xác định rõ sự hi sinh cao cả nhưng trước sau vẫn xót xa bởi cái chết vẫn là cái chết, mất mát vẫn là mất mát, một đi không trở lại, không gì có thể thay thế được: “đâu biết xác phàm vội bỏ”, “nào hay da ngựa bọc thây”, “tắm lòng son gửi lại bóng trăng rằm”, “tủi phận bạc trôi theo dòng nước đỏ”. Nỗi đau ấy giăng mắc cả không gian, đất trời và lòng người: “Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ...”

- Từ niềm cảm phục và nỗi đau chung của toàn dân, Nguyễn Đình Chiểu nhấn mạnh tấn bi kịch cá nhân, cụ thể hóa nỗi vắng vẻ, cô đơn, bi thương của người mẹ già, người vợ góa, con côi khi người nghĩa sĩ yêu nước đã mãi mãi ra đi: “Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ...”. Hình ảnh ngọn đèn “leo lét”, bóng chiều tà “dật dờ” càng gợi thêm vẻ vô quạnh, trống trải khi trong nhà thiếu vắng bóng người đàn ông. Câu nói “Vắng đàn ông quạnh nhà” đã được Nguyễn Đình Chiểu diễn tả thật sâu sắc, lắng đọng, chân tình, đầy cảm thông, ân nghĩa.

- Điều cần chú ý là tiếng nói khóc thương của Nguyễn Đình Chiểu có buồn thương, bi kịch nhưng không lụy. Đoạn kết của bài văn tế trở nên trầm hùng, nỗi đau xót xa cá nhân nhường chỗ cho tiếng nói ngợi ca của đất nước và khả năng trường tồn cùng sử xanh: “Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ...”. Trên tất cả, tinh thần “Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc...; sống thờ vua, thác cũng thờ vua” càng khẳng định niềm tin và sức mạnh dân tộc, giá trị nhân văn và sự trường tồn của tinh thần yêu nước.

- Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có được sức sống lâu bền bởi đã kết hợp được tính hiện thực và giá trị nhân văn, khắc họa được nhân vật con người thời đại và tiếng nói bi kịch trữ tình, tạo nên sức cảm hóa và ý nghĩa thanh lọc sâu lắng.

2. Về hình thức thể loại và ngôn từ nghệ thuật

- Nguyễn Đình Chiểu tuân thủ theo đúng các phân đoạn của thể văn tế, xây dựng nội dung hiện thực và tiếng nói nhân bản phù hợp theo từng phần, từng đoạn, đi từ *lung khởi* đến *thích thực*, *ai vãn* và *lời kết*.

- Nhấn mạnh các thủ pháp thể hiện trạng thái tâm lí người nghĩa sĩ trong bối cảnh thời đại lúc bấy giờ, vừa quyết tâm đánh giặc vừa bộc lộ tiếng nói trữ tình bi phẫn trong cuộc chiến không cân sức. Đặc tả cuộc chiến đấu với nhiều chi tiết chọn lọc, cụ thể, sinh động bằng những từ ngữ thích hợp (*kẻ đâm ngang, người chém ngược... bọn hè trước, lũ ó sau*). Đặc biệt thủ pháp đối lập, đối sánh các trạng thái hành động đã góp phần khắc họa đầy đủ hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân cũng như tương quan trên các bình diện gia đình, xã hội, thời đại, đất nước và lịch sử dân tộc (vốn là người cày cuốc, căm thù quân xâm lược, dũng cảm trong cuộc chiến đấu không cân sức, ý thức “sống vì vua, thác cũng vì vua”, nổi thương cảm bởi mẹ già mất con, vợ mất chồng và khẳng định tinh thần yêu nước của các nghĩa sĩ sẽ trường tồn với non sông đất nước).

- Việc sử dụng từ ngữ cảm thán và các câu ngắn gọn, giàu hình ảnh, giàu âm điệu (*Hỡi ôi! Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ...; Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... Thác mà trả nước non rồi nợ – Thác mà ưng đình miếu để thờ*) đã tạo cho bài văn tế âm hưởng vừa hào hùng vừa bi thương, đi sâu vào lòng người.

- Tăng cường sử dụng từ thuần Việt, hạn chế tối đa việc sử dụng từ Hán Việt, từ gốc Hán cũng như các điển cố, điển tích. Mặt khác, việc gia tăng sử dụng từ ngữ Nam Bộ càng tạo nên sắc thái văn hóa vùng, tính lịch sử cụ thể của một hiện tượng văn chương (*dân ấp dân lân, bao tấu bao ngôi, tâm vông, chỉ nài sắt dao tu, trời kệ tàu sắt...*). Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc thực sự đã trở thành tượng đài người nghĩa sĩ nông dân, một khúc bi ca, một tiếng thơ yêu nước có nghĩa chuyển giao thời đại.

PHẦN 7

THẠCH LAM

ĐỀ: Phân tích truyện ngắn *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam).

I. TÁC GIẢ THẠCH LAM

1. Thạch Lam (1910 – 1942) sinh tại Hà Nội, tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi là Nguyễn Tường Lân; quê nội ở Hội An, Quảng Nam, quê ngoại ở Cẩm Giàng, Hải Dương. Ông là em ruột của Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam) và Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long), cả ba người đều là thành viên chủ chốt của Tự lực văn đoàn, nhưng xu hướng văn chương của Thạch Lam khác hẳn hai người anh.

2. Thạch Lam là nhà văn có biệt tài về truyện ngắn. Ông thiên về khai thác vẻ đẹp của cuộc sống đời thường bình dị. Phố huyện nghèo gắn với những kỉ niệm thời thơ ấu, cuộc sống lam lũ của người dân ven đô, cảnh đời của những trí thức bình dân,... đó là thế giới nghệ thuật riêng của Thạch Lam, một mảng hiện thực mang nặng hồn dân tộc và chứa đựng nỗi lòng xót xa, thương

cảm của nhà văn. Sở trường của Thạch Lam là nắm bắt những rung cảm tinh tế, mong manh trong thế giới nội tâm con người và cái hồn đơn sơ của tạo vật. Truyện của ông vì thế thường không có cốt truyện rõ ràng mà nhiều khi chỉ là sự vận động của những dòng tâm tưởng. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị, giàu chất thơ.

3. Tác phẩm chính của Thạch Lam: các tập truyện ngắn *Gió đầu mùa* (1937), *Nắng trong vườn* (1938), *Sợi tóc* (1942); tiểu thuyết *Ngày mới* (1939); tập tiểu luận *Theo dòng* (1941); tùy bút *Hà Nội băm sáu phố phường* (1943).

II. TRUYỆN NGẮN HAI ĐỨA TRẺ

- *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn đặc sắc của Thạch Lam, in lần đầu trên báo *Ngày nay* (số ra ngày 7 – 8 – 1938), sau được đưa vào tập truyện ngắn *Nắng trong vườn* (NXB Đời nay, Hà Nội, 1938).

- *Hai đứa trẻ* gắn với một kỉ niệm của nhà văn thuở thiếu thời: Ngày ấy, cha Thạch Lam bị mất việc, mẹ phải đưa các con từ Hà Nội về quê ngoại Cẩm Giàng, Hải Dương thuê một gian nhà nho nhỏ ở gần ga bán hàng tạp hóa để sinh sống. Vì bận làm hàng xáo, mẹ giao cho hai chị em Thạch Lam (cô chị mới tám tuổi, còn cậu em thì lên sáu) trông coi cửa hàng. Đường sắt đi qua ngay trước mặt phố huyện nên đêm nào hai chị em cũng cố thức đợi chuyến tàu từ Hà Nội xuống rồi mới đóng cửa hàng. Sau này, trong một hồi kí về gia đình, bà Nguyễn Thị Thế (chị của Thạch Lam) đã nhiều lần nhắc đến kỉ niệm này⁽¹⁾. *Hai đứa trẻ* tuy không phải là tự truyện nhưng với những cảm giác ngọt ngào được sống lại tuổi thơ, gần như đã dựng lại trung thành kỉ niệm của nhà văn thời ấu.

III. NỘI DUNG

1. Bức tranh phố huyện qua cái nhìn và tâm trạng của nhân vật Liên

- Từ tâm trạng buồn man mác của cô bé Liên trong thời khắc ngày tàn, *hình ảnh một phố huyện nghèo hiu quanh và cuộc sống quẩn quanh, đơn điệu của người dân nơi đây* dần hiện lên rõ nét. “Tiếng trống thu không” buồn bã, “bóng tối ngập dần dần”, vài “ánh đèn leo lét” trong các cửa hiệu, “chợ đã vắng từ lâu”, trên nền đất “chỉ còn rác rưởi” và “những đứa trẻ nhà nghèo” lom khom bới rác... đó là cảnh vật phố huyện khi sự sống ban ngày đã khép lại. Phố huyện về đêm lại càng hiu hắt, âm thầm hơn, chỉ còn vài hàng quán lèo tèo hoạt động, bắt đầu từ chõng hàng nước của chị Tý, bà khách quen mua rượu ở hàng Liên... sau nữa là gánh phở của bác Siêu cùng manh chiếu của gia đình bác Xẩm. Dù bán được rất ít hay chẳng có khách mua thì theo thói quen, ngày nào họ cũng dọn hàng và chờ đến rất khuya mới nghỉ... Người dân phố huyện sống lầm lũi, lặng lẽ với những công việc ngày nào cũng giống như ngày nào, không xê dịch, không thay đổi. Họ dường như yên phận với cuộc sống tẻ nhạt của mình. Ngay cả hai chị em Liên, trước đây đã từng sống ở Hà Nội, “một vùng sáng rực và lấp lánh”, nay cũng bình thản nhập vào cái dòng đời tẻ nhạt nơi này.

- Qua cái nhìn của Liên, phố huyện tuy nghèo nàn và hiu quạnh nhưng có gì rất gần gũi, thân thương. Đó là phố nhưng chưa khác với làng quê là mấy, vẫn có “dây tre làng”, có “tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng”, “con đường thăm thẳm ra sông” và “các ngõ vào làng” – một không gian chan chứa hồn quê Việt với những người dân chưa xa rời đồng ruộng, ban ngày vẫn “mò cua bắt tép”. Đối với Liên, phố huyện và những người dân nơi đây đã trở thành gần bó, thân quen, mang lại cho hai chị em những cảm giác êm đềm.

2. Hình ảnh chuyến tàu đêm và tâm trạng chờ mong của hai đứa trẻ

Một chuyến tàu chở đầy ánh sáng vụt qua, tiếng còi tàu hú gọi từ xa chính là điểm một phát trong thiên truyện. Dường như tâm trạng buồn bã của Liên trong buổi chiều tàn, khoảnh khắc ngược nhìn lên vòm trời đầy sao và mơ ước, mùi vị của gánh phở gợi nhớ về Hà Nội... đã tạo một tâm thế để chị em Liên thao thức đợi chờ một cái gì thật khác biệt phá vỡ màn đêm mỗi lúc một dày đặc quanh mình. Đoàn tàu như mang một thế giới khác đi qua, một thế giới “sáng rực, vui vẻ và đầy huyền ảo” đối lập với cuộc sống buồn tẻ, đặc quánh như màn đêm nơi đây. Và không chỉ có hai chị em Liên chờ đợi, những người khác cũng chia sẻ sự mong chờ đó và thốt lên: “Đèn ghi đã ra kia rồi!”. Chuyến tàu đêm từ Hà Nội vụt qua chợt thức dậy ở họ những khao khát về một cái gì xa xôi không rõ, nhưng rồi tất cả lại chìm đi trong màn đêm. Dường như không có gì thay đổi trong cuộc sống của những người dân phố huyện, nhưng rõ ràng mỗi lần tàu qua là một lần tâm trí họ lại xao động, và cũng giống như chị em Liên “Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”.

3. Lòng thương cảm sâu xa của Thạch Lam

Mượn cái nhìn và những cảm xúc của nhân vật Liên, tác giả bộc lộ sự triu mến đối với cảnh vật và lòng thương cảm của mình đối với những kiếp người bình thường, nhỏ bé. Quanh quẩn với miếng cơm manh áo, lo vật lộn với cái nghèo đói hằng ngày, họ lặng lẽ chấp nhận một cuộc sống đơn điệu và tẻ nhạt, không niềm vui, không ước mơ cao xa. Cặp mắt nhìn đời trong trẻo, tâm hồn ngây thơ và những ước muốn đơn sơ của hai đứa trẻ chính là điểm sáng trong truyện, cho thấy sự nâng niu, trân trọng của nhà văn đối với những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi trong cuộc đời bình dị.

IV. NGHỆ THUẬT

1. Tạo dựng được một không gian trữ tình mang hồn quê Việt. Thạch Lam là nhà văn rất tài nắm bắt cái hồn của cảnh vật. Cái phố huyện nghèo trong thời khắc chiều tàn đêm xuống ở truyện *Hai đứa trẻ* là một không gian mang những nét đặc trưng của phố quê Việt Nam thời ấy: từ “tiếng trống thu không” buồn bã, ánh hoàng hôn in bóng “dây tre làng” trên nền trời, “tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng”,... đến cái “mùi ẩm ỉm” riêng của đất, vòm trời với “hàng ngàn ngôi sao” lấp lánh, “những con đom đóm bay là là trên mặt đất”,... rồi con đường thăm thẳm ra sông, “các ngõ vào làng”, ánh đèn “thưa thớt từng

hột sáng lọt qua phen nửa”,... Tất cả những hình ảnh nên thơ ấy xuất phát từ một cái nhìn vô cùng trù mến, thiết tha đối với làng quê Việt, làm cho cảnh vật như cũng có tâm hồn. Cái hiện thực nghèo nàn trên một vùng quê với cái thơ mộng bao bọc lấy cảnh vật trong từng bức tranh phố huyện là sự kết hợp giữa bút pháp hiện thực và trữ tình của Thạch Lam.

2. Diễn tả thành công trạng thái tâm hồn nhân vật với những cảm xúc mơ hồ tinh tế. Tác giả dường như hóa thân vào nhân vật Liên, cảm nhận được những tác động rất nhẹ nhàng của cảnh vật vào tâm trạng: “cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị”, Liên cảm thấy “lòng buồn man mác”. Nhà văn giúp người đọc hình dung “một vũ trụ thăm thẳm bao la”, “đầy bí mật và xa lạ” đối với tâm hồn ngây thơ của đứa trẻ; phút mơ mộng của Liên khi nhìn trời sao qua kẽ lá bàng, nghe hoa bàng rụng xuống vai với “những cảm giác mơ hồ không hiểu”. “Tâm hồn yên tĩnh” ấy vẫn thường ngóng đợi và náo nức hẳn lên vì chuyến tàu qua, để rồi lại “lặng theo mơ tưởng”. Những mong ước xa xôi và cảm nhận mơ hồ của nhân vật đã được gọi tả rất tài tình trong một câu văn “Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ”.

3. Giọng văn nhẹ nhàng mà thấm thía, lời văn ngân nga như có nhạc điệu bên trong (*Chiều, chiều. Một buổi chiều êm ả như ru..., Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát,...*). Thiên truyện tuy mang âm điệu buồn nhưng tình cảm ngây thơ cùng sự bay bổng của niềm mong ước xa xôi trong tâm hồn nhân vật lại tạo một dư ba trong trẻo và tươi sáng. Đó cũng là chính chất thơ đặc biệt trong truyện ngắn này của Thạch Lam.

ĐỀ: Cảm nhận truyện ngắn Hai đứa trẻ (Thạch Lam)

1. Các chi tiết: “*bà cụ Thi đi lần vào bóng tối, những người về muộn từ từ đi trong đêm, chấm lửa nhỏ vàng lơ lửng đi trong đêm tối, tiếng trống cầm canh chìm vào bóng tối, chiếc tàu đi vào đêm tối, Liên chìm vào giấc ngủ yên tĩnh, tịch mịch và đầy bóng tối,...*” nói lên điều gì?

Bức tranh phố huyện hiện lên trong tác phẩm với vẻ xơ xác, tiêu điều và tràn ngập bóng tối. Bóng tối phủ đầy những câu chuyện, những mảnh đời bé nhỏ, cơ cực. Các chi tiết “*bà cụ Thi đi lần vào bóng tối, những người về muộn từ từ đi trong đêm, chấm lửa nhỏ vàng lơ lửng đi trong đêm tối, tiếng trống cầm canh chìm vào bóng tối, chiếc tàu đi vào đêm tối, Liên chìm vào giấc ngủ yên tĩnh, tịch mịch và đầy bóng tối,...*” đã thể hiện rất rõ điều đó.

Những chi tiết này còn gọi lên trong lòng người đọc một sự bế tắc, quẩn quanh, không có ánh sáng tương lai của những con người nhỏ bé nơi phố huyện nghèo. Tất cả như chìm ngập trong bóng tối.

2. Vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Liên trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam?

- Liên là một cô bé có tâm hồn nhạy cảm, tinh tế (thể hiện qua sự cảm nhận của Liên về bức tranh chiều tối với những âm thanh quen thuộc nơi phố huyện).
- Sống trong không gian tù đọng, bế tắc, Liên luôn khát khao một cuộc sống có ý nghĩa hơn. Điều này được thể hiện qua các chi tiết:
 - + Liên thao thức đợi chuyến tàu đi qua như mong đợi một cái gì tươi sáng hơn để khóa lấp đi cuộc sống nghèo khổ hằng ngày dù chỉ là trong chốc lát.
 - + Liên “lặng lẽ theo mơ tưởng” khi chuyến tàu đi qua. Trong cái nhìn của Liên chứa đựng bao khát khao, hi vọng. Điều này thể hiện rõ qua hình ảnh “Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo”. Đó cũng là niềm mơ ước, mơ ước khắc khoải về một cuộc sống có ý nghĩa, về một tương lai sáng hơn.
- Ước mơ bé nhỏ trong tâm hồn Liên chính là điểm sáng nhân văn mà qua đó, chúng ta nhận ra rằng: dù ở trong cảnh ngộ cùng cực, con người luôn khao khát, hướng tới cái đẹp của cuộc sống. Vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Liên chính là điều này.

ĐỀ: Viết bài nghị luận văn học phân tích và nêu cảm nghĩ của anh (chị) về nhân vật Liên trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

GỢI Ý LÀM BÀI

a) Tìm hiểu đề

- Dạng đề: Đề văn thuộc dạng nghị luận về tác phẩm tự sự, cụ thể là “phân tích nhân vật”, dạng đề chân phương có yêu cầu rõ ràng, mệnh lệnh cụ thể.
- Luận đề: Đặc điểm nhân vật Liên trong tác phẩm *Hai đứa trẻ*.
- Các luận điểm:
 - + Liên (cùng cậu em) từng được sống ở Hà Nội đông vui, nay bị lưu lạc, sống ở phố huyện buồn, hiu hắt.
 - + Tuy sống những ngày buồn, nhưng Liên vẫn mang những nét đẹp về tâm hồn và hành động.
 - + Tìm hiểu nhân vật Liên, tôi xúc động, rút ra được nhiều bài học thú vị...
- Vận dụng các thao tác lập luận: Phân tích, chứng minh, bình luận; dùng các phương thức biểu đạt tự sự, thuyết minh, lí luận và biểu cảm.
- Tư liệu, dẫn chứng: chủ yếu khai thác trong tác phẩm *Hai đứa trẻ*.

b) Dàn ý: Dựa vào kết quả tìm hiểu đề, ta có thể dễ dàng lập được dàn ý cho bài văn. HS hãy tự thực hiện.

c) Tham khảo bài viết sau:

Đọc truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, có bao giờ bạn tự hỏi vì sao lòng mình thấy êm đềm trước bức tranh phố huyện nghèo chứa đầy bóng tối, hay vì sao mình không chỉ có cảm giác xót thương những người dân lao động nghèo mà chỉ thấy yêu quý, đồng cảm với họ không? Theo tôi, đó là vì tất cả đều hiện lên qua đôi mắt triu mến và tâm hồn luôn ngập tràn ước mơ, hi vọng của cô thiếu nữ Liên – nhân vật trung tâm của câu chuyện.

Như ta đã biết, Liên là một thiếu nữ Hà Thành đã từng được sống trong những ngày tháng êm đềm, hạnh phúc bên gia đình và người thân. Nhưng rồi hoàn cảnh gia đình sa sút, cha cô mất việc. Vì thế, mấy mẹ con phải dắt nhau về quê kiếm sống. Hai chị em Liên được giao nhiệm vụ trông coi một quầy hàng tạp hóa nhỏ. Tuy bán chẳng lãi lời được bao nhiêu nhưng cô vẫn phải mở cửa hàng. Mỗi khi mở cửa hàng, cô lại được ngắm nhìn cảnh phố huyện, tuy nghèo nhưng vô cùng đẹp và đáng yêu. Điều đầu tiên người đọc, trước hết là riêng tôi ấn tượng ở Liên chính là sự trong sáng, ngây thơ cũng như rất giàu tình thương của cô. Đã từng quen sống sung sướng ở Thủ đô mà giờ đây lại phải sống ở một miền quê nghèo đói chắc là Liên phải rất chán nản? Nhưng không, trông cô chỉ gợn chút buồn man mác trước cảnh chiều tà mà không cảm thấy cô đơn, tuyệt vọng. Đó chính là điều mà tôi thấy khâm phục và quý mến ở cô. Thay vì những cảm xúc tiêu cực, Liên đã mở rộng lòng mình, quan sát cảnh phố huyện và chợt nhận ra nơi đây cũng đẹp đấy chứ – một vẻ đẹp không quá lộng lẫy mà gần gũi, quen thuộc đến lạ lùng. Liên cảm nhận được “một mùi ẩm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn mùi cát bụi quen thuộc quá, khiến hai chị em Liên tưởng là mùi riêng của đất, của quê hương này”. Đây thực sự là một cảm nhận vô cùng tinh tế! Phải yêu và gắn bó với mảnh đất, quê hương này lắm thì cô thiếu nữ mới có thể cảm nhận được điều này. Sống mười bảy năm trên đời nhưng phải nói một điều là tôi chưa bao giờ dành đôi chút thời gian ngồi ngắm nhìn cảnh vật xung quanh để có được những cảm giác tuyệt vời như Liên. Và cũng thật hồn nhiên khi hai chị em “lặng ngước nhìn lên các vì sao để tìm sông Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông”, hay có lúc “vài cánh hoa bàng nhỏ rụng khê xuống vai Liên khiến cô có những cảm giác mơ hồ không hiểu rõ”. Qua cái cảm giác này, tôi nhận thấy Liên thực sự là một cô thiếu nữ có một tâm hồn vô cùng tinh tế, nhạy cảm và nhiều khi rất lãng mạn nữa. Tuy sống khó khăn, nghèo khổ nhưng Liên vẫn luôn giữ trong mình một chút gì đó yêu đời, lạc quan. Không chỉ có những rung động với cảnh quê hương mà cô còn rung động với những con người khác khổ nơi đây. Liên động lòng thương mấy đứa trẻ nhặt rác ở ven chợ nhưng cũng chẳng giúp được gì vì cô có gì để cho bọn nó đâu... Khi nhìn thấy mẹ con nhà chị Tí, bác phở Siêu, hay gia đình nhà bác Xẩm,... Liên còn hỏi thăm họ nữa. Cô thiếu nữ vừa hiểu họ nhưng cũng rất thương cho những con người tuy làm việc cực nhọc một nắng hai sương suốt cả ngày mà vẫn khổ quá. Họ cố bán hàng thế này cũng có kiếm được là bao đâu. Đặc biệt hơn là nhân vật Liên có thể cảm nhận được, thấu hiểu được tiếng lòng của con người nơi đây: “Chùng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”. Từ đâu mà Liên có thể hiểu được niềm mong đợi này của người dân? Đó chẳng phải là do cô có tấm lòng nhân hậu luôn quan tâm chia sẻ với mọi người hay sao. Cô dùng chính trái tim của mình để đập cùng nhịp với trái tim họ, những con người cũng khổ cực như gia đình cô. Chính vì tình yêu sâu nặng với mảnh đất này mà cô cũng yêu luôn cả những con người trong đó. Nhờ

thế mà cô thấu hiểu nỗi khó khăn cũng như những khát khao, ước vọng của họ. Liên thực sự là một người có tấm lòng nhân hậu mà tôi vô cùng mến phục, thấy cần học tập.

Nhưng không chỉ yêu cái mảnh đất, yêu con người nơi đây cô thiếu nữ Hà thành ấy còn luôn giữ trong mình một khát vọng cháy bỏng. Điều này được thể hiện rõ qua hành động đợi tàu từ Hà Nội chạy qua. Tôi tự hỏi họ ngắm đoàn tàu vì điều gì? Mẹ dặn: chị em cố thức đợi chuyến tàu đêm may ra có khách mua hàng. Đối với Liên, một cô gái nhạy cảm thì thức ngắm đoàn tàu chạy qua không phải để bán hàng mà là đợi chờ một hạnh phúc đơn sơ, một trò vui con trẻ, một khao khát tìm lại kỉ niệm đẹp ngày xưa. Khi nghe thấy những tiếng xình xịch của tàu, những ánh sáng chói lọi phát ra từ mỗi toa tàu thì Liên nhồm dậy nhìn lên đoàn tàu và thấy nhớ Hà Nội quá. Cô nhớ một Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ, huyên náo. Ở nơi đó, chứa đựng tuổi thơ đẹp đẽ của cô. Ở nơi đó, cô được sống những ngày hạnh phúc sung sướng có thể nói là nhất đời cô. Bên cạnh đó, đoàn tàu huyên náo còn chở cả ước mơ, hi vọng của cô. Qua những ánh đèn sáng rực, những tiếng huyên náo, Liên mong muốn một thế giới mới, một cuộc sống mà ở nơi đó, mọi người đều được sống sung túc, ấm no, luôn luôn tràn ngập tiếng cười và không bao giờ phải lo đến những vật chất tầm thường kia. Đây là khát vọng vô cùng chính đáng. Và dường như đây cũng chính là ước mơ, khao khát của tất cả những người dân nơi phố huyện, làng quê thêm sáng, con người thêm sức sống, lạc quan yêu đời hơn.

Tôi thực sự cảm thấy yêu nhân vật Liên vô cùng. Tâm hồn cô trong sáng, đáng yêu. Tuy còn nhỏ tuổi, Liên vẫn có những cảm nhận vô cùng tinh tế về cuộc sống xung quanh, về những con người nơi phố huyện nghèo. Hơn thế nữa, cô còn rất hiểu họ và có một khát vọng, ước mơ vô cùng đẹp đẽ. Dù sống trong khó khăn, khắc khổ nhưng Liên vẫn cố gắng và sống đẹp, luôn thể hiện là người lạc quan yêu đời. Liên đúng là một tấm gương cho tôi học tập. Đọc xong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, tôi nhận thấy đằng sau hình tượng nhân vật Liên là *cái tôi* nhà văn nhân hậu, giàu tình thương, nhỏ nhẹ dịu dàng, một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế biết cảm thông sâu sắc với buồn khổ của con người nhất là của trẻ con trong xã hội cũ. Từ nhân vật Liên và các nhân vật khác trong truyện, tôi càng thêm thấm thía giá trị nhân đạo, nhân văn của ngòi bút Thạch Lam, một ngòi bút lãng mạn, xuất sắc trong đội ngũ nhà văn Việt Nam giai đoạn văn học hiện đại trước Cách mạng tháng Tám 1945.

ĐỀ: Phân tích hình ảnh hai chị em Liên và An trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu chung

- *Hai đứa trẻ* là một truyện ngắn xuất sắc nhất của Thạch Lam – nhà văn nổi tiếng ở giai đoạn 1930 – 1945.

- Thành công nổi bật của nhà văn trong truyện ngắn này là xây dựng được hai nhân vật Liên và An.

2. Phân tích hai nhân vật Liên và An

a) Hoàn cảnh của Liên và An: Hai chị em Liên và An là hai đứa trẻ được mẹ giao cho trông nom *"một cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu ..., một gian hàng bé thuê lại của bà lão móm, ngăn ra bằng một tấm phen nửa dán giấy nhật trình"*.

b) Hình ảnh hai chị em Liên và An

- Lúc chiều tà

+ Màu sắc, âm thanh gợi lên cảm giác về sự lụi tàn, khơi sâu vào nỗi buồn.

+ Liên ngồi im lặng cảm nhận cảnh vật, nỗi buồn như đang lan tỏa trong không gian *"lòng chị buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn"*.

+ Trong khung cảnh đó lần lượt xuất hiện những kiếp người nhỏ bé đang quẩn quanh trong nếp sống buồn tẻ của mình. Liên động lòng thương đối với những đứa trẻ lom khom đi lại, tìm tòi những thanh tre, thanh nứa và những thứ gì còn sót lại trên buổi chợ tàn nhưng chính chị *"cũng không có gì để mà cho chúng"*.

- Khi màn đêm buông xuống

+ Hai chị em Liên lặng ngược nhìn các vì sao xa, nhìn vào vũ trụ thăm thẳm bao la như chứa đầy những bí mật và xa lạ. Rồi họ quay trở lại nhìn về mặt đất, hướng về những quầng sáng yếu ớt xung quanh.

+ Chú ý sự tương phản giữa ánh sáng và bóng tối: Cuộc sống của những con người trong phố huyện nghèo diễn ra thật đơn điệu, tù đọng trong bóng đêm vây hãm. Cả chị em Liên cùng *"chùng ẩy con người trong bóng tối"* đang mong đợi một cái gì đó có thể xua tan không khí tù đọng này.

- Trong đêm khuya

+ Nơi phố huyện buồn vắng, con tàu sang trọng, sáng trưng đi qua là hình ảnh của một thế giới khác cuốn hút chị em Liên, gợi ước mơ thay đổi cuộc sống tẻ nhạt, tù đọng.

+ Chuyến tàu đã gợi cho hai chị em biết bao mơ tưởng. Đó là sự mơ tưởng về một *Hà Nội xa xăm*, một *Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo*. Tàu đã qua nhưng cả hai chị em đều nhìn theo nuối tiếc. Con tàu đi qua, mang cả một thế giới khác đi theo – thế giới khác hẳn với vắng lặng ngọn đèn của chị Tí và bác phở Siêu ...

3. Đánh giá chung

- Hình ảnh hai chị em Liên được khắc họa trong nhiều thời điểm: lúc chiều buông, lúc đêm xuống và trong đêm khuya nơi phố huyện nghèo. Thông qua một vài nét đáng vẽ, cử chỉ, ngôn ngữ đặc biệt qua tâm trạng nhân vật, nhà văn làm nổi bật nét tính cách của nhân vật (những đứa trẻ ngây thơ, ngoan ngoãn, giàu lòng thương người, khát khao được thoát ra khỏi cuộc sống nhàm chán, tù đọng; đồng thời là những đứa trẻ sớm phải gánh vác công việc mưu sinh ...)

- Qua việc xây dựng hai nhân vật Liên và An, tác phẩm đã thể hiện rõ giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

ĐỀ:

1. Vì sao gọi truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là một bài thơ bằng văn xuôi?
2. Phân tích diễn biến tâm trạng buồn của Liên: từ chiều – chập tối – đêm về khuya.

1. *Hai đứa trẻ* là một bài thơ bằng văn xuôi vì Thạch Lam miêu tả cảnh vật phố huyện từ chiều vào đêm tối rồi đến khuya với những câu văn mượt mà đầy chất thơ làm rung động người đọc:

Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, ...

Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát ...

Tối hết cả con đường thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà ... Qua kẽ lá của cành bàng, ngàn sao vẫn lấp lánh ... Hai chị em còn nhìn theo cái dấu chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre ...

Hai đứa trẻ còn chứa đựng những chất thơ trong cuộc sống thường nhật. Truyện cấu tứ xung quanh tâm trạng, suy tưởng âm thầm, cụ thể là qua nhân vật Liên. Suy tưởng đó cũng chính là suy tưởng của tác giả, một con người tinh tế, dịu dàng, nhạy cảm trước mọi biến thái của trời đất và của lòng người, đặc biệt là lòng xót thương những kiếp người sống quẩn quanh, đói nghèo, tăm tối.

Có thể nói, *Hai đứa trẻ* là một bài thơ trữ tình đầy xót thương với nỗi buồn, với cuộc sống nghèo đói đã, đang và sẽ tiếp tục diễn ra, lặp đi lặp lại đều đặn. Tất cả mọi sinh hoạt ở phố huyện đều diễn ra trong bóng tối. Bóng tối như con quái vật nuốt chửng cuộc sống vốn đã thẳm lặng vào miền tối tăm. Hình ảnh chuyến tàu đêm đi qua phố huyện cũng là một chi tiết rất thơ bởi nó là tình thương mà Thạch Lam muốn gửi đến cho nhân vật của mình. Chuyến tàu đó là ước mơ. Nhưng ước mơ vụt đến và vụt đi. Những mảnh đời nghèo khổ đến xót xa được viết ra bằng những dòng thương cảm, bằng những rung động sâu lắng bên trong tâm hồn. Chính vì thế, có thể nói, *Hai đứa trẻ* là một bài thơ trữ tình đầy xót thương.

2. Tâm trạng buồn của Liên: từ chiều – chập tối – đêm – khuya.

- Chiều: Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen, đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị, Liên không hiểu sao nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.

- Chập tối: Liên đếm lại những phong thuốc Lào, xếp vào hòm những bánh xà phòng còn lại, vừa lầm nhẩm tính tiền hàng. Hôm nay ngày phiên (có họp chợ) mà bán hàng cũng chẳng ăn thua gì (không vui, buồn khi bán hàng ế ẩm).

- Đêm: An và Liên lặng ngước mắt lên nhìn vì sao để tìm sông Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông như muốn thoát khỏi sự ngột ngạt, buồn tẻ và tịch mịch của chốn phố huyện này. Hai chị em đôi mắt ra xa để mong tìm đến một thế giới khác tốt đẹp hơn. Nhưng vũ trụ thăm thẳm bao la đối với tâm

hồn hai đứa trẻ như đầy bí mật và xa lạ và làm mỗi trí nghĩ ... Hai chị em ngồi thấy mùi phở thơm – một thứ quà xa xỉ của phố huyện. Liên chợt nhớ những ngày còn sống ở Hà Nội được thưởng thức những thứ quà ngon lạ.

- Khuya: Liên gọi em dậy để nhìn đoàn xe lửa đi qua, các toa đèn sáng trưng, chiếu ánh sáng cả xuống đường. Rồi chiếc tàu đi vào đêm tối, để lại những đốm than đỏ rực bay tung trên đường sắt. Niềm vui tan biến theo đoàn tàu vút xa. Những cảm giác ban ngày lắng đi trong tâm hồn Liên và hình ảnh thế giới quanh mờ đi trong mắt chị. Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như đêm ở trong phố, tịch mịch và đầy bóng tối. Nguyên nhân khiến hai đứa trẻ dù riu cả mắt vẫn cố thức đợi tàu chính là muốn gửi gắm ước mơ vào một cuộc sống đầy ánh sáng tươi đẹp. Đó chính là niềm khát khao đổi thay ở tâm hồn của hai đứa trẻ.

ĐỀ: Phân tích một hình tượng nghệ thuật: hình tượng “bóng tối” trong *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

BÀI LÀM

Ít có nhà văn nào mà hình tượng bóng tối lại đi vào tác phẩm nhiều như Thạch Lam. Có thể đậm nhạt khác nhau, nhưng trong truyện ngắn của ông, từ *Nhà mẹ Lê* đến *Cô hàng xóm*, *Đêm ba mươi tết*, ... bóng tối ấy đều xuất hiện như những ám ảnh sâu sắc trong người đọc, tiêu biểu nhất là cái bóng tối trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* đã trở thành một ấn tượng không thể nào quên.

Đúng vậy, ít có tác phẩm nào hình ảnh đêm tối lại được miêu tả đậm đặc, trở đi trở lại ... như một ám ảnh không dứt như trong truyện *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam: Tác phẩm mở đầu bằng những dấu hiệu của một “ngày tàn” và kết thúc bằng một “đêm tịch mịch đầy bóng tối”, ở trong đó, màu đen, bóng tối bao trùm và ngự trị tất cả: đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối, tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại sẫm đen hơn nữa. Một tiếng trống cầm canh ở huyện đánh tung lên một tiếng ngân, khô khan, không vang động ra xa, rồi cũng chìm ngay vào bóng tối ... Cả đoàn tàu từ Hà Nội mang ánh sáng lướt qua trong phút chốc rồi cũng “đi vào đêm tối”... Người đọc cảm nhận đây không chỉ là đêm tối của thiên nhiên của không gian và thời gian, mà còn là bóng tối của cuộc đời, của những kiếp người nơi phố huyện. Một bức tranh thiên nhiên đầy ấn tượng, được vẽ lên bằng những nét bút tinh tế, lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc.

Trong cái phong của khung cảnh bóng tối dày đặc này, là những mảnh đời của những con người sống trong tăm tối. Họ là những con người bình thường, chỉ xuất hiện thoáng qua, hầu như chỉ như một cái bóng, từ hình ảnh mẹ con chị Tí với hàng nước tối tàn đến một gia đình nhà xẩm sống lê la trên mặt đất, cho đến cả những con người không tên: một vài người bán hàng về muộn, những đứa trẻ con nhà nghèo cúi lom khom nhặt nhạnh tìm tòi... Tất cả họ

không được Thạch Lam miêu tả chi tiết: nguồn gốc, xuất thân, số phận... nhưng có lẽ nhờ thế mà số phận họ hiện lên càng thêm bé nhỏ, tội nghiệp, ai cũng âm thầm, nhẫn nhục, lam lũ giống như những cái bóng lấm lũi, lặng lẽ trong cái bóng tối bao trùm và ngự trị tất cả phố huyện. Bóng tối ấy bủa vây kín mít khiến cho ngọn đèn leo lét của hàng nước chị Tí “chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ” và ánh lửa từ thùng phở bác Siêu cũng chỉ hắt ra một vầng sáng con con. Không phải ngẫu nhiên mà hình ảnh ngọn đèn chị Tí cứ trở đi trở lại đến bảy lần trong mấy trang truyện ngắn như một biểu tượng đầy ám ảnh về những kiếp sống nhỏ nhoi leo lét, vô nghĩa giữa đêm tối mênh mông của cuộc đời. “Ngọn đèn và ánh lửa cuộc đời” ấy thật yếu ớt và tội nghiệp gợi lên niềm xót xa thương cảm trong lòng người đọc trước một cảnh sống mỗi mòn và ngưng đọng. Cảnh phố huyện chiều tối hôm nay cũng giống như hôm qua và sẽ lặp lại trong ngày mai: mẹ con chị Tí lại lế mề dọn hàng, bác phở Siêu lại gánh hàng ra và thổi lửa, bác Xẩm lại rải chiếu và bày cái thau sắt ... Nhịp sống ấy cứ lặp đi lặp lại ngày này sang tháng khác, đơn điệu, uể oải, buồn tẻ.

ĐỀ: Suy nghĩ về truyện *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam).

GỢI Ý CHI TIẾT

1. Cảnh vật trong truyện

Cảnh vật trong truyện *Hai đứa trẻ*: Cảnh chiều xuống trên phố huyện nghèo khi “phương Tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn”, cảnh chợ vãn khi “Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất”; cảnh trời dần về đêm và cảnh khuya đến trên các đường phố và ngõ con “dần dần chứa đầy bóng tối”; rồi cảnh tàu đến với “các toa đèn sáng trưng ... những đốm thân nhỏ bay tung trên đường sắt” ... đã được miêu tả trong một thời gian và không gian khá xác định.

- Thời gian trong truyện là một quãng thời gian trôi từ chiều tối đến canh khuya – một thời gian có sự vận động. Mở đầu truyện là thời gian chiều tối – khi tiếng trống thu không của phố huyện nghèo vang lên chậm rãi và quen thuộc “gọi buổi chiều”, phương Tây “đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn”; rồi thời gian chuyển dần sang đêm tối – trời “bắt đầu đêm”; cuối cùng là thời điểm đêm khuya – lúc tiếng còi xe lửa vang lên lay động cả tâm hồn Liên. Thời gian chiều tàn trong cảnh vào truyện (đặt trong sự kết hợp với cảnh chợ tàn cuối ngày, cảnh những con người tàn tạ chỉ tồn tại chứ chưa hề được sống một cuộc sống đúng nghĩa) ít nhiều góp phần gợi lên một nỗi niềm man mác của sự lụi tàn ...

- Không gian thứ nhất, khá rộng lớn trong tác phẩm, là không gian bầu trời mà Liên cứ ưa lặng lẽ ngược nhìn và khao khát (bầu trời chiều “đỏ rực như lửa cháy” và bầu trời đêm “hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh”); có lẽ mặt đất buồn tẻ không thỏa mãn nỗi tâm hồn nhạy cảm và đầy khao khát của cô gái mới lớn này. Không gian thứ hai là mặt đất mà ôm gọn trong nó là

phố huyện với cảnh chợ tàn, những con đường ra sông vào làng, phố xá hiu hắt về đêm với ngọn đèn con của chị Tí và bếp lửa của bác Siêu, cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu của gia đình Liên và An thuê lại ...

2. Cuộc sống và hình ảnh những người dân phố huyện

- Họ gồm những chị Tí hàng nước, gia đình bác Xẩm, bà cụ Thi, chị em Liên và An, mấy đứa trẻ con nhà nghèo, ...

- Cuộc sống của những con người này được miêu tả tuy không thật chi tiết nhưng vẫn rất sắc nét, đủ để dựng lên những chân dung, những thân phận, những cảnh đời. Đặc điểm khái quát của những nhân vật này được Thạch Lam ngậm ngùi ghi nhận trong một ý tưởng không chỉ dành riêng cho gia đình bác Xẩm: “Chùng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”.

+ Những cuộc đời, những con người nghèo khổ, tăm tối:

- Cuộc sống ở phố huyện trong tác phẩm là cuộc sống “buồn le lói suốt trăm năm” (Xuân Diệu) với những con người nghèo khổ. Chị Tí ban ngày mò cua bắt tép, tối đến dọn hàng nước chè tươi từ chập tối cho đến đêm khuya nhưng “chả kiếm được bao nhiêu”; gia đình bác Xẩm ngồi trên manh chiếu rách mượn tiếng hát, tiếng đàn mưu sinh trong bấp bênh; bác Siêu nghèo khổ lại phải bán một thứ hàng bị cho là xa xỉ (phở) để rồi khó thoát cảnh nghèo vì luôn ế ẩm; chị em Liên và An ngày ngày trông coi một cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu thuê lại nhưng hàng bán “chẳng ăn thua gì” đến nỗi không dám ăn một bát phở; mấy đứa trẻ con nhà nghèo chiều chiều nhặt nhạnh đồ thừa trên mặt chợ để lo cho cuộc đời mình; bà cụ Thi nửa điên nửa tỉnh mỗi chiều mượn rượu giải sầu ...

- Không chỉ nghèo khổ, cuộc sống và con người trong tác phẩm còn tăm tối và thiếu ngày mai. Tối cả trong bóng tối vật lí (thiếu ánh sáng) và tối cả trong bóng tối hiểu theo nghĩa triết lí (không có triển vọng, không có ngày mai). Ngày mai cũng như hôm nay, hôm qua vì tất cả cứ lặp lại một cách luẩn quẩn đến buồn chán.

+ Những cuộc đời, những con người vẫn âm thầm mong chờ và khao khát.

- Nhân vật của Thạch Lam, đáng quý biết bao, vẫn mơ hồ hi vọng “một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”. Một cái gì đó được Liên mơ hồ dò tìm trên bầu trời chiều “êm ả như ru”, trong màn đêm “êm như nhung” nhưng không hình dung nổi nên đành “cúi nhìn về mặt đất”. Chỉ khi ánh nhìn đó bắt gặp “cái toa đèn sáng trưng, chiếu ánh cả xuống đường” thì nổi khát khao mới có được một tên gọi: một “thế giới khác”. Nói như Thạch Lam, “con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua”. Thế giới ấy chính là một thế giới đủ đầy ánh sáng, đủ đầy sự náo động, sự nhộn nhịp từng bừng – nghĩ là một thế giới khác xa với thế giới buồn chán, lặng thầm và u tối của phố huyện trong thực tại. Nhưng điều đáng suy ngẫm ở đây là – và đó cũng chính là “điều không nói ra” của chi tiết truyện ngắn đó – thế giới đủ đầy ánh sáng ấy vẫn là một thứ huyền ảo lạ lẫm, ồn ào, “rầm rộ”, “lố nhố” không

đúng như mong ước. Khát khao mộng tưởng của hai đứa trẻ vì vậy vẫn cứ xa vời khiến người đọc mãi nao lòng.

3. Phân tích tâm trạng của Liên và An trước khung cảnh thiên nhiên và bức tranh đời sống nơi phố huyện.

- Trước khung cảnh thiên nhiên: rung cảm và man mác buồn trước vẻ đẹp nên thơ, thân thuộc, lặng lẽ của buổi chiều quê “êm như ru” khi mặt trời rực lên một lần cuối cùng rồi khuất dần vào đêm, trong “văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào”; cảnh đêm mùa hạ “êm như nhung và thoảng qua gió mát” với bầu trời đầy sao – đặc biệt là cánh hoa bàng rụng xuống vai Liên “khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một” ...

- Bức tranh đời sống nơi phố huyện: buồn và khắc khoải trước cảnh “chùng ầy người trong bóng tối” lặng lẽ và buồn chán của đời sống phố huyện; khao khát như bao người dân phố huyện về một mong mỏi mơ hồ “mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”.

4. Hình ảnh đoàn tàu trong truyện

- Hình ảnh đoàn tàu đã được miêu tả theo trình tự thời gian, trình tự diễn tiến của sự việc và qua nỗi khát khao ngấm nhìn của Liên và An. Sự xuất hiện của người gác ghi, rồi ánh sáng của “ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trơi”, rồi tiếng còi tàu, tiếng “xe rít mạnh vào ghi”, hình ảnh làn khói “bừng sáng trắng”, tiếng ồn ào của khách vọng lại, tiếng còi rít lên và tàu “rầm rộ đi tới”, và rồi tàu vụt qua với toa đèn “sáng trưng ... lơ lửng những người ...”, rồi tàu đi vào đêm tối “than thở bay tung trên đường sắt”, thấp thoáng hình ảnh “chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng”.

- Có nhiều lí do để chị em Liên thức đợi tàu về: để bán thêm hàng; để đỡ nhớ những ngày sáng rực và tung bừng ở Hà Nội; để được lặng thầm mơ tưởng đến một thế giới tràn ngập ánh sáng, tràn ngập sự náo động, sự nhộn nhịp tung bừng – nghĩa là mong chờ một “thế giới khác” với thực tại buồn chán, nghèo tối của phố huyện.

+ Đọc kĩ tác phẩm, thấy rằng lí do đầu tiên – dù có được nêu ra trong tác phẩm – nhưng không đủ sức thuyết phục vì chính cả tác giả và nhân vật Liên đều phủ nhận nó. Mẹ của Liên quả có dặn “phải thức đến khi tàu xuống [...] để bán hàng, may ra còn có một vài người mua”. Nhưng nhân vật Liên đã chấp nhận một thực tế là “mấy năm nay buôn bán kém nên người lên xuống ít, có khi hai chị em đợi chờ chẳng thấy ai”. Đây chẳng phải là lí do chính.

+ Lí do thứ hai là để đỡ nhớ những ngày sáng rực và tung bừng ở Hà Nội. Gia đình Liên và An từng có những ngày tháng êm đềm ở Hà Nội khi bố Liên chưa mất việc. Hà Nội trong kí ức của Liên và An đồng nghĩa với một cuộc sống đầy đủ, rực rỡ ánh sáng (như suy nghĩ của Liên, cuộc sống Hà Nội là cuộc sống được hưởng những “thức quà ngon, lạ”, “được đi chơi Bờ Hồ uống những cốc nước lạnh xanh đỏ”, được ngấm nhìn những ánh sáng rực rỡ của một thành phố văn minh”. Nỗi nhớ Hà Nội – xét cho cùng – không phải là một nỗi

nhớ thương mà là một sự nuôi tiếc mơ hồ của Liên, “kỉ niệm còn nhớ lại không rõ rệt gì, chỉ là một vùng sáng rực và lấp lánh. Hà Nội nhiều đèn quá!”. Lí do thứ hai này có liên quan đến lí do thứ ba, và cùng với lí do thứ ba, giải thích đầy đủ và sâu sắc nhất hành động đợi tàu hàng đêm của Liên và An.

+ Lí do thứ ba được tác giả lí giải hai lần trong tác phẩm. Lần đầu, Thạch Lam chỉ nói một cách xa xôi về chuyện đợi tàu là “muốn được nhìn chuyến tàu đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya”. Lần thứ hai, nhập vào tâm trạng nhân vật, tác giả xác nhận cụ thể hơn: “con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn cái vầng sáng ngọn đèn của chị Tý và ánh lửa của bác Siêu.” Liên đã không chỉ nhìn một con tàu, đợi một chuyến tàu mà nhìn cả một thế giới và đợi chờ thế giới đó. Đó là một thế giới (dù trong mơ tưởng) tràn ngập ánh sáng, sự náo động, sự nhộn nhịp tung bừng – một thế giới khác xa với thế giới buồn chán, nghèo tối của phố huyện.

5. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả và giọng văn của Thạch Lam.

- Nghệ thuật miêu tả: Thạch Lam đã miêu tả tinh tế và tài tình cảm giác, cảm tưởng của nhân vật Liên, biến bức tranh phố huyện thành bức tranh tâm trạng.

Những câu văn trực tiếp tả các hình ảnh, các chi tiết của tác giả đều có bóng dáng đời thực nhưng lại giàu sức liên tưởng, mang ý nghĩa biểu tượng. Đặc biệt là các đoạn tả ánh sáng, bóng tối, ngọn đèn, tiếng trống, tiếng còi, mùi vị của hoa cỏ, đất đai, hình ảnh đoàn tàu,...; tả trạng thái tâm hồn như “buồn man mác”, “mong được”, “mơ tưởng”,...; sử dụng cách láy đi láy lại một số từ ngữ chỉ hành vi tâm lí như “Liên thấy...”, “Liên nhìn...”, “Liên cảm thấy...”, “Liên dõi theo...”, “Liên nhớ lại...”; những từ ngữ chỉ sự lụi tàn, thưa thớt như “tàn”, “vãn”, “nát”, “vài”, “mấy”,...; những câu văn giàu hình ảnh, nhạc điệu như “Chiều, chiều rồi...”, “Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung...”. Ông tả không gian phố huyện trong ánh sáng và bóng tối thật khó ai sánh kịp: những hòn đá trên đường vào làng cũng “mấp mô thêm” bởi “một bên sáng, một bên tối”; ánh sáng thì le lói với những “khe sáng”, “chấm sáng”, “hột sáng”, “vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy” còn bóng đêm thì giăng mắc “tối hết cả, con đường ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa”, tối đến mức tiếng trống cầm canh “không vang động ra xa, rồi chìm ngay vào bóng tối” ... Ánh sáng và bóng tối gợi nhiều nỗi cảm thương khó nói về những phận đời nơi ga xếp một thời.

- Giọng văn của Thạch Lam nhẹ nhàng, khách quan nhưng “thấm thía vào tâm hồn”. Giọng điệu ấy thể hiện qua biệt tài dùng những câu văn với thủ pháp đối lập để hòa trộn các cảnh đời, các trạng thái tâm hồn. Giọng văn ông rất đặc biệt nhằm diễn tả điều khó nói của cảnh và hồn người: ánh sáng hòa nhập khó phân biệt với bóng tối; sự huyền ảo, ồn ào phút chốc bỗng ngưng im lặng mênh mang; đang buồn nao nao chợt len lỏi một chút vui cuộc sống; đang

kể chuyện trước mắt thì xa xôi hồi nhớ chen ngang; những nghèo nàn lằm lụi bỗng dung lại thấy êm đềm, thì vị ...

6. Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, Thạch Lam muốn phát biểu tư tưởng gì?

Từ câu chuyện không có chuyện nhưng đầy sức gợi trong tác phẩm, Thạch Lam chia sẻ với người đọc về một niềm thương cảm, niềm xót thương đối với những cảnh đời nghèo tối, quẩn quanh, mòn mỏi, không có tương lai. Không dừng ở đó, tâm hồn nhân đạo của tác giả trân trọng những mong đợi, những khao khát, những mong ước dẫu mơ hồ của những con người muốn vươn đến một cuộc sống ngày mai tươi sáng.

ĐỀ: Tác dụng của nghệ thuật miêu tả tương phản trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Cần làm nổi rõ ba ý cơ bản:

- Chủ nghĩa lãng mạn thường sử dụng nghệ thuật (bút pháp) miêu tả tương phản trong việc tái hiện đời sống và làm nổi bật tư tưởng, chủ đề của tác phẩm.

- Những biểu hiện cụ thể của nghệ thuật miêu tả tương phản trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*:

+ Giữa *bóng tối* và *ánh sáng* (thành hình tượng “bóng tối” và hình tượng “ánh sáng” trong thiên truyện).

+ Giữa *bầu trời* và *mặt đất*.

- Phân tích vai trò và tác dụng của nghệ thuật miêu tả tương phản trong truyện:

+ Các thứ ánh sáng khác nhau (...) chỉ càng tô đậm thêm bóng tối.

+ Bầu trời đẹp (...) càng tô đậm thêm sự tàn tạ của mặt đất khổ đau.

+ Làm tăng thêm chất thơ, màu sắc lãng mạn, phù hợp với âm hưởng của thiên truyện, giọng điệu của nhà văn.

+ Tái hiện đời sống chân thực, có chiều sâu; tư tưởng, chủ đề của tác phẩm được bộc lộ một cách thấm thía.

PHẦN 8

NGUYỄN TUÂN

ĐỀ: Phân tích truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

I. TÁC GIẢ VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Nguyễn Tuân (1910 - 1987) sinh ra trong một gia đình nhà nho. Quê ông ở làng Mọc, nay thuộc phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Ông học đến cuối bậc Thành chung ở Nam Định, sau đó về Hà Nội viết văn làm báo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông đến với cách mạng, tự nguyện dùng ngòi bút của mình để phục vụ hai cuộc kháng chiến của dân tộc.

Từ năm 1948 – 1958, Nguyễn Tuân làm tổng thư kí Hội văn nghệ Việt Nam. Ông là nhà văn lớn, một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Ông còn là nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo. Tác phẩm của ông trước và sau cách mạng đều thể hiện cái tài hoa nghệ sĩ và yêu cái đẹp.

Với những đóng góp to lớn cho nền văn học Việt Nam hiện đại, năm 1996, Nguyễn Tuân được nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

II. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA TÁC PHẨM *CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ*

Truyện ngắn *Chữ người tử tù* lúc đầu có tên là *Dòng chữ cuối cùng*, in năm 1938 trên tạp chí *Tao đàn*, sau đó được tuyển in trong tập *Vang bóng một thời* và đổi tên thành *Chữ người tử tù*.

III. THỂ LOẠI – NỘI DUNG – NGHỆ THUẬT – GIÁ TRỊ

1. Thể loại

Chữ người tử tù thuộc thể loại truyện ngắn.

2. Nội dung

Nội dung truyện kể về một con người tài hoa, hiên ngang, bất khuất, một con người đức tài gồm đủ, văn võ song toàn nhưng do cường quyền áp chế, đến phải “đi làm giặc” rồi sa cơ mà trở thành một tên tù tử tội, khổ nhục suốt ngày đêm “ cổ đeo gông, chân vướng xiềng”. Trong môi trường ô nhục đó ta tưởng rằng cái tài hoa, cái khí thể hiên ngang bất khuất và đặc biệt là cái thiên lương của người tử tù khó mà giữ được. Nhưng thật bất ngờ, giữa chốn ngục tù nhơ nhớp bẩn thỉu đó, cái tài hoa, cái thiên lương của kẻ tử tù lại càng tỏa sáng. Nhất là khi ông tỏ thái độ tức giận trước sự quan tâm của viên quản ngục. Bởi ông luôn có thái độ khinh miệt đối với những kẻ đại diện cho cường quyền.

Mặc dù bị khinh bạc và sỉ nhục nhưng viên quản ngục, một kẻ biết nhìn người, rất cảm phục tài năng và nhân cách của Huấn Cao nên đã cầu xin cho kì được những nét chữ quý giá của người tử tù tài hoa này. Và tấm lòng tri kỉ với “*sở thích cao quý*” của viên quản ngục nhân đức có tấm lòng “*biệt nhơn liên tài*” đã khiến tâm can ông Huấn Cao lay chuyển, đồng ý cho chữ và cảnh cho chữ diễn ra trong “*một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, tó rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián*”. Cảnh cho chữ đã trở thành “*cảnh tượng xưa nay hiếm*”. Trong cái cảnh tượng đó, kẻ có quyền đã bị cảm hóa, khuất phục, còn kẻ tử tù đã ở thế chủ động. Điều này muốn nói lên sự ngự trị của cái đẹp, cái đẹp có sức mạnh cảm hóa con người. Sự “*khúm núm*”, “*run run*” của viên quản ngục và thầy thơ lại trong lúc Huấn Cao cho chữ chính là sự khúm núm, xúc động trước cái đẹp, cái tài và cái thiên lương trong sáng.

Chữ người tử tù ca ngợi con người khí phách – tài hoa, dù trong hoàn cảnh nghiệt ngã vẫn giữ được thiên lương cao cả. Đồng thời khẳng định cái đẹp không bao giờ chết.

3. Nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo: cảnh cho chữ diễn ra nơi ngục tù nhơ nhớp mà người cho chữ lại là một tử tù, đã trở thành “*cảnh tượng xưa nay chưa từng có*”.

- Tạo được không khí cổ xưa thông qua việc cho chữ.
- Đặc biệt tác giả đã sử dụng thành công thủ pháp đối lập làm nổi bật lên hình tượng Huấn Cao, từ vị trí của một kẻ tử tù chuyển sang tư thế của một nghệ sĩ, một nhà thư pháp tài ba. Cái đẹp (lụa trắng, mực thơm, nét chữ vuông tươi tắn) đối lập với cái dơ bẩn (nhà ngục tối tăm, chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián) càng làm cho cái đẹp thêm nổi bật.

- Ngôn ngữ giàu tính tạo hình cùng với nghệ thuật miêu tả mang màu sắc cổ kính đã có tác dụng làm toát lên không khí một thời mà nay đã thành vang bóng. Đặc biệt với ngôn ngữ tạo hình, Nguyễn Tuân đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Huấn Cao tiêu biểu cho con người nghệ sĩ tài hoa có thiên lương trong sáng – một kiểu nhân vật tiêu biểu trong sáng tác của Nguyễn Tuân.

4. Giá trị

Với việc dựng lên nhóm tượng đài *Thiên lương – tam vị nhất thể*, tác giả muốn tạo tác một biểu tượng làm đối chứng với cái hiện thực xã hội thực dân nửa phong kiến tối tệ đang hiện hữu trước mắt tác giả. Sự thực của cái xã hội nhân tiền ấy đã được Nguyễn Tuân lịch sử hóa qua bối cảnh câu chuyện ông Huấn Cao cho chữ. Đó là một xã hội “*hỗn loạn xô bồ*” với đám thế nhân “*cặn bã*”, những “*lũ quay quắt*” sống bằng tàn nhẫn, lọc lừa mà may mắn thay, ở đó vẫn còn sót lại “*những âm thanh trong trẻo*”; vẫn còn thiên lương để cái tài, cái đẹp thăng hoa.

Đằng sau giá trị lịch sử đó, thiên truyện còn mang đậm sắc thái văn hóa và nhân văn. Qua thiên truyện, tác giả đã thể hiện thái độ luyến tiếc một nhã thú văn hóa cổ truyền của dân tộc đang lụi tàn dần trong xã hội thời Tây, đó là thú thưởng ngoạn thư pháp. Xây dựng nhân vật quản ngục biết nung nấu sở nguyện “*có được chữ ông Huấn mà treo, là có một vật báu trên đời*”, lại biết giữ gìn đến cùng thái độ tôn kính rất mực trước thiên lương và tài năng thư pháp kiệt xuất của người tử tù, Nguyễn Tuân như đã cất lên khúc văn ca đối với mảng văn hóa truyền thống mà đến thời ông chỉ còn “*vang bóng*”. Giai điệu văn ca ấy chất chứa lòng oán hờn thế cục “*Tây Tàu nhố nhăng*” đã làm mai một dần văn hóa Việt Nam.

Ca ngợi tài hoa của Huấn Cao và thái độ trân trọng của viên quản ngục và thầy thơ lại trước nghệ thuật thư pháp cũng chính là thái độ trân trọng của tác giả đối với cái tài, cái đẹp, thiên lương. Qua đó, tác phẩm khẳng định sự bất tử của cái tài, cái đẹp và thể hiện lòng yêu nước thầm kín của Nguyễn Tuân.

ĐỀ: Cảm nhận truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

1. Về đẹp của hình tượng Huấn Cao

- Trước hết phải thấy Huấn Cao là con người mang vẻ đẹp của khí phách hiên ngang, bất khuất:

- + Ông là một con người tự trọng, sống hiên ngang bất khuất.
- Ở ông, tự trọng tức là không tham quyền háms lợi: *“ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết cầu đối bao giờ”*.
- Tính cách hiên ngang, bất khuất: *“... Những người chọc trời quay nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết đến ai nữa...”*
- + Ông là người anh hùng, có chí khí, coi thường gian khổ, kể cả cái chết:
- Chống lại triều đình, bị bắt giam tử ngục mà vẫn coi thường: *“đến cái cảnh chết chém ông cũng chẳng sợ nữa”*.
- Ông có những suy nghĩ và hành vi rất khinh bạc (lúc nhận rượu của viên quản ngục).
- Ông luôn khinh bỉ những kẻ đại diện cho quyền lực thống trị: tỏ thái độ khinh bạc đối với viên quản ngục.
- Thứ hai, phải thấy được Huấn Cao con người mang vẻ đẹp tâm hồn cao quý và tài hoa:
- + Có tâm hồn cao quý, coi trọng thiên lương.
- + Biết yêu cái đẹp và cảm thông với người yêu cái đẹp (kiêu bạc là vậy nhưng khi hiểu được tấm lòng chân thành của ngục quan, ông vui vẻ cho chữ)
- + Ông còn là một con người rất mực tài hoa:
- Ông viết thư pháp rất đẹp.
- Ông chỉ dành cái tài hoa ấy cho những người tri kỉ.

Tất cả những vẻ đẹp đó của hình tượng Huấn Cao được thể hiện rõ nhất ở cảnh cho chữ.

Hình tượng nhân vật Huấn Cao tượng trưng cho nét tài hoa hòa hợp với vẻ đẹp của tâm hồn.

2. Quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp

Qua hình tượng nhân vật Huấn Cao và đặc biệt cảnh cho chữ, Nguyễn Tuân quan niệm cái đẹp có thể sản sinh từ ngục tù, nơi tội ác ngự trị, từ một con người sắp lãnh án chém. Và lời khuyên đối với viên quản ngục ở cuối thiên truyện mang một ý nghĩa sâu sắc: cái đẹp không thể cùng sống chung với tội ác. Muốn thưởng thức cái đẹp trước hết tâm hồn phải đẹp, thiên lương phải trong sáng, xa lánh cái ác, cái xấu.

Tấm lòng và nhân cách của viên quản ngục được ví như một *“thanh âm trong trẻo giữa bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”* vì:

- Ngục tù là nơi ngự trị của tội ác, cường quyền. Nơi đó, con người bị đẩy ải, chà đạp. *“Bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”* chính là hình ảnh của chốn ngục tù tối tăm đầy tội ác đó.

- Mặc dù ở nơi tù ngục, làm cái công việc đại diện cho cường quyền nhưng viên quản ngục vẫn giữ được thiên lương trong sáng, vẫn biết yêu cái đẹp, quý trọng người tài. Những con người như vậy rất hiếm có ở chốn lao tù tối tăm. Chính vì vậy mà tấm lòng và nhân cách của ông như một thanh âm trong trẻo vượt lên sự hỗn loạn, xô bồ, chết chóc của chốn ngục thất.

ĐỀ: Phân tích một tập thể nhân vật: ba nhân vật Huân Cao, viên quản ngục và thầy thơ lại trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Chữ người tử tù dựng lên một thế giới tăm tối, tù ngục, trong đó kẻ tiểu nhân, bọn độc ác bất lương làm chủ. Trên cái tăm tối ấy, hiện lên ba đốm sáng lẻ loi, cô đơn: Huân Cao, người quản ngục và viên thơ lại – những con người có tài và biết trọng người tài, có nghĩa khí. Họ tình cờ gặp nhau trong một tình thế oái ăm, từ chỗ ngờ vực nhau, đối địch nhau, dần dần đi đến hiểu nhau và trở thành tri kỉ.

Ba đốm sáng cô đơn ấy cuối cùng tụ lại, tạo thành ngọn lửa ngùn ngụt rực sáng giữa chốn ngục tù – “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Cái đẹp, cái tài, sự trong sạch của tâm hồn đã tập hợp họ lại giữa cái nơi xưa nay chỉ có gian ác, thô鄙 và hôi hám: “Ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi trên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ”.

Đây là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái tài, cái đẹp đối với cái nhem nhuốc, tục tằn, của thiên lương với tội ác.

Lâu nay, nói về những nhân cách cao thượng, người ta thường nhấn mạnh đến tinh thần gang thép, đến cái “vô úy”, cái không biết sợ trước những lực lượng thù địch. Thiên hướng ấy thực ra cũng dễ hiểu đối với một dân tộc luôn phải đương đầu với những bọn xâm lược, với bạo lực hung hãn nhất.

Ba nhân vật Huân Cao, quản ngục và thơ lại đều có cái “vô úy” ấy.

Nhưng thử nghĩ mà xem, con người không biết sợ cái gì trên đời này cả, liệu có phải là con người không? Cái gì cũng “vô úy”, cũng tỏ thái độ sắt thép, nghĩa là không biết mềm lòng trước bất cứ một thứ gì, đấy là loài quỷ sứ chứ đâu phải là người. Trong *Chữ người tử tù*, tác giả muốn gửi một thông điệp, con người muốn nên người, phải biết kính sợ ba điều này: cái tài, cái đẹp, cái thiên tính tốt của con người (thiên lương).

ĐỀ:

1. Điều gì ở nhân vật Huân Cao gợi cho anh (chị) nhớ đến nhà thơ Cao Bá Quát?

2. Tìm những biểu hiện của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân trong truyện ngắn này.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Đọc *Chữ người tử tù*, qua nhân vật Huân Cao có thể dễ dàng nhận ra hình ảnh của nhà thơ tài hoa, nhà nho đầy dũng khí Cao Bá Quát.

- Huân Cao là ông họ Cao làm chức huấn đạo. Cao Bá Quát cũng có thời làm giáo thụ ở Quốc Oai, Hà Tây. Huân đạo và giáo thụ là những chức quan nhỏ trông coi việc học ở địa phương.

- Huân Cao là một người nổi tiếng với “cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp”. Cao Bá Quát đương thời được tôn là “thần Siêu, thánh Quát” và được ca ngợi là người viết chữ đẹp nhất thời bấy giờ.

- Huấn Cao là người “đứng đầu bọn phản nghịch” chống lại triều đình phong kiến, bị giải vào để lao chờ ngày lĩnh án tử hình. Cao Bá Quát là người đã từng chịu cảnh tù tội gần ba năm vì dùng muối đèn chữa bài thi cho những thí sinh đáng đỗ nhưng phạm húy. Sau này, ông tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Mĩ Lương chống lại triều đình nhà Nguyễn và đã hi sinh trong một trận đánh (có ý kiến cho rằng ông bị chết trong tù vì bị tra tấn).

- Cảnh Huấn Cao cho chữ trong tù và khuyên nhủ ngục quan ở cuối truyện khiến người ta nghĩ đến một câu thơ (tương truyền) của Cao Bá Quát: “Nhất sinh đề thủ bái mai hoa” (Một đời ta chỉ biết cúi đầu trước hoa mai) – cúi đầu trước cái đẹp, cái “thiên lương”.

2. Có thể tìm thấy trong *Chữ người tử tù* những biểu hiện của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân:

- Tiếp cận hiện thực thiên về phương diện thẩm mĩ, văn hóa nghệ thuật: Trước hiện thực bộn bề, Nguyễn Tuân thường chỉ chú tâm đến những vẻ đẹp tinh thần mang giá trị thẩm mĩ cao. *Chữ người tử tù* tôn vinh một trong những vẻ đẹp “vang bóng một thời”, ở đây là nghệ thuật thư pháp cùng những người sáng tạo và thưởng thức nó.

- Tiếp cận con người thiên về phương diện tài hoa nghệ sĩ: Nhân vật chính của Nguyễn Tuân bao giờ cũng là những tính cách khác thường, những con người tài hoa tài tử, xa lạ hoặc đối lập với những gì tầm thường, phàm tục. Ngay trong một cá nhân con người, ông cũng thiên về khai thác vẻ đẹp tài năng và tâm hồn nghệ sĩ. Nguyễn Tuân còn phát hiện nét đẹp của cái “thiên lương” ẩn giấu trong những con người ở chốn tù ngục tối tăm, nơi tưởng chỉ tồn tại tội ác và cái xấu xa nhơ bẩn.

- Ngôn ngữ của Nguyễn Tuân là thứ ngôn ngữ được trau chuốt, gọt giũa kĩ càng, có phần trang trọng và cầu kì, nhưng sự cầu kì ấy, trong trường hợp này, lại thích hợp với không khí cổ xưa của câu chuyện.

ĐỀ:

1. Phân tích vẻ đẹp nhân cách của nhân vật Huấn Cao?

2. Tại sao Nguyễn Tuân lại nói cảnh cho chữ là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có?

1. Vẻ đẹp nhân cách của nhân vật Huấn Cao:

- Sự phối hợp hài hòa giữa tài hoa: ngoài cái tài viết chữ đẹp, lại còn có tài bẻ khóa và vượt ngục. Đó là một con người văn võ song toàn. Bên cạnh tài hoa, Huấn Cao còn là người có những phẩm chất tốt đẹp; biết bất bình trước những thống khổ của nhân dân mà đứng lên khởi nghĩa chống lại triều đình.

- Ông là con người của khí phách: bình sinh không vì quyền lợi mà ép mình viết đôi ba câu đối bao giờ. Huấn Cao viết chữ rất đẹp nhưng ông chỉ viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường tặng cho những người bạn tri kỉ của mình mà thôi. Tính ông vốn khoáng là vậy. Khi bị giam vào ngục, Huấn Cao

còn tỏ ý khinh thường viên quản ngục mặc dù ông đã nếm trải rất nhiều đau đớn từ những trò thị oai của các viên quản ngục trước. Gần đến ngày thọ án nhưng ông vẫn thản nhiên nhận rượu thịt như cái lúc bình sinh. Đặc biệt ở Huấn Cao còn là một con người biết suy xét, ông quyết định cho chữ viên quản ngục ngay cái đêm trước ngày lên kinh thọ án. Ông nhận ra ở viên quản ngục có tấm lòng biệt nhỡn liên tài và có lẽ ông cũng xem viên quản ngục là tri kỉ.

Có thể nói, Huấn Cao là người vừa có tài vừa có tâm.

2. Cảnh cho chữ là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có vì qua cảnh này ta thấy sự đối lập:

- Người cho chữ là một tử tù sắp thọ án, đại diện cho những người nông dân chống lại triều đình.

- Người xin chữ là viên quản ngục trông coi tử tù, là đại diện cho chế độ phong kiến.

- Người cho chữ cổ đeo gông, chân vướng xiềng; người xin chữ là viên quản ngục thì khúm núm; thầy thơ lại thì run run bưng chậu mực.

- Người cho chữ, tử tù, đỡ người xin chữ, quản ngục, đứng dậy mà khuyên nên về quê, từ bỏ chốn thị phi để giữ gìn cái thiên lương và viên quản ngục vái người tử tù một vái, chắp tay nói một câu mà nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: Kẻ mê muội này xin bái lĩnh.

- Khung cảnh cho chữ không diễn ra trong thư phòng mà diễn ra nơi buồng giam tối, chật hẹp, ẩm ướt. Có sự đối lập giữa tấm lụa bạch trắng tinh, mùi mực thơm, nét chữ vuông tươi tắn với một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

- Cái đẹp được sinh ra trên vùng đất chết, đầy rẫy tội ác của ngục tù nhưng lại có sức đẩy lùi cái xấu khi Huấn Cao cảm hóa được viên quản ngục.

ĐỀ: Phân tích những đặc sắc nghệ thuật trong tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Vài nét về tác giả và tác phẩm

- Nguyễn Tuân là nhà văn lớn, độc đáo, tài năng. Ông nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám với những tác phẩm tiêu biểu như: *Thiếu quê hương*, *Chiếc lư đồng mắt cua*, *Vang bóng một thời*...

- Truyện ngắn *Chữ người tử tù* lúc đầu có tên là *Dòng chữ cuối cùng*, in năm 1938, sau đó được in lại trong tập *Vang bóng một thời* (1940) và đổi tên thành *Chữ người tử tù*.

2. Những đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn *Chữ người tử tù*

- Nghệ thuật tạo tình huống truyện độc đáo: Đó là cuộc gặp gỡ giữa Huấn Cao và viên quản ngục trong chốn lao tù. Xét trên bình diện xã hội, họ là kẻ thù, nhưng trên bình diện nghệ thuật họ là tri âm, tri kỉ. Thông qua tình

huống truyện, tính cách các nhân vật được khắc họa rõ nét và chủ đề tác phẩm được tô đậm.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Nhân vật được nhìn nhận từ phương diện tài hoa nghệ sĩ, được xây dựng bằng bút pháp lãng mạn. Quản ngục và Huân Cao được đặt trong mối quan hệ tương phản, soi sáng lẫn nhau, cách miêu tả gián tiếp ...

- Nghệ thuật tạo dựng cảnh cho chữ: “Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Trong cảnh này, thủ pháp nghệ thuật đối lập được sử dụng một cách triệt để, góp phần khắc họa đậm nét tính cách nhân vật.

- Nghệ thuật tạo không khí cổ kính bằng những chi tiết chọn lọc, câu văn có nhịp điệu thông thả, ngôn ngữ sử dụng nhiều từ Hán Việt ...

3. Đánh giá chung: Khẳng định thành công của truyện ngắn chữ người tử tù và tài năng của nhà văn Nguyễn Tuân.

ĐỀ: Phân tích cảnh cho chữ trong truyện ngắn “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân.

GỢI Ý

1. Giới thiệu chung

- *Chữ người tử tù* là một trong những truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Tuân trong *Vang bóng một thời* – tập truyện nổi tiếng của nhà văn ở giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám. Truyện được coi là bài ca đầy cảm hứng, động viên con người cố gắng giữ cái đẹp của: “thiên lương” trong bất kì hoàn cảnh nghiệt ngã nào.

- Cảnh cho chữ trong truyện có một ý nghĩa quan trọng trong việc thể hiện chủ đề tác phẩm.

2. Phân tích cảnh cho chữ

- Cảnh cho chữ ở cuối tác phẩm, trong đó vẻ đẹp của cái tâm, cái thiên lương chiếu rọi, làm cho vẻ đẹp của cái tài, của khí phách anh hùng bùng sáng.

- Cảnh tượng “xưa nay chưa từng có”:

+ Việc cho chữ vốn là việc thanh cao, một sáng tạo nghệ thuật lại diễn ra vào lúc đêm khuya trong nhà ngục tối tăm chật hẹp, ẩm ướt (tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián); cái đẹp được sáng tạo giữa chốn hôi hám, nhơ bẩn (qua sự đối lập giữa không gian tăm tối với mùi thơm của thoi mực, màu trắng tinh của tấm lụa bạch: “trong một không khí khói tỏa như đám nhà cháy, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ”); thiên lương cao cả lại tỏa sáng một nơi mà bóng tối và cái ác đang ngự trị.

+ Người nghệ sĩ tài hoa say mê viết từng nét chữ không phải là người tự do mà là một người tử tù nhưng uy nghi, ung dung đỉnh đạc: “một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván”; kẻ nắm giữ luật pháp (viên quản ngục) thì “khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ”, thấy thơ lại “run run bưng chậu mực”.

+ Trật tự, kỉ cương của nhà tù bị đảo ngược, có thay bậc đổi ngôi: Tù nhân trở thành người ban phát cái đẹp, răn dạy ngục quan, còn ngục quan thì khúm núm, vái lạy tù nhân. Đây không còn là cảnh cho chữ bình thường mà là cảnh thọ giáo thiêng liêng giữa người cho chữ và kẻ nhận chữ. Lời khuyên đầy tình người của Huấn Cao đã có sức mạnh cảm hóa một tâm hồn bấy lâu vẫn cam chịu nô lệ, một con người lầm đường trở về cuộc sống lương thiện (kẻ mê muội này xin bái lĩnh).

3. Đánh giá chung

+ Nghệ thuật thể hiện: Nghệ thuật đối lập của bút pháp lãng mạn được sử dụng triệt để.

+ Cảnh cho chữ thể hiện chủ đề của tác phẩm (sự chiến thắng của thiên lương, sự tôn vinh cái đẹp, cái thiện và nhân cách cao cả), thể hiện quan niệm về cái đẹp của nhà văn (cái đẹp phải đi cùng với cái thiện, với thiên lương...).

PHẦN 9

VŨ TRỌNG PHỤNG

ĐỀ: Phân tích đoạn Hạnh phúc của một tang gia (Trích Số đỏ - Vũ Trọng Phụng)

I. TÁC GIẢ VŨ TRỌNG PHỤNG

1. Vũ Trọng Phụng (1912 – 1939) quê ở huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên nhưng sinh ra và sống chủ yếu ở Hà Nội. Ông sống chật vật với nghề làm báo, viết văn và chết trong nghèo khổ, bệnh tật. Nói đến Vũ Trọng Phụng là nói đến sức sáng tạo dồi dào, mãnh liệt và nghị lực phi thường của một nhà văn suốt đời phải gánh cái “nghèo gia truyền” và cuối đời lại phải chống chọi với bệnh lao quái ác. Cuộc đời cầm bút của ông thật ngắn ngủi (chưa đầy 10 năm) nhưng gia tài văn học (hơn 50 tác phẩm thuộc nhiều thể loại) mà ông để lại thì mãi mãi trường tồn.

2. Sinh thời, Vũ Trọng Phụng đã được báo chí tôn là “ông vua phóng sự đất Bắc”, cây bút hiện thực trào phúng xuất sắc của làng văn, nhưng không phải lúc nào ông cũng được nhìn nhận đúng với giá trị thực của mình. Vũ Trọng Phụng là một hiện tượng văn học phức tạp, đương thời đã làm tốn không ít giấy mực của giới nghiên cứu phê bình và sau này cũng chịu rất nhiều sự phán xét, đánh giá khác nhau của dư luận. Tuy nhiên, cho đến nay, không ai có thể phủ nhận được những đóng góp lớn lao của ông vào sự phát triển của văn xuôi hiện đại Việt Nam, nhất là ở hai thể loại phóng sự và tiểu thuyết.

3. Tác phẩm chính của Vũ Trọng Phụng: các tiểu thuyết *Giông tố* (1936), *Số đỏ* (1936), *Vỡ đê* (1936), *Trúng số độc đắc* (1938); các phóng sự *Cạm bẫy người* (1933), *Kĩ nghệ lấy Tây* (1934), *Cơm thầy cơm cô* (1936), ...

II. TIỂU THUYẾT SỐ ĐỎ

- *Số đỏ* lần đầu tiên ra mắt bạn đọc vào năm 1936, đăng nhiều kì trên *Hà Nội báo* (từ số 40, ra ngày 7 - 10 - 1936), hai năm sau mới được in thành sách (NXB Lê Cường, Hà Nội, 1938). Đó là cuốn tiểu thuyết hiện thực trào phúng xuất sắc nhất của Vũ Trọng Phụng, một "cuốn sách ghê gớm, có thể làm vinh dự cho mọi nền văn học" (Nguyễn Khải). Tác phẩm gồm 20 chương, xoay quanh cuộc đời đầy những may mắn "ngẫu nhiên" của nhân vật Xuân Tóc Đỏ. Từ một thằng bé lêu lổng, trèo me trèo sấu, thổi loa bán thuốc lậu, nhặt banh quần, bán phá xa, ... chỉ vì "số đỏ", Xuân được "bảo trợ", trở thành một nhân vật nổi tiếng trong giới thượng lưu "me xừ Xuân, nguyên sinh viên trường thuốc, giáo sư quần vợt, giám đốc hiệu Âu hóa ..." và lên đến tột đỉnh vinh quang "bậc vĩ nhân", "vị anh hùng cứu quốc". Bên cạnh Xuân Tóc Đỏ, tác giả xây dựng hàng loạt các chân dung biếm họa khác như bà phó Đoan, vợ chồng Văn Minh, ông Typn, cụ cố Hồng, ông Phán mọc sừng, cô Tuyết, ... với những quan hệ chồng chéo, ngẫu nhiên tạo thành những "bệ phóng" cho Xuân Tóc Đỏ. Và điều trở trêu là: Xuân, từ một kẻ thụ động trước "số đỏ" của mình, với cái ma mãnh của một đứa trẻ lưu manh, đã tiến tới biết khai thác vị trí mà người ta đặt nó vào và biến những người mang lại "số đỏ" cho nó thành kẻ phụ thuộc. Qua số phận kì lạ của Xuân Tóc Đỏ, Vũ Trọng Phụng đã phơi bày tất cả những cái nhố nhăng, bịp bợm, thật giả lẫn lộn mang danh "văn minh", "Âu hóa", "tiến bộ" của xã hội tư sản thành thị trước Cách mạng. Với những khám phá sâu sắc về hiện thực cuộc sống và nghệ thuật trào phúng bậc thầy, *Số đỏ* đã được xếp vào hàng những "kiệt tác văn chương", một "hiện tượng văn học không tiền khoáng hậu".

- Đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* nằm trong chương XV của tiểu thuyết *Số đỏ*. Nhan đề đầy đủ của chương truyện là: *Hạnh phúc của một tang gia - Văn Minh nữa cũng nói vào - Một đám ma gương mẫu*.

III. NỘI DUNG

1. Bắt chước cách mào đầu của tiểu thuyết chương hồi cổ điển, mỗi chương truyện trong *Số đỏ* cũng có một nhan đề rất "giật gân", gây ấn tượng và thu hút sự chú ý của người đọc. Nhan đề của chương XV này cũng vậy, khiến cho độc giả không khỏi tò mò trước những mẫu thuẫn: "Tang gia" có gì mà "hạnh phúc"? Tại sao lại gọi là "một đám ma gương mẫu"? v.v... và v.v...

2. Toàn cảnh một đám ma "to tát" và "danh giá nhất" được mô tả trong chương này là sự bùng nổ của một màn hài kịch lớn được chuẩn bị từ những chương truyện trước: Một cụ già hơn 80 tuổi bị ốm, vì nôn nóng muốn được hưởng gia tài của cụ nên con cháu xúm vào mời đốc tờ, nhưng không phải để chữa bệnh mà để ... làm "cho bệnh nhân chết"! Rất không may là uống đến cả thuốc thánh rởm đến Bia mà cụ tổ vẫn "không chịu chết", điều đó làm cho cả nhà vô cùng thất vọng (chương VI, VII). Rồi vận may cũng đến, chỉ vì một câu nói tưởng như vô tình của Xuân (thực ra đã được ông Phán dây thép sắp đặt trước), cụ tổ bỗng lăn ra chết (chương XIV, XV). Cao trào của màn kịch là một

đám tang nổi đình đám với những cảnh tượng hài hước chưa từng thấy và những chân dung biếm họa rất sinh động.

a) Cảnh “tang gia bối rối”

- Cái hài hước ở đây là khi cụ già hấp hối, con cháu cũng “nhao cả lên” lo mời hết thầy Tây y đến Đông y chạy chữa, nhưng ... chỉ cốt là thực hành cái lí thuyết “nhiều thầy thổi ma” cho bệnh nhân mau chết. Chân dung biếm họa được dựng lên từ các thầy lang băm “chính hiệu” cũng như “giả hiệu” (Xuân, đốc tờ Trục Ngôn, lang Tì, lang Phế, ...) đang thi nhau chối từ trách nhiệm của một thầy thuốc khiến cho cụ tổ “phải chết một cách bình tĩnh”.

- Lễ thường, bao trùm nhà có tang phải là không khí đau buồn, tang tóc nhưng ở đây thì ngược lại, toàn những sự vui vẻ, vì “cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”, bởi “cái chúc thư kia sẽ vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viễn vông nữa”. Mỗi người trong gia đình này là một chân dung biếm họa: cụ cố Hồng với một nghìn tám trăm bảy mươi hai câu gắt: “Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!” và vẽ mơ màng đến lúc lụ khụ mặc đồ tang để được thiên hạ khen là nhà có phúc vì “con giai nhớn đã già”. Phán mọc sừng hí hửng vì “không ngờ giá trị đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta lại to đến như thế” và lập tức “trù tính ngay với Xuân một công cuộc doanh thương”. Cái khôi hài nhất là vẽ mặt “đăm đăm chiêu chiêu” của Văn Minh vì mải toan tính những cái lợi riêng vô tình lại “hợp thời trang”, đúng là cái mặt của một người đương lúc “tang gia bối rối”. Và Xuân Tóc Đỏ – một “thầy thuốc” chạy trốn người bệnh và trót thốt ra một câu nói “chết người”, bây giờ lại trở thành người có “ơn to” đối với gia đình này.

- Khi cụ già nằm đấy mà chưa phát tang, cũng có cảnh con cháu sốt sắng giục giã nhau, nhưng không phải để lo làm tròn chữ hiếu mà chỉ để mau chóng khoe được “vai diễn” của mình: tú Tân “diễn người lên” vì mấy cái máy ảnh chưa được dùng đến, Văn Minh vợ thì “sốt cả ruột” vì mãi không được mặc bộ “xô gai tân thời”, v.v...

Tóm lại, cũng là cảnh “tang gia bối rối” nhưng là sự bối rối của một đám con cháu đại bất hiếu đang lo diễn trò trước thiên hạ để khoe cái “danh giá” của một gia đình thượng lưu bậc nhất Hà Thành. Sự bất hiếu, ích kỉ, giả dối của đám người sang trọng đó đã hiện hình trong những chân dung trào phúng sắc nét và vô cùng sinh động.

b) Cảnh đưa đám và hạ huyệt

- Đây đúng là một đám ma nổi đình đám với tất cả những cái bát nháo “Ta, Tây, Tàu” lẫn lộn: có cả “kiệu bát cống, lợn quay đi lọng” lẫn “lốc bốc xoảng và bú-dích, và vòng hoa”; có đến “vài ba trăm người đi đưa”, còn các phó nháy thì thi nhau chụp ảnh “như ở hội chợ”; “đưa đến đâu làm huyền não đến đấy, cả thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to” ...

- Trong không khí long trọng và thành kính ấy, “tang gia ai cũng vui vẻ cả”. Đám ma to “đúng với ý muốn của cụ cố Hồng”. Cậu tú Tân được dịp chỉ huy các nhà “tài tử chụp ảnh”, chạy lên chạy xuống “bấm máy lách tách”. Cô Tuyết trong bộ trang phục Ngây thơ “áo dài voan mỏng ... trông như hờ hờ

nách và nửa vú", lúc đầu còn "đau khổ" vì không thấy "bạn giai", sau đã kịp "liếc mắt đưa tình" khi Xuân đến. Cụ cố bà thì "sung sướng" và "cảm động hết sức" vì Xuân đã không giận mà lại góp mặt với hai "vòng hoa đồ sộ" cùng đoàn xe của các nhà sư. Bà Văn Minh và ông Typn cũng mãn nguyện vì "thiên hạ chú ý đặc biệt vào những kiểu quần áo tang của tiệm may Âu hóa" ...

- Những người có mặt trong đám tang đều góp vào sự "vui vẻ" ấy. Hai viên cảnh sát *Min Đơ* và *Min Toa* thì "sung sướng cực điểm" vì đang "thất nghiệp" lại được thuê giữ trật tự cho đám ma. Các quan khách "tai to mặt lớn", "ngực đầy những huy chương", râu ria đủ cả ... thấy đều cảm động vì "làn da trắng thập thò" của Tuyết trong bộ y phục Ngây thơ. Sư cụ Tăng Phú, đại diện báo *Gỗ mờ*, thì "vênh váo", "đắc thắng" vì "đánh đổ được Hội Phật giáo" ... Mấy trăm người đi đưa, "ai cũng làm ra bộ mặt nghiêm chỉnh", nhưng thực ra họ đang thích thú thì thầm toàn những chuyện ngổ lề đôi mách; giai thanh gái lịch thì "chìm nhau, cười tình với nhau", chê bai, ghen tuông, hẹn hò nhau ... trong "vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma". Chèn vào tiếng khóc lóc là những lời bình phẩm thô tục: "kháu thế", "còn xuân chán", "đằm quá đi mất", ...

- Cảnh hài hước đã lên đến cực độ khi hạ huyệt: Giữa lúc tú Tân và bạn hữu "rầm rộ nhảy lên những ngôi mộ khác" để chụp ảnh, cụ cố Hồng "ho khác mếu máo và ngất đi", ông Phán mọc sùng "oặt người đi, khóc mãi không thôi" và Xuân đang cố đỡ cho ông khỏi ngã, thì bất chợt, ông Phán "dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư". Đó chính là khoản tiền mà ông phải trả cho Xuân vì cậu nói đúng lúc của nó: "Ngài là một người chồng mọc sùng", câu nói đã làm cụ tổ chết một cách hợp lẽ!

Có thể nói, qua cảnh đưa ma với những chân dung hài hước, bộ mặt thật của một xã hội thượng lưu đã được vạch trần. Nấp dưới vẻ ngoài sang trọng, danh giá, là những tâm địa xấu xa, giả dối; nấp dưới những chiêu bài "văn minh", "tiến bộ", "Âu hóa" là những hành vi thô tục, dểu cáng, dâm ô ... Đó là thực chất của cái "đám ma gương mẫu".

IV. NGHỆ THUẬT

1. Tình huống trào phúng: mỗi chương truyện trong *Số đỏ* là một tình huống trào phúng, ở chương này là cái nghịch cảnh đám tang của một gia đình thượng lưu lại diễn ra trong sự "vui vẻ, sung sướng" của tất cả các thành viên với đủ mọi thể thức bát nháo. Tình huống chung đó được tác giả triển khai thành nhiều chi tiết đầy rẫy những mâu thuẫn bịa đặt mà rất thực, tạo nên vô số màn hài hước,

2. Chân dung biếm họa: tác giả tạo cho mỗi người một vẻ, mang sẵn trong mình những mâu thuẫn, đặt trong những tình thế luôn biến hóa, làm hoàn chỉnh thêm chân dung của họ trong toàn bộ cuốn tiểu thuyết. Rõ ràng đó là những chân dung phóng đại, cường điệu nhưng ẩn sâu bên trong là những nét tính cách chân thực đến tàn nhẫn của những con người thuộc xã hội trường giả dối bại, xấu xa.

- Nhân vật chính: Xuân đáng lẽ là một kẻ gây ra tội lớn (làm cụ tổ tức uất lên mà chết vì đã tố cáo việc ông Phán mọc sùng trước mặt cụ) lại trở thành

người có “ơn to” đối với gia đình này vì đã làm cho mọi người nhanh chóng được hưởng gia tài một cách hợp pháp.

- Các thành viên của “tang gia”: không ai đau khổ vì cái chết của người thân mà đều vui vẻ, sung sướng vì phần gia tài sắp được hưởng. Ai cũng lo lắng để hoàn thành vai diễn của mình, sao cho đám tang được “to tát” và “đanh giá”, nhưng thực chất, mỗi bận tâm duy nhất của họ là những lợi ích riêng. Đó là những kẻ đại bất hiếu đang diễn trò chí hiếu.

- Người ngoài tang quyến: cảnh sát hết lòng “trông nom” đám ma vì đang lúc thất nghiệp lại được dịp kiếm tiền; những người dự đám tang, từ bậc đứng tuổi đáng kính trọng với râu ria đủ kiểu và huân chương đầy mình đến những phụ nữ “tân thời” và “giai thanh gái lịch”, bề ngoài thì cố làm ra nghiêm chỉnh nhưng thực chất họ đang thì thảm đùa cợt, hò hện, tán tỉnh nhau ... bằng thứ ngôn ngữ bẩn thỉu, rác rưởi của đám hạ lưu mà họ vẫn coi thường.

3. Lời văn hài hước: hầu như câu văn nào ở đây cũng có ý hài hước, mang tính giễu nhại. Kể về nhiệt tình mời nhiều lang y của gia chủ thì nói là “để thực hành đúng cái lí thuyết “nhiều thầy thổi ma”, khen thuốc thánh “công hiệu đến nỗi họ mất mạng”, tả nỗi sung sướng của ông chồng bị cấm sùng thì bảo “chính ông ta cũng không ngờ rằng đôi sùng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến như thế”, nhìn vẻ mặt đăm chiêu của Văn Minh thì thấy nó “hợp thời trang”, v.v... Có thể kể ra hàng loạt những câu văn hài hước như vậy làm tăng mức độ trào phúng của sự việc và làm cho đoạn văn thêm ý vị.

ĐỀ: Viết một đoạn văn phân tích một chân dung biếm họa trong *Hạnh phúc của một tang gia* của Vũ Trọng Phụng.

GỢI Ý LÀM BÀI

- Vũ Trọng Phụng đã chú ý vẽ lên nhiều bức chân dung trào phúng đặc sắc: cụ cố Hồng, ông bà Văn Minh, ông Phán mọc sùng, ... Mỗi nhân vật để lại một dấu ấn riêng đối với người đọc.

- Chọn một chân dung biếm họa có ấn tượng nhất đối với bản thân.

Ví dụ: Ông Phán mọc sùng:

+ Cũng như những nhân vật khác trong gia đình, ông Phán không đau khổ về cái chết của ông bố vợ, không đau khổ về việc vợ mình ngoại tình mà lại cảm thấy vợ bỏ vì nhờ cái chết của cụ Tổ (ông nội vợ) mà cụ cố Hồng cho vài nghìn đồng.

+ Chữ *tín* mà ông Phán giữ với Xuân Tóc Đỏ chẳng qua cũng là nhằm mục đích khai thác tài năng ăn nói ra tiền của Xuân.

+ Trong đám ma: *Dưới cái khăn trắng to tướng, cái áo thụng trắng lờ mờ, ông Phán cứ oạt người đi, khóc mãi không thôi: Hút!... Hút!... Hút!...* nhưng tác giả đã rất nhanh mắt chỉ cho người đọc thấy cử chỉ của ông Phán dúm tờ giấy bạc năm đồng vào tay Xuân Tóc Đỏ, và chỉ bằng cách ấy, nhà văn đã lột trần màn kịch mà ông Phán sắm vai.

ĐỀ: Cảm nhận đoạn Hạnh phúc của một tang gia (Trích Số đỏ – Vũ Trọng Phụng)

1. *Hạnh phúc của một tang gia* là một phần của nhan đề chương XV tiểu thuyết *Số đỏ* do chính Vũ Trọng Phụng đặt.

- *Hạnh phúc của một tang gia* chưa phải là trọn vẹn nhan đề mà Vũ Trọng Phụng đặt cho chương XV của tiểu thuyết *Số đỏ*. Nhan đề trọn vẹn là:

Hạnh phúc của một tang gia

Một đám ma gương mẫu

Văn Minh nữa cũng nói vào

Sách giáo khoa chọn ý *Hạnh phúc của một tang gia* để tạm làm nhan đề chung cho chương XV. Điều này cũng hợp lí vì ý tưởng phù hợp với nội dung và cảm hứng của cả chương.

- Nhan đề của chương XV là một nhan đề bất ngờ.

Đọc toàn chương và cả tác phẩm thì đây là một nhan đề sử dụng thủ pháp nói ngược và cường điệu rất phổ biến trong *Số đỏ* nhằm gây cười và phê phán. Có điều là sự nói ngược đời (thay vì bất hạnh lại nói là hạnh phúc) ở đây là đúng với hiện thực cần được báo động trong truyện: Cụ cố tổ chết, toàn bộ đại gia đình con cháu đều sung sướng và hạnh phúc. Nói như kiểu Vũ Trọng Phụng là “Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”.

- Tình huống trào phúng của đoạn trích là một tình huống ngược đời đầy oái oăm, vừa tội nghiệp vừa buồn cười và đáng phẫn nộ. Tang gia mà lại hạnh phúc, nhà có tang mà ai cũng hân hoan rộn ràng như đang lễ hội. Niềm vui không dám bộc lộ trực tiếp, phải khoác dưới lớp áo buồn vờ nhưng không giấu lâu được nên càng tức cười – tiếng cười vừa sáng khoái vừa chua chát.

2. Vì sao cái chết của cụ cố tổ lại là niềm “hạnh phúc” của mọi thành viên trong đại gia đình cụ? Phân tích những niềm “hạnh phúc” khác nhau của mỗi người trong đại gia đình cụ cố Hồng và những người đến đưa ma do cái chết của cụ cố tổ đem lại.

- Cái chết của cụ cố tổ là niềm “hạnh phúc” của mọi thành viên trong đại gia đình cụ vì nó đáp ứng mong ước của mỗi người.

+ Cụ cố Hồng thỏa nguyện vì sắp có dịp được khen già (chứng tỏ gia đình có phúc), sẽ cố tình lụ khụ ho khạc mếu máo trước linh cữu.

+ Ông Văn Minh thở phào vì đã đến thời điểm phân chia gia tài – thời điểm “cái chúc thư kia sẽ vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viễn vông nữa”.

+ Bà Văn Minh sung sướng vì có thời cơ tung ra những mốt đồ tang “Âu hóa”.

+ Cô Tuyết được dịp khoe bộ y phục hở hang có tên là “Ngây thơ” để phô trương cái đẹp còn lại của mình.

+ Cậu tú Tân khoái chí vì có dịp khoe chiếc máy ảnh tân thời và tài chụp ảnh của mình.

+ Ông Phán mọc sừng hả dạ vì sắp được cụ cố Hồng chia thêm tiền công trạng góp phần gây nên cái chết của cụ cố tổ.

- Cái chết của cụ cố tổ là niềm “hạnh phúc” của những người đến đưa tang:
 - + Xuân Tóc Đỏ có thời cơ lên giá trước mặt mọi người (tạo ra được cái chết của cụ cố tổ, góp phần tổ chức đám tang long trọng).
 - + Bạn bè cụ cố Hồng được dịp khoe các thứ huy chương, phẩm hàm; khoe các loại râu; được ngắm nhìn cô Tuyết.
 - + Hàng phố được xem một đám tang vui như đám hội.

3. Phân tích cảnh “đám ma gương mẫu”

- “Đám ma gương mẫu” vì có nhiều nước mắt (dù là nước mắt cá sấu), có con cháu, bạn bè, người thân đầy đủ, có đủ các loại kèn, có đến hàng trăm câu đối, vòng hoa, bức trướng, đám ma to tát gương mẫu đến mức “đưa đến đâu làm huyền não đến đấy”.

- Đó là một sự “gương mẫu” hiểu theo nghĩa ngược lại: một đám ma quái dân, pha tạp, lai căng, nhốn nháo, lố lăng và giả dối đến đáng ghê sợ.

4. Từ niềm “hạnh phúc” của các nhân vật do cái chết của cụ cố tổ đem lại và cảnh tượng của cái “đám ma gương mẫu”, hãy nhận xét về xã hội “thượng lưu” thành thị đương thời và thái độ của nhà văn đối với xã hội đó.

- Xã hội “thượng lưu” thành thị đương thời là một xã hội chạy theo hư danh, một xã hội mà quan hệ giữa con người với con người vô cùng giả dối (ngay cả những người ruột thịt trong gia đình cũng ra sức dối nhau), một xã hội nhố nhăng, lạ thường.

- Vũ Trọng Phụng vừa cười nhạo cái xã hội đó vừa khinh bỉ vừa phê phán. Nói theo kiểu tác giả, đó là một xã hội “chó đẩu”, “vô nghĩa lý”.

5. Nhận xét về nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng ở đoạn trích này.

Nghệ thuật trào phúng được sử dụng trong đoạn trích cũng chính là những thủ pháp nghệ thuật được Vũ Trọng Phụng sử dụng tài tình trong *Số đỏ*. Đó là những thủ pháp quen thuộc của truyện cười truyền thống nhưng được tổ chức theo cách đầy biến hóa của Vũ Trọng Phụng – từ ngôn ngữ cho đến giọng điệu và cả việc xây dựng tính cách nhân vật. Có thể gọi tên một số thủ pháp chính như phóng đại, nói ngược, khai thác bản chất mang tính hài của con người và sự việc. Điều đó thể hiện trong cách dùng từ, cách so sánh, cách đặt câu, dựng đoạn, cách tạo giọng văn, đặt tên nhân vật:

- Sử dụng lối so sánh, ví von, có lúc phóng đại mang đậm chất hài hước: cảnh sát không được phạt vì cảnh thì “buồn như nhà buôn vỡ nợ”, hai cụ lang Tì và lang Phế “đã từ chối chạy chữa cũng như những vị danh ý biết tự trọng”.

- Câu văn của tác giả ngay trong cấu trúc đã chứa đựng mâu thuẫn trào phúng, nêu bật sự nghịch lý, đảo lộn thật – giả, tốt – xấu: thuốc thánh đền Bia chữa ho lao, thương hàn “công hiệu đến nỗi họ mất mạng”, “bầy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ tổ”, “họ chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hện hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma”, ...

- Dựng đoạn bằng những câu mở đầu kiểu “Đám cứ đi ...”, “Cả một thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to, đúng với ý muốn của cụ cố Hồng.

Thiên hạ chú ý đặc biệt vào những kiểu quần áo tang của tiệm may Âu hóa như ý ông Typn và bà Văn Minh”.

- Chú ý đan xen miêu tả viễn cảnh với cận cảnh, vừa bao quát vừa đặc tả, vừa phóng to lại vừa thu nhỏ những chi tiết về người, về sự vật, nhất là ở đoạn 4 và 5. Bút pháp trào phúng của tác giả *Số đỏ* được tô đậm thêm bởi giọng văn châm biếm bằng cách chen vào những lời nhận xét, bình luận theo lối nói ngược kiểu như: “Thật là một đám ma to tát có thể làm cho ...”, “Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”, “Tang gia ai cũng vui vẻ cả”; nhiều chỗ có giọng điệu hài hước thú vị: “Những việc rắc rối như thế đã làm cho ông già hơn tám mươi tuổi phải chết một cách bình tĩnh. Trong lúc gia đình nhốn nháo, thằng bồi tiêm đã đếm được một nghìn tám trăm bảy mươi hai câu gậy: “Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!” của cụ cố Hồng”, ...

- Thế giới nhân vật trong *Số đỏ* nói chung và xuất hiện trong đoạn trích này nói riêng, rất ấn tượng với những cái tên khá quái dị, lạ tai và chứa đựng tính cách. Người đọc như thấy cả thành phần xuất thân của cái tên Xuân Tóc Đỏ, thấy chất “tân thời rởm của Típ-phờ-nờ (Typn – Tôi yêu phụ nữ), thấy sự học làm sang, trí thức rởm trong cái tên Văn Minh, cậu tú Tân, thấy đạo đức suy đồi trong biệt danh ông Phán mọc sừng, bà phó Doan, nghe buồn cười tựa như những nhân vật hề trong tuồng tích dân gian với những tên lang Tì, lang Phế, cảnh sát Min Đơ và Min Toa, ...

PHẦN 10

NAM CAO

A. CHÍ PHEO

ĐỀ: Phân tích tính cách điển hình của nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao.

BÀI LÀM

Tồn tại và phát triển chỉ trên dưới mười lăm năm nhưng trào lưu văn học hiện thực phê phán đã sáng tạo được nhiều hình tượng điển hình giàu sức sống. Trong gia đình những nhân vật điển hình này, Chí Phèo xuất hiện như một gương mặt nổi bật.

Truyện *Chí Phèo* ghi nhận thành công xuất sắc nhất của Nam Cao về đề tài người nông dân, cũng là một trong những đỉnh cao nhất của trào lưu hiện thực phê phán. Thành công của hình tượng Chí Phèo chứng tỏ tài năng nghệ thuật độc đáo của Nam Cao, kết tinh giá trị hiện thực lớn lao và giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm này.

Bối cảnh hiện thực của truyện ngắn *Chí Phèo* là xã hội nông thôn Việt Nam xác xơ nghèo đói những năm bốn mươi. Trong không khí tối tăm này, không ít người nông dân bị xô đẩy vào con đường bần cùng, lưu manh, không ít người phải diên khùng, liều lĩnh mà tồn tại. Tính cách Chí Phèo mang ý nghĩa điển hình cho lớp người ấy trong thời buổi xã hội ấy.

Bước vào tác phẩm ta bắt gặp ngay Chí Phèo ngất ngưỡng vừa đi vừa chửi. “Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi ...”. Không phải ngẫu nhiên mà Nam Cao để Chí Phèo xuất hiện bằng tiếng chửi. Chí Phèo chửi ai? Chí Phèo chửi trời, chửi đời nghĩa là y đối lập với tạo hóa, với xã hội. Chí Phèo chửi cả làng Vũ Đại nghĩa là y đối lập với quê hương. Chí Phèo chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn nghĩa là y đối lập với tất cả (vì có đứa nào chửi nhau với hắn đâu!). Chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn để hắn phải khổ đến nông nỗi này nghĩa là Chí Phèo tự đối lập lại nguồn gốc, sự tồn tại của mình. Những mong tìm mối dây liên hệ với xã hội chỉ bằng tiếng chửi mà không thể có. Chí Phèo tồn tại như một con vật. Ấy là một kẻ lưu manh, liều lĩnh trong tình cảnh cô độc tuyệt đối. Ngay từ khi được sinh ra, Chí Phèo đã bị ném khỏi lề cuộc sống, chỉ trông mong vào lòng trắc ẩn của kẻ qua đường. Trong làng Vũ Đại, Chí Phèo là “một thằng cùng hơn cả dân cùng; không cha không mẹ, không thước đất cắm dùi”. Cả đời Chí Phèo “chưa bao giờ được chăm sóc bởi một bàn tay đàn bà”, đến nỗi mơ ước chung sống với một người phụ nữ xấu đến ma chê quỷ hờn cũng không đạt được. Chí Phèo tồn tại trong sự khinh rẻ và ghê sợ của mọi người. Và Chí Phèo chết đi cũng trong sự cô độc. Không gì cô độc, tủi nhục hơn khi chết mà không được lấy một giọt nước mắt, chết mà người ta mừng! Mong ước trở lại làm người của Chí Phèo đã bị cự tuyệt, bị xã hội từ chối phũ phàng. Số phận khốn khổ ấy của Chí Phèo tiêu biểu cho số phận của cả một lớp người cổ cùn dưới đáy xã hội cũ.

Hiện tượng Chí Phèo vô cùng độc đáo nhưng không phải ngẫu nhiên, cá biệt. Thông qua tính cách điên khùng, số phận bi thảm của Chí Phèo, tác phẩm đã khái quát lên quy luật tha hóa con người nghiệt ngã của xã hội thực dân nửa phong kiến. Cái gì đã đẩy Chí Phèo vào con đường tội lỗi? Ai đã biến Chí Phèo thành con quỷ dữ làng Vũ Đại?

Cái con quỷ dữ ấy đã từng có một thời gian làm người hiền lành, lương thiện. Từ tuổi thơ “bơ vơ hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà khác” đến tuổi thanh niên “làm canh điền cho ông Lí Kiến” Chí Phèo sống cuộc đời lao động cực khổ của người cố nông ở nông thôn. Anh nông dân hiền lành ấy đã từng mơ ước một cuộc sống hạnh phúc giản dị trong lao động. Tuy còn trẻ trung, anh cũng phân biệt được tình yêu chân chính với thói dâm dục xấu xa; bị bà Ba gọi lên bóp chân, anh “chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì”. Nhưng bản chất trong trắng, lương thiện của người nông dân trong Chí Phèo đã bị bọn cường hào và nhà tù thực dân ra sức bóp chết. Chí Phèo vô cơ bị đẩy đi ở tù và bảy, tám năm sau về làng, hắn đã thành người khác hẳn.

Về giữa cái làng Vũ Đại chật chội mà bao thế lực xâu xé nhau, một thước đất cắm dùi không có, Chí Phèo biết làm gì để sống. Không thể hiền lành mà muốn sống – oái oăm thay – phải cướp giật, ăn vạ, dâm chém. Muốn thế phải liều lĩnh, phải gan góc. Những thứ ấy Chí Phèo tìm ở rượu. Và Chí Phèo luôn luôn say, “hắn say thì hắn làm bất cứ cái gì người ta sai hắn làm”. Người ta

đây chính là Bá Kiến – kẻ ăn tiền chỉ làng Vũ Đại, kẻ lọc lõi, gian ngoan vô cùng trong nghề bóc lột. Chúng ta còn nhớ lần thứ nhất Chí Phèo đến nhà Bá Kiến sau hôm đi ở tù về. Dẫu bằng tiếng chửi, bằng vỏ chai rạch mặt ăn vạ, dù sao lần này Chí Phèo còn đến để trả thù, còn muốn tượng ra kẻ thù. Nhưng đến khi từ nhà cụ Bá về với tâm trạng thỏa thuê, với đồng bạc trong tay, đặc biệt từ lần đòi được nợ ở nhà đội Tảo (nhờ sự may mắn tình cờ) thì Chí Phèo đã dần trở thành công cụ mù quáng trong tay Bá Kiến. Chí Phèo đã bán đi cả nhân phẩm lẫn nhân hình để tồn tại và tồn tại như một con vật. Hiện tượng Chí Phèo tiêu biểu cho sự tha hóa phổ biến trong xã hội tàn phá ghê gớm con người. Khi những người nông dân vốn lương thiện mà dốt nát, tăm tối bị rơi vào tình trạng bán cùng hóa thì dễ uất ức mà trở thành những “kẻ cố cùng liều thân”. Gặp kẻ thống trị xảo quyệt, sự liều thân cô độc này rất dễ bị lợi dụng, mua chuộc để biến thành sự phá hoại mù quáng. Rốt cuộc, họ lại trở thành “đầy tớ tay chân” cho kẻ tử thù. Đó là một quy luật đầy mỉa mai, chua xót trong xã hội cũ. Sức mạnh phê phán, ý nghĩa điển hình của hình tượng Chí Phèo chính là ở chỗ đó.

Một hình tượng điển hình đầy sức sống bao giờ cũng là một “con người này” (theo cách nói của Hêghen). Ấy là một cá tính độc đáo, rõ nét, một gương mặt không thể lẫn. Hình tượng Chí Phèo vừa mang tính khái quát cao, tính phổ biến sâu rộng đồng thời mang những nét riêng độc đáo. Mấy ai có “lai lịch” lạ lùng như Chí Phèo. Mấy ai lớn lên với cảnh ngộ tội nghiệp như con người này. Chí Phèo là một cuộc đời rất riêng ngay từ khi sinh ra, lớn lên cho đến lúc chết đi. Chí Phèo độc đáo từ ngoại hình đến tiếng chửi, đến cách hành động. Một bộ mặt không hẳn ra con người; không hẳn ra con vật, đầy những vằn ngang vạch dọc do những lần đâm chém, cào rạch ăn vạ. Một lối chửi rửa diên khùng, uất ức thật ... Chí Phèo. Cũng thật Chí Phèo từ cách uống rượu đến lối toan tính quán khi không được uống chịu, thậm chí đến lối “ướm lời” với Thị Nở và cách đâm chém kẻ thù rồi tự kết liễu đời mình. Hình tượng Chí Phèo gây ấn tượng thật sâu đậm đối với người đọc. Mặt tiêu biểu, khái quát của số phận Chí Phèo bộc lộ qua những nét cụ thể, độc đáo của y; ngược lại, những nét riêng, độc đáo trong tính cách Chí Phèo phản ánh sinh động cảnh ngộ, số phận của một lớp người.

Nhưng sự kết hợp biện chứng, hài hòa giữa hai mặt tính chung và tính riêng ở hình tượng Chí Phèo không chỉ thể hiện ở trên. Xây dựng hình tượng Chí Phèo, Nam Cao đã phát hiện ra và hết sức trân trọng bản chất lương thiện ở người nông dân nghèo khổ. Phần sau tác phẩm, nhân vật này được thể hiện cho một tính cách người đang hồi sinh. Trên phương diện này, Chí Phèo điển hình cho số phận bi thảm và sự vùng dậy phản kháng quyết liệt, tuyệt vọng nhưng rất đáng quý trọng ở người lao động bị áp bức.

Năm ngày chung sống với Thị Nở như tia sáng lóe lên trong cuộc đời tối tăm dằng dặc của Chí Phèo để rồi vụt tắt ngấm đưa anh ta vào cõi chết. Cuộc gặp gỡ tình cờ với Thị Nở (hai duyên số kì lạ dưới bàn tay xếp đặt khéo léo

của ông mối Nam Cao) không chỉ khơi dậy bản năng sinh lí của gã đàn ông mà quan trọng hơn, đã đánh thức người cố nông lương thiện bấy lâu nay bị vùi lấp trong con quỷ dữ Chí Phèo. Phần viết về quá trình hồi sinh cảm động của Chí Phèo và bi kịch đau đớn trong cõi tinh thần sau đó ở anh ta trở thành những trang hay nhất của kiệt tác *Chí Phèo*. Nó là bài ca về sức mạnh kì diệu của tình người, của tình yêu. Sự chăm sóc ân cần của Thị Nở, bát cháo hành nóng hổi của Thị Nở thật sự đã mang hương vị ngọt ngào của tình yêu khiến cho Chí Phèo lại biết khóc, biết cười như một con người. Thị Nở đâu chỉ là người yêu mà chính là con đường sống, là chiếc cầu dẫn Chí Phèo trở lại cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của loài người. Có hiểu hết niềm vui hồi sinh ở Chí Phèo, có hiểu hết vai trò quan trọng của Thị Nở như thế ta mới càng thấm thía nỗi đớn đau, tuyệt vọng của Chí Phèo khi chiếc cầu kia đột ngột bị “rút ván”. Khi bị Thị Nở đột ngột “trở mặt”, Chí Phèo ban đầu chưa thể hiểu bởi anh ta đang “say” với nguyện ước trở lại làm người. Khi chợt hiểu ra, Chí Phèo vơ lấy rượu uống. Nhưng thật lạ, lúc này càng uống lại càng tỉnh, “Tỉnh ra, chao ôi, buồn! Hơi rượu không sặc sụa, hần cứ thoang thoảng thấy hơi cháo hành. Hần ôm mặt khóc rưng rức ...”. Có lẽ, trong cuộc đời hơn bốn mươi năm của Chí Phèo chỉ có một lần khóc như thế! Người đàn ông khốn khổ đến lúc này mới được hưởng hương vị cháo hành thì chẳng thể nào quên ... Không thể quay lại làm quỷ dữ nữa, Chí Phèo đành đi đến cái chết. Nhưng trước khi chết, phải trả thù kẻ thù đích thực của mình! Rốt cuộc, một Chí Phèo tỉnh đã giết chết một Chí Phèo say. Chí Phèo bằng xương bằng thịt đã chết nhưng còn lại trong lòng người đọc là một Chí Phèo đang lớn tiếng đòi quyền sống, đang đồng dạng đòi quyền lương thiện. Diễn tả quá trình hồi sinh rồi bị cự tuyệt quyền làm người để đi đến hành động trả thù, tự sát quyết liệt ở nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã thể hiện một cái nhìn nhân đạo sâu sắc về con người.

Trong nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, Chí Phèo là một hình tượng vô cùng độc đáo. Cuộc đời đầy đau thương, tủi hận của Chí Phèo diễn hình cho số phận bi thảm của tầng lớp nông dân bị bản cùng hóa, lưu manh hóa không lối thoát trong xã hội cũ, của những người cùng khổ, tăm tối dưới ách áp bức tàn bạo, xảo quyệt của giai cấp thống trị. Với hình tượng văn học điển hình bất hủ này, Nam Cao đã lớn tiếng vạch trần bản chất tàn bạo của thứ guồng máy xã hội đè nghiền, hủy hoại con người, đồng thời thể hiện một niềm tin sâu sắc vào bản tính tốt đẹp của con người.

ĐỀ: Phân tích nội dung và nghệ thuật truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao.

I. TÁC GIẢ NAM CAO

1. Vài nét về tiểu sử và con người

Nam Cao (1917 – 1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang,

phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông học hết bậc thành chung và từng vào Sài Gòn kiếm sống, từng dạy học ở Hà Nội.

Năm 1936, ông bắt đầu sự nghiệp sáng tác. Năm 1941 nổi tiếng với tác phẩm *Chí Phèo*. Ông tham gia cách mạng từ năm 1943. Mùa thu năm 1947, ông lên Việt Bắc làm công tác báo chí, tuyên truyền phục vụ kháng chiến. Năm 1950, ông tham gia chiến dịch Biên giới. Tháng 11 – 1951, trên đường vào công tác ở vùng địch hậu Liên khu III, ông bị giặc Pháp phục kích và sát hại.

Con người Nam Cao nhìn bề ngoài có vẻ lạnh lùng, ít nói nhưng đời sống nội tâm thì rất phong phú. Nam Cao là người có tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương. Ông gắn bó sâu nặng, giàu ân tình với quê hương và những con người nghèo khổ bị áp bức, khinh miệt trong xã hội cũ. Ông từng quan niệm, không có tình thương đồng loại thì không đáng gọi là người. Đó chính là một trong những lí do dẫn Nam Cao đến với con đường nghệ thuật “vị nhân sinh” và tạo nên những tác phẩm thấm đượm tư tưởng nhân đạo sâu sắc.

Cuộc đời sáng tạo nghệ thuật và sự hi sinh anh dũng vì sự nghiệp giải phóng dân tộc của Nam Cao mãi mãi là tấm gương cao đẹp của một nhà văn chân chính. Năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

- Nam Cao là nhà văn rất có ý thức về con đường nghệ thuật của mình. Ông quan niệm nghệ thuật phải gắn bó với đời sống, nhìn thẳng vào sự thật “tàn nhẫn”, phải nói lên nỗi khổ đau, cùng quẫn của nhân dân, vì họ mà lên tiếng. Bởi vậy mà ông đã phê phán thứ văn chương thi vị hóa cuộc sống đen tối, bất công, coi đó là thứ “ánh trăng lừa dối”, ông không tán thành những tác phẩm chỉ tả được cái bề ngoài của xã hội và khẳng định: *“Một tác phẩm thật có giá trị phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn”*.

Nam Cao ý thức sâu sắc, đòi hỏi rất cao sự tìm tòi, sáng tạo trong nghề văn: *“Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có”*.

Ông còn đòi hỏi viết văn phải có lương tâm, có nhân cách xứng đáng với nghề nghiệp của mình, cầu thả trong văn chương chẳng những “bất lương” mà còn là “đê tiện”.

- Sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tập trung vào hai đề tài chính: người trí thức nghèo và người nông dân nghèo.

- Nam Cao là nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo. Ông đặc biệt quan tâm tới đời sống tinh thần của con người và có khuynh hướng tìm vào nội tâm, đi sâu vào thế giới tinh thần của con người. Ông là nhà văn có biệt tài diễn tả, phân tích tâm lí nhân vật.

+ Trong tác phẩm của Nam Cao, hệ thống hình tượng ám ảnh day dứt, trở đi trở lại, đó là những trí thức nghèo, những người nông dân nghèo và hình tượng người kể chuyện luôn triết lý chua chát về cuộc đời. Qua đó thể hiện nỗi đau đớn của ông trước tình trạng con người bị tha hóa, biến chất, tâm hồn mòn mỏi vì cuộc sống áo cơm trong một xã hội hết sức vô lí, bất công. Đồng thời, ông cũng đau đớn và hổ thẹn về tình trạng con người không giữ nổi nhân cách của mình.

+ Trong truyện ngắn của Nam Cao thường có tình huống con người bị lãng nhệch và các nhân vật thường bị đặt vào cảnh ngộ “đói rách cùng đường”, áo cơm ghi sạt đất khiến cho nhân tính bị xói mòn.

+ Nam Cao thường sử dụng kết cấu vòng tròn nhằm nói lên cuộc sống quanh co không lối thoát của con người trong xã hội cũ.

+ Nhân vật trong truyện ngắn của Nam Cao thường là xuất phát từ những nguyên mẫu trong đời thường: Ở đề tài trí thức nghèo, Nam Cao thường lấy bản thân mình và bạn bè làm nguyên mẫu. Nhân vật chính lấy từ nguyên mẫu này là những nhà văn nghèo, những viên chức, những giáo khổ trường tư ... Họ mang nhiều hoài bão cao đẹp, muốn phát triển nhân cách, được đóng góp cho xã hội. Nhưng họ lại bị xã hội bất công ruồng rẫy, bị miếng cơm manh áo “ghì sạt đất”. Ở đề tài người nông dân nghèo, Nam Cao thường lấy nguyên mẫu từ những người quen biết, thân thuộc trong cái làng Đại Hoàng lam lũ của mình để dựng lên những lão Hạc, di Hảo, Lang Rận, Chí Phèo ...

- Nghệ thuật trần thuật trong truyện ngắn của Nam Cao mang tính chất tự nhiên. Giọng điệu lạnh lùng. Nhưng đằng sau những câu chữ tưởng chừng như dửng dưng, lạnh lùng ấy lại chứa đựng một nỗi đau vô hạn, một tấm lòng nhân đạo bao la. Đó là sự cảm thông của nhà văn đối với từng số phận, đó là nỗi đau đớn trước tình trạng con người bị bào mòn nhân phẩm. Và cuối cùng là tiếng kêu đòi giải phóng con người khỏi những trói buộc của cuộc sống để được phát triển tài năng của mình. Đó là một tấm lòng nhân đạo bao la, một tinh thần nhân đạo mới mẻ chỉ có trong sáng tác của Nam Cao.

II. TÁC PHẨM CHÍ PHÈO

1. Hoàn cảnh ra đời

Chí Phèo là truyện viết về người thật, việc thật ở làng Đại Hoàng – quê hương của tác giả trước Cách mạng tháng Tám.

Truyện ngắn *Chí Phèo* lúc đầu có tên là *Cái lò gạch cũ*. Khi in thành sách lần đầu (1941), Nhà xuất bản Đời mới Hà Nội tự ý đổi tên là *Đôi lứa xứng đôi*. Năm 1946, khi in trong tập *Luống cày*, tác giả đặt lại tên là *Chí Phèo*.

2. Nội dung

Truyện ngắn *Chí Phèo* phản ánh một cách sâu sắc hiện thực nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Hay nói cách khác, *Chí Phèo* là một bức tranh xã hội rộng lớn, với những xung đột giai cấp gay gắt, quyết liệt.

Nổi bật lên trên nền bức tranh đó là hình tượng nhân vật Chí Phèo – đại diện tiêu biểu cho người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Chí Phèo là một hiện tượng có tính quy luật, là sản phẩm của tình trạng bị áp bức tàn khốc. Đó còn là hiện tượng người lao động lương thiện bị đẩy vào con đường bần cùng, bị lưu manh hóa, bị hủy diệt cả nhân hình lẫn nhân tính và đau đớn hơn là họ bị cự tuyệt quyền làm người.

Hoàn cảnh xuất thân của Chí Phèo thật là bi đát. Hắn ra đời trần truồng và xám ngắt trong một cái váy đụp vứt bên một lò gạch cũ bỏ không. Ngay từ khi lọt lòng Chí đã là một người vô gia cư. Nhưng rồi Chí cũng được nhận vào đời. Nhưng khác với những đứa trẻ khác, Chí Phèo không có tuổi thơ cũng không có tuổi xuân. Thời niên thiếu của anh là cả một chuỗi ngày đắng cay, tủi nhục. Chí Phèo được nhiều người nuôi và đến năm 20 tuổi đi ở cho nhà bá Kiến. Trong những tháng ngày này, Chí Phèo là một anh lực điền khỏe mạnh, thật thà, cần cù làm ăn và là một người biết trọng nhân phẩm. Là một người nông dân lương thiện, Chí Phèo từng ao ước một cuộc sống giản dị, bình thường bằng chính đôi tay lao động cần cù vốn có của người nông dân, “ao ước có một gia đình nho nhỏ, chông cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải...” – Một ước mơ hết sức bình dị nhưng nó đã không trở thành hiện thực và mãi mãi không bao giờ là hiện thực khi bỗng dưng một ngày Chí Phèo bị bá Kiến đẩy vào tù vì một lí do hết sức quái đản: ghen. Kể từ đây, cuộc đời Chí bước sang một trang khác đen tối hơn, ảm đạm hơn. Chế độ hà khắc của nhà tù phong kiến thực dân đã biến Chí Phèo từ một anh nông dân hiền lành, chất phác trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Sau khi ra tù, Chí Phèo bị tha hóa hoàn toàn và bị bá Kiến lợi dụng biến thành tay sai đắc lực cho hắn. Và Chí Phèo trở thành một tay đâm thuê chém mướn trong cái xã hội “ăn thịt người” ghê tởm ấy. Và cũng từ đây, cuộc đời Chí chìm ngập trong những cơn say kéo dài bất tận.

Rồi một ngày thị Nở xuất hiện cùng với một tình yêu chân thành mang tính bản năng của người đàn bà “xấu đến ma chê quỷ hờn”. Nhưng chính tình yêu ấy đã đánh thức lương tri trong sáng vốn có của một người nông dân lương thiện nơi Chí Phèo. Tình yêu như một phép lạ nhiệm mầu, thoát cái đã biến Chí – con quỷ dữ thành một nông dân thuần phác, một con người nguyên sơ như chưa hề bị tha hóa. Chính tình yêu của thị Nở đã làm cho giác quan người của Chí Phèo sau sáu năm ngủ quên đã được khai thông. Chí đã nghe được âm thanh của cuộc sống xung quanh: “tiếng chim hót, tiếng người đi chợ, tiếng gõ mái chèo của anh thuyền chài...” bằng tất cả sự nhạy cảm của tâm hồn. Chí còn biết buồn, biết khó và biết làm nũng. Và rồi chính bát cháo hành của thị Nở – bát cháo tình người đã làm cho Chí Phèo thức tỉnh hoàn toàn: Chí cảm nhận được niềm hạnh phúc vô tận mà cả đời chưa bao giờ được biết, Chí nhớ lại ước mơ của thời xa xưa. Và hơn bao giờ hết chính lúc này đây, Chí rất muốn được quay về cõi người – muốn được làm người lương thiện. Nhưng chính từ sự thức tỉnh này, Chí Phèo lại rơi vào một bi kịch khác đau đớn hơn, xót xa

hơn. Cái xã hội quay quắt, lừa đảo lại một lần nữa đẩy Chí Phèo về với bóng đêm của cuộc đời. Con đường trở lại làm người lương thiện của Chí vừa lóe sáng đã bị xã hội hắc ám đóng sầm lại. Chí Phèo rơi vào bi kịch hết sức đau đớn: Bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người.

Nỗi thống khổ ghê gớm của Chí Phèo lúc này không phải vì anh không nhà cửa, không cha mẹ, không họ hàng thân thích, không một tấc đất cắm dùi mà chính là ở chỗ anh bị xã hội rạch nát cả bộ mặt người, cướp đi linh hồn người và bị loại ra khỏi xã hội loài người, phải sống kiếp sống tối tăm của một con thú vật – con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Như vậy nỗi đau đớn nhất của Chí Phèo chính là nỗi đau của một con người bị tàn phá về thể xác, bị hủy diệt về tâm hồn, bị xã hội cự tuyệt không cho làm người.

Không thể quay lại làm người, Chí Phèo đã tự kết liễu đời mình bằng một nhát dao đau đớn trước ngưỡng cửa lương thiện. Trong cái khoảnh khắc ngắn ngủi ấy, ta đã kịp nhận ra rằng: Chí đã sống như một con người và đến lúc chết cũng chết như một con người.

Cái chết của Chí Phèo phản ánh sự bế tắc cùng đường của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Họ đã phải đấu tranh quyết liệt, phải giành lấy sự tồn tại sinh vật bằng việc bán cả nhân hình lẫn nhân tính và vô hình chung, họ đã trở thành lực lượng phá hoại mù quáng, bị bọn thống trị thâm độc lợi dụng.

3. Nghệ thuật

Chí Phèo đã ghi nhận thành công của Nam Cao trong nghệ thuật xây dựng nhân vật, tiêu biểu nhất là nhân vật Chí Phèo và bá Kiến. Có thể coi đây là những nhân vật điển hình sắc nét vừa có ý nghĩa tiêu biểu, vừa hết sức sinh động, có cá tính độc đáo, gây ấn tượng mạnh cho người đọc. Đặc biệt, Nam Cao đã rất thành công trong sở trường khám phá và miêu tả những trạng thái tâm lí phức tạp của nhân vật (tiêu biểu nhất là tâm lí của nhân vật Chí Phèo sau khi gặp thị Nở và khi bị thị Nở khước từ).

Lối kết cấu của truyện rất mới mẻ, tương như vô cùng phóng túng, gặp đâu nói đó, chẳng theo trình tự thời gian, lúc đầu đi thẳng vào giữa truyện, sau mới ngược thời gian kể về lai lịch nhân vật nhưng thực ra lại rất chặt chẽ và lôgic.

Cốt truyện rất hấp dẫn, tình tiết đầy kịch tính và luôn biến hóa, càng về cuối càng gay cấn với những tình tiết quyết liệt, bất ngờ.

Ngôn ngữ rất sống động, vừa mang tính nghệ thuật lại vừa gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày trong đời sống của nhân dân. Giọng điệu phong phú. Cách trần thuật cũng rất linh hoạt. Nhà văn có khả năng nhập vai, chuyển từ vai này sang vai khác một cách rất tự nhiên. Lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của tác giả, lúc thì trần thuật theo nhân vật Chí Phèo, lúc lại trần thuật theo nhân vật bá Kiến, lúc lại theo nhân vật thị Nở ...

Với những đặc sắc trên, truyện ngắn *Chí Phèo* đúng là một phát hiện về nội dung, một khám phá về nghệ thuật, xứng đáng là một kiệt tác.

4. Giá trị

Chí Phèo là một bức tranh hiện thực xã hội rộng lớn. Toàn bộ câu chuyện diễn ra ở không gian làng Vũ Đại. Tác giả đã cho chúng ta thấy được bức tranh hiện thực của một ngôi làng mà dân “không quá hai nghìn, xa phủ, xa tỉnh. Và đặc biệt, là có tôn ti trật tự thật nghiêm ngặt. Cao nhất là cụ tiên chỉ Bá Kiến, rồi đến đám cường hào, chúng kết thành bè cánh, mỗi cánh kết bè đảng xung quanh một người như một đàn cá tranh mồi. Sau nữa là những người nông dân thấp cổ bé họng, suốt đời bị đè nén, áp bức. Và lại còn một hạng dưới đáy cùng hơn cả dân cùng, sống tăm tối như thú vật. Đây là Năm Thọ, Binh Chức và Chí Phèo. Ở làng Vũ Đại này, những nông dân hiền lành phải è cổ làm để nuôi bọn lí hào. Nếu không thì phải bỏ làng đi, chấp nhận kiếp sống chui lủi. Qua các chi tiết đó, Nam Cao đã dựng lên một bức tranh làng Vũ Đại hết sức ngột ngạt, đen tối”. Qua đó, tác giả đã làm nổi bật mối xung đột giai cấp âm thầm mà quyết liệt ở nông thôn. Đây chính là hình ảnh thu nhỏ của nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Nhân vật Chí Phèo không những điển hình cho một bộ phận cố nông bị lưu manh hóa mà nó mang một ý nghĩa khái quát rộng lớn. Cuộc đời và số phận của nhân vật Chí Phèo thể hiện một quy luật có tính phổ biến trong xã hội cũ đó là quy luật bản cùng hóa, rồi đi đến lưu manh hóa không chỉ ở một bộ phận tầng lớp nhân dân.

Tác phẩm *Chí Phèo* còn mang giá trị nhân đạo sâu sắc, thể hiện tấm lòng yêu thương trân trọng của Nam Cao đối với những con người khốn khó, những con người dưới đáy cùng của xã hội. Tác giả đã phát hiện những phần sâu kín nhất trong tâm hồn họ, thấy được những gì còn lại của tình người, sự khát khao hạnh phúc, ước muốn yêu thương, nhất là quyền được làm người lương thiện của họ.

Chí Phèo là tiếng kêu thống thiết hãy cứu lấy những con người bất hạnh, hãy bảo vệ và đấu tranh cho quyền được làm người của những con người lương thiện để họ được sống và sống hạnh phúc.

Chí Phèo là bài ca nhân đạo nhưng đồng thời cũng là tiếng thét căm hờn bật lên từ đáy lòng của tác giả, căm hờn giai cấp phong kiến đã đẩy con người xuống tận bùn đen, chìm họ xuống dưới đáy cùng của xã hội. Và độc ác hơn là cướp đi quyền làm người của họ đẩy họ vào kiếp sống tối tăm của một con thú vật.

Với những giá trị to lớn đó, truyện ngắn *Chí Phèo* xứng đáng với tầm cỡ của một kiệt tác của văn xuôi hiện thực Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

ĐỀ:

1. Thị Nở có vai trò gì trong cuộc đời của Chí Phèo?
2. Khi đọc đoạn trích này, điều gì trong bút pháp nghệ thuật của Nam Cao gây ấn tượng nhiều nhất cho anh (chị)?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Trong cuộc đời Chí Phèo, thị Nở có một vai trò đặc biệt, như một chiếc cầu nối Chí Phèo với xã hội của những người lương thiện. Tình cảm của thị Nở

thức dậy trong tâm hồn Chí Phèo ước mơ về một mái ấm gia đình từ thuở xa xôi, khi hắn còn là một anh nông dân nghèo hiền lành và biết tự trọng. Bất chấp hành của thị đã làm lay động tâm can hắn vì đây là lần đầu tiên hắn được yêu thương, săn sóc, được “cho” mà không phải cướp giật của ai. Có thị Nở, lần đầu tiên Chí nhìn lại cuộc đời của mình và cảm thấy sợ sự cô độc. Hắn muốn “làm hòa với mọi người” và tin rằng “thị Nở sẽ mở đường cho hắn”. Tuy mối tình Chí Phèo – thị Nở không thành nhưng sự gặp gỡ với thị Nở vẫn là những gì đẹp đẽ nhất mà Chí nhận được ở xã hội loài người, là bước ngoặt để Chí quyết tâm chấm dứt cuộc đời tội lỗi, trở lại làm người lương thiện.

2. Tùy cảm nhận của mỗi người, có thể trình bày những ấn tượng về bút pháp nghệ thuật của Nam Cao ở những phương diện sau:

- Cách dẫn chuyện tài tình, biến hóa.
- Độc thoại nội tâm sinh động, hấp dẫn.
- Mô tả tâm lí nhân vật sâu sắc.

v.v...

ĐỀ: Cảm nhận truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao.

1. Nghệ thuật điển hình hóa của Nam Cao

- Tính điển hình (hình tượng điển hình, tính cách điển hình) là hình tượng được nhà văn sáng tạo đảm bảo hai tiêu chí thống nhất: vừa mang cá tính sắc nét không lẫn vào ai vừa phản ánh được bản chất xã hội, mang tính đại diện cho cả một lớp người, một giai cấp. Chí Phèo là một điển hình nghệ thuật như vậy.

- Chí Phèo được khắc họa bằng nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhau: miêu tả ngoại hình, nội tâm, hành trạng nhân vật, ngôn ngữ trần thuật và trần thuật nửa trực tiếp, giọng văn, kết cấu, cách vào truyện,... Các thủ pháp ấy tập trung làm nổi bật lên hình tượng một Chí Phèo riêng biệt, không giống ai, tạo dấu ấn mạnh mẽ về ngoại hình, tính cách nhưng lại tiêu biểu cho những người cố nông trong xã hội thực dân nửa phong kiến. Chí Phèo là một nông dân lương thiện nhưng bị xã hội đẩy vào con đường lưu manh rồi vật vờ ngược dòng để trở về trước bến bờ lương thiện mà không được. Chí Phèo chỉ có một nhưng lại tiêu biểu cho một tầng lớp người của xã hội một thời và nhiều thời.

2. Ngôn ngữ kể chuyện của tác giả và ngôn ngữ nhân vật trong truyện ngắn này rất đặc sắc

Trong truyện ngắn *Chí Phèo*, ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật nhiều lúc có thể phân biệt dễ dàng: “Hắn vừa đi vừa chửi...”. “Hắn về lớp này trông khác hẳn...”. “Trông đặc như thằng săng đá...”, “Trông gớm chết!”...) nhưng nhiều khi được chuyển hóa, đan xen vào nhau đến mức không tách bạch được. Nam Cao đã sử dụng hiệu quả yếu tố trần thuật và lời trần thuật nửa trực tiếp, kết hợp hài hòa giữa ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật, giữa đối thoại với độc thoại, giữa lời gián tiếp và lời nửa trực tiếp, do đó, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật nhiều khi được quyện vào nhau một cách linh hoạt, bộc lộ sâu sắc tính cách, diễn biến tâm lí nhân vật.

3. Truyện ngắn *Chí Phèo* được coi là một kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại?

Truyện ngắn *Chí Phèo* là một kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Những yếu tố chính sau đây đã góp phần mang lại giá trị đó cho tác phẩm: những phát hiện mới mẻ đầy tinh thần nhân đạo của Nam Cao khi nhìn về sự tha hóa của kiểu người như Chí Phèo; nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật; cách viết sắc sảo, chân thực; cách sử dụng tài tình và biến hóa ngôn ngữ kể chuyện của tác giả và ngôn ngữ nhân vật, giọng văn lạnh lùng triết lí mà đầy thương cảm rất riêng của nhà văn.

B. ĐỜI THỬA

ĐỀ: Nêu những nét chính trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám.

1. Giới thiệu đôi nét về nhà văn Nam Cao

Nam Cao là nhà văn hiện thực bậc thầy của nền văn học hiện thực chủ nghĩa trong giai đoạn văn học trước Cách mạng. Sáng tác của ông không chỉ thể hiện giá trị hiện thực “vị nhân sinh”, giá trị nhân đạo mới mẻ, sâu sắc mà những áng văn điêu luyện còn chứa đựng một hệ thống quan điểm nghệ thuật. Có thể nói đến Nam Cao, chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam từ 1930 đến 1945 mới thực sự tự giác đầy đủ về những nguyên tắc sáng tác của nó. Thông qua các sáng tác của Nam Cao, chúng ta có thể nắm được quan niệm nghệ thuật của chủ nghĩa hiện thực phê phán Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX.

2. Những nét chính trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám

- Văn học phản ánh hiện thực, gắn bó với đời sống. Khi mới cầm bút, nhà văn chịu nhiều ảnh hưởng của văn chương lãng mạn đương thời, nhưng dần dần ông nhận ra tác hại của thứ văn chương thi vị hóa cuộc sống khiến nó trở nên xa lạ với hiện thực đau khổ của đông đảo quần chúng nhân dân lao động và từ bỏ nó để đến với “văn chương tả thực”. Trong truyện ngắn *Trăng sáng*, nhà văn lên tiếng phê phán thứ văn chương này: “Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than, vang dội lên mạnh mẽ...”, nghệ thuật phải đứng về phía nhân dân lao động, người cầm bút không được thoát li hiện thực mà hãy “cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời”.

- Văn học giúp người gần người hơn: Theo Nam Cao “Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ,

vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình ... Nó làm cho người gần người hơn". Một tác phẩm nghệ thuật có giá trị phải có chiều sâu, phải vượt lên được cái bề ngoài của xã hội. Đây chính là quan điểm nhân đạo sâu sắc, mới mẻ và phong phú mà một nhà văn chân chính phải có.

- Đối với người cầm bút, Nam Cao ý thức sâu sắc và đòi hỏi rất cao sự tìm tòi sáng tạo trong nghề văn: "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những gì chưa có". Nhà văn phải có trách nhiệm với sáng tạo tinh thần của mình, trong văn chương kỹ nhất là câu thả vì đó là sự "ê tiện", "bất lương".

ĐỀ: Phân tích truyện ngắn *Đời thừa* của Nam Cao

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu tác giả, truyện ngắn *Đời thừa*

- Nam Cao là nhà văn hiện thực xuất sắc của văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945. Sáng tác trước Cách mạng tháng Tám của ông xoay quanh hai đề tài: Đề tài về người nông dân nghèo và đề tài về người trí thức nghèo.

- *Đời thừa* là một trong những truyện ngắn đặc sắc của Nam Cao, dựng lại một cách chân thực cuộc sống bế tắc của người trí thức tiểu tư sản nghèo, đặc biệt là tấn bi kịch tinh thần của họ. Qua đó, đặt ra những vấn đề có ý nghĩa khái quát sâu sắc.

2. Phân tích truyện

a) Nội dung

- *Đời thừa* thể hiện một cách chân thực tấn bi kịch tinh thần của Hộ – người trí thức nghèo.

+ Bi kịch của người trí thức, một nhà văn:

Hộ đã từng ôm ấp hoài bão lớn về sự nghiệp văn chương. Anh khao khát viết một tác phẩm "sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời". Thế nhưng hoài bão cao đẹp đó không thể thực hiện được chỉ vì "những lo lắng tẩn mẩn về vật chất". Hộ đã phải cho in những cuốn văn viết vội vàng, để rồi sau đó, đau đớn xấu hổ về những điều anh viết. Bi kịch tinh thần của Hộ là "chẳng làm được cái gì, chỉ lo cơm áo mà đủ mệt", vì gánh nặng cơm áo nên không thể thực hiện hoài bão lớn lao.

+ Bi kịch của một người coi tình thương là nguyên tắc sống cao nhất nhưng lại vi phạm vào lẽ sống tình thương của chính mình.

Với Hộ, tình thương là tiêu chuẩn xác định tư cách làm người. Không có tình thương, con người chỉ là "một thứ quái vật". Hộ đã chấp nhận hi sinh nghệ thuật để giữ lấy tình thương. Tuy nhiên, Hộ vẫn đau khổ ngấm ngấm vì không thể thực hiện được ước mơ của mình. Hộ đã đối xử phũ phàng, thô bạo với vợ con như một

kẻ vũ phu. Rồi sau đó, lại hết sức hối hận, đau đớn vì đã chà đạp lên lẽ sống, tình thương của chính mình như một kẻ nhân cách thấp kém.

Nam Cao chẳng những phản ánh chân thực tình cảnh đau khổ, bế tắc của người trí thức nghèo mà còn ghi lại cuộc đấu tranh để giữ lấy nhân phẩm của họ trong cảnh bế tắc đó.

- Trong *Đời thừa*, Nam Cao đã thể hiện quan điểm nghệ thuật tiến bộ:

+ Văn chương chân chính phải thấm nhuần tinh thần nhân đạo (*Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn ... Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình*).

+ Khẳng định bản chất sáng tạo và yêu cầu tìm tòi, khám phá trong nghệ văn (*Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay ... Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có*).

+ Đặt ra yêu cầu đối với lương tâm của người cầm bút.

b) Nghệ thuật

- Cốt truyện đơn giản, không có những xung đột gay gắt nhưng chứa đựng những vấn đề mang ý nghĩa xã hội sâu sắc.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật đặc sắc, đặc biệt là miêu tả diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật Hộ.

- Kết cấu truyện thoải mái, tự nhiên tưởng như lỏng lẻo mà vẫn chặt chẽ, tập trung làm nổi bật chủ đề.

3. Đánh giá chung

- *Đời thừa* thể hiện phong cách nghệ thuật của Nam Cao.

- Truyện lên tiếng tố cáo gay gắt xã hội phi nhân tính; không chỉ phản ánh tình trạng sống khốn khổ, bi kịch tinh thần đau đớn của người trí thức nghèo trong xã hội cũ mà còn ghi lại cuộc đấu tranh để giữ lấy nhân phẩm của họ. Qua đó, nhà văn đặt ra một vấn đề có ý nghĩa xã hội sâu sắc: quyền sống, quyền được cống hiến và sáng tạo nghệ thuật chân chính.

ĐỀ: Cảm nhận truyện ngắn *Đời thừa* của Nam Cao

I. TÁC PHẨM

Đời thừa (1943) là tên một truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám về đề tài trí thức tiểu tư sản nghèo. Tên gọi của truyện đã hàm chứa một sức gợi lớn. *Đời thừa* theo quan niệm của nhà văn là một cuộc sống trong tình trạng sống không ra sống, sống một cách vô ích, sống đơn giản chỉ là việc *kiếm thức ăn đổ vào cái dạ dày*. Đây là một chủ đề quen thuộc của Nam Cao trước Cách mạng. Những người trí thức nghèo vùng vẫy trong bi kịch đời thừa, biết mình thừa, vô giá trị mà không sao thoát ra khỏi tình trạng đó. Chủ đề này có giá trị tố cáo xã hội bằng mọi cách tước đi cuộc sống chân chính, có ý nghĩa của con người.

II. TẤN BỊ KỊCH TÌNH THẦN CỦA "HỘ"

Hộ là điển hình cho lớp nhà văn nghèo, có tài năng, tâm huyết với nghề nhưng không thể sống chân chính trong một xã hội phi nhân tính. Cuộc đời Hộ là một tấn bi kịch tình thần đau đớn, thâm lặng và dai dẳng.

1. Bi kịch của nhà văn trong nghề nghiệp

- Hộ là một nhà văn có hoài bão, dám xả thân vì nghệ thuật, xem văn chương là một niềm đam mê lớn, là lẽ sống của cuộc đời, có quan điểm nghệ thuật đúng đắn. Gã trẻ tuổi ấy đã từng coi thường vật chất (*đói rét có nghĩa gì đâu với một gã trẻ tuổi say mê lí tưởng*), kiêu hãnh vì được làm một nhà văn (*thử có người nào giàu bạc vạn thuận đổi lấy cái địa vị của tôi, chưa chắc tôi đã đổi*).

- Hoàn cảnh bản cùng đã giết chết hoài bão, hủy hoại tài năng, khiến Hộ rơi vào bi kịch nghề nghiệp. Vốn coi nhẹ cuộc sống vật chất tầm thường, giờ đây *hắn hiểu thế nào là giá trị của đồng tiền, tiền người lên vì phải xoay tiền*. Biểu hiện của bi kịch nghề nghiệp trong Hộ chính là khát khao muốn làm một nhà văn chân chính, hiến dâng cho nghệ thuật mà không thành. Anh trở thành một người viết cầu thả, dễ tiện, biết mình khốn nạn trong nghề nghiệp mà bất lực, chịu đựng.

Buộc phải phản bội lại lí tưởng, Hộ đau đớn, dần vật trong bi kịch của một nhà văn. Nhưng cuộc đời còn dành cho hắn một con đường để giải thoát, đó là hi sinh nghệ thuật để làm một điều cao cả, thiêng liêng, để làm một con người tốt trong gia đình.

2. Bi kịch của một con người trong gia đình và xã hội.

- Hộ hi sinh nghệ thuật để bảo vệ nguyên tắc sống của hắn, đó là lẽ sống tình thương. Hộ giàu lòng nhân ái, hi sinh nghệ thuật vì những con người bất hạnh như Từ, hắn xót xa khi thấy vợ con đói khát.

- Cuộc đời Hộ là một chuỗi những dự định không thành, anh càng tránh lại càng dấn sâu hơn vào bi kịch. Muốn làm một con người tốt, hi sinh nghệ thuật để bảo vệ lẽ sống của mình, rồi cuộc chính anh lại chà đạp lên lẽ sống ấy. Hộ trở thành kẻ nhẩn tâm, độc ác với vợ con. Hộ không đưa được thức ăn ngon, tiền bạc về cho vợ con và cũng không đưa tình thương đến cho họ.

- Hộ rơi vào vòng luẩn quẩn: say mềm → đánh đập vợ con → hối hận → lại say → lại đánh đập ...

Như vậy, Hộ không là một nhà văn tốt và Hộ cũng không là một con người tốt. Bi kịch nghề nghiệp và bi kịch gia đình đẩy anh vào tấn bi kịch tình thần, trở thành người thừa, sống trong tình trạng vô nghĩa, bế tắc đến cùng cực.

3. Ý thức cưỡng lại bi kịch

- Những cơn say làm Hộ nhẩn tâm, sự ân hận day dứt lại vực Hộ đứng lên. Vòng luẩn quẩn mà anh không thoát ra được ấy cũng chứng tỏ một điều rằng Hộ đang gắng mình lên để vượt ra khỏi bi kịch dù cuộc đời khắc nghiệt hơn cả ý chí và nghị lực của anh.

- Nam Cao đã hé mở một hướng giải quyết bi kịch đời Hộ, đó là những giọt nước mắt. Sau bao lần đánh chửi vợ con, Hộ đã ôm lấy đôi bàn tay Từ mà khóc, khóc nức nở, nước mắt *bật ra như một quả chanh bị bóp mạnh*. Giờ phút ấy, Hộ nhận ra mình là *thằng khốn nạn*. Trong suy nghĩ của Từ, Hộ chỉ là *người khổ sở*, vì khổ sở mới trở nên khốn nạn. Lời ru trong nước mắt cuối tác phẩm là lời day dứt, hờn tủi lí giải một thân phận (*ai làm ... ai làm ...*). Liệu có phải là một xã hội tàn nhẫn, chà đạp, hủy hoại ước mơ, hoài bão của con người khiến người ta không thể sống một cuộc sống đích thực?

Dù không có hình ảnh xã hội trực tiếp trong tác phẩm nhưng sức tố cáo của *Đời thừa* thật là mạnh mẽ. Chừng nào không còn xã hội phi nhân tính chừng ấy mới không còn những bi kịch như Hộ. *Đời thừa* thể hiện cái nhìn trân trọng của Nam Cao với những nỗ lực của con người tìm kiếm cuộc sống tốt đẹp và có ý nghĩa hơn.

IV. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT

- Tâm lí nhân vật được đào sâu cực độ qua những biến cố thử thách của cuộc sống. Không diễn biến cực mạnh như bi kịch của Chí Phèo, bi kịch cuộc đời Hộ cứ diễn ra thâm lặng, dai dẳng mà không kém phần đau đớn. Đó là dạng bi kịch của kiểu nhân vật trí thức trong truyện của Nam Cao.

- Cái đau đớn triền miên không dứt của bi kịch Hộ được khai thác sâu hơn nhờ ưu thế của nghệ thuật độc thoại nội tâm. Nghệ thuật độc thoại nội tâm giúp Nam Cao đào xới đến tận cùng bi kịch đời Hộ.

- Trong *Đời thừa*, Nam Cao đã xây dựng được một nhân vật điển hình sắc nét, cuộc đời Hộ là điển hình cho bi kịch của tầng lớp trí thức dưới xã hội cũ, khát khao giữ mình vì nghệ thuật nhưng *áo cơm ghì sát đất* đã làm cho họ rơi vào tình trạng đời thừa.

PHẦN II

NGUYỄN HUY TƯỜNG

ĐỀ: Phân tích *Vĩnh biệt cửu trùng đài* (trích *Vũ Như Tô* - Nguyễn Huy Tường)

I. NGUYỄN HUY TƯỜNG VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Nguyễn Huy Tường (1912 – 1960) xuất thân trong một gia đình nhà nho ở làng Dục Tú, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia cách mạng từ rất sớm, hoạt động trong những tổ chức văn hóa văn nghệ do Đảng lãnh đạo.

Tác phẩm chính gồm các vở kịch: *Vũ Như Tô* (1941), *Bắc Sơn* (1946), *Những người ở lại* (1948), kịch bản phim *Lũy hoa* (1960); các tiểu thuyết: *Đêm hội Long Trì* (1942), *An Tư* (1945), *Sống mãi với Thủ đô* (1961); Kí: *Kí sự Cao - Lạng* (1951).

Nguyễn Huy Tưởng có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có nhiều đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong của ông vừa giản dị, trong sáng, vừa đôn hậu thâm trầm, sâu sắc. Năm 1996, ông được nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

II. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA TÁC PHẨM

Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài được trình diễn trong vở kịch *Vũ Như Tô*. Đây là vở kịch xuất sắc nhất của Nguyễn Huy Tưởng và của nền kịch Việt Nam hiện đại. *Vũ Như Tô* là một vở kịch lịch sử viết về một sự kiện xảy ra ở thành Thăng Long khoảng 1516 – 1517, dưới triều Lê Tương Dực. Tác phẩm được Nguyễn Huy Tưởng viết xong vào mùa hè năm 1941.

Đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* thuộc hồi V – hồi cuối cùng của vở kịch.

III. THỂ LOẠI – NỘI DUNG – NGHỆ THUẬT – GIÁ TRỊ

1. Thể loại

Vũ Như Tô là một vở bi kịch lịch sử. Bi kịch là một thể của loại hình kịch. Ngoài các đặc điểm chung của loại hình, bi kịch còn có những đặc điểm riêng của nó. Xung đột bi kịch được tạo dựng từ những mâu thuẫn không thể giải quyết được. Nhân vật chính của bi kịch thường là những anh hùng, những con người có niềm say mê, khát vọng lớn lao. Kết thúc bi thảm của số phận nhân vật bi kịch thường có ý nghĩa thức tỉnh, khơi gợi tình cảm nhân văn của mỗi con người.

2. Nội dung

Vở kịch *Vũ Như Tô* xoay quanh hai mâu thuẫn lớn, đó là mâu thuẫn giữa nhân dân lao động khổ cực lầm than với bọn hôn quân bạo chúa và phe cánh của chúng sống xa hoa, truy lạc. Mâu thuẫn thứ hai là mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích trực tiếp thiết thân của nhân dân.

Ở đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*, những mâu thuẫn đó đã lên đến đỉnh điểm và nó đã trở thành bi kịch.

Đoạn trích xoay quanh bi kịch của Vũ Như Tô, đó là bi kịch của người nghệ sĩ có tài và có hoài bão lớn, nhưng không giải quyết được mối quan hệ phức tạp giữa nghệ thuật và đời sống, đặc biệt là không giải quyết được thực sự đúng đắn vấn đề sáng tạo nghệ thuật cho ai và để làm gì.

Vũ Như Tô muốn xây dựng một công trình kiến trúc vĩ đại, tô điểm cho non sông, đất nước xuất phát từ lí tưởng của một người nghệ sĩ, từ lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Nhưng Cửu Trùng Đài lại được xây trên tiền của, mồ hôi, xương máu của nhân dân đồng thời lại dùng cho việc ăn chơi sa đọa của vua chúa. Chính vì vậy mà ông bị nhân dân căm hận, oán trách, nguyên rủa và cuối cùng giết chết.

Vũ Như Tô đã sai lầm khi lợi dụng quyền lực của bạo chúa để thực hiện khát vọng của mình. Chính vì sai lầm đó mà ông đã phải trả giá bằng sinh mạng và cả công trình nghệ thuật của mình.

Qua bi kịch của Vũ Như Tô, tác giả muốn nói rằng: Không có cái đẹp tách rời cái chân, cái thiện. Tác phẩm nghệ thuật không chỉ mang vẻ đẹp thuần túy mà phải phục vụ thiết thực cho cuộc sống của nhân dân. Người nghệ sĩ phải có hoài bão lớn, có khát vọng sáng tạo những công trình vĩ đại cho muôn đời nhưng khát vọng đó phải phù hợp với điều kiện thực tế của cuộc sống, với ước mơ và nguyện vọng của nhân dân.

3. Nghệ thuật

Đoạn trích đã thể hiện được những đặc sắc về nghệ thuật kịch của Nguyễn Huy Tưởng, ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao. Ở đây, tác giả dùng ngôn ngữ, dùng hành động của nhân vật để khắc họa tính cách, miêu tả tâm trạng, dẫn dắt và đẩy xung đột kịch lên đến cao trào.

4. Giá trị

Là một vở kịch lịch sử, *Vũ Như Tô* đã cho người đọc thấy được sự kiện lịch sử xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516 – 1517 dưới triều Lê Tương Dực. Việc xây dựng Đài Cửu Trùng Đài bảy giờ đã làm cho nhân dân vô cùng phần nộ. Cuối cùng nhân dân nổi loạn giết chết vua Lê Tương Dực và Vũ Như Tô, đốt cháy Cửu Trùng Đài – công trình được xây dựng bằng chính mồ hôi, xương máu của họ. Đồng thời vở kịch cũng cho chúng ta thấy được cuộc sống xa hoa, trụy lạc của bọn hôn quân bạo chúa dưới thời vua Lê Tương Dực.

Thông qua bi kịch của Vũ Như Tô, tác giả muốn gửi gắm đến thế hệ mai sau bức thông điệp rằng: Không có cái đẹp tách rời cái chân, cái thiện. Tác phẩm nghệ thuật không chỉ mang vẻ đẹp thuần túy mà phải phục vụ thiết thực cho cuộc sống của nhân dân. Sáng tạo nghệ thuật trước hết là để phục vụ nhân dân, vì lợi ích của nhân dân nếu không công trình nghệ thuật đó sẽ vô nghĩa và đổ vỡ. Đồng thời ông yêu cầu xã hội phải biết tạo điều kiện sáng tạo cho các tài năng, vun đắp tài năng, phải biết quý trọng, nâng niu những sản phẩm nghệ thuật đích thực.

ĐỀ:

1. Phân tích diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm ở hồi cuối đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*.
2. Phân tích giá trị của nhịp điệu, ngôn ngữ trong đoạn trích?

1. Đan Thiềm nhận ra sự thất bại của công trình Cửu Trùng Đài, nàng vô cùng đau đớn. Đan Thiềm hiểu rằng Cửu Trùng Đài được xây dựng chỉ đứng trên lập trường của cái đẹp mà không xuất phát từ cái thiện và Vũ Như Tô xây dựng công trình này từ lập trường của người nghệ sĩ chứ không đứng trên lập trường của nhân dân. Đan Thiềm nhận ra được sự thật đó sớm hơn Vũ Như Tô. Lúc này nàng không lo đến sự thành bại của giấc mộng lớn, Cửu Trùng Đài nữa mà nàng lo cho mạng sống của Vũ Như Tô. Nàng khuyên ông trốn đi và để mình chịu chết thay. Nàng đã quỳ xuống để xin tội cho Vũ Như Tô:

Tướng quân nghe tôi, bao nhiêu tội tôi xin chịu hết. Nhưng xin tướng quân tha cho ông Cả. Ông ấy là một người tài. Cửu Vũ Như Tô không được, Đan Thiềm đau đớn thốt lên vĩnh biệt tất cả Vũ Như Tô cùng với Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô, không được tỉnh táo như Đan Thiềm. Ông không hiểu tại sao xảy ra cơ sự như vậy. Ông không thể nghĩ được rằng cái ý nguyện xây dựng một công trình để lại cho muôn đời, tranh công với tạo hóa lại là tội ác được. Ông không ngờ mình lại bị nguyên rủa, bị trừng phạt vì lẽ ấy. Điều đó làm cho Vũ Như Tô đau đớn đến tận cùng, có lẽ là gấp mấy lần so với Đan Thiềm. Trước sự rui ràn của Cửu Trùng Đài, trước khi đi ra pháp trường, Vũ Như Tô đã kêu lên những tiếng cuối cùng: mộng lớn, Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài. Tất cả những gì Vũ Như Tô ấp ủ, quý trọng giờ đã tan biến hết, bị hủy hoại tất cả. Nỗi đau như chồng chất thêm.

2. Nhịp điệu được tạo ra thông qua nhịp điệu của lời nói và hành động, với một ngôn ngữ tổng hợp vừa kể, vừa miêu tả, vừa bộc lộ giúp ta hình dung một không gian bạo lực kinh hoàng trong nhịp điệu chóng mặt. Tất cả như trong dầu sôi, lửa bỏng.

Trong đoạn trích có những lượt thoại rất ngắn, nhỏ cùng với những tiếng reo, tiếng thét, tiếng động, ... đã góp phần tạo nên không khí khẩn trương, tình hình nguy cấp, những diễn biến dồn dập của các sự kiện: Lê Tương Dực bị Ngô Hạch giết; Hoàng hậu nhảy vào lửa tự vẫn; Nguyễn Vũ dùng dao tự tử; Đan Thiềm bị bọn nội giám lôi đi; Vũ Như Tô ra pháp trường, ... Tất cả tạo nên nhịp điệu hùng hực, một tình thế dầu sôi, lửa bỏng cho vở kịch.

ĐỂ: Phân tích nhân vật Vũ Như Tô trong Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài.

Trong hồi kịch này, Vũ Như Tô – Đan Thiềm, cũng là cặp hình tượng bi kịch mang tính biểu tượng nghệ thuật cao.

Vũ Như Tô hiện lên như một tính cách bi kịch, vừa bướng bỉnh vừa mềm yếu, vừa kiên định, vừa dễ hoang mang.

Nhân vật bi kịch thường mang trong mình không chỉ những say mê khát vọng lớn lao mà còn mang cả những lầm lạc trong hành động và tư duy của chính nó. Nhưng, không bao giờ khuất phục hoàn cảnh, nhân vật bi kịch bướng bỉnh vùng lên chống lại và thách thức số phận.

Tính cách nổi bật nhất của Vũ Như Tô: là tính cách của người nghệ sĩ tài ba, hiện thân cho niềm khát khao và đam mê sáng tạo cái đẹp. Nhưng trong một hoàn cảnh cụ thể, cái đẹp ấy thành ra phù phiếm, nó sang trọng, siêu đẳng, thậm chí, “cao cả và đẫm máu” như một “bông hoa ác”. Vì thế, đi tận cùng niềm đam mê khao khát ấy Vũ Như Tô tất phải đối mặt với bi kịch đau đớn của đời mình. Chàng trở thành kẻ thù của dân chúng, thợ thuyền mà không hay biết.

Cái tài ba được nói đến chủ yếu ở các hồi, lớp trước thông qua hành động của anh và nhất là lời của các nhân vật khác nói về anh: thiên tài “ngàn năm

chưa dễ có một". Nghệ sĩ ấy có thể "sai khiến gạch đá như viên tướng cầm quân, có thể xây dựng những lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ". Anh "chỉ cần vẩy bút là chim hoa đã hiện trên mảnh lụa thần tình biến hóa như cảnh hóa công". Nhưng chính vì quá đam mê khao khát đắm chìm trong sáng tạo mà Vũ càng dễ xa rời thực tế đời sống; càng sáng suốt trong sáng tạo nghệ thuật thì càng mê muội trong những toan tính âu lo đời thường. Hồi thứ V không nói nhiều đến tài năng của nhân vật (chỉ duy nhất có Đan Thiềm nhắc đến), mà đặt Vũ vào việc tìm kiếm một câu trả lời: xây Đài Cửu Trùng là đúng hay sai? Có công hay có tội? Nhưng Vũ không trả lời được thỏa đáng câu hỏi đó bởi chàng chỉ đứng trên lập trường của người nghệ sĩ mà không đứng trên lập trường của nhân dân, trên lập trường cái đẹp mà không đứng trên lập trường cái thiện. Hành động của chàng không hướng đến sự hòa giải mà thách thức và chấp nhận sự hủy diệt. Vũ đã từng *tranh tình xảo với hóa công*, giờ lại bướng bỉnh tranh *phải – trái* với số phận và với cuộc đời. Hành động kịch hướng vào cuộc đua tranh này thể hiện qua diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô. [...]

Vũ Như Tô, [...], vẫn không thể thoát ra khỏi trạng thái mơ màng, ảo vọng của chính mình. Chàng không thể tin rằng cái việc cao cả mình làm lại có thể bị xem là tội ác, cũng như không thể tin sự quang minh chính đại của mình lại bị rẻ rúng, nghi ngờ. Sự "vỡ mộng" của Vũ Như Tô vì thế đau đớn, kinh hoàng gấp bội so với Đan Thiềm. Nỗi đau ấy bộc lộ thành tiếng kêu bi thiết mà âm điệu nào nùng, khắc khoải của nó thành âm hưởng chủ đạo bao trùm đoạn kết đã đành mà còn thành một thứ chủ âm dội ngược lên toàn bộ những phần trước của vở kịch. "Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!". Đó cũng là những tiếng kêu cuối cùng của Vũ Như Tô khi ngọn lửa oan nghiệt đang bùng bùng thiêu trụi Cửu Trùng Đài, trước khi tác giả của nó bị dẫn ra pháp trường. Trong tiếng kêu ấy "mộng lớn", "Đan Thiềm", "Cửu Trùng Đài" đã được Vũ đặt liên kết với nhau, nỗi đau mất mát như nhập hòa làm một, thành một nỗi đau bi tráng tột cùng.

ĐỀ: Anh (chị) hãy chỉ ra mâu thuẫn cơ bản trong hồi V – *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích kịch *Vũ Như Tô*) của Nguyễn Huy Tưởng.

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

- Nguyễn Huy Tưởng là nhà văn có nhiều đóng góp về đề tài lịch sử thông qua thể loại tiểu thuyết và kịch. Những tác phẩm của ông toát lên vẻ đôn hậu, thâm trầm. Nhà văn luôn mơ ước dựng lên những bức tranh lịch sử hùng tráng, nhằm gửi gắm ý nghĩa triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống và nghệ thuật.

- *Vũ Như Tô* là vở kịch 5 hồi có quy mô hoành tráng, đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* thuộc hồi cuối cùng của vở kịch. Thông qua các mâu thuẫn cơ bản, nhà văn đã thể hiện tư tưởng nghệ thuật của vở kịch nói chung và đoạn trích nói riêng.

2. Khái niệm mâu thuẫn trong tác phẩm kịch

Mâu thuẫn là yếu tố không thể thiếu để tạo nên hành động kịch. Từ những mâu thuẫn lịch sử, xã hội, nhà viết kịch dựng nên một “cốt truyện” trong đó có các nhân vật kịch, hành động kịch phát triển theo những tuyến xung đột khác nhau và dẫn tới kịch tính. Việc giải quyết mâu thuẫn trong kịch diễn ra theo các hồi, cảnh, hành động trước thúc đẩy hành động sau đòi hỏi phải giải quyết mâu thuẫn kịch. Trong một vở kịch có thể có một hoặc nhiều mâu thuẫn song sự phát triển của toàn bộ vở kịch lại dựa vào những mâu thuẫn cơ bản, nếu thiếu mâu thuẫn cơ bản sẽ không làm nên đặc trưng của tác phẩm kịch.

3. Mâu thuẫn giữa nhân dân lao động khổ cực lầm than và bọn hôn quân bạo chúa, xa hoa, trụy lạc.

Mâu thuẫn này có từ trước khi Cửu Trùng Đài được xây dựng, là hậu quả tất yếu của các giai cấp đối kháng trong xã hội. Vua Lê Tương Dực là ông vua ăn chơi sa đọa, để thỏa mãn những thú vui của phe cánh mình, ông ta đã ra sức bóc lột tận xương, tận tủy người lao động. Đến khi Cửu Trùng Đài được xây dựng, mâu thuẫn này càng trở nên gay gắt hơn gấp bội. Đến hồi V, mâu thuẫn được đẩy lên đỉnh điểm, trong kinh thành tin dân gặp nạn lụt lội, mất mùa, “dân gian đói kém nổi lên tứ tung”. Vũ Như Tô vẫn không nhận ra được mục đích cuộc đấu tranh của nhân dân nên vẫn không ngừng đốc thúc thợ gấp rút hoàn thành Cửu Trùng Đài. Thợ định nổi loạn. Hơn nữa Tương Dực không phải là một ông vua yêu nước, thương dân, chăm lo cuộc sống cho dân nên đã gây ra “biến”, “loạn” trong xã hội và lòng người, triều đình bấy giờ đang rất rối ren. Trịnh Duy Sản đã lợi dụng tình hình rối ren đó cầm đầu phe đối nghịch để lôi kéo thợ thuyền dấy binh nổi loạn giết chết vua, Vũ Như Tô, Đan Thiềm và phá hủy Cửu Trùng Đài, chấm dứt ước vọng một đời của Vũ Như Tô.

Như vậy, mâu thuẫn ở hồi V đã phát triển lên đỉnh điểm và được giải quyết triệt để theo đúng trình tự và kết cục của một vở bi kịch. Các nhân vật chịu cái chết khó tránh khỏi. Mâu thuẫn được giải quyết, hành động kịch cũng chấm dứt.

4. Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích trực tiếp, thiết thực của nhân dân.

Người nghệ sĩ thiên tài muốn cống hiến tài năng của mình để xây dựng cho đất nước tòa đài tráng lệ, làm vinh danh muôn đời. Ông là nhà kiến trúc sư tài năng, “tài trời”, “ngàn năm chưa dễ có một”, “tranh tình xảo với hóa công”, “chỉ vẩy bút là chim, hoa đã hiện lên”. Vũ Như Tô đã dành cả tâm hồn và thể xác của mình cho công trình kiến trúc trong tương lai sẽ tô điểm cho đất nước, vì vậy ông chấp nhận làm việc cho tên hôn quân, bạo chúa, mượn quyền uy để thực hiện hoài bão, dù bị thương nhưng ông vẫn tiếp tục xây Cửu Trùng Đài, thậm chí khi có thợ bỏ việc, ông không ngần ngại trị tội những người bỏ trốn. Nhưng thật chua xót vì hoài bão lớn lao đó mà ông vô tình đã đẩy nhân dân rơi vào vòng lao khổ, mất cả tính mạng và niềm tin. Trong con mắt của nhân dân, Cửu Trùng Đài không phải một công trình nghệ thuật mang đến hạnh

phúc và lợi ích của họ, ngược lại nó là hiện thân cho sự ăn chơi xa hoa của vua quan triều đình, đem đến những tai họa và bất hạnh cho người dân. Như vậy khát khao nghệ thuật để rồi cống hiến và sống chết cho nghệ thuật chân chính của Vũ Như Tô lúc này lại đi trái với lợi ích và nhu cầu thiết thực của nhân dân. Muốn thực hiện đam mê nghệ thuật của mình, ông lại bị ngay nhân dân chống đối, họ coi ông là “thủ phạm”, “không hiểu” việc làm của ông. Trong hoàn cảnh đất nước phải sống lầm than như vậy, người nghệ sĩ không có cơ hội và điều kiện thể hiện khát vọng sáng tạo nghệ thuật, nếu muốn thực hiện ước mơ thì mâu thuẫn với nhân dân, ngược lại nếu đứng về phía nhân dân ông lại không thể nào thực hiện được lí tưởng nghệ thuật. Mặt khác, vì quá chú tâm vào nghệ thuật thuần túy, ông đã xa rời lợi ích của nhân dân, nghệ thuật đó đã thoát li đời sống, không được nhân dân ủng hộ và chính nhân dân là người đào thải nó. Đó là nguyên nhân sâu xa dẫn tới mâu thuẫn gay gắt không thể trì hoãn của tấn bi kịch. Nhưng đây cũng là mâu thuẫn không được giải quyết một cách triệt để vì cho đến lúc chết, Vũ Như Tô vẫn không nhận ra sai lầm của mình và vẫn “mơ mộng”: “Mà tôi thì không làm gì nên tội. Họ hiểu nhầm”, “tôi làm gì nên tội?”.

Hai mâu thuẫn trên nối tiếp nhau tạo thành xung đột của vở kịch. Từ đó tác giả phơi bày bộ mặt xã hội trong đó có những mối quan hệ phức tạp đòi hỏi phải được giải quyết. Mức độ giải quyết tình trạng xung đột cho ta thấy rõ hơn tài năng nghệ thuật và ý đồ sáng tác của nhà văn.

5. Tổng kết

Đoạn trích thể hiện một ngôn ngữ kịch điêu luyện, xây dựng các hành động kịch nối tiếp nhau tạo nên những mâu thuẫn và đẩy xung đột kịch lên cao trào, từ đó bộc lộ tính cách nhân vật.

Thông qua mâu thuẫn của vở bi kịch, Nguyễn Huy Tưởng thể hiện lòng trân trọng tài năng và tôn kính cái đẹp nghệ thuật nhưng đằng sau đó là nỗi niềm thương cảm của nhà văn với bi kịch của những tài năng siêu việt.

ĐỀ:

1. Xác định quan hệ giữa Đan Thiềm với Vũ Như Tô (Tình yêu, sự mến trọng nhau hay một tình cảm nào khác nữa?).
2. Vì sao có thể coi Vũ Như Tô là một vở kịch hiện đại có chứa đựng yếu tố bi kịch?
3. Ý nghĩa của vở kịch Vũ Như Tô đối với hoàn cảnh nước ta hồi đầu thập niên 40 của thế kỉ XX.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Các nhân vật xấu xa trong vở kịch, từ vua Lê Tương Dực, đến thứ phi Kim Phượng, từ viên quan nội giám đến lũ quan quân khởi loạn, đều bôi nhọ Vũ Như Tô và Đan Thiềm, vu cho hai người có tư tình, tà ý. Có thể thấy điều này rất rõ trong đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*.

Để hiểu rõ vấn đề này, hãy đọc những lời sau đây của nhân vật Vũ Như Tô: “Lại còn việc Đan Thiềm. Thiên hạ hiểu sao được ta. Lòng họ hẹp, chí họ thấp. Đối với Đan Thiềm ta chỉ có tình tri kỉ! Miệng lưỡi thế gian! Giữa chốn nươc nhớp, Đan Thiềm trong sạch như viên ngọc quý, trí bà sáng như vầng nhật nguyệt. Ta có cần chi, khi ta không chút tà tâm! Vì có bà mà đường kiến trúc của ta nảy ra những ngón dị kì, ý nghĩ dâm ô nào tạc được cái đài vô song này?”.

Trong lớp VIII của đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*, tới giây phút mãi mãi xa nhau, Vũ Như Tô còn nhắc lại: “Xin đa tạ tấm lòng tri kỉ. Đan Thiềm, xin cùng bà vĩnh biệt!”.

Tình tri kỉ dĩ nhiên cao đẹp hơn nhiều so với sự mến trọng thông thường. Và ở trường hợp như Vũ Như Tô, tấm lòng tri kỉ, về nhiều mặt có khi còn cần thiết hơn cả một tình yêu.

2. Lưu ý những ý kiến sau đây về bi kịch; rồi xét xem, những ý kiến đó có tương hợp với vở kịch *Vũ Như Tô* không:

“Bi kịch phản ánh không phải bằng tự sự mà bằng hành động của nhân vật chính, mỗi xung đột không thể điều hòa giữa cái thiện và cái ác, cái cao cả và cái thấp hèn, ... diễn ra trong một tình huống cực kì căng thẳng mà nhân vật thường chỉ thoát ra khỏi nó bằng cái chết bi thảm gây nên những suy tư và xúc động mạnh mẽ đối với công chúng”.

“Nhân loại tìm thấy ở các tác phẩm bi kịch những gì khủng khiếp mà cái ác có thể gieo rắc, áp đặt cho mình, do đó không thể bàng quan và chịu khuất phục trước sức mạnh tàn bạo của nó được. Kết thúc bi thảm của số phận nhân vật bi kịch thường có ý nghĩa thức tỉnh, dự báo về một cái gì tốt đẹp hơn sẽ nảy sinh trong cuộc sống và trong mỗi con người.

(Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên),
Từ điển thuật ngữ văn học, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006)

3. Có thể nghĩ đến những ý sau:

- Vào hoàn cảnh bấy giờ, vở kịch đã khơi dậy lòng tự tôn, tự hào dân tộc, khát vọng phấn đấu để làm cho đất nước ta không chịu nỗi nhục vì thua kém các đất nước khác ở toàn cầu.

- Vở kịch, nhất là trong hồi cuối, còn có thể tạo nên một cảm giác bức bối, dồn nén, căng thẳng, khiến người đọc chờ mong một sự bùng nổ, một sự vùng lên phá bỏ thực tại, để làm nên một cuộc đổi thay hùng tráng.

- Ngoài ra, tác phẩm cũng gợi niềm mơ ước đến một ngày nước Việt Nam vươn dậy, thoát khỏi “nỗi thiệt thòi” do “mãi vật lộn” mà quên cả “đài cao mộng lớn”, cái mâu thuẫn đau đớn mà nhà văn đã nêu lên trong lời *Đề tựa*.

ĐỀ: Cảm hứng về cái đẹp của nghệ thuật và con người qua tác phẩm *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân) và *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Nguyễn Huy Tưởng).

BÀI LÀM

Đối với lĩnh vực nghệ thuật nói chung và văn học nói riêng, vòng xoáy của thời gian chính là thước đo khắc nghiệt nhất. Đó là một thử thách lớn lao của

những người cầm bút, là điều kiện để quyết định sức sống của một tác phẩm nghệ thuật. Trên từng bước đi chậm rãi của thời gian, bên cạnh những tác phẩm bị chìm sâu vào đáy vực của sự lãng quên thì vẫn tồn tại những tác phẩm có khả năng vươn lên mạnh mẽ trước những cơn bão táp và tỏa sáng rực rỡ bằng sức sống của mình cho đến ngày hôm nay. *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân cùng *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* của Nguyễn Huy Tưởng chính là hai luồng sáng rực rỡ của văn học đã được khẳng định bởi thời gian. Với những quan niệm về nghệ thuật và nhân sinh sâu sắc của mình, hai tác giả đã gieo vào lòng người đọc những nỗi trăn trở khôn nguôi về “*cái đẹp nghệ thuật*”, đặt ra trong lòng người ta những câu hỏi mang tính thời đại.

Có người mất cả cuộc đời để mãi mê đi tìm cái đẹp, có người chấp nhận hi sinh cả kiếp người chỉ để tìm một định nghĩa vẹn tròn cho cái đẹp. Thế nhưng, cái đẹp nào phải công thức toán học, buộc người ta phải chấp nhận dựa trên sự khách quan? Cái đẹp nằm trong chủ quan mỗi con người, tùy theo thước đo thẩm mỹ và cách đánh giá của con người đó. Cùng một phong cách, một hình thức nhưng người ta có thể có những ý kiến đa chiều để bàn luận về quan điểm của mình đối với hình thức đó. Tuy nhiên, để thông qua con mắt chủ quan của người nhìn, cái đẹp phải tồn tại hài hòa hai yếu tố nội dung và hình thức. Về khía cạnh nội dung, cái đẹp phải là cái có ích cho con người, cho sự vật khi ta xét trên mối quan hệ của nó với thiên nhiên, con người. Về khía cạnh hình thức, cái đẹp là cái có hình thức tốt, dễ nhìn và phù hợp với quan điểm thẩm mỹ của loài người. Chính nhờ những yếu tố trên, cái đẹp hoàn toàn có khả năng khơi dậy trong lòng ta những rung cảm, khiến tâm hồn ta say mê và sai khiến ta hướng về những cái cao thượng, những mục đích tốt đẹp. Đó là trong cuộc sống. Cái đẹp trong văn học còn cao cả hơn thế nữa. Chính trong văn học và chỉ có trong văn học, cái đẹp mới đưa người ta tới một con người đúng đắn, hướng người ta tới một “chân – thiện – mỹ”, đem đến cho người ta một ý nghĩ để tồn tại. Cái đẹp nghệ thuật là một sự thăng hoa trong tâm hồn người sáng tác, chính vì vậy những tư tưởng, tình cảm, những quan điểm tốt đẹp đều được tác giả thổi vào tác phẩm để làn gió ấy mang đến cho người đọc một sự rung cảm chân thành, một tình yêu đời nồng nàn. Để làm được điều ấy, tác phẩm văn học bắt buộc phải đáp ứng đầy đủ hai yêu cầu cơ bản: Nội dung và hình thức. Nếu ta xem hình thức chính là lớp áo ngoài đẹp đẽ thì nội dung được xét đến ở những phẩm chất bên trong. Nội dung chính là đề tài, là tư tưởng, là tấm lòng của tác giả. Hình thức là những biện pháp tu từ, cấu trúc từ ngữ, ... gọi chung là cách thể hiện của tác giả đối với một nội dung đã chọn. Hai yếu tố này có mối quan hệ tương tác với nhau nhưng yếu tố quyết định chính là nội dung. Nội dung quy định một hình thức thích hợp để thể hiện. Bên cạnh đó, cách người viết thể hiện ý tưởng của mình trên trang giấy chính là một yếu tố luôn luôn được chú ý khi người ta khám phá tác phẩm và sau đó là đánh giá tác phẩm. Như vậy, cái đẹp nghệ thuật là sự hòa quyện giữa hai yếu tố trên, thiếu một trong hai thì tác phẩm không thể tồn tại được.

Đại văn hào Nga Lép Tôn-xtôi từng nói rằng: *"Tác phẩm nghệ thuật hay hay dở tùy thuộc vào điều nhà văn nói ra, cách anh ta nói và anh ta nói có thật lòng không?"*. Đúng như vậy, *"điều nhà văn nói ra"* là điều kiện tiên quyết để cấu thành một tác phẩm hay. *"Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm"*, cuộc sống là nơi bắt đầu và cũng là nơi hướng đến của văn học. Vì thế, nội dung của văn học là một thành phần hợp nhất với cuộc sống, tức *"điều nhà văn nói ra"* phải là một điều xuất phát từ cuộc sống được sao chụp y nguyên mà ta là một khía cạnh cuộc sống bị chi phối bởi lăng kính chủ quan của tác giả. Vì sự đa dạng, phong phú của mình mà cuộc sống luôn luôn là nguồn cảm hứng dồi dào và bất tận cho những người *"nghệ sĩ của ngôn từ"*. Bên cạnh đó, văn học lấy chất liệu từ cuộc sống mà con người với các mối quan hệ tổng hòa lại là trung tâm của đời sống xã hội cho nên ta thấy giữa văn học và con người phải có sự gắn bó mật thiết. Nói cách khác, *"cái đẹp nghệ thuật"* và *"con người"* luôn có mối quan hệ tương tác hai chiều với nhau, hòa lẫn với nhau để cùng làm rực lên ánh sáng của một tác phẩm nghệ thuật. Để tạo nên một tác phẩm đẹp, nhà văn luôn tìm kiếm những nét đẹp xung quanh con người, nét đẹp ẩn chứa trong con người và hướng về con người. Sau khi kết thúc một tác phẩm, giá trị của tác phẩm ấy cũng được thể hiện ở chỗ: Nó thể hiện được quan niệm nhân sinh gì? Nó đem đến những gì cho cuộc sống của con người? Nếu tác phẩm có thể trả lời được hai câu hỏi ấy thì nó mới có thể đứng vững trên chốn văn đàn để tô đậm thêm tên tuổi của người sáng tác, để người tiếp nhận muôn thuở vẫn đắm chìm trong những ý nghĩa sâu xa của tác phẩm. Cái đẹp nghệ thuật là ở đó, ở con người, ở những tư tưởng tốt đẹp hướng con người tới ba đỉnh cao chân – thiện – mỹ như Nguyễn Minh Châu từng khẳng định: *"Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người. Mỗi tác phẩm văn học chỉ là một lát cắt, một tờ biên bản của một chặng đời sống con người ta trên con đường dài dằng dặc đi đến cõi hoàn thiện."*

Có nội dung, có tư tưởng tức là nhà văn đã có cái tâm, một tâm hồn tinh tế đủ để thấy được những nét đẹp dù ẩn chứa sâu trong tâm hồn con người. Tuy nhiên, nếu chỉ có *"tâm"* thì hoàn toàn chưa đủ. Cái *"tài"* của tác giả cũng có những đóng góp không nhỏ trong yếu tố thành công của một tác phẩm. Điều khó ở đây là người sáng tác phải biết vận dụng hết vẻ đẹp ngôn từ để tạo lập một hình ảnh mang tính biểu tượng cho tư tưởng của mình. Biểu tượng đó sẽ làm người tiếp nhận văn bản có ấn tượng sâu sắc với tác phẩm. Như Nguyễn Du, với *Truyện Kiều* ông đã làm hàng vạn người không chỉ phải phục cái tâm mà đồng thời còn phải nể cái tài của ông. Dù bao nhiêu thế kỉ trôi qua, người ta vẫn xót thương một cô Kiều *"hồng nhan bạc phận"*, người ta vẫn thách đố nhau rằng: *"Đố ai có đủ tài để thay thế dù chỉ một chữ của cụ Nguyễn Du"* đấy thôi! Khi một nội dung tốt tìm được mình trong một hình thức thích hợp, tác phẩm nghệ thuật sẽ tìm được chỗ đứng của mình trong vườn hoa nghệ thuật

và cũng từ đây, những cái đẹp thật sự đầy tính nhân văn sẽ ra đời, làm cuộc sống con người càng thêm đẹp đẽ.

Vượt qua màu xám của lí thuyết, ta hãy cùng tìm đến màu xanh của cây đời trong những tác phẩm văn học đã từng trường cửu với thời gian. Tìm đến một Huấn Cao, người đeo gông đang dặm tô nét chữ, tìm đến Vũ Như Tô ánh mắt rực lên ngọn lửa Cừu Trùng Đài, chúng ta sẽ thấy được một dấu gạch nối giữa “nghệ thuật” và “con người”, hai khái niệm tuy riêng biệt nhưng lại tạo nên một thể thống nhất không thể nào tách ra được.

Bắt đầu với Huấn Cao, ta thấy được hình ảnh tuyệt đỉnh mà Nguyễn Tuân đã dùng hết tất cả “tâm” và “tài” để tạo nên. Mọi thứ Huấn Cao có được đều là tuyệt đỉnh của cái đẹp: Một tài cao vời vợi, một nhân cách sáng ngời. Cái tài ấy đâu chỉ ở võ nghệ siêu phàm ít ai bì kịp, đâu phải chỉ có ở những lần bẻ khóa vượt ngục. Cái tài của ông Huấn trên hết tất cả là nét chữ thanh cao: *“Chữ ông Huấn đẹp lắm, vuông lắm.”*. Nét chữ ấy là những gì tinh túy nhất, trong sáng nhất của tâm hồn người tử tù. Với nghệ thuật miêu tả bậc thầy của mình, Nguyễn Tuân đã nâng cái đẹp của nét chữ Huấn Cao lên tới mức tối đa, đến nỗi mà: *“Có được chữ ông Huấn như là có báu vật ở trên đời vậy.”*. Cũng đẹp như nét chữ ấy, nhân cách Huấn Cao lồng lộng hơn cả bóng của một toà lâu đài sừng sững, rộng lớn. Ý thức được tài năng của mình, Huấn Cao ra sức giữ gìn, bảo vệ, trân trọng cái đẹp. Đồng tiền, quyền lực, ngay cả mạng sống cũng không thể bắt người anh hùng trao đi nghệ thuật – thứ quý giá mà cả một đời người theo đuổi. Huấn Cao xem *“Địa hạt duy nhất mà thiên liêng được thấy rõ đó là nghệ thuật, mặc dù người ta đặt cho nó cái tên gì cũng được”*, vì thế ông quyết không để nghệ thuật rơi vào tay của những kẻ ông cho là nhem nhuốc, hôi tanh máu người. Cho dù được biệt đãi, Huấn Cao bất chấp mạng sống mà mắng chửi viên quản ngục, đuổi ông ra khỏi buồng giam. Điều này thể hiện nhân cách của một con người. Khí phách của Huấn Cao xứng đáng là khí phách của bậc trượng phu trọng khí, trọng nghĩa. Điều bất ngờ mà tác giả đã tạo ra là cho dù xuất thân từ hai môi trường khác nhau, đại diện cho hai lí tưởng đối lập nhau hoàn toàn, đến với nhau với hai tư cách đối nghịch nhưng tấm lòng yêu cái đẹp của Huấn Cao và viên quản ngục vẫn gặp nhau và tỏa sáng. Trong giờ khắc sinh tử, Huấn Cao tìm được người tri âm tri kỉ của đời mình. Cái đẹp một lần nữa lặp lại ở đây, ở hai tâm hồn thánh thiện, trong khiết. Thế rồi, *“một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang dặm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván..”*. Trong không khí nhà giam, Huấn Cao sẵn sàng ban phát di nghệ thuật mình tạo ra, không phải ở đâu khác, không phải ở thư phòng uy nghiêm, không bàn viết tử tế, ngay cả người viết cũng không được tự do, cái đẹp xuất hiện trong một nhà lao đích thực! Qua đó, ta thấy được quan niệm về cái đẹp của Nguyễn Tuân: Cái đẹp có ở mọi nơi, có thể nảy sinh trong bất kì hoàn cảnh nào và cái đẹp cũng không bao giờ bị khuất phục trước uy quyền cùng đồng tiền phàm tục. Cái đẹp

xứng đáng được tôn thờ và người sáng tạo ra cái đẹp luôn có thể vượt khỏi mọi trói buộc thể xác để trở thành người tự do nhất, một cái đẹp không giới hạn, không khoảng cách. Ở những “cái bình thường trong cái phi thường, cái phi thường trong cái bình thường”, Nguyễn Tuân đem đến một hình tượng cái đẹp thanh cao, mang con người đến gần con người hơn, xóa bỏ khoảng cách giai cấp, xóa bỏ mọi vị trí xã hội, địa vị, danh lợi. Dưới chân cái đẹp, Huấn Cao và viên quản ngục không còn là hai kẻ khác chủ, hai người khác chí hướng, đại diện cho hai thế lực đối đầu nhau. Đối với họ, hướng về cái đẹp, hướng về cái cao cả nhất là một lí tưởng chung. Ngày mai, cho dù Huấn Cao có phải đi vào cũi vĩnh hằng, dù sự nghiệp của ông không thể tiếp tục nữa thì cái đẹp ông tạo ra vẫn luôn trở nên bất tử, vĩnh hằng với thời gian. Con người có thể chết nhưng cái đẹp không bao giờ chết, cho dù nó có thể được sinh ra trên mảnh đất chết.

Một học giả người Đức có lần đã nói: *“Một tòa lâu đài đẹp không thiết yếu bằng một thánh đường”* để nói rằng cái đẹp phải là cái có ích. Vậy Cửu Trùng Đài của Vũ Như Tô đã từng xây nên có phải là một trường hợp như thế chăng? Một tòa lâu đài đẹp nhưng vô ích? Ta hãy cùng Vũ Như Tô quay ngược dòng thời gian để trở về với lúc Cửu Trùng Đài đang xây. Ngoài đài, Vũ Như Tô ánh mắt sáng ngời niềm tin, dưới chân đài, xác người chất đống. Vua Lê Tương Dực tấm tắc ngợi khen tài, bá tánh con mất cha, vợ mất chồng, mẹ dỏ mắt chờ tin đứa con đang đi xây thành. Một Cửu Trùng Đài xây xong, hàng vạn nhà dân sụp đổ. Những điều tương phản nhau như thế cho ta thấy Cửu Trùng Đài và lợi ích con người hoàn toàn đối lập nhau, muốn con người tồn tại thì đài Cửu Trùng phải bị phá bỏ, còn nếu đài Cửu Trùng tồn tại thì sẽ còn biết bao nhiêu người chết, kẻ lâm than. Đài Cửu Trùng nguy nga vô hình chung đã trở thành một biểu tượng cho chế độ phong kiến thối nát mà người người thù hận. Bao nhiêu công sức, tiền của dốc vào xây thành chỉ để đổi lấy một nơi cho vua ăn chơi, hưởng lạc để cuối cùng một đài Cửu Trùng xây xong dù tráng lệ, lộng lẫy, dù có thể *“tranh tình xảo với hóa công”* thì vẫn chỉ còn lại tro bụi mà thôi. Tuy nhiên, Cửu Trùng Đài cũng vẫn được xem là một kiệt tác nghệ thuật có một không hai và người sáng tạo ra nó vẫn tồn tại với tư cách một người nghệ sĩ chân chính. Chỉ tiếc rằng tác phẩm ấy ra đời không đúng lúc, chỉ tiếc rằng quan niệm của kẻ nghệ sĩ bạc mệnh quá ư là thuần túy nên không phù hợp với thời đại mà thôi! Đài Cửu Trùng, một mặt là một công trình kiến trúc mà tầm vóc không chỉ tính bằng lượng gỗ cây, đá khối dù những con số ấy nghe qua cũng đủ làm người ta giật mình: *“hai trăm vạn cây gỗ chất đống cao như núi, toàn những gỗ quý vô ngần”, “hai mươi vạn phiến đá lớn, bốn mươi vạn phiến đá nhỏ từ Chân Lạp tải ra”* ... Tầm vóc của nó phải được hình dung bằng chính tầm vóc ý tưởng, khát vọng ngạo nghễ của con người dồn cả tâm huyết và sức lực để tạo ra nó – một kì quan được kì vọng là sẽ bền vững, bất diệt. Với số chín trong “Cửu Trùng”, Vũ Như Tô muốn cho người ta thấy được sự tuyệt mỹ của tòa đài. Theo quan niệm phương Đông, số chín là số cao nhất, trọn vẹn

nhất, hứa hẹn một đài Cửu Trùng đạt đến mức tinh xảo nhất, vững chắc nhất. Bằng tác phẩm này, tâm huyết của người nghệ sĩ mang tên Vũ Như Tô cùng tài năng của ông đã được tập trung cao độ nhất. Cả đời ông chỉ thực hiện ước mơ của người làm nghệ thuật chứ không bán nghệ thuật. Trớ trêu thay, hoài bão của một nghệ sĩ chân chính lại đi ngược với lợi ích của dân tộc, một công trình vươn lên từ xương máu người không được xã hội chấp nhận. Nghệ thuật mà Vũ Như Tô đem lại càng làm tăng cao sự phân chia giai cấp, tách con người ra xa con người hơn. Đây là tấn bi kịch không lối thoát của người nghệ sĩ. Chính Vũ Như Tô đã bỏ qua yếu tố hiện thực nên ông phải chấp nhận một thất bại đau thương. Từ đó, ta thấy nghệ thuật và hiện thực không bao giờ tách khỏi nhau được, một tác phẩm không được xây dựng trên nền tảng là tình thương nhân loại sẽ khó mà được thời đại chấp nhận. Quan niệm duy mĩ mù quáng đã làm Như Tô phải trả giá quá đắt, ông phải trả bằng mạng sống của mình và cao hơn nữa là tiêu tan giấc mộng của cả một đời người. Mãi đến lúc lìa đời, Như Tô nào biết mình đã làm gì sai. Mà ngay cả Nguyễn Huy Tưởng – người cha đẻ của nhân vật Vũ Như Tô – cũng vẫn không thể đưa ra câu trả lời dứt khoát: *“Đài Cửu Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc? [...] Than ôi, Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải? Ta chẳng biết! Cảm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm.”*

Qua hai tác phẩm trên, người đọc thấy được một quan điểm rõ ràng về nghệ thuật: nghệ thuật bất diệt phải là nghệ thuật vì con người, hướng tới con người. Cùng một tấm lòng yêu cái đẹp, cùng tạo ra được những tác phẩm tuyệt mĩ, cùng tìm được người tri âm tri kỉ để sẻ chia những hoài bão lớn lao, thế nhưng nghệ thuật của Huân Cao tạo ra đi vào cõi vĩnh hằng còn nghệ thuật của Vũ Như Tô lại sớm tan thành tro bụi âu cũng là do hai chữ “nhân sinh”. Nghệ thuật đích thực hướng người ta tới “chân”, tới “thiện”, tới “mĩ” vậy mà Cửu Trùng Đài nào có được cái “thiện” – một trong ba đỉnh ấy? Nếu hiểu nghệ thuật theo một cách quá thuần túy thì cái đẹp mà người nghệ sĩ tạo ra chỉ được người ta đón nhận khi đã đáp ứng đầy đủ những cơ sở vật chất cho cuộc sống mà thôi. Vũ Như Tô “tài bất phù hợp thời” một đời sống vì nghệ thuật lại bị chính căn bệnh quá đam mê cái đẹp hủy hoại cả cuộc đời, ai mà không xót xa, không thương cảm? Dẫu biết rằng con người là nguồn gốc của một tác phẩm nghệ thuật vững bền nhưng ta vẫn không khỏi chạnh lòng bởi cái chết đau thương của người kiến trúc sư bạc mệnh, bởi đó không chỉ là cái chết của thể xác mà còn là cái chết của tâm hồn khi đài Cửu Trùng tan dần trong ngọn lửa căm hờn của lớp lớp người trong xã hội bấy giờ. Từ bài học của Như Tô, người sáng tác nghệ thuật luôn cần ý thức được rằng tác phẩm nghệ thuật do mình tạo ra phải xóa bỏ khoảng cách giữa người với người, mang người gần người hơn chứ đừng nên tạo thêm một khoảng cách nào nữa. Nghệ thuật chân chính sẽ luôn tồn tại như nét chữ của Huân Cao: luôn đẹp rực rỡ dù nảy sinh ở bất cứ nơi đâu, luôn đẹp mãi với thời gian dù người tạo ra cái đẹp có phải kết thúc quãng đời hữu hạn của mình.

Như Tô Hoài đã nói: “*Mỗi trang văn đều soi bóng thời đại mà nó ra đời*”, hai thời đại của một dân tộc đã được phản ánh qua hai tác phẩm trên. Dù hai thời đại ấy đã đi qua chúng ta như những gì thuộc về quá khứ nhưng cho đến nay, quan niệm về cái đẹp đích thực ấy vẫn không hề lạc hậu. Nguyễn Tuân qua *Chữ người tử tù* đã cho người ta thấy một văn phong rất Nguyễn Tuân, rất tài hoa, phá cách, còn Nguyễn Huy Tưởng, chẳng phải qua tác phẩm này ông đã thay Vũ Như Tô đưa nghệ thuật đến cõi bất diệt đấy sao? Câu hỏi nghệ thuật nên “vị nghệ thuật” hay “vị nhân sinh” có lẽ vẫn sẽ là nỗi trăn trở của nhiều thế hệ nhưng qua hai tác phẩm mà chúng ta đã tìm đến, mối quan hệ mật thiết giữa nghệ thuật và hiện thực, nghệ thuật và con người luôn là một điều không ai phủ nhận được.

PHẦN 12

PHAN BỘI CHÂU

ĐỀ: Phân tích bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* (*Xuất dương lưu biệt - Phan Bội Châu*)

1. Phan Bội Châu (1867 – 1940) quê ở Nghệ An, là một trong những nhà nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng đi tìm một con đường cứu nước. Với tư duy nhạy bén và không ngừng đổi mới, bầu nhiệt huyết sục sôi, tài năng sáng tạo rất đa dạng, phong phú của mình, Phan Bội Châu đã từng một thời làm rung động biết bao con tim yêu nước. Ông đã để lại một kho tàng thơ văn đồ sộ. Nhưng Phan Bội Châu không bao giờ xem văn chương là cứu cánh đời mình. Ông chỉ muốn dùng nó để làm cách mạng, cứu nước, cứu dân. Có thể nói thơ văn Phan Bội Châu là thành tựu rực rỡ nhất trong các loại thơ văn tuyên truyền, vận động cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX.

2. *Lưu biệt khi xuất dương* (*Xuất dương lưu biệt*) sáng tác năm 1905. Bài thơ được viết để chia tay các đồng chí trước lúc lên đường sang Nhật đặt cơ sở đào tạo cốt cán cho phong trào cách mạng trong nước. Về sau, trên *Bình sự tạp chí* (Hàng Châu, Trung Quốc) số 34 (2 – 1917), Phan Bội Châu cho đăng bài thơ này dưới nhan đề *Đông du kí chư đồng chí* (gửi các đồng chí Đông du) với một vài sửa đổi về câu chữ. Đây là sáng tác khởi đầu của một giai đoạn hoạt động cách mạng đầy đắ c ý của tác giả.

Bằng giọng thơ tâm huyết, có sức lay động mạnh mẽ, *Lưu biệt khi xuất dương* đã khắc họa vẻ đẹp lãng mạn, hào hùng của nhà cách mạng Phan Bội Châu những năm đầu thế kỉ XX với tư tưởng mới mẻ, táo bạo, bầu nhiệt huyết sôi trào, khát vọng cháy bỏng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.

II. PHÂN TÍCH

1. Sau khi thành lập Duy tân hội, đầu năm 1905, theo chủ trương của tổ chức, Phan Bội Châu nhận nhiệm vụ xuất dương tới Trung Quốc rồi Nhật Bản,

mở đầu phong trào Đông du, đặt cơ sở đào tạo cốt cán cách mạng trong nước và cầu Nhật giúp Việt Nam đánh Pháp. Lúc này, nước ta đã mất chủ quyền; tiếng trống, tiếng mõ Cẩn vương đã tắt, báo hiệu sự bế tắc của con đường cứu nước theo tư tưởng phong kiến do các sĩ phu lãnh đạo. Thời cuộc thay đổi đòi hỏi phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phải có phương hướng, nội dung và hình thức hoạt động mới. Phan Bội Châu lúc này còn rất trẻ, ông là hình ảnh tiêu biểu của thế hệ cách mạng mới, quyết tâm vượt qua mớ giáo lí đã lỗi thời của đạo Khổng để đón nhận không khí đổi mới của cách mạng.

2. Tư duy mới mẻ, táo bạo và khát vọng hành động của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước: Xuất phát từ quan niệm về “chí làm trai” của các nhà nho xưa như: “Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu hán/Phá vòng vây bạn với kim ô” (*Chim trong lồng*, Nguyễn Hữu Cầu); “Đã mang tiếng ở trong trời đất/Phải có danh gì với núi sông” (*Đi thi tự vịnh*, Nguyễn Công Trứ); “Chí làm trai nam bắc tây đông/Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể” (*Chí khí anh hùng*, Nguyễn Công Trứ), Phan Bội Châu đã khẳng khái bộc lộ quan điểm của mình: Làm trai hiện diện trên đời lẽ nào để trời đất tự xoay vần tới đâu thì tới mà mình thì là kẻ đứng ngoài vô can, vì vậy ta phải làm được một việc gì đó có ý nghĩa cho cuộc đời. Theo đó, khát vọng làm những việc lớn của nhân vật trữ tình cũng được thể hiện một cách sâu sắc. Lẽ sống mới, tư duy mới mẻ, táo bạo ở đây chính là vấn đề nhà thơ đã bày tỏ *cái tôi đầy trách nhiệm* của mình trước cuộc đời. Cái tôi ấy nhận thức rất rõ ràng lịch sử là một dòng chảy liên tục, có sự có mặt, sự tham gia gánh vác công việc của nhiều thế hệ, trong đó có thanh niên.

3. Nhận xét về hai câu 6 và 8 của bản dịch thơ so với nguyên tác.

Nguyên tác (chữ Hán)	Dịch thơ (bản dịch của Tôn Quang Phiệt)
6: Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si! 8: Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi	6: Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài! 8: Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi

Hai câu 6 – 8 của bản dịch chưa lột tả hết cái thần của nguyên tác.

- Câu 6 dịch nghĩa như sau: “Thánh hiền đã vắng thì có đọc sách cũng ngu thôi!”. Đây là một câu thơ có ý nghĩa phủ định sự tồn tại của triều đình và nền kinh điển thánh hiền. Theo nhà thơ, trong hoàn cảnh thời đại mới, kinh điển của thánh hiền đã không còn trợ giúp cho con người giải quyết những vấn đề trọng đại của quốc gia. Những người dân Việt Nam lúc ấy đang cháy bỏng nhiệt tình cứu nước. Theo đó, câu thơ là một lời phủ nhận sự tồn tại của thánh hiền, bộc lộ khí phách ngang tàng, thái độ dứt khoát của nhà thơ.

- Câu 8 dịch là: “Ngàn đợt sóng bạc cùng bay lên”. Nếu đọc cùng với câu thơ 7, chúng ta sẽ thấy vẻ đẹp hoành tráng của câu thơ 8. Không phải tiễn đưa con người (như bản dịch thơ) mà là ngàn đợt sóng cùng con người, tiếp sức cho con người cùng vươn lên, bay cao và bay xa. Câu thơ mang đậm chất sử thi và không khí mới.

4. Yếu tố đã tạo nên sức lôi cuốn mạnh mẽ của bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* chính là lòng yêu nước cháy bỏng của con người mang tư thế và tầm vóc trong vũ trụ. Con người ấy là con người có ý thức trách nhiệm cá nhân trước cuộc đời và thái độ quyết tâm trước tình cảnh đất nước và những tín hiệu xưa cũ.

ĐỀ: Cảm nhận bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* (Xuất dương lưu biệt - Phan Bội Châu)

I. PHAN BỘI CHÂU VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Phan Bội Châu (1867-1940) vốn tên là Phan Văn San, biệt hiệu Sào Nam, người làng Đan Nhiễm, nay thuộc thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là một trong những ngọn cờ của phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam trong khoảng những năm 20 của thế kỉ XX. Ông nổi tiếng thần đồng, mười ba tuổi đỗ đầu huyện, mười sáu tuổi đỗ đầu xứ, 33 tuổi đỗ Giải nguyên trường Nghệ An.

Ông luôn nung nấu ý chí giải phóng dân tộc. Ông là một trong những người khai sáng con đường đấu tranh giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản. Phan Bội Châu là người khởi xướng phong trào Đông du, thành viên của Việt Nam Quang phục hội. Năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt định thủ tiêu bí mật nhưng bị bại lộ, thực dân Pháp xóa án chung thân cho ông và đưa về giam lỏng ở Bến Ngự (Huế). Ông mất tại Huế vào năm 1940.

Phan Bội Châu không xem văn chương là mục đích của cuộc đời mình. Nhưng cuộc đời hoạt động cách mạng buộc ông phải cầm bút sáng tác văn chương phục vụ cho công cuộc cách mạng. Ông là người có ý thức dùng văn chương để tuyên truyền, vận động cách mạng. Bởi vậy mà thơ văn của ông luôn nóng bỏng nhiệt tình yêu nước. Ông luôn khích lệ tinh thần và ý chí chiến đấu, vận động đông đảo đồng bào tham gia vào khối đại đoàn kết dân tộc để hợp sức đánh đuổi kẻ thù.

Ông có nhiều đóng góp, cách tân đối với loại hình sáng tác mang tính chất tuyên truyền cổ động. Các tác phẩm chính: *Bãi thạch vi huynh phú* (1897), *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Hải ngoại huyết thư* (1906), *Ngục trung thư* (1914), *Trùng Quang tâm sử* (1921-1925), *Văn tế Phan Châu Trinh* (1926), *Phan Bội Châu niên biểu* (1929).

II. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA BÀI THƠ LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG

Sau khi Duy tân hội được thành lập, năm 1905, Phan Bội Châu nhận nhiệm vụ xuất dương sang Nhật để đặt cơ sở đào tạo cốt cán cho phong trào cách mạng trong nước. Tác giả đã viết bài thơ này trong buổi chia tay với các đồng chí để lên đường sang Nhật.

III. THỂ LOẠI - NỘI DUNG - NGHỆ THUẬT - GIÁ TRỊ

1. Thể loại

Lưu biệt khi xuất dương được sáng tác theo thể thơ Đường luật, một thể thơ cổ được du nhập từ Trung Quốc. Thể thơ này có bố cục và niêm luật chặt chẽ, bao gồm các phần:

Đề: phá đề, nêu vấn đề.

Thực: đi vào nội dung chính của vấn đề được nêu ra.

Luận: bàn luận về vấn đề được nêu ra.

Kết: tổng kết toàn bài.

2. Nội dung

Hai câu đề: Quan niệm của Phan Bội Châu về chí làm trai, làm trai là phải dời non lấp bể, phải làm thay đổi vận mệnh chứ không nên để cho trời đất tự chuyển dời, phải làm thay đổi vận mệnh chứ không nên để cho trời đất tự chuyển dời được. Tức là theo tác giả, làm trai phải gánh vác việc nước. Quan niệm đó đã được nâng lên thành lí tưởng nhân sinh thể hiện ý chí của tác giả.

Hai câu thực: tác giả ý thức và tự khẳng định cái tôi rất tự tin, rất có trách nhiệm và đầy tự do. Đó là cái tôi công dân đầy tinh thần trách nhiệm trước cuộc đời. Ở đây, tác giả dùng phép bình đối chỉ thời gian, giữa cái hữu hạn với cái vô hạn: “Trong khoảng trăm năm/Sau này muôn thuở, nhằm nói sự nghiệp cứu nước là sự nghiệp mang tầm cỡ lưu danh thiên cổ. Đó không chỉ là trách nhiệm của người đương thời mà còn là của cả hậu thế.

Hai câu luận: Đây là hai câu thơ thể hiện tâm huyết và nhân quan thực tiễn. Tác giả đã ý thức được nỗi đau mất nước và gắn liền trách nhiệm công dân với vận mệnh của đất nước. Một khi “non sông đã chết” - đất nước đã mất thì sống cũng chỉ thêm nhục mà thôi. Với nhân quan thực tiễn, tác giả nhận thấy lối học cũ nơi “cửa Khổng sân Trình” đã lỗi thời không còn giúp gì được cho đất nước. Hai câu thơ bộc lộ thái độ quyết liệt và tình cảm đau đớn của tác giả trước thực trạng của đất nước.

Hai câu kết: Thể hiện khát vọng vượt biển Đông tìm lối thoát cho đất nước, để dân tộc có một con đường tươi sáng hơn.

Toàn bộ bài thơ thể hiện vẻ đẹp trong tư thế hiên ngang của tác giả, thể hiện nhiệt tình và ý chí quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước của Phan Bội Châu - của nhà cách mạng lớn. Đó là tình yêu nước nồng cháy, thiết tha không phải ai cũng có được.

3. Nghệ thuật

Bài thơ mang đặc trưng nghệ thuật của thể thơ Đường luật: niêm luật chặt chẽ, đối rất chỉnh.

Giọng thơ bay bổng và khỏe khoắn, đầy tráng khí và cảm hứng lãng mạn, góp phần thể hiện khát khao lớn lao, chí khí và quyết tâm của nhân vật trữ tình.

4. Giá trị

Bài thơ thể hiện chí làm trai và sự hăm hở tìm đường cứu nước của Phan Bội Châu nhưng đó cũng chính là lời kêu gọi toàn thể nhân dân đồng bào hãy đứng lên làm nhiệm vụ cứu nước. Tác giả kêu gọi các đồng chí nam nhi hãy từ bỏ sách thánh hiền, từ bỏ lối học cũ để gánh vác nhiệm vụ cứu nước. Vì một khi nước đã mất thì sách thánh hiền cũng vô nghĩa.

Bước vào những năm đầu của thế kỉ XX, sau những thất bại liên tiếp của phong trào vũ trang chống Pháp, một nỗi bi quan thất vọng đè nặng tâm hồn những người Việt Nam yêu nước. Tâm lí buông xuôi, an phận có nguy cơ phát triển. Bài thơ ra đời như một hồi chuông thức tỉnh có ý nghĩa lớn đối với tinh thần đấu tranh của toàn dân tộc ta.

ĐỀ:

1. Có bạn cho rằng: chí làm trai Phan Bội Châu thể hiện trong *Lưu biệt khi xuất dương* (Làm trai phải lạ ở trên đời – Há dễ càn khôn tự chuyển dời) cũng giống với chí làm trai mà Nguyễn Công Trứ nói đến trong *Đi thi tự vịnh* (Đã mang tiếng ở trong trời đất – Phải có danh gì với núi sông).

Nhận xét của bạn đúng hay không đúng? Vì sao?

2. Vì sao có thể nói rằng hai câu 5 – 6 trong *Lưu biệt khi xuất dương* không chỉ mang nội dung yêu nước mà còn có nội dung cách mạng?

3. Viết một đoạn văn để đánh giá cái hay của hai câu thơ cuối cùng trong bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương*.

HƯỚNG DẪN

1. Dễ thấy rằng nhận xét của bạn không hoàn toàn sai. Cả hai tác giả đều bằng thơ ca, nêu lên một quan niệm sống tích cực, mạnh mẽ, đầy nghị lực và tin tưởng. Theo đó, người làm trai không thể sống hờ hững, buông xuôi, mà phải làm được một sự nghiệp lớn lao, để khẳng định sự có mặt của mình trong đời sống.

Tuy nhiên, nhận xét ấy cũng không hoàn toàn đúng. Bởi quan niệm về chí nam nhi giữa hai tác giả rõ ràng có những nét khác biệt nhau. Để tìm được nét khác biệt ấy, cần chú ý:

- Tác giả *Đi thi tự vịnh* và tác giả *Lưu biệt khi xuất dương* là hai con người của hai thời đại khác nhau.

- Họ có những thái độ khác nhau về thời đại của mình. Người này muốn phục vụ, còn người kia muốn thay đổi hẳn một cuộc đời.

- Hai thái độ khác nhau đó thể hiện rất rõ trong những câu thơ đã dẫn.

2. Để trả lời được câu hỏi, cần chú ý:

- Yêu nước và cách mạng là hai khái niệm không hoàn toàn đồng nghĩa với nhau. Một người sống chết cùng đất nước không nhất thiết là một người cách mạng.

- Chỉ có thể coi là mang nội dung cách mạng, khi câu thơ thể hiện thái độ kiên quyết phủ nhận một chế độ xã hội cũ, hoặc hệ tư tưởng lạc hậu, lỗi thời của nó.

3. Có thể tham khảo đoạn trích sau:

Hai câu kết, tác giả thể hiện trọn vẹn chủ đề “*Xuất dương lưu biệt*”:

*Nguyện trực trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.
(Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.)*

Hình ảnh đẹp, lãng mạn, “Muốn vượt biển Đông theo cánh gió”, không gian rộng lớn của biển Đông sánh với chí lớn của nhà cách mạng. Câu thơ dịch hay, xứng với tinh thần của nguyên tác. Nhưng câu kết “Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi” thì được cái tình của non nước đối với người ra đi, chứ không sát với nguyên tác.

*Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.
(Ngàn đợt sóng bạc cùng bay lên.)*

Hình tượng thơ làm biểu hiện trước mắt ta hàng ngàn đợt sóng sôi ráo trắng xóa, lạ là không vô vào bờ mà *nhất tề phi* (cùng bay lên). Hình tượng vừa kì vĩ, vừa thơ mộng thể hiện được tinh thần phơi phới, nhiệt huyết, thăng hoa của nhà thi sĩ mà cũng là nhà cách mạng.

ĐỀ:

1. Phan Bội Châu là một người có tư tưởng mới khi nói:

Non sông đã chết sống thêm nhục

Hiền thánh còn đâu học cũng hoài.

Tư tưởng ấy xuất phát từ những nguyên nhân nào?

2. Phong cách thơ của Phan Bội Châu được thể hiện như thế nào qua bài *Lưu biệt khi xuất dương*?

1. Để rửa nỗi nhục này, mặc dù là một người xuất thân từ một gia đình nho giáo, có nhiều gắn bó với cửa Khổng sân Trình, thấm nhuần sâu sắc kinh, truyện nhưng ông sớm nhận ra sách thánh hiền không còn ích gì trước bối cảnh của thời đại và của đất nước. Đó là một cái nhìn sáng tạo, một dư cảm mới mẻ của Phan Bội Châu thể hiện được lí tưởng sống, quan niệm nhân sinh sáng suốt của cả một thế hệ, một thời đại.

Cái nhìn sáng suốt, đầy cách mạng ấy có được là do ở Phan Bội Châu:

- + Có nhiệt huyết cứu nước;
- + Có khát vọng tìm con đường mới cho sự nghiệp cứu nước;
- + Chịu ảnh hưởng của luồng tư tưởng mới từ những cuốn sách “tân thư” được lưu truyền bí mật lúc bấy giờ (Tân thư là sách báo tuyên truyền cho dân chủ tư sản phương Tây đã được người Trung Quốc dịch ra chữ Hán và được đưa từ Trung Quốc vào Việt Nam).

Phan Bội Châu không phủ định Nho giáo, ông chỉ kêu gọi sự thức thời và hành động vì sự nghiệp cứu nước, cứu dân.

2. Thơ Phan Bội Châu có một giọng điệu rất riêng, đó là giọng thơ tâm huyết, sâu lắng mà sục sôi thể hiện được bầu nhiệt huyết nóng bỏng mong muốn mọi người chung vai gánh vác sự nghiệp cứu giang san qua những lời

kêu gọi: *Làm trai phải lạ ở trên đời, Giang san đã chết sống thêm nhục, ...*
Phong cách thơ ông do vậy mà rất hào hùng, hào hùng ở khí thế, ở quyết tâm:
Muốn vượt bể Đông theo cánh gió – Muốn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.

Với phong cách thơ đó nên có tác động rất mạnh mẽ tới cảm xúc của người đọc, rất thích hợp với loại thơ văn cổ động, tuyên truyền như nhà phê bình Đặng Thai Mai đã nhận xét: Vào khoảng hai mươi năm đầu thế kỉ XX, chỉ vì đọc Phan Bội Châu mà hàng nghìn thanh niên đã cắt tóc bím, vứt hết sách vở văn chương nghề cử tử cùng cái mộng công danh nhục nhả gắn trên đó, lìa bỏ làng mạc, nhà cửa, vợ con, rời bằng ngàn lợi suối, bất chấp mọi nỗi đói thiếu, nguy hiểm, khổ sở, để qua Xiêm, qua Tàu, qua Nhật mà học hỏi và trù tính việc đánh Tây.

PHẦN 13

TẢN ĐÀ

ĐỀ: Phân tích bài thơ *Hầu trời* (Tản Đà)

I. TÁC GIẢ

Tản Đà (1889 – 1939) tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bát Bạt, tỉnh Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Quê hương ông nằm bên bờ sông Đà, gần chân núi Tản Viên. Nhà thờ đã lấy tên núi, tên sông ghép thành bút danh của mình. Tản Đà sinh ra trong một gia đình có dòng dõi khoa bảng đời Lê. Là người sinh ra và lớn lên trong buổi giao thời, lúc Hán học đã tàn mà Tây học lại mới bắt đầu, nên Tản Đà mang dấu ấn là *con người của hai thế kỉ* kể cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương. Ông theo học chữ Hán từ nhỏ, từng theo đòi con đường cử nghiệp nhưng thi Hương hai lần không đỗ. Ông chuyển sang viết báo, viết văn, làm thơ bằng chữ quốc ngữ và ham học hỏi để tiến kịp thời đại. Ông là nhà nho tài tử, nhà nho ít chịu khép mình trong khuôn phép Nho gia. Tản Đà thuộc lớp nhà nho *vứt bút lông đi nắm bút chì, đổi lông ra sắt* và là một trong những người Việt Nam đầu tiên sinh sống bằng nghề viết văn, xuất bản sách, sống theo phương thức của lớp tiểu tư sản thành thị đem văn chương đi bán phố phường: *Bán văn buôn chữ kiếm tiền tiêu.*

Tản Đà nổi tiếng là một người rất *ngông*. Sống giữa cảnh đất nước lâm than và nhốn nháo thời đó, Tản Đà không chịu nhập cuộc, ông đã lánh đục theo trong, tự mình tìm kế sinh nhai, sẵn sàng đánh đổi cái nghèo vật chất có lấy cái giàu tinh thần. Giữa cái ác, Tản Đà tách ra để đi tìm cái thiện, giữa cái xấu, Tản Đà có ý thức vươn lên cái đẹp... Đằng sau cái *ngông* của Tản Đà là một cá tính độc đáo, một nhân cách thanh cao: *Người ta hơn tớ cái phong lưu – Tớ lại hơn ai cái sự nghèo.* Tản Đà lấy cái nghèo, cái *ngông* để đối chọi lại với cái phong lưu, rác rưởi, cái thứ ô trọc giữa cuộc đời.

Trong lịch sử văn học, Tản Đà là một gương mặt, một nhân cách đặt biệt. Ông là một người giữ một vị trí rất quan trọng trong lịch sử văn học cận – hiện đại Việt Nam. Tản Đà là người đi tiên phong ở nhiều lĩnh vực văn hóa, là một cây bút tiêu biểu của văn học Việt Nam giai đoạn giao thời đóng góp nhiều thành tựu trên nhiều thể loại nhưng thực sự xuất chúng với thơ. Tản Đà là một nhà thơ dân tộc. Vinh dự đó đến với ông không giống như với Phan Bội Châu bằng con đường yêu nước, viết văn thơ yêu nước và cách mạng, mà bằng con đường phát huy vốn sống dân tộc, trau dồi ngôn ngữ văn học và phát triển thơ ca dân tộc. *Tản Đà là người thi sĩ đầu tiên mở đầu cho thơ Việt Nam hiện đại. Tản Đà là người thứ nhất đã có can đảm làm thi sĩ một cách đường hoàng, bạo dạn, dám giữ một bản ngã, dám có một cái tôi* (Xuân Diệu).

Nổi lên trong văn chương của Tản Đà là một cái tôi lãng mạn, với tất cả sự hồn nhiên, thoải mái, bất chấp kỉ cương, khuôn phép thông thường; một cái tôi với nguồn cảm hứng dạt dào về nỗi sâu, nỗi cô đơn. Trong các trang viết của mình, Tản Đà vừa tỏ được cốt cách uyên thâm, mực thước của một nhà Nho, lại vừa thể hiện được sự phóng túng, linh hoạt, phong độ của một nhà văn, một nhà thơ hiện đại. Chính vì vậy ông đã đặt được dấu gạch nối giữa văn học truyền thống và văn học hiện đại, là người *dạo bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kì sắp sửa* (Hoài Thanh), người *báo tin xuân* cho phong trào Thơ mới 1932 – 1945.

Điều tâm hồn mới mẻ, cái tôi lãng mạn bay bổng vừa cảm thương, ưu ái vừa phóng khoáng, ngông nghênh trong thơ văn Tản Đà đã chinh phục được một thế hệ độc giả mới. Vào những năm đầu thế kỉ XX, tên tuổi Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng chói trên thi đàn với các tác phẩm chính như: *Khối tình con I, II, III* (thơ); *Giấc mộng con I, II* (truyện); *Khối tình bản chính, Khối tình bản phụ* (luận thuyết); *Còn chơi* (thơ và văn xuôi), *Thơ Tản Đà, Giấc mộng lớn* (Tự truyện).

II. TÁC PHẨM

1. Bố cục bài thơ

Hầu Trời là bài thơ trữ tình trên dòng cảm xúc tự sự. Câu chuyện hầu Trời được kể theo trình tự thời gian trước sau với 4 phần:

Phần 1: Từ câu 1 đến câu 20: *Lời vào chuyện, kể lí do cùng thời điểm nhân vật được lên hầu Trời.*

Phần 2: Từ câu 21 đến câu 68: *Kể về cuộc đọc thơ đầy đặc ý cho Trời và chú tiên nghe của nhân vật trữ tình Tản Đà.*

Phần 3: Từ câu 69 đến câu 98: *Kể nội dung lời trần tình với Trời về tình cảnh khốn khó của kẻ theo đuổi nghề văn và thực hành thiên lương ở hạ giới.*

Phần 4: Phần còn lại: *Kể về phút chia tay đầy xúc động giữa nhân vật trữ tình với Trời và chú tiên.*

2. Giá trị nội dung

a) Câu chuyện hầu Trời được tác giả kể lại bắt đầu từ một tình huống đột ngột khi văn nhân ngồi ngâm thơ một mình trong đêm trăng. Tiếng ngâm thơ

vang cả sông Ngân Hà khiến Trời mất ngủ bèn sai các tiên nữ mời thi sĩ lên đọc văn, ngâm thơ cho Trời nghe. Cái duyên được hầu Trời của Tản Đà gắn liền với câu chuyện văn thơ, gắn liền với những phút cao hứng của nhà thơ và gắn liền với ý thức cao về giọng ngâm văn tốt của mình và khát khao về một người tri âm, tri kỉ. Câu chuyện bịa nhưng lại rất tự nhiên bởi những lời khẳng định chắc chắn được nhắc đi nhắc lại: *Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng – Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể! Thật được lên tiên – sướng lạ lùng.* Cách vào chuyện độc đáo, có duyên, gợi cho người nghe sự tò mò và tạo ra một sức hấp dẫn đặc biệt.

b) Câu chuyện hầu Trời được tác giả kể rất tự nhiên. Quang cảnh tiên giới đẹp: *cửa son đỏ chói, ghế bành như tuyết, vân như mây*, với không khí trang nghiêm: *sự xuống lạy, chư tiên ngồi quanh đã tĩnh túc*,... rất phù hợp với việc đọc văn. Không khí ấy càng làm cho thi sĩ cao hứng và có phần tự đắc: *Đương cơn đắc ý đọc đã thích.* Khi thi sĩ cất tiếng đọc thì từ Ngọc Hoàng đến các vị tiên ai nấy đều nức nở: *lè lưỡi và chau mày*, cùng vỗ tay *ran*. Tất cả đều xúc động, tán thưởng và hâm mộ. Thậm chí Ngọc Hoàng còn khen rất nhiệt thành, khen hết mình: *Trời lại phê cho: Văn thật tuyệt! – Văn trần được thế chắc có ít! – Nhời văn chuốt đẹp như sao băng! – Khí văn hùng mạnh như mây chuyển! – Êm như gió thoảng, tinh như sương! – Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết.*

Đoạn thơ tiêu biểu cho trí tưởng tượng phong phú và tài dựng chuyện của thi sĩ Tản Đà. Việc thể hiện sự sốt sắng, niềm đắc ý của nhân vật trữ tình cùng thái độ của Ngọc Hoàng và chư tiên đã khẳng định rõ Tản Đà là người rất có ý thức về tài năng của mình. Mặt khác, ông còn là người rất táo bạo khi dám đường hoàng bộc lộ *cái tôi* và cái ngông của mình. Tản Đà rất ngông khi tìm đến Trời để khẳng định tài năng và cái độc đáo trong thơ văn của mình. Càng ngông hơn nữa khi Tản Đà mượn lời Ngọc Hoàng để khen văn thơ mình hết lời! Trước Tản Đà chưa ai nói trắng ra một cách đầy đủ cái hay, cái tuyệt của văn mình như vậy. Điều này còn khẳng định một thực tế: ở hạ giới khi *văn chương rẻ như bèo*, khi thân phận nhà văn bị rẻ rúng, khinh bỉ, Tản Đà đã không tìm được ai là người tri kỉ và ông phải tìm đến cõi tri âm, tri kỉ tận trời cao.

c) Bằng giọng thơ hóm hỉnh, khôi hài, cách cung khai lí lịch rất hiện đại Tản Đà đã bộc lộ con người cá nhân một cách thành thực tự nhiên: *Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn – Quê ở Á châu về địa cầu – Sông Đà núi Tản nước Nam Việt.* Bản sắc và dấu ấn Tản Đà thể hiện rõ trong cách xưng danh, tính cách – nói rõ bản quán, quốc tịch, châu lục, tên của hành tinh, ... Việc xưng danh một cách trịnh trọng tên thật của mình, kiêu hãnh khai mình là đứa con đích thực của *Sông Đà núi Tản nước Nam Việt* một lần nữa thể hiện ý thức cá nhân, ý thức dân tộc của nhà thơ.

Trong cách nói ngông, nói vui khi tự cho mình là người của *cõi tiên* được Trời sai xuống trần để *thuật cùng đời hay việc thiên lương* của nhân loại, Tản Đà đã thể hiện rõ điều tâm huyết của mình: ông tự nhận mình là người có sứ

mệnh truyền bá thuyết *thiên lương* với mong muốn khơi dậy cái thiện của con người, để cứu vớt xã hội. Ẩn đằng sau sự lãng mạn của cuộc trò chuyện trong buổi hầu Trời là hiện thực về cuộc đời và số phận của những người nghệ sĩ tài hoa. Trong mắt Tản Đà, văn chương lúc này là một nghề kiếm sống mới, có người bán, kẻ mua, có thị trường tiêu thụ và bản thân thị trường cũng đã hết sức phức tạp. Văn giọng khô hời hợt, hóm hỉnh nhưng trong giọng thơ đã ẩn chứa bi kịch của sự mâu thuẫn giữa lí tưởng và thực tại. Tản Đà bày tỏ cảnh ngộ chua xót, bi hài của người nghệ sĩ bằng bức tranh chân thực đầy cảm động bằng chính cuộc đời mình và nhiều nhà văn, nhà thơ khác: *thực nghèo khó, thước đất không có – Văn chương hạ giới rẻ như bèo,...* Thực tế cuộc sống cơ cực và tủi hổ như vậy nhưng Tản Đà vẫn rất ý thức được sự cần thiết phải chuyên tâm với nghề văn và phải đa dạng hóa về thể loại.

d) Tản Đà là một nhà thơ lãng mạn mang nặng cái sầu, mộng và ngông. Người thi sĩ lãng mạn thấy bất hòa với hiện thực, cái hiện thực mà họ thấy tù túng, ngột ngạt khiến họ thấy u uất bất đắc dĩ. Tâm hồn tài hoa, thanh cao u uất đó khao khát thoát li khỏi thực tại bằng mộng tưởng. Bất hòa với xã hội càng sâu sắc, khao khát thoát li càng mãnh liệt thì giấc mộng thoát li càng đắm say, càng ngông. Đây cũng chính là sự bất lực, là bi kịch của nhà thơ Tản Đà ở cõi thực.

Đặt bài thơ *Hầu Trời* vào mảng thơ tiên - thơ mộng trong thế giới thơ Tản Đà, người đọc càng hiểu đúng hơn tâm trạng nhà thơ. Trong cõi mộng, Tản Đà gặp được người tri kỉ để dốc bầu tâm sự song vẫn đau đáu câu chuyện *thiên lương*. Nhưng tan mộng, bị ném về thực tại, Tản Đà chỉ còn ôm một niềm tiếc nuối. Giọng thơ hóm hỉnh, khô hời hợt, hào hứng, phấn chấn bỗng chuyển thành nỗi ngậm ngùi ở 4 câu thơ cuối: *Tiếng gà xao xác tiếng người dậy – Giữa sân còn đứng riêng ngậm ngùi – Một năm ba trăm sáu mươi đêm – Sao được mỗi đêm lên hầu trời.*

Đây cũng chính là nội dung của *điều buồn man mác* cái bi kịch mà Tản Đà đã phổ trong thế giới thơ mình nói chung cũng như trong bài thơ *Hầu Trời* nói riêng.

3. Giá trị nghệ thuật

a) *Hầu Trời* là bài thơ độc đáo, tiêu biểu cho phong cách thơ Tản Đà. Bút pháp thơ dung dị mà ý vị, nhuần nhị, duyên dáng. Thể thơ trường thiên và hình thức tự sự xen trữ tình rất linh hoạt. Sức tưởng tượng dồi dào, táo bạo. Ngôn ngữ thơ chọn lọc, tinh tế, gợi cảm. Lời thơ giản dị, trong sáng, rất gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày, không có sự cách điệu, ước lệ. Nguồn cảm xúc được bộc lộ tự nhiên, phóng khoáng. Cách kể chuyện hóm hỉnh, có duyên, lôi cuốn người đọc.

b) *Hầu Trời* đã mở ra một không gian nghệ thuật mới: không gian tiên - mộng. Tản Đà đã chứng tỏ khả năng dựng bối cảnh, tạo dựng không gian bằng những chi tiết cụ thể và sống động. Đan cài các lời đối thoại, phản ứng tâm lí của các nhân vật một cách khéo léo, linh hoạt bằng ngôn ngữ mang tính khẩu

ngữ đời thường, nhà thơ đã đưa người đọc tham gia vào câu chuyện một cách tự nhiên, dân chủ mang màu sắc hiện đại.

Hầu Trời cho thấy Tản Đà là nhà thơ đại diện cho sự chuyển biến đổi thay của thi pháp thơ ca dân tộc trong giai đoạn giao thời từ trung đại sang hiện đại. Bài thơ không còn là loại *thơ tỏ* chỉ một cách nghiêm trang, ước lệ như thơ trữ tình truyền thống trung đại mà thực sự là tiếng lòng của một *cái tôi* hiện đại. Bằng ngôn ngữ *điệu* nói với việc lấy mình làm đề tài để giải bày cảm xúc, bộc bạch chính cuộc đời mình Tản Đà là sự xuất hiện đầy đủ của *cái tôi* lãng mạn. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong sự đổi mới thi pháp thơ ca dân tộc.

ĐỀ: Cảm nhận bài thơ *Hầu trời* (Tản Đà)

1. Thái độ của tác giả khi đọc thơ cho Trời nghe

Tản Đà được mời lên thiên đình để đọc thơ cho Trời và các chư tiên nghe. Trong lúc đọc thi sĩ rất cao hứng và có phần tự đắc. Điều này được thể hiện từ câu 35 đến câu 42 (phân tích đoạn thơ này để thấy rõ thái độ của tác giả).

- Với thái độ đó, ta thấy Tản Đà là một người rất ý thức về tài năng thơ của mình và cũng là người táo bạo, dám đường hoàng, đĩnh đạc bộc lộ “*cái tôi*” của mình – một *cái tôi* rất cá tính và có phần ngông.

Đồng thời qua đó, chúng ta cũng cảm thấy Tản Đà là một con người rất “ngông”, tức là một con người có cá tính độc đáo, khác đời, là một con người có cốt cách, có tâm hồn, không muốn chấp nhận sự bằng phẳng, đơn điệu, nên đã phá cách, tự đề cao *cái tôi* tài hoa với cá tính ngông ngạo của mình. *Cái ngông* đó thể hiện một niềm khát khao muốn thoát khỏi thực tại đen tối, muốn tìm được tri kỉ tri âm để cùng đàm đạo văn chương, để thấy được tài năng và giá trị đích thực của tác giả.

2. “*Tản Đà là nhịp cầu nối liền hai thời đại thi ca*” giữa *thơ cũ* và *thơ mới*”

Ở bài *Hầu Trời* có rất nhiều yếu tố hiện thực, đó là đoạn thơ 16 câu (từ câu 79 đến câu 94) thi sĩ thưa với Trời về thân phận mình bấy lâu nay nơi hạ giới: rất nghèo khó, không có một tấc đất cắm dùi, vốn liếng chỉ còn “*một bụng văn*”; kể sinh nhai ngày một thêm chật vật. Đó cũng là hiện thực cuộc sống của lớp văn sĩ buổi giao thời, hiện thực của buổi “*nhỏ tàn*”, của dấu hiệu *thơ cũ* sang trang cho *thơ mới* ra đời.

Nét đặc trưng của *thơ mới* là cảm hứng lãng mạn và sự khẳng định *cái tôi* mãnh liệt. Ở bài thơ này, bên cạnh những yếu tố hiện thực ít ỏi đó, cảm hứng lãng mạn bao trùm toàn bộ bài thơ. Tản Đà đã tìm hướng đi mới và cách thoát li hiện thực bằng nguồn cảm hứng lãng mạn miên man. Đó là việc tác giả hư cấu ra câu chuyện đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe. Đồng thời tác giả cũng khẳng định được *cái tôi* cá nhân của mình rất mạnh mẽ.

Có thể nói *Hầu Trời* là một bài thơ có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố hiện thực và lãng mạn. Góp phần chứng minh cho nhận định: “*Tản Đà là nhịp cầu nối liền hai thời đại thi ca*”.

ĐỀ: Cái *ngông* của thi sĩ Tản Đà nói chung và cái *ngông* của thi nhân này trong bài *Hầu Trời* nói riêng cần được hiểu như thế nào cho thỏa đáng?

GỢI Ý LÀM BÀI

– *Ngông* là một kiểu ứng xử xã hội khác thường của những con người tri thức có ý thức rất cao về giá trị của bản thân mình, về sự tài hoa và bản lĩnh của mình đang sống. Trong xã hội thuộc địa phong kiến nhiều loạn về tiêu chí tài năng và đạo đức, *ngông* là một thái độ của những người tri thức có nhân cách và tâm hồn phóng khoáng nhằm thể hiện một thái độ sống không chấp nhận những thực tế xã hội tầm thường đó. Trong văn chương, *ngông* là một kiểu phản ứng của những nghệ sĩ đầy tài hoa và cá tính không chấp nhận sự đơn điệu, sự dễ dãi, sự đồng nhất theo kiểu ai cũng giống ai. Họ đi tìm sự phá cách để khẳng định dấu ấn cá nhân trong văn chương và trong cả cuộc đời. Tản Đà là một người đã *ngông* cái *ngông* như vậy.

– Cái *ngông* của Tản Đà trong bài thơ *Hầu Trời* biểu hiện qua những nội dung: lên cõi trời để đọc thơ tìm tri âm vì cuộc đời thiếu vắng người thật sự hiểu biết cái hay của văn chương kiểu như Tản Đà; tự cho văn của mình hay đến mức Trời và chư tiên phải tán thưởng hết lời; tự nhận mình là trịch tiên bị đày xuống trần gian để làm chuyện cao cả là làm cho thiên lương được hưng thịnh ở hạ giới. Xét cho cùng, *ngông* cũng là một phẩm chất của Tản Đà. Phẩm chất đó thể hiện rất rõ ý thức sâu sắc của thi nhân về giá trị và tài năng của mình trong một bối cảnh sống mà tài năng và giá trị chưa được xem là những tiêu chí để tôn vinh một con người.

ĐỀ: Hãy tìm một tên gọi khác cho *cõi trời* trong bài thơ *Hầu Trời*.
Viết một đoạn văn ngắn để bình về tên gọi đó dựa theo nội dung bài thơ *Hầu Trời*.

Gợi ý: Là *cõi mộng* hay *cõi tri âm*, ...

Cõi trời trong *Hầu Trời* cũng chính là *cõi mộng* (chỉ tồn tại trong khát khao, mộng tưởng) vì cõi đời Tản Đà sống đã không thể có những phút giây và những hiện thực làm thỏa mãn tâm hồn người nghệ sĩ: thơ hay được người đọc thưởng thức và nồng nhiệt đón nhận, ca ngợi; văn chương được tôn trọng và say mê, tài năng người làm thơ được nhìn nhận và tôn vinh một cách thiết thực; người viết văn, làm thơ có cửa có nhà...

Cõi trời cũng là *cõi tri âm*. Ở đó, người nghệ sĩ thật sự tìm ra người đồng điệu và người đồng điệu thật sự sống hết mình với người nghệ sĩ của mình.

ĐỂ:

1. Cái tôi tài năng ở Tản Đà được thể hiện trong cuộc “Hầu Trời” như thế nào?
2. Cái tôi của cuộc sống áo cơm vì sao được miêu tả như cảnh “Trời dày”?
3. Cùng với việc ban khen, Trời còn giao nhiệm vụ gì cho thi sĩ?
4. Quan niệm về thơ và nhà thơ của Tản Đà còn dấu vết của thi pháp cũ ở những nội dung gì?

GỢI Ý

1. Cái tôi tài năng ở Tản Đà được thể hiện một cách hứng thú. Niềm phấn khích trước hết ở người đọc rồi lan sang cả người nghe. Về phía người đọc thật thỏa chí tang bồng:

Đọc hết văn văn sang văn xuôi

Hết văn lý thuyết lại văn chơi

Đương cơn đắc ý đọc đã thích

Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi.

Còn về phía người nghe: không ai có thể dừng dừng vô cảm. Không những “Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay” mà các tiên nữ, quân thần kẻ “chau mày”, người “lè lưỡi”. Rồi không ai bảo ai, sự hưởng ứng diễn ra tức thời, nồng nhiệt: “Đọc xong mỗi bài cùng vỗ tay”. Tuy nhiên, cảm hứng ở nhà thơ và người nghe có những cơ sở khác nhau. Nếu ở người nghe – dù người nghe đó là Trời được thưởng thức một sản phẩm tinh thần mới lạ chưa từng có trên chốn thiên đình thì về phía nhà thơ cũng là lần đầu tiên được nói về mình với một thứ bản ngã tài năng trái với tinh thần khắc kỉ khiêm cung của Nho giáo. Cái tôi – tài năng như một thứ cây đời tự nó tốt tươi nảy cành xanh lá. Chưa bao giờ sự hào hứng, say sưa lại đến mức cao trào, đỉnh điểm khi thi sĩ được tự phác họa chân dung. Đó là chân dung của một cái tôi đầy sáng tạo. Mà sáng tạo lại rất dồi dào, nào văn chơi, văn lý thuyết, văn tiểu thuyết, văn vị đời, v.v.

Sự ban thưởng của Trời không phải bằng bạc vàng, gấm vóc mà còn quý hơn mọi thứ vật phẩm trên đời. Đó là một sự khích lệ cao đối với cái tôi – nghệ sĩ:

Trời lại phê cho: Văn thật tuyệt!

Văn trần được thể chắc có ít!

Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!

Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!

Mỗi câu Trời phê là một lời khen làm cho nhà thơ mát lòng, mát ruột. Nói Trời khen tức là đời khen. Đó là giấc mơ của tất cả những người cầm bút.

2. Cuộc sống áo cơm là mặt thứ hai của cái tôi nghệ sĩ. Giống như câu thơ của Nguyễn Du “Chữ tài liền với chữ tai một vần”. “Tài” thì đã rõ. Còn “tai” là cảnh thiếu thốn, cơ hàn mà Xuân Diệu viết “Cơm áo không đùa với khách thơ”, hay Nam Cao gọi là kiếp “đời thừa”. Đối lập với cái hào quang về tài

năng thiên phú ở đây là cuộc sống thảm hại “Trời dày”. Cái cảnh “Trời dày” được trình bày như một nỗi khổ trần gian vô cùng khốn khó. Ngoài năng lực “Trời cho” là “một bụng văn”, thi sĩ chỉ có hai bàn tay trắng:

Giấy người mực người thuê người in

Mướn của hàng người bán phường phố

Văn chương hạ giới rẻ như bèo

Kiểm được đồng lãi thực rất khó.

Tản Đà đã đụng vào cái phần dễ thương tổn thất của người tạo ra cái đẹp, của kẻ sĩ xưa nay. Cổ nhân có câu “Lập thân tối hạ thị văn chương”. Lập thân bằng văn chương đã không nên. Sống nhờ vào văn chương càng là điều nên tránh. Thế mà có người cứ mãi miết lao vào như cái việc đuổi hình bắt bóng. Thi nhân là nạn nhân của cuộc sống áo cơm. Điều đó được tác giả tự kể ra như một nỗi niềm thân phận càng nói càng đau. Không phải là người trong cuộc, không thể có những câu thơ giàu chất văn xuôi mà rung rung nước mắt như vậy.

3. Cùng với lời ban khen, Trời còn giao nhiệm vụ hết sức lớn lao cho thi sĩ. Nhiệm vụ ấy không ngoài hai chữ “thiên lương”. Việc Trời dính chính lời Thiên Tào có hai lớp nghĩa, có tính chất nước đôi. Hiểu là “Trời dày” là hiểu theo nghĩa đen. Còn giữ việc “thiên lương” là hiểu theo nghĩa bóng. Trời dày vì tội “ngông” – cái ngông ngạo của kẻ sĩ có tài – cũng đúng, mà Trời giao nhiệm vụ, trao thiên chức cũng chẳng sai. Chỉ có điều, với nhà thơ, đó là một trọng trách vượt quá sức mình. Sự quá sức ở đây hiểu theo hai khía cạnh. Thứ nhất ở điều kiện vật chất gieo neo. Thứ hai ở chính cái việc chăm lo tinh thần cho thiên hạ. Cân nhắc giữa nội lực và cản trở bên ngoài, thi sĩ thực sự lo âu:

Sức trong non yếu ngoài chen rấp

Một cây che chống bốn năm chiều

Trời lại sai con việc nặng quá

Biết làm có được mà dám theo.

Nhưng cũng may Trời không quan liêu, Trời thấu hiểu mà vì thế Trời an ủi, động viên một cách chí tình: hãy làm cây thông như Nguyễn Trãi (“Lòng thông chớ ngại chi sương tuyết”).

4. Quan niệm về thơ và về nhà thơ của Tản Đà vừa có những đổi mới căn bản là khẳng định một cái tôi bản ngã trong sáng tạo nghệ thuật, vừa còn chịu ảnh hưởng của tư duy kiểu cũ, của văn học trung đại. Đặc nét nhất là quan điểm văn học giáo huấn, văn học truyền bá đạo đức. Chính vì thế mà tác giả mới lấy tiêu chí tư tưởng để phân biệt “văn vị đời” với “văn chơi”. Nếu quan niệm “văn là người” thì không có một thứ văn chương nào không thuộc về con người cả. Tính chất nhân văn là sợi dây xuyên suốt mọi thứ đề tài và thể loại để làm phong phú thêm cho đời sống tinh thần. Cũng như hai chữ “thiên lương” tuy đúng mà chưa đủ. Cùng với cảm hóa, giáo dục, văn học còn những chức năng khác như chức năng dự báo, cảnh báo, chức năng giải trí, chức năng thẩm mỹ, chức năng giao tiếp, v.v. Nếu chỉ gò văn học vào hai chữ

“thiên lương”, văn học sẽ chỉ còn đơn điệu. Chính vì những bất cập vừa nêu, nhà phê bình văn học Hoài Thanh gọi Tản Đà là “con người của hai thế kỉ” nghĩa là cái cầu nối của hai nền văn học ở giai đoạn giao thoa: văn học trung đại và văn học hiện đại Việt Nam.

ĐỀ: Suy nghĩ về bài thơ *Hầu trời* (Tản Đà).

1. Sự nghiệp sáng tác của Tản Đà rất phong phú. Thể loại được nhà thơ sử dụng rất đa dạng và đặc biệt tư tưởng nhà thơ rất phức tạp. Không phải ngẫu nhiên công trình nghiên cứu có hệ thống đầu tiên về Tản Đà của Tầm Dương mang tên là *Tản Đà – khối mâu thuẫn lớn*. Tình hình ấy lí giải vì sao đã xuất hiện rất nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về sự nghiệp văn học của Tản Đà, vì sao trước đây bài *Thề non nước* được chọn đưa vào SGK Ngữ văn, nay lại được thay bằng *Hầu Trời*...

Thề non nước là một bài thơ rất hay của Tản Đà. Khó có thể phủ nhận được tinh thần yêu nước, dù là “mờ nhạt”, được thể hiện qua bài thơ, đặc biệt là tính dân tộc sâu sắc về hình thức nghệ thuật; tuy nhiên, bài thơ đã đặt ra rất nhiều vấn đề mà cho đến nay chưa thể có kết luận thống nhất, cho nên xảy ra tình hình đúng như GS. Nguyễn Văn Hạnh nhận định: “Bài thơ *Thề non nước* quả đã gây ra không ít lúng túng cho giáo viên và cho cả những người soạn sách giáo khoa, làm chương trình lâu nay” (Tạp chí *Văn học* số 1 - 1975). Mặt khác, ở từng thời kì, tiêu chuẩn lựa chọn văn bản đưa vào SGK *Ngữ văn* cũng có thay đổi. Dù các nhà nghiên cứu đang còn có những ý kiến khác nhau về Tản Đà và thơ văn Tản Đà thì tất cả đều cho rằng thơ văn Tản Đà là “dấu gạch nối” giữa văn học truyền thống và văn học hiện đại. Mặc dù “Tản Đà là một hiện tượng phức tạp vào bậc nhất trong lịch sử văn học Việt Nam” vì “trong toàn bộ các tác phẩm của ông chỗ này, chỗ khác thường xuyên xuất hiện những mâu thuẫn sâu sắc và lạ lùng khiến mới thoạt nhìn tưởng không thể lí giải nổi” (Văn Tâm, *Tản Đà – khối mâu thuẫn lớn*. NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, trang 14) thì người ta vẫn dường như nhất trí mặc định có cái gì đó mang tính chất thống nhất gọi là “bản sắc Tản Đà”, *Hầu Trời* được chọn lựa vì qua nó, vừa có thể cho ta thấy rõ vì sao thơ ca của Tản Đà được coi là “dấu gạch nối” giữa thơ ca truyền thống và thơ ca hiện đại, vừa cho ta thấy được khá nhiều điểm của cái gọi là “bản sắc Tản Đà”.

2. *Hầu Trời* được viết ra năm 1921 song dường như bài thơ đã “tích hợp” được nhiều nét nói lên “bản sắc Tản Đà” của không ít tác phẩm sáng tác cùng thời hoặc trước, sau đó của ông.

Tinh thần lãng mạn là một điểm nổi bật trong thơ Tản Đà nói chung, trong *Hầu Trời* nói riêng và một trong những nét tiêu biểu thể hiện tinh thần lãng mạn đó là trí tưởng tượng vô cùng mới mẻ, táo bạo: “chuyện Bồng Lai của Tản Đà không phải là sự thật – tất nhiên – thậm chí cũng không phải cảnh ông được gặp trong một giấc mơ thực nào, mà chỉ là những hình ảnh hư cấu

khi sáng tác ... Với sức mạnh của đôi cánh tưởng tượng trong hai “giấc mộng con”, Tản Đà đã bay tới những đất nước xa xôi mà ông chỉ mới nghe tên qua các tân thư. Trong *Giấc mộng con* thứ nhất, Tản Đà đã đi St, Etienne, New York, Washington, đến Bresil, Canada, Alaska, Trung Quốc, Ấn Độ, ... và cuối cùng lạc tới một thế giới đại đồng (Cõi đời mới) trên Bắc cực. Trong *Giấc mộng con* thứ hai, Tản Đà tưởng tượng một cuộc du lịch lên thiên đình, trên đó ông được gặp những nhân vật trong thần thoại và lịch sử: Cuội, Ngưu Lang, Đông Phương Sóc, Hàn Thuyên, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Trãi, Tây Thi, Dương Quý Phi, Chiêu Quân cho tới Rousseau, Khổng Tử, Nhiễm Cầu, Nhan Tử, Tử Lộ,... (Tầm Dương, Sdd, trang 174 -175).

Không chỉ trí tưởng tượng mới mẻ, táo bạo mà cả nhiều chi tiết cụ thể trong *Hầu Trời*, chúng ta cũng đã bắt gặp trong nhiều tác phẩm khác của Tản Đà. Hãy đọc khổ đầu tiên và hai khổ cuối cùng của bài *Lo văn ế* được sáng tác gần như đồng thời với *Hầu Trời*:

*Nhà thơ xưa nay vốn vẫn nghèo
Bán văn buôn chữ kiếm tiền tiêu
Quanh năm luống những lo văn ế
Thân thể xem thua chú hát chèo
... Tiền tiêu không có những bản khoán
Vay ngược vay xuôi thật khó khăn.
Công việc nhà in còn chắt chiu
Còn đâu gan ruột nghĩ ra văn?*

*Ra văn mà bán chẳng ra tiền
Cải nghiệp văn chương nghĩ thật phiền!
Văn ế bao giờ cho bán hết
Phen này có nhẽ gánh lên tiên.*

(Tuyển tập Tản Đà, NXB Văn học, H.1986, tr. 149 - 150)

Trong bài thơ này, cũng như ở *Hầu Trời*, ta thấy tác giả chia tác phẩm của mình thành hai loại chính là “văn có ích” và “văn chơi”, hơn thế, còn nói rõ lí do làm “văn chơi” là phải đáp ứng nhu cầu của thị trường: “Nghề nghiệp làm ăn phải thế thôi”, và đầu thế, làm “văn chơi”, “lời riêng” cũng chỉ được “có mấy đồng!”.

Đặt *Hầu Trời* vào trong hệ thống tác phẩm của Tản Đà, sẽ thấy rõ hơn vẻ đẹp và ý nghĩa của nó.

3. “Hầu Trời” rõ ràng là tình huống hư cấu. Tài năng của tác giả là đã khéo làm cho độc giả tự nhiên bị cuốn hút vào câu chuyện hoàn toàn bịa mà y như thật. Câu chuyện diễn biến ra trong gần một đêm, từ “đêm qua” cho đến tảng sáng hôm sau theo một trình tự tự nhiên, hợp lí. Người kể chuyện đồng thời là nhân vật chính, kể lại chuyện đã xảy ra với chính mình với một khoái cảm “sướng lạ lùng”. Mặc dù người kể chuyện thoát đầu thoảng có chút hoài nghi không biết chuyện đêm qua “chẳng biết có hay không”, nhưng sau đó đã khẳng

định rằng” đem qua mình hoàn toàn tỉnh táo: “Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng”, tiếp theo lại điệp luôn ba chữ “thật” kèm theo cụm từ “thật được lên tiên”. Chuyện lên tiên chưa bắt đầu nhưng không khí y như “thật” của chuyện đã bao trùm.

- Các khổ thơ gồm 24 câu đầu đã dựng lại rất hợp lí sự xuất hiện của tình huống “Hầu Trời”: đêm khuya, buồn, cô đơn, không ngủ được, nằm ngâm vắn, chơi ngâm vắn chán lại ra sân chơi trăng; “Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà!” “làm Trời mất ngủ”, Trời sai hai cô tiên xuống bảo tác giả lên đọc thơ vắn cho Trời nghe. Thế là tác giả có cơ hội lên “Hầu Trời”!

Nhân ở đây có chi tiết “Trời đương mắng” (mắng vắn nhà thơ), xin cung cấp thêm một đoạn trong bài thơ *Trời mắng* được sáng tác trước *Hầu Trời* ba năm, ở đó nhà thơ cũng bị Trời mắng vắn mặt, để tham khảo:

Tình riêng trăm ngẩn mười ngờ

Ngồi buồn lấy giấy viết thơ hỏi Trời.

Xem thơ Trời cũng bật cười

Cười cho hạ giới có người oán oăm.

Khách hà nhân giả?

Trời giao nhiệm vụ nặng nề; Trời động viên, khuyến khích sau khi nghe trình bày khó khăn và trước lúc tiễn biệt ...

+ Về mặt phương thức biểu đạt, đã kết hợp nhuần nhuyễn tự sự và trữ tình, xen kẽ đúng chỗ một số yếu tố miêu tả: trữ tình qua tự sự (từ bản thân câu chuyện được kể đã toát lên cái “sương lạ lùng”, cái “đắc ý” của nhà thơ, mặt khác cũng cho thấy thái độ bất bình của nhà thơ đối với nhiều hiện tượng ở “hạ giới”); trữ tình trực tiếp (cần phân biệt một cách tinh tế lời của nhà thơ với tư cách một bên tham gia đối thoại – được đặt trong dấu ngoặc kép – và lời của nhà thơ với tư cách nhân vật kể chuyện); trữ tình gián tiếp (qua lời khen của Trời và thái độ nhiệt tình tán thưởng của cả thiên cung).

4. Tình huống “Hầu Trời” đã giúp nhà thơ trình bày được một cách rất tự nhiên nhiều điều về bản thân và của bản thân, từ lai lịch, đóng góp đối với sự nghiệp thơ văn, những khó khăn trong nghề nghiệp cho tới cả những quan niệm văn chương ... Cần lưu ý rằng Trời, chư tiên cũng là sự hóa thân của tác giả, nên khi nêu lên những nội dung được đề cập trong phần chính này, cần kết hợp tất cả ý kiến của bản thân nhà thơ và của cả “tập thể” thiên cung. Những vấn đề cần làm rõ qua các nội dung được đề cập:

- Ý thức cá nhân, tinh thần dân tộc qua lời khai về lai lịch bản thân.
- Thành tựu nghệ thuật to lớn và đa dạng về thể loại cũng như phong cách.
- Sự ý thức mạnh mẽ về mọi mặt tính chất, giá trị ... trong các tác phẩm của chính mình (“giàu”, “lắm lối”, “nhời văn chuốt đẹp”, “khí văn hùng mạnh”, giọng điệu “êm”, “đằm”...).
- Những quan niệm, nhận thức khá mới mẻ về nghề văn, về văn chương. Có thể chỉ ra mặt hạn chế trong quan niệm về “văn vị đời” của Tản Đà so về cơ

bản đó vẫn là một hiện tượng tích cực vì hướng văn học vào việc phục vụ nhân sinh: càng có thể chỉ ra hạn chế trong quan niệm về “văn chơi” của Tản Đà song cũng không thể phủ nhận hoàn toàn tác dụng đáp ứng một phần nhu cầu của cuộc sống, trước hết là của công chúng đô thị – khách hàng trực tiếp của nhà thơ. Và phải chăng qua cách gọi này, từ rất lâu, một nhà thơ Việt Nam vừa bước ra khỏi ngưỡng của thời trung đại đã muốn nêu lên chức năng “giải trí” cho văn chương như một số nhà lí luận mãi sau này mới đề xuất? “Thiên lương” là một quan niệm rất phức tạp (xem chú thích 4, trang 6, SGK) của Tản Đà, song qua cách lí giải của ông, ít nhất ta cũng thấy được tinh thần hướng thiện và cái tâm trong sáng của ông trong quan niệm về sứ mạng cao cả của văn chương. Vì cuộc sống buộc phải “buôn văn bán chữ”, làm báo, làm nghề xuất bản nên ông là một trong những tác giả đầu tiên ở Việt Nam thấy rằng trong xã hội hiện đại, tác phẩm văn chương cũng là một sản phẩm cần và có thể đưa ra thị trường. Đó là điều mà bất cứ ở nhà văn nào của thời trung đại cũng không thể có được.

- Bài thơ tràn đầy tinh thần lãng mạn song cũng có những dòng thơ thấm đẫm cảm quan hiện thực. Thị trường ngay từ lúc xuất hiện đã bộc lộ tính chất khốc liệt cùng những mặt trái của nó. *Hầu Trời* cũng như *Lo văn ế* đã phản ánh sinh động cuộc sống khó khăn, túng bấn của nhà thơ trong cuộc mưu sinh ấy.

- Sự khẳng định phẩm chất trong sạch, bản lĩnh kiên trinh, phẩm chất của “lòng thông” không ngại gì “sương tuyết”.

5. – Qua những điều khẳng định về bản thân nêu trên, ta có thể thấy ý thức cá nhân mạnh mẽ ở tác giả.

HS có thể tự quy về một số điểm cụ thể và tìm thêm một số dẫn chứng bổ sung trong bài thơ để minh họa. Chẳng hạn:

- + Tên đề thơ là *Hầu Trời* nhưng nhà thơ không hề chủ động xin xoe xin “hầu Trời”, mà “*Trời đã sai gọi thời phải lên*”; Ta đã có “*giá*” thì người khác ắt phải tìm đến Ta. Trời sai gọi không phải vô điều kiện: “*có hay*” thì mới “*lên đọc*”, Ta nhận lời, đồng nghĩa với việc khẳng định thơ của Ta là “*hay*”!

- + Ta cho thơ Ta “*hay*” nên khi lên thiên cung chưa có ai khen, Ta đã đọc một cách “*đắc ý*”...

- Không phải ai có ý thức cá nhân mạnh mẽ cũng muốn và có thể trở thành “*ngông*”. Phải có những cách nói năng, ứng xử, và với nhà văn nhà thơ, những cách viết lách đặc biệt, khác người, phải cho mình có tài năng hơn người và thực sự có tài hơn người, phải có tư cách, phẩm chất nếu không phải là cao cả thì cũng có những nét đáng khâm định dưới cặp mắt người đương thời và cả hậu thế, mới có thể và đáng gọi là “*ngông*”. Hãy dùng những chi tiết trong bài thơ và những điều hiểu biết về tác giả để chứng minh cái “*ngông*” của Tản Đà. Có thể làm rõ hơn một số điểm:

- + Không ít người nói đến cái “*ngông*” của Nguyễn Tuân nhưng bản thân ông rất ít và gần như không nói đến khái niệm này trong khi Tản Đà coi đó là

“tội danh” chính của mình: “Đày xuống hạ giới vì tội ngông”. Tự “xưng tội” rồi ngay sau đó lại để Trời “minh oan”: “Trời rằng: Không phải là Trời đày...”!

+ Ta đã “trích tiên”, tức quá khứ Ta đã là “tiên”, nên nói năng, đối xử với chư tiên đương nhiên là có thể dân chủ, bình đẳng!

+ Từ trước tới nay, chỉ có Lí Bạch được gọi là “trích tiên” kể từ khi nhà thơ đàn anh Hạ Chi Trương tặng cho ông danh hiệu đó. Tự gọi là “trích tiên” là có ý so sánh tài năng, tính cách của mình với nhà thơ vĩ đại ấy, dĩ nhiên ở đây không loại trừ việc kèm theo ý vị khôi hài.

HS có thể tìm thêm nhiều chi tiết thú vị khác trong bài thơ để chứng minh điều này. Cần nói thêm là điều kiện xã hội khắc nghiệt đương thời đã không để cho nhà thơ có thể “ngông” như thế mãi. Chính vì thế, cuối đời, sau khi về sống ở làng quê Khê Thượng, sau “Hai chục năm dự cảnh khốn cùng”, nhà thơ đã viết ra những vần thơ buồn thảm, thổ lộ ý muốn từ bỏ cả cái “ngông” mà cả đời hằng ôm ấp:

Ngày xuân như ngựa đầu xanh bạc,

Chán cả giang hồ, chán cả ngông!

(Tiễn ông Công lên Trời)

6. Về hình thức nghệ thuật, *Hầu Trời* có nhiều điểm đáng lưu ý:

- Về thể thơ, *Hầu Trời* cơ bản giống như một bài thơ có thể thất ngôn trường thiên, song đã có nhiều sự biến đổi:

+ Phần lớn các khổ có 4 câu, nhưng theo yêu cầu diễn đạt, có khổ kéo dài đến 6, 8, 10 thậm chí đến 16 câu (như khổ thơ từ câu 79 đến câu 94).

+ Có gieo vần song không gò vào một mô hình nhất định.

+ Về kết hợp các thanh bằng trắc, có những câu gần như toàn thanh trắc như câu 73, 87, có câu toàn thanh bằng như câu 21: “Theo hai cô tiên lên đường mây”.

- Có rất nhiều câu mang màu sắc khẩu ngữ như các câu 19 - 20, 31 - 32, 54 - 58, 63 - 64, 75 - 78, 85 - 88, 93 - 94,... Việc sử dụng nhiều câu mang màu sắc khẩu ngữ như vậy không chỉ phù hợp với không khí đối thoại, mà còn cùng với những yếu tố khác như cách kể chuyện mang màu sắc dân dã, việc sử dụng một số mô-típ nghệ thuật dân gian, đã làm cho thơ *Tản Đà*, trong đó có *Hầu Trời*, mang tính chất đại chúng khá rõ nét: “Cũng như J.J.Rousseau ở Pháp vào hồi 1760, thi sĩ *Tản Đà* là một trong những người có tư tưởng bình dân đầu tiên trong làng thơ văn nước ta”. (Nguyễn Đức Tố, *Một nhận định về thơ Tản Đà*. Chuyển dẫn từ *Tầm Dương*, Sdd, trang 161 - 162).

- Một đặc sắc nữa về nghệ thuật ở *Hầu Trời* là giọng kể chuyện mang đậm tính chất khôi hài. Ở *Hầu Trời* và *Trời mắng* cũng như trong nhiều tác phẩm thơ văn khác của *Tản Đà*, tính chất hài hước, hóm hỉnh không chỉ thể hiện qua tình huống chuyện mà còn ở cách kể chuyện, sử dụng ngôn từ. Tính chất khôi hài ở *Hầu Trời* cũng như ở *Trời mắng* không chỉ làm cho độc giả, và các tiên nữ nữa, phải “mủm mỉm” cười mà Trời cũng phải “bật cười”.

7. Qua những đặc điểm nêu trên về nội dung cũng như về hình thức nghệ thuật của *Hầu Trời*, ta cũng có thể lí giải về cơ bản vì sao thơ của Tản Đà được coi là “đấu gạch nối” giữa thơ truyền thống và thơ hiện đại.

Điểm nổi bật nhất có thể thấy ở bài thơ là một ý thức cá nhân mạnh mẽ thể hiện thành cái “ngông” mang tinh thần của một con người có tài năng, bản lĩnh, có những quan niệm mới về nghề văn, về văn chương song phải vật lộn để kiếm sống trong thị trường của các đô thị những năm hai mươi đầu thế kỉ trước. Cái “ngông” của Tản Đà có nhiều điểm giống cái “ngông” của Nguyễn Công Trứ song cũng có những điểm khác: Tản Đà có lối sống, quan niệm về văn chương khác cụ Nguyễn, Tản Đà không còn phải vương vấn với chí làm trai, với công danh phong kiến, với nghĩa quân thần ... như cụ Nguyễn.

Hầu Trời vẫn mang dáng dấp một bài thơ cổ thể song trong lòng nó đã xuất hiện nhiều dấu hiệu rạn nứt báo hiệu cho sự ra đời của những hình thức thơ mới. Tinh thần lãng mạn bao trùm bài thơ song không ít chỗ có khá nhiều chi tiết của cuộc sống đời thường, mang đậm màu sắc hiện thực. Các nhân vật như lần lượt xuất hiện tự nhiên tham gia một màn hoạt cảnh, tham gia đối thoại đúng với cương vị của mình nhưng hầu như thấp thoáng khắp nơi có một nụ cười hóm hỉnh ẩn hiện qua tình huống chuyện đùa đả, qua những chất liệu sống chân thực, qua những ngôn từ sống động, mộc mạc mà đôi khi dí dỏm đến bất ngờ của các nhân vật.

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà thơ, nhà văn rất nổi tiếng và thuộc nhiều trường phái khác nhau, đặc biệt là Xuân Diệu, Tú Mỡ, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân đã rất khâm phục Tản Đà và coi ông là bậc đàn anh đáng kính đã có công mở ra nhiều “ngã rẽ” cho văn học Việt Nam hiện đại.

Cũng không phải ngẫu nhiên mà Huy Cận đã đặt tên cho một bài viết của mình về nhà thơ là *Tản Đà, một tin xuân thời ấy của văn học Việt Nam*.

ĐỀ:

1. Cá tính của Tản Đà qua cảnh đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe được bộc lộ như thế nào?

2. Hãy nhận xét về nghệ thuật của bài thơ *Hầu Trời*?

1. Tản Đà miêu tả cảnh đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe: Thi sĩ cao hứng tự đắc: *đương cơn đắc ý... đọc thơ ran cung mây, tự khen văn đã giàu thay lại lắm lối...* Chư tiên nghe xúc động tán thưởng, hâm mộ. Hằng Nga, Song Thành, Tiểu Ngọc: *ao ước tranh nhau đặn, cùng vỗ tay ...*

Trời đánh giá cao và không tiếc lời tán dương: *văn thật tuyệt*.

Cảm nhận về tâm hồn thi sĩ Tản Đà: Ông ý thức về tài năng của mình (tự cho văn của mình hay đến mức Trời và chư tiên phải tán thưởng); trong quan niệm của Tản Đà, không ai đáng làm tri kỉ của ông ngoài Trời và chư tiên (vì ở hạ giới lúc đó *văn chương hạ giới rẻ như bèo*, thân phận nhà văn bị rẻ rúng,

khinh bỉ: *Đem tên đánh đổ với đời – Dầu đường cuối phố kẻ cười người bông*); táo bạo trong việc tự nhận là trích tiên bị đày xuống hạ giới vì tội ngông; nhận mình là người của nhà Trời được sai xuống hạ giới thực hiện sứ mệnh cao cả là thực hành thiên lương. Ông đường hoàng bộc lộ tất cả. Điều này tối kị trong văn chương trung đại vì nó thể hiện sự ngông nghênh, tự đắc. Với việc làm đó, Tản Đà đã giải thoát cho cái tôi cá nhân của mình.

2. Đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ:

- Thể thơ: thất ngôn tự do không bị ràng buộc, khuôn mẫu do đó, tác giả thoải mái trong việc bộc lộ cảm xúc của mình.

- Ngôn ngữ thơ ít tính cách điệu, gắn liền với ngôn ngữ đời thường: chau mặt, lè lưỡi.

- Giọng thơ tự sự, hóm hỉnh, có duyên.

- Cảm xúc phóng túng, tự do không khuôn sáo, vừa là người kể chuyện, vừa là nhân vật, là gạch nối giữa hai thời đại: trung đại – hiện đại.

PHẦN 14

XUÂN DIỆU

ĐỀ: Phân tích bài thơ *Vội vàng* (Xuân Diệu)

I. XUÂN DIỆU VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Xuân Diệu (1916 – 1985), tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu, quê ở xã Trảo Nha, huyện Cẩm Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Xuân Diệu có thơ đăng báo từ 1935. Năm 1937, ông nổi tiếng như một “nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”.

Xuân Diệu tham gia Mặt trận Việt Minh từ trước Cách mạng tháng Tám 1945. Từ đó, cuộc đời ông gắn bó với cách mạng và nền văn học cách mạng. Ông từng là đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam Tuy nhiên đóng góp lớn nhất của Xuân Diệu đối với đất nước vẫn là với tư cách nhà thơ, nhà văn. Ông được xem là một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa lớn. Năm 1983, ông được bầu là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa Dân chủ Đức. Năm 1996, ông được nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Ông không những là một nhà thơ mà còn là một nhà văn, một nhà phê bình văn học. Tác phẩm chính gồm *Thơ thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945); văn xuôi: *Phấn thông vàng* (1939), *Trường ca* (1945); tiểu luận phê bình: *Những bước đường tư tưởng của tôi* (1958), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* (1981), *Công việc làm thơ* (1984), ...

Phong cách nghệ thuật của Xuân Diệu

- Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu được xem là nhà thơ lãng mạn tiêu biểu của phong trào Thơ mới. Thế giới nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu đầy màu sắc và tình tứ. Trong đó chuẩn mực của cái đẹp không phải thiên nhiên mà là con người ở giữa tuổi xuân và tình yêu. Xuân Diệu từng được mệnh danh là “*ông hoàng của thơ tình*”. Tình yêu trong thơ Xuân Diệu không bị diễn tả một cách bóng gió, ước lệ mà rất cụ thể với đầy đủ những cảm xúc của cả tâm hồn và thể xác. Thơ ông thể hiện niềm khao khát giao cảm với đời, yêu đời và yêu cuộc sống thiết tha nhưng lại hoài nghi và chán nản vì cuộc đời quá ngắn ngủi.

- Sau Cách mạng, bút pháp thơ Xuân Diệu phong phú, nhiều giọng về với những cảm hứng mới, đề tài mới, nội dung mới. Ông bám sát cuộc sống, viết nhiều về cuộc xây dựng đất nước và đấu tranh thống nhất nước nhà. Ta còn gặp ở thơ Xuân Diệu sau Cách mạng giọng thơ chính luận, giọng thơ tự sự trữ tình, giọng thơ trào phúng đả kích. Nhìn chung từ sau Cách mạng, thơ Xuân Diệu có một bước phát triển mới và có nhiều đóng góp phong phú, tích cực vào phong trào sáng tác.

II. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA BÀI THƠ VỢI VÀNG

Vội vàng là bài thơ được trích trong tập *Thơ thơ* của Xuân Diệu, đây là bài thơ tiêu biểu, thể hiện rất rõ ý thức cá nhân của “cái tôi” thơ mới, vừa mang đậm bản sắc riêng của hồn thơ Xuân Diệu.

III. THỂ LOẠI – NỘI DUNG – NGHỆ THUẬT – GIÁ TRỊ

1. Thể loại

Vội vàng thuộc thể loại thơ tự do, phóng khoáng giúp thể hiện được dòng cảm xúc mãnh liệt, dào dạt tuôn trào của tâm hồn thi sĩ khát khao sống mãnh liệt, sống hết mình với cuộc đời

2. Nội dung

Bài thơ thể hiện tư tưởng nhân văn về niềm say mê, thiết tha yêu cuộc sống, thềm sống đến vô vấp. Đồng thời bộc lộ nỗi u buồn của kiếp người bị giới hạn trong cái vô cùng.

Nhà thơ đã bộc lộ khát vọng mãnh liệt của mình. Nhà thơ muốn lấy cái tôi – năng lực cá nhân của mình để thay đổi quy luật của tự nhiên, làm cho thời gian ngừng lại để tận hưởng hết hương thơm của cuộc đời. Đang say sưa tận hưởng cuộc sống muôn màu muôn vẻ với hoa thơm, mật ngọt và đặc biệt là với “*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*”, Xuân Diệu chợt giật mình khi nhận ra sự trôi qua quá nhanh của thời gian, nhận ra sự ngắn ngủi của cuộc đời. Nhà thơ cảm thấy buồn và chán nản trước cái giới hạn của đời người trong cái vô biên của tạo hóa. Niềm vui tung bừng chợt tan biến bởi quy luật vận động của tự nhiên. Và vì yêu cuộc sống thiết tha nên nhà thơ sợ cái tàn phai bởi thời gian trôi qua, để rồi bộc lộ tâm trạng hoảng hốt trước sự tàn phai.

Từ chỗ băng khuâng tiếc nuối, nhà thơ thúc giục mình, thúc giục mọi người hãy sống vội vàng, sống gấp gấp lên để tận hưởng đến mức tối đa nhất cuộc

sống xanh tươi mơn mớn và vô tận. Điệp ngữ “*ta muốn*” ở đoạn cuối của bài thơ đã nói lên khát vọng mãnh liệt, táo bạo và đầy lãng mạn đó của nhà thơ.

3. Nghệ thuật

Trước hết, với thủ pháp nghệ thuật nhân hóa, liệt kê, Xuân Diệu đã vẽ ra một vườn địa đàng phong phú, hấp dẫn. Âm thanh và hình ảnh tràn vào thơ như còn tươi nguyên và ấm nóng hơi thở của cuộc sống do vậy đã tác động trực tiếp vào các giác quan của người đọc.

Nhịp điệu thơ khẩn trương, kết hợp với việc dùng nhiều động từ mạnh và điệp ngữ đã góp phần thể hiện nỗi niềm khát khao yêu đương, yêu cuộc sống đến thiết tha, cháy bỏng của Xuân Diệu.

4. Giá trị

Với việc dùng hình ảnh tuyệt mỹ, những cách so sánh táo bạo, mới mẻ, Xuân Diệu khẳng định được rằng cái đẹp nằm ngay trong cuộc sống trần thế và con người là chuẩn mực cái đẹp.

Bài thơ thể hiện tư tưởng nhân văn về niềm say mê trước cuộc sống, yêu cuộc sống đến thiết tha, cháy bỏng của nhà thơ. Đồng thời đó cũng là quan niệm của nhà thơ về cuộc sống, về tuổi trẻ và hạnh phúc. Đối với Xuân Diệu, thế giới này rất đẹp vì con người có tuổi trẻ và tình yêu. Thời gian quý giá nhất của mỗi đời người là tuổi trẻ mà hạnh phúc lớn nhất của tuổi trẻ là tình yêu. Do vậy phải biết hưởng thụ chính đáng những gì mà cuộc sống dành cho mình, hãy sống mãnh liệt, sống hết mình, vì cuộc đời nhân gian thì dài vô hạn mà tuổi trẻ thì vô cùng ngắn ngủi. Đó là một quan niệm tích cực và thẩm đượm tinh thần nhân văn.

ĐỀ:

Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau trong bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu:

*Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.*

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi;
Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa;
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.*

(Ngữ văn 11, tập hai, tr.22)

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Xuân Diệu là nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh). Bài thơ *Vội vàng* được rút ra từ tập *Thơ thơ* (1938) là sáng tác tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám. Thơ Xuân Diệu luôn chứa đựng một niềm khát khao giao cảm với đời.

- *Vội vàng* thể hiện giá trị nhân sinh mới mẻ của Xuân Diệu: cảm thức về thời gian chảy trôi của đời người. Nhà thơ kêu gọi mọi người hãy biết tận hưởng cuộc sống, phải sống “vội vàng”, cuống quýt để chạy đua với thời gian bằng tốc độ sống.

- Đoạn thơ trên là phần mở đầu trong bài thơ *Vội vàng*, thể hiện tình yêu cuộc sống trần thế thiết tha của nhà thơ.

2. Cái “tôi” tha thiết với cuộc đời trần thế

- Đại từ nhân xưng *tôi* bắt đầu bài thơ biểu hiện một tư thế đĩnh đạc của cá nhân giữa đất trời. Đây cũng chính là đặc điểm khác biệt của nhà thơ mới so với thơ ca trung đại. Cái “tôi” xuất hiện và đòi được tự khẳng định mình, đồng thời nó cũng mang đến những cảm xúc mới mẻ chưa từng có trong thơ ca trước đó. Động từ *muốn* đi sau đại từ *tôi* diễn tả ước vọng mãnh liệt muốn đoạt quyền năng của thiên nhiên để níu giữ những thời khắc đẹp nhất của đời người.

- Các động từ mạnh như *tắt*, *buộc* cho thấy xúc cảm mạnh mẽ đang dâng trào trong lòng nhà thơ: *muốn tắt nắng*, *buộc gió* vì nắng, gió sẽ làm phai tàn thanh sắc. Hương thơm, ánh sáng và màu sắc là những vật thể vô hình của tạo vật nhưng thông qua các giác quan, con người có thể cảm nhận được. Phải chăng tình yêu cuộc sống thiết tha, say đắm vô vàn đã thôi thúc nhà thơ bày tỏ ước muốn “ngông” đó? Người nghệ sĩ muốn giành quyền tạo hóa để lưu giữ mãi cái đẹp, để cái đẹp còn sống mãi muôn đời.

3. Cái “tôi” hân hoan trước khu vườn mùa xuân tràn đầy hương hoa, sắc màu, âm thanh và ánh sáng.

- Các đại từ *này đây* xuất hiện đầu khổ thơ thứ hai là lời mời gọi hấp dẫn đưa du khách bước vào khu vườn trần thế của người “chủ nhân” quyền uy. Động từ sở hữu “*của*” điệp đi điệp lại, luyến láy như gọi mời thi nhân. Sau phút ngỡ ngàng của cảm xúc là khoảnh khắc sáng bừng của nhãn quan. Con mắt nhà thơ tham lam ngắm nhìn và cảm nhận từng mùi hương, sắc nắng. Mỗi câu thơ như một tiếng hoan ca diễn tả sự sinh sôi đang trỗi dậy trong từng thớ cây, ngọn cỏ. Mọi vật đang ở độ căng tràn nhựa sống: đó là mật ngọt của mùa xuân đang giục giã ong bướm bay đi hút nhụy, đó là hoa của đồng nội xanh tốt, mỡ màng, là lá của cành tơ mơn mớn *phơ phất* tình khôi, đó là khúc nhạc si mê, quyết rũ, là ánh nắng ban mai tình khiết.

- *Bức tranh mùa xuân hiện ra bằng vẻ đẹp của tháng giêng*. Có lẽ đây là câu thơ hay nhất của bài thơ: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Vẻ đẹp của thiên nhiên được so sánh với con người. Đó là một đặc trưng của nhà

thơ: lấy vẻ đẹp của con người làm thước đo cho thiên nhiên. Hình ảnh so sánh táo bạo này chưa từng xuất hiện ở một nhà thơ nào trước Xuân Diệu. Tháng giêng tinh khiết với mật ngọt đắm say, với cảnh tơ mơn mớn, với khúc nhạc tình tứ, với bình minh diễm lệ đã hóa thành “cặp môi gần” của người thiếu nữ.

- Ý nghĩa nhân sinh mới lạ thông qua việc sử dụng các biểu tượng:

+ Hình ảnh biểu tượng: mùa xuân – tuổi trẻ. Dùng các hình ảnh biểu tượng là thủ pháp nghệ thuật quan trọng của văn học lãng mạn để biểu đạt những ý nghĩa vô tận trong cảm nhận của thi nhân. Mùa xuân là biểu tượng của hạnh phúc, tình yêu và tuổi trẻ. Nhựa sống muôn loài của mùa xuân gợi liên tưởng sức sống mãnh liệt trong cơ thể con người, vì vậy mùa xuân luôn gắn liền với tuổi trẻ. Thiên nhiên đẹp nhất khi vào xuân, đời người đẹp nhất là tuổi trẻ. Chỉ có mùa xuân, tuổi trẻ mới đón nhận được đầy đủ vẻ đẹp ấy.

+ Tình yêu là biểu tượng cho hạnh phúc thế gian. Con đường không phải tìm kiếm hạnh phúc ở cõi Niết bàn của Phật hay nơi thiên đường của Chúa mà hạnh phúc khởi phát từ trong lòng người và tồn tại trên mặt đất. Quan niệm nhân sinh thể hiện tư tưởng tiến bộ tiêu biểu trong nhận thức của thế hệ các nhà thơ mới: “Xuân Diệu đã đốt cảnh bỗng lai và xua ai nấy về hạ giới” (Hoài Thanh).

4. Tổng kết

Con người khi nhận ra được vẻ đẹp có thực nơi trần gian thì phải biết nắm giữ, hưởng thụ cuộc đời vì từng giây, từng phút đi qua, con người không lấy lại được. Chính trong lúc say mê với khu vườn tình yêu, nhà thơ bằng hoàng nhận ra cái đẹp mong manh, cuộc đời ngắn ngủi nên phải sống gấp gáp, phải *vội vàng* chạy đua cùng thời gian. Nhận xét về hồn thơ Xuân Diệu, nhà phê bình Hoài Thanh cho rằng: “Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình”. Người nghệ sĩ đứng trước cuộc đời chỉ muốn níu giữ *thời tươi* của mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu sẽ còn ở lại mãi mãi với con người, mặt khác nhà thơ là người thấu hiểu quy luật của tự nhiên không khỏi dậm chút nuối tiếc, u buồn.

Nhà thơ, bằng giác quan nhạy bén, các biện pháp lấy, trùng điệp nhịp nhàng, linh hoạt, đã phát hiện ra vẻ đẹp của cuộc sống trần thế và phô bày nó như một bữa tiệc trần gian. Thời gian của đất trời không bao giờ ngừng trôi nhưng tuổi trẻ của con người không bao giờ trở lại. Vậy nên con người phải sống với hiện tại, phải “Sống trào sinh lực bốc men say”, phải “Sống toàn tâm, toàn ý, sống toàn hồn”. Đó cũng là triết lí sống, chất lượng sống của một nhà thơ luôn thiết tha giao cảm với đời.

ĐỀ: Nhạc tính trong bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Khái niệm nhạc tính

- Nhạc tính – tính chất của âm thanh trong thơ – được biểu hiện chủ yếu ở sự trầm bổng của âm thanh, hài hòa của vần điệu để tạo thành giai điệu riêng

cho bài thơ khi đọc lên. Nói đến nhạc tính trong thơ, có thể nói đến chất nhạc của cả ngôn ngữ biểu đạt bên ngoài và chất nhạc của cảm xúc bên trong tâm hồn. Trong đó, chính chất nhạc bên trong sẽ chi phối và tạo thành chất nhạc bên ngoài.

- Nhạc tính là yếu tố không thể thiếu của thơ ca. Giàu nhạc tính là một trong những phẩm chất của thơ hay. Ở phương diện này, Xuân Diệu đã góp phần cách tân thơ Việt Nam theo hướng hiện đại.

2. Cơ sở tạo nên nhạc tính trong thơ Xuân Diệu

- Tiếng Việt là ngôn ngữ giàu nhạc tính: vần, thanh, từ ngữ, cách luyện láy, ngắt nhịp, lối nói trùng điệp ... đều có hiệu quả trong việc tạo nhạc tính.

- Tiếp thu truyền thống trong thơ ca Việt Nam: cách gieo vần, ngắt nhịp, cách phối hợp thanh điệu ...

- Chịu ảnh hưởng của thơ tượng trưng Pháp – coi nhạc là một yếu tố thuộc về thi pháp: “Âm nhạc là thiên khải, trước tất cả mọi thứ” (Verlaine). Nhạc được dụng công đưa vào như một yếu tố thi pháp nổi trội nhằm tạo nên sự tương hợp giữa hình ảnh, âm thanh, hương thơm, ánh sáng... tạo thành một thế giới nghệ thuật độc đáo vẫy gọi những tâm hồn đồng điệu ... Việc phát huy tối đa sự cộng hưởng các giác quan như thế góp phần tạo nên chất nhạc mới mẻ, hiện đại.

3. Các yếu tố tạo nên chất nhạc trong bài thơ:

a. Thể thơ tự do:

- Thơ tự do là loại thơ không có quy định bắt buộc về số câu, số chữ, về vần, nhịp Nó ra đời đáp ứng nhu cầu diễn đạt tình cảm không giới hạn của con người hiện đại, giải phóng cảm xúc ra khỏi những ràng buộc chặt chẽ bởi các quy tắc hình thức, nghĩa là đề cao yếu tố cảm xúc, yếu tố trữ tình. Thơ tự do thường để cảm xúc chi phối mạch thơ, cho nên nhịp thơ và số lượng câu chữ biến hóa rất linh hoạt, vẫn không cố định.

- Thơ tự do mang nhãn quan cá nhân như một góc nhìn mới mẻ về thế giới và con người. Từ đó xây dựng được một cách thức mới về tạo hình thế giới với mọi màu sắc âm thanh, hình khối, không gian, thời gian cụ thể xác định.

- Bài thơ *Vội vàng*: không bị gò bó vào một thể thơ cố định nào. Mở đầu là những câu thơ ngũ ngôn nhịp 2/3 sôi nổi diễn tả ước muốn cuồng nhiệt. Đoạn tiếp theo, giọng thơ thông thả nhẹ nhàng hơn do sử dụng câu thơ tám chữ gợi cảm giác đắm say. Đoạn tiếp theo, câu thơ lại rắn rỏi chắc nịch. Sau đó lắng xuống trong cảm giác buồn bã tiếc nuối. Nhạc điệu của khổ thơ cuối như một hành khúc. Chính sự linh hoạt của thể thơ mở ra một khả năng biểu đạt mới: khả năng bộc bạch chân thành say sưa và nồng nhiệt những quan niệm, những suy nghĩ và những trạng thái cảm xúc sôi nổi nhất trong lòng người.

b. Nhịp điệu: Nhịp thơ linh hoạt, không lệ thuộc vào cách ngắt nhịp truyền thống mà phụ thuộc vào hơi mạch bên trong, vào chính giọng thơ, hơi thở; giọng thơ đầy sôi nổi rạo rực, cái sôi nổi của một hồn thơ trẻ trung yêu đời, ham sống, ham yêu và khao khát giao cảm hết mình, hưởng thụ trọn vẹn:

2/3; 3/2/3; 3/1/3. Chủ yếu là nhịp lẻ gợi làn sóng của cảm xúc cuồng nhiệt bùng bột đắm say (khác với thơ truyền thống chủ yếu là nhịp chẵn (lục bát) hoặc phối hợp chẵn lẻ tạo sự cân đối (thơ Đường luật).

c. Mạch thơ: kết hợp giữa mạch cảm xúc và luận lí.

d. Biện pháp nghệ thuật: điệp từ “*này đây*”, “*và này đây*”, “*nghĩa là*”...; điệp cú pháp; câu ngắt dòng; đảo trật tự cú pháp Tất cả tạo thành một làn sóng ngôn từ cũng là làn sóng cảm xúc cuồng nhiệt đắm say.

e. Ngôn từ:

- Sử dụng đa dạng các từ loại: thán từ (*ôi, thôi*), từ hô gọi (*hỡi*), từ phủ định (*không, đừng, chẳng* ...) tạo thành điệu nói với phức hợp các sắc thái biểu cảm.

- Vần: phối hợp vần trắc và vần bằng với âm cuối khi là nguyên âm tạo nên sức ngân vang, có khi là phụ âm tắc, xác tạo độ nhấn về âm điệu.

- Thanh điệu: phối hợp bằng trắc rất linh hoạt.

VD: “*Tôi muốn tắt nắng đi*” (ba thanh trắc thuộc nhóm thanh cao liền kề “*muốn tắt nắng*” tạo một cao độ của âm thanh góp phần diễn tả khát khao cháy bỏng); “*cho màu đừng nhạt mất*” (ba thanh bằng đi liền kề với một thanh trắc nhưng thuộc nhóm thanh thấp “*cho màu đừng nhạt*” tạo giọng trầm, khi kết hợp với ý nghĩa của từ ngữ sẽ diễn tả rất đắt nỗi tiếc nuối và cảm giác bất lực).

g. Kiểu câu:

- Câu định nghĩa: *Xuân đương tới, nghĩa là xuân sẽ già* (giọng diễn giải thuyết lí)

- Câu phủ định: *Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa* ... (than thở).

- Câu hô gọi: *Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm*.

- Tuyên ngôn: *Ta muốn ôm! Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*

h. Giọng thơ: đầy biến đổi – khi sôi nổi, cuồng nhiệt, vô vấp; khi trầm lắng, day dứt; tha thiết, khi dỗi hờn ...

→ Bài thơ giàu nhạc tính. Đây là một thành công về phương diện nghệ thuật của bài thơ.

4. Đặc điểm của chất nhạc trong bài thơ:

- Phong phú đa dạng nhưng chủ âm là sôi nổi nồng nhiệt trong cả niềm vui cũng như nỗi buồn. Bài thơ là một hành khúc sống và yêu. Bản nhạc lòng khi dào dạt say mê, khi thất vọng buồn bã, khi giục giã hối hả, khi cuống cuống sợ hãi, khi sung sướng hả hê, khi hân hoan hứng khởi, khi hạnh phúc, mãn nguyện song dù ở bất kì trạng thái nào cũng đều với cường độ mạnh mẽ nhất.

- Có sức mê hoặc: lôi cuốn bạn đọc theo dòng cảm xúc yêu đời, yêu cuộc sống bùng bột đắm say. Sự sống với Xuân Diệu lúc nào cũng ở trạng thái bùng bột nhất. Như Xuân Diệu giải bày về tập *Thơ thơ*: “*Đây là hồn tôi vừa lúc đang ngán; đây là lòng tôi đương thời sôi nổi; đây là tuổi xuân của tôi và đây là sự sống của tôi nữa.*”

5. Đánh giá:

- Góp phần thể hiện vẻ đẹp quyến rũ của bức tranh cuộc sống. Sự tương hợp giữa nhạc và hình ảnh (là nét đặc trưng của thơ tượng trưng).

- Biểu hiện trọn vẹn cái tôi hiện đại, trẻ trung, đầy cá tính cùng quan niệm sống đầy táo bạo, khát khao sống mãnh liệt và ý thức ráo riết về giá trị của đời sống cá thể.

- Thể hiện sức hấp dẫn của hồn thơ Xuân Diệu. (So sánh: trong thơ Nguyễn Bính là điệu than; thơ Huy Cận là chất nhạc cổ điển trầm lắng, Thâm Tâm điệu thơ gắt, lời thơ gấp, đượm chút băng khuâng khó hiểu của thời đại...).

- Tạo dư âm cho bài thơ ngay cả khi nó khép lại.

- Tạo nên mối giao cảm giữa thi nhân và bạn đọc.

- Góp phần cách tân thơ Việt Nam theo hướng hiện đại. Trong đó có phương diện đem đến cho thơ nhạc điệu tân kì (liên hệ với một số bài thơ khác của Xuân Diệu có nhạc tính cao như *Đây mùa thu tới...*).

ĐỀ: Giá trị bài *Vội vàng* (Xuân Diệu)

I. GIỚI THIỆU BÀI THƠ

- *Vội vàng* là bài thơ mang phong cách Xuân Diệu với một trái tim sôi sục, một cặp mắt xanh non háo hức, một sự khẳng định *cái tôi* trong quan hệ gắn bó với cuộc đời. Quan điểm mỹ học lấy con người, tuổi trẻ, tình yêu làm chuẩn mực với nhịp thơ hăm hở, cuống quýt và các hình ảnh rất bạo, rất mới ảnh hưởng rất lớn từ trường phái văn học phương Tây của nhà thơ Xuân Diệu.

- *Vội vàng* là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Xuân Diệu trước Cách mạng in trong tập *Thơ thơ* xuất bản năm 1938. Nhan đề bài thơ vừa chứa đựng một tâm thế sống vừa thể hiện một triết lí sống của Xuân Diệu - nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới.

II. GIÁ TRỊ VỀ NỘI DUNG

1. *Vội vàng* thể hiện một quan niệm mới về tình yêu cuộc sống

- Nếu Thế Lữ nuôi một giấc mộng lên tiên thì Xuân Diệu lại đốt cảnh Bồng Lai và trở về hạ giới. Xuân Diệu yêu bằng một tình yêu thiết tha, say đắm cuộc sống trần thế xung quanh mình. Xuân Diệu đã phát hiện ra một bức tranh xuân đời rất đẹp đẽ, một *thiên đường trên mặt đất đầy âm thanh*, ánh sáng ở ngay cuộc sống quanh ta đây, ngay trong giây phút hiện tại này. Bức tranh cuộc sống được nhà thơ gọi lên vừa gần gũi vừa thân quen vừa ngọt ngào, đầy sức sống. Nhà thơ đã phát hiện ra những vẻ đẹp kỳ diệu của thiên nhiên xung quanh mình và thổi vào thiên nhiên một tình yêu rạo rực, đắm say với những *tuần tháng mật* của ong bướm; những *khúc tình si* của yến anh... Tất cả như sống dậy ngậy ngát, si mê dưới ngòi bút của Xuân Diệu.

- Trong cảm nhận của Xuân Diệu, cuộc sống là *vui và mùa xuân* là đẹp nhất. Xuân Diệu nhìn cuộc đời qua lăng kính của tình yêu. Chính là yêu cuộc sống tha thiết, say mê như thế cho nên Xuân Diệu muốn níu giữ thời gian lại, muốn giữ mãi cuộc sống ấy cho mình và cho đời. Điều này được thể hiện rõ

trong một ý tưởng hết sức táo bạo. Ông muốn tắt nắng, buộc gió để giữ màu cuộc sống, giữ hương cho đời.

2. *Vội vàng* thể hiện lòng yêu đời, yêu cuộc sống nhưng lại hết sức băn khoăn trước cuộc đời

- Xuân Diệu choáng ngợp trước sức sống của mùa xuân. Ông mở rộng lòng mình trước muôn vật, ông yêu thiên nhiên như yêu một người yêu, yêu bằng cả linh hồn, cảm nhận và giao cảm với thiên nhiên bằng chính linh hồn của mình. Câu thơ: *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần* chính là sự so sánh đầy gợi cảm và rất Xuân Diệu. Đối với Xuân Diệu, thế giới này đẹp nhất, mê hồn nhất vẫn là vì có con người, con người giữa Tuổi trẻ và Tình yêu.

Nếu thơ xưa lấy thiên nhiên làm chuẩn cho cái đẹp của con người thì ở đây Xuân Diệu đã đưa ra một tiêu chuẩn khác: *Con người hồng hào, mơn mớn giữa tuổi yêu đương là đẹp nhất. Con người là thước đo thẩm mỹ của vũ trụ, vẻ đẹp của con người trần thế là tác phẩm kì diệu nhất của tạo hóa*. Đó là ý nghĩa nhân bản của mỹ học Xuân Diệu.

- Trong cảm quan của Xuân Diệu, mùa xuân cũng như tuổi trẻ của con người. Đó là thời kì rực rỡ, xuân sắc và tràn đầy sức sống, mùa của hạnh phúc và tình yêu. Thế nhưng cả xuân của đất trời và tuổi xuân của con người đều ngắn ngủi, chóng vánh biết bao nhiêu. Xuân Diệu đã đưa ra một quan niệm mới của mình về thời gian. Thời gian được hình dung như một dòng chảy xuôi chiều, một đi không trở lại. Vì vậy, mỗi khoảnh khắc trôi qua là sẽ mất đi vĩnh viễn. Xuân Diệu ý thức rất rõ ràng: vũ trụ có thể vĩnh viễn, mùa xuân của trời đất có thể tuần hoàn nhưng: *Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại - Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi*. Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu là cảm nhận đầy mất mát. Trong con mắt của ông có một nét cười rạn rở đi liền với một thoáng hoang hốt, đốn đau: *Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua - Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già*. Giữa cái rực rỡ của mùa xuân thì là cái điều tàn của thời gian trôi chảy. Càng mở lòng mình ra để yêu đời, yêu cuộc sống Xuân Diệu càng băn khoăn, càng buồn chán. Nhưng cũng chính đằng sau nỗi băn khoăn này người đọc càng thấy hiện rõ cái khát khao luôn thường trực trong hồn thơ Xuân Diệu: khao khát về tình yêu mùa xuân, yêu tuổi trẻ, yêu cuộc đời và khát khao muốn sống mãi trong tuổi trẻ, trong mùa xuân của cuộc đời.

Cách cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu, xét đến cùng xuất phát từ ý thức sâu xa về giá trị của sự sống cá thể. Chính quan niệm ấy khiến cho con người biết quý từng giây phút của cuộc đời mình và biết làm cho mỗi khoảnh khắc cuộc đời có ý nghĩa hơn.

3. *Vội vàng* thể hiện khát vọng sống say mê cuồng nhiệt

Đoạn thơ cuối của bài thơ đã thể hiện rõ cao trào của khát vọng sống; sự say mê, cuồng nhiệt được gắn bó với cuộc đời, với tuổi trẻ của Xuân Diệu. Đường như Xuân Diệu đang chạy đua với thời gian, chiến thắng thời gian bằng cách tăng cường tốc độ sống và bằng cường độ sống. Điều này được thể hiện rõ trong sự khát khao tận hưởng cái tuyệt đích:

Ta muốn ôm ...

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mớn;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều, ...

Cùng với một trái tim sống sôi sục, tham lam: *ôm, riết, cắn, say, ...* Và đỉnh cao là sự thèm khát đến vô biên, đầy cuồng nhiệt: *Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi*. Tình yêu cuộc sống bùng lên hồi hả bởi đối với Xuân Diệu, đời là nơi bầu vú, là âm ảnh, là nỗi niềm của nhà thơ. Đời là lẽ sống và Xuân Diệu chỉ sống được khi bám vào đời. Điều này càng khẳng định *cái tôi* ham sống, yêu đời, muốn có mặt giữa cuộc đời, *cái tôi* rục rở giữa thế gian của nhà thơ Xuân Diệu.

III. GIÁ TRỊ VỀ NGHỆ THUẬT

1. Chất thơ trong bài thơ *Vội vàng* thể hiện rõ trong nghệ thuật sử dụng hình ảnh và cách cảm nhận hết sức độc đáo của Xuân Diệu

Bài thơ rất có tài trong việc sáng tạo những câu thơ và hình ảnh thơ mới lạ, độc đáo. Các hình ảnh trong bài thơ đều phẳng phát không khí của ái ân tình yêu, tất cả đều tinh khôi, thanh tân, gợi tình, tươi mới tràn đầy sức sống: *sự sống mơn mớn, mây đưa và gió lượn, cánh bướm với tình yêu, cái hôn nhiều, non nước, cây cỏ, mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng, ...* Xuân Diệu đã rất thành công khi làm sống dậy được những nét quyến rũ, những điệu tình tứ, những vẻ kì thú ngay trong những cảnh sắc thiên nhiên quen thuộc. Trong đó đặc sắc nhất là hình ảnh: *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*. Đây là một sự sáng tạo tuyệt vời và rất Xuân Diệu – một nét đẹp rất con người, rất trần gian nhưng cũng rất tuyệt mỹ mà chỉ có tạo hóa toàn năng mới làm nên được.

2. Ngôn ngữ, giọng điệu và nhịp điệu là các yếu tố tạo nên nét đặc sắc trong nghệ thuật của bài thơ *Vội vàng*

Giọng điệu cuồng quýt, vội vàng rất điển hình cho hồn thơ Xuân Diệu được thể hiện rất rõ trong hơi thở dồi dào tuôn chảy, nhịp thơ sôi nổi, gấp gáp:

- Toàn bộ bài thơ là lời bộc bạch trực tiếp, đầy mãnh liệt của chủ thể trữ tình khi thể hiện lòng mình rất say sưa trước cuộc đời, trước tình yêu, tuổi trẻ. Điều này được thể hiện rõ trong cách tranh biện hăng hái: *Nói làm chi ... Nếu ...*, ở mật độ dày những từ nghiêng về khẩu ngữ như các từ để nhằm tạo nhịp điệu cụ thể cho những động thái của chủ thể: *Này đây ... này đây*, lối cắt nghĩa liên tục: *nghĩa là ... nghĩa là...*, liên từ dùng một cách dày đặc và cấp tập: *và ... và ...*

- Xuân Diệu đã tạo được những làn sóng ngôn ngữ từ đan xen, cộng hưởng với nhau theo chiều tăng tiến, càng lúc càng được đẩy đến cao trào. Tiếng lòng của sự khao khát mãnh liệt được cụ thể trong việc sử dụng các tính từ chỉ xuân sắc, những động từ mạnh, tăng tiến dần chỉ động thái đắm say *ôm, riết,*

say, thâu, cần, ... những danh từ chỉ vẻ đẹp thanh tân tươi trẻ *mơn mẩn, cỏ rặng, mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng, ...* Ngôn từ được sử dụng thuần thực, tinh tế, chuyển tải một cách nhuần nhuyễn những tình ý mãnh liệt và cái tôi táo bạo của bài thơ.

- Các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng rất linh hoạt, biến hóa bất ngờ tạo sự tuôn chảy cho mạch thơ. Để thể hiện được cảm xúc mãnh liệt, cuồng quýt, vô vấp Xuân Diệu đã sử dụng biện pháp nghệ thuật trùng điệp: có khi là một chuỗi điệp cú: *Ta muốn ôm, Ta muốn riết, Ta muốn say, Ta muốn thâu, Ta muốn cần, ...* có khi lại là điệp từ, cụm từ, điệp liên từ: *và non nước, và cây, và cỏ rặng, ...* giới từ điệp nguyên vẹn gắn với những trạng thái càng lúc càng mãnh liệt: *cho chính choáng, cho no nê, cho đã đầy, ...*

- Cách ngắt nhịp trong bài thơ cũng rất đa dạng và linh hoạt. Những câu thơ dài, ngắn xen kẽ nhau, nhiều điệp từ có tác dụng tạo nhịp và ngắt nhịp nhanh, mạnh tạo ra những bước ngoặt trong mạch thơ. Những đột biến trong cảm xúc như những cú đảo phách trong âm nhạc, vừa hòa hợp vừa linh hoạt về tiết tấu. Tất cả khiến cho nhịp điệu cứ sôi nổi, gấp gáp, chuyển tải được một điệu tâm hồn say sưa, chấn choáng, một tấm lòng yêu đời rạo rực, cuồng nhiệt của nhà thơ.

ĐỀ: Xuân Diệu là một nhà thơ yêu đời, yêu cuộc sống đến thiết tha, cháy bỏng. Qua bài *Vội vàng*, em hãy làm rõ nhận định đó.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

- Trước hết cần thấy được lòng thiết tha, đắm say, rạo rực của Xuân Diệu trước khu vườn trần thế đầy hương sắc, âm thanh, ánh sáng. Vì yêu đời, yêu cuộc sống thiết tha nên qua cái nhìn của Xuân Diệu, cảnh vật nơi khu vườn trần thế mang vẻ đẹp phong phú, hấp dẫn của một khu vườn nơi địa đàng với đầy đủ âm thanh và ánh sáng. Điều đặc biệt là âm thanh, hình ảnh tràn vào thơ như vẫn còn tươi nguyên hương vị nồng nàn của cuộc sống.

- Không chỉ thưởng thức mà tác giả còn mời gọi tha thiết, mời gọi mọi người hãy cùng nhau thưởng thức vẻ đẹp đó.

- Vì yêu cuộc sống thiết tha nên khi nhận ra sự ngắn ngủi của đời người trước cái vô hạn của thiên nhiên tạo vật, Xuân Diệu cảm thấy buồn chán, băn khoăn sợ thời gian trôi qua và tuổi xuân không còn nữa.

- Nỗi buồn ấy, không làm tê liệt ý chí sống mà ngược lại kích thích lòng ham sống, khát sống, sống hết mình, sống thiết tha, rạo rực. Nhà thơ thúc giục mình phải sống gấp, sống vội vàng: *"Mau lên chứ, vội vàng lên chứ"*. Không những vội vàng mà tác giả như muốn ôm trọn cuộc sống vào lòng (chú ý các động từ mạnh: *ôm, riết, say, thâu, cần, ...* góp phần làm rõ tính cách của nhà thơ sống hết mình, yêu cuộc sống đến vô vấp, cuồng si.

ĐỀ: Phát biểu cảm nghĩ về bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu.

BÀI LÀM

Bốn câu thơ mở đầu bài *Vội vàng* vừa giống như lời đề từ, vừa không phải là lời đề từ. Nó “giống như” bởi cái vẻ như tách rời ra bằng thể thơ năm chữ. Nhưng ý nghĩa của nó lại không là định hướng như các lời đề từ vốn có xưa nay.

Ngược lại, nó gắn bó với bài thơ như chân tay nối liền vào cơ thể. Đây là sự khơi nguồn cho cảm hứng, điểm xuất phát của thi nhân.

Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất

Điểm khởi nguồn này nói đến thiên nhiên nhưng không phải để miêu tả thiên nhiên mà giải bày một tâm trạng, một tâm trạng trái tự nhiên: nắng thì phải sáng, gió thì phải bay. Sự khác thường không chỉ có thể, bởi nắng, mưa vốn đồng bệnh với con người: (“Gió mưa là bệnh của trời – Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng” (Nguyễn Bính). Còn gió vốn tri âm với nhà thi sĩ: “Là thi sĩ nghĩa là ru với gió” (Xuân Diệu). Cái cách níu giữ lại thời gian này làm cho người đọc không khỏi ngạc nhiên. Nhưng sau cái phút ngạc nhiên ấy, ta sẽ sớm nhận ra một trái tim ham sống, ham yêu kì lạ.

Từ lòng ham sống, ham yêu, hiện ra bất ngờ một bữa tiệc mà thiên nhiên dọn sẵn. Chưa nói đến cái ngon, ngọt của nó như thế nào, riêng chỉ một chớp mắt thôi, mà thi sĩ đã chọn ngay được cái thời điểm cao đẹp nhất của một ngày (sáng sớm), rực rỡ nhất của một năm (tháng giêng) thì đó là một khúc dạo đầu đầy dụng ý. Tính chất cá thể trong thơ Xuân Diệu thể hiện ở sự lựa chọn đến mức kĩ càng như một người khó tính. Cái gì cũng phải là cái đầu tiên: tình phải là “tình thứ nhất”, đêm phải là “đêm thứ nhất”, xuân cũng phải là một thứ “xuân đầu”. Bữa tiệc ngon là mùa xuân ở đây cũng thế, một mùa xuân đầy ắp sắc hương.

Của ong bướm này đây tuần tháng mật

Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Địa chỉ của cái đẹp, của mùa xuân nào ở đâu xa “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Và nó ở khắp nơi: ong bướm, là hoa, anh yến. Sắc, hương của mùa xuân ở đây cũng rất đặc biệt, nó không được cảm nhận bằng thị giác, thính giác thông thường. Bởi đó là một thứ hạnh phúc của những “khúc tình si” đang vào “tuần tháng mật”, một thứ hương sắc không màu mà ngậy ngất không gian. Ở đó chỉ có tình yêu đang riu rít gọi nhau như một ngày hội. Nhà thơ sung sướng, hồi hộp nên không khỏi lúng túng, ngỡ ngàng. Năm câu thơ có chữ “này đây” rất có duyên ở sự không đơn điệu: khi thì nó ở giữa câu, khi thì ở đầu câu. Và đến một lúc tưởng như không còn gì để nói, thì bất ngờ: “Và này đây ánh sáng chớp hàng mi”. Mối quan hệ giữa những cặp đôi cũng vậy. Ong bướm, yến anh là những quan hệ định hình không cần một lời thuyết minh mà ai cũng hiểu. Nhưng còn lá, còn hoa? Hoa lá cũng đang gọi tình hoặc

dưới dạng ẩn chứa vô ngôn của “đồng nội xanh rì” hoặc kêu gọi của “cành tơ phơ phất”. Hai câu thơ nói về hoa, lá này ta đã từng gặp ở chính Xuân Diệu: “Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu – Lá lá cành hoang nắng trở chiều” (Thơ duyên). Và ở cả Hàn Mặc Tử nữa:

*Trăng nằm sóng soài trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả lơi.*

(Bên lên)

Để khái quát lại không khí hội hè, nhà thơ đối diện với “tháng giêng” (tháng giêng là hình ảnh chung đúc lại tất cả, của ong bướm, là hoa, anh yến), như một kẻ si tình. Cái cách hồi hộp ở giờ khắc ngưng đọng vì đắm đuối này cũng rất là Xuân Diệu: “Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa”. Câu thơ ngắt ra làm đôi dành cho hai trạng thái hồi hộp: một nửa thì hăm hở, còn một nửa thì ngập ngừng. Cái ngập ngừng ấy thật đáng yêu ở sự vụng dại, một sự vụng dại “ngu ngơ” của lòng say đắm lẫn đầu yêu. Và cũng rất Xuân Diệu trong cảm nhận tiếc nuối “Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân”. Thông thường người ta chỉ tiếc nuối cái gì đẹp lắm đã đi qua, nhưng Xuân Diệu lại tiếc nuối những gì đang có. Thế thì cái đẹp ấy đã đến mức là thực mà cứ tưởng như một giấc chiêm bao. Tâm trạng của Xuân Diệu vừa giống vừa khác câu thơ Nguyễn Bính:

*Hôm nay có một người du khách,
Ở Ngự Viên mà nhớ Ngự Viên.*

Nếu thơ là từ một tọa độ để hôm nay thương nhớ hôm qua thì Xuân Diệu lại từ hôm nay thương nhớ hôm nay. Cũng chỉ bởi vì cái hôm nay trong thơ Xuân Diệu đã là cái mà nhà thơ ước mơ, khao khát và có được nó ở trong tay. Cách phân hóa, phân thân ấy làm cho thơ Xuân Diệu khác người. Ông đã tự vẽ chân dung một cách không ồn ào mà tinh tế.

Phân hóa, phân thân trong *Vội vàng* có khi là từng câu, có khi là từng ý, nhưng đến “Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua” thì là một trường đoạn: nhà thơ lo sợ cái có sẽ thành không khi mùa xuân của đời mình đã hết. Các cách gọi mùa xuân: xuân tới, xuân qua, xuân non, xuân già ... nếu thoáng đọc cứ tưởng như nói về thiên nhiên. Bởi thiên nhiên vận hành đúng theo quy luật ấy “Sen tàn cúc lại nở hoa – Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân” (*Truyện Kiều*). Nhưng thật ra không phải: mùa xuân ấy là tuổi trẻ của nhà thơ. Tuổi trẻ của nhà thơ chỉ đồng hành với mùa xuân của trời đất, có một lần. Cho nên “Mùa xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất”. Mùa xuân duy nhất của đời một con người khác với mùa xuân tuần hoàn của vũ trụ. Mùa xuân của đời người thì ngắn ngủi còn mùa xuân của đất trời cứ đi rồi lại đến. Lẽ ra nhận thức được quy luật để làm chủ quy luật, để tự tại, ung dung. Nhưng trái lại, nhà thơ hốt hoảng, lo âu. Ở đây có một khía cạnh của sự yếu mềm mà con người thường có, nhất là với nhà thơ. Tâm trạng ấy cũng là phản quang của lòng ham sống mà chỉ với Xuân Diệu lòng ham sống ấy mới như những con sóng biển trào dâng

ào ạt, không nghỉ không ngừng. Cho nên, yêu mà không thỏa lòng yêu, yêu mà “tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại”, thi sĩ mới rớm lệ trong nỗi niềm tiếc nuối đến “bâng khuâng”. Đến đây, các giác quan mới được phát huy để cảm nhận cái mơ hồ rơi rụng, cả hương vị (vị chia phôi), cả âm thanh, nhất là âm thanh li biệt (than thân, thì thào, đứt tiếng). Người đọc hay nhắc đến cái đẹp buồn trong thơ Xuân Diệu, điều ấy không phải là ngẫu nhiên. Quả thật ở đây: có cái đẹp rất buồn, có cả cái buồn rất đẹp – do vậy càng buồn hơn. Cả một trường đoạn thơ thật ảo não, thê lương nói về sự tàn phai, tang tóc.

Cảm quan tiếc nuối của nhà thơ được đẩy lên tới đỉnh cao trong câu thơ “Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa ...”. Tiếc nuối đến bất lực, đến nghẹn ngào thì chỉ còn một cách níu giữ lấy cái mong manh giờ đây đang còn là thực. Và không chỉ của một người. Đại từ nhân xưng chuyển từ “tôi” sang “ta” mang tính nhân loại. Cái riêng đã trở thành cái chung, cái của tất cả, của muôn đời. Kết cấu thơ ở đoạn cuối tương ứng với đoạn đầu về hình thức nghệ thuật, nhưng có sự đột phá, sự nâng cao mạnh mẽ về nội dung. Vai trò của chủ thể cũng từ bị động (đoạn đầu) chuyển sang chủ động (đoạn cuối). Các động từ xuất hiện với tần số cao và cường độ mạnh. Nhà thơ với tháng giêng vốn như cặp tình nhân không còn ở mức “đối diện đàm tâm” mà đã chuyển sang quan hệ chiếm hữu để thỏa mãn sự “đã đầy”, “no nê” đến mức “ngất ngư” (chữ của Xuân Diệu) là “chénh choáng”. Cũng là cách “hút nhụy của mỗi giờ tình tự” (*Giục giã*) nhưng cái cách chiếm lĩnh ở đây không còn đủ sức để đợi chờ (“Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa”). Hình ảnh “cặp môi gần” của tháng giêng ở đoạn đầu đều chỉ như là sự mời mọc đáng yêu nhưng còn có ranh giới. Đến đây, ranh giới ấy đã đột ngột bị phá vỡ, bị vượt qua. Không còn ghì nén, cũng không thể do dự phân vân:

Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

“Ngươi” ở đây là tháng giêng. “Ngươi” ở đây cũng là giai nhân, tuyệt thế trong cõi phàm trần. Lòng ham sống, ham yêu của Xuân Diệu vốn đã tích tụ trong nhiều bài. Nhưng chưa bao giờ mạnh mẽ, nổ bùng trong câu thơ giàu ẩn tượng ấy.

Tóm lại, *Vội vàng* là một bài thơ sống và yêu của riêng Xuân Diệu. Đó là tình, đó là tài của một nhà thơ mà với phong trào Thơ mới, ông là ngọn cờ đầu.

PHẦN 15

HUY CẬN

ĐỀ: Phát biểu một vài cảm nghĩ về bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận.

Hai chữ “Lòng quê” trong *Tràng giang* có một âm vang đặc biệt. Đứng về mặt kết cấu của bài thơ mà xét thì nó (lòng quê) là kết quả của một quá trình vận động khi cái tôi của thi sĩ bị dồn đẩy đến thế chân tường. Hơn ba khổ thơ trước đó là một sự gắng gỏi. Gắng gỏi để hòa nhập cái tôi vô cùng là không

gian cao rộng. Tâm hồn nhà thơ như cất cánh bay lên. Nhưng bao nhiêu tìm kiếm nhọc nhằn đã trở nên vô vọng. Ngay câu thơ đầu đã trĩu nặng ưu tư:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Hình như cái buồn của nhà thơ hay cái buồn của thời đại cũng có một trữ lượng dồi dào như dòng tràng giang. Chỉ cần một con sóng nhỏ gợn lên là cái mặt bằng kia xao động, xôn xao. Cái buồn này gọi cái buồn kia mới trở thành “điệp điệp”. Cái buồn, cái sầu khi đã trở thành một đặc trưng của nhà thi sĩ thì đọng đến là đau. Đây là cái buồn tự ý thức. Ngay từ đầu khi mới trình diện với làng thơ, Huy Cận đã nghĩ đến phút lìa đời. Khi ấy, tác giả *Lửa thiêng* sẽ đặt trái tim mình trước Thượng đế: “Tôi sẽ nói: Đây đây là nước mắt, – Ngọc đau buồn, nguyên khối vẫn chưa tan” (*Trình bày*). Còn lúc này đây, trước “sông dài, trời rộng”, nhà thơ chỉ chơi với một cái “bến cô liêu”. Cái “bến cô liêu” ấy có đến hai lớp bủa vây. Thứ nhất, trước đó là cái mông lung, mờ mịt. Tuy không sương khói hư vô nhưng cuộc chia biệt với một thứ ngã ba tâm trạng ngổn ngang: “Thuyền về nước lại sầu trăm ngả”, nhất là thân phận nổi nênh vì không làm chủ được bản thân: “Củi một cành khô lạc mấy dòng”. Bao nhiêu bầm giập của cuộc đời gửi vào một chi tiết đơn sơ. Hoặc “Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu”. Cồn mà đã là “cồn nhỏ” thì thật là tội nghiệp. Lại còn “lơ thơ” nữa thì sự nhạt nhòa đã biến có thành không. Cho nên “gió đìu hiu” thích hợp với cái gì đó tang tóc: “Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang” (*Xuân Diệu*). Tiếp đến là bến cô liêu, hình ảnh của thiên nhiên hiện ra nhưng là một thứ thiên nhiên từ ngàn năm, từ thời hồng hoang vũ trụ. Vẫn những cánh bèo ấy, vẫn những bờ xanh, bãi vàng ấy nhưng lạnh lẽo vì không có hơi ấm con người. Thêm khát một chuyến dò ngang hay chiếc cầu thân mật thì không gian trống rỗng vô tâm. Còn thời gian thì trời đã buông chiều, ánh ngày sắp tắt. Không có bạn đồng hành, cả không gian và thời gian, con người ta cần phải bám vào một cái gì đó. Trong bối cảnh tâm trạng ấy một tác “lòng quê” mới thiết tha vang ngân. Nhưng sao lại “Lòng quê dợn dợn vời con nước”? Hai chữ “dợn dợn” rất đắt. Bởi nó diễn tả đúng và hay một trạng thái có thực của tâm hồn: sự sợ hãi và hoang mang cực độ. “Dợn dợn” có biểu hiện một trạng thái của sự vật nữa khi nó gắn với “vời con nước”. Đó là trạng thái chập chờn mà con người không thể nắm được nó ở trong tay. Vì quả thực cái tài sản tinh thần duy nhất là “lòng quê” không còn thì tâm hồn nhà thơ còn biết trôi dạt về đâu. Tính nhân văn của bài thơ đã chọn được một điểm dừng đúng lúc.

ĐỀ: Phân tích bài thơ *Tràng giang*

GỢI Ý LÀM BÀI

I. KIẾN THỨC CHUNG VỀ TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

1. Huy Cận (1919 – 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê ở làng Ân Phú, huyện Hương Sơn (nay là xã Đức Ân, huyện Vũ Quang), tỉnh Hà Tĩnh. Thuở

nhỏ, ông học ở quê rồi học trung học ở Trường Quốc học Huế. Sau đó, ông học Cao đẳng Canh nông ở Hà Nội. Từ năm 1942, ông hoạt động trong mặt trận Việt minh, tham dự Quốc dân đại hội ở Tân Trào, được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, Huy Cận giữ nhiều trọng trách trong công tác văn hóa, văn nghệ như Thứ trưởng Bộ Văn Hóa, Bộ trưởng đặc trách công tác văn hóa – văn nghệ tại Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam.

2. Trước Cách mạng tháng Tám, Huy Cận có hai tập thơ: *Lửa thiêng*, *Vũ trụ ca*, một tập văn xuôi: *Kinh cầu tự*. Sau Cách mạng tháng Tám, thơ Huy Cận có sự hồi sinh trong khá nhiều tập: *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), *Đất nở hoa* (1960), *Bài thơ cuộc đời* (1963), *Những năm sáu mươi* (1968), *Chiến trường gần đến chiến trường xa* (1973), *Ngày hằng sống, ngày hằng thơ* (1975), *Hạt lại gieo* (1984), *Ta về với biển* (1997)... Với những đóng góp to lớn đó, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

3. Thơ Huy Cận trước Cách mạng là niềm khắc khoải, giàu chất suy tưởng triết lí. Đó là cái tôi lạc lõng, bơ vơ giữa vũ trụ mênh mông. Những vần thơ ảo não vào bậc nhất của Thơ mới được tấu lên bằng một thứ ngôn từ không chau chuốt, cầu kì mà có sức gợi cảm sâu xa. Nó vừa có cái cách tân hiện đại vừa thấm đẫm hương vị thơ ca truyền thống phương Đông. Sau năm 1945, từ 1958 trở đi, thơ Huy Cận có sự phục sinh mạnh mẽ. Một mặt, thơ Huy Cận vẫn hướng tới không gian nhưng một mặt cái không gian rộng lớn ấy không còn là nơi trú ngụ của cái tôi nhỏ bé, cô đơn và đầy ắp tình người. Nó ấm áp hơi thở của cuộc sống. Những bài thơ thành công nhất của Huy Cận giai đoạn này như *Đoàn thuyền đánh cá*, *Các vị La Hán chùa Tây Phương* vừa mang phong cách một hồn thơ Huy Cận trước đây, vừa gần với cuộc sống của con người hiện tại.

II. PHÂN TÍCH

1. Giá trị tư tưởng

Tràng giang là một trong những bài thơ hay nhất và tiêu biểu nhất của Huy Cận trong chặng đường sáng tác đầu tiên trước Cách mạng tháng Tám. Nó là tiếng nói đầy khát vọng của cái tôi, của con người cá nhân đòi giải phóng khỏi cái nhỏ bé, cái chật hẹp không đáng sống của cuộc đời thực tại để hòa nhập vào cõi cao rộng của không gian. Vũ trụ bao la là cái đích hướng tới, nhưng bằng cách nào thì đó là câu hỏi không có hồi âm. Bế tắc về tư tưởng nhưng Huy Cận không đi vào thần bí, siêu thoát vì trong sâu thẳm của hồn thơ có sự gắn bó bền chặt với non sông, đất nước. Bài thơ thật buồn nhưng cũng thật đẹp, cái đẹp của tình người.

2. Giá trị nghệ thuật

Trên những nét bao trùm thì *Tràng giang* có sự phối hợp nhuần nhuyễn, hài hòa của hai giọng điệu: vừa cách tân hiện đại, vừa dồi dào thi pháp truyền thống phương Đông. Tính cách tân là cái tôi cảm nhận, ở cái bơ vơ rất con

người khi giữa cuộc đời không còn một thứ nhịp cầu nào để con thuyền thơ neo đậu. Tâm trạng cá nhân ấy được khai thác đến tận cùng để đi tới một kết thúc: nhà thơ hôm nay còn buồn hơn cả nhà thơ của hoàng hôn hơn một nghìn năm trước. Cốt cách Đường thi thể hiện bằng bút pháp thơ Đường: chấm phá mà gợi tả, nhiều ý mà kiệm lời. Những thủ pháp nghệ thuật như phép đối, điệp từ vừa biến hóa, sáng tạo vừa rất đối dung dị, tự nhiên.

ĐỀ: Vẻ đẹp cổ điển trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Khái niệm

- Vẻ đẹp (của một bài thơ): Sức hấp dẫn, khả năng tạo những rung động thẩm mỹ

- Cổ điển: Thuộc về thời xưa đã trở thành mẫu mực.

- Vẻ đẹp cổ điển (của một bài thơ): Vẻ hấp dẫn của những yếu tố đã trở thành chuẩn mực thẩm mỹ trong thơ ca cổ điển phương Đông – tiêu biểu là thơ Đường, thơ Tống và thơ ca trung đại Việt Nam.

2. Cơ sở tạo nên vẻ đẹp cổ điển trong thơ Huy Cận

- Thơ mới tuy cách tân mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực nhưng không cắt đứt với cái cũ mà vẫn kế thừa và phát triển những vẻ đẹp trong nội dung và hình thức nghệ thuật của thơ ca trung đại.

- Thơ mới là thơ lãng mạn. Quay lưng với hiện tại và tìm lối thoát về tinh thần, các nhà thơ lãng mạn có xu hướng tìm về với những gì xưa cũ.

- Thơ mới có nhiều trường phái. Có nhà thơ tìm về chân quê, có nhà thơ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thơ ca phương Tây, Huy Cận bên cạnh ảnh hưởng của thơ lãng mạn Pháp vẫn kế thừa thi pháp thơ cổ điển phương Đông.

- Phong cách thơ Huy Cận: “Người đã gọi dậy cái hồn buồn của Đông Á, người đã khơi lại cái mạch sầu mấy ngàn năm vẫn ngấm ngấm trong cội đất này” (Hoài Thanh)...

3. Biểu hiện

Ở cả hai phương diện nội dung và hình thức (khi phân tích có thể không tách nhưng cần đủ ý).

a. Hình thức

- Thể thơ thất ngôn trường thiên cổ kính nghiêm trang (so sánh với thơ tự do của Xuân Diệu, lục bát của Nguyễn Bính).

- Chất nhạc cổ điển: 4/3; 2/2/3 (quen thuộc trong thơ Đường), phối hợp thanh điệu hài hòa, sử dụng chủ yếu vần bằng tạo âm điệu trầm buồn, những từ láy, điệp âm tạo nên dòng chảy của dòng sông cũng như dòng chảy miên viễn của tâm trạng buồn thương tạo cho thơ chất nhạc sâu da diết.

- Nghệ thuật tả cảnh:

+ Lối vẽ chấm phá như thu lấy linh hồn của tạo vật

+ Kết hợp miêu tả điểm và diện; màu sắc thanh nhã.

+ Thủ pháp vẽ mây nảy trăng – lấy động để tả tĩnh (*tiếng làng xa vãn chợ chiều*).

- Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình:

+ Tạo những cặp hình ảnh hô ứng với nhau (sóng nước – sóng lòng; dòng sông – dòng đời; bến cô liêu, cồn nhỏ, cành củi, cánh bèo – con người, kiếp sống...).

+ Sử dụng thi liệu cổ (diễn tích): Bức tranh hoàng hôn gợi nhớ câu thơ “*Lạc hà dữ cô lộ tề phi/Thu Thủy cộng trường thiên nhất sắc*”.

Khởi sóng gợi nhớ câu thơ “*Quê hương khuất bóng hoàng hôn/Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*” (Hoàng Hạc Lâu – Thôi Hiệu).

+ Biện pháp tương phản, thường thấy trong văn học văn học trung đại (cấp độ câu: củi – một – cành – khô – lạc – mấy dòng; cấp độ bài: khổ 1 gợi nỗi cô đơn qua cái nhỏ nhoi vô nghĩa của một cành củi; khổ 2 gợi cảm xúc ấy qua cách cảm nhận về không gian ba chiều bát ngát, rợn ngợp; khổ 3 mở ra một không gian đã đứt gãy các mối dây liên hệ; khổ 4 lại gợi ra hình ảnh sừng sững của vũ trụ - đối thể của tồn tại cá nhân nhỏ bé, đơn côi).

+ Ngôn ngữ: sử dụng nhiều từ Hán Việt (*tràng giang, cô liêu...*), sử dụng lối biểu đạt hàm súc (“lạc”: vừa là lạc lõng, bơ vơ vừa gợi sự mất phương hướng... Câu hỏi: “Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều” có hai cách hiểu: có tiếng nhưng mơ hồ, phủ nhận hoàn toàn không có âm thanh vang lên trong tâm tưởng).

b. Nội dung:

- Đề tài: thiên nhiên – cảnh sông nước, hoàng hôn

- Cảm hứng: được khơi nguồn từ thiên nhiên, thể hiện tình yêu thiên nhiên - lại là thiên nhiên thanh tĩnh, vắng vẻ (thanh, vắng là một trong những yếu tố thuộc cảm hứng thẩm mỹ của thơ xưa – kiểu “*Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ/Người khôn người đến chốn lao xao*”- Nguyễn Bình Khiêm, hoặc cảnh cày nhàn, câu vắng nơi suối rừng, thôn dã trong thơ xưa).

- Hình tượng:

+ Thiên nhiên đẹp như một bức cổ họa: không gian tràng giang bát ngát, rợn ngợp với con thuyền xuôi mái, cánh bèo lênh đênh, bầu trời cao rộng với mây dùn thành núi và cánh chim chiều cô lẻ...

+ Nhân vật trữ tình hiện lên như một lữ khách tha hương khắc khoải trong vẻ bóng quê hương trong mệnh mang sóng nước (liên hệ: Thôi Hiệu, Đỗ Phủ...).

+ Mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người: con người không xuất hiện trực tiếp mà ẩn sau thiên nhiên (khác với một số thơ của các nhà Thơ mới, nhân vật trữ tình lộ diện trực tiếp); thiên nhiên dường như đã chiếm vị trí chủ đạo (thơ Xuân Diệu: hình ảnh trung tâm là con người), đến tận cuối bài thơ con người mới hiện diện thoáng qua một tâm trạng, một nỗi lòng.

- Nội dung trữ tình:

+ Cảm xúc cô đơn nhỏ bé trước thiên nhiên vô hạn.

+ Nỗi buồn, niềm khao khát tình người lúc chiều tà bóng xế cũng là những cảm xúc thường gặp trong thơ ca viết về hoàng hôn (liên hệ).

+ Nỗi buồn, nỗi sầu xuất phát từ thân phận vong quốc và lòng yêu nước thầm kín là nguồn mạch cảm xúc luôn có trong chiều sâu tâm hồn người Việt – được thể hiện trong văn mạch dân tộc từ ca dao, thơ cổ điển đến thơ hiện đại.

4. Đóng góp

- Làm mới chất cổ điển
- Tạo nên nét đẹp phong cách Huy Cận
- Tạo nên nét đa dạng cho Thơ mới
- Khẳng định Thơ mới không đoạn tuyệt truyền thống

ĐỀ: Thiên nhiên trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận

GỢI Ý LÀM BÀI

Đây vừa là nét đặc sắc nổi bật, vừa là mặt thành công của Huy Cận trong bài thơ này.

Có thể nói bài thơ nổi tiếng được lưu giữ lâu bền trong lòng độc giả chính là do Huy Cận đã sáng tạo ra một *thiên nhiên riêng trong bài thơ*, một thiên nhiên mới lạ, đầy tâm trạng và hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc. Bàn về thiên nhiên trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận, cần chú ý đến các ý chính sau đây:

1. Thiên nhiên là một nội dung quan trọng, không thể thiếu trong thơ, đặc biệt là Thơ mới 1932 - 1941. Mỗi nhà thơ đều cảm nhận thiên nhiên theo cách riêng của mình. Trong đó Huy Cận có cách cảm nhận đặc sắc cần chú ý.

2. Thiên nhiên trong thơ *Tràng giang* của Huy Cận là một thiên nhiên như thế nào?

- Đó là một thiên nhiên đẹp nhưng buồn (Phân tích và chứng minh qua bài thơ).
- Một thiên nhiên mang cảm hứng vũ trụ (đây là cái nét riêng của Huy Cận qua bài thơ).
- Một thiên nhiên chứa đầy tâm trạng của nhà thơ (đặc biệt là sự cảm nhận cái “không”).
- Thiên nhiên ấy bộc lộ một tình cảm yêu nước thầm kín, một tình yêu quê hương thâm thắm của tác giả.
- Thiên nhiên vừa cổ kính, vừa hiện đại, vừa gần gũi quen thuộc với nhiều bức tranh đa dạng.

3. Bàn luận, đánh giá về thiên nhiên trong bài thơ: một sáng tạo đặc sắc, một đóng góp có ý nghĩa cho Thơ mới.

ĐỀ:

1. Phân tích hai câu thơ mà anh (chị) thích nhất trong bài *Tràng giang*.
2. Nỗi sầu vơi vợi của *Tràng giang* được tạo nên từ những yếu tố nào? Nỗi buồn của thi nhân trong thời đại cũ có ý nghĩa gì?
3. Vì sao nói bài thơ vừa mang ý vị cổ điển, vừa có sắc màu hiện đại?

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Có thể chọn phân tích hai câu thơ kết hoặc hai câu trong khổ thứ hai của bài thơ.

Ví dụ:

Nắng xuống trời lên sâu chót vót;

Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Đây là hai câu thơ cực tả cái vô biên của tràng giang. Không gian như mở rộng hết chiều kích trong những đối cực: nắng xuống - trời lên, sông dài - trời rộng. Từ ngữ rất bình thường, đựng trong một tập hợp đối xứng cổ điển, vậy mà hiệu quả nó tạo ra thật bất ngờ, ấy là bởi cụm từ *sâu chót vót*. Khi có nắng thì bầu trời dường như cao hơn, trong xanh hơn. Sự kết hợp cái thăm thẳm khi nhìn xuống đáy sông với cái chót vót khi nhìn lên đỉnh trời đã tạo ra một cụm tính từ độc đáo *sâu chót vót*; và nó thật đặc địa khi diễn tả một cảm giác cộng hưởng giữa hai chiều không gian để nói về bầu trời; thăm thẳm, hun hút không thấy đáy. Giữa “sông dài, trời rộng”, giữa cái mênh mông của đất trời, bến tất phải “cô liêu”. Không thấy hình ảnh con người nhưng cái “bến cô liêu” như đã mang nặng nỗi sầu muộn ngàn năm của con người trước cái vô biên của vũ trụ. Đó là *Tràng giang* được lột tả đến tận cùng...

2. Nỗi sầu vơi vợi của *Tràng giang* trước hết được tạo nên từ âm điệu trầm buồn của bài thơ (nhịp thơ, thanh điệu) sau nữa là các hình ảnh gợi sự đơn côi, xa vắng (cành củi lênh đênh, cánh bèo trôi dạt, bờ bãi điêu hiu,...) gợi cảm giác nhỏ nhoi của con người trước một vũ trụ bao la, vô cùng vô tận (một cành củi lạc giữa dòng nước mênh mông, cái bến cô liêu giữa hun hút sông dài trời rộng,...) Nỗi sầu trong bài thơ này cũng như trong rất nhiều bài thơ khác của Huy Cận là một đặc điểm của thơ Huy Cận trước Cách mạng. Đó là tâm trạng của một thi nhân mang sẵn nỗi buồn đau mất nước lại cảm nhận được sâu sắc nỗi sầu thiên cổ của con người nhỏ bé giữa vũ trụ bao la. Nỗi băng khuâng buồn nhớ ấy là một tình cảm đẹp đẽ, gắn liền với tình yêu thiên nhiên, đất nước của nhà thơ.

3. Chú ý: chất cổ điển của bài thơ là ở thể thơ thất ngôn, âm điệu trầm lắng, ngôn từ và hình ảnh ước lệ; sắc thái hiện đại nằm ở cái mới lạ trong tứ thơ.

ĐỀ: Suy nghĩ về bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

1. Huy Cận (1919-2005) quê ở Hà Tĩnh. Trước Cách mạng tháng Tám, cùng với Xuân Diệu, Huy Cận rất nổi tiếng trong phong trào Thơ mới. Thơ Huy Cận có chiều sâu suy nghĩ, có ý vị triết học, nhiều tình cảm nhưng thường rơi vào bế tắc, u sầu. Sau Cách mạng, Huy Cận hăng hái hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến và sự nghiệp xây dựng đất nước sau hòa bình. Ông nguyên là Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Chủ tịch Hội liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam.

2. Bài thơ *Tràng giang* được sáng tác vào một buổi chiều mùa thu năm 1939. Lúc ấy, Huy Cận đứng ở bờ nam bến Chèm, nhìn cảnh sông Hồng mênh mông sóng nước, lòng buồn vơi vợi, cảm cảnh cho một kiếp người nổi trôi giữa dòng đời vô định mà viết nên bài thơ này. Bài thơ được in trong tập *Lửa thiêng*.

Bài thơ tả cảnh chiều nơi một dòng sông mênh mông, dịu hiu, hoang vắng và qua đó thổ lộ nỗi niềm cô đơn của mình, cũng chính là nỗi buồn sông núi, nỗi buồn đất nước sâu kín trong lòng tác giả.

Tràng giang là một trong những bài thơ hay nhất của Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám.

II. SUY NGHĨ

1. Câu đề từ bộc lộ cảm xúc, bày tỏ tâm trạng của nhà thơ trước một không gian bao la của bầu trời. Nỗi niềm băng khuâng (ngờ ngàng, luyến tiếc, nhớ thương đan xen lẫn nhau) chính là cảm xúc bao trùm toàn bài thơ. Tuy nằm ngoài văn bản, những câu đề từ đã thể hiện ý đồ nghệ thuật và tư tưởng của toàn bài thơ. Nỗi niềm băng khuâng đã nói ở câu đề từ được triển khai trong toàn bài.

2. Toàn bộ bài thơ *Tràng giang* đều thấm đẫm một nỗi buồn. Trong mỗi khổ thơ, từ cách gieo vần, tạo nhịp đến cách xây dựng bố cục, bài thơ đều thăng thốt một nỗi buồn. Đặc biệt là sự đối lập giữa không gian mênh mông, cao rộng với cái bé nhỏ, mong manh của một kiếp người. Đó chính là nỗi buồn trước vũ trụ rộng lớn, niềm khao khát gắn bó, hòa nhập với cuộc đời, tình cảm đối với quê hương, đất nước của Huy Cận.

3. *Tràng giang* là một bài thơ có vẻ đẹp cổ điển. Vẻ đẹp này thể hiện ở nhiều phương diện, từ đề tài (sơn thủy) đến tên gọi (*Tràng giang*). Đặc biệt là ở thể thơ (thất ngôn) với cách ngắt nhịp quen thuộc (4/3 hoặc 2/2/3) và cách thức xây dựng hình ảnh đối lập (*nắng xuống – trời lên, thuyền về – nước lại, sông dài – trời rộng*,... cái bao la, vô cùng của vũ trụ - cái bé nhỏ, hữu hạn của con người). Cách thức miêu tả những bức tranh thiên nhiên cũng mang âm điệu Đường thi (chỉ miêu tả một vài nét đơn sơ mà ghi lại hồn cốt của tạo vật).

Nhưng *Tràng giang* cũng là một bài thơ rất gần gũi, thân thuộc. Bài thơ hiện đại trong cách cảm nhận sự vật trong cách sử dụng thi liệu, hình ảnh (củi, sông, nắng, bèo, cát, cây xanh, cánh chim,...). Tất cả tạo nên một bức tranh gần gũi, quen thuộc bởi nó lẫn vào những cảnh quê sông nước trên khắp Việt Nam.

Nhờ đó, bài thơ có vẻ đẹp vừa cổ điển, vừa thân quen, gần gũi.

4. Tình yêu thiên nhiên ở đây thấm đượm lòng yêu nước thầm kín của tác giả. Vì trong giai đoạn này, nỗi buồn sâu của Huy Cận đã hòa vào nỗi buồn của người dân nô lệ bị mất chủ quyền. Và vì yêu quê hương, đất nước nên Huy Cận mới có được những cảm nhận tinh tế về hình ảnh đất nước, quê hương cụ thể trong bài.

5. Phân tích những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ, học sinh chú ý thể thơ thất ngôn mang ý vị thơ Đường trang nghiêm, cổ kính, cách ngắt nhịp hài hòa tạo sự cân đối. Bài thơ sử dụng thủ pháp tương phản ở nhiều câu thơ, nghệ thuật đối có tác dụng làm nổi bật các hình ảnh được miêu tả (*nắng xuống –*

trời lên, thuyền về – nước lại, sông dài – trời rộng,...), cũng làm nổi bật ý đồ của tác giả muốn nói đến nhỏ bé hữu hạn của con người giữa cái bao la, vô cùng, vô tận của vũ trụ. Các từ láy được sử dụng nhiều (*đâu hâu, chót vót, lơ thơ, điệp điệp, song song...*) tạo nhịp điệu cho bài thơ. Nhiều biện pháp tu từ như nhân hóa, ẩn dụ, so sánh cũng được tác giả sử dụng linh hoạt.

6. Trong các bài thơ của mình, Huy Cận luôn tỏ ra luôn nhạy cảm với không gian rộng lớn cả thời gian vĩnh hằng. Với *Tràng giang* cũng vậy, toàn bài thơ đều thấm đẫm một nỗi buồn. Mỗi khổ thơ thực chất là một sự triển khai khác nhau của nỗi buồn đó và thường được gợi lên bằng cách đối lập giữa cái mệnh mông, cao rộng như vô hạn với cái nhỏ bé, mong manh giữa không gian vô tận và thời gian vĩnh hằng. Tham khảo các nhận xét sau khi nói về bài thơ *Tràng giang*:

“Gọi dậy cái hồn Đông Á, người đã khơi dậy cái mạch ngầm mấy nghìn năm vẫn ngấm ngấm trong cội đất này. Huy Cận triển miên trong cảnh xưa, trò chuyện với người xưa, luôn đi về trên con đường thời gian vô tận” (Hoài Thanh)

- “Cảm giác nổi trội nhất của ta là một cảm giác không gian (Xuân Diệu).

7. Trong bài thơ *Hoàng Hạc lâu* của nhà thơ Trung Quốc đời Đường Thôi Hiệu có câu “Nhật mộ hương quan hà xứ thị?/Yên ba giang thượng sử nhân sầu” (Quê hương khuất bóng hoàng hôn/Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?). Câu thơ cuối “Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” của Huy Cận làm cho người đọc liên tưởng đến hai câu thơ trong bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu. Vì cả hai nhà thơ Huy Cận và Thôi Hiệu đều lấy thi liệu từ những hình ảnh quen thuộc, gần gũi (hoàng hôn, sóng) đều nói về quê hương, nỗi buồn. Tuy nhiên hai bài thơ vẫn có sự khác biệt tiêu biểu. Thơ cổ điển của Thôi Hiệu thì tả cảnh ngụ tình; thơ mới của Huy Cận thì không cần mượn tới ngoại cảnh mà cũng biểu hiện được những cung bậc tình cảm. Thơ mới là thơ của cái “tôi”.

ĐỀ: Giá trị bài thơ *Tràng giang*

GỢI Ý LÀM BÀI

I. NỘI DUNG

- Huy Cận là một trong những người đã có công đưa thơ mới phát triển đến đỉnh cao. Ông để lại cho đời nhiều tác phẩm có giá trị về nội dung và nghệ thuật.

- *Tràng giang* là một bài thơ được sáng tác trước Cách mạng tháng Tám. Bài thơ mang một nỗi buồn, một nỗi sầu vạn cổ và do đó mang sắc thái Đường thi rõ nét của Đỗ Phủ, Trần Tử Ngang, Thôi Hiệu.

1. Bức tranh sông dài trời rộng

- Bài thơ mở ra cảnh tượng sông nước mênh mông, bát ngát. Mặt sông có sóng, những đợt sóng gợn lờ xô gối nhau vô tận mãi tới chân trời. Cái mênh mông đó đi kèm theo sự hoang vắng, bơ vơ, hiu quạnh. Những chi tiết trong bức tranh sông dài trời rộng với cồn đất, bờ xanh, bãi vàng, làng xa,... cũng không thể làm cho cảnh vật thêm sinh động hơn. Tất cả mênh mang, hoang

sơ như một bờ biển sử. Âm thanh của sự sống thật là yếu ớt, chỉ là âm thanh từ xa vọng lại của chợ chiều vắng.

- Không gian của *Tràng giang* vốn bát ngát lại còn như được nối rộng ra vô tận về mọi phía: nắng xuống, trời lên với một độ sâu đến chót vót. Không gian lại còn thêm mệnh mang hiu quạnh hơn với cái thiếu vắng:

Mênh mông không một chuyến đò ngang

Không cầu gọi chút niềm thân mật.

Có thể nói, khung cảnh của *Tràng giang* làm cho người ta có cảm giác choáng ngợp.

2. Tâm trạng của con người trên sông nước *Tràng giang*

- *Tràng giang* là bức tranh thiên nhiên mang trong nó sự lẻ loi, cô đơn. Đó là hình ảnh của chiếc thuyền nhỏ, nhành củi khô, bóng chim mỗi... Ngoài ra, cảnh vật còn mang một sự bơ vơ, hoang vắng và đơn điệu gọi lên bao nỗi buồn cho con người. Chính vì thế mà nhà thơ đã ao ước, một ước mơ bình dị và giản dị nhất: có một chiếc cầu để nối hai bờ, để có sự giao hòa, thân mật, ấm cúng.

- Cũng có thể dễ dàng giải thích được nỗi lòng của nhà thơ mang nỗi sầu vạn cổ này. Trong cuộc sống ngột ngạt của chế độ thực dân lúc bấy giờ, những người thanh niên trí thức như Huy Cận đang đứng trước những con đường phải lựa chọn. Tâm trạng của họ có những bơ vơ, lạc lõng, mang đậm khối buồn thương.

- Tuy nhiên, trong họ luôn cháy bỏng một tình yêu đối với quê hương, dân tộc cho nên họ thường mượn những hình ảnh khác để bộc lộ tình cảm đó của mình. Huy Cận cũng vậy, ông mượn hình ảnh của dòng sông hoang vắng để gửi vào đó lòng yêu nước thầm kín. Ông luôn thấy bơ vơ, buồn bã mặc dù đang ở trên quê hương mình. Bởi vì quê hương đã mất chủ quyền nên mới vậy. Đặc biệt, câu cuối bài thơ thể hiện rõ tình cảm đó: "*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*".

II. NGHỆ THUẬT

- Bài thơ mang đậm phong cách Đường thi, là một bức tranh đẹp, buồn qua cách xây dựng hệ thống hình ảnh đặc sắc.

- *Tràng giang* là kết quả của một quá trình lựa chọn ngôn ngữ. Ở bài thơ, các từ láy hoàn toàn: *điệp điệp, song song, lớp lớp, dợn dợn*... tạo nên sự đều đặn, làm cho nỗi buồn thêm miên man.

- Các từ: *nắng xuống, trời lên, sâu chót vót*... làm cho nỗi buồn lan tỏa và không gian được mở rộng.

- Các hình ảnh tương phản giữa cái mênh mông và cái nhỏ bé làm cho người đọc choáng ngợp trong không gian bao la vô cùng của vũ trụ.

HÀN MẶC TỬ

ĐỀ: Chứng minh *Đầy thôn Vĩ Dạ* là một tình yêu đơn phương cay đắng.

BÀI LÀM THAM KHẢO

Ai đã từng đến với xứ Huế mộng mơ, chắc chắn sẽ không thể quên được những cảnh đẹp nơi đây: sông Hương, núi Ngự, chùa Thiên Mụ. Cảnh đẹp nơi đây đã từng làm say đắm tâm hồn bao nhà thơ, trong đó có Hàn Mặc Tử. Có lẽ bởi vậy mà Hàn Mặc Tử đã viết *Đầy thôn Vĩ Dạ* - một bức tranh thật đẹp về cảnh vật và con người xứ Huế. Đối với riêng tôi, ấn tượng sâu đậm nhất mà bài thơ để lại là: mối tình yêu đơn phương, thầm lặng và cay đắng của thi nhân đối với người con gái thôn Vĩ.

Nếu ở khổ thơ thứ nhất, Hàn Mặc Tử dùng ngòi bút hiện thực để miêu tả cảnh vườn tược, cây lá, con người thôn Vĩ, thì ở hai khổ thơ sau nhà thơ chuyển sang ngòi bút trữ tình, lãng mạn. Ngôn ngữ đầy ảo mộng, dường như nhà thơ đã trở về thôn Vĩ tìm người con gái yêu thương, đáp ứng một tình yêu tuổi trẻ. Trong thực tế, thi sĩ không về thôn Vĩ Dạ, nhưng linh hồn ông đã trở về bằng nỗi nhớ mong, khát vọng hạnh phúc. Có lẽ vì vậy mà hình ảnh thơ hư hư thật thật như một giấc mộng.

Tiếp theo những dòng cảm xúc ở khổ thơ đầu, khổ thơ thứ hai, nhà thơ miêu tả cảnh sông nước, gió mây, trăng xứ Huế. Vừa là buổi bình minh ở khổ thơ một, đến đây đã là một đêm trăng sáng. Trong đêm trăng ấy, cảnh và người vẫn đẹp nhưng buồn, nỗi buồn của sự chia li:

*Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?.*

Gió và mây vẫn luôn gắn bó với nhau nhưng nhà thơ lại thấy “gió theo lối gió, mây đường mây”, mây và gió đi ngược chiều nhau. Dòng sông Hương lặng lẽ trôi đi như mang nặng một nỗi buồn. Dòng Hương Giang vẫn đẹp, hiền hòa như thế, nay như ngừng trôi. Nhà thơ đã cực tả nỗi buồn ấy bằng từ “buồn thiu” - nỗi buồn cô đơn đến hui hắt, nhũn mềm như mất hết sự sống. Bên cạnh dòng Hương Giang, những rặng ngô, bãi mía cũng xao xuyến một nỗi buồn. Hoa bắp khẽ lay động rung mình vì mây, gió, đi vắng hết, trả lại sự lạnh lẽo, trống vắng giữa không gian mênh mang. Nếu trong khổ thơ thứ nhất là cả thế giới hiện thực thì sang khổ thơ thứ hai này, ta không thể phân biệt được đâu là thực, đâu là hư nữa, càng lúc cái thế giới mơ mộng ảo lại càng lấn át cái thế giới hiện thực. Trước cảnh vật buồn và ảm đạm, trống vắng ấy, nhà thơ như thoảng thấy, hay chỉ là mong mỏi bóng người xuất hiện:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chờ trăng về kịp tối nay?

Câu thơ vừa như khẳng định vừa như phủ định, vừa hỏi vừa nhớ thương vì thi sĩ như nhìn thấy con thuyền và bóng người trên bến sông. Cảnh thực mà cứ như ảo. Sông Hương đã trở thành “sông trăng”, thuyền thật đã trở thành “thuyền trăng”. Hai câu thơ đã bộc lộ một cách kín đáo khát vọng về một tình yêu say đắm, đầy ảo mộng của nhà thơ, con người đang phải đối mặt với căn bệnh hiểm nghèo. Hình ảnh trăng có rất nhiều ý nghĩa, trăng có thể là cô gái quê hương ẩn hiện bên bến sông quê, trăng cũng có thể là linh hồn tác giả muốn trở về thôn Vĩ Dạ để tìm tình yêu, tìm hạnh phúc. Bốn câu thơ ở khổ hai có nhịp điệu khoan thai, nhẹ nhàng nhưng cũng thấm thía, khắc sâu một nỗi buồn chia li, nỗi buồn của một tình yêu đơn phương cay đắng, không được đáp lại. Đọc thơ, rồi tưởng tượng, hóa thân vào cảm xúc của nhà thơ, tôi cũng thấm thía một nỗi buồn... và cay đắng.

Xuống khổ thơ thứ ba, tình yêu tha thiết, trần trở, đầy ảo mộng của thi sĩ vẫn tiếp tục được giải bài nhưng càng lúc càng trở nên cay đắng, chua xót hơn.

Mơ khách đường xa, khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà.

“Em” – người con gái quê hương hiện lên không phải bằng hình hài, vóc dáng mà trong màu áo trắng – “trắng quá”. Hình ảnh cô gái Huế chập chờn trong giấc mơ của nhà thơ tạo ra một nỗi bàng khuâng, ngỡ ngàng. Phải chăng ở nơi thi sĩ đứng, sương khói cũng trắng và mù mịt nên màu áo cô gái cũng như nhuộm màu sương khói nên trắng đến kì ảo. Người mặc áo trắng đứng giữa đêm trăng là một hình ảnh không chỉ có màu mà như thấm cả cảm xúc rợn ngợp của con người. Thi sĩ như choáng ngợp, sững sờ, ngỡ như hai người gặp nhau nhưng vẫn xa nhau ngàn trùng. Bóng dáng người con gái hiện lên quá đối thân mật, nhưng cũng quá mơ hồ, huyền ảo. Hai câu thơ cuối cất lên trĩu nặng nỗi xót xa, cay đắng của một tình yêu đơn phương.

Hình bóng người con gái quê hương ngày càng xa dần, xa dần rồi mất hút trong tầm mắt, có muốn níu kéo cũng không thể:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà?

“Ở đây” là nơi nào? Có thể là đêm trăng thôn Vĩ khi nhà thơ trở về, cũng có thể là nơi tác giả đang dưỡng bệnh. Nhưng dù là nơi nào thì tác giả vẫn cảm thấy hụt hẫng, chơi vơi trước một tình yêu đơn phương, huyền ảo.

Hai câu thơ kết lại bài thơ vừa đưa ra một nơi chốn cụ thể, vừa làm người đọc thắc mắc về một hình ảnh mơ hồ: “ai” đã xuất hiện năm lần trong bài thơ, nhưng vẫn không đem lại điều chắc chắn gì về con người mà tác giả nhắc tới. Thôi thì đành tự mình giữ lấy mối tình đơn phương để khát vọng còn mãi. Đọc

câu thơ “ở đây...”, tôi vô cùng ấn tượng hình ảnh “sương khói mờ nhân ảnh” và tôi chợt nhớ, nhà thơ Nguyễn Gia Thiều phải từng viết: “Cái quay búng sẵn trên đời. Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm” (*Cung oán ngâm khúc*). Đọc thơ và suy nghĩ, tôi cứ băng khuông thương cảm cho khiếp người, nhất là những số phận đắng cay vừa gặp cảnh ngộ éo le về bệnh tật vừa bị huyệt hổng về một tình yêu dang dở, đắng cay như thi sĩ tài hoa Hàn Mặc Tử.

Vậy đấy, bài thơ được viết bằng cảm xúc, tình cảm sâu lắng, thâm kín của bản thân Hàn Mặc Tử, người sống cách nay trên nửa thế kỉ. Đọc bài thơ, nhất là khổ thơ 2, 3, bằng một ấn tượng sâu sắc, tôi hiểu được nó bằng sự rung động của trái tim. Bài thơ là bức tranh đẹp bởi nó là sự hòa quyện giữa tình yêu con người và cảnh thiên nhiên, với quê hương, đó là tình yêu ngọt ngào, còn với tình yêu đôi lứa thì... chứa chan bao huyệt huyệt đắng cay... Thi phẩm kết thúc nhưng vẫn để lại dư âm sâu lắng trong lòng tôi về một khát vọng được yêu, được hạnh phúc đến cháy bỏng và mối tình đơn phương cay đắng. Đây xứng đáng là một trong những bài thơ hay nhất của phong trào thơ mới, hay vì nó thấm thía cảm hứng nhân văn, hay và ấn tượng vì lời thơ đẹp, nhiều câu thơ ám ảnh và nhiều hình ảnh... băng khuông, mơ mộng, lãng mạn.

ĐỀ:

1. Theo anh (chị), *Đây thôn Vĩ Dạ* là một tác phẩm về tình yêu hay tình quê?
2. Phân tích một hình ảnh đặc sắc trong bài.
3. Anh (chị) cảm nhận được điều gì về cái lạ trong thơ Hàn Mặc Tử qua bài thơ này?

GỢI Ý LÀM BÀI

1. *Đây thôn Vĩ Dạ* là một bài thơ về tình yêu, nhưng không phải là tình yêu với một đối tượng cụ thể nào đó mà đúng hơn là khát vọng tình yêu đối với cuộc đời nói chung. Nếu hiểu được hoàn cảnh tuyệt vọng của nhà thơ ta có thể nhận ra niềm gấn bó thiết tha đau đớn với mỗi hình sắc của sự sống mà Hàn Mặc Tử gửi vào thơ. *Đây thôn Vĩ Dạ* cũng nằm trong “tử trường” thơ ấy. Cảnh tươi mát của những mảnh vườn mượt xanh như ngọc hay cảnh chia lìa của gió mây, cảnh ảo mờ sương khói,... đều là những cảnh thơ mộng, đẹp nào lòng, hằn sâu trong tâm trí của một người gấn bó máu thịt với quê hương. Đôi khi cảnh sắc ấy đã được thăng hoa trong miền tận hưởng của thi nhân, biến thành cái đẹp của một cõi xa vời mà thi nhân luôn khát vọng. Tình người ở đây cũng ôm chứa một cõi lòng rộng lớn, “ai” và “ai” là không xác định, không biên giới. Cái khao khát một “tình ai” là nỗi niềm đau đáu hướng tới hạnh phúc của cõi đời trần thế.

2. Có thể chọn phân tích một trong những hình ảnh thơ đặc sắc sau: *Dòng nước buồn hieu hoa bắt lay; Thuyền ai đậu bến sông trăng đó – Có chở trăng về*

híp tối nay?; Áo em trắng quá nhìn không ra,... Chú ý những mối liên tưởng được gợi lên từ những hình ảnh đó.

3. Qua bài *Đây thôn Vĩ Dạ* có thể nhận thấy những cái lạ của thơ Hàn Mặc Tử.

- Trước hết đó là lối chuyển đổi rất đột ngột của mạch thơ và dòng cảm xúc: đang nói về mảnh vườn cụ thể thoát lại trừu tượng hóa cảnh vật, giọng thơ đang vui bỗng chuyển sang buồn, đang náo nức rơi vào tuyệt vọng, đang cảnh thực chuyển sang cảnh mộng,... Sự chuyển đổi đó đem lại nhiều ấn tượng bất ngờ cho người đọc.

- Hình ảnh thơ cũng chứa đựng một trường liên tưởng rất lạ của Hàn Mặc Tử: con thuyền trên bến sông trăng đang chờ trăng về; sương khói mờ nhân ảnh; áo em trắng quá đến nỗi nhìn không ra,... Đó là những sáng tác độc đáo có một không hai trong thơ Việt Nam hiện đại.

- Một cái lạ nữa là những câu hỏi tu từ. *Đây thôn Vĩ Dạ* có ba khổ thơ thì có đến ba câu hỏi dạng này, hỏi không phải để đợi câu trả lời mà chỉ để giải bày tâm trạng. Những câu hỏi như vậy, người đọc dễ dàng bắt gặp trong thơ Hàn Mặc Tử: "Trong khóm vi vu đào dạt mãi - Tiếng lòng ai nói? Sao im đi?" (*Bên lên*), "Tôi vẫn còn đây hay ở đâu - Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu?" (*Những giọt lệ*). "Trời ơi! Nhờ ai cho khói dối! - Gió trăng có sẵn làm sao ăn?" (*Lang thang*),... nó có sức gợi rất lớn, tạo dư âm đặc biệt cho lời thơ.

ĐỀ:

1. *Đây thôn Vĩ Dạ* có phải là một bài thơ tả cảnh hoặc tình yêu gái trai hay không?

2. Tìm hiểu ba tâm trạng khác nhau của ba khổ thơ trong bài, thử đặt tiêu đề cho mỗi khổ.

3. Những biểu hiện của chủ nghĩa siêu thực trong bài thơ thể hiện như thế nào?

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Tuy có yếu tố tả cảnh, nhưng *Đây thôn Vĩ Dạ* không phải là một bài thơ tả cảnh theo nghĩa thông thường. Bởi cảnh vật ở đây là cái bên ngoài do tâm thức gợi ra, dù cảnh vật ấy là cảnh "vườn ai" hay trăng, gió, nước, mây,... Bài thơ chủ yếu nhằm diễn tả tâm trạng với bao nhiêu nỗi niềm vui buồn của người trong cuộc. Vì bài thơ diễn tả nội tâm nên kết cấu của nó nằm trên mạch cảm xúc ấy.

Bài thơ cũng không thuộc về phạm trù của tình yêu trai gái. Tuy trong đời thực, Hàn Mặc Tử có yêu một người, và trong thơ cũng thấp thoáng âm vang của mối tình đơn phương ấy, nhưng về căn bản, *Đây thôn Vĩ Dạ* hướng tới cuộc đời lớn rộng hơn. Đó là tình yêu cuộc sống, là lòng ham sống. Phải hiểu được điều này mới vừa thấy được ý nghĩa khách quan của thi phẩm vừa hiểu được ý nghĩa nhân văn tổng quát và cao cả của bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* nói riêng và thơ của Hàn Mặc Tử nói chung.

2. Ba khổ thơ có ba tâm trạng khác nhau

a) Khổ thơ thứ nhất có thể đặt tiêu đề: *Tiếng của cuộc đời mời gọi*. Chỉ có tiếng của cuộc đời mời gọi, hình ảnh về cuộc sống ấy mới đẹp như một giấc chiêm bao. Cảnh ở đây vốn là cảnh thực nhưng qua tâm thức, qua kí ức của nhà thơ nó mới đạt đến sự viên mãn của cái đẹp lí tưởng. Viết về nó bằng nỗi niềm say đắm, mê mải thì đó là dấu hiệu nồng nàn của lòng ham sống.

b) Khổ thơ hai có thể đặt tiêu đề: *Trước nhà thơ, cuộc sống đã quay lưng, ngoảnh mặt*. Hình ảnh và nhịp điệu cuộc sống trong thơ đã không còn ăn nhập gì với nhau. Chỉ còn một con thuyền chờ trăng để thi sĩ bám vào, nhưng không biết còn có kịp hay không?

c) Khổ thơ ba có thể đặt tiêu đề: *Những hi vọng mơ hồ cứ tuột khỏi tầm tay*. Màu áo trắng lẫn cả vào sương khói. “Nhân ảnh” và “tình ái” cứ nhòa nhạt dần đi trong tâm trạng gần giống như tuyết vọng. Đó là dấu hiệu bi quan, nhưng xét đến cùng, đó cũng là dấu hiệu của lòng ham sống. Chỉ có điều, tha thiết với cuộc đời nhưng cuộc đời lại lạnh nhạt, dửng dưng. Nỗi đau đớn bi thương của nhà thơ chính là ở đó.

3. Bài *Đây thôn Vĩ Dạ* chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa siêu thực. Chủ nghĩa siêu thực đối lập với chủ nghĩa hiện thực ở chỗ: nó phản ánh cuộc sống và tình cảm có thật của con người ở trạng thái giấc mơ. Thay thế cho ý thức là vô thức, thay thế cho cảm giác là ảo giác, thậm chí nhà thơ còn “phi logic hóa” nghĩa là kết hợp cái vốn không thể kết hợp được tạo sự bất ngờ,... Trạng thái giấc mơ của nhà thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* là một điển hình, cảnh trong khổ một là cảnh thực dù chỉ là từ kí ức, từ hoài niệm gọi chung về đến khổ ba, nó đã là cảnh ảo, cảnh không có thực. Riêng ở khổ hai, với hai câu thơ: “Gió theo lối gió, mây đường mây – Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay”, cảnh vẫn là thực đấy, nhưng con ác mộng đã tràn qua bằng thủ pháp nhân hóa. Hình ảnh thuyền chờ trăng, rồi áo em trắng quá, nhân ảnh, khói sương... đều là những biểu tượng hết sức mơ hồ. Riêng đại từ “ai” trở đi trở lại nhiều lần (*vườn ai, thuyền ai, tình ai, ai biết*) kết hợp với những câu hỏi tu từ như những câu hỏi tan biến vào hư không.

ĐỀ: Phân tích bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*.

GỢI Ý LÀM BÀI

I. HÀN MẶC TỬ VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Hàn Mặc Tử (1912 – 1940) tên thật là Nguyễn Trọng Trí, quê ở Đồng Hới, Quảng Ninh, Quảng Bình, xuất thân trong một gia đình Công giáo nghèo. Ông sống nhiều ở Quy Nhơn, từng làm việc trong Sở Đạc điền Bình Định, có một thời gian sống và làm báo ở Sài Gòn. Năm 1936, khi biết mình mắc bệnh phong, ông trở về Quy Nhơn và mất ngày 11 – 11 – 1940 tại đây.

Hàn Mặc Tử là nhà thơ lớn và được xem là hiện tượng thơ kì lạ vào bậc nhất của phong trào Thơ mới 1932 - 1945. Ông làm thơ từ lúc 16 tuổi và có bút danh: *Phong Trần, Lệ Thanh*. Từ 1936, ông lấy bút danh là *Hàn Mặc Tử*.

Tác phẩm chính gồm các tập thơ: *Gái quê* (1936), *Thơ diên* (1938), *Xuân như ý*, *Thượng thanh khí*, *Cẩm châu duyên* và kịch thơ: *Duyên kì ngộ* (1939), *Quần tiên hội* (1940).

Hàn Mặc Tử là người khởi xướng ra trường thơ loạn, trường thơ diên. Thơ ông có một diện mạo hết sức phức tạp và đầy bí ẩn, có sự đan xen, ràng rịt của những gì thân thuộc, thanh khiết, thiêng liêng nhất, cả những gì ma quái, cuồng loạn nhất. Trong đó, trăng, hoa, nhạc, hương... chen lẫn hồn, máu, yêu, ma. Tuy nhiên đằng sau thế giới hình ảnh ghê rợn đó vẫn hiện rõ một con người chứa chan lòng yêu cuộc sống, một tình yêu đến đau đớn hướng về cuộc đời trần thế.

II. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA BÀI THƠ "ĐÂY THÔN VĨ DẠ"

Đây thôn Vĩ Dạ được rút ra từ tập *Thơ diên*. Bài thơ ra đời trong một hoàn cảnh hết sức đặc biệt. Trong thời gian dài ở Sở Đạc diên Bình Định, Hàn Mặc Tử yêu thầm Hoàng Thị Kim Cúc. Khi về Huế, Hoàng Cúc nghe tin Hàn Mặc Tử bị bệnh bèn gởi vào tặng Hàn Mặc Tử tấm bưu ảnh phong cảnh Huế và lời chúc sớm lành bệnh. Chính điều đó đã gợi cảm hứng cho Hàn Mặc Tử sáng tác bài thơ này.

III. NỘI DUNG – NGHỆ THUẬT – GIÁ TRỊ

1. Nội dung:

a. Bức tranh phong cảnh đẹp nhưng đượm buồn của xứ Huế.

Bức tranh được hiện lên qua lời mời gọi, trong đó hàm chứa sự trách móc mà thân thiết:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Chỉ qua vài nét khắc họa nhẹ nhàng, duyên dáng, toàn bộ bức tranh phong cảnh xứ Huế hiện lên đầy sức sống "*Nắng hàng cau, nắng mới lên*" với những khu vườn xanh mướt "*như ngọc*", "*với gió*", "*với mây*", và đặc biệt là với dòng sông Hương êm đềm, thơ mộng tràn ngập ánh trăng. Đó là một bức tranh phong cảnh rất Huế, rất đặc trưng của nhà vườn xứ Huế. Tất cả chỉ là cảnh trong hồi tưởng của nhà thơ nhưng người đọc có cảm giác như đang đi giữa khu vườn xanh mát, đầy sức sống. Sự xuất hiện của con người càng làm cho cảnh vật thêm thần sắc. Con người ẩn hiện sau tầng lá trúc thật kín đáo, tất đúng với bản tính của người Huế, càng làm cho bức tranh đậm đà chất Huế.

Cảnh đẹp và thơ mộng, nhưng lay lắt buồn trong cảm giác chia lìa: "*Gió theo lối gió, mây đường mây*". Dòng sông chứng kiến cảnh chia lìa đó nên cũng "*buồn thiu*". Nếu như ở trên ta nói cảnh mang vẻ đẹp rất Huế thì ở đây, ta cũng thấy nét buồn của cảnh cũng rất đặc trưng của xứ Huế.

b. Tâm trạng của nhà thơ

Từ những kỉ niệm về Huế, nhà thơ đã khắc họa nên bức tranh tuyệt đẹp về cảnh vật và con người xứ Huế. Nhưng đằng sau bức tranh phong cảnh đó là nỗi buồn, nỗi cô đơn của một con người tha thiết yêu đời, yêu thiên nhiên, yêu

cuộc sống đa diết trong hoàn cảnh ốm đau bệnh tật. Nhà thơ mượn câu chuyện tình đơn phương của mình để kín đáo gửi gắm tình yêu xứ sở. Tác giả như muốn nói rằng, dù có ở nơi đâu thì tấm lòng nhà thơ vẫn hướng về quê hương nguồn cội.

2. Nghệ thuật

- Bút pháp gợi tả, ngôn ngữ tinh tế, giàu liên tưởng.
- Hình ảnh gợi cảm, biểu hiện nỗi u buồn, tiếng lòng thiết tha yêu đời, yêu xứ Huế mộng mơ.

3. Giá trị:

Cảnh vật trong bài thơ đậm đà màu sắc dân tộc, thể hiện tình yêu quê hương tha thiết của tác giả. Cùng với những bài thơ hay về quê hương đất nước, *Đáy thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử đã góp phần thể hiện giá trị của phong trào Thơ mới vào những năm ba mươi, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa văn học nước ta.

ĐỀ: Giá trị bài *Đáy thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử

I. NỘI DUNG

1. Cảnh thôn vĩ

Thôn Vĩ hiện lên ở đầu bài thơ với hình ảnh tươi đẹp: *nắng hàng cau nắng mới lên*. Khung cảnh có ánh nắng ban mai trong lành, có màu *xanh như ngọc* tươi tốt, trù phú của cây cối. Điểm vào bức tranh thơ mộng ấy là sự thấp thoáng bóng dáng con người với khuôn mặt chữ điền của người thiếu nữ.

Ở thôn Vĩ còn có hình ảnh trời, mây, sông nước. Cảnh trí hai bên bờ sông Hương mang vẻ đẹp huyền ảo của trăng, gió, mây trời. Dòng nước lặng lẽ trôi mang theo nỗi buồn xa vắng. Cảnh vật thì tĩnh lặng chỉ có hoa bắp khẽ lay động trong gió. Đặc biệt là hình ảnh của bến sông trăng. Hình ảnh thực mà cứ như hư ảo bởi cảnh đẹp và lãng mạn quá làm cho đất trời như chìm đắm vào sự lung linh, mờ ảo.

Vẻ đẹp thôn Vĩ thơ mộng, êm đềm nhưng đượm buồn. Một nỗi buồn vốn có của xứ sở này đồng thời cũng là nỗi buồn tâm trạng người đang ngắm nhìn cảnh vật.

2. Tâm sự của Hàn Mặc Tử

Khi Hàn Mặc Tử sáng tác bài thơ này thì tác giả đang là người mắc bệnh nan y, chờ ngày vĩnh biệt cuộc đời. Do đó, trong ông mang một nỗi buồn sâu sắc. Nỗi buồn đó được thể hiện qua lăng kính khi ông nhìn cảnh vật.

Hàn Mặc Tử nhìn gió và mây nhưng chúng không đi liền nhau, bên nhau mà gió đi một đường, mây đi một ngả. Gió mây ở đây không theo quy luật tự nhiên mà theo quy luật của tâm trạng: *Gió theo lối gió, mây đường mây* gợi lên sự chia lìa, tách biệt. Và dòng nước thơ mộng cũng mang một tâm trạng của sự *buồn thiu*.

Đi sâu vào bài thơ, ta bắt gặp một hình ảnh của một người với tà áo trắng tinh khôi. Hình ảnh gợi sự xa xôi, mờ ảo như một giấc mơ nhạt nhòa. Có lẽ vì thế mà nhà thơ đã kết thúc bài thơ bằng một câu hỏi: “*Ai biết tình ai có đậm đà?*”. Câu hỏi mệnh mang thể hiện sự cô đơn, trống vắng trong tâm hồn của nhà thơ. Càng nghĩ đến hạnh phúc bao nhiêu, tâm hồn của nhà thơ càng quặn đau bấy nhiêu. Điều đó bộc lộ tình yêu thương, vừa khát khao được yêu thương chứa đầy vô vọng trong tâm sự của thi sĩ họ Hàn.

Đến với bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* người đọc sẽ cảm nhận được nguồn sáng tâm hồn chiếu rọi phía sau bức tranh phong cảnh: Nỗi buồn cô đơn của con người không may mắn gặp phải cảnh ngộ bất hạnh, hiếm nghèo nhưng tha thiết yêu đời, yêu thiên nhiên, yêu cái đẹp, yêu sự sống.

Chu Văn Sơn cho rằng: *Đây thôn Vĩ Dạ* là lời tỏ tình với cuộc đời của một tình yêu tuyệt vọng. Bên dưới mỗi hàng chữ tươi sáng của bài thơ là cả một khối u hoài.

II. NGHỆ THUẬT

Cả bài thơ là ba bức tranh có cảnh, có người. Bức tranh nào cũng vừa thực, vừa mơ. Bằng biện pháp nhân hóa, điệp từ, nhà thơ đã cô đọng về người, về cảnh, về nỗi nhớ, nỗi hoài vọng, mộng lung.

Với những câu hỏi tu từ “*Có chớ trăng về kịp tối nay?*”, “*Ai biết tình ai có đậm đà?*” cũng như hình ảnh sáng tạo về bến sông trăng, con thuyền chở đầy trăng cùng những khả năng tối ưu của nhịp điệu đã góp phần bộc lộ những tâm sự sâu kín trong cõi lòng của Hàn Mặc Tử. Thi nhân đang mang trong lòng một nỗi u hoài, một tình yêu tuyệt vọng, những mộng ảo với những mơ tưởng và sự hoài nghi.

PHẦN 17

NGUYỄN BÌNH

ĐỀ: Phát biểu cảm nghĩ về bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bình

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông...

Câu thơ như con gió heo may rải đồng, tuy có băng khuâng nhưng chưa có gì là cụ thể cả. Một nỗi nhớ mơ hồ kiểu “Hôm nay trời nhẹ lên cao – Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn” của Xuân Diệu, chỉ khác ở chỗ: nó bất ngát đồng quê. Không phú, tử, như ca dao, bài thơ bắt đầu bằng chính cái mà nhà thơ chợt có ở trong lòng rồi gọi nó thành tên: nỗi nhớ. Nhưng vì sao không nói: anh nhớ?

Tính chất ước lệ khi nói về địa danh là của ca dao (*Làm trai cho đáng nên trai – Xuống Đông Đông tỉnh, sang Đoài Đoài yêu*). Nhưng ca dao khi nói đến nhớ thương thường dùng đến các loại chất liệu đời thường hỗ trợ: tấm áo,

chiếc khăn, ngọn đèn, thuyền, bến... Thì ở đây, để cụ thể hóa cái chủ thể nhớ nhung và đối tượng của nỗi nhớ nhung lại là một đại từ kép: “Một người” (*Một người chín nhớ mười mong một người*). “Một người” không đơn nghĩa, tuy một mà là hai và tuy hai lại là một. Hai chữ “Một người” ở đầu và cuối thơ chính là mốc giới của cái cầu Ô Thước nối hai bờ bằng những sợi dọc sợi ngang của “chín nhớ mười mong”. Hai câu khai vị có phần đột ngột vì bữa tiệc tình thần như thế thì có phần khó chấp nhận với người nghe. Mặc cảm ấy được tháo gỡ bằng hai câu xì xòa:

Gió mưa là chuyện của trời

Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.

Thì ra trời cùng với người đồng bệnh, căn bệnh muôn thuở từ khi khai thiên lập địa đến nay. Một ý nghĩa thật táo bạo và nên thơ! Nó mở rộng phạm trù, nó dân chủ hóa, bình đẳng hóa căn bệnh tương tư. Tạo ra được một thể liên minh như thế, bài thơ đã nhập đề một cách ý nhị, có duyên, gợi được sự thông cảm.

Từ đó, ba khổ thơ kế tiếp chính là sự phát triển, mở rộng khái niệm tương tư, nhưng ở vào thể liên kết tài tình. Ta như thấy một khung nhà bê thế, vuông vức hiện lên với những cột kèo, quá giang, dui mè đầy đủ lệ bộ mà người thợ cả không đóng đến một chiếc đinh hay buộc thêm một nút lại. Ấy là nhờ vào mộng meo, nhờ vào trí khôn với sự lắp ghép như thần. Ở đây có hai hình thức liên kết. Hình thức thứ nhất là sự lặp lại như giữa khổ một với khổ hai. Nếu khổ một bắt đầu với “Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông” thì khổ hai “Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này” (Một sự lặp lại nhưng có sự đổi chỗ cho nhau). Hình thức thứ hai của sự liên kết chính là sự giằng kéo lẫn nhau của khổ hai (Hai thôn chung lại một làng – Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này) sinh nở ra khổ ba (Bảo rằng cách trở đò giang) thì cặp lục bát thứ hai của chính khổ ba lại hóa kiếp đầu thai thành khổ bốn (Tương tư thức mấy đêm rồi). Riêng khổ kết lại “niềm” với khổ đầu, thương nhớ với rất nhiều những thôn Đoài thôn Đông, với nhà em nhà anh, những cau với trái sầu thật bồi rối tâm can!

Bây giờ đi vào ý chính của bài thơ với chất thơ hai giọng: trách móc thờ than. Trước hết nói về sự trách móc. Để trách móc trong nhớ nhung, người ta tìm ra những cái cớ. Những cái cớ này nhiều khi rất vô tình, trách không oan. Cái cớ ở đây mà chàng trai đưa ra chỉ xoay quanh cái trục của ý thơ xưa: “Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ”, hay ca dao cũng nói “Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo”. Vậy mà ở đây, giữa chàng với nàng đâu có cách núi, cách sông? Giữa “Hai thôn chung lại một làng” đâu có phải là “thiên lí”? Không những trách móc mà còn như chì chiết, day nghiến:

Bảo rằng cách trở đò giang

Không sang là chẳng đường sang đã đành

Nhưng đây cách một đầu đình

Có xa xôi mấy mà tình xa xôi.

Đúng là ở đây, Nguyễn Bính đã dùng lục bát điệu nói chứ không phải lục bát điệu ngâm (như *Truyện Kiều* chẳng hạn), ngôn ngữ gần gũi để nói được nỗi niềm sâu kín một cách hồn nhiên. Giọng điệu có tính chất phân trần cũng nhằm vào cái đích ấy. Những từ lặp như từ *sang*, từ *xa xôi* có một trọng âm ý nghĩa nhấn vào sự bất công, lỡ dở mà người nói là nạn nhân. Còn với cách lập luận: người ta thế kia còn mình thế nọ lại có gì như oan ức làm tăng lên cái tâm trạng giận hờn rất dễ thương của người trong cuộc. Trách ở đây là trách nhẹ, giận cũng là giận yêu. Xét cho cùng đó cũng là một thứ hạnh phúc “Được giận hờn nhau sung sướng biết bao nhiêu” (Xuân Diệu). Nhưng trách giận hay day nghiêng, tất cả đều rất ngây thơ theo cái lối suy diễn một chiều. Bởi lẽ tình yêu của chàng trai chỉ là tình yêu đơn phương, tình yêu một phía. Phía người con gái đâu đã có “năm tao bảy tuyết” hò hẹn gì mà chàng trai có quyền trách giận? Do vậy, có nói thế, nói nữa cũng chẳng động lòng ai!

Tất cả đều đặt trên cái nền giả tưởng mà tiếng đồng vọng không cốt để ai nghe, chỉ mình nói mình nghe, nghe trong sự lẻ bóng, cô đơn mà trở nên tha thiết, nào lòng:

Ngày qua, ngày lại qua ngày

Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng

Cái đau của từ “nhuộm” không chỉ là ở chỗ nó khác với “nhuộm” như có người đã so sánh ở sự hoàn tất hay khởi đầu một quá trình biến đổi, mà cái chính là tâm trạng hóa thiên nhiên, chủ quan hóa khách quan tạo nên một đồng cảm giữa tạo vật với con người. Trong sự đồng cảm ấy, một chuỗi thời gian vô vọng đã diễn ra, ngày nọ nối ngày kia “Sầu đông càng lác càng đầy”. Lá vàng của cỏ cây tưởng là lẽ tất nhiên khi mùa thu đến, nhưng không phải. Vốn là hi vọng tươi xanh, nay nó tàn héo mất rồi. Hai câu thơ ấy gợi nhớ hai câu thơ khác có môtip tương đương:

Thu sang, rồi lại thu sang

Cúc bao lần nở thu vàng bao rơi

(Dòng dư lệ)

Đến đây thì giọng thơ thương mình mới nức nở trào dâng: “Tương tư thức mấy đêm rồi – Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!”. Có một sự kìm nén trong lòng nhưng cảm lòng không được giống như Nguyễn Khuyến khi mất Dương Khuê: “Câu thơ nghĩ đắn đo không viết – Viết đưa ai, ai biết mà đưa”. Cũng hun hút xa xôi một đời trông cách trở, chỉ có khác một là tình yêu, một là tình bạn mà thôi. Là tình bạn nay kẻ mất người còn, điều ấy thì còn có lí, nhưng với tình yêu, nó thật phi lí:

Bao giờ bên mới gặp dò

Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?

Câu thơ hàm nghĩa mỉa mai ở sự đối lập một là “hoa khuê các” với một là “bướm giang hồ”.

Kết thúc bài thơ là một dụng công nhưng có phần lộ liễu. Dụng công là ở chỗ người thơ đã gọi gió bốn phương theo lối dồn dập bắc cầu. Thôi thì trầu cau, nhà em nhà anh, thôn Đoài thôn Đông đủ hết, giống như một thứ lễ cưới tinh thần nhưng cô dâu trốn biệt:

Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Hai câu kết chỉ là một khoảng trống dành cho một người mà chúng ta đều biết đó là ai. Chỉ cần thay thế “thôn nào” bằng “thôn nàng” là xong, nhưng như thế thì ý tứ lộ ra hết. Ngay như nói “thôn nào” cũng có úp mở gì đâu? Cần một cách nói kín đáo hơn, nhưng có lẽ vì quá yêu mà chàng trai đã không tìm được cho mình một nơi ẩn nấp?

ĐỀ: Phân tích bài *Tương tư* của Nguyễn Bính.

Tương tư nguyên nghĩa tiếng Hán là nhớ nhau, đây là một tâm trạng phổ biến trong tình yêu. Đã yêu nhau thì thường phải có *tương tư*. Chính nhà thơ Nguyễn Bính đã viết: “Gió mưa là chuyện của giới – Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng”. Rất nhiều nhà thơ khác khi viết về tình yêu đã coi trạng thái tương tư là tâm trạng phổ biến của mọi lứa yêu nhau:

- *Xa anh nói nhớ làm sao*

Chân đứng tổ kiến lòng chao gió càn.

(Lý Phương Liên)

- *Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét*

(Chế Lan Viên)

- *Lòng em nhớ đến anh*

Cả trong mơ còn thức

(Xuân Quỳnh)

Nhà thơ Xuân Diệu viết về nỗi nhớ trong tình yêu có lẽ đặc biệt nhất: “Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh – Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi”. Thậm chí khi ông viết: “Yêu là chết ở trong lòng một ít”, thì cái mà Xuân Diệu “phóng đại” lên là *chết* đó thực ra cũng là một biến thể của trạng thái nhớ nhưng, khổ sở trong tình yêu mà thôi.

Tuy nhiên, trong thói quen sử dụng ngôn ngữ của người Việt, tương tư thường được hiểu nghiêng về sự biểu đạt tình cảm nhớ nhung đơn phương. Sắc thái tương tư trong bài thơ của Nguyễn Bính cũng phần nào nói lên điều đó. Do tâm trạng phổ biến khi yêu nhau là người ta thường có những đòi hỏi, khát vọng vượt quá mức bình thường, nên khi không được đáp ứng đầy đủ, người ta cũng có thể buồn bã, khổ đau, trách móc. Trong bài thơ của mình, Nguyễn Bính hết sức tinh tế trong việc diễn tả các sắc thái tình cảm trong tương tư. *Tương tư* không đơn giản chỉ dừng lại ở nỗi nhớ nhung, cả bài thơ là sự vận động tâm trạng hết sức sống động của cái tôi trữ tình, bởi cũng giống như tình

yêu, dễ tồn tại, tình cảm tương tư luôn luôn vận động. Vận động cũng chính là tâm trạng bồn khoăn, hờn dỗi. Khi vẫn không nhận được tín hiệu trả lời, chủ thể trữ tình chuyển sang hờn trách, thở than. Cuối cùng là những ước vọng mơ hồ về một tình yêu được đền đáp. Nghĩa là, ngay cả khi bi đát nhất, những cặp tình nhân vẫn tin vào phép màu của tình yêu. Nguyễn Bính trong *Tương tư* cũng thế.

Trong bài thơ *Tương tư*, nhân vật người con trai khi không được đáp ứng tình cảm yêu thương, tỏ ý hờn dỗi, trách móc người con gái. Điều này vừa có lí lại vừa không có lí. Không có lí vì chàng trai không có cơ sở nào để đòi hỏi người con gái đáp ứng tình cảm của mình, nếu cô ta không tìm thấy ở anh sự đồng cảm yêu thương. Và nữa, cũng không có cơ sở nào cho biết người con gái đã nhận lời yêu chàng trai. Khi chưa có tình yêu thực sự, người con gái làm sao có thể chủ động hỏi han, đáp ứng tình cảm người con trai được. Thậm chí ngay cả khi đã yêu nhau, tình cảm và cách đối xử của người con gái cũng không hoàn toàn giống với người con trai. Trong tình yêu, người con gái thường chỉ bày tỏ nhẹ nhàng, kín đáo chứ không cuồng nhiệt vô vấp như người bạn khác giới. Nhà thơ Nguyễn Duy đã từng so sánh sự khác nhau trong tình cảm yêu đương của hai giới như thế này trong bài *Bầu trời vuông*:

Mặt trời là trái tim anh

Mặt trăng vành vạnh là tình của em.

Ở một góc độ khác, sự trách móc, dỗi hờn của người con trai trong *Tương tư*, lại hoàn toàn có lí. Trong tình yêu, người con trai thường có những đòi hỏi, yêu sách cuồng nhiệt, mạnh mẽ hơn người bạn gái của mình. Hoặc cũng có thể, khi tỏ ra “yếu thế” hơn trong tình yêu, người con trai phải “chứng minh” bằng sự nồng nhiệt của mình. Và vì thế anh ta phải trách móc hờn dỗi. Trong tình yêu, “hành động” này đôi khi cũng là cách bày tỏ rõ ràng, trực tiếp tình cảm yêu thương.

Trong cách bày tỏ tình cảm yêu thương, so với Xuân Diệu, “nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”, Nguyễn Bính trong *Tương tư* đậm màu sắc “chân quê”. Cả bài thơ *Tương tư* là một sự vận động diễn biến qua các trạng thái tình cảm phức tạp mà tinh tế của tác giả. Âm điệu lục bát trong bài thơ từ đầu đến cuối luôn giữ được nhịp điệu chậm chạp, buồn buồn rất phù hợp với tình cảm yêu đương của một chàng trai thôn quê. Cách ngắt nhịp câu thơ lục bát vẫn luôn giữ được nét truyền thống: câu thơ chủ yếu được ngắt theo nhịp 2/2/2, chứ không hoàn toàn bị phá vỡ như quan điểm của tác giả biên soạn sách giáo viên, khi cho rằng nó ngắt nhịp 3/3. Chẳng hạn câu thơ: “Ngày qua/ngày lại/qua ngày – Lá xanh/nhuộm đã thành cây/lá vàng”. Đây là câu thơ diễn tả thời gian và tâm trạng tình yêu thật tinh tế của Nguyễn Bính. Ngay cả khi như không còn giữ được sự bình tĩnh, người con trai từ hờn dỗi, bồn khoăn chuyển sang tâm trạng thở than, lo lắng, nhịp thơ vẫn giữ được vẻ đều đều bình thản. Cuộc đời con người ngắn ngủi, thời gian chẳng đợi chờ ai, tình yêu

lại chẳng dễ dàng. Không như Xuân Diệu, khi xác định tình yêu là quý giá, đời người thì ngắn ngủi, vì thế phải “vội vàng” (“Mau với chứ, vội vàng lên với chứ – Em, em ơi tình non đã già rồi”), trong *Tương tư*, Nguyễn Bính không hô hào, không nói những lời to tát. Ngay cả khi đã thấm thía nỗi phiền muộn vì đợi chờ, khi đang lòng phải than thở, chàng trai vẫn nhẹ nhàng, thung thảng: “Ngày qua ngày lại qua ngày – Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng”. Đọc những câu thơ của Xuân Diệu trong bài *Đây mùa thu tới*: “Trong vườn sắc đỏ rửa màu xanh”, ta thấy thời gian trôi đi vùn vụt. Còn khi Nguyễn Bính viết “Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng”, ta thấy thời gian trôi đi thật chậm chạp. Tâm trạng sốt ruột, lo lắng hiện dần lên qua những hình ảnh, ví von tinh tế, sâu sắc. Trong câu thơ trên, Nguyễn Bính dùng chữ “nhuộm”, lại đặt trước từ chỉ thời gian “đã”, ông viết: “Lá xanh nhuộm đã...” chứ không viết “lá xanh đã nhuộm...”. Viết như thế, nhà thơ chỉ ra được sắc thái thời gian được chiêm nghiệm từ bên trong, nghĩa là có cả thời gian khách quan và chủ quan, vì thế nó chậm chạp... Và nữa, Nguyễn Bính cũng không viết như Nguyễn Du: “Người lên ngựa kẻ chia bào – Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san”. “Nhuộm” chỉ nói đến sự thay đổi sắc màu mới diễn ra, hoặc đang diễn ra, chưa hẳn đã kết thúc. “Nhuộm” mới chỉ được sự thay đổi màu sắc bên ngoài, do tác động của ngoại cảnh. Mùa thu đã làm cho rừng phong nhuộm “màu quan san”. Trong khi đó, Nguyễn Bính dùng chữ *nhuộm*, lại đặt trước từ *đã*, nhằm khẳng định mạnh mẽ sự biến đổi về mặt thời gian. Sắc màu thời gian ở đây có thể còn được hiểu tinh tế hơn nữa: phải chăng không chỉ thời gian mà cả “tương tư” cũng góp phần làm cho “Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng”?

Trong số các nhà thơ mới Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945, khác với Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử,... thường được coi là những nhà thơ “hiện đại, mới mẻ”, đặc biệt như Xuân Diệu – “mới nhất trong những nhà thơ mới” – Nguyễn Bính, ngược lại, rất cổ điển, truyền thống, những *giếng nước, ao làng, sân đình, những chàng trai, cô gái tình cảm mộc mạc, chân thành tha thiết và quyến rũ*. Bên cạnh Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ, Bằng Bá Lân,... những nhà Thơ mới vẫn lưu lại được vẻ đẹp từ ngàn đời bức tranh làng quê Việt Nam. Nguyễn Bính, ở mức độ đậm đặc hơn, còn khơi dậy trong hồn thơ dân tộc, những cảnh quan thiên nhiên quen thuộc, dân dã. *Tương tư* là một trong số những bài thơ thể hiện cho đặc điểm trên.

Nguyễn Bính mở đầu bài thơ bằng sự giải bày tình cảm tự nhiên, chân thành, mộc mạc:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Một người chín nhớ mười mong một người.

Ngay từ hai câu thơ mở đầu, xác lập chủ thể và đối tượng nỗi nhớ nhưng, tình cảm được giải bày trong câu thơ cũng đậm màu sắc làng quê. Mỗi duyên quê gần như hòa quyện trong từng nét dáng thiên nhiên, cảnh vật, dân dã. Cụ thể, nói về cái tôi. Chủ thể nỗi nhớ, nhà thơ bóng gió rằng, tôi không phải tôi mà là *thôn Đoài*, nàng, đối tượng của nỗi nhớ, không phải nàng mà thôn

Đông. Thôn Đoài, thôn Đông, những cái tên hết đời quen thuộc với bất cứ chỗ nào nảy nở mối duyên quê, là ở đó xuất hiện cảnh quê quen thuộc. Những thôn, làng, bến đò, con sông, đầu đình, bướm, hoa, giàn giầu, hàng cau,... có mặt trong khắp mọi nơi của tương tư... Nói thơ Nguyễn Bính đậm đặc chất chân quê chính là như thế.

Nét đặc sắc nghệ thuật của Nguyễn Bính trong bài thơ *Tương tư* được thể hiện trước tiên ở tài năng sử dụng nhuần nhuyễn thể thơ lục bát, một thể thơ truyền thống lâu đời của dân tộc Việt. *Tương tư* giống như một bài ca dao dài với lối tỉ, phú, hứng,... nhuần nhuyễn và hoàn chỉnh. Chất dân gian trong bài thơ của Nguyễn Bính thể hiện trong lối bố cục, lối liên tưởng, cách dùng địa danh và ngôn ngữ gần như thấm đậm trong cả bài thơ. Về cách bố cục, tổ chức lời thơ, Nguyễn Bính bao giờ cũng gắn hình ảnh con người với môi trường, thiên nhiên thân thuộc nơi làng quê: thôn làng, đường xá, đầu đình, bến đò, vườn rau,... Để làm nổi bật sắc thái tương tư, ông bao giờ cũng cố tình chia tách hai đối tượng cái tôi trữ tình và nhân vật trữ tình, em và anh, về hai đầu câu thơ để tạo khoảng cách: “Một người... một người”, “Thôn Đoài... thôn Đông”, “thôn... làng”... Những hình ảnh cặp đôi cũng được khai thác như một hệ thống so sánh, liên tưởng đặc dụng: thôn Đoài/thôn Đông, tôi/nàng, nhà anh/nhà em, cau thôn Đoài/giầu thôn Đông, hoa khuê các/bướm giang hồ,...

Về ngôn ngữ, nhà thơ thường xuyên khai thác chất liệu dân gian, chân quê, từ địa danh: *thôn Đoài, thôn Đông*, đến thành ngữ: *chín nhớ, mười mong*, cả những số từ *một, chín, mười*, vốn là cách nói quen thuộc trong dân gian. “*Tương tư* là một khúc ca dân gian có sự tương ứng về ý về lời, mạch thơ mở ra và kết thúc vừa mang tâm trạng cá nhân lại mang tình cảm và tâm lí cộng đồng của làng quê trong sinh hoạt đời thường”, đúng như nhận xét của Giáo sư Hà Minh Đức.

Tương tư là bài thơ thể hiện cháy bỏng khát vọng lứa đôi. Gần như từ đầu đến cuối bài thơ, tác giả luôn sử dụng các cặp đôi thể hiện khát vọng này. Có thể liệt kê ở đây các cặp đôi như thế ở từng khổ thơ: thôn Đoài – thôn Đông (câu 1), một người – một người (câu 2), gió mưa của trời – tương tư của người (câu 2 và 3), thôn – làng (câu 5), lá xanh – lá vàng (câu 8), ai – ai (câu 14), bến – đò (câu 15), hoa khuê các – bướm giang hồ (câu 16), nhà em – nhà anh, giàn giầu – hàng cau (câu 17, 18), cau thôn Đoài – giầu thôn Đông (câu 20). Chính những cặp đôi cố ý này đã góp phần đắc lực vào việc diễn tả tâm trạng tương tư, nỗi lòng. Bài thơ đã thể hiện phong cách nghệ thuật cá tính và sáng tạo của nhà thơ Nguyễn Bính – một trong ba “đỉnh cao Thơ mới” (Chu Văn Sơn).

ĐỀ: Vẽ đẹp “chân quê” trong bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu tác giả

Đã là thi sĩ của yêu thương, ngoài đời Nguyễn Bính hẳn phải nhiều lần tương tư mới đúng. Nhưng lần này, “tương tư” trở thành một thi phẩm độc

đáo, nó là thơ hiện đại – Thơ mới, nhưng vẫn đậm chất “chân quê”, làm nên một phong cách tài hoa mà giản dị, một tiếng nói của “thôn dân” (Đỗ Lai Thúy) vừa hiện đại, tinh tế mà cũng rất mực chân thành, thấm đẫm hồn quê!

2. Về đẹp chân quê trong nội dung bài thơ

Viết về tình yêu được xem là đề tài “tủ” của Thơ mới. Có tình yêu tan vỡ, có tình yêu vừa chớm nở... với không biết bao sắc màu đầy biến hóa trong tình trường xưa nay. Nguyễn Bính viết *Tương tư* và xem đó như là một “bệnh” của riêng cái tôi trữ tình trong giờ phút ấy:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Một người chín nhớ mười mong một người.

Mượn thôn làng để ẩn mình trong đó là cách quen thuộc của ca dao, khi mà “cái tôi” phải nhập vào cộng đồng mới có thể yên vị! Cái điều muốn giải bày là ở chuyện người nhớ kia: *chín nhớ mười mong* là một thành ngữ được đặt giữa câu thơ, hai đầu còn lại là *một người* và còn lại bên kia nữa, vẫn *một người*. Như vậy là có khoảng cách không gian (và cả thời gian?) để đo đếm. *Nhớ và mong* là biểu hiện của tương tư? Khác rất xa với *Anh trong Tương tư*, chiều của Xuân Diệu.

- Cách lấy trời đất ra để thề thốt, hoặc để trách cứ, hoặc là so sánh vốn của ca dao (“Sợ mẹ bằng đất, sợ cha bằng trời...”, “Thấy anh như thấy mặt trời...”, “Núi che mặt trời không thấy người thương”...). Nguyễn Bính cũng mượn, nhưng mượn “bệnh của giờ” để so với “bệnh của tôi” thì to gan quá, chỉ có thể có ở một nhà thơ hiện đại thôi. Tuy nhiên, “cái tôi” của Nguyễn Bính không lộ rõ như Xuân Diệu và nhiều nhà thơ khác, họ ngênh ngang hơn, họ gạo mạn hơn nhiều. Nguyễn Bính có so sánh như vậy cũng chỉ vì cố khếp người ta nghe mình cho thuận lòng trời thôi! Vẫn chân quê là chỗ ấy.

- Kể lể và giải bày là cách quen thuộc của ca dao được nhà thơ triệt để sử dụng. Nó phù hợp với tâm trạng nhớ nhung của kẻ tương tư. Đi qua cả giải bày là hờn trách, kiếm cố mà trách hờn cho khéo: Vì hai thôn mà thật ra là một làng, vì ngõ không gần nhưng có xa gì đâu! Chẳng dò ngang, chẳng còn cơn cố để xa mặt cách lòng được nữa. Lối nói vòng vo khéo léo ấy cũng nhuộm màu sắc của ca dao như “Hôm qua tát nước đầu đình”, khiến người nghe hờn trách mà vẫn dễ chấp nhận, vẫn thương yêu. Và, quan trọng hơn là ... lại nhớ hơn, bồi hồi khắc khoải, băng khuâng ... nghĩa là “trúng” vào cái “bay” của người than vãn kia tự bao giờ! Tài hoa của Nguyễn Bính là ở chỗ ấy. Có sắp đặt bài bản mà vẫn như vô hình, như vô lí; hay là dùng cái vô lí, vô lí để nói cho được cái hữu duyên?

- Khát khao cháy bỏng được cất lên:

Bao giờ bến mới gặp đò?

Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?

Đây là hai câu thơ hiện đại nhất trong bài thơ. Hình ảnh *bến và đò* thì không lạ, nhưng *hoa và bướm* thì đã có phần mới mẻ. Nó có chất thị thành, có

ánh sáng của “đèn điện” chứ không phải là “nến sáp”. Chưa kể đến chuyện ao ước ngược đời, vô lí: bến gấp dò mà không phải dò gấp bến, hoa đi tìm bướm chứ không phải thuận lẽ xưa nay!

Nhưng, dù sao, sự “vô lí” vẫn được chấp nhận vì nằm trong toàn bộ hệ thống “lí lẽ” của kẻ tương tư suốt chiều dọc của bài thơ. Vì “tương tư” mà, với tâm trạng “bồi hồi” lạ lùng nên mới thế! Nào ai trách cứ gì những kẻ tương tư.

Cuối cùng, bài thơ vẫn “chân quê” ở cái tình người, tình thơ.

Chất chân quê ấy của *Tương tư* thể hiện ở nội dung tình cảm sâu sắc của bài thơ: Mặc dù viết về tình yêu nhưng không sâu mộng; viết về nhớ nhung nhưng không tuyệt vọng, tỏ tình có vẻ đơn phương nhưng vẫn tin vào duyên cau – trầu như một quy luật hợp lòng trời và nhất là hợp với truyền thống văn hóa thôn làng bền vững xưa nay: “Hai thôn chung lại một làng”. Tất cả đều đã có, trầu cau đã sẵn, còn chờ gì nữa, nhỉ? Tình yêu ở đây gắn liền với khao khát hạnh phúc, với hôn nhân đôi lứa, rất gần với tình trong ca dao xưa.

3. Về đẹp chân quê trong hình thức nghệ thuật

Về đẹp “chân quê” trong bài thơ này không chỉ ở cách sử dụng thể loại lục bát dân tộc cùng những hình ảnh quen thuộc, biện pháp so sánh truyền thống, mà còn cả ở cách kết cấu “có hậu” này nữa ở phần cuối của bài thơ:

Nhà em có một giàn giầu,

Nhà anh có một hàng cau liên phòng.

Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

- Hàng loạt những “cặp đôi” xuất hiện ngay từ đầu bài thơ, đến đoạn cuối này, lặp lại với một mức đậm đặc hơn: *thôn Đoài – thôn Đông, nhà em – nhà anh, giàn giầu – hàng cau.*

- Lối nói bóng gió nhưng rất tinh tế, nên cũng khá rõ ràng, mạch lạc. Tương tư, hờn trách, ước mong... để tỏ tình. Các bước tuần tự như vậy ta cũng thường bắt gặp trong một số bài ca dao tỏ tình (*Anh làm thợ mộc Thanh Hoa, Đem qua tát nước đầu đình...*). Nguyễn Bính sáng tạo hơn, in dấu ấn hiện đại hơn, nhưng nét đẹp “chân quê”, hồn quê vẫn vương vấn trong hồn vía của bài thơ. Trong khi không ít thi sĩ cùng thời, dù ít nhiều vẫn in dấu ấn của một số nhà thơ Tây phương, thì Nguyễn Bính vẫn thủy chung với thơ dân gian truyền thống. Vẫn hiện đại khi “thôn dân” Nguyễn Bính có “gian dúi với kinh thành” đôi ba lần, song cốt cách thơ của ông, vẫn “giữ chân quê”, thật duyên dáng và hấp dẫn.

- Lấy không gian quê làm không gian tỏ tình, cảnh sắc rất gần gũi với những miền quê Bắc Bộ, con đò, hàng cau, mái đình, bến nước... Bài thơ phẳng phát không gian vừa lãng mạn, vừa bình dị, quen thuộc.

- Hồn quê còn được thể hiện ở hầu hết mọi yếu tố của bài thơ, kể cả ngôn từ, thứ ngôn từ mộc mạc, khiêm nhường, kín đáo, hình ảnh đến giọng điệu trữ tình vừa kể lể, than trách, vừa giải bày tha thiết...

4. Tổng kết

Chân quê được xem là một nét đặc biệt tạo nên hồn thơ Nguyễn Bính. Trong khi các nhà thơ mới hướng ngoại, thậm chí là vọng ngoại, mới thấy Nguyễn Bính có duyên gắn bó với văn hóa dân gian tài hoa đến mức nào. Sẽ chẳng bao giờ mất được “hồn quê” hay chất “chân quê” trong mỗi người Việt, dù xã hội có “đô thị hóa” đến đâu, trong sâu thẳm của tiếng nói tâm hồn, vẫn vọng về hồn quê từ cõi lòng Nguyễn Bính!

PHẦN 18

HỒ CHÍ MINH

ĐỀ: Phân tích *Chiều tối* (Mộ) – Hồ Chí Minh

I. TÁC GIẢ HỒ CHÍ MINH VÀ TẬP NHẬT KÍ TRONG TÙ

1. HS đọc tiểu dẫn trong SGK, kết hợp kiến thức đã học ở THCS nắm vững kiến thức cơ bản về tập thơ *Nhật kí trong tù*: Ra đời trong ngục tù tối tăm nhưng *Nhật kí trong tù* vẫn tỏa sáng một nhân cách vô cùng cao đẹp.

2. Phong cách nghệ thuật thơ của Hồ Chí Minh nói chung và *Nhật kí trong tù* nói riêng:

- Dậm đà màu sắc cổ điển: cả tập thơ 134 bài đều viết bằng chữ Hán, đa số theo thể Đường thi thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú. Các bài thơ thường viết về thiên nhiên (mây, núi, trăng, hoa...) với lối chấm phá, toát ra cái hồn của cảnh và tâm tình tác giả...

- Thơ Hồ Chí Minh hài hòa tinh thần thời đại: hình ảnh thơ không tĩnh mà vận động từ thiên nhiên hướng tới cuộc sống con người, từ bóng tối tới ánh sáng; cảm xúc trong thơ không ảo não, mệt mỏi mà luôn bình tĩnh, lắng sâu, dần dần chuyển sang niềm vui, niềm lạc quan, tin tưởng và khát vọng.

Hãy nhớ lại những bài thơ *Tức cảnh Pác Pó*, *Vọng nguyệt* (Ngắm trăng), *Tẩu lộ* (Đi đường) của Hồ Chí Minh đã được học ở lớp 8 để hiểu rõ về phong cách nghệ thuật – những nét riêng độc đáo của thơ Hồ Chí Minh.

II. TÁC PHẨM

Đây là bài thơ thứ 31 trong tập *Nhật kí trong tù*. Cảm hứng thơ được gợi lên bởi cuộc chuyển lao của Hồ Chí Minh từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo vào cuối thu 1942. Bài thơ nguyên tác chữ Hán, thất ngôn tứ tuyệt với cấu trúc hai phần khá mạch lạc và chặt chẽ: hai câu đầu (tiền giải) tả cảnh thiên nhiên, hai câu sau (hậu giải) chuyển sang bức tranh cuộc sống con người.

B. PHÂN TÍCH

I. Hai câu đầu

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,

Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không;

1. Bức tranh thiên nhiên vào buổi chiều trên một quãng đường rừng được chấm phá vài nét đơn sơ theo bút pháp Đường thi. Cánh chim mỗi một sau một ngày kiếm mồi, tìm về tổ nghỉ ngơi, một chòm mây (nguyên văn: cô vân – mây lẻ loi) trôi nhẹ, lững lờ như cũng đang mệt mỏi. Người xưa từng vẽ cảnh chiều bằng chất liệu thơ quen thuộc: “Chim hôm thoi thót về rừng” (Truyện Kiều – Nguyễn Du), “Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi” (Chiều hôm nhớ nhà – Bà Huyện Thanh Quan). Hình ảnh (cô vân) mang vóc dáng thơ Lí Bạch đời Đường: “Chúng diều cao phi tận – Cô vân độc khứ nhàn” (Đàn chim bay đi hết – Chòm mây lẻ loi trôi nhàn nhả – Độc tọa Kính Đình Sơn)... Chỉ vài nét chưa thoảng, chấm phá đó đây, các thi sĩ xưa tả cảnh, cốt ghi được cái hồn của cảnh. Bài *Chiều tối* của Hồ Chí Minh cũng chỉ chấm phá thưa thoảng hai hình ảnh (cánh chim bay, chòm mây lẻ) đủ gợi ra cái hồn của bức tranh phong cảnh mà Người cảm nhận trên đường bị lưu đày khổ cực.

2. *Bức tranh thiên nhiên buổi chiều* thật thoảng nhẹ, đẹp và man mác buồn. Ngoại cảnh ấy bắt nguồn từ tâm trạng nhà thơ, người tù lữ thứ. Tâm cảnh hòa hợp với ngoại cảnh thật tinh tế, tự nhiên. Cả ngôn ngữ nghệ thuật và cảm hứng đều đậm đà màu sắc cổ điển, một khía cạnh đặc sắc trong phong cách nghệ thuật và hồn thơ trữ tình Hồ Chí Minh: luôn bình tĩnh, ung dung, mở rộng tình cảm yêu thiên nhiên, thưởng thức cảnh thiên nhiên.

II. Hai câu cuối

*Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết lò than đã rực hồng.*

1. *Chất liệu, giọng thơ chuyển đổi đột ngột.* Từ bức tranh thiên nhiên, cái nhìn và cảm xúc của nhà thơ chuyển về bức tranh cuộc sống, tìm nơi cuộc sống nét bình dị mà khỏe khoắn, lạc quan. Đó là điểm khác về bản chất của thơ Hồ Chí Minh so với thơ cổ.

2. *Đêm tối buông xuống*, song thơ lại bật sáng lên hình ảnh sinh hoạt của con người: một cô gái lao động ở xóm núi bên lò thanh rực hồng. Sinh hoạt, sự sống của con người, ngọn lửa sống nổi bật lên, tỏa ấm trên bức tranh thơ, xua tan cái lạnh, cái vắng lặng, cô đơn của vạn vật cũng như lòng người nơi rừng núi lúc chiều về.

Hình tượng và cảm hứng trong *Nhật kí trong tù* nói riêng, nhiều bài thơ khác nói chung của Bác Hồ thường luôn luôn vận động, hướng về sự sống, hướng ra ánh sáng, từ thiên nhiên trở lại với con người, từ bóng tối vẫn bừng lên ánh sáng. Điều này bắt nguồn từ một thế giới quan duy vật biện chứng, một lí tưởng và một nhân sinh quan cách mạng. Thơ trữ tình của Bác đậm đà màu sắc cổ điển. Cổ điển nhưng vẫn mang tinh thần thời đại. Phong thái nghệ sĩ hài hòa cốt cách chiến sĩ.

Tóm lại, tuy được sáng tác trong cảnh ngộ bị lưu đày khổ ải, cảnh thơ và tình thơ tỏa ra trong toàn bộ bài thơ vẫn ấm áp, về cuối, đỏ hồng lên một lò than chuẩn bị bữa ăn tối. Sáng tạo một áng thơ như thế, Hồ Chí Minh quả là

có một bản lĩnh khác thường, có một hồn thơ phóng khoáng: yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, vượt lên mọi hoàn cảnh khắc nghiệt để cảm thông chia sẻ buồn vui với con người.

ĐỀ: Cảm nhận *Chiều tối* (Mộ) – Hồ Chí Minh

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Sự sống và ánh sáng – điểm đến của tâm hồn Hồ Chí Minh trong chiều tối.

Hai câu thơ đầu của bài thơ *Chiều tối* là bức tranh vẽ cảnh chiều muộn ở chốn núi rừng mà nhân vật trữ tình cảm nhận trên bước đường chuyển lao ngang qua một thôn xóm ven núi. Cảnh đẹp nhưng vẫn thoáng gợi nét cô đơn trong lòng người. Một cánh chim mỏi về rừng, một đám mây lơ lửng ngang trời. Nhưng đó không phải là điểm đến của tâm hồn Hồ Chí Minh trong cảnh chiều sơn nước.

Tâm hồn đầy yêu thương và lạc quan ấy đã tìm đến và trân trọng sự sống và ánh sáng toát lên từ cảnh lao động của con người xóm núi (xay ngô), đặc biệt là hình ảnh lò than rực hồng gợi niềm vui ấm áp và niềm tin tưởng:

*Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng.*

2. Nhận xét về nghệ thuật tả cảnh và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong bài thơ.

- Nghệ thuật tả cảnh: vừa cổ điển vừa hiện đại. Bức tranh của *Chiều tối*, trước hết, được Hồ Chí Minh khắc họa bằng bút pháp chấm phá của thơ cổ điển – một kiểu khắc họa cốt ghi lấy linh hồn của tạo vật chỉ qua vài nét bút mang tính phác họa. Hình ảnh bầu trời chiều được ghi nhận thật đơn sơ mà vẫn thoáng ẩn nét tinh tế:

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.*

Một nét chim bay về rừng gợi nhớ thơ cổ. Một nét mây đơn độc trôi ngang trời nhắc ta nhớ đến hình ảnh mây trắng chơ vơ ngang trời trong thơ xưa. Cảnh như trải rộng theo chiều ngang. Bức tranh chiều tả chim, tả mây mà ngầm thể hiện sự menh mang rộng thoáng của buổi chiều. Chưa kể đến là nó lại âm thầm hướng người đọc đến sự vận hành của trời chiều (thời gian) trong xu thế đi vào tối. Chất liệu thơ của cảnh chiều (cánh chim, đám mây) gợi lên những hình ảnh cổ điển đẹp đẽ.

Sang đến bức tranh về cảnh lao động của con người xóm núi, những nét bút của bài thơ chuyển sang cách miêu tả theo lối hiện thực của bút pháp hiện đại. Cảnh hiện lên cụ thể và sinh động theo lối miêu tả vừa gợi tả (*ma bao túc, bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng*): "*Cô em xóm núi xay ngô tối – Xay hết lò than đã rực hồng*".

- Ngôn ngữ của *Chiều tối* gần gũi, dung dị mà vẫn hết sức cô đọng, tinh tế. Các từ ngữ không chỉ thực hiện chức năng gọi tên sự vật, hiện tượng mà còn hướng đến việc gợi lên trạng thái, tâm trạng ẩn chứa đằng sau và bên trong

của sự vật, hiện tượng ấy khi sử dụng kết hợp với các từ khác như trường hợp các từ "quyện điệu, cô vân". Có từ được sử dụng theo kiểu điệp vòng để chỉ sự liên hoàn của động thái (*ma bao túc, bao túc ma hoàn*). Hoặc có từ chỉ xuất hiện một lần và xuất hiện ở ngay điểm kết thúc của bài nhưng có chức năng tỏa ánh và làm sáng lên cả phía mở đầu của bài thơ cũng như góp phần làm rộn lên trong lòng người viết và người đọc niềm vui và hi vọng ở phía trước con đường chuyển lao (*hồng*).

3. Chất thép và chất tình trong bài thơ *Chiều tối*.

Chất thép của bài thơ *Chiều tối* thể hiện ở phong thái ung dung, tự tại của Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh bị áp giải (cảm nhận cảnh chiều muộn in dấu trên bầu trời và ở mặt đất thôn xóm ven núi); ở niềm lạc quan của Bác trong cảnh ngộ "tê tái gông cùm" (chữ dùng của Tố Hữu); ở nghị lực phi thường của Hồ Chí Minh giữa cảnh tội tù oan ức – con người vượt qua những phút chạnh buồn để hướng đến niềm vui ấm áp của cuộc sống và tình người qua hình ảnh lò than rực hồng...

- Chất tình của *Chiều tối* thể hiện ở niềm rung cảm của Bác trước thiên nhiên và cuộc sống. Thiên nhiên ẩn thoáng một chút buồn, sự sống dù vất vả nhưng vẫn đẹp, vẫn ấm nồng niềm tin. Đẹp vì tình yêu cuộc sống, tình yêu con người của Bác. Vì vậy, dấu mượn bút pháp chấm phá nhằm phác họa thiên nhiên nhưng nếu lòng người không thật sự rung động trước cảnh chiều xuống thì những chấm phá đó dễ gì lay động được tâm hồn người cảm thơ đến như vậy. Dấu công việc và sinh hoạt của những người lao động nghèo xóm núi còn chưa vơi những lo toan, mệt nhọc nhưng bằng tâm hồn rộng mở đầy sự cảm thông và sẻ chia, Hồ Chí Minh đã nhận ra đằng sau đó là vẻ đẹp khỏe khoắn và niềm tin dung dị của con người vùng sơn nước ...

ĐỂ: *Chiều tối* là một trong những bài thơ có sự kết hợp giữa yếu tố cổ điển và hiện đại. Qua bài thơ, anh (chị) hãy làm sáng tỏ điều đó.

GỢI Ý LÀM BÀI

- Nét cổ điển của bài thơ được thể hiện ở:
 - + Thể thơ: thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật – một thể thơ cổ điển của đời Đường.
 - + Bút pháp miêu tả chấm phá: gợi nhiều hơn tả, giống với bút pháp vẽ tranh thủy mặc của Trung Hoa xưa.
 - + Thi liệu cũ: Hai câu thơ:

Quyện điệu quy lâm tâm túc thụ

Cô vân mạn mạn độ thiên không

Lấy thi liệu từ hai câu thơ trong bài *Độc tọa Kính Đình Sơn* của Lí Bạch:

Chung diếu cao phi tận

Cô vân độc khứ nhàn

- Nét hiện đại:

+ Bút pháp tả thực sinh động với những hình ảnh dân dã đời thường: hình ảnh cô gái xay ngô, bếp lửa... đó là những hình ảnh mang đậm hương vị cuộc sống. Hình ảnh nhân vật trung tâm không phải là cái gì đó xa xôi mà là hình ảnh người lao động trong cuộc sống đời thường.

+ Hình ảnh ước lệ nhưng lại rất sáng tạo "Cánh chim" trong thơ cổ thường bay về chốn vô định, gợi cảm giác ngậm ngùi, chia li. "Cánh chim" trong *Chiều tối* lại hướng về sự yên ả của cuộc sống hằng ngày "tìm chốn ngủ".

+ Tinh thần hiện đại: đó là tinh thần lạc quan yêu đời, phong thái ung dung, tự tại của người chiến sĩ cộng sản mặc dù đang trong hoàn cảnh tù đầy.

ĐỀ: Phân tích bài *Lai tân* (Hồ Chí Minh)

I. KẾT CẤU BÀI THƠ

Bài thơ gồm hai phần:

- Ba câu thơ đầu: Kể lại sự việc diễn ra trong nhà tù.

- Câu thơ thứ 4: Nhà thơ phát biểu cảm nghĩ chung của mình về những hiện tượng trên.

- Kết cấu bài thơ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, liên kết nhau để làm nổi bật mâu thuẫn, tạo nên đòn bẩy kích sâu cay đối với bộ máy chính quyền Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

II. GIÁ TRỊ NỘI DUNG

1. Ba câu thơ đầu: Phản ánh bản chất sâu xa, đồi bại, tham nhũng, quan liêu của bọn quan lại Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,

Giải người, cảnh trưởng kiểm ăn nhanh

Chong đèn, huyện trưởng làm công việc.

Đây trước hết là những câu thơ kể việc. Tác giả đã đưa ra ba gương mặt điển hình của bộ máy chính quyền Tưởng Giới Thạch đó là: ban trưởng – cảnh trưởng – huyện trưởng. Các chức trưởng của họ khá oai vệ, đầy uy lực nhưng việc làm của họ làm bất chính, trắng trợn. Ba câu thơ mỗi câu là một bức tranh sống động mang tính thời sự nóng hổi, chân thật đến từng chi tiết được vẽ bằng nét bút bình thần, lạnh lùng:

Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc

Đánh bạc là phạm pháp, chính quyền đã bắt giam những người đánh bạc, nhưng ban trưởng nhà lao – một chức quan to trong Ban quản lý nhà lao lại đánh bạc nhiều hơn ai hết. Nực cười thay nhà tù là nơi giam giữ những kẻ phạm tội vậy mà chính lại là nơi để tội phạm có thể hoành hành rộng rãi nhất – trong đó những kẻ cầm cân nảy mực, những người thi hành pháp luật lại là những kẻ cầm đầu những chuyện phạm pháp đó. Điều này chứng tỏ quan chức chính quyền Tưởng Giới Thạch rất đồi bại, trắng trợn và đã vi phạm

pháp luật. Trong tập thơ *Nhật kí trong tù*, Hồ Chí Minh đã đề cập đến nghịch cảnh hiện thực thối nát của nhà tù như một thực tế không thể phủ nhận:

Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội

Trong tù đánh bạc được công khai

(Đánh bạc)

Hay:

Hút thuốc nơi này cấm gắt gao

Thuốc ta nó tịch bỏ vào bao

(Cấm hút thuốc)

Không chỉ đánh bạc trong tù mà những người đại diện cho công lí đó còn là những con mọt dân luôn trấn lột, ăn chặn, gây rối dân để tham nhũng: *Giải người, cảnh trưởng kiểm ăn quanh*. Hành động của cảnh trưởng trong việc ăn chặn của tù nhân là hành động bẩn thỉu, tàn nhẫn, phạm pháp đáng lên án. Tù nhân là những kẻ khốn cùng nhưng cảnh trưởng vẫn không tha. Trong tập thơ *Nhật kí trong tù*, Hồ Chí Minh đã khẳng định vấn đề công lí trong tù thực chất là theo lí lẽ của sức mạnh roi vọt và đồng tiền. Trong bài thơ *Tiền vào nhà giam*, Hồ Chí Minh đã viết:

Mới đến nhà giam phải nộp tiền

Lệ thường ít nhất năm mươi “nguyên”!

Nếu anh không có tiền đem theo nộp,

Một bước anh đi một bước phiền.

Tù nhân trong tù muốn được thỏa mãn trong sinh hoạt cũng phải có tiền, muốn có giấc ngủ ngon và không phải nằm cạnh cầu tiêu cũng phải trả tiền, tù nhân phải nộp tiền đèn, trả tiền củi nước,... Có thể nói, những oan trái, bất công đã được Hồ Chí Minh phản ánh một cách chân thực bằng nghệ thuật châm biếm, đả kích. Nhà thơ đã lần lượt giới thiệu từng chân dung, mà mỗi chân dung như một bức biếm họa, góp phần tô điểm cho bộ mặt thật của bọn quan lại thống trị ở Lai Tân. Từ thấp lên cao, mỗi đứa có một chứng tật riêng, đứa thì chơi bởi cờ bạc, đứa thì hống hách, tham nhũng. Tác giả nói thẳng vào sự việc để sự việc tự lên tiếng tố cáo, đồng thời có ý nhấn mạnh vào chức vụ của các đối tượng, đả kích và đặt chúng ở vị trí chủ ngữ trong câu để vạch trần, lên án bản chất xấu xa của chúng.

Hình ảnh quan phụ mẫu, người đứng đầu ở đất Lai Tân xuất hiện trong dáng vẻ vì dân vì nước mà chong đèn thâu đêm làm công việc: *Chong đèn, huyện trưởng làm công việc*, nhưng thật chất là chong đèn thâu đêm để hút thuốc phiện. Mức độ mỉa mai châm biếm của tác giả tăng dần. Tác giả đã tạo ra những sự liên tưởng thực hư khác nhau giữa hiện tượng và bản chất, giữa hình thức và nội dung, để chất châm biếm đả kích có cơ sở phát huy mạnh mẽ. Câu thơ khái quát được bản chất của bọn quan lại, bên ngoài chúng khoác bộ áo đạo đức giả mà thật chất bên trong là sự đồi bại, vô trách nhiệm, sự chơi bởi, trụy lạc. Tác giả đặt chữ *đăng* chính giữa câu thơ không nhằm mục

dịch tỏa sáng chân dung huyện trưởng mà nhằm đối lập, phản chiếu cái tối tăm của bộ máy thống trị Lai Tân nói riêng và hệ thống chính quyền Tưởng Giới Thạch nói chung.

Ba câu thơ đầu chỉ là những câu thơ kể việc, nói về hiện tượng thì không có gì đặc biệt lắm nhưng có thể nói bộ ba nhân vật *ban trưởng – cảnh trưởng – huyện trưởng* đã hiện lên một cách sinh động. Cả ba đang hoạt động ráo riết trong một màn kịch cam. Tuy mỗi nhân vật đều có một việc làm khác nhau nhưng điểm giống nhau giữa chúng chính là sự thối nát, nhất là khi *quốc gia hữu sự*.

2. Câu thơ kết

Trời đất Lai Tân vẫn thái bình thể hiện rất rõ thái độ châm biếm, đả kích của tác giả Hồ Chí Minh.

Cái hay của câu kết là tạo được sự bất ngờ thú vị cho việc cảm nhận bức tranh Lai Tân ở người đọc. Lời bình giá đã đi ngược lại với tất cả những cái mục ruỗng, thối nát của chính quyền Tưởng Giới Thạch được phơi bày ở trên. Thì ra những gì đang xảy ra không có gì bất bình thường cả bởi guồng máy cai trị ở đây từ xưa đến nay vẫn cứ vận hành đều đều như thế, và đã trở thành nếp sống, trở thành thói quen.

Một chữ "thái bình" mà thấu tóm được bao nhiêu việc làm vốn là muôn thuở của xã hội Trung Quốc còn giai cấp bóc lột thống trị. Hồ Chí Minh không cần nói thẳng ra là xã hội đại loạn khi Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách, nhưng chỉ cần nói hai chữ *thái bình* cũng đã đủ xé toang được tất cả sự *thái bình* dối trá, thực chất là sự đại loạn bên trong của một xã hội mục nát đến tận xương tủy. Đó là một sự mỉa mai, chua chát. Tính chất hài hước trong câu thơ vì thế được nâng lên mức độ bao quát hơn.

Hai chữ *Lai Tân* dường như không chỉ còn là một tên huyện đơn thuần nữa mà tự bản thân nó đã mang một lớp nghĩa là mảnh đất mới, sáng sủa, bình yên. Thủ pháp nói ngược đã làm bật ra tiếng cười trào phúng, đã vút lên một lời đả kích mạnh mẽ. Hồ Chí Minh đã đả kích trực tiếp và khách quan không riêng gì một cá nhân nào, mà cả bộ máy thống trị quan lại chất chứa bên trong đầy tính chất lừa bịp, giả tạo. Câu thơ có riêng một vẻ trong thế đứng, thế đối lập với ba câu thơ trên để lộ ra dụng ý châm biếm, đả kích thâm thúy và sắc sảo của nhà thơ. Nhờ câu cuối này mà ba câu thơ trên càng nổi rõ hơn trong sự tương phản kết cấu của bài thơ, khiến cho bức tranh Lai Tân hiện ra sống động như thật, lại trào lộng thâm thúy.

III. GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

1. Sức mạnh chiến đấu và giá trị hiện thực của bài thơ *Lai Tân* được thể hiện qua cặp mắt nhìn hiện thực sắc sảo cùng với nụ cười mỉa mai, trào lộng vừa trữ tình vừa đẫm chất trí tuệ của Hồ Chí Minh. Tiếng cười phê phán, châm biếm, đả kích được bật ra từ những mâu thuẫn trong ba câu đầu và câu cuối kết bài thơ.

2. Giọng điệu câu thơ càng có vẻ bình dân, khách quan thì đòn đả kích càng mạnh mẽ, quyết liệt. Nét độc đáo trong nghệ thuật của bài thơ *Lai Tân* nói riêng và một số bài thơ khác trong tập thơ *Nhật kí trong tù* nói chung chính là ở việc Hồ Chí Minh hay sử dụng câu thơ cuối như một cái roi lợi hại, làm nổi bật mục đích trào phúng và tư tưởng tác phẩm. Cảm hứng trào phúng thường được tạo nên từ sự đột ngột ở cuối bài thơ. Câu kết bài thơ mang ý vị trào phúng độc đáo chính là điểm sáng, và mang đến một màu sắc mới mẻ cho cả bài thơ. Bao phủ lên cả ba câu thơ đầu kể về những việc diễn ra trong tù chính là sắc thái trào phúng của câu thơ kết, và sắc thái ấy đã trở thành không khí của tác phẩm, thấm đượm trong mỗi hình ảnh của tác phẩm. Đó chính là ngón đòn trào phúng thâm thúy mang tính đả kích sâu cay đánh thẳng vào kẻ thù, vạch trần cái vô lí, tàn tệ của bộ máy chính quyền Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch đã đến hồi mục ruỗng một cách trầm trọng và phổ biến.

PHẦN 18

TỐ HỮU

ĐỀ: Phân tích bài thơ *Từ ấy*

I. KIẾN THỨC CHUNG VỀ TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

1. Tố Hữu (1920 – 2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê ở làng Phù Lai, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Cha ông là một nhà nho, phải kiếm sống chật vật bằng nhiều nghề trước khi tìm được một chân kí lục, nhưng lại ham thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Mẹ cũng là con một nhà nho, thuộc nhiều tục ngữ, ca dao. Ngay từ nhỏ, Tố Hữu đã giúp cha ghi chép những sưu tầm văn học, ở địa phương và được cha dạy làm thơ theo lối cổ. Nhưng rồi mẹ mất sớm, cha đi làm xa. Tố Hữu vào học Trường Quốc học Huế giữa lúc phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo đang bùng lên mạnh mẽ trong thời kì Mặt trận Dân chủ, Tố Hữu mau chóng tiếp thu lí tưởng cộng sản và trở thành người lãnh đạo Đoàn thanh niên Dân chủ ở Huế. Năm 1938, Tố Hữu gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 2 – 1939, ông bị thực dân Pháp bắt giam ở nhiều nhà lao các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Tháng 3 – 1942, vượt ngục tìm về gây cơ sở và chấp nối liên lạc với tổ chức Đảng ở Thanh Hóa. Tháng 8 – 1945, là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Huế.

Từ năm 1947, Tố Hữu được điều động ra Việt Bắc phụ trách công tác văn nghệ của Đảng. Trong các kì Đại hội của Đảng, Tố Hữu được lần lượt bầu vào các vị trí quan trọng như Ủy viên Trung ương, Bí thư Ban chấp hành Trung ương và Ủy viên Bộ Chính trị.

2. Về sáng tác thơ, Tố Hữu có các tập: *Từ ấy*, *Việt Bắc*, *Gió lộng*, *Ra trận*, *Máu và hoa*, *Một tiếng đờn*, *Ta với ta*. Về lí luận văn nghệ, có *Xây dựng nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta, Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật*.

Với đóng góp lớn lao đó, Tố Hữu nhận nhiều giải thưởng văn học mà cao nhất là giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

3. Tố Hữu là một trong những nhà thơ tiêu biểu cho nền thơ cách mạng Việt Nam hiện đại. Thơ Tố Hữu mang phong cách độc đáo, đó là thứ thơ trữ tình chính trị gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp cách mạng của đất nước, của nhân dân. Yếu tố sử thi và cảm hứng lãng mạn trong thơ Tố Hữu kết hợp một cách hài hòa. Nó lại được cất lên bằng hai chất giọng vừa hào sảng của anh hùng cả vừa tâm tình tha thiết, vừa hiện đại vừa dân tộc, có khả năng đi vào lòng người sâu sắc.

Từ ấy là bài thơ được trích trong tập thơ cùng tên của Tố Hữu.

II. PHÂN TÍCH

1. Giá trị tư tưởng

Bài thơ *Từ ấy* là một bước ngoặt, một cái mốc quan trọng của cuộc đời cách mạng và sự nghiệp sáng tác thơ ca của Tố Hữu. Đến được với cách mạng, nhà thơ cảm thấy cuộc sống, tâm hồn của mình đổi khác: có tiếng chim trong trẻo, có hương sắc của các loài hoa, có tình đời, tình người rộng mở. Đó là một cuộc tái sinh màu nhiệm. Lòng ham sống, ham chiến đấu vì hạnh phúc nhân dân được chấp cánh trên con đường dù vô cùng gian khổ để hướng tới bình minh. Tâm điểm của ánh sáng ấy, đó là "Mặt trời chân lí". Ngọn cờ tư tưởng ấy là lẽ sống, là niềm vui, là hạnh phúc mà nhà thơ tâm nguyện sẽ đi theo nó suốt đời.

Trong bối cảnh xã hội mà nhiều người còn đang lưỡng lự tìm đường. Thậm chí lạc đường thì chủ nghĩa Mác – Lênin trong bài *Từ ấy* như một cái mốc son, cũng là một lời mời gọi có ý nghĩa mở đường sâu sắc.

2. Giá trị nghệ thuật

Bài thơ như một thứ nhật kí bằng thơ, được viết ra bằng sự chân thành. Cho nên nói với mình mà nhà thơ như nói với người về cái điều hệ trọng bậc nhất là sống thế nào cho đáng sống. Thế nào là hạnh phúc, là niềm vui mà người ta phải đánh đổi cả đời. Ảnh hưởng từ phong trào Thơ mới, cái tôi trữ tình lãng mạn của Tố Hữu đã diễn ra một cách bất ngờ. Chủ nghĩa Mác – Lênin từ một khái niệm tư duy đã bất ngờ được hình tượng hóa. "Mặt trời chân lí" là hình ảnh trung tâm của toàn bài. Từ hình ảnh trung tâm đó, ánh sáng và sức ấm lan tỏa, thấm thía vào tạo vật và khích lệ con người tin yêu vào cuộc sống. Mạch thơ khi lắng đọng (khổ một), lúc dâng trào với nhu cầu giao cảm trong một vòng tay thân tình rộng mở (khổ hai và khổ ba). Nếu tiếng nói của thơ trước hết là tiếng nói của cảm xúc thì bài *Từ ấy* đúng là thơ. Thơ chính trị mà rất nên thơ, đó là thành công của Tố Hữu.

ĐỀ:

1. Hãy phân tích hình ảnh “Mặt trời chân lí” trong khổ một bài thơ.
2. Nhu cầu chia sẻ tình thương, sự gắn bó của nhà thơ thể hiện trong khổ hai như thế nào?
3. Tình cảm của nhà thơ là kết quả của sự chuyển hóa như thế nào ở khổ cuối?

GỢI Ý

1. Khổ một bài thơ diễn tả một tâm hồn cất cánh vừa có độ cao rộng vừa có chiều sâu từ sức lan tỏa lung linh. Độ cao rộng là ánh sáng, mặt trời và sức sống muôn nơi. “Bừng” diễn tả một đột biến đến ngạc nhiên: sáng và ấm lạ thường. Bởi nắng ở đây là “nắng hạ”, một cái nắng chói chang trái ngược với cái lạnh tàn héo của mùa đông. Tất nhiên cái nắng ấy là từ mặt trời, nhưng phải là “Mặt trời chân lí”, một thứ mặt trời lí tưởng mới có sức biến đổi ở chiều sâu “Mặt trời chân lí chói qua tim”. Chỉ có lẽ sống mới có khả năng kì diệu đó. Hệ thống khái niệm không gian ở đây toàn là hướng nội: trong tôi, qua tim, hồn tôi. Chân lí vốn chỉ là một khái niệm, nhưng ở đây nó đã trở nên một ẩn dụ đầy hình ảnh. Chân lí ấy đã thăng hoa. Tố Hữu đã thành công trong cả một hệ thống dây chuyền khúc xạ. Dùng thiên nhiên: mặt trời, sắc nắng, cây lá, tiếng chim để nói lên niềm hạnh phúc của con người. Dùng hạnh phúc con người để nói đến một “mặt trời chân lí”. “Mặt trời chân lí”, ấy là chủ nghĩa Mác - Lênin, là chìa khóa mở ra con đường cách mạng. Đoạn thơ không những phong phú về hình ảnh mà còn giàu nhạc điệu, một thứ nhạc điệu bên trong. Ta có cảm giác dẫn lưu cho khổ thơ là một dòng điện mau lẹ lạ thường, câu nọ mời gọi câu kia không thể nào dừng lại nữa. Khổ thơ như nói về một tình yêu với những rung động chân thành, nó hồi hộp, băng khuâng, rạo rực. Nhưng đó là tình yêu lớn, nó mới được tôn vinh: “Mặt trời chân lí”.

2. Khổ hai tiếp biến khổ đầu với nhu cầu chia sẻ. Vì mang trong lòng một tình yêu quá lớn, nhà thơ có nhu cầu sẻ chia. Đó cũng là một sự phát triển tất yếu của chủ nghĩa nhân văn. Càng sẻ chia, nhà thơ càng cảm thấy mình giàu có. Giàu có trong sự yêu thương chất chứa và giàu có giữa bạn bè trong một vòng tay lớn:

Tôi buộc hồn tôi với mọi người

Để tình san sẻ với trăm nơi

Để hồn tôi với bao hồn khổ ...

Mỗi dòng thơ là một sự nở rộng dần ra đến với cuộc đời, rộng dần ra và thân thiết dần lên với một hạng người mà nhà thơ gọi là “hồn khổ”. Nếu những từ “nối” quán quýt ràng buộc làm cho bán kính của tình yêu thương trở thành vô hạn thì những “hồn khổ” được nhắc tới như những cố nhân. Có một cái gì đó thân thiết lạ thường. Đọc câu thơ không mấy gia công về nghệ thuật mà sao vẫn cứ rưng rưng? Tuy nhiên, tình yêu thương đó mới chỉ là một thứ kim chỉ nam, một mũi tên chỉ đường, nó mới chỉ là khao khát.

3. Khổ kết của bài thơ mới thật sự quá trình chuyển hóa. Từng mối quan hệ đã thật sự được xác định. Chúng đã được gọi thành tên:

*Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm cù bất cù bơ ...*

Hệ thống đại từ: con, em, anh tạo nên một không khí ấm áp thân tình. Những từ “là”, nhất là “đã là” thật là thân thuộc trong một mái nhà chung. Khái niệm về tính giai cấp không còn là trừu tượng chung chung mà đã trở nên máu thịt. Trong bối cảnh thời ấy, người ta chỉ nói đến một thứ tình yêu: tình yêu giữa trai gái với nhau. Bài thơ của Tố Hữu đem đến cho thời đại, cho văn học một tiếng nói khác hẳn, một ngọn gió lành vô cùng mới mẻ. Nó đánh thức được tình yêu, một tình yêu lí tưởng ở con người. Nhưng để có tình yêu lớn lao ấy, cần phải đấu tranh cho một xã hội khác, một xã hội nhân đạo. Đó là cái đích mà bài thơ hướng tới.

ĐỀ: Cảm nhận Từ ấy.

1. Ý nghĩa nhan đề:

Tháng 7 – 1938, Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Nhan đề *Từ ấy* của bài thơ đánh dấu và gắn liền với kỉ niệm huy hoàng và thiêng liêng ấy của người trai trẻ Tố Hữu: cột mốc bắt đầu tạo ra sự biến chuyển đầy tích cực của người thanh niên cộng sản Tố Hữu khi gặp gỡ lí tưởng cách mạng, thời điểm nhà thơ được đứng vào hàng ngũ những người cộng sản nguyện suốt đời chiến đấu và hi sinh cho đất nước và dân tộc. Nhà thơ viết bài thơ *Từ ấy* tràn đầy niềm hân hoan, phấn khích và cũng vô cùng cảm động chính vì điều đó. Đó là khoảnh khắc mà sau này trong *Nhớ đồng*, Tố Hữu hãy còn hân hoan hồi tưởng: *Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi – Nhẹ nhàng như con chim cà lơi – Say đồng hương nắng vui ca hát – Trên chín tầng cao bát ngát trời ... Trong Một nhánh xuân*, nhà thơ hãy còn bồi hồi cảm động và nghẹn ngào biết ơn Đảng: *Từ vô vọng, mệnh mông đêm tối – Người đã đến. Chói chang nắng dội – Trong lòng tôi. Ôi Đảng thân yêu – Sống lại rồi. Hạnh phúc biết bao nhiêu!*

Chủ đề: Bài thơ *Từ ấy* phản ánh niềm vui lớn, lẽ sống lớn, tình cảm lớn của Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cộng sản. Rõ ràng, chủ đề đã được thể hiện trong nhan đề và mạch cảm xúc đó sẽ được trải dài trong toàn bài thơ.

Nhà thơ chọn nhan đề của bài thơ *Từ ấy* để đặt tên cho cả tập thơ đầu tay của mình, một lần nữa, chứng tỏ sự trân trọng vô cùng của ông về thời điểm đẹp nhất ấy trong cuộc đời cách mạng và cuộc đời thơ ca của mình.

2. Bằng những hình ảnh ẩn dụ như *nắng hạ, mặt trời chân lí chói qua tim, vườn hoa lá, đậm hương và rộn tiếng chim*, khổ đầu của bài thơ *Từ ấy* đã biểu hiện thành công việc giải bày niềm vui lớn của Tố Hữu khi bắt gặp lí tưởng của Đảng.

Lí tưởng cách mạng đến như mặt trời (mặt trời chân lí chói qua tim) trong một ngày nắng hạ đẹp đẽ và rực rỡ, mang theo sự sống và sức sống (bừng nắng hạ). Nguồn sáng vĩ đại ấy làm tâm hồn và trí tuệ của người trai trẻ chói bùng ánh sáng mới, dạt dào sức sống mới trong nhận thức, tư tưởng, tình cảm. Dưới tác động của lí tưởng cách mạng, tâm hồn người trai trẻ như trở thành một thế giới tươi xanh hoa lá (*một vườn hoa lá*) tràn đầy hương sắc (*đậm hương*) và âm thanh rộn rã của sự sống (*rộn tiếng chim*) – nghĩa là tràn đầy sức sống, rộn rã niềm tin, niềm yêu đời.

Cả một niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng cộng sản đã được Tố Hữu diễn tả thật tài tình bằng những hình ảnh thân thuộc mà vẫn cao quý.

3. Lẽ sống lớn của người trai trẻ trong *Từ ấy* khi được ánh sáng của lí tưởng soi rọi?

Lẽ sống lớn của người trai trẻ trong *Từ ấy* khi được ánh sáng của lí tưởng soi rọi là một sự giác ngộ về lí tưởng, lập trường giai cấp. Đó là ý thức tự nguyện và quyết tâm từ bỏ *cái tôi* cá nhân tiểu tư sản để nhập vào khối đời chung của nhân dân lao động, sống chan hòa với mọi người, với *cái ta chung* để thực hiện lí tưởng giải phóng giai cấp, dân tộc. Đó cũng là sự thể hiện mối liên hệ sâu sắc với quần chúng nhân dân.

Đến với lí tưởng cộng sản, một lí tưởng lấy niềm vui và hạnh phúc của quần chúng nhân dân làm mục đích phấn đấu, con người trong *Từ ấy* xác định dứt khoát tâm thế và vị trí của mình: lựa chọn, hướng đến và yêu thương cuộc đời chung của quần chúng lao khổ (*bao hồn khổ*). *Tôi buộc lòng tôi với mọi người* là cách nói giản dị mà sâu sắc để thể hiện nhận thức đã sáng tỏ đó. Cuộc đời chung còn lắm khổ đau mà Tố Hữu nguyện gắn chặt hiện lên trong tâm hồn nhà thơ và cả người đọc dưới nhiều hình ảnh và tên gọi khác nhau: *mọi người, trăm nơi, bao hồn khổ, khối đời* (ở khổ tiếp theo là *vạn nhà, vạn kiếp phôi pha*). Đến với cách mạng là đến với cuộc đời mang tính cống hiến, trang trải với những hồn khổ, với giai cấp cần lao bị áp bức.

4. **Tình cảm lớn là một trong những điều đáng quý nhất của người làm cách mạng**

Tình cảm cách mạng – tình cảm lớn – là một trong những vấn đề được Tố Hữu giải bày đầy chân thành và cảm động ở khổ thơ cuối của *Từ ấy* bằng chất giọng tâm tình dung dị, ấm áp, dễ đi sâu vào lòng người.

Đến với cách mạng là đến với một tình cảm lớn, người trai trẻ trong *Từ ấy* tự xác định mình là thành viên của đại gia đình quần chúng lao khổ. Tố Hữu không hứa hẹn sẽ là mà khẳng định *đã là*. Khẳng định mạnh mẽ và dứt khoát ấy càng chứng tỏ sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ. Cuộc sống của người trai trẻ đi theo lí tưởng của Đảng là cuộc sống gắn bó máu thịt với quần chúng lao khổ. *Dẫu vạn nhà, vạn kiếp cần lao* thì cũng trở thành máu thịt một nhà (*là con, là em, là anh*). Điệp ngữ *đã là* diễn tả giản dị mà tài tình tình cảm chân thành mang tính tự nguyện ấy. Của người ngày nào *Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời* đã tìm được lẽ yêu đời, yêu người của lòng nhân

5. Nhận xét về biện pháp tu từ dùng trong bài thơ

Các biện pháp tu từ được dùng trong bài thơ *Từ ấy* là các biện pháp mang tính truyền thống mà nhiều nhà thơ khác cũng thường sử dụng nhưng để đạt đến hiệu quả nghệ thuật ẩn dụ thể hiện qua tình cảm như Tố Hữu đã dùng thì không dễ. Trước hết, đó là biện pháp nghệ thuật ẩn dụ thể hiện qua loạt hình ảnh ẩn dụ thân thuộc mà vẫn mới mẻ như *nắng hạ, chói qua tim, mặt trời chân lí, khối đời, con của vạn nhà, em của vạn kiếp phôi pha, anh của vạn đầu em nhỏ*. Hoặc hoán dụ: *buộc (lòng tôi), trăm nơi*. Và so sánh kết hợp ẩn dụ: (là một) *vườn hoa lá, đậm hương, rộn tiếng chim*.

Từ ấy cũng là một bài thơ giàu nhạc điệu. Nhạc điệu đó chủ yếu được tạo ra từ cách ngắt nhịp đa dạng và cách phối âm nhuần nhuyễn trong từng câu thơ.

Với những hình ảnh tươi sáng, giàu ý nghĩa tượng trưng, ngôn ngữ gợi cảm, giàu nhạc điệu, giọng thơ sáng khoái, nhịp điệu thơ hăm hở, bài thơ *Từ ấy* đã truyền được cho người đọc niềm vui lớn, lẽ sống lớn với tình cảm lớn của một tâm hồn trong những ngày đầu bắt gặp lí tưởng cộng sản đẹp đẽ.

6. Nhà thơ Chế Lan Viên viết: “Tất cả Tố Hữu, thi pháp, tuyên ngôn, những yếu tố làm ra anh có thể tìm thấy trong tế bào này, anh là nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại ...” (Lời tựa tập *Trăm bài thơ* của Tố Hữu, NXB Văn học, Hà Nội, 1987).

Tố Hữu là người làm thơ luôn tìm cảm hứng ở cuộc đời chung, ở nhân dân yêu thương của mình mà trước hết là những đồng bào nghèo khổ. Nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất ở ý tưởng thơ Tố Hữu không có chuyện đời riêng, không có những niềm riêng tư. Cuộc đời làm cách mạng và cuộc đời làm thơ của Tố Hữu là một. Đó là cuộc sống, cuộc đời thơ luôn gắn với cuộc sống chung của vạn nhà, vạn kiếp phôi pha. Khi con người cách mạng trong Tố Hữu đã *buộc lòng tôi với mọi người* thì thơ ca của nhà thơ cũng bắt đầu tự nguyện sống đời hiến dâng để *tình trạng trải với trăm nơi*. Điều đó làm nên sức hấp dẫn đặc biệt của thơ Tố Hữu trong những năm tháng người người lớp lớp đến với cách mạng để làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, làm nên điều như Chế Lan Viên phát hiện, là “Tất cả Tố Hữu, thi pháp, tuyên ngôn, những yếu tố làm ra anh có thể tìm thấy trong tế bào này, anh là nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại ...” (Lời tựa tập *Trăm bài thơ* của Tố Hữu, NXB Văn học, Hà Nội, 1987).

Là nhà thơ của cách mạng, của nhân dân – thơ của Tố Hữu cũng sống đời sống cách mạng, sống cùng nhân dân vạn nhà.

ĐỀ:

1. Có người cho rằng, bài thơ *Từ ấy* tràn ngập sức trẻ là bởi vì tác giả lúc bấy giờ còn đang trong độ tuổi thanh xuân. Anh (chị) cho ý kiến.
2. Hai câu cuối cùng các khổ thơ đều có cách ngắt dòng đặc biệt. Anh (chị) có đồng ý với nhận xét đó không? Vì sao có (hoặc không)?
3. Theo anh (chị), ngoài những giá trị như phần trên đã nói, bài thơ *Từ ấy* còn điểm nào thiếu sót, hạn chế không?

HƯỚNG DẪN

1. Những ý, những lời thơ của bài thơ *Từ ấy* đúng là đã sinh ta từ tâm hồn tươi trẻ của một thanh niên mới 18 tuổi xuân.

Nhưng tuổi trẻ chưa phải điều kiện đủ để sinh ra những vần thơ trẻ. Có thể thấy điều này qua những dòng thơ của nhà thơ, cùng sinh năm 1920 như Tố Hữu, viết khi còn trong độ tuổi học sinh.

*Tôi có chờ đâu, có đợi đâu;
Đem chi xuân lại gợi thêm sầu?
Với tôi tất cả như vô nghĩa,
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau!*

(Chế Lan Viên, *Điều tàn*, trong Hoài Thanh – Hoài Châu, *Thi nhân Việt Nam*, sdd)

Vậy điều quan trọng nhất không phải là sự trẻ trung của tuổi tác mà là sự trẻ trung của tâm hồn.

2. Trong tập *Từ ấy*, Tố Hữu không ít lần sử dụng kĩ thuật nối dòng của thơ mới; theo đó, có những dòng thơ đứng riêng thì chưa trọn nghĩa, ý nghĩa chỉ thực sự rõ ràng khi đọc hết một số dòng nối tiếp nhau. Hãy xét xem các câu 3 – 4 ở cuối mỗi khổ thơ trong bài *Từ Ấy* có phải là những câu thơ nối dòng không?

3. Đây là nhận xét của chính nhà thơ Tố Hữu:

“Buổi đầu đến với chủ nghĩa cộng sản, với Đảng, tôi thấy nó như một thiên thần với hào quang lẫm liệt và rất nhiều mộng tưởng. Lòng tin đó tất nhiên không phải là sai. Có cái gì trên đời này đẹp hơn chủ nghĩa cộng sản và Đảng của Mác-Lênin vĩ đại?

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim.*

Lòng tôi vui sướng vô cùng khi cảm nhận ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin soi rọi vào tâm hồn tươi trẻ của mình. Nhưng lúc đó trong tôi còn phảng phất quan niệm chủ nghĩa cộng sản như một lí tưởng rất đẹp, riêng của những con người có phẩm chất cao thượng, đứng trên cuộc đời thấp lè tè.

(Tố Hữu, *Câu chuyện làm thơ*, trong *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, với thời đại ta*, sdd)

ĐỀ: Suy nghĩ về bài thơ *Từ ấy*.

A. TÁC GIẢ

Về tác giả Tố Hữu sẽ có bài học riêng ở chương trình *Ngữ văn* lớp 12.

Ở đây, chỉ nêu vài nét liên quan đến việc sáng tác bài thơ *Từ ấy*. Năm 1938, Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Đó là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu – cả về sự nghiệp cách mạng cũng như sự nghiệp thơ ca. Ghi nhận kỉ niệm đáng nhớ ấy với những cảm xúc, suy tư sâu sắc, Tố Hữu viết *Từ ấy*. Tố Hữu đã lấy tên bài thơ quan trọng này đặt tên cho tập thơ đầu của mình được sáng tác trong mười năm từ 1937 đến 1946.

B. TÁC PHẨM: TỪ ẤY

Bài thơ ngắn, chỉ gồm ba khổ nêu lên ba ý rõ, gọn trong một bố cục logic, chặt chẽ:

- Khổ 1: Lí tưởng cách mạng bùng sáng.
- Khổ 2: Nhận thức mới về lẽ sống.
- Khổ 3: Tình cảm chuyển biến sâu sắc.

Logic nội tại của bài thơ chính là: *Lí tưởng* → *Nhận thức* → *Tình cảm*. Nhờ vậy, bài thơ tuy ngắn nhưng đầy đủ, tạo được ấn tượng mạnh và âm vang lớn trong người đọc.

1. Lí tưởng cách mạng bùng sáng trong tâm hồn nhà thơ (khổ 1)

Khổ thơ này từ lâu đã thành tiếng lòng thân thuộc của thế hệ trẻ nước ta trong việc tìm đến lí tưởng cách mạng chính vì nó là tiếng nói chân thành từ đáy lòng người thanh niên trẻ tuổi Tố Hữu trong cái giây phút bùng sáng lí tưởng cách mạng. Đó là cái giây phút thiêng liêng nhất, đẹp nhất trong cuộc đời cách mạng cũng như cuộc đời thơ của Tố Hữu. Giây phút ấy vừa chói chang diệu kì vừa thiêng liêng:

*Từ ấy trong tôi bùng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim*

Lại vừa tươi như một khu vườn đậm hương sắc và rộn tiếng chim ... Niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng của nhà thơ được biểu hiện trong những từ ngữ chỉ sắc độ (sắc thái và mức độ) của tình cảm:

- Bùng nắng hạ
- Chói qua tim
- Rất đậm hương
- Rộn tiếng chim

phân tích giá trị biểu cảm của những từ này

Tất cả đều mãnh liệt, say mê (ở đây là “say lí tưởng”). Và niềm vui khi bắt gặp lí tưởng của nhà thơ thật tràn đầy, viên mãn. Với Tố Hữu, lí tưởng ấy có cái đẹp của “mặt trời chân lí” lại có cái xanh tươi rạo rực của cuộc sống con người khiến thi nhân vừa có cảm giác chói chang trước một vầng ánh sáng diệu kì, lại vừa cảm thấy tâm hồn dịu mát như một vườn cây hoa trái xum xuê... Và đó mới đúng là bản chất của lí tưởng cộng sản đã làm người thanh niên 18 tuổi ấy say mê, ngây ngất trước một điều kì diệu:

Mặt trời chân lí chói qua tim

Không phải “mặt trời chân lí” chói qua óc mà chói qua tim: lí tưởng ấy có ý nghĩa với tất cả người chiến sĩ Tố Hữu và nhà thơ Tố Hữu: bởi khi nó đã “chói qua tim” thì nghĩa là nó đã lay động đến phần sâu xa nhất của con người, làm bùng sáng con người và ở lại mãi mãi trong con người ấy. Tác động tới “trái tim” của nhà thơ, điều ấy nói lên lí tưởng cộng sản là một lí tưởng nhân văn, được con người đón nhận – mà ở đây là đón nhận bằng “trái tim”, bằng cả tấm lòng thiết tha và tự nguyện.

Hình ảnh “mặt trời chân lí chói qua tim” là một sáng tạo mới mẻ và có chiều sâu của Tố Hữu trong thơ trữ tình cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ. Thời ấy thơ ca cách mạng còn dùng những hình ảnh ước lệ như “cửa độc lập”, “đèn tự do”, “hồn máu nóng”, “chiều hồn nước”,... thì Tố Hữu đã sử dụng hình thức thơ mới để tạo ra tiếng nói mới cho thơ ca cách mạng. Và hình ảnh trên đây trong *Từ ấy* là một đóng góp có ý nghĩa làm cho thơ trữ tình cách mạng có hình thức hiện đại và giàu sức hấp dẫn đối với tuổi trẻ. Câu thơ “mặt trời chân lí chói qua tim” của Tố Hữu, vì thế, đã có sức sống lâu bền trong lòng thế hệ trẻ trải qua bảy thập kỉ từ 1938 đến nay.

2. Nhận thức mới về lẽ sống của nhà thơ (khổ 2)

Bốn câu thơ thực ra chỉ là một câu được diễn đạt theo hình thức bắc cầu để nói lên điều tâm niệm, cũng là nhận thức mới về lẽ sống của nhà thơ: nguyện gắn bó với những người lao khổ để đồng cảm, chia sẻ với nhau, hiểu nhau, gần gũi nhau làm cho “khối đời” ngày càng thêm mạnh. Gắn bó với những người lao khổ là một lẽ sống đẹp nhưng không phải ai cũng dám sống như thế. Phải có ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi rọi thì Tố Hữu mới nhận thức được lẽ sống đó và tự nguyện gắn bó với cuộc sống đó. Tiếp nối khổ đầu (bùng sáng lí tưởng cách mạng), khổ thơ này tuôn chảy ào ạt thành một dòng (một câu) đã nói lên sự tự nguyện của nhà thơ. Chữ “buộc” ở đây không mang nghĩa “bắt buộc”, mà là “buộc chặt”, gắn bó với mọi người.

Sự gắn bó là ở những mặt quan trọng nhất của con người: tình người, hồn người. Các từ “để”, “với” được lấy lại tạo ra nhịp thơ dồn dập nói lên sự gắn bó đó. Lòng buộc chặt với mọi người, tình trang trải với trăm nơi, hồn chia sẻ với bao hồn khổ, sự gắn bó ở đây thật sâu sắc, toàn diện, nhà thơ đã thực sự đến với những người lao khổ, để cùng với họ, làm nên sức mạnh của quần chúng cách mạng (“mạnh khối đời”).

3. Sự biến chuyển sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ (khổ 3)

Có nhận thức đúng về lẽ sống thì sẽ có chuyển biến sâu sắc trong tình cảm, và điều này diễn ra thật tự nhiên trong tâm trạng nhà thơ vào cái giây phút đặc biệt quan trọng này. Giống như khổ 2, nó cũng tuôn chảy ào ạt trong một mạch thơ liên tục, với nhịp thơ dồn dập diễn tả sự chuyển biến tình cảm của nhà thơ: Tôi đã là con, là em, là anh... Tác giả tự nguyện hòa vào khối quần chúng lao khổ, hơn thế nữa, còn cảm thấy vui sướng, hạnh phúc thực sự khi mình được làm một thành viên của khối quần chúng cách mạng mà ông đã yêu thương, gắn bó và tìm đến với họ. Đó là những tình cảm mới mẻ và cao đẹp của một chiến sĩ cách mạng, một nhà thơ cách mạng.

Trong khổ này, đáng chú ý là nhà thơ đã dành cho các em nhỏ đến hai câu, trong khi ở hai đối tượng trên chỉ một câu. Phải chăng đây là cái nét riêng trong tình cảm thi nhân khi ông vốn là người luôn quan tâm đến những em bé nghèo khổ bất hạnh trong cuộc đời cũ? (Mở đầu phần “Máu lửa” của tập thơ *Từ ấy*, Tố Hữu đã viết 5 bài liên về các em bé).

4. Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

- Sáng tạo những hình ảnh mới mẻ cho thơ trữ tình cách mạng như hình ảnh “Mặt trời chân lí chói qua tim”, hình ảnh “Hồn tôi là một vườn hoa lá, Rất đậm hương và rộn tiếng chim” (hình ảnh trên mang ý nghĩa biểu tượng, hình ảnh dưới là hình ảnh so sánh).

- Sử dụng các biện pháp tu từ như tượng trưng, so sánh, điệp từ (để, với, là, của).

- Nhịp điệu câu thơ: dồn dập, tuôn chảy ào ạt như tâm trạng vui sướng, say mê của nhà thơ trong giây phút bừng sáng lí tưởng cách mạng, không nén được mà phải bộc lộ, giải bày.

- Là bài thơ trữ tình, bộc lộ tâm trạng của “cái tôi nhà thơ” một cách tự nhiên, nhưng vẫn có một bố cục logic, chặt chẽ theo ba ý trong một mạch thơ chung: lí tưởng cách mạng bừng sáng, nhận thức mới về lẽ sống, tình cảm chuyển biến sâu sắc. Đó là logic: *Lí tưởng – Nhận thức → Tình cảm*.

PHẦN 20

HOÀI THANH

ĐỀ: Phân tích đoạn *Một thời đại trong thi ca* (Trích – Hoài Thanh)

GỢI Ý LÀM BÀI

I. TÁC GIẢ HOÀI THANH

1. Sinh năm 1909, trong một gia đình nhà nho nghèo ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, với tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên. Vào những năm đầu thế kỉ XX, dòng họ Nguyễn Đức Hùng có chí sĩ Nguyễn Đức Công (bác ruột của ông) hoạt động trong phong trào yêu nước và cách mạng. Truyền thống ấy của gia đình và dòng họ ảnh hưởng đến Hoài Thanh, khiến ông dù có khi chán r.ắn, thoát li, nhưng trước sau vẫn là con người thiết tha yêu nước, và sau đó, đến với cách mạng một cách tương đối “nhanh và chắc”.

2. Hoài Thanh viết văn từ khi còn rất trẻ, năm 1930. Tuổi trẻ là một lí do quan trọng khiến Hoài Thanh có thể vứt bỏ dễ dàng những quan niệm văn học trước đây, để trở thành người phát ngôn cho một thời đại thi ca mới mẻ.

Hoài Thanh là một trong những đại diện tiêu biểu cho xu hướng lãng mạn trong văn học giai đoạn từ 1930 đến trước cách mạng tháng Tám 1945, không trong tư cách nhà thơ, nhà tiêu biểu, nhà viết kịch,... mà trong tư cách một nhà phê bình xuất sắc. Cây bút của Hoài Thanh đặc biệt quyến rũ khi ông bình các tác phẩm thi ca lãng mạn trong cuốn sách nổi tiếng *Thi nhân Việt Nam*. Thành công của Hoài Thanh được làm nên từ tình yêu thiết tha đối với văn chương và tiếng nói của dân tộc, sự say mê cái đẹp trong nghệ thuật, tấm lòng cảm thông và trân trọng các tài năng, khả năng cảm thụ tinh tế và lối diễn đạt đầy cảm xúc, tràn ngập chất thơ.

3. Mất năm 1982, Hoài Thanh có gần 40 năm hoạt động văn nghệ trong chế độ mới. Trong khoảng thời gian này, tên tuổi Hoài Thanh gắn liền với những bài viết rất hay về *Truyện Kiều*, về thơ Hồ Chí Minh, thơ Tố Hữu. Ông cũng tiếp tục sự nghiệp bình những văn thơ hay của các tác giả đương thời.

Công phu lao động và chất nghệ sĩ tài hoa mà Hoài Thanh thể hiện trong hơn nửa thế kỉ vẫn bó với văn chương đã khiến ông xứng đáng được coi là nhà phê bình xuất sắc nhất, có uy tín nhất của văn học Việt Nam hiện đại.

Hoài Thanh còn có nhiều sự đóng góp cho sự phát triển của văn nghệ trên cương vị của một người lãnh đạo, giữ nhiều trọng trách trong các cơ quan báo chí và các tổ chức văn hóa và nghệ thuật.

II. VĂN BẢN MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

1. Nội dung tư tưởng

a) *Một thời đại trong thi ca* vốn là một bài viết được đặt ở vị trí mở đầu cuốn *Thi nhân Việt Nam*. Đây là một bản tổng kết đầy đủ về hầu như tất cả các mặt chủ yếu nhất của phong trào thơ mới trong mười lăm năm phát triển.

Đoạn trích mang tên *Một thời đại trong thi ca* trong SGK chỉ là phần cuối cùng của bài viết đó. Song đó là phần quan trọng hơn cả, vì nó đề cập tới nội dung cốt lõi: “tinh thần thơ mới”.

b) Hoài Thanh cho thấy, sự phân biệt mới - cũ, xưa - nay là điều không hề đơn giản, để phát hiện đúng tinh thần và nét đặc sắc của mỗi thời đại thi ca, chúng ta chỉ có thể “nhìn vào đại thể”.

Và khi đã nhìn vào đại thể thì theo Hoài Thanh, chỗ khác nhau căn bản là giữa thơ cũ với thơ mới, hay giữa thơ xưa với thơ nay, nằm ở chỗ: “ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*”.

c) Trong phần chính yếu nhất và hay nhất của đoạn trích, tác giả bày tỏ những cảm nghĩ tha thiết và sâu xa về chữ *tôi* – linh hồn thơ mới:

- Vào cái thời mới xuất hiện ở thi đàn, *tôi* là một chữ táo bạo, “bởi nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy” ở một xứ sở đến tận lúc bấy giờ vẫn còn rề rúng cá nhân.

- Đến khi đỡ xa lạ, bờ ngõ rồi, người ta lại thấy cái *tôi* trong thơ mới thật đáng thương tội nghiệp:

+ Bởi nó khiến cho thi sĩ và thi ca lãng mạn mất đi “cốt cách hiên ngang thời trước”, và do đó, không níu giữ được đến cả “chút lòng tự trọng cần để khinh cảnh cơ hàn”...

+ Bởi nó làm cho đời một lớp thanh niên mất đi bề rộng và thắm thía hơn cái lạnh lẽo của bề sâu, khi đã cố tìm mọi cách thoát li nhưng cuối cùng vẫn phải ngơ ngẩn trở về với nỗi buồn còn đọng mãi ở đáy tâm hồn.

Tất cả dẫn tới một kết quả chung: “chưa bao giờ thơ (lãng mạn) Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế”.

d) Đây là một bi kịch mà để giải quyết nó, các thi nhân lãng mạn chỉ còn một cách “dồn tình yêu quê hương vào trong tình yêu tiếng Việt”, để từ thất vọng, tìm ra hi vọng, để “cảm thấy tinh thần nòi giống”, và để “tin vào những gì bất diệt đủ đảm bảo cho ngày mai”.

2. Hình thức nghệ thuật

a) Đây là một văn bản nghị luận, có đầy đủ hệ thống luận điểm và luận cứ. Nhưng tác giả không chỉ viết về những điều mà mình nghĩ ra, mà còn thành thực phơi bày những rung cảm sâu xa của mình về thơ và về con người trong đời sống. Đoạn trích là tiếng nói của một trái tim với những trái tim, bằng một giọng điệu buồn bã, mơ màng, nghe như có vương tiếng thở dài ngậm ngùi, thấm thía. Vì thế, sự bàn luận của tác giả không khô khan, mà gợi nhiều niềm cảm xúc đẹp và buồn trong lòng người đọc.

b) Một thời đại trong thi ca còn hấp dẫn bởi lời văn. Nó xứng đáng là một công trình nghệ thuật của ngôn từ. Tác giả đã bàn về thơ bằng những câu văn cũng rất nên thơ, về cả tình ý, hình ảnh và nhạc điệu, rất đáng để những người đang tập làm văn nghị luận học tập, noi theo.

ĐỀ: Cảm nhận đoạn *Một thời đại trong thi ca* (Trích – Hoài Thanh)

GỢI Ý LÀM BÀI

A. TÁC GIẢ

- Tham gia cách mạng sớm, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong ngành văn hóa – nghệ thuật và có nhiều đóng góp, được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

- Là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại, đã hình thành nên phong cách phê bình văn chương Hoài Thanh, trong đó *Thi nhân Việt Nam* được đánh giá là công trình xuất sắc nhất trong nhiều công trình có giá trị.

B. TÁC PHẨM: *MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA* (trích)

Một thời đại trong thi ca là tiểu luận mở đầu cuốn *Thi nhân Việt Nam*, tổng kết một cách sâu sắc phong trào Thơ mới 1932 - 1941. Đoạn trích học trong SGK thuộc phần cuối của bài tiểu luận nói trên.

Đoạn cuối này nói về “tinh thần thơ mới”. Nhà phê bình đã tổng kết hàm súc mà sâu sắc cái “tinh thần thơ mới” trong ý nghĩa văn chương và xã hội – từ ý nghĩa văn chương của thơ mới mà gợi ra ý nghĩa xã hội của hiện tượng thơ mới lúc bấy giờ một cách thấm thía.

1. Cách nhận diện “tinh thần thơ mới” của tác giả

- Trước hết, nhà phê bình nêu lên cái khó trong việc tìm ra “tinh thần của thơ mới”. Theo ông, đó là vì giữa thơ mới và thơ cũ còn có những cái lẫn lộn, giao thoa với nhau, vì “hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ”.

- Từ cái khó đó, Hoài Thanh tự đề ra cho mình cách nhận diện “tinh thần thơ mới” như sau:

+ Vì cái tâm thường, cái lối lãng chẳng phải của riêng một thời nào, nên muốn hiểu tinh thần thơ mới cho đúng đắn, *phải sánh bài hay với bài hay*.

+ Vì các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau nên muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải *nhìn vào đại thể*.

+ Cái đại thể đó đã được ông khái quát và cô đúc lại trong hai chữ thật gọn rõ mà đúng đắn, sâu sắc như một tiêu chí để phân biệt thơ mới và thơ cũ:

“Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa – hay thơ cũ – và thời nay – hay thơ mới – có thể gom lại trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ *tôi* vẫn giống chữ *ta*. Nhưng chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau.”

(Anh (chị) đọc đoạn tiếp theo để nắm được những điểm khác nhau mà tác giả đã phân tích).

2. Điều cốt lõi mà thơ mới đã đưa đến cho thi đàn Việt Nam lúc bấy giờ.

Nội dung cốt yếu của “tinh thần thơ mới” chính là: lần đầu tiên chữ *tôi* với cái *nghĩa tuyệt đối* của nó xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: *quan niệm cá nhân* (tức là sự tự ý thức về bản thân mình chứ không phải là chủ nghĩa cá nhân). Đó là *bản ngã* của nhà thơ trước cuộc đời, từ đó mà có “*cái tôi – cảm xúc*” trong tác phẩm. “Cái tôi” ấy đã bị xã hội phong kiến kiềm chế trong bao nhiêu thế kỉ, giờ đây trong một bối cảnh lịch sử mới của thời hiện đại, đặc biệt là vào những năm 30 của thế kỉ XX, mới có điều kiện để giải phóng và bùng nổ mãnh liệt. Và khi đã được giải phóng thì nó sẽ “*làm giàu cho thi ca*” bằng những cảm xúc mới mẻ và những cách tân nghệ thuật, đem lại gương mặt mới cho thơ mới lúc bấy giờ. Đó là mặt tích cực của “cái tôi” đã thúc đẩy thơ mới phát triển mạnh mẽ làm nên *một thời đại trong thi ca* với những thành tựu rực rỡ chưa từng có ở giai đoạn 1932 – 1941.

3. Bi kịch của “cái tôi” trong thơ mới

Hoài Thanh, bằng cảm nhận tinh tế, và bằng cả tấm lòng của mình đối với các nhà thơ mới đã nhận ra sâu sắc và thấm thía bi kịch của “cái tôi” đó khi ông viết: “*Người ta lại còn thấy nó đáng thương. Mà thật nó tội nghiệp quá!*”, và nêu lên những biểu hiện:

- Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước.

- Đến chút lòng tự trọng cần để khinh cảnh cơ hàn, họ cũng không có nữa

Nỗi đời cay cực đang giờ vuốt,

Cơm áo không đùa với khách thơ.

(Xuân Diệu)

Nhưng ông không trách Xuân Diệu mà cho rằng “Xuân Diệu, nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại, chỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại của hết thảy

chúng ta". Vậy là từ ý nghĩa văn chương của thơ mới, nhà phê bình đã gọi lên cái ý nghĩa xã hội của cuộc đời "hết thấy chúng ta" - cái bi kịch của lớp người trẻ lúc bấy giờ.

- Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam (tức thơ mới lúc bấy giờ) buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước. (Đọc kĩ và suy nghĩ về đoạn văn: "Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi... cùng Huy Cận").

"Cái tôi" của các nhà thơ mới thật đáng thương và tội nghiệp, vì nó đem đến cho tâm hồn họ nỗi buồn lạnh và bơ vơ, muốn thoát đi đâu cũng không được. Bởi họ là những thi nhân mất nước đang sống trong cuộc đời mòn mỏi, tù túng lúc bấy giờ, lại mang trong mình "cái tôi" cô đơn, bé nhỏ của các thi sĩ lãng mạn. Đoạn văn "Đời chúng ta... cùng Huy Cận" của ông đã nêu rõ cái bi kịch đó một cách thấm thía:

- Thoát lên tiên	> <	- Động tiên đã khép
- Phiêu lưu trong trường tình	> <	- Tình yêu không bền
- Diên cuồng	> <	- Diên cuồng rồi tỉnh
- Dắm say	> <	- Say đắm vẫn bơ vơ

- Bi kịch đó đã tạo nên một âm hưởng buồn, mang giọng điệu đặc trưng của thơ mới giai đoạn này.

4. Hưởng giải tỏa bi kịch của các nhà thơ mới cũng như "người thanh niên" lúc bấy giờ

"Cái tôi" đáng thương và tội nghiệp trong thơ mới không chỉ là bi kịch của các nhà thơ lãng mạn mà nó còn phản ánh tâm lí thời đại, nói lên bi kịch của lớp người trẻ đương thời, như Hoài Thanh đã viết:

"Đó, tất cả cái bi kịch đương diễn ngấm ngấm, dưới những phù hiệu dễ dãi, trong hồn người thanh niên".

Bi kịch ấy họ đã giải tỏa bằng cách nào? Trong hoàn cảnh mất nước lúc đó, họ phải vịn vào những cái gì có thể vịn được. Nhà phê bình thật đã tinh tế để nhận ra đúng đắn cái mà họ đang cần tìm đến như một nhu cầu tha thiết của cuộc sống, của tâm hồn: "bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. *Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt*". Với họ, lúc bấy giờ, lòng yêu nước còn có cách thể hiện nào khác ngoài tình yêu tiếng Việt? Nó có một cái gì còn chông chênh khi họ chưa nhập cuộc vào phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc nhưng cũng thật cảm động và đáng ghi nhận. Tâm lí ấy, nhu cầu ấy đã đưa họ đến với tiếng Việt và thơ mới như một điều tất yếu vậy. Riêng các nhà thơ mới, tiếng Việt là phương tiện để họ gửi gắm nỗi lòng, giải tỏa phần nào cái bi kịch của đời mình. "Họ cũng muốn mượn tâm hồn bạch chung để gửi nỗi băn khoăn riêng". Và họ đã tìm thấy một chỗ dựa tin cậy của tinh thần nòi giống, của các thể thơ xưa, của tiếng Việt... để vịn vào những điều bất diệt ấy mà bảo đảm cho ngày mai. Và tác giả bài viết cũng mang trong lòng một niềm tin như thế.

5. Nghệ thuật viết phê bình văn học (nghị luận văn học) của Hoài Thanh

Hoài Thanh là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại. Ông đã hình thành cho mình một phong cách nghị luận văn chương riêng: chặt chẽ mà rõ ràng, trong sáng, khúc chiết dễ hiểu với cách viết giàu hình ảnh, cảm xúc, trải nghiệm; lối viết tài hoa, tinh tế, có nhiều phát hiện, thú vị, giàu chất thơ,... khiến bài viết luôn hấp dẫn mọi đối tượng độc giả. Có những vấn đề phức tạp, khó hiểu, nhưng dưới ngòi bút của ông trở nên dễ hiểu, thú vị và thấm sâu trong người đọc.

Ở đoạn trích này cũng vậy. Có thể thấy một số điểm nổi bật về nghệ thuật nghị luận văn chương như sau:

- Đặt vấn đề rõ, gọn (chỉ một câu).
- Dẫn dắt vấn đề khoa học, khéo léo và dễ hiểu, đảm bảo sự liên mạch trong hệ thống luận điểm, luận cứ, sự liên kết, chuyển tiếp giữa các ý, các đoạn trong bài một cách thống nhất.
- Lời văn giàu hình ảnh và chất thơ, vừa khái quát, cô đúc về ý, vừa giàu hình ảnh, lại cân xứng, nhịp nhàng tạo nên một nhạc điệu “rất thơ”; ngôn ngữ chính xác, tinh tế, gợi cảm – một đoạn văn mang phong cách Hoài Thanh rất đậm, không thể nào lẫn được: “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi... Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình của Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận”.
- Giọng điệu có tình của người viết, thiết tha, thông cảm, thấu hiểu nỗi lòng của các nhà thơ mới, trân trọng ghi nhận những điều tốt đẹp của họ và đặt niềm tin vào họ cũng như vào phong trào Thơ mới lúc bấy giờ. Cái giọng điệu này góp phần tạo nên sức hấp dẫn của bài nghị luận văn chương.

B. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

ĐỀ: Suy nghĩ về câu nói của Em-mơ-sơn: “Đời người được đo bằng tư tưởng và hành động, chứ không phải bằng thời gian.”

BÀI LÀM THAM KHẢO

Đã bao giờ ta tự hỏi ta sống trên đời được bao lâu và làm thế nào để cuộc sống của ta có giá trị. Có ý kiến cho rằng cuộc sống của con người là chuỗi những tháng ngày; con người bằng cách này hay cách khác, chỉ cần đi hết những tháng ngày đó, là đã hoàn thành tốt nhiệm vụ làm người của mình. Thế nhưng, lại có suy nghĩ khác, cho rằng cuộc sống của chúng ta có giá trị hay không, không hẳn tùy thuộc vào thời gian. Đúng như Em-mơ-sơn từng nói: “Đời người được đo bằng tư tưởng và hành động, chứ không đo bằng thời gian”.

Thật lạ! Người ta tính tuổi tác của một con người theo từng năm, từng tháng, vậy mà Em-mơ-sơn lại khẳng định thời gian không phải là thước đo của đời người. Ngẫm kĩ, ta thấy câu nói của ông hoàn toàn đúng bởi chính tư tưởng và hành động mới làm nên một con người. “Tư tưởng” là những suy nghĩ, quan điểm của con người đối với hiện thực khách quan và xã hội. Người có tư tưởng là người biết nhìn nhận, đánh giá cuộc sống, biết đề ra những nguyên tắc sống, mục đích sống và động cơ của việc “sống”. Còn “hành động”? Đó là những việc làm cụ thể nhằm một mục đích nhất định. Giữa tư tưởng và hành động có mối quan hệ chặt chẽ: Gieo tư tưởng gặt ý nghĩ, gieo ý nghĩ gặt hành động. Từ nhận thức đó, động từ “đo” trong câu nói thật có ý nghĩa. “Đo” không phải là dùng thước để đo độ dài, không phải dùng cân để “đo” cân nặng, cũng không phải dùng đồng hồ để đo thời gian. Đời người không cụ thể. Và sự “đo đạc” cuộc sống của một con người vì thế mà không thể rập khuôn như đo phút, đo giây. Từ “đo” ở đây chính là đo giá trị cuộc sống. Thông điệp mà Em-mơ-sơn muốn nói phải chăng là giá trị cuộc sống của một con người được đo bằng những gì người đó đã nghĩ và đã làm chứ không phải bằng thời gian đã sống? Nói cách khác, điều quan trọng là chúng ta đã sống như thế nào chứ không phải sống bao lâu.

Quả đúng như vậy! Cuộc sống của con người tuy được đếm bằng thời gian, nhưng lại được “đo” không phải bằng thời gian. Nó được đo bằng “tư tưởng” và “hành động”. Con người khác với những sinh vật khác ở chỗ có tư duy. Tư duy con người đã đưa cuộc sống nhân loại phát triển ngày càng tiến bộ. Và tư duy được thể hiện qua tư tưởng và hành động. Như vậy, hai khái niệm “tư tưởng” và “hành động” chính là đặc điểm cơ bản phân biệt con người và các sinh vật khác. Những bước tiến của nhân loại từ xã hội công xã nguyên thủy đến nay đã chứng minh cho giá trị của tư tưởng và hành động. Từ những bầy đàn nhỏ lẻ, tư tưởng hợp nhất đã đưa con người thống nhất thành các bộ tộc, đất nước, các liên minh khu vực, và liên minh toàn thế giới... Nếu như thiếu đi một tư tưởng liên minh tiến bộ, nếu như con người qua ngày tháng vẫn chỉ lặp đi lặp lại một nếp sống bầy đàn thời sơ khai, liệu rằng cuộc sống của chúng ta có khác gì loài khỉ, vượn?

Hơn thế nữa, tư tưởng và hành động cũng là chuẩn mực phân biệt giữa con người và con người. Tư tưởng và hành động như thế nào thì giá trị của con người như thế ấy. Những người có tư tưởng và biết hành động, không ít thì nhiều, sẽ để lại những dấu ấn trong xã hội. Việc biết suy nghĩ, và dám thực hiện suy nghĩ của chính mình khiến họ không bị hòa tan vào những người xung quanh. Nhờ đó, dù hòa nhập vào vòng xoay của cuộc sống, những người có tư tưởng và hành động luôn sáng lên thứ ánh sáng đặc sắc riêng của bản thân họ. Ngược lại, người thiếu tư tưởng, ngại hành động sẽ mãi mãi chỉ là những hạt phù du nhẹ tênh, lững lờ phớt qua sự tấp nập của cuộc sống.

Vậy đấy, giá trị cuộc sống của một con người nằm trong chính tư tưởng và hành động của con người đó, chứ ~~không~~ phụ thuộc vào thời gian. Chẳng vậy mà

chúng ta có một Khổng Tử, một Các Mác bất tử; có một Lê-nin, một Hồ Chủ tịch sống mãi với thời gian; một Ê-di-sơn đã “sống” ngót một trăm ba mươi lăm năm ở tuổi tám mươi; một Mô-da ra đi ở tuổi ba mươi lăm để lại gia sản âm nhạc vĩ đại hơn bất kì một nhạc sĩ lão luyện nào trên thế giới; một V. Huy-gô, một Nguyễn Du luôn trường tồn cùng với tâm huyết muôn đời cháy bỏng trên trang văn cái khao khát cuộc sống con người được tốt đẹp hơn... Họ, cuộc đời của họ, và những tư tưởng, những hành động của họ là vết son chói lòa trong lịch sử nhân loại. Những con người ấy dù đã ra đi, nhưng ý nghĩa cuộc đời họ, tư tưởng và hành động của họ, cống hiến của họ đã, đang, và sẽ mãi khẳng định giá trị trong cuộc sống nhân loại. Đó quả là những con người thách thức thời gian, thách thức giới hạn cuộc đời; những vì tinh tú sáng ngời soi đường cho bước đi của con người.

Trái ngược với những người ấy là những kẻ sống phó mặc, buông thả theo thời gian. Những kẻ sống theo hướng này thường có thái độ hờ hững với tất cả. Họ chỉ sống cho hết ngày hết tháng, không dám suy nghĩ và hành động. Họ trở thành những chiếc bóng dật dờ, từ chối đặc ân của con người là có “tư tưởng” và “hành động”. Những người như thế tuy không gây hại đến xã hội nói chung, nhưng cũng chẳng giúp ích gì cho ai. Họ thậm chí không nhận ra và cũng không thêm khẳng định giá trị của bản thân. Những thước đo cuộc sống từ chối họ, vì họ không có một chiều sâu nào để đo cả về “tư tưởng” lẫn “hành động”.

Cần nhấn mạnh rằng “tư tưởng” và “hành động” không thể tách rời với nhau. “Tư tưởng” là những suy nghĩ; và những suy nghĩ chỉ có giá trị khi nó được hiện thực hóa bằng “hành động”. Em-mơ-sơn đã cho “tư tưởng” và “hành động” đi liền vào một vế trong câu nói quả không phải không có dụng ý. Nếu một người sống chỉ để “suy nghĩ”, nhưng những suy nghĩ, tư tưởng của anh ta bị “chôn sâu ba tấc đất”, thì anh ta suy nghĩ để làm gì? Nếu như trước đây Các Mác vui lấp những tư tưởng tiến bộ của mình về sự phát triển của xã hội; nếu như Lê-nin linh ngộ tư tưởng Mác mà không hiện thực hóa nó bằng cuộc cách mạng vô sản, thì thế giới làm sao có được chủ nghĩa xã hội, nhân dân khắp các châu lục làm sao thoát khỏi cuộc sống tối tăm của chủ nghĩa tư bản bóc lột; và quan trọng hơn, sẽ không có một “chủ nghĩa Mác – Lênin” với cái giá trị mà hiện nay được cả thế giới thừa nhận và kính phục. Từ đó, có thể thấy, “tư tưởng” phải được thể hiện ra bằng “hành động” cụ thể thì tư tưởng mới có thể có giá trị. Mặt khác, “hành động” lại cần có tiền đề là “tư tưởng”. Chỉ khi nào nhận thức được nguyên nhân, kết quả của công việc, ta mới nên hành động. Như vậy, hành động đó mới có ý nghĩa. Nếu chỉ “nhắm mắt làm bừa” thì đâu khác gì cỗ máy, không phải người sống. Như vậy, “tư tưởng” và “hành động” có mối quan hệ hữu cơ, tương hỗ nhau, tạo nên giá trị của một con người, giá trị của đời người. Biết đề ra tư tưởng đúng đắn và hành động hết mình theo tư tưởng đó, cuộc sống con người mới có giá trị. Giá trị đó, trước hết sẽ làm vui lòng bản thân ta, sau nữa sẽ khẳng định ta trước xã hội.

Đừng bao giờ tự trách rằng thời gian của mình quá ngắn ngủi, đừng bao giờ đổ lỗi vì thời gian đã không cho phép ta sống có ích. Thời gian chỉ là khoảng nền, còn tư tưởng và hành động mới chính là đường nét, màu sắc làm nên giá trị của bức tranh cuộc sống. Một lần nữa, chúng ta nhắc lại câu nói của Emerson, đó là kim chỉ nam giúp chúng ta tích cực suy nghĩ đúng đắn cũng như hành động với động cơ tốt. Có như thế, ta mới xây dựng được xã hội, khẳng định được giá trị cuộc đời mình. Hãy nhớ: “Đời người chỉ có một lần”. Ta không thể kéo dài sự sống nhưng ta có thể quyết định cách sống để làm cho khoảng thời gian sống của ta trở nên có ý nghĩa.

ĐỀ: “Kính trọng thầy như kính trọng cha”

Từ lời khuyên trên anh (chị) hãy viết bài văn khoảng 600 chữ bàn về sự kính trọng.

BÀI LÀM THAM KHẢO

Muốn sang phải bắc cầu kiều

Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy.

Cha mẹ sinh ra ta, vất vả nuôi ta khôn lớn. Thầy cô là người truyền cho ta tri thức, dạy ta làm người. Chính vì vậy mà chúng ta phải biết ơn và “Kính trọng thầy như kính trọng cha”. Lời khuyên đó đã trở thành truyền thống quý báu của dân tộc ta từ xưa đến nay.

Nếu như cha mẹ nuôi ta lớn lên bằng vật chất thì thầy cô lại nâng đỡ ta bằng tinh thần. Rồi chiếc nôi đầy ấp tình yêu thương của cha mẹ, chúng ta bước vào cánh cổng tri thức với vòng tay che chở, nâng đỡ của thầy cô. Không mang nặng nề đau chín tháng mười ngày nhưng đối với thầy cô, học trò luôn là những đứa con ngây thơ, hồn nhiên. Mong con khôn lớn, không ngại nắng mưa, thầy cô vẫn hàng đêm miệt mài bên những trang giáo án để hôm sau bước lên bục giảng truyền lại cho chúng em những tri thức mới mẻ. Sự trưởng thành của học trò là niềm vui, niềm hạnh phúc lớn nhất của thầy cô.

Đúng như nhà văn Quách Mạt Nhược (Trung Quốc) từng nói: “Mặt trời mọc rồi lặn, mặt trăng tròn rồi khuyết nhưng ánh sáng tri thức người thầy soi rọi cho ta vẫn còn mãi mãi”. Vì vậy, chúng ta không chỉ kính trọng thầy cô như kính trọng cha mà còn biết ơn sâu sắc.

Kính trọng thầy như kính trọng cha là một lời khuyên, lời dạy vô cùng sâu sắc. Đối với tôi, thầy cô chính là người cha, người mẹ thứ hai của tôi. Thầy cô dạy cho tôi những điều hay, lẽ phải, dạy cho tôi biết yêu thương, biết trân trọng những giá trị của cuộc sống. Như một người lái đò thầm lặng đưa khách qua sông. Khách đi rồi nhưng người lái đò vẫn còn đó, vẫn dõi theo sự trưởng thành của học sinh.

Hôm nay đây, tôi đã là một nữ sinh trung học, tôi vô cùng biết ơn thầy cô, người đã dạy dỗ tôi trưởng thành. Dù có đi xa nhưng ngôi trường và hình bóng thầy cô luôn hiện lên trong tôi.

ĐỀ: Bức-na-sô cho rằng: “Vũ trụ có nhiều kì quan nhưng kì quan tuyệt phẩm nhất là trái tim người mẹ”. Ý kiến của anh (chị) về nhận định trên.

BÀI LÀM THAM KHẢO

Vũ trụ là khoảng không gian bao la, rộng lớn mà tâm hồn mọi con người muốn thỏa sức vẫy vùng, đặt chân đến để chiêm ngưỡng. Dù những kì quan của vũ trụ có nhiều, có đẹp đẽ, vĩ đại, hấp dẫn con người đến mấy, dù có đi đến tận cùng trái đất thì người con vẫn tìm về bên mẹ. Bởi mẹ là kì quan tuyệt phẩm nhất. Và không biết tự khi nào, Bức-na-sô cho rằng: “Vũ trụ có nhiều kì quan nhưng kì quan tuyệt phẩm nhất là trái tim người mẹ”.

Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, bao biến đổi của thời gian, có những công trình kiến trúc xưa bị phá hủy, nhưng cũng có những công trình tồn tại mãi mãi với thời gian, trường tồn cùng thời gian khiến ta phải choáng ngợp đến kinh ngạc. Vì sao chứ? Bởi đó là những “kì quan”. Vậy ta phải hiểu “kì quan” nghĩa là gì? “Kì quan” là cảnh quan kì lạ, đặt trong mối quan hệ rộng hơn ta có thể hiểu đây là những gì khiến con người thấy lạ, thấy độc đáo, khác thường. Kim tự tháp (Ai Cập) được xem là một kì quan trong thế giới cổ đại, chứng tỏ sức mạnh của lao động và trí tuệ con người. Nó mang nhiều nét độc đáo, mới lạ mà cả loài người từ xưa tới nay phải ngưỡng mộ. Đó là những hình khối hùng vĩ, nghệ thuật chạm trổ tỉ mỉ chưa từng thấy trên đời. Kì quan của thế giới không chỉ dừng lại ở đây mà nó còn khiến người đời phải choáng ngợp khi đến với những kì quan khác trong tổng thể văn hóa nhân loại. Có thể kể đến Vạn lí trường thành (Trung Quốc), Vườn treo Ba-bi-lon (Iraq). Đây là những công trình đồ sộ và vĩ đại, nó không những chứng tỏ sức mạnh của con người thời cổ đại mà còn làm nên một nền văn hóa muôn đời. Nhưng theo Bức-na-sô thì “trái tim người mẹ” vẫn là một kì quan tuyệt phẩm nhất. Ta phải hiểu điều này như thế nào?

“Tuyệt phẩm” là phẩm chất đẹp nhất, tuyệt vời nhất không còn gì đẹp hơn. Tuyệt vời hơn – một vẻ đẹp tuyệt đối. Câu nói của Bức-na-sô chắc hẳn đã làm cho mọi người phải lần giở lại những trải nghiệm của mình, những tình cảm mà người mẹ vĩ đại của mình dành cho. Trái tim mẹ là biểu tượng đẹp đẽ của lòng yêu thương, đức hi sinh cao cả. Nếu những kì quan thế giới cổ đại làm cho ta choáng ngợp, kinh ngạc bởi hình khối, nghệ thuật chạm trổ, ... sáng tạo độc đáo của con người thì trái tim người mẹ luôn để lại cho con những ấn tượng sâu nặng về một tâm hồn cao cả. Không chỉ vậy, đó còn là sự ngưỡng mộ, trân trọng một con người sao có trái tim cao cả đến vậy. Nếu kì quan của thế giới là sản phẩm vật chất có thể bị tàn lụi, bị hủy hoại bởi thăng trầm của thời gian thì “trái tim người mẹ” luôn sống mãi trong tâm tưởng mỗi con người.

Trước hết, lí do mà “trái tim người mẹ” là “kì quan tuyệt phẩm nhất” bởi ở đó tình yêu thương hiện lên đậm đặc nhất. Đúng vậy, đứa con là máu thịt của

người mẹ. Mẹ đã phải mang nặng hơn chín tháng, rồi phải dứt ruột mới có được một tiểu thiên thần bé nhỏ, non nớt ấy sao? Đối với mẹ, con là tất cả. Trong tim mẹ, tình cảm thiêng liêng nhất là tình mẫu tử, vì vậy có người mẹ nào mà không yêu con – một tình yêu thương bao la vô bờ bến. Mẹ nuôi con bằng dòng sữa ngọt lành, tinh khiết, được chất lọc tự trong trái tim, ru con bằng những lời ru thiết tha, ngọt ngào mà trù mẫn. Con lớn lên, được hoàn thiện cả về thể chất và tâm hồn là nhờ có tình thương bao la, sự đùm bọc, che chở, vỗ về của mẹ dành cho. Tình yêu mẹ dành cho “hòn máu cật đôi” này thật tự nhiên mà cao cả vô cùng, theo suốt con cả cuộc đời. Con hiểu được niềm hạnh phúc, vui sướng, đau khổ xen lẫn, chen chúc, xô đẩy trên nét mặt mẹ. Ánh mắt mẹ luôn dõi theo từng bước đi của con, đó là ánh mắt hi vọng, tin tưởng một điều gì đó ở đứa con khờ dại. Mẹ hi vọng khi con cất tiếng gọi mẹ đầu tiên, khi con lớn hơn một chút mẹ mong con tự đứng dậy sau khi ngã,... còn rất nhiều, nhiều nữa những mong mỏi của mẹ. Tất cả đều xuất phát trong tình yêu thương vô bờ của mẹ dành cho con.

Trái tim người mẹ là kì quan tuyệt phẩm nhất, ở đó con thấy được đức hi sinh cao cả. Mẹ luôn đem lại niềm vui, niềm hạnh phúc cho con mà bản thân mình lại luôn phải chịu nhiều thiệt thòi và đau khổ. Mẹ đầu quân khó nhọc của nắng mưa, gió bão, những khắc nghiệt của cuộc đời, người mẹ ấy vẫn lặng lẽ cho cuộc sống mưu sinh... Hình ảnh “Con cò lặn lội bờ sông” trong ca dao là biểu tượng cho những vất vả, khó nhọc của người mẹ. Trái tim mẹ có thể có nhiều vết thương vì những cực nhọc về thân thể, những lo âu, suy nghĩ trăn trở, dằn vặt về tâm hồn... Nhưng chỉ cần một nụ cười rạng rỡ trên đôi môi con là đủ xóa tan mọi buồn phiền, những nếp nhăn, những vết chân chim in hằn trên khuôn mặt rám sạm của mẹ...; và cũng chính niềm hạnh phúc bé nhỏ ấy đủ để vá lại những vết thương bao ngày qua. Niềm hạnh phúc ấy tiếp thêm sức mạnh cho cha mẹ làm việc hăng say hơn, yêu đời hơn.

Trái tim người mẹ quả là cao cả! Trái tim ấy luôn cho và nhận nhưng con thấy mẹ cho nhiều mà nhận chẳng bao nhiêu. Có lẽ bà mẹ nào cũng vậy, họ chỉ biết hi sinh cho gia đình, cho hạnh phúc của con cái.

Ý kiến của Bơ-na-sô thật đúng: dù những công trình cổ đại có hoành tráng vĩ đại đến mấy nhưng vẫn không thể bằng được trái tim của người mẹ thương con, hi sinh vì con. Nó sẽ mãi đúng và phù hợp với mọi thời đại vì sứ mạng của người mẹ là vì con, yêu thương và che chở cho con. Câu nói phản ánh một tư tưởng nhân sinh tích cực làm cơ sở cho mọi hành động, suy nghĩ của con người, hướng con người đến sự cao cả, cao thượng của nhân cách và tâm hồn.

Chắc chắn rằng cũng sẽ có những trái tim không phải là kì quan tuyệt phẩm. Bởi trong xã hội ngày nay có không ít những trường hợp mẹ bỏ con để chạy theo cuộc tình khác, khiến con cái bơ vơ, lạc lõng giữa cuộc đời. Hay có những người mẹ chỉ biết lao vào làm kinh tế mà bỏ bê con cái; và trong những trường hợp đó người mẹ đã quên đi chức năng và nghĩa vụ đối với con cái của mình...

Câu nói của Bớc-na-sô vừa muốn đề cao, ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn người mẹ vừa muốn thức tỉnh những trái tim người mẹ chưa tìm thấy chuẩn mực về cái đẹp, cái cao thượng trong tâm hồn.

Một trái tim có thể trở thành một kì quan tuyệt phẩm hay không là nhờ tình cảm có đạt đến độ “tuyệt phẩm” hay không. Tình cảm mẹ dành cho con – tình mẫu tử mãi là tình cảm đẹp nhất của con người, vậy nên nó mãi là kì quan tuyệt phẩm nhất.

ĐỀ: Bàn về các từ “vui lòng”, “làm ơn”, “xin lỗi”, “cảm ơn” trong giao tiếp, ứng xử.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Đây là đề nghị luận xã hội về một khía cạnh của lễ tiết trong giao tiếp, đó là việc sử dụng những lời nói lịch sự trong giao tiếp hàng ngày như “vui lòng”, “làm ơn”, “cảm ơn” tỏ ra, mình là người có văn hóa, biết tôn trọng người khác và tự trọng. Sử dụng những từ xã giao lịch sự đó làm cho người mình tiếp xúc được vui vẻ hơn, quan hệ giữa người và người vì thế sẽ trở nên tốt đẹp hơn, thuận lợi hơn.

Phải tập sử dụng những từ đó với sự chân thành trong mọi trường hợp thích hợp cho thành thói quen để người ta không cảm thấy khách sáo hay điệu đà và đó cũng là biểu hiện của nếp sống có văn hóa, văn minh của nhân cách.

BÀI LÀM THAM KHẢO

“Lời nói chẳng mất tiền mua/Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau” (Tục ngữ). Trong giao tiếp hàng ngày với những người xung quanh, người lịch sự, có văn hóa là người biết dùng những từ “vui lòng”, “làm ơn”, “xin lỗi”, “cảm ơn” khi gặp gỡ chuyện trò hoặc có công chuyện với người ta.

Khi ta cần đề nghị người khác một việc gì đấy, dù việc đó nhỏ và không làm phiền hà gì mấy, cũng nên dùng từ “vui lòng” trước lời đề nghị. Ví dụ anh vui lòng cho tôi đi qua chỗ này, chị vui lòng cho tôi đi trước một chút.

Nếu việc mình đề nghị có làm phiền hà người khác nhiều hơn một chút thì nên dùng từ “làm ơn” để tỏ lòng biết ơn và sự khiêm tốn của mình. Ví dụ “Ông làm ơn ngồi lùi vào một chút cho tôi ngồi nhờ được không ạ?”. “Anh làm ơn cho tôi đọc nhờ tờ báo một lúc”.

Từ “xin lỗi”, có thể được dùng trước những lời đề nghị trên để tăng thêm phần lịch sự và khiêm tốn. Còn thường thì từ xin lỗi được dùng khi mình trót gây ra một điều gì phiền hà cho người ta dù chỉ nhỏ. Ví dụ khi mình gọi điện thoại nhầm số làm người ta phải nhắc máy, mình phải xin lỗi ngay, hoặc tưởng nhầm là người quen mình gọi, khiến người ta quay lại, mình phải nói “xin lỗi, tôi nhầm”. Ngay cả khi do hoàn cảnh khách quan mà không giúp được người khác một việc gì cũng phải xin lỗi...

Từ “cảm ơn” là từ hay dùng nhất. Đối với bất kể ai dù là một đứa trẻ nếu giúp mình một việc gì dù nhỏ nhất mình cũng phải “cảm ơn”. Ví dụ: cháu đưa ông tờ báo, ông cảm ơn cháu; mình hỏi đường, người ta chỉ, mình phải cảm ơn; người bán hàng giao hàng cho khách, khách cảm ơn, người bán hàng cũng cảm ơn, hai người đều vui vẻ...

Người không biết nói những từ “vui lòng”, “làm ơn”, “xin lỗi”, “cảm ơn” trong những trường hợp như trên là người thiếu lịch sự, thiếu văn hóa. Những người không những không biết dùng những từ ấy mà còn dùng những từ tục tằn, thô lỗ là những người thiếu đạo đức, thiếu giáo dục.

Trong truyện *Một người Hà Nội*, nhân vật “tôi”: kể lại khi “tôi” đang đi trên đường phố Hà Nội, bị một thanh niên xô vào phía sau xe, anh ta không xin lỗi còn ngoái lại chữ “tôi”: “Tiên sư thằng già”. Nhân vật cô Hiền trong tác phẩm ấy rất coi trọng việc giáo dục con nếp sống thanh lịch của người Hà Nội, trong ứng xử, trong sinh hoạt mà cô coi đó là biểu hiện của lòng tự trọng.

Trong quan hệ giao tiếp giữa người và người, có hàng nghìn lễ tiết, trong hàng trăm mối quan hệ, hàng trăm công việc, mấy từ “vui lòng, làm ơn, xin lỗi, cảm ơn” chỉ là một phần nhỏ thuộc về lời nói trong sinh hoạt hàng ngày, “Muốn xứng đáng là con người thì phải hiểu lễ tiết là diện mạo, ăn mặc và đối đáp ứng xử”, một nhà tư tưởng nổi tiếng đời Thanh đã nói thế (theo *100 lễ tiết cần học hỏi trong cuộc đời* – Bích Lanh – Phan Quốc Bảo biên dịch – NXB Văn hóa – Thông tin, tr. 5).

Lễ tiết vừa thể hiện nhân cách của chủ thể, vừa thích ứng với những yêu cầu cơ bản trong mối quan hệ ứng xử giữa người với người và tạo ra nhiều cơ may quý báu cho cuộc đời và sự nghiệp của mình (theo sách trên).

Học sinh là những người có học phải gương mẫu thực hiện lễ tiết trong quan hệ giao tiếp, trước tiên là trong đối đáp, ứng xử, phải tỏ ra là người có văn hóa, có giáo dục.

Lễ tiết trong giao tiếp, nếu chưa biết thì phải học, học ở nhà, ở trường, ở sách báo, trong cuộc sống. Học thì phải vận dụng ngay, vận dụng thường xuyên cho thành thói quen, thành nếp sống, thể hiện một cách chân thành khiến cho mình và người khác không cảm thấy là khách sáo, điệu đà.

Thực hiện lễ tiết trong đó có lễ tiết đối đáp, ứng xử, trong các quan hệ giao tiếp không phải là xã giao mà chính là đạo đức, là văn minh. Lễ tiết trong các quan hệ giao tiếp phải trở thành phép tắc, thành nếp sống bình thường của xã hội. Muốn thế phải có sự giáo dục lễ tiết, giáo dục trong gia đình, giáo dục trong nhà trường, giáo dục trong xã hội (bao gồm giáo dục của sách báo, của các cơ quan truyền thông, sự gương mẫu của những người có trách nhiệm) nhưng quan trọng nhất vẫn là sự tự giáo dục của mỗi người.

Không biết lễ tiết thì luật pháp có thể chưa bắt tội nhưng lương tâm, danh dự của con người không cho phép. Lễ tiết trong cuộc sống trong đó có đối đáp, ứng xử trong giao tiếp là một phần của nhân cách, mà người ta có thể nhận biết rõ ngay trong cuộc sống hàng ngày.

I. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Xác định yêu cầu của đề bài

a) *Yêu cầu về thao tác lập luận*: Đây là loại đề nghị luận về hiện tượng đời sống, dạng đề mở. Cần kết hợp các thao tác lập luận giải thích, bình luận, chứng minh và các phương thức biểu đạt tự sự, thuyết minh, biểu cảm để trình bày thuyết phục quan điểm của người viết.

b) *Yêu cầu về nội dung bàn luận*: Trọng tâm của đề bài là khẳng định một vấn đề “nóng” hiện nay của xã hội là sự suy thoái mái ấm gia đình dẫn đến hiện tượng trẻ em lang thang cơ nhỡ đáng báo động; kêu gọi cộng đồng quan tâm góp sức để tạo dựng cho các em những “ngôi nhà tình thương” thực sự.

2. Gợi ý lập dàn bài

MỞ BÀI

Có thể mở bài theo nhiều cách, nhưng cần dẫn nhập đề bài theo định hướng sau:

- Xã hội ngày càng hiện đại, các vấn đề dân sinh ngày càng đa dạng và phức tạp hơn, trong đó nổi cộm là tình trạng trẻ em bị bỏ rơi, lang thang kiếm sống, tạo thành lực lượng bổ sung cho “đội quân” tệ nạn xã hội đang hoành hành.

- Mỗi gia đình không yên ổn là một nguy cơ dẫn đến tình trạng trẻ em cơ nhỡ.

THÂN BÀI

Cần triển khai bài viết theo hệ thống ý sau đây:

a) *Giải thích ngắn gọn khái niệm “trẻ em lang thang cơ nhỡ”*: Trẻ em là lớp người thuộc độ tuổi dưới 15, còn gọi là “vị thành niên”; không được sống yên ổn dưới mái ấm gia đình mà phải tá túc bất kể chỗ nào trên trái đất, phần lớn phải tự kiếm sống và cuộc sống rất bấp bênh, bị nhiều nguy cơ đe dọa.

b) *Bàn luận về trọng tâm của đề bài*

- Tại sao xuất hiện *trẻ em lang thang cơ nhỡ*? Chúng đang làm gì? Chúng có lỗi không? Hiện tượng *trẻ em lang thang cơ nhỡ* gây nên hậu quả gì cho xã hội?

+ Do nhiều người làm cha mẹ thiếu trách nhiệm, vô lương tâm hoặc do cuộc sống khốn khó xô đẩy; do mâu thuẫn rồi chia tay... dẫn đến hai tình trạng: trẻ em bị bỏ rơi (khi còn trứng nước) hoặc tự bỏ nhà đi (khi đã có ý thức hơn).

+ Nhiều trẻ em lang thang đang tự mình kiếm sống bằng nhiều nghề cực nhọc, trong đó có những nghề không lương thiện do bị người lớn lợi dụng, trở thành đội quân “tạo nguồn” cho các tệ nạn xã hội hoành hành hằng ngày.

•+ Trẻ em vốn không có lỗi khi bị bỏ rơi, chúng vốn là những tờ giấy trắng bị bôi bẩn bởi bàn tay người lớn. Nhưng chúng sẽ lớn lên, thành các công dân tương lai, lớp công dân này chắc chắn sẽ tạo ra thế hệ F1 “bản sao bị bôi bẩn” méo mó, tác oai tác quái hơn nữa, đó là một gánh nặng nhức nhối của xã hội cần được làm vơi bớt.

- Vì sao cộng đồng cần có trách nhiệm với *trẻ em lang thang cơ nhỡ*?

+ Do truyền thống tốt đẹp của dân tộc: “Nhiều điều phủ lấy giá gương”, “Lá lành đùm lá rách”,... Trẻ em lang thang cơ nhỡ chính là những chiếc “lá rách” đáng thương nhất trong xã hội, cần được đùm bọc che chở trước tiên.

+ Do bản năng nhân ái của con người: Con người vốn tính thiện, bản năng vốn dễ phản ứng trước cái ác. Việc trẻ em bị đẩy ra ngoài đường là một hiện tượng ác độc, mất nhân tính vào loại bậc nhất của con người. Tư tưởng và hành động cứu giúp trẻ em bất hạnh thể hiện nhân tính tốt đẹp.

+ Vì tương lai phát triển của đất nước, vì một xã hội no ấm, công bằng, văn minh: Xã hội văn minh phải là xã hội không còn trẻ em bất hạnh lang thang cơ nhỡ, nếu như chẳng may các em không còn cha mẹ ruột và mái nhà tình yêu thì xã hội phải là cha mẹ nuôi và mái nhà tình thương thực sự cho các em.

c) *Trải nghiệm của bản thân*: Anh/chị đã làm gì để giúp đỡ trẻ em lang thang cơ nhỡ? Có thể kể một vài sự việc mà anh/chị từng trải qua hoặc chứng kiến liên quan đến thái độ của cộng đồng đối với trẻ em lang thang cơ nhỡ: giúp đỡ, cảm thông hoặc thờ ơ, hắt hủi, xua đuổi.

KẾT BÀI

Khắc định tình thương và trách nhiệm của cộng đồng sẽ giúp hàn gắn được phần nào vết thương tâm hồn và cuộc đời của những đứa trẻ bất hạnh. Điều đó cũng thể hiện tính ưu việt của xã hội và nhân tính.

II. BÀI LÀM THAM KHẢO

Đã bao giờ bạn nhìn thấy trẻ em lang thang cơ nhỡ chưa? Tôi chắc chắn là không ít lần bạn gặp hình ảnh đó. Những em bé đánh giày, bán báo, bán nước, bán bánh mì... lang thang trên đường phố, đêm đêm ngủ dưới gầm cầu hay ghế đá công viên. Những trẻ em chạy bán trong các quán phở, quán bia hơi, cà phê,... có thể bị sa thải bất cứ lúc nào. Những đứa bé làm nghề móc túi ở bến xe, nhà ga, trên tàu hỏa, xe khách, trong chợ hay giữa phố đông,... Những đứa trẻ bán hàng rong lèo đèo đi theo khách du lịch, “nửa ăn xin nửa ăn cướp”... Hằng ngày, chúng ta chứng kiến “đội quân” khá đông đảo đó ở khắp mọi nơi, chúng có một cái tên chung là *trẻ em lang thang cơ nhỡ*.

“Trẻ em” là khái niệm chỉ lớp người nhỏ tuổi, khoảng dưới tuổi 15, còn gọi là trẻ “vị thành niên” khi đứng trước pháp luật. Lứa tuổi đó theo quy luật và theo nguyên tắc bình thường, phải được sống cùng với cha mẹ hoặc người thân đáng tin cậy. Gia cảnh có thể đói nghèo, túng thiếu nhưng không thể thiếu sự bảo trợ, đùm bọc của cha mẹ và người thân. Trẻ em lang thang cơ nhỡ không có cái may mắn được sống bình thường như thế. Các em phải làm người lớn quá sớm khi tuổi đời còn non nớt, ngây thơ. Phải sống vất vưởng nay đây mai đó, phải làm việc để kiếm miếng ăn khi trong tay chưa có nghề nghiệp gì, thậm chí nhiều em còn chưa biết mặt chữ.

Tại sao sinh ra trẻ em lang thang cơ nhỡ? Bố mẹ, họ hàng, người thân của các em ở đâu? Xã hội muôn ngàn kiểu loại người thì cũng có muôn ngàn lí do

hiến trẻ em bị bỏ rơi sa vào cảnh ngộ lang thang. Dù hoàn cảnh nào, chúng ta cũng thấy rằng, nguyên nhân đầu tiên sinh ra *trẻ em lang thang cơ nhỡ* vẫn là sự thiếu hụt tình thương và trách nhiệm của người làm cha mẹ, ông bà. Sau đó là nguyên nhân từ phía cộng đồng, họ hàng làng xóm khu phố ngoảnh mặt làm ngơ, “đèn nhà ai nấy rạng”. Câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” được người ta mang ra để biện hộ cho hành động xa lánh bỏ rơi đứa bé bất hạnh trời bắt sinh làm con của người bố người mẹ hư hỏng bởi người ta suy nghĩ thiên cận rằng “mẹ nào con ấy”.

Vậy thì *trẻ em lang thang cơ nhỡ* có lỗi gì? Lỗi của các em là không thể chọn được cha mẹ! Bởi có sinh vật nào chọn được nơi mình sinh ra? Người ta vẫn thường bảo, trẻ em như tờ giấy trắng; cha mẹ, thầy, cô, xã hội sẽ lần lượt viết vẽ lên tờ giấy trắng tinh khiết đó. Những đứa trẻ may mắn thì được vẽ lên hoa, lá sắc màu tươi đẹp. Còn những đứa trẻ bất hạnh phải sống lang thang chính là những tờ giấy trắng bị bôi bẩn một cách đau xót nhất. Lỗi lầm hoàn toàn do người lớn, những người không xứng đáng làm cha mẹ mà vẫn sinh con. Trẻ em lang thang cơ nhỡ vốn không có lỗi. Chúng là những đứa trẻ rất đáng thương.

Song, có một thực tế là phần lớn trong số các em đang gây ra cho xã hội nhiều phiền muộn nhức nhối. Không kể những đứa trẻ còn giữ được sự thật thà lương thiện, chỉ biết bán sức lao động rẻ mạt kiếm miếng ăn hằng ngày như đánh giày, bán báo, bán hàng rong, hay chạy bàn trong các nhà hàng, quán ăn. Điều phiền muộn nhức nhối đến từ những đứa trẻ đã bị một số người lớn bất lương dẫn dắt vào con đường xấu, hoặc là chính chúng chưa đủ tuổi tác và bản lĩnh để chống lại cám dỗ cũng như phân biệt thiện, ác. Chúng tham gia vào các hoạt động phạm pháp như buôn bán ma túy, tổ chức băng nhóm trộm cắp cướp giật, môi giới mại dâm, cờ bạc, cá độ, nghiện hút,... Các tệ nạn xã hội không chỉ dừng lại khoanh vùng trong một vài tầng lớp người mà thường giống như bệnh dịch truyền nhiễm, chúng có khả năng lây lan “siêu tốc”. Từ tầng lớp trên của xã hội như một số quan chức chính quyền đến văn nghệ sĩ, trí thức cũng bị lây nhiễm. Nguy hại nhất là căn bệnh truyền nhiễm do *trẻ em lang thang cơ nhỡ* góp phần gieo rắc đó còn lây lan đến tận học đường, làm hư hỏng cả những đứa trẻ đáng lí được coi là may mắn lành lặn.

Cộng đồng xã hội đã làm gì cho vơi bớt bất hạnh của những trẻ lang thang cơ nhỡ? Tôi từng thấy một số cô chú tỏ ra hào hiệp với mấy đứa bé đánh giày, bán báo, khi nhận lại giày hay mua tờ báo thì cho thêm chúng tiền lẻ hoặc không cần tiền thối lại. Nhưng tôi cũng thấy có người hách dịch bắt bé và kì kèo mặc cả với một đứa bé đánh giày chỉ vì đôi giày chưa bóng nhoáng như ý. Và tôi chợt nghĩ, giá như đất nước mình xây dựng thêm được những trại trẻ tình thương cho những đứa trẻ kia có chỗ trú chân, để được học hành và lập nghiệp mà không phải đi đánh giày nữa? Tại sao vẫn còn nhiều những đứa trẻ lang thang như thế? Có phải vì xã hội ta chưa đủ quỹ phúc lợi để chi dùng cho

những người bất hạnh? Hay chỉ vì chúng ta chưa có đủ tình yêu thương? Nhưng tôi cũng biết, dân tộc ta vốn có truyền thống thương yêu đùm bọc lẫn nhau như câu ca chúng tôi được học từ nhỏ: “Nhiều điều phũ phàng giá gương – Người trong một nước thì thương nhau cùng”. Đất nước nhiều thiên tai bão lụt nên dân ta luôn sẵn sàng tinh thần “Lá lành đùm lá rách” quyên góp ủng hộ đồng bào bị nạn. Dù cuộc sống nghèo khổ đến đâu, người Việt vẫn không bị mất đi tinh thần giúp đỡ tương trợ lẫn nhau mỗi khi hoạn nạn. Tình làng nghĩa xóm khiến người ta có thể san sẻ cho nhau những hạt gạo, hạt muối cuối cùng. Vậy tại sao số trẻ em sống lang thang ăn xin vẫn chưa được tập hợp lại dưới một mái ấm?

Một xã hội văn minh, công bằng chắc chắn không thể còn tình trạng trẻ em lang thang cơ nhỡ. Vì tương lai đất nước, chúng ta hãy dành nhiều quan tâm và trách nhiệm hơn nữa cho những đứa trẻ bất hạnh.

ĐỀ: Qua một số bài thơ trong tác phẩm *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, anh/chị hãy phát biểu quan niệm về nghị lực của một con người.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Xác định yêu cầu của đề bài

a) Yêu cầu về thao tác lập luận: Sử dụng chủ yếu thao tác giải thích, chứng minh, bình luận kết hợp với trình bày suy nghĩ, trải nghiệm.

b) Yêu cầu về nội dung bàn luận: Cần làm rõ những nội dung chủ yếu sau: Nghị lực là một trong những phẩm chất cao quý nhất của Hồ Chí Minh, được thể hiện không chỉ trong suốt cuộc đời phấn đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc mà còn trở thành một nét chủ đạo trong bức chân dung tinh thần tự họa của Người trong tập thơ *Nhật kí trong tù*. Trong hoàn cảnh tù đầy khắc nghiệt nhất, Người vẫn luôn giữ vững ý chí, nghị lực, thể hiện ở việc: Người làm thơ để tự động viên mình, không chùn bước trước khó khăn và sức mạnh của nhà tù, luôn hướng tới tương lai tự do bằng niềm tin và sự lạc quan... Tấm gương nghị lực ấy của Người đã có tác dụng tích cực đến việc giáo dục lối sống cho tuổi trẻ hôm nay.

2. Gợi ý lập dàn bài

MỞ BÀI

Giới thiệu tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Ý chí, nghị lực phi thường của Người là phẩm chất cao quý, tiêu biểu, được thể hiện trong suốt cuộc đời cũng như trong các tác phẩm thơ văn, đặc biệt là tập thơ *Nhật kí trong tù*.

THÂN BÀI

a) Giới thiệu đôi nét về hoàn cảnh thời đại sản sinh ra con người đầy nghị lực Hồ Chí Minh

- Hoàn cảnh đất nước bị đô hộ, lầm than dưới thời thực dân, phong kiến và lí tưởng cứu nước của Người.

- Những khó khăn, thử thách mà Người phải trải qua và ý chí, nghị lực đập bằng mọi gian khổ để đạt được lí tưởng cứu nước.

b) Nhật kí trong tù – bức chân dung tinh thần tự họa, một quan niệm về nghị lực của con người

- Hoàn cảnh ra đời tập thơ: những năm 1942 – 1943, khi Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam tại Quảng Châu (Trung Quốc), thời kì Người chịu nhiều cực khổ, dày dạn nhất.

- Chứng minh ý chí, nghị lực của Người thể hiện trong một số bài thơ tiêu biểu:

+ Bản thân việc Người làm thơ trong hoàn cảnh tù đầy khắc nghiệt đã thể hiện một bản lĩnh phi thường, hơn nữa lại không phải là làm thơ ca đơn thuần mà nhằm mục đích chính trị: tự động viên mình “đợi đến ngày tự do” (*Khai quyển*).

+ Chế độ nhà tù có thể giam cầm được thân xác của Bác, còn tinh thần của Bác vẫn “ở ngoài lao”, vẫn tự do (bốn câu đề từ); có thể làm cho ngoại hình Bác thay đổi nhưng ý chí của Bác thì không hề suy chuyển (*Bốn tháng rồi*).

+ Người coi khó khăn là môi trường để rèn luyện ý chí, tinh thần của mình (*Tự khuyên mình*, *Nghe tiếng gà gao*); lấy tiếng cười để đánh bật đi mọi đau thương...

+ Dù trong những hoàn cảnh đầy ải khắc nghiệt nhất vẫn luôn hướng đến bình minh và mặt trời hồng, hướng tới tương lai bằng một tinh thần lạc quan cách mạng và một ý chí, nghị lực phi thường (*Giải di sơn*).

c) *Liên hệ đến việc vận dụng và học tập tấm gương ý chí, nghị lực của Hồ Chí Minh vào đời sống của giới trẻ hiện nay và của bản thân anh/chị*: những lối sống tích cực đã học tập được từ Bác; những lối sống buông thả, không lí tưởng, mục đích, không có ý chí, nghị lực; bản thân anh/chị đã học tập được điều gì từ tấm gương của Bác và còn cần phấn đấu như thế nào để hoàn thiện hơn?

KẾT BÀI

Có thể trích dẫn vài câu thơ, câu văn nổi tiếng nói về ảnh hưởng của Bác đối với mỗi chúng ta, từ đó định hướng hành động theo gương Bác Hồ vĩ đại.

ĐỀ: Tự học – hành trình của sự tìm kiếm và sáng tạo.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Xác định yêu cầu của đề bài

a) Yêu cầu về thao tác lập luận: Phối hợp hài hòa các thao tác nghị luận: giải thích, bình luận, phân tích cùng phương thức biểu đạt chứng minh.

b) Yêu cầu về nội dung bàn luận: Bàn luận về vấn đề này, anh/chị cần nêu bật được nội dung cốt lõi sau: Phương pháp học tập có mối liên hệ chặt chẽ với kết quả học tập. Mỗi người, tùy theo cách suy nghĩ, năng lực nhận thức, hứng thú mà chọn cho mình một phương pháp học tập khác nhau. Tuy nhiên, phương pháp tự học, nghĩa là học theo phong cách đặt câu hỏi, đưa ra giả thuyết, tìm kiếm thông tin, bằng chứng để chứng minh hay bác bỏ giả thuyết luôn được coi là chiến lược học tập tích cực, chủ động, đạt hiệu quả cao.

2. Gợi ý lập dàn bài

MỞ BÀI

Có thể mở bài theo những định hướng dưới đây:

- Nêu vấn đề vai trò của tự học đối với con người.
- Dẫn nhập vấn đề bằng câu hỏi gợi mở. Chẳng hạn: Cái đích của con đường nhọc nhằn đèn sách chính là kết quả học tập. Nhưng học như thế nào, cũng như phương pháp học nào giúp chúng ta gạt hái được thành công học đường? Từ đó, giới thiệu vấn đề bàn luận.

THÂN BÀI

a) *Giải thích nội dung nhận định*

- Giải thích khái niệm *tự học*: Bản chất của tự học là tự làm việc với chính mình trước khi nghe thầy, cô truyền đạt kiến thức, là việc nghiên cứu tài liệu, đọc sách theo lối tư duy lấy câu hỏi *tại sao* làm trọng tâm, là việc trao đổi với bạn bè theo cách học nhóm và được thầy, cô khơi gợi, hướng dẫn.

- Sự khác biệt giữa phương pháp học chủ động và phương pháp học thụ động?
- Tại sao nói tự học mang lại cho con người nhiều lợi ích?
- Tại sao nói tự học mang lại hứng thú cho con người?

b) *Bàn luận mở rộng vấn đề*

- Nêu một số tấm gương tiêu biểu đạt thành tích cao trong học tập do sử dụng phương pháp tự học.

- Trình bày hậu quả của lối học thụ động.

c) *Trình bày trải nghiệm của bản thân*: Trong quá trình học tập, anh/chị thường sử dụng phương pháp học tập nào – chủ động hay thụ động? Phương pháp học tập ấy đã mang lại kết quả học tập như thế nào cho anh/chị? Trong tương lai, anh/chị sẽ làm gì để thực hiện/duy trì phương pháp tự học?

KẾT BÀI

Có thể chốt lại vai trò, lợi ích của việc tự học và mở rộng vấn đề bàn luận theo hướng. Học là một đòi hỏi của xã hội, bởi vì một xã hội tiến bộ chỉ có thể là một tập hợp của những con người có trình độ hiểu biết cao. Vì thế, việc tự học phải trở thành một kĩ năng cần thiết cho người học sinh hiện đại để rút ngắn khoảng cách thua kém và để trở thành người chủ thực sự của tương lai.

ĐỀ:

Nhà bác học qua sông

Một hôm, có một nhà bác học ngồi trên một con thuyền qua sông. Ngồi không, cảm thấy buồn chán, nhà bác học bèn nói chuyện với người chèo thuyền. Ông ta ngẩng cao đầu, kiêu ngạo hỏi:

- Anh có nghiên cứu triết học không? Đó là thứ học vấn cần thiết nhất trên thế giới đấy!

Im lặng hồi lâu, người chèo thuyền trả lời một cách ngượng ngập:

- Tôi suốt ngày chỉ biết chèo thuyền, không có thời gian nghiên cứu triết học.

- Như vậy là anh đã lãng phí mất một nửa cuộc đời rồi – nhà bác học nói. Nói xong ông ta quay mặt ra ngoài, ngắm nhìn sông nước, không nói chuyện với người chèo thuyền nữa.

Nào ngờ, một lúc sau, trời nổi giông bão, con thuyền đã xa bờ, chao đảo trong sóng gió, lúc nào cũng như sắp bị chìm.

Bỗng nhiên, một cơn gió lớn thổi đến, con thuyền nhỏ bị lật, cả nhà bác học và người chèo thuyền đều bị rơi xuống nước.

- Ông có biết bơi không? – Người lái thuyền hét lớn, hỏi nhà bác học.

Lúc này, nhà bác học đã bị chìm đến cổ, lập cập trả lời:

- Không biết!

- Vậy thì ông đã lãng phí cả cuộc đời mình rồi! – người chèo thuyền nói.

(Trích 200 bài học đạo lý, NXB Văn hóa Thông tin, 2011)

Câu chuyện trên gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì?

BÀI LÀM THAM KHẢO

“Bố đã nhắc con phải gấp chăn sau khi ngủ dậy. Vậy mà con vẫn không thực hiện. Bố rất thất vọng con gái ạ! Nếu chỉ học giỏi trên sách vở mà cuộc sống ngoài đời như vậy là không ổn!”.

Bố

Đọc tờ giấy ghi lời nhắc của bố để trên đồng chăn cuộn tròn nằm trên giường, tôi thấy xấu hổ vô cùng! 18 tuổi, vậy mà những việc đơn giản này tôi cũng để bố phải nhắc. Hình như tôi chỉ chăm chăm vào việc học trên lớp mà chẳng chịu trau dồi cho mình những kỹ năng cơ bản nhất phục vụ cho cuộc sống. Câu chuyện *Nhà bác học qua sông* đã khiến tôi giật mình về hậu quả trầm trọng của việc thiếu kỹ năng sống cùng với thói kiêu ngạo, coi thường người khác mà nhà bác học kia đã nhận lấy.

Câu chuyện ngắn gọn mà thấm thía đã cho tôi bài học sâu sắc về cuộc sống. Một nhà bác học kiêu ngạo, tự cho rằng thứ triết học mà mình nghiên cứu là “thứ học vấn quan trọng nhất trên đời này”. Ông ta còn tỏ ra coi thường, thậm chí còn đánh giá rằng người chèo thuyền “đã lãng phí nửa cuộc đời” khi nghe người chèo thuyền nói: “Tôi suốt ngày chỉ biết chèo thuyền, không có thời gian nghiên cứu triết học”. Vậy là bằng cái nhìn một chiều và thói tự cao tự đại, cho rằng mình cao quý hơn người bằng thứ học vấn cao siêu, nhà bác học chỉ nhìn thấy sự tầm thường, điểm yếu của người chèo thuyền. Nhưng rồi gió bão ập đến, con thuyền chòng chành và lật nhào, nhà bác học không biết bơi đã ôm thứ triết học cao quý của mình xuống đáy sông. Đúng như người chèo thuyền nói, ông ta đã “lãng phí cả cuộc đời mình”. Triết học cao siêu không thể trở thành chiếc phao cứu sinh giúp nhà bác học thoát chết! Thế mới biết, những thứ mà ta nghĩ mình hơn người khác đôi khi lại là con dao hai lưỡi làm hại chính chúng ta.

“Ai cũng muốn làm điều gì đó lớn lao nhưng lại không nhận ra rằng cuộc sống được tạo nên từ những điều rất nhỏ” (F.A. Clark). Nếu triết học là “điều

lớn lao" thì việc biết bơi lại chính là "điều rất nhỏ". Quả thực, những kĩ năng cơ bản cần thiết mới chính là yếu tố tiên quyết giúp con người sống sót. Nếu không có những kĩ năng cơ bản thì chúng ta không thể tồn tại, nói gì đến làm những điều lớn lao. Kĩ năng sống là điều quan trọng với mỗi con người. Thế giới luôn luôn vận động. Mọi biến cố, những khó khăn, thử thách, thậm chí là những nguy hiểm luôn có thể xảy đến bất cứ lúc nào. Kĩ năng giúp con người chủ động thích nghi với từng hoàn cảnh, có thể tự bảo vệ mình khi có nguy hiểm xảy đến. Nếu như nhà bác học kia biết bơi để tự cứu mình thì ông ta đã không phải "lãng phí cả cuộc đời" như vậy. Một bài học sâu sắc đối với chúng ta: hãy chuẩn bị cho mình những kĩ năng cần thiết trước khi bất tay tìm hiểu những điều lớn lao.

Đặt trong bối cảnh đất nước đang trên con đường hội nhập, bài học này lại càng có ý nghĩa hơn bao giờ hết. Một căn bệnh kinh niên của người Việt Nam ta là "nặng về lí thuyết, coi nhẹ thực hành". Lí thuyết "suông" thì có thể nắm chắc nhưng kĩ năng sống, kĩ năng thực hành thì còn là một vấn đề đáng quan tâm. Giá mà thống kê cho hết số sinh viên Việt Nam ra trường vẫn phải đào tạo lại vì những kiến thức trên giảng đường chưa thể áp dụng vào công việc cụ thể! Giá mà thống kê cho hết những người tốt nghiệp đại học với tấm bằng loại khá trở lên mà 7, 8 năm vẫn không xin được việc làm do không có kĩ năng thực hành!... Đó thật sự là một lãng phí khủng khiếp, vì chỉ chú tâm vào những kiến thức sách vở xa vời mà không rèn luyện, trau dồi từ những kĩ năng rất nhỏ. Cho nên một vài năm trở lại đây, hàng loạt những khóa học kĩ năng đã được mở ra ở Việt Nam: kĩ năng "mềm", kĩ năng quản lí thời gian, quản lí tài chính, kĩ năng lập kế hoạch, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng đối đầu với thử thách... Học sinh tiểu học, trung học, sinh viên, thậm chí cả những người đã đi làm cũng tham gia để trau dồi cho mình từ những điều đơn giản nhất. Nhưng đâu phải cứ đến những khóa học ấy, con người mới học được kĩ năng sống. Chúng ta có thể tự mình trau dồi qua việc va chạm trong cuộc sống hàng ngày. (Có lẽ, đã đến lúc tôi nên rời khỏi những trang sách dày cộp mà rèn luyện mình bằng những việc đơn giản hàng ngày để bố không còn phải nhắc nhở từ việc nhỏ nhất là gấp chăn sau khi ngủ dậy nữa!).

Một bài học khác mà câu chuyện mang đến cho tôi là việc đánh giá người khác và bản thân mình. Con người sinh ra không ai hoàn hảo. Ai cũng có "gót chân A-sin" của mình. Mỗi chúng ta đều có những điểm mạnh, điểm yếu riêng. Không ai có thể cho rằng mình hơn người khác. Ta có thể nổi trội hơn người khác về một số điểm nhưng cũng có những điểm mà người khác hơn ta rất nhiều. Điểm mạnh của người này là điểm yếu của người khác, đó là sự thật của đời sống. Như người chèo thuyền kia ngày ngày chèo thuyền đưa người qua sông, đó là thế mạnh của ông ta. Nhà bác học trong truyện lại có thế mạnh trong việc nghiên cứu triết học. Bạn học tốt các môn xã hội nhưng lại gặp khó khăn trong việc tiếp cận các môn tự nhiên. Bạn có thể giải rất nhanh một bài toán hóc búa nhưng có khi ngồi cả ngày bạn vẫn không "nặng" ra câu văn nào. Các bác sĩ chữa bệnh cho rất nhiều người nhưng đưa họ về với đồng ruộng

nông thôn thì họ hoàn toàn “bó tay”. Những người lao công không thể nghiên cứu khoa học nhưng nhờ họ mà đường phố mới sạch đẹp. Người nào cũng có thể mạnh, những công việc thích hợp để nuôi sống bản thân, có ích cho gia đình và xã hội. Không có công việc cao quý, chỉ có những con người cao quý trong nghề nghiệp của mình. Lu-i Pa-xơ từng nói: “Không phải nghề nghiệp làm nên danh dự cho con người, mà con người mới làm nên danh dự cho nghề nghiệp”. Nhà bác học đã hoàn toàn sai lầm trong việc đánh giá người khác chỉ dựa vào công việc của người lái thuyền, dựa vào tiêu chuẩn ông ta đặt ra cho mình. “Triết học là thứ học vấn cần thiết” nhưng nếu không có người chèo thuyền kia thì sao nhà bác học có thể qua sông. Như vậy, giá trị của một con người thay đổi theo từng hoàn cảnh khác nhau. Chúng ta nên khiêm tốn khi đánh giá bản thân và đừng bao giờ đánh giá thấp người khác! Tự tin vào bản thân không có nghĩa là cho mình hơn người khác và không bao giờ thất bại. Chỉ còn vài tháng nữa kì thi đại học sẽ diễn ra, các bạn học sinh lớp 12 cần xác định rõ đâu là thế mạnh của mình, nghiên cứu thật kĩ tình hình các trường mình có ý định thi vào để đưa ra lựa chọn phù hợp nhất.

Câu chuyện nhỏ mà bài học đặt ra không hề nhỏ chút nào. Tuy vậy, kết thúc câu chuyện lại gợi ra trong tôi một nỗi băn khoăn. Lẽ nào sau khi nói với nhà bác học: “Vậy thì ông đã lãng phí cả cuộc đời mình rồi”, người chèo thuyền lại không có hành động gì để giúp người khách lâm nạn của mình? Liệu ông ta đã làm tròn nhiệm vụ của một người lái đò đưa khách qua sông, hay hơn thế nữa, ông ta đã sống đúng với lương tri của một con người? Nếu được viết tiếp câu chuyện này, nếu tôi là người chèo thuyền kia, sau khi đã “dạy” cho nhà bác học kia một bài học, tôi sẽ lao xuống cứu ông ta. Với tôi khi ấy, câu chuyện mới thực sự mang tính giáo dục và nhân văn hơn cả. Bài học mà nó đặt ra cũng vì thế mà thuyết phục hơn. Con người ai cũng có lúc sai lầm. Điều quan trọng là ta phải biết cùng nhau sửa chữa, rút kinh nghiệm. Xã hội sẽ tốt đẹp biết bao nếu mỗi cá thể không ngừng hoàn thiện mình và biết bổ sung, lấp đầy những “khoảng trống” của người khác.

“Tay phải của người là tay trái của mình”, vì vậy mỗi chúng ta phải nỗ lực tự “làm đầy” mình và học hỏi mọi người ngay từ những điều cơ bản. “Điều cần thiết trong cuộc sống của mỗi người là luôn làm một học trò”. Có như vậy chúng ta mới nâng cao được giá trị bản thân và không bao giờ phải hối hận vì đã “lãng phí” bất cứ giây phút nào trong cuộc đời mình!

(Đặng Thị Việt Hà, Lớp 12 Văn – THPT chuyên Hạ Long – Quảng Ninh)

ĐỀ: Tâm trạng của một em nhỏ nhiễm HIV bị mọi người kì thị.

GỢI Ý

A. Về kĩ năng

- Đây là một đề mở nêu một tình huống có thể gặp trong cuộc sống nhất là trong môi trường học tập. Người viết tùy theo nhận thức của mình mà bày tỏ cảm xúc, tâm trạng.

- Người viết có thể tự chọn các thể văn cho phù hợp như: kể chuyện, biểu cảm, viết thư, hoặc kết hợp các hình thức văn bản khác nhau...
- Cần hóa thân vào nhân vật để thể hiện tâm trạng một cách chân thành.
- Lời văn giàu cảm xúc.
- Thể hiện tâm trạng phù hợp, logic.

B. Về kiến thức

1. HIV là căn bệnh thế kỉ hiện nay chưa có thuốc chữa đặc hiệu.
 2. Cần giả định mắc bệnh trong hoàn cảnh nào? Chẳng hạn: lây từ bố, mẹ, vợ tình mắc khi đi cắt tóc hoặc đi khám chữa bệnh như nhổ răng, truyền máu ...
 3. Giả định về hoàn cảnh sống của mình có thể là:
 - Chỉ còn một mình mà không có ai thân thiết.
 - Chỉ có bố hoặc mẹ (cũng là người nhiễm HIV)...
 4. Tâm trạng của mình khi bị mắc bệnh:
 - a. **Khi phát hiện mình bị mắc bệnh:** rất buồn vì biết mình không thể sống lâu được nữa (mất hi vọng sống).
 - b. Sau khi mắc bệnh:
 - Cô đơn khi bị các bạn cùng lớp, cùng trường, hay hàng xóm xa lánh.
 - Tủi hổ khi đón nhận những ánh mắt khinh bỉ từ mọi người.
 - Đau khổ khi nghe những tiếng trêu chọc, nhiech móc...
 - Mơ ước, thèm khát được các bạn và mọi người chia sẻ, đồng cảm...
- * *Lưu ý:*
- Trên đây chỉ là những định hướng của người ra đề. Người viết bài có thể có những cách hiểu và thể hiện tâm trạng cảm xúc theo cách riêng của mình.

ĐỀ: Suy nghĩ của anh (chị) về đức tính khiêm nhường.

GỢI Ý

A. Về kĩ năng

- Biết cách làm bài văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí.
- Bố cục bài văn hợp lí, không mắc lỗi dùng từ, ngữ pháp.

B. Về kiến thức

1. Nêu chính xác vấn đề cần nghị luận.
2. Giải thích: *Khiêm nhường* là khiêm tốn trong quan hệ ứng xử (biết đánh giá cái hay của mình một cách vừa phải, dè dặt), không tự đề cao cá nhân; không giành cái hay về mình mà sẵn sàng nhường cho người khác.
3. Vận dụng lí lẽ và dẫn chứng để khẳng định tính đúng đắn của vấn đề.
 - Khiêm nhường sẽ giúp mỗi cá nhân tiến bộ hơn trong cách cư xử, lối sống, trong việc rèn luyện, tu dưỡng, ...
 - Khiêm nhường sẽ giúp cho việc giao tiếp, đối xử giữa người với người trong xã hội trở nên tốt đẹp hơn.
 - Khiêm nhường là phẩm chất cần có của mỗi con người trong tập thể.

4. Bàn bạc, mở rộng vấn đề.

- Phê phán tính tự kiêu, tự mãn, lối sống tham lam, ích kỉ.

- Phân biệt tính khiêm nhường với thái độ tự ti, tự hạ thấp mình ...

5. Nêu phương hướng phấn đấu của bản thân.

- Tích cực tu dưỡng, rèn luyện để có được đức tính khiêm nhường.

- Đề xuất những biện pháp, phương hướng tu dưỡng, rèn luyện ...

ĐỀ: Suy nghĩ của em về tình cảm gia đình.

BÀI LÀM

Cuộc đời của mỗi con người là không giống nhau. Cuộc đời bạn thì phải khác cuộc đời tôi. Song, mỗi chúng ta đều có ít nhất một điểm chung là đều có cha, có mẹ và nếu cha mẹ con cái gắn bó với nhau thì đó được gọi là một gia đình.

Gia đình là một tế bào của xã hội và sự gắn bó của mỗi con người trong một gia đình có ảnh hưởng không nhỏ đến sự thành bại của một con người, rộng hơn là của xã hội. Xin nêu ra một câu chuyện:

“Bé đứa con trai mới chào đời lên, người mẹ nhè nhẹ dong đưa đôi tay và hát ru:

Thương con mẹ thương con

Yêu con mẹ yêu con

Yêu suốt một cuộc đời

Đến ngày con lớn khôn...

Đứa bé càng lúc càng lớn lên. Khi được hai tuổi, nó chạy chập chững bước thấp bước cao. Nó đùa quanh nhà, lôi sách vở trên kệ xuống để nghịch phá. Nó bày đủ thứ đồ chơi ra sân nhà. Nó khóc. Nó la. Và bà mẹ đôi lúc phải thốt lên: “Cái thằng này, con làm mẹ điên lên mất!”.

Nhưng đêm đến khi nó ngủ thật say, bà mẹ đến bên chiếc nôi trầu mền nhìn nó và khẽ hát:

Thương con mẹ thương con

Yêu con mẹ yêu con

Yêu suốt một cuộc đời

Đến ngày con lớn khôn...

Đứa bé tiếp tục lớn lên thành một thằng nhóc chín tuổi. Nó không hề thích ăn uống đúng giờ. Nó không bao giờ muốn tắm rửa. Khi bà đến thăm, nhiều lúc nó lại buông giọng gắt gỏng với bà. Và bà mẹ, đôi lúc bà muốn đưa nó đi đâu cho khuất mắt. Nhưng đêm đến khi nó ngủ thật say, bà mẹ rón rén đến bên giường, kéo tấm chăn đắp lên người nó và khẽ hát:

Thương con mẹ thương con

Yêu con mẹ yêu con

Yêu suốt một cuộc đời

Đến ngày con lớn khôn...

Ngày qua ngày, thằng bé lớn lên. Nó dẫn về nhà những thằng bạn kì quặc. Nó ăn mặc những bộ đồ kì quặc. Nó nhún nhảy kì quặc theo những bài nhạc

kì quặc. Và bà mẹ đôi lúc có cảm giác như thể đang ở trong sở thú.

Nhưng đêm đến chờ nó ngủ thật say, bà mẹ nhẹ nhàng mở cửa phòng riêng của nó, bước đến hôn lên trán nó và khẽ hát:

Thương con mẹ thương con

Yêu con mẹ yêu con

Yêu suốt một cuộc đời

Đến ngày con lớn khôn...

Thằng bé tiếp tục lớn lên thành một thanh niên trưởng thành. Nó rời nhà lên thành phố để làm việc và sống trong một căn phòng trọ. Thỉnh thoảng bà đón xe lên thăm nó. Những lần như thế, bà phải ngồi chờ trước cửa phòng trọ chờ đến tận khuya thì thấy nó say khướt trở về. Bà dìu nó vào phòng, lau mặt cho nó rồi đỡ nó lên giường. Sau đó bà lắc đầu ngao ngán nhìn nó. Nhưng rồi khi nó ngủ say, dụi mắt buồn, bà khẽ hát:

Thương con mẹ thương con

Yêu con mẹ yêu con

Yêu suốt một cuộc đời

Đến ngày con lớn khôn...

Khi nó lập gia đình, mấy khi lắm nó mới về thăm bà. Nó còn phải bươn chải để lo cho cuộc sống gia đình nó. Thời gian trôi qua và lạnh lùng khắc trên khuôn mặt già nua ngày càng hốc hác của bà mẹ. Một hôm, thấy yếu trong người, bà gọi điện bảo đứa con về thăm. Nó lái xe về thăm bà và ngủ lại nhà một đêm. Tối đó, bà nằm trong giường và khẽ hát:

Thương con mẹ thương con

Yêu con mẹ yêu con

Nhưng cơn ho khan khiến bà không hát được bài hát thuở nào. Sau đêm đó bà lặng lẽ qua đời. Sau đám tang, đợi đến tối, khi đứa con trai của mình ngủ thật say, người đàn ông vừa mất mẹ bước đến hôn lên trán nó và khẽ hát:

Thương con mẹ thương con

Yêu con mẹ yêu con

Yêu suốt một cuộc đời

Đến ngày con lớn khôn...

Hát xong, hần lặng lẽ khóc một mình.

Vậy đó, tình cảm gia đình đã làm một con người trưởng thành hơn về nhân cách. Qua đây cũng nhắc nhở đến các bạn một thông điệp: “Đừng đi qua cuộc đời gấp qua đến nỗi ta không nhận thấy sự ấm áp của mái nhà thân yêu. Đó là sự uống phí”.

Giám đốc một tập đoàn lớn trong một buổi nói chuyện đã nói: “Cuộc sống như là bạn đang tung hứng năm quả bóng – Gia đình, sức khỏe, bạn bè, tinh thần, công việc. Công việc là một quả bóng cao su khi rơi xuống đất nó sẽ nảy lên lại và bốn quả còn lại là thủy tinh khi rơi xuống đất nó sẽ bị vỡ nát, nứt nẻ, thậm chí là vỡ nát ra”.

Hì vọng rằng các bạn sẽ biết dung hòa những quả bóng và đừng bao giờ đánh rơi gia đình. Đừng bao giờ đánh rơi mái ấm, nơi trở về sau những thăng trầm, giông bão của cuộc sống.

ĐỀ: Quan niệm của bạn về hạnh phúc.

BÀI LÀM

“Có một cậu bé sống trong trại mồ côi từ nhỏ. Cậu bé luôn có ước mơ rằng mình có thể bay được như những chú chim. Mọi lời giải thích đều chẳng có nghĩa lí gì đối với cậu bé. Cậu ta luôn thắc mắc rằng tại sao mình lại không thể bay cơ chứ trong khi trong vườn thú có những chú chim to hơn cậu nhiều mà chúng vẫn bay được.

Có một cậu bé khác bị liệt từ nhỏ, ước mơ duy nhất của cậu bé là có thể đi đứng và chạy được giống như các cô cậu bé khác. Cậu bé cũng luôn hỏi bố mình tại sao cậu lại không thể đi được.

Một hôm, cậu bé sống ở trại trẻ mồ côi được đi ra ngoài. Cậu ta đến công viên và nhìn thấy cậu bé bị liệt đang chơi trong hố cát. Cậu bé chạy lại ngay hỏi xem cậu bé trong hố cát kia đã bao giờ mơ ước được bay chưa.

- Tớ chưa bao giờ mơ ước như vậy – Cậu bé bị liệt trả lời – Nhưng tớ luôn ước rằng tớ có thể đi lại bình thường như cậu.

- Tớ xin lỗi, chuyện của cậu thật đáng buồn. Nay, chúng ta có thể làm bạn với nhau được chứ?

- Tất nhiên rồi.

Hai đứa trẻ chơi với nhau rất vui vẻ cho đến khi bố cậu bé bị liệt mang chiếc xe lăn ra đón con trai mình về. Cậu bé có mơ ước được bay ra nói thầm điều gì đó vào tai bố bạn mình.

- Được thôi, nếu cháu muốn – Người bố vui vẻ đáp.

Cậu bé tiến lại chỗ bạn mình và nói:

- Cậu là người bạn duy nhất của tớ. Tớ ước gì có một điều kì diệu sẽ làm cho bạn có thể đi lại được. Tớ chỉ có thể làm cho bạn một điều nhỏ này.

Nói rồi cậu bé cõng ngay người bạn bị liệt của mình trên lưng và đi. Lúc đầu, cậu đi từ từ, rồi dần dần cậu chạy, chạy nhanh hơn. Cậu bé bị liệt hứng thú reo lên:

- Cảm ơn cậu, đây là lần đầu tiên tớ không cần xe lăn.

Cậu bé có ước muốn được bay càng chạy nhanh hơn nữa dù mặt cậu đỏ bừng và áo thì ướt sũng mồ hôi. Người cha hạnh phúc nhìn hai đứa trẻ chạy vòng vòng quanh thảm cỏ. Cậu bé bị liệt giơ hai tay lên trời hét to:

- Bố ơi nhìn này, con có thể bay được rồi, con đang bay này!

Câu chuyện cảm động của hai cậu bé nhắc nhở chúng ta rằng: Nếu bạn không thể bay, bạn vẫn có thể giúp người khác bay. Cũng giống như là nếu bạn không thực hiện được ước mơ của mình thì bạn vẫn có thể giúp người khác thực hiện ước mơ của họ cho dù ước mơ đó giống hệt ước mơ của bạn, và bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc!”.

Hạnh phúc là gì? Ngạn ngữ Hi Lạp xưa đã nói: “Người hạnh phúc có ba điều: khỏe mạnh, giàu sang và có tri thức”. Suy cho cùng, khi xã hội càng văn minh, hiện đại, quan niệm về hạnh phúc nói trên không thay đổi mấy về bản chất, có chăng là mức độ phong phú, đa dạng, nhiều màu sắc hơn, phức tạp, tinh vi hơn và tất nhiên, khó tìm thấy hơn. Một khi người ta cảm thấy được thỏa mãn nhu cầu và lợi ích của mình, ta sẽ thấy một niềm cảm xúc vui sướng dâng trào. Đó chính là lúc niềm hạnh phúc đang đến. Khi đang hạnh phúc, dường như ta sẽ sống tốt hơn bình thường, muốn chia sẻ niềm vui sướng cho những người xung quanh, đặc biệt là người thân. Vì thế hạnh phúc thì khó giấu trong khi nổi buồn lại có khả năng che giấu được.

Tuy nhiên, mặt khác có nhiều quan niệm: hạnh phúc chỉ là hạnh phúc khi người ta khao khát một điều gì đó hơn là lúc ta chiếm hữu được điều đó. Quả thật, đó là quan điểm của những người bi quan, họ không tin có một hạnh phúc đích thực, lâu dài. Hạnh phúc chỉ là những khoảnh khắc trong cuộc sống, đến nhanh và tan biến cũng rất mau. Chính khi chúng ta phấn đấu hết sức mình trên con đường dẫn đến hạnh phúc là lúc ta cảm thấy niềm hạnh phúc rõ ràng nhất, còn một khi đã đạt được mục đích, người ta lại cố tìm kiếm những mục đích cao hơn, xa hơn, những thử thách mới mẻ, quan trọng hơn. Vì thế mà cả một cuộc đời ta cứ đi tìm những đỉnh cao để thỏa mãn chính mình mà quên rằng hạnh phúc còn là những gì nhỏ nhoi, giản dị mà ta có thể bắt gặp bất cứ lúc nào trong cuộc sống quanh ta: hạnh phúc là đóa hoa nở ban sáng mùa xuân, là cánh chim mỗi buổi chiều tà bay về tổ ấm. Hạnh phúc ở trong giọt mồ hôi người nông dân buổi trưa nắng, hạnh phúc khi tìm thấy chiếc nhẫn bằng thép nằm sâu dưới tuyết lạnh mùa đông. Hạnh phúc khi người lính ra chiến trường với trái tim hồng lí tưởng. Hạnh phúc khi người thiếu nữ nhận lời tỏ tình của một chàng trai. Hạnh phúc khi người ta không còn đòi hỏi, tham lam, ham muốn. Nghĩa là hạnh phúc mang dấu ấn của một cá nhân nhưng mỗi cá nhân là một phần của xã hội. Mỗi người bị ràng buộc với nhau bằng một mối dây vô hình mà bền chặt đó là loài giống. Những ai đứng vững trước đồng loại cũng sẽ đứng vững với chính mình và hạnh phúc đối với họ chỉ là một điều gì đó xa vời. Con người càng ích kỉ thì lòng ham muốn cá nhân càng to lớn, càng khó tìm thấy hạnh phúc. Vì thế mà hạnh phúc phải gắn liền với yêu thương, thấu hiểu, nếu con người trên thế giới đều hiểu biết lẫn nhau sẽ không dễ xảy ra chiến tranh, chết chóc, khủng bố, làm cho người ta nghi ngờ nhau, thậm chí nghi ngờ cả lòng tốt của nhau, làm cho dân tộc chia rẽ dân tộc, giáo phái đàn áp giáo phái.

Một định lí trong cuộc sống mà ai cũng phải đồng tình: một ánh lửa chia sẻ là một ánh lửa lan tỏa, một đồng tiền kinh doanh là một đồng tiền sinh lợi, một đôi môi hé mở mới thu nhận được nụ cười, một bàn tay có mở rộng mới nhận được hạnh phúc; một tâm hồn có hòa nhịp cùng cộng đồng mới tràn ngập sướng vui. Chúng ta ngày càng văn minh hơn nhưng rõ ràng chúng ta

không hạnh phúc hơn. Con người hiện đại bị bủa vây vì sự đe dọa về tính an toàn, bởi khủng bố, bởi hận thù sắc tộc. Những vụ bắt cóc con tin ở I-rắc vẫn diễn ra nóng bỏng, khủng bố ở Mi, cuộc chiến giành hòa bình ở Pa-le-xtin còn dang dở khi người lãnh đạo ưu tú A-ra-phát đã ra đi. Chỉ cần con người hiểu biết lẫn nhau, sự hòa bình cho toàn thế giới mới là hạnh phúc đích thực.

Những người trẻ tuổi là những người cảm nhận dễ dàng hạnh phúc. Bởi lẽ tất cả những gì xảy đến đều là mới mẻ. Cuộc sống vẫn còn là một điều gì đó diệu kì, đáng yêu. Bởi vậy, họ là nguồn động lực tinh thần và vật chất của toàn xã hội, là những người có ảnh hưởng nhiều nhất đến hạnh phúc chung của cộng đồng. Có thể nói niềm tin vào cuộc sống chính là kho báu tinh thần lớn nhất của tuổi trẻ chúng ta.

Tình yêu cuộc sống chan hòa trong trái tim tuổi trẻ sẽ dẫn ta đến với niềm hạnh phúc. Hạnh phúc không ở đâu xa, nó luôn ở quanh ta một khi ta biết mở lòng ra đón nhận hạnh phúc đi vào.

Cảm xúc của nhà thơ Dương Hương Ly khi nói về hạnh phúc:

Hạnh phúc là gì bao lần ta lúng túng,

Hỏi nhau hoài mà nghĩ mãi chưa ra.

Cho đến ngày cất bước đi xa,

Miền Nam gọi hai chúng mình có mặt.

ĐỀ: Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về “Bệnh vô cảm” trong xã hội hiện nay.

BÀI LÀM

Đã bao lần tôi nghe chuyện kể rằng: có một con chim nhỏ bị thương rơi xuống gốc cây bên đường, và một người thi sĩ đi qua ôm lấy con chim khóc nức lên. Tiếng khóc và sự rung động với chú chim đáng thương đã hóa thành biểu tượng của tình người, đi vào thơ ca với lời văn thiết tha cao đẹp nhất. Nhưng rồi tôi tự hỏi: Nếu một ngày mai thế gian không còn những con người như chàng thi sĩ nọ, không còn những giọt nước mắt rơi vì một chú chim ven đường, thì thế gian này sẽ khô cằn và lạnh lẽo tình người đến chừng nào? Và thật không hay rằng, chúng ta đang tiến dần đến một kỉ – băng – hà như thế nếu không khắc phục được một chứng bệnh đang ngày càng phổ biến trong xã hội ngày nay – bệnh vô cảm. Đó là thứ quái tật đang đẩy những con người trong xã hội rời xa nhau hơn.

Con người trong xã hội như nghìn cây trong rừng, tựa nhau, bám nhau, quấn tua chằng chịt. Cây nhỏ sống dưới tán cây lớn, cây lớn kề nhau vụng chãi. Mỗi chúng ta chỉ là cái cây trong rừng nhân loại, chẳng thể nào tự mình tạo thành rừng rậm bao la. Trái lại, có hàng nghìn mối dây buộc ta với mọi người xung quanh. Mối liên hệ của ta với mọi người đàn hồi như sợi cao su mỏng, có thể nới rộng cho ta sống và làm việc tự lập khi cần; nhưng cũng có thể thu lại đủ để ta gần với mọi người, để giúp đỡ và nhận sự giúp đỡ từ họ. Vô cảm là chứng bệnh

mà khi mắc phải, con người ta có xu hướng rời xa mọi người hơn; và sợi dây liên kết căng mãi rồi cũng đứt, nghĩa là ta không còn liên hệ gì với mọi người xung quanh nữa. Ngày qua ngày, những con người vô cảm dần trở nên nhiều hơn và làm cho thế giới vốn nhộn nhịp sự sống và rạo rực tình thương này bắt đầu chững lại trong ánh mắt xa lạ và hành động vô tâm.

Thứ biểu hiện đầu tiên của vô cảm là hứng thú về những chuyện xa xôi mà không quan tâm đến những điều bình dị nhất của cuộc đời con người. Anh là một doanh nhân thành công, từ ngày lập nghiệp anh đã đặt thời giờ, sức lực, tâm huyết vào những thương vụ hấp dẫn, anh đã đến những tòa nhà cao nhất của thành phố và đã bay sang thủ đô của những quốc gia danh tiếng, và thấu rõ doanh nghiệp của họ khác ta như thế nào. Nhưng anh có bao giờ nhìn lại quê hương, mảnh đất nơi mình cất tiếng khóc chào đời, để nhìn lại một hàng cau xanh thắm, một đồng lúa chín vàng, nghe tiếng hát của dòng sông như tiếng gọi về của tuổi thơ? Nếu chưa một lần như thế, anh chỉ là một doanh nhân thành công chứ chưa phải là người may mắn. Vậy đấy, dòng đời đua chen khiến bao người trở nên xa lạ với những điều bình dị nhất của đời người.

Một biểu hiện nữa của vô cảm, là hình như thế giới bị thu hẹp dần, ta chỉ biết quan tâm đến mình và vài người thân mà quên đi bao nhiêu người khác. Tôi nhớ một câu chuyện rằng: một thanh niên háo hức tìm đến tiệm hoa để mua dóa hồng rực rỡ nhất tặng người yêu và đi chơi đến tận khuya. Và khi anh về nhà, mẹ vẫn đợi con trai dùng cơm tối – thì ra hôm đó cũng là sinh nhật của người mẹ. Và câu chuyện khác – một đứa trẻ bán vé số đã dùng đá ném vỡ cửa kính ô tô, người chủ xe giận dữ hỏi vì sao, đứa bé meo meo trả lời rằng cháu muốn dùng xe để đưa một cậu bạn gãy chân nằm trên vỉa hè đi bệnh viện; nhưng không dùng được dù đã đưa tay vẫy gọi hơn chục chiếc ô tô rồi. Thế đấy, nếu ta có một chút quan tâm nào đó với mẹ hằn ta đã nhớ ngày sinh nhật của mẹ, và đêm đó sẽ cùng làm cho người thân của ta hạnh phúc. Nếu ta để ý về những người hai bên đường, ta đã biết có ai cần cấp cứu và có ai đang gọi ta. Nhưng tiếc rằng cuộc sống hôm nay đã làm bao người chỉ biết mỗi ta hoặc thêm một vài người thân nữa mà thôi, bao giờ họ mới mở rộng cửa sổ để nhìn ra thế giới của những người khác.

Từ thói vị kỷ, chỉ biết mình, con người trở nên lãng quên quá khứ. Không ít bạn trẻ hiện nay biểu hiện một lối sống lãng phí, ích kỷ, hoàn toàn không kính trọng và biết ơn những đóng góp của các thế hệ cha anh. Trong khi phong trào của thanh thiếu niên là phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, xây dựng nhà tình nghĩa, xóa nhà tạm đang nở rộ; thì một phần giới trẻ đã quên đi công lao của những người đã trải qua một thời kì chiến tranh ác liệt. Và vô cảm với quá khứ tức là vô cảm với tương lai. Những con người như thế nhất định không thể cống hiến hết mình cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

Ta vừa nói về bao nhiêu biểu hiện của vô cảm. Vậy đâu là sự khác nhau giữa vô cảm và “không vô cảm”? Phải chăng một người lãng lẽ ít nói là một

người vô cảm, còn những ai xởi lởi nói cười là người biết quan tâm? Không hẳn như vậy, có những người lặng lẽ thường sống một mình nhưng luôn quan tâm đến mọi người, biết chia sẻ và giúp đỡ chẳng ngại ngần khi người khác gặp khó khăn; và ngược lại có những người tuy có vẻ thân thiện nhưng lại như xã giao với khách qua đường. Mặc dù vậy, ta không nên đồng nhất cách sống nội tâm với sự xa cách mọi người, việc đưa mình ra khỏi tập thể, cộng đồng như sự kéo căng sợi dây liên kết, làm cho chóng đứt... Và hãy thân thiện với mọi người hơn bằng chính tấm lòng và tình thương của chúng ta chứ không bằng lời nói thông thường, điều đó sẽ làm ta gắn chặt hơn với xung quanh. Vì thế có thể nói, sự khác nhau giữa lối sống vô cảm và lối “hữu cảm” chính xuất phát từ tấm lòng chân thành của mỗi con người, cùng với những hành động thiết thực hướng đến mọi người.

Vâng, tình cảm và hành động là khởi nguồn của những mối liên hệ, và cũng là những điều dễ bị tổn thương nhất khi con người dần khô cạn tình thương và sự quan tâm. Tác hại lớn nhất của nó là tạo cho mỗi con người những khoảng cách riêng biệt, khiến cho họ như những người hàng xóm trong hai căn nhà kín cổng cao tường. Mặc dù qua cửa sổ có thể nhìn thấy nhau nhưng khi cần đến nhau thì phải qua bốn năm hàng rào cửa. Ta tự hỏi nguyên nhân của chứng bệnh kì quái và nan y này là do đâu? Cuộc sống hiện đại chẳng? Có lẽ một phần là vậy, cuộc sống như cơn gió lạ ủa đến, thế là tất cả mọi thứ cùng bay theo cơn gió ấy. Tất nhiên có những con người đã dừng lại để xem những con người xung quanh cần gì, để yêu và giúp đỡ họ. Nhưng có quá nhiều người đã chạy theo ngọn gió ấy, mỗi lúc một nhanh thậm chí không dừng lại được nữa, chỉ dừng lại khi đã mệt mệ, kiệt sức, bưng tỉnh trong muộn màng. Tuy nhiên, cuộc sống không thể là nguyên nhân chính, mà cái cốt yếu thay đổi con người chính là môi trường xã hội. Một người cha đã quản lí việc học của con cái bằng tiền bạc – một điểm tốt là vài chục ngàn đồng, vào đại học là mua xe máy... vô tình tạo cho con cái thờ ơ với ý nghĩa đích thực của việc học, thành ra ngày qua ngày chỉ còn thấy giá trị của tiền bạc; thế là người con đã bị “lây” chứng vô cảm từ cha mẹ. Hay bên quán cà phê đông người, một ông lão bán hàng rong bị hắt hủi, các thanh niên ngồi đấy phá lên cười làm cho một số bạn trẻ khác dần hình thành ý nghĩa rằng: cái hắt hủi ấy là bình thường thôi. Thế là chứng vô cảm đã bị lây lan từ những người bạn đồng trang lứa. Rồi lại có những người thầy, những người đơm mầm tâm hồn cho tuổi trẻ, vì những yêu cầu về thành tích mà làm trong lòng các em mất đi ý nghĩa đẹp đẽ của giáo dục. Các em chỉ biết học vì điểm số chứ không vì kiến thức; chứng vô cảm đã bị lây lan từ những người trực tiếp nhận sứ mệnh dạy dỗ các em vậy.

Xã hội càng phát triển, càng phức tạp, bệnh vô cảm ngày càng lan rộng, làm thế nào để tạo nên một thế hệ tương lai có tình người, biết quan tâm và yêu thương? Vẫn là hai yếu tố: tình cảm và hành động – liều thuốc hữu hiệu

nhất cho căn bệnh. Các bậc cha mẹ, ngay từ khi con mình nhỏ tuổi, hãy kể cho con mình nghe những câu chuyện cảm động tình người; hãy chú ý từng ánh mắt, lời nói của con để gần gũi và yêu thương con hơn, đừng để tình cảm con mình bị một yếu tố xấu nào của cuộc sống tác động. Những bạn trẻ của thời đại mới, xin chớ quá lao đầu vào những điều vô bổ hay những thành tích học tập, hãy dành ít thời gian ngắm nhìn xung quanh chú ý hơn đến những cụ già, em nhỏ bên đường; hãy hỏi tên cô tạp vụ, bác bảo vệ vì đôi khi ta có thể giúp đỡ họ hay cần sự giúp đỡ từ họ; hãy đừng bỏ đi khi có một người phụ nữ đang vác nặng hay một người khiếm thị cần qua đường.

Tình cảm đã vun đắp, nhưng hành động thiết thực mới có thể làm chúng ta và mọi người thực sự gần nhau hơn. Xin đừng ngại đóng góp vài đồng tiền vào thùng nhân đạo của trường mỗi tuần; hãy vui vẻ và nhiệt tình giúp những em nhỏ khó khăn, dù chỉ là một lời động viên khuyến khích ước mơ của các em, để những khát vọng nhỏ không bị dập tắt.

Con người đã chinh phục tự nhiên hàng vạn năm nay bằng trí tuệ và tình cảm. Ta tự hào rằng sức mạnh của trí tuệ loài người ngày càng rực rỡ, nhưng sẽ càng hạnh phúc hơn nếu tình cảm cũng trở nên ngày thêm chói lòa giữa nhân gian. Đừng để dòng máu đỏ của con người thành nhạt nhòa, đừng để con tim ngừng nhịp yêu thương; hãy thấp sáng tình người trên thế gian bằng những ánh mắt trù mến, tấm lòng bao dung và sự giúp đỡ chân thành với mọi người. Ta cũng vững tin rằng chứng bệnh vô cảm sẽ biến mất, và con người sẽ cùng nhau nắm chặt những bàn tay, cùng kết nối một thế giới lấp lánh tình người.

ĐỀ: Trình bày quan điểm của anh chị về nội dung câu ngạn ngữ:
"Không có nghề nào hèn cả, chỉ có những kẻ hèn mà thôi".

BÀI LÀM

Thói thường, con người ta hay có thành kiến sai lầm, phân biệt nghề cao quý với nghề thấp kém, trọng nghề trí thức, khinh nghề chân tay. Để cảnh báo thái độ đó, phương Tây có câu ngạn ngữ: *"Không có nghề nào là hèn cả, chỉ có những kẻ hèn mà thôi"*.

Thật ra có nghề nào là hèn kém không? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy đến với những người lao động chân tay lam lũ. Đây là bác phu xe, mặt mũi đen dũi, áo quần lôi thôi, lấy chiếc xe ba bánh làm kế sinh nhai. Ta liệt bác vào hạng tầm thường và nghề bác là nghề hèn kém. Còn đây là bác lao công, ngày ngày phải đối diện với những đồng phế thải nặng mùi. Có người nhìn bác bằng ánh nhìn khinh rẻ.

Bác phu xe ấy mỗi lần gò lưng đạp xe chở khách, nhận được một món tiền nho nhỏ, mang về nuôi sống gia đình, bác đổi bát mồ hôi lấy bát cơm. Đồng tiền tuy ít ỏi nhưng đó là đồng tiền sạch. Bác công nhân quét đường cũng vậy. Bác dãi nắng dầm mưa, tiếp xúc với bao thứ rác rưởi bẩn thỉu, tanh hôi, để đến tháng lại vui mừng đón lấy đồng tiền lương nhỏ mọn, đủ sống qua ngày.

Cái nghề mới lương thiện làm sao! Cả hai người, và còn biết bao người khác nữa, đều giúp ích cho xã hội một phần không nhỏ. Người thì chuyên chở giúp ta trên quãng đường xa, dưới nắng mưa không ngại. Người thì không ngại bẩn, ngại dơ để cho ta những con đường bóng sạch. Như thế thì làm sao có thể gọi nghề của họ là “hèn” được? Nghề của họ, tưởng là tầm thường mà thực ra cũng vô cùng có ích chẳng kém thua gì nghề nghiệp của những người trí thức ăn mặc sạch sẽ, thơm tho. Mà có ích thì có nghĩa là cao quý rồi.

Hơn nữa, những người lao động ấy đã sống và làm việc bằng tất cả lương tâm, trách nhiệm và ý thức cao cả về giá trị nghề nghiệp của mình. Họ là những người giàu lòng tự trọng, biết đem sức lao động mà trả nợ áo cơm, giúp ích cho xã hội, sống xứng đáng với danh nghĩa “làm người”. Như thế chẳng đáng cho ta cảm phục hay sao? Ai đó cho rằng nghề của họ là thấp hèn thì quả là đã cặn nghĩ, cặn suy mà xét đoán nông nổi, hời hợt như vậy.

Như vậy, ta phải thấy rằng chẳng có nghề nào là hèn cả, mà chỉ có người hèn thôi, và đó chính là kẻ biu môi chê lao động chân tay là hèn kém. Vậy thế nào là người hèn? Đó là những người lười biếng, không nhận thức được bốn phận của họ là phải làm việc, phải cống hiến sức lao động của mình cho xã hội. Họ đã cướp công của xã hội, đã lừa cơm, cướp áo của lớp người cần lao kia. Người hèn là những hạng người thiếu lương tâm, thiếu trách nhiệm, làm việc chiếu lệ cho xong, không xứng đáng với đồng tiền mà họ nhận. Người hèn là những người làm dân thì phản nước, làm trò thì phản thầy, làm bạn thì phản bạn. Nói tóm lại những hạng lọc lừa, tham vàng bỏ ngãi, hình người lòng thú, dưới muôn hình vạn trạng, là những kẻ ăn cắp của công để ăn chơi thỏa thích, lãng phí tiền bạc của nhân dân. Từ “hèn” chỉ dành cho những con người ấy.

Câu ngạn ngữ phương Tây trên thật đã cho ta một bài học quý giá về nghề nghiệp. Nó khuyên ta nên tiêu diệt đầu óc hủ bại, đầy rẫy thành kiến sai lầm về nghề nghiệp. Nên nhớ rằng những nghề đã giúp ích cho xã hội đều là đáng trọng, đều là đáng quý. Biết vậy để thêm quý sức lao động của con người. Biết vậy để ta biết quý chính giá trị của ta mà sống sao cho xứng với giá trị của một con người.

ĐỀ: Đức tính mà anh (chị) quý nhất?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Luận đề đặt ra một vấn đề về phẩm chất, tính cách và phong cách sống của con người. Câu hỏi của đề bài mở ra một phạm vi rộng lớn để người viết suy nghĩ và lựa chọn đức tính mà mình quý nhất. Như vậy, bài viết sẽ rất đa dạng: đức tính quý nhất của từng người có thể giống nhau, lại có thể khác nhau, và ngay cả những bài viết về cùng một đức tính cũng sẽ có những lí lẽ không hoàn toàn giống nhau để bảo vệ cho cái đức tính mà mình quý nhất đó. Tất cả đều phụ thuộc vào nhân sinh quan, cách sống, sự trải nghiệm, ý thích chủ quan của người viết bởi cái đức tính quý nhất ở đây chính là điều rất thật

và rất riêng của từng người. Có người quý nhất sự giản dị; có người trân trọng đức khiêm tốn, vị tha; lại có người ngưỡng mộ lòng nhân ái, thương người, ... Chỉ có điều, trong bài làm, người viết phải bàn luận ra sao để cái đức tính mà mình quý nhất ấy thuyết phục được người đọc bằng cả lí lẽ và thực tế trong cuộc sống của con người.

Ý tưởng, kết cấu, lập luận (chọn những thao tác nào) là do người viết định ra, nhưng bài làm phải nêu được những ý cơ bản sau đây:

1. Lí do tại sao lại chọn đức tính ấy?
2. Đức tính ấy như thế nào? (bản chất, đặc điểm, những biểu hiện,...)
3. Phấn đấu rèn luyện để có được đức tính ấy.

BÀI LÀM THAM KHẢO

Đức tính giản dị

Làm người như thế nào, sống như thế nào là câu hỏi lớn day dứt bao nhiêu thế hệ xưa nay. Câu hỏi của các cô con gái của Các Mác đối với cha mình chính là như thế. Câu hỏi “Đức tính mà cha quý nhất là gì?” cũng tức là hỏi cha thích một con người như thế nào, thích một cách sống như thế nào.

Câu trả lời của Các Mác quả đã nêu một đức tính quan trọng của con người: giản dị. Giản dị là một đức tính về phong cách sống. Người ta thường nói: con người giản dị, tác phong giản dị, ăn mặc giản dị, lời văn giản dị... Đức tính giản dị đối lập với thói xa hoa, thói phô trương, kiêu cách, làm bộ làm tịch, bày vẽ ra nhiều thủ tục rườm rà, rắc rối. Giản dị là sống tự nhiên, tìm một con đường ngắn nhất để đến với mọi người, mọi việc.

Bác Hồ của chúng ta là một tấm gương sáng về đức tính giản dị. Ông Phạm Văn Đồng từng nói: Bình sinh Hồ Chủ tịch là một người rất giản dị, lão thực. Vĩ nhân, thật vĩ nhân bao giờ cũng giản dị, lão thực. Hồ còn sống ở chiến khu, Hồ Chủ tịch sống chung, ăn chung với cán bộ, bộ đội. Đến bữa cơm Người lấy thìa chia thức ăn cho mọi người. Người đánh bóng chuyền với mọi người. Về Hà Nội, Người vẫn thích mặc bộ bà ba, đi dép lốp, ở nhà sàn. Về ngôn ngữ, tuy Người rất giỏi tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc và nhiều thứ tiếng khác, nhưng Người chủ trương nói tiếng Việt, không thích dùng từ nước ngoài khi không cần thiết, không ai hiểu. Bác Hồ rất ghét phô trương, xa hoa. Đến thăm nơi nào, Người không muốn báo trước để người ta phải tổ chức đón rước, mất công, mất việc. *Trong di chúc*, Người không muốn sau khi mình mất, nhân dân phải tổ chức diếu phúng linh đình.

Nhưng giản dị không phải là đơn giản, thô sơ. Thơ của Bác Hồ chẳng hạn, là giản dị, nhưng không giản đơn chút nào. Ví như bài *Đi đường* trong tập *Nhật kí trong tù* thật dễ hiểu, gợi cảm, không dùng điển cố, nhưng rất sâu sắc. Giản dị là hình thức của cách sống, cách suy nghĩ chân thật, trung thực của con người.

Không nên hiểu giản dị là không ăn mặc đẹp, không đi giày đẹp, nói năng không cần thưa gửi, uống nước lã, ăn quả xanh. Có bạn hiểu giản dị là ăn nói

tùy tiện, thậm chí nói tục ở trong lớp, trước mặt mọi người. Như thế không phải là giản dị, mà là thiếu văn hóa, thiếu tôn trọng người khác. Một người học sinh giản dị, theo em, là người sống khiêm nhường, không phô trương, không khoe khoang. Một học sinh giản dị phải biết ăn mặc đẹp, lịch sự, sạch sẽ, nhưng không lò lằng. Đó là người hòa nhã, gần gũi với mọi người trong học tập và vui chơi. Đó là người hồn nhiên, học hết mình, chơi hết mình, không có thái độ giả tạo. Chẳng hạn, không hiểu mà không hỏi bạn, sợ mang tiếng là dốt, hoặc biết mà bạn hỏi thì không bảo, giữ kẽ, giữ tủ. Che giấu mình hoặc khoe khoang mình tức là giả tạo, không giản dị.

Tóm lại, câu trả lời của Các Mác đối với các con gái của ông có một ý nghĩa rộng lớn. Đức tính mà Các Mác quý nhất cũng chính là đức tính mà chúng em yêu quý. Giản dị là một đức tính quý báu, đồng thời cũng là một phương hướng tu dưỡng, rèn luyện. Đẹp biết bao khi mọi người sống với nhau giản dị, chân thật, ấm áp và đầy lòng tin cậy.

ĐỀ: Lời ăn tiếng nói của một học sinh văn minh thanh lịch.

BÀI LÀM

Đề thi học sinh giỏi Văn quốc gia của Trung Quốc có câu: “*Một câu nói của miệng của người dân Trung Quốc*”. Tôi đã may mắn được lắng nghe trên đài một bài văn xuất sắc trong kì thi ấy. Và bạn có biết học sinh đó đã viết về câu nói gì không? Đó chính là câu hỏi: “Ăn cơm chưa đấy?”. Từ một lời chào hỏi xã giao bình thường mà học sinh đó đã khái quát được cả quá trình lịch sử, phát triển của xã hội Trung Quốc, giải thích được cội nguồn, ý nghĩa và sự tồn tại của câu nói “Ăn cơm chưa đấy?” trong văn hóa giao tiếp. Nó không chỉ là lời chào hỏi lịch sự, gần gũi mà còn thể hiện khát khao no đủ, hạnh phúc muôn đời của người dân Trung Quốc. Còn tôi, trước đề bài: “Lời ăn tiếng nói của một học sinh văn minh thanh lịch” tôi đã suy nghĩ rất nhiều về hai tiếng “Cảm ơn!”.

“Cảm ơn” là từ đáp thể hiện sự biết ơn của mình với lòng tốt hay sự giúp đỡ của người khác. Chúng ta thường nói “Cảm ơn!” trong những lúc như thế nào?

Bạn đã bao giờ nghe câu chuyện cổ tích *Bà cháu*. Hai đứa cháu đã sung sướng vô cùng khi được bà tiên giúp đỡ cứu sống lại bà nội cho mình. Chúng chấp nhận một cuộc đời khốn khổ, thiếu thốn, chỉ cần có bà nội kề bên. Bà tiên đã giúp chúng sống lại trong tình thương vô bờ bến của bà nội. Sự giàu có trong trái tim và tâm hồn khiến chúng cảm thấy hạnh phúc. Khi đó chúng đã thốt lên lời “Cảm ơn!” với bà tiên tốt bụng...

Một chiều tan trường, trời mưa to tầm tã. Bạn chẳng biết làm thế nào vì hôm nay mình chẳng mang ô, cũng chẳng mang áo mưa. Đứng nhìn những học sinh khác được bố mẹ đưa đón, bạn chỉ muốn òa lên khóc vì tủ thân, vì sợ hãi. Rồi một cô bạn xinh xắn đã cầm ô đến cửa lớp nơi bạn đứng, chìa tay ra gọi bạn và mời bạn đi chung ô về nhà. Chiếc ô thật nhỏ, không thể tránh hết được những giọt nước nhưng tâm hồn bạn thì ấm áp vô cùng. Vì bạn biết rằng tình bạn giữa hai người đã hòa vào những giọt nước mưa. Và khi ấy, bạn nói lời “Cảm ơn!”...

Bài kiểm tra hôm nay đã đem lại cho bạn một nỗi buồn nặng trĩu. Chưa bao giờ bạn cảm thấy cuộc đời lại tồi tệ như thế này. Điểm xấu ấy đã làm khuyết đi bằng điểm đẹp xưa nay của bạn. Bạn chỉ muốn úp mặt vào gối, suy nghĩ vẩn vơ, cảm thấy nhục nhã, buồn tủi vô cùng. Và chuông điện thoại réo lên, bạn nhấc máy trong nặng nề. Bỗng nhiên, giai điệu êm ái của ca khúc *"Try again"* do nhóm nhạc Westlife thể hiện vang lên ở đầu dây bên kia. Kết thúc bài hát là lời nhắn nhủ của đứa bạn thân: *"Hãy luôn giữ nụ cười cho dù cuộc sống có khó khăn. Hãy cố gắng hết mình và mọi điều sẽ tốt đẹp. Đừng buồn và đừng khóc vì rất nhiều cơ hội đang chờ bạn ở phía trước..."*. Bạn có thể diễn tả được hết xúc cảm của mình khi đó? Bài hát ấy là món quà ý nghĩa nhất mà bạn đã nhận được từ trước đến giờ. Lời nhắn ấy đã giúp bạn giải tỏa tinh thần, cảm thấy phấn chấn hơn để đương đầu với việc học hành đầy căng thẳng. Có từ nào nên được thốt ra lúc ấy hơn từ "cảm ơn!" ...

Các bạn ạ!

Trong cuộc sống có rất nhiều hoàn cảnh bạn cần phải biết nói từ "Cảm ơn!". "Cảm ơn!" là lời đáp của một học sinh văn minh thanh lịch. Nó thể hiện sự có học thức, có giáo dục. *"Lời nói chẳng mất tiền mua/Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"*. Tiếc gì một lời cảm ơn khi bạn nhận được sự giúp đỡ, lời động viên an ủi vào lúc bạn cần nó nhất. Lời "cảm ơn" chẳng những giúp bạn thể hiện lòng biết ơn chân thành của mình mà nó còn làm vừa lòng người khác, khiến họ không cảm thấy hụt hẫng thất vọng về sự giúp đỡ của mình. "Cảm ơn" không mang nghĩa vật chất mà nó là một chiếc cầu nối tinh thần gắn kết bền bờ xúc cảm lại với nhau. "Cảm ơn" còn giúp mọi người có ấn tượng tốt đẹp về bạn – một học sinh văn minh, thanh lịch, biết điều. Có thể bạn chưa làm ngay được điều gì để đền đáp sự giúp đỡ của người khác nhưng lời nói "Cảm ơn" như một câu hứa về hành động hiển nhiên tốt đẹp sẽ được bạn thực hiện. Tục ngữ có câu *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"*. Lẽ nào bạn chẳng cảm nhận gì khi lắng nghe những lời ủi an, khích lệ vào lúc bạn đang rất cần nó? Bạn không phải là người vô cảm, thiếu lịch sự nhưng có thể bạn chưa biết làm cách nào để chứng tỏ điều đó. Vậy thì "cảm ơn" là bài học đầu tiên tôi khuyên bạn nên ứng dụng vào cuộc sống. Nó sẽ giúp bạn dần hình thành được một nét văn minh giao tiếp. "Cảm ơn" hoàn toàn không phải là hình thức phức tạp hóa ứng xử, là sự khách sáo mà nó là một sự cần thiết, là quy tắc giao tiếp giữa con người với con người. Bạn đang tự làm đẹp mình khi biết nói hai từ "Cảm ơn!".

Bạn hãy cảm ơn bố mẹ vì đã sinh ra bạn, hãy cảm ơn thầy cô vì đã dạy dỗ bạn, hãy cảm ơn bạn bè vì đã luôn bên cạnh san sẻ vui buồn cùng bạn, hãy cảm ơn cuộc đời vì đã ban cho bạn một trái tim. Hãy để trái tim biết nói ấy nói lên lời "cảm ơn". Còn tôi, tôi cũng sẽ nói: Cảm ơn vì bạn đã lắng nghe những tâm sự này!

ĐỀ: Anh (chị) hãy bình luận câu nói sau:

“Trong mắt người khác bạn có thể thất bại vài ba lần, nhưng với bản thân bạn không được phép trở nên mềm yếu, vì đấy là sự thất bại thảm hại nhất”.

(Trích *Lời cổ cây – Bàn về thân phận con người trong cuộc đời*, Márai Sádor)

BÀI LÀM

Ai trong cuộc đời cũng từng ít nhất một lần gánh chịu thất bại. Không ai có thể vươn đến thành công mà không phải nếm trải cảm giác thất bại. Sau mỗi thất bại lại là một lần ta có thêm được những kinh nghiệm trong cuộc sống và trưởng thành hơn. Tuy nhiên, có một sự thất bại không thể tha thứ được vì nó đồng nghĩa với sự sụp đổ hoàn toàn: mềm yếu với chính bản thân mình. Chính vì vậy trong cuốn *Lời cổ cây – Bàn về thân phận con người trong cuộc đời*, tác giả Márai Sádor người Hungary đã từng nói: “Trong mắt người khác bạn có thể thất bại vài ba lần, nhưng với bản thân bạn không được phép trở nên mềm yếu, vì đấy là sự thất bại thảm hại nhất”.

Thất bại là một từ không có gì lạ lắm trong cuộc đời mỗi con người. Nhiều người giải thích thất bại là sự thua cuộc. Đúng nhưng chưa đủ, chưa bao quát toàn bộ vấn đề. Thất bại còn là việc không thể đạt được, không thể vươn tới một cái đích nào đó mà bản thân đã đặt ra từ trước: quyền lực, tiền tài, danh vọng, sự nghiệp..., thua trong một trận đấu, một cuộc thi hay đơn giản chỉ là kết quả không tốt của một bài kiểm tra. Thất bại với từng người cũng khác nhau. Với một vận động viên thể thao, sẽ là thất bại nếu người ấy không thể chiến thắng đối thủ; với người kỹ sư xây dựng, sẽ là thất bại nếu như những công trình của anh không đạt được sự vững chắc, an toàn và độ thẩm mỹ cần thiết; với người học sinh, thất bại là việc không thể vượt qua một kỳ thi hết sức quan trọng nào đó hoặc đơn giản là ganh đua hết sức mình cho vị trí hạng nhất để rồi cuối cùng cũng phải ngậm ngùi về nhì. Thất bại là hết sức cần thiết cho con người vì sau mỗi lần thất bại ta sẽ phải biết đứng dậy để làm lại từ đầu, để cố gắng nhiều hơn nữa sao cho tương lai không còn phải nhận trái đắng. Quan trọng hơn cả là sau mỗi lần thất bại, ta lại có thêm kinh nghiệm để không mắc sai lầm lần nữa.

Tuy nhiên, mềm yếu với bản thân lại là một thất bại hoàn toàn khác. Đó có thể coi là sự đầu hàng với những ham muốn, cám dỗ của bản thân hoặc sau mỗi lần thất bại thì trở nên sụp đổ, yếu đuối đến mức không thể đứng dậy được nữa. Con người luôn luôn bị những cám dỗ, ám ảnh về những giá trị vật chất, sự giàu sang hay thành công chỉ trong tích tắc cuốn hút khiến cho họ có thể đánh mất bản chất tốt đẹp của mình nếu không có được tâm lý và bản lĩnh vững vàng. Trong mọi việc, ta phải luôn chế ngự bản thân, không được phép để cho mình trở nên mềm yếu vì khi ấy bản lĩnh của ta sẽ được thử thách. Lằn ranh mong manh giữa tốt và xấu có thể biến mất bất cứ lúc nào nếu không biết làm chủ bản thân.

Vào một ngày nắng đẹp, khi ra đường, bạn nhặt được một cái ví với rất nhiều tiền bên trong. Trong bạn, phần ác đang cười bảo: “Cứ lấy đi, có ai biết đâu! Lấy đi để còn mua sách vở, đồ chơi, quần áo”. Thế nhưng, phần thiện ra sức khuyên bạn không nên làm như vậy. Bạn sẽ nghe theo ai? Nếu như bạn để cho những ham muốn vật chất lấn át chế ngự lí trí, bạn sẽ nghe theo phần ác. Đó chính là sự mềm yếu với bản thân. Trong giờ kiểm tra, gặp một câu hỏi khó, trong lòng bạn tự đặt ra câu hỏi: “Có nên mở tài liệu ra xem không?”. Đây là lúc tính trung thực của người học sinh được thử thách. Bạn không thể để cho cái đích điểm số biến bạn trở thành một học sinh vô kỉ luật được. Bạn không được coi tài liệu vì như vậy bạn đã để cho bản thân chiến thắng một “bạn” quá mềm yếu. Kiểm tra lần này không tốt là do không ôn bài kĩ thì lần sau còn có thể gỡ lại được, còn danh dự và đạo đức của một người học sinh khi đã bị vấy bẩn bởi cái ham muốn tầm thường vì điểm số thì rất khó có thể rửa sạch. Phải chiến thắng chính mình, sau đó mới chiến thắng đối thủ trong các cuộc thi, đó là nguyên tắc. Không được phép trở nên mềm yếu với bản thân. Giả sử bạn tham dự một cuộc thi đấu thể thao. Vinh quang và danh vọng cùng phần thưởng có giá trị liệu có thể biến bạn thành một kẻ thủ đoạn, bất chấp tất cả để giành chiến thắng? Vận động viên khi bước ra sân thi đấu luôn phải mang trong mình tinh thần chơi đẹp, đúng tinh thần thể thao, dẫu có thua cũng không dùng đến thủ đoạn. Nếu bạn là một vận động viên chân chính, chắc chắn bạn sẽ thi đấu bằng tất cả khả năng và nỗ lực của mình, không bao giờ dùng đến thủ đoạn để giành thắng lợi. Đó là lúc bạn không thất bại dẫu có thua đi chăng nữa vì bạn đã chiến thắng bản thân, không trở nên mềm yếu trước những cám dỗ.

Mềm yếu với bản thân còn là không thể đứng dậy được sau những thất bại. Thất bại là điều không thể tránh khỏi trên con đường vươn tới thành công. Nếu như sau mỗi lần thất bại bạn trở nên mềm yếu, sụp đổ hoàn toàn, cảm giác như cả thế giới tràn ngập bóng tối và không thể đứng dậy được nữa, đó là lúc bạn thất bại thảm hại nhất: thất bại với chính mình, với những người yêu mến và hi vọng vào mình. Đứa trẻ ba tuổi lần đầu tập đi chắc chắn phải ngã, vậy mà nó vẫn kiên trì tập tiếp cho đến ngày có thể đi bằng hai chân chứ không còn phải bò nữa. Bác Nguyễn Ngọc Ký lần đầu tập viết bằng chân dẫu có thể trơn tru ngay được, vậy mà bây giờ bác viết bằng chân đẹp không thua gì chúng ta viết bằng tay. Những ví dụ trên cho thấy không thể đứng dậy sau thất bại cũng là một sự mềm yếu với bản thân. Những ai đã vượt qua cái mềm yếu ấy chính là vượt lên được sự thất bại thảm hại nhất, để có cơ sở thành công trong mỗi việc mình làm.

Chế ngự được bản thân không bao giờ là một điều đơn giản. Bất cứ một con người nào đôi lúc cũng vì những ham muốn, cám dỗ tầm thường khiến cho mình trở nên phân vân như đứng trước ngã ba đường. Chính vì vậy, để không phải nhận cái thất bại thảm hại nhất là mềm yếu với bản thân, ta phải thật

sự hiểu được chính mình, phải biết kiềm chế những ham muốn đó lại, phải luyện rèn bản lĩnh của mình qua năm tháng để trở nên cứng cáp hơn trong cuộc sống, có thể đối đầu được với những thử thách khó khăn ấy một cách đường hoàng, tự tin. Không ít người đã vướng vào tội lỗi, đã không thể chiến thắng những ham muốn ích kỷ và hẹp hòi của bản thân chỉ vì họ quá thiếu bản lĩnh. Chúng ta phải luôn cố gắng hết sức mình trong mọi việc để dù cho có thành công hay thất bại, ta cũng cảm thấy nhẹ nhàng và thanh thản vì đã làm bằng tất cả khả năng của mình. Đồng thời, điều này cũng giúp ta tránh được những ám ảnh day dứt về việc sử dụng những cách không tốt để giành thắng lợi. Ngoài ra, sau mỗi lần vấp ngã, ta phải biết tự đứng dậy, rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân và cố gắng nhiều hơn nữa trong tương lai.

Câu nói của Márai Sádor rất sâu sắc và ý nghĩa! Câu nói nhắc nhở chúng ta về việc phải luôn biết thể hiện bản lĩnh cá nhân trong những hoàn cảnh thử thách khó khăn nhất của cuộc sống, nhất là trong bối cảnh cuộc sống ngày càng trở nên phức tạp, những cám dỗ, ham muốn ngày càng nguy hiểm và khó lường. Phải giữ gìn nhân cách thật tốt và không ngừng cố gắng, phấn đấu trong mọi việc để vươn tới thành công một cách xứng đáng, đó là điều mà tôi rút ra được từ câu nói của Sádor. Chúng ta phải biết làm chủ bản thân mình! Không được đầu hàng hay mềm yếu với bản thân! Giả sử sau này tôi và bạn có đối đầu nhau trong một cuộc thi, hãy cùng chiến thắng bản thân chúng ta trước đã bạn nhé!

ĐỀ: Bàn về tiền tài và hạnh phúc

BÀI LÀM

Hiểu một cách đơn giản thì “tiền tài” ở đây là tiền bạc, là của cải vật chất nói chung; còn “hạnh phúc” là chỉ sự sung sướng về tinh thần trong cuộc sống. Điều đó có nghĩa là để có được một cuộc sống tốt đẹp thì buộc mỗi con người phải có được: tiền tài và hạnh phúc.

Vậy hiểu một cách sâu xa hơn thì “tiền tài” là gì? “hạnh phúc” là gì? Và chúng có quan hệ với nhau như thế nào?

Như chúng ta đã biết, trong xã hội hiện đại ngày nay thì vật chất là “điều kiện cần” để duy trì cuộc sống, và “hạnh phúc” là “điều kiện đủ” để làm cho cuộc sống đó tốt đẹp hơn và có ý nghĩa hơn. Cho nên, “tiền tài” là cuộc sống vật chất, là cơ sở ban đầu để bắt nguồn, để khởi đầu cho các bước đi tiếp theo của mỗi người. Và “hạnh phúc” là một “chất xúc tác” cần thiết, không thể thiếu để dẫn đến những thành công.

Tuy nhiên, không phải lúc nào “tiền tài” cũng là tất cả. Nó cũng có những mặt tích cực và tiêu cực của nó. Bởi bản chất của mỗi vấn đề đều luôn tồn tại hai mặt. Cũng như con người được tạo nên bởi hai phần: phần con và phần người. Bởi thế, ai cũng có “cái tôi” đầy ham muốn chế ngự sẵn trong người,

nên ai cũng có lòng tham, ai cũng muốn mình có thật nhiều tiền, muốn mình thật giàu có để thỏa mãn mọi sở thích, mọi nhu cầu... và có thể giúp đỡ những người khó khăn hơn, đồng thời để tạo điều kiện cho mình phát triển hơn nữa.

Đơn giản, nếu như bạn muốn có một chiếc xe máy, một ngôi nhà đẹp... mà trong tay bạn không có tiền, thì đó chỉ là một ước muốn viễn vông. Khi bạn đã có tiền, rất nhiều tiền thì bạn sẽ làm được rất nhiều việc. Bạn có thể đi du lịch nhiều nơi, có thể mua sắm mọi thứ bạn thích. Hơn thế nữa, bạn sẽ có cơ hội giúp đỡ người khác – những người nghèo khổ, người gặp khó khăn ... Lúc ấy, bạn sẽ làm được tất cả những việc mà khi không có tiền, bạn không thể làm được.

Tuy nhiên, khi đã có tiền rồi, bạn cũng cần có kế hoạch chi tiêu cho hợp lí, không nên tiêu bừa bãi vào những việc chẳng đáng tiêu, không nên “vung tay quá trán”. Bởi ai có thể biết trước được tương lai mình sẽ ra sao? Đời người “lên voi xuống chó” là điều tất yếu.

Mặt khác, tâm lí của những kẻ lăm tiền là thường muốn thử tất cả những cái lạ nhất, “mốt” nhất, “sành điệu” nhất. Nên đôi khi, tiền bạc lại có thể làm tha hóa, làm hư hỏng con người, thậm chí là dẫn họ tới con đường phạm pháp. Và rồi, chính bản thân bạn sẽ đưa bạn vào chỗ sa ngã, nhấn chìm bạn vào đồng bùn nhơ, hủy hoại cuộc đời, hủy hoại tương lai của bạn. Chính vì thế, dù là người giàu có, hay người nghèo túng, bạn cũng hãy sống lạc quan lên, và bạn phải biết rằng: Tiền không phải là tất cả.

Còn “hạnh phúc” – nó thuộc về đời sống tinh thần, nó là sự thanh thản trong cuộc sống, thoải mái trong công việc, là niềm tin và là hi vọng... Một khi con người có được hạnh phúc thì họ sẽ sống tốt, sống có ý nghĩa và luôn vươn tới những cái tốt đẹp hơn. Hạnh phúc sẽ là chỗ dựa vững chắc về mặt tinh thần để bạn có một động lực hoàn thành tốt mọi việc và tạo ra những thành công nối tiếp thành công. Tuy mỗi người đều có một hoàn cảnh riêng, không ai giống ai, có những niềm hạnh phúc rất riêng, rất độc lập, nhưng chúng đều giống nhau ở chỗ là làm cho người ta thêm yêu cuộc sống, yêu công việc mình làm và luôn muốn hoàn thành nó một cách tốt nhất. Đồng thời, khi có được một niềm hạnh phúc dù chỉ là rất nhỏ bé cũng làm cho người ta thấy “hưng phấn” hơn và cố gắng để làm cho niềm “hạnh phúc” đó được nhân lên mãi.

Nhưng, liệu hạnh phúc sẽ có không nếu như thiếu đi “tiền bạc”? Vâng, để có được một niềm hạnh phúc cho mình thật không phải đơn giản, mặc dù nhiều khi “hạnh phúc” không hề xuất phát từ vật chất. Liệu bạn sẽ có được một niềm hạnh phúc trọn vẹn không, nếu như cuộc sống của bạn quá ư thiếu thốn? Một gia đình có thể thực sự vui vẻ, thực sự hạnh phúc và có nhiều thời gian quan tâm đến nhau không? Nếu như họ sống trong cảnh, “ăn bữa nay lo bữa mai”. Khi không có tiền thì sẽ không có ăn, mặc ... rồi có thể sẽ đẩy người ta vào con đường bất chính, trộm cắp, lừa đảo ... để giành giật lấy “miếng cơm manh áo” trong lúc cùng quẫn nhất.

Tuy nhiên, không phải lúc nào “tiền tài” cũng tạo nên “hạnh phúc”, không phải “có tiền mua tiền cũng được”. Trong cuộc sống mỗi con người, thì tiền bạc

chỉ có thể mua được vật chất, danh vọng, địa vị chứ không mua được tình cảm, không mua được niềm hạnh phúc trọn vẹn. “Tiền tài” nào có thể mua được tình yêu, mua sao được lòng nhân ái ... Những người có nhiều tiền nhiều khi lại không có được hạnh phúc xứng với “đồng tiền” của họ. Hay có người chỉ vì tiền mà làm mất đi “hạnh phúc chân chính” ... Vì thế, cho nên “tiền tài” chỉ tạo nên “hạnh phúc” khi con người biết chia sẻ nó cho những người khác, nghèo khổ ... khi con người biết kìm hãm lòng tham, trân trọng những niềm vui dù là nhỏ bé nhất. Bởi đôi khi, hạnh phúc chỉ là: “Làm cho một nụ cười nở trên môi một người”. Giống như, chỉ nhờ “bát cháo hành”, lòng bao dung của thị Nở đã làm cho “con quỷ dữ” trong Chí Phèo chết đi, khiến hắn muốn trở lại làm người lương thiện, để được sống và được yêu, được đối xử theo đúng bản chất một con người.

Trong cuộc sống của chúng ta, “tiền tài và hạnh phúc” là hai thứ không thể thiếu được, chúng tồn tại song song nhau và tác động qua lại lẫn nhau. Là người thông minh, sẽ biết lấy “tiền tài” để làm nên “hạnh phúc” và lấy “hạnh phúc” để làm ra “tiền tài”. Và, sẽ biết cách để đồng tiền không thể chế ngự trong tâm, không để đồng tiền sai khiến, quản thúc, đưa đến chỗ sa ngã, lầm lỗi ...

Mỗi chúng ta hãy biết quý trọng những niềm hạnh phúc mình đang được hưởng, dù có hơi thiếu thốn về vật chất. Hãy biết coi trọng những gì mình đã có, đang có và những đồng tiền chân chính dù là rất nhỏ. Có như vậy, cuộc sống của chúng ta mới có ý nghĩa, “hạnh phúc” sẽ tạo ra “tiền tài” và “tiền tài” sẽ làm cho “hạnh phúc” nhân lên gấp bội. Cuộc sống vật chất đầy đủ, tinh thần thoải mái, thanh thản, vui vẻ ... Đó là tất cả những gì mỗi chúng ta đều có quyền mong muốn và đạt tới. Hãy biết “chộp lấy” nó và tạo ra nó từ chính đôi tay, khối óc của mình, theo sự mách bảo của lương tâm, của trái tim đầy nhân hậu của mỗi chúng ta. Bạn phải biết rằng: “Tiền bạc không tạo ra hạnh phúc mà chỉ góp phần vào hạnh phúc”, sự ham muốn vô độ về tiền bạc sẽ dẫn con người đến chỗ sa đọa tâm hồn.

ĐỀ: Truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Đề mở. Đề bài đặt ra một luận đề vừa lí thú lại vừa thiết thực trong cuộc sống của dân tộc ta cũng như của mỗi học sinh chúng ta. Đó là một đạo lí đã trở thành truyền thống đẹp của dân tộc Việt Nam từ bao đời nay: *tôn sư trọng đạo*. Ai cũng cảm nhận được vẻ đẹp của đạo lí này, nhưng hiểu cho hết ý nghĩa sâu xa của nó – cả ngày xưa và hôm nay – thì không đơn giản chút nào. Người viết phải tự mình đặt ra những câu hỏi nhỏ xung quanh truyền thống này để bàn luận, trả lời, giải đáp nhằm làm sáng tỏ vấn đề một cách toàn diện, sâu sắc. Dĩ nhiên có thể bàn luận để hoặc chỉ đi vào một khía cạnh mà mình tâm đắc nhất, vì đây là đề mở. Đề bài không nêu thao tác lập luận để người viết hoàn toàn có thể lựa chọn thao tác lập luận phù hợp với vấn đề bàn luận của mình: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,...

BÀI LÀM THAM KHẢO

Dân tộc ta có truyền thống tôn sư trọng đạo. Đó là một truyền thống tốt đẹp của một dân tộc văn hiến và hiếu học. Từ xa xưa đã có câu ca:

Muốn sang thì bắc cầu kiều

Muốn con hay chữ hãy yêu lấy thầy.

Hoặc thâm thúy hơn, ông cha ta cũng từng nhắc con cháu: *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* (Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy).

Tôn sư là đề cao, tôn vinh, coi trọng người thầy. Vì sao vậy? Người thầy dạy chữ, dạy kiến thức cho ta, đem đến cho ta những hiểu biết để ta sống tốt hơn, có ích hơn. Người thầy dạy ta đạo lí, nhân cách để ta biết làm người trong xã hội. Vai trò người thầy hết sức quan trọng, không thể thiếu đối với bất cứ một quốc gia, dân tộc nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Thế thì sao lại không tôn vinh, đề cao người thầy? Đây là tôn vinh một con người đã góp phần đem lại lợi ích cho cả dân tộc. Sự tôn vinh này xuất phát từ chức năng cao quý và trách nhiệm lớn lao của người thầy.

Trọng đạo là gì? Trong kết cấu hai vế cân đối *tôn sư trọng đạo*, nếu *tôn sư* là tôn vinh người thầy thì *trọng đạo* là coi trọng nghề dạy học. Nghề dạy học là nghề đáng được coi trọng vì sản phẩm nó đào tạo ra chính là con người, như ai đó đã nói: “Trong các nghề thì nghề dạy học là nghề cao quý nhất”. Nhân dân ta “trọng đạo” chính là trọng cái nghề “trồng người” cao quý ấy, cũng như họ đã tôn vinh người thầy là những “kĩ sư tâm hồn”.

Tôn sư trọng đạo hàm chứa một ý nghĩa sâu sắc. Trước hết, đó là sự suy nghĩ, nhìn nhận đúng đắn và tiến bộ của nhân dân ta về một nghề đáng được coi trọng và một con người đáng được tôn vinh. Nó chứng tỏ dân tộc ta là một dân tộc văn hiến và hiếu học, bởi coi trọng nghề dạy học là một biểu hiện sâu sắc của một dân tộc văn hiến và tôn vinh người thầy là bằng chứng hùng hồn của một dân tộc hiếu học. Nhưng ý nghĩa sâu xa của *tôn sư trọng đạo* chính là nó gắn bó mật thiết với *sự nghiệp trồng người* để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội phát triển tốt đẹp. Xưa, ông cha ta đã nói “hiền tài là nguyên khí quốc gia”; nay, ta lại khẳng định “giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu” – những điều đó không thể không liên quan đến truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc ta. Tôn sư trọng đạo đã trở thành một đạo lí, một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta chính là như thế. Nó là sức mạnh tinh thần, tình cảm lớn lao và bền vững của dân tộc để góp phần xây dựng nên một nước Việt Nam văn hiến và giàu mạnh.

Truyền thống tốt đẹp đó đã được nhân dân ta kế thừa và phát huy trong cuộc sống hiện nay. Trên khắp đất nước, ở đâu cũng vậy, từ thành thị đến nông thôn, miền xuôi đến miền ngược, người dân Việt Nam đều yêu quý, tôn trọng ông thầy, đều dành cho thầy những tình cảm ưu ái nhất, đặc biệt là lòng biết ơn sâu sắc thầy đã dạy con cái họ nên người. Trong hoàn cảnh nước nhà còn nghèo, đời sống thầy giáo còn nhiều khó khăn, họ đã tận tình giúp đỡ thầy một cách chân thành và cảm động. Các dân tộc vùng cao đã coi các thầy

giáo, cô giáo miền xuôi lên dạy học như người con của quê hương mình. Người thầy được tôn vinh thì nghề dạy học cũng được coi trọng. Không phải ngẫu nhiên mà giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, và ngày 20 - 11 hằng năm đã trở thành ngày hội lớn của toàn dân để tôn vinh người thầy và nghề dạy học cao quý. Hình ảnh cha mẹ học sinh tặng hoa các thầy, cô giáo trong ngày 20 - 11, và cả những cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước đến thăm thầy giáo cũ đã nói lên sâu sắc truyền thống và đạo lí cao đẹp đó. Từ một đạo lí truyền thống của dân tộc, *tôn sư trọng đạo* đã mang một ý nghĩa cách mạng mới trong thời đại ngày nay gắn liền với tư tưởng “trồng người” của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó không chỉ là đạo lí, tình cảm mà còn là tinh thần, sức mạnh, hành động cách mạng để đưa đất nước đi lên ngày càng giàu mạnh, văn minh. Đó là nét mới của truyền thống *tôn sư trọng đạo* trong cuộc sống hiện nay của nhân dân ta.

Bước sang thế kỉ XXI, cuộc sống có nhiều đổi mới kéo theo sự đổi mới của giáo dục, của vai trò người thầy và nghề dạy học. Trên cơ sở kế thừa, giữ gìn những mặt tốt đẹp của truyền thống, chúng ta cần biết phát huy và vận dụng đạo lí *tôn sư trọng đạo* một cách sáng tạo, phù hợp với thực tiễn cách mạng mới để đạt kết quả tốt đẹp nhất.

ĐỀ: Ý kiến của anh (chị) về lời khuyên: “*Đừng sống theo điều ta ước muốn, hãy sống theo điều ta có thể*” (Ngạn ngữ)

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Đề đưa ra hai hướng suy nghĩ và hành động trái ngược nhau, người viết phải phát biểu quan điểm về hai hướng suy nghĩ và hành động đó. Tất nhiên trước đó, phải giải thích rõ nội dung của các khái niệm quan trọng trong mỗi vế câu và nội dung của tình huống suy nghĩ và hành động. Quan điểm mà người viết nêu lên và hai hướng trên phải đúng đắn, tiến bộ và toàn diện, không thiên lệch hoặc cực đoan hay “ba phải”.

BÀI VĂN THAM KHẢO

Ước muốn và hiện thực, khát vọng và khả năng là các mặt đối lập luôn luôn đồng thời đặt ra trước suy nghĩ và hành động của con người. Ước muốn thường cao hơn hiện thực, khát vọng thường lớn hơn khả năng vậy phải giải quyết mối quan hệ giữa ước muốn và hiện thực, khát vọng và khả năng như thế nào đây. Ngạn ngữ thì khuyên ta “*Đừng sống theo điều ta ước muốn, hãy sống theo điều ta có thể*”.

Trước nhất, ta cần hiểu rõ ý nghĩa của lời khuyên, nội dung của từng vế của câu khuyên, sống theo điều ta ước muốn là thế nào, sống theo điều ta có thể là thế nào?

Ước muốn của con người bao giờ cũng cao hơn hiện thực và vượt trên khả năng, thậm chí cao hơn, vượt trên rất xa và hình như không bao giờ dừng lại. Trong khi đó thì hiện thực và khả năng đều có giới hạn nhất định tùy theo

hoàn cảnh của từng người. Sống theo ước muốn nghĩa là sống với những yêu cầu cao hơn điều kiện mình có, dẫn đến sự thiếu hụt trong kinh tế, hụt hẫng trong tình cảm, sự thất vọng trong ý chí. *Sống theo ước muốn* cũng có nghĩa là tự ru mình bằng ảo tưởng, bằng hành vi duy ý chí, bằng sự cố gắng quá sức và cuối cùng gục ngã và thất bại, từ đó có thể sinh ra chán nản, bi quan, mất sức chiến đấu. Còn sống theo *điều gì có thể* thì sao? *Điều có thể* cũng là điều đang có hoặc chưa có nhưng chắc chắn có vì phù hợp với điều kiện của mình, phù hợp với khả năng của mình. Sống theo *điều có thể* thì không phải làm việc quá sức, mà luôn đạt được kết quả khá, nó tạo cho mình sự phấn chấn, cảm giác bằng lòng và có cơ sở tuy không cao lắm nhưng vững chắc để đi lên các bước tiếp theo. Tuy nhiên *điều có thể* ở mỗi người thường cao thấp khác nhau nên với những người “điều có thể” thấp hay quá thấp thì cách sống ấy không tạo được một sức mạnh vượt lên để đạt yêu cầu của sự nghiệp. Và ngay cả với những người “điều có thể” tương đối cao, nếu thiếu một ước muốn cao hơn càng dễ đi đến sự tự mãn, không chịu vươn lên và tất nhiên, sẽ không có tiến bộ nhiều nếu không nói là có khả năng tụt hậu trước đà tiến như vũ bão của thời đại.

Ước muốn lành mạnh là một động lực hành động, thúc đẩy sự vươn lên mạnh mẽ của con người. Nó giúp cho con người đặt ra những mục tiêu cao, mục tiêu xa để hướng tới, nó thôi thúc động viên con người tạo ra những điều kiện mới, tranh thủ nhưng thuận lợi mới, thời cơ mới. Nó khiến con người không bao giờ thỏa mãn với cái đạt được mà luôn luôn vươn tới những thành tích, chiến tích lớn hơn, cao hơn. Ước muốn lành mạnh, cao đẹp còn chấp cánh cho tâm hồn, kích thích trí sáng tạo, thăng hoa những tiềm năng.

Tuy nhiên ước muốn phải lành mạnh, thống nhất với lợi ích của cộng đồng, phù hợp với tiến hóa, với quy luật phát triển của xã hội. Nếu ước muốn không phù hợp với cộng đồng, với quy luật của tự nhiên, xã hội thì ước muốn đó là không tưởng nếu không là phản động. Ước muốn phải đi đôi với hành động, ý chí quyết tâm, quyết tâm sắt đá, hành động mạnh mẽ, nếu không, ước muốn mãi mãi là ước muốn, có nghĩa là không thành hiện thực.

Con người nên nhìn thẳng vào khả năng và điều kiện của mình nhưng cũng phải biết đặt ra cho mình những mục tiêu xa và hun đúc cho mình một ý chí vững vàng, mạnh mẽ để đạt tới mục tiêu đó.

Hãy sống theo điều ta có thể nhưng biết nuôi dưỡng, biết hướng tới điều ta ước muốn. Đó là phương châm sống, phương châm hành động để thành đạt và tiến bộ mãi.

ĐỀ: Hưởng ứng đợt thi đua “Xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp” do Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát động, chi đoàn lớp 11A1 tổ chức hội thảo với chủ ĐỀ: Hãy vì một mái trường xanh, sạch, đẹp.
Anh (chị) hãy viết bài tham gia hội thảo đó.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Xây dựng lập luận

a) Vì sao phải xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp (*luận điểm 1*).

- Môi trường là nơi con người sống, làm việc, hoạt động.
- Môi trường sống lí tưởng gồm ba yếu tố: xanh, sạch, đẹp.
- Xây dựng môi trường để sống tốt, làm việc có hiệu quả cao.

b) Thực tế trường học của chúng ta hiện nay như thế nào? (*luận điểm 2*).

- Những mặt tốt (đối chiếu với ba yêu cầu: xanh, sạch, đẹp).
- Những mặt chưa tốt (đối chiếu với ba yêu cầu: xanh, sạch, đẹp).
- Nguyên nhân (chủ quan, khách quan).

c) Làm thế nào để trường chúng ta xanh, sạch, đẹp? (*luận điểm 3*).

- Để đạt yêu cầu *xanh*, phải làm gì?
- Để đạt yêu cầu *sạch*, phải làm gì?
- Để đạt yêu cầu *đẹp*, phải làm gì?

2. Lựa chọn phương pháp

Phương pháp lập luận thích hợp là giải thích, kết hợp với bàn luận:

- Luận điểm 1 dùng lập luận giải thích.
- Luận điểm 2 dùng lập luận chứng minh.
- Luận điểm 3 chủ yếu là bàn luận.

BÀI VĂN THAM KHẢO

Con người bao giờ cũng sống trong một môi trường nhất định. Môi trường ấy ban đầu có thể tốt, nhưng do không biết bảo vệ nên trở thành xấu. Ngược lại, có khi môi trường xấu, nhưng biết cách cải tạo, bồi đắp, giữ gìn lại trở nên tốt. Vai trò của con người trong việc bảo vệ môi trường để sống là rất quan trọng. Chính vì thế, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã đề ra phong trào *Hãy vì một mái trường xanh, sạch, đẹp*.

Vì sao phải xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp? Môi trường là nơi con người sống, làm việc, hoạt động được tạo nên bằng hai yếu tố: thiên nhiên và con người. Thiên nhiên gồm bầu trời, không khí, rừng núi, sông biển, thảo nguyên, cánh đồng và nhất là cây xanh. Thiên nhiên đó nhờ con người mà tốt hơn lên hoặc xấu đi. Vì vậy, phải xây dựng một môi trường lí tưởng để sống. Môi trường ấy gồm ba chữ: *xanh, sạch, đẹp*.

Một môi trường lí tưởng trước hết phải là một *môi trường xanh*. Đây là chiếc nôi xanh của cây cối xung quanh ta, được ví như "lá phổi của hành tinh", như "cái máy điều hòa khí hậu vĩ đại" của chúng ta. Cây xanh làm cho khí hậu điều hòa mát mẻ, lọc khí độc trong không khí, hấp thụ khí thải và cung cấp dưỡng khí, cản bụi đường, làm hàng rào cách li tiếng động, tạo ra cho con người một môi trường sống thoải mái, dễ chịu, hợp vệ sinh.

Môi trường xanh ấy đồng thời phải là *môi trường sạch và đẹp*. *Sạch* ở đây là hợp vệ sinh, không có rác rưởi, vật ô uế như xác chết động vật, đặc biệt là

các chất phế thải công nghiệp như nước thải và khí thải gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường sống của con người. Còn *đẹp* vốn là một nhu cầu trong cuộc sống mà ai cũng có. Một môi trường đẹp sẽ tác động mạnh đến tâm lí con người khiến họ yêu đời, ham sống hơn và nhất là thích thú, gắn bó với môi trường đẹp ấy. Chính vì môi trường đẹp mà con người sống tốt hơn.

Ba yếu tố xanh, sạch, đẹp liên quan gắn bó với nhau để tạo ra một môi trường sống lí tưởng. Nếu có cây cối xanh xung quanh mà không khí và nguồn nước vẫn bị ô nhiễm thì “cái nôi xanh” ấy cũng chẳng có giá trị gì. Ngược lại, có những nơi rất sạch và đẹp nhưng lại thiếu màu xanh của cây cối thì cái “sạch” và “đẹp” ấy cũng khó lòng làm cho cuộc sống tốt hơn. Cho nên xây dựng một môi trường sống tốt đẹp là phải có đủ ba yếu tố xanh, sạch, đẹp. Môi trường ấy không chỉ đảm bảo sức khỏe mà còn làm cho con người thoải mái để sống tốt hơn và làm việc có hiệu quả cao hơn.

Đối chiếu với ba yêu cầu xanh, sạch, đẹp trên đây, nhìn lại thực tiễn của trường hiện nay, chúng ta thấy gì? Do hoàn cảnh khách quan, chúng ta chỉ mới thực hiện được hai yêu cầu *sạch, đẹp*, còn yêu cầu *xanh* mới đạt được bước đầu. Những đợt tổng vệ sinh hằng tuần với khẩu hiệu “không vứt rác trên sân trường”, “không vẽ bậy trên tường”, ... đã làm cho trường sạch sẽ, tinh tươm như khoác lên mình một tấm áo mới. Những lối đi rải sỏi, xếp gạch nghiêng hai bên như trong công viên, những vườn hoa, những luống hoa khoe màu rực rỡ và hai hồ sen nhỏ tỏa hương thơm ngát đã rạo nên vẻ đẹp thanh tú đáng yêu cho trường. Nhưng còn màu xanh, cái màu xanh mát mắt, mát lòng của quê hương Việt Nam thì vẫn chưa in bóng trên khu trường bởi trường mới được xây dựng từ hai năm nay trên một vùng đất trống cạnh làng. Nhà trường đã phát động mỗi lớp trồng 20 cây xanh xung quanh trường và trên sân trường, đến nay cây đã cao bằng đầu người. 30 lớp của ba khối 10, 11, 12, nếu cây sống cả thì đã có 600 cây. Và chỉ năm sau, trường sẽ có một “vành đai xanh” bao quanh và thế hệ đàn em chúng ta sẽ được học tập vui chơi trong “chiếc nôi xanh” như một cái máy điều hòa khí hậu của thiên nhiên mà chính chúng ta đã gieo trồng, chăm sóc từ ngày bước vào ngôi trường này.

Trên cơ sở những kết quả bước đầu đã đạt được, chúng ta sẽ tiếp tục những việc làm đó một cách bền bỉ, thường xuyên với một tinh thần trách nhiệm cao hơn, nhất là với một ý thức rõ ràng *Hãy vì môi trường xanh, sạch, đẹp* để làm cho ngôi trường thân yêu mãi mãi rợp bóng cây xanh và tỏa hương thơm ngát từ những vườn hoa rực rỡ sắc màu.

ĐỀ: Anh (chị) nghĩ gì về Ngày vì nạn nhân chất độc da cam Việt Nam 10-8 hàng năm?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

- Đề bài ghi “*nghĩ gì về ...*” có nghĩa là người viết có thể nêu lên những ý nghĩ riêng của mình về *Ngày nạn nhân chất độc da cam Việt Nam 10-8 hàng năm*

năm. Cách làm bài là bàn luận về ngày đặc biệt đó, thao tác sử dụng là lập luận bình luận.

- Với tư cách là người Việt Nam đối với những đồng bào của mình còn bị những di chứng nặng nề của chất độc da cam, với truyền thống “Người trong một nước phải thương nhau cùng”, anh (chị) hãy bày tỏ những ý nghĩ của mình về vấn đề này một cách chân thành để chia sẻ với những nạn nhân đó và lên tiếng đòi công lí phải được thực hiện. Bài viết có thể đi sâu vào một khía cạnh hoặc bàn về nhiều vấn đề của “ngày đặc biệt” đó:

- Lên án tội ác của đế quốc Mĩ đã rải chất độc diôxin trên lãnh thổ Việt Nam.
- Thông cảm sâu sắc với các nạn nhân chất độc da cam ở nước ta hiện nay: về di chứng nặng nề, về hoàn cảnh sống, về nỗi bất hạnh của họ, ...
- Lên tiếng đòi công lí phải được thực hiện cho các nạn nhân chất độc da cam ở Việt Nam; v.v...

BÀI VĂN THAM KHẢO

Dưới đây giới thiệu một tiếng nói bạn bè trên thế giới về *Ngày nạn nhân da cam Việt Nam 10-8*. Tiếng nói bạn bè ấy có thể gợi cho anh (chị) nhiều điều để bày tỏ ý kiến riêng của mình.

BÀ SẼ KHÔNG KÌM ĐƯỢC NƯỚC MẮT...

LTS: *Người bạn của các nạn nhân da cam Việt Nam, ông Len Aldis – tổng thư ký Hội Hữu nghị Anh - Việt – vừa gửi lá thư cho phu nhân tổng thống Mĩ, bà Michelle Obama, để kêu gọi giúp đỡ các nạn nhân da cam Việt Nam nhân Ngày nạn nhân da cam Việt Nam 10-8.*

Michelle Obama thân mến,

Hồi tháng giêng khi chồng bà bước vào Nhà Trắng với cương vị là tổng thống Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, hàng triệu người trên thế giới đã hi vọng về một bắt đầu mới cùng mong muốn có những thay đổi đối với các chính sách tai tiếng của người tiền nhiệm trong tám năm cầm quyền.

Bản thân bà là một con người và là mẹ của hai cô gái nhỏ. Trong cương vị người mẹ, bà có quyền yêu thương và chăm sóc con cái mình, bảo vệ chúng khỏi mọi sự xâm phạm, tổn thương. Đó là điều cao quý mà mọi bà mẹ luôn cố gắng đấu tranh bất chấp mọi khó khăn có thể phải đối mặt. Hôm nay tôi viết lá thư này để cầu khẩn sự giúp đỡ của bà. Ở Việt Nam, nhiều bà mẹ có các đứa trẻ tật nguyền nghiêm trọng. Họ không có lỗi gì cả ngoại trừ việc đã sinh ra ở một đất nước mà 48 năm trước đây, vào ngày 10-8 quân đội Mĩ bắt đầu rải các chất hóa học, trong đó có chất da cam bị nhiễm diôxin – thứ độc chất mạnh nhất trên đời này.

Việc rải chất độc tiếp tục trong hơn 10 năm ở nhiều khu vực thuộc miền Nam Việt Nam, dẫn tới sự hủy hoại trên quy mô lớn nhiều cánh rừng, động vật và quần thể thực vật ở đây. Mùa màng, làng mạc cũng bị ảnh hưởng và điều này đã gây ra những hậu quả kinh hoàng cho con người. Chất độc da cam nhiễm vào thức ăn và sau đó thâm nhập cơ thể họ.

Michelle, tôi mong bà có thể thấy, như tôi từng chứng kiến trong các chuyến thăm Việt Nam, hậu quả của chất độc da cam đối với con người, đặc biệt với những đứa trẻ sinh ra nhiều năm sau khi cuộc chiến đã kết thúc từ năm 1975. Tôi biết với cương vị người mẹ, bà sẽ không tìm được nước mắt – như tôi chứng kiến nhiều người mẹ ở đây – khi thấy con cái sinh ra không có tay, mất chân hay một chân ngắn hơn chân kia, những đứa trẻ có cơ thể quặt quẹo vì chứng nứt cột sống, những em bé không mắt. Tôi còn có thể kể nhiều hơn nữa những thảm kịch kinh khủng với những đứa trẻ vô tội này mà tôi và nhiều người khác đã chứng kiến.

Những đứa trẻ vô tội đang phải gánh chịu hậu quả của cuộc chiến, nơi các loại hóa chất như chất da cam được sử dụng, khiến gần 4 triệu người Việt Nam mà phần lớn nay cần được chăm sóc 24/24 giờ trong khi gia đình kêu gào mong muốn được công lý.

Khi bà nhìn ngắm, chơi, đọc sách cho con hay dẫn chúng đi dạo, bà hãy thử hình dung cảnh bà mẹ Việt Nam muốn làm điều tương tự nhưng vì con cái tàn tật, họ đã không thể làm được. Tôi muốn bà thử hình dung hậu quả khi những đứa trẻ này lớn lên nữa, trở thành những thanh niên mà vẫn cần đến sự chăm sóc từ người mẹ.

Những bà mẹ ở đây từng hỏi tôi: “Điều gì sẽ xảy ra với con tôi khi tôi không còn sống nữa?”. Nhìn những nạn nhân của bi kịch này ở bệnh viện, phòng khám, các trại trẻ mồ côi và nhà của chúng, thật không dễ trả lời câu hỏi này – nếu thật sự có câu trả lời. Chất độc da cam đã lan tới thế hệ thứ ba và câu hỏi nữa họ hỏi là: “Còn bao nhiêu thế hệ nữa?”

Với hàng ngàn câu hỏi bỏ lửng đó, nhiều đứa trẻ đã chết ngay trong bụng mẹ, chết khi mới vài năm tuổi của thời thơ bé. Những đứa trẻ sống sót sẽ nhận được sự quan tâm và tình thương của người mẹ. Nhưng Michelle, quan tâm là không đủ. Gần 4 triệu người này cần công lý từ những kẻ đã gây ra bao thứ bệnh và tàn tật. Và đó là lý do tôi viết cho bà hôm nay.

Chồng bà, trong cương vị tổng thống, có thể tập hợp lại hồ sơ vụ kiện của các nạn nhân Việt Nam tại các tòa án trên đất nước bà. Ông có thể nói với các luật sư từng đại diện cho những người tìm kiếm công lý. Ông sẽ biết rằng Tòa án tối cao Mỹ từng bác đơn kháng án mà không đưa ra bất cứ lý do nào. Ông sẽ biết rằng hai trong số các thẩm phán từng chối bỏ một cách nhục nhã không tham dự vào phán quyết, và một thẩm phán nữa ở Tòa tối cao thực tế từng làm luật sư cho Monsanto – một trong những công ty đã chế tạo chất độc da cam. Ngài tổng thống chắc chắn sẽ thấy các nạn nhân Việt Nam đã bị chối bỏ công lý như thế nào.

Michelle, xin hãy nhìn hai cô con gái của bà khi tôi khẩn cầu bà giúp làm đúng lại những sai trái mà (phía Mỹ) từng làm với trẻ em Việt Nam.

Trân trọng,

LEN ALDIS (Tổng Thư ký Hội Hữu nghị Anh-Việt)

Thanh Tuấn dịch, (Tuổi trẻ 1-8-2009)

ĐỀ: Xung quanh chúng ta có nhiều tấm gương vượt lên số phận, thành công trong học tập và cuộc sống. Lấy nhan đề “*Những người không chịu thua số phận*”, hãy viết bài văn nêu suy nghĩ về những tấm gương đó.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Đề có hai yêu cầu. Yêu cầu một: Nêu một số gương vượt lên số phận, thành công trong học tập và cuộc sống. Yêu cầu hai, yêu cầu chính, suy nghĩ về những tấm gương đó. Trong phần nêu tấm gương, chỉ nêu mấy nét chính về những tấm gương điển hình, tránh tường thuật kiểu văn báo chí hay kể chuyện kiểu văn tự sự, phần suy nghĩ, phải khái quát được những bài học chung từ các tấm gương (nguồn gốc của ý thức phấn đấu, những nhân tố của thành công và liên hệ bản thân, rút ra phương hướng cụ thể để noi gương và tiến tới thành công).

BÀI VĂN THAM KHẢO

Không ai có thể chọn được số phận khi mình sinh ra, cũng như không thể lường hết được những tai họa ngẫu nhiên gặp phải trên đường đời. Phương Tây có thành ngữ “sinh ra dưới ngôi sao xấu” hay “sinh ra dưới ngôi sao tốt”. Những thua thiệt khi sinh ra hay những tai nạn không may gặp phải thường gây cho ta vô vàn khó khăn, trong đó có những khó khăn cực lớn cản trở con đường học tập và con đường phấn đấu trong cuộc sống của chúng ta. Nhưng có rất nhiều người trong số những người “sinh ra dưới ngôi sao xấu” ấy đã không chịu đầu hàng số phận, họ đã vượt lên những khó khăn đó, để chẳng những bù lại những thua thiệt của mình về sức khỏe, vì điều kiện kinh tế ... mà còn vươn tới những đỉnh cao tri thức, về tài năng và đạt được thành tựu về nhiều mặt trong cuộc sống.

Những tấm gương ấy xung quanh chúng ta không thiếu, không kể những tấm gương ở nước ngoài như Mèretxep phi công Liên Xô trước đây, cụt hai chân vẫn tập nhảy múa trên đôi chân giả, để có thể tiếp tục lái máy bay chiến đấu và lập chiến công. Nicôlai Ôxt-rôp-xki bị thương gãy cột sống, liệt toàn thân, mù hai mắt vẫn viết được cuốn tiểu thuyết xuất sắc *Thép đã tôi thế đấy*, còn nguyên giá trị, chỉ kể ở nước ta, cách đây mấy chục năm, có Phạm Hồng Sơn, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 307 nổi tiếng trong kháng chiến chống Pháp, bị thương gãy xương sống, liệt hai chân vẫn tự học tiếng Nga và từ một người mới bắt đầu học, mấy năm sau đã trở thành dịch giả của những cuốn tiểu thuyết Nga.

Trưởng thành sau kháng chiến chống Pháp có Văn Vượng, anh bị mù từ năm 8 tuổi, nhưng đã gắng công học nhạc, học đánh đàn và bền bỉ say sưa luyện tập trở thành nghệ sĩ ghi ta nổi tiếng, được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú, được nhân dân hâm mộ và lớp trẻ đến học đàn rất đông. Một cô gái đã yêu anh, kết duyên với anh và anh đã có một gia đình hạnh phúc, một đời sống sung túc.

Gần đây có anh Đỗ Trọng Khơi, bị tật nguyên do ốm nặng, không đi đứng được, phải thôi học từ lớp 4, nhưng trên giường bệnh, anh vẫn tự học, tập viết văn và đã trở thành nhà thơ, nhà văn Việt Nam với nhiều tác phẩm hay, được giải thưởng văn học.

Đặc biệt anh Nguyễn Ngọc Kí, sinh ra đã bị liệt hai cánh tay, anh đã tập viết bằng chân, tập vẽ, tập khâu chỉ, khâu vá cũng bằng chân và tự phục vụ mình trong sinh hoạt. Anh trở thành học sinh giỏi, thi đỗ vào đại học Tổng hợp văn. Ra dạy học, anh tự mình chuẩn bị đồ dùng dạy học, dùng chân treo lên tường để giảng cho học sinh. Anh dạy giỏi, được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú. Anh còn vừa dạy học vừa viết văn, được bạn đọc đặc biệt bạn đọc nhỏ tuổi mến mộ và năm 2005 anh được vinh dự kết nạp vào Hội Nhà văn Việt Nam. Anh cũng có một gia đình hạnh phúc, bạn đời của anh là một cô giáo.

Từ những tấm gương tiêu biểu trong muôn ngàn tấm gương vượt lên số phận, thành công trong học tập và cuộc sống, ta tự hỏi những con người có số phận không may ấy có thể gọi là những con người khuyết tật hay tàn phế vì sao có thể vươn lên như thế, chẳng những có thể làm được những công việc của người bình thường mà còn làm xuất sắc hơn. Vì sao những con người ấy lại có thể biến cái gần như “không thể” thành “có thể”, sức mạnh nào đã giúp họ, phép thần nào đã giúp họ?

Sức mạnh của họ bắt nguồn từ khát vọng sống và mục đích sống. Họ quyết bù đắp những cái mà tạo hóa, mà số phận đã lấy đi của họ để họ có hạnh phúc và cuộc sống bình thường như mọi người, họ muốn được cống hiến cho xã hội như những người bình thường khác, không muốn là gánh nặng cho xã hội và hơn thế còn vươn tới những ước mơ mà họ trước kia không dám nghĩ tới hoặc chỉ thầm nghĩ tới mà thôi.

Khi người ta mất đi một phần của cuộc sống thì người ta quý hơn nhiều lần cuộc sống và nỗ lực phi thường để bù đắp cái mất. Khát vọng sống và mục đích sống đã giúp họ khắc phục những mặc cảm buồn chán. Cuộc sống dù gian khổ đến đâu cũng hơn vạn lần cái chết “Phải biết sống cả khi cuộc đời tưởng như không chịu được nữa. Hãy làm cho đời mi còn có ích” (Pa-ven Coóc-sa-ghin). Ý chí, nghị lực và lễ sống đã giúp họ kiên trì tập luyện, tự học không ngừng không nghỉ, tiến bộ từng bước một cho đến một ngày, họ đã làm được cái mà mọi người và chính họ lúc đầu cũng tưởng không làm được. Và từ đấy đến thành thạo, đến hiệu quả cao, chỉ còn là một bước.

Trong quá trình tự học, tự luyện, họ trông vào bản thân là chính, sự giúp đỡ của những người khác chỉ là phụ và chỉ ở bước đầu. Nỗ lực, nỗ lực nữa, kiên trì, kiên trì nữa, đó là khẩu hiệu của họ. Mỗi bước tiến trong học tập, trong cuộc sống là phần thưởng quý giá, là nguồn hạnh phúc mà họ tự tặng cho bản thân để tự động viên mình.

Họ tin rằng tạo hóa không lấy đi của ai tất cả. Khi một khiếu năng này mất đi thì một khiếu năng khác có thể được tăng thêm. Hãy cố gắng học tập, ta sẽ đạt được sự tăng thêm cái khác, để bù đắp cái mất.

Chúng ta là những người lành lặn lại có hoàn cảnh thuận lợi hơn (gia đình đầy đủ, kinh tế sung túc) lắm khi cảm thấy xấu hổ trước một số người khuyết tật, có hoàn cảnh khó khăn, vì thấy mình không bằng họ. Phải chăng vì ta chưa cố gắng, hay ta quá coi thường những điều kiện thuận lợi mà ta có nên không tận dụng, không phát huy nó.

Hãy yêu cuộc sống như những người có số phận không may yêu. Hãy phấn đấu như những người có số phận không may phấn đấu và tất nhiên hãy cố gắng đạt tới những thành tích cao hơn họ vì nên nhớ rằng chúng ta có điểm xuất phát cao hơn họ, có nền tảng cuộc sống cao hơn họ – Vì chúng ta là người “sinh ra dưới một ngôi sao tốt”.

ĐỀ: Phải chăng thiên tài là do thiên bẩm?

BÀI LÀM

Trên thế giới không ai là không biết đến những cái tên như: Mô-da, Lê-ô-na đơ Vanh-xi, An-đéc-xen hay Niu-tơn,... bởi những tên tuổi đó gắn liền với những bản giao hưởng, tác phẩm nghệ thuật, công trình nghiên cứu, phát minh... tuyệt vời, vĩ đại, có một không hai trên thế giới. Để có ngày đứng trên bục vinh quang của nhân loại, dưới ánh sáng chói lọi của thành công những con người kì tài, hiếm hoi ấy đã phải làm những gì? Phải chăng tài năng của họ là do thiên phú?

Thiên tài là người có tài, thông minh, giàu hiểu biết, sắc sảo trong suy nghĩ, nhạy bén trong hành động. Thiên bẩm là những đặc tính được di truyền từ bố mẹ, người thân hay có từ khi trong bụng mẹ.

Đã không ít người cho rằng thiên tài là do bẩm sinh. Họ cho rằng cha mẹ thông minh, giỏi giang thì con sinh ra sẽ sở hữu năng khiếu về một lĩnh vực nào đó được thừa hưởng từ cha mẹ. Khoa học và thực tế đã chứng minh quan niệm đó không hề sai. Mô-da và Men-đen-xơ đều sinh ra trong một gia đình nhạc sĩ; gia đình Bach là một dàn nhạc sống; Hơ-lây và Đa-nin tổ tiên có khiếu khoa học... Nhưng đó không phải là quy tắc chung, không phải lúc nào “con vua” cũng lại “làm vua”. Con của thiên tài không hẳn đã là thiên tài, con của những người nông dân ít học chân lấm tay bùn cũng có thể trở thành những bậc kì nhân. Lê-ô-na đơ Vanh-xi, danh họa bậc thầy của nền mỹ thuật thế giới là con hoang của một nhà luật học với một cô gái quê. Sinh ra trong một gia đình nghèo ở thành phố Ô-đen-xơ, cuộc sống nghèo khổ không lúc nào có đủ bánh mì để ăn, đi học lại luôn bị bạn bè chê cười vì ngoại hình xấu xí... vượt qua tất cả với ước mơ trở thành nghệ sĩ, An-đéc-xen đã lang thang lên thành phố Co-pen-ha-ghen đóng những vai kịch tầm thường, làm quét dọn... Cuối cùng ông đã trở thành người viết truyện cổ tích nổi tiếng cho thiếu nhi. Có được điều đó là do ông có nghị lực phi thường và niềm say mê sáng tạo nghệ thuật chứ không phải do bẩm sinh. Còn rất nhiều trường hợp khác nữa để chứng minh cho điều ấy.

Như vậy, thiên tài không chỉ do bẩm sinh mà còn do sự cố gắng, nỗ lực, tinh thần quyết tâm học hỏi, niềm mê say, nghị lực phi thường... của mỗi con người. Mỗi thành công dù lớn hay nhỏ đều được làm nên từ mồ hôi, công sức, từ sự vất vả rèn tập. Không phải ai cũng có thể trở thành thiên tài. Nhưng cần nhớ rằng ông cha ta đã từng nói “Cần cù bù thông minh”. Nếu chỉ dựa vào chỉ số IQ hay gen di truyền từ bố mẹ mà thiếu sự miệt mài rèn tập và niềm say mê thì ít ai có thể trở thành người tài. Bẩm sinh giống như một viên đá quý nhưng thô nhám, muốn trở thành viên ngọc hay viên pha lê trong suốt phải trải qua quá trình “gọt giũa”, “chế tạo tinh xảo” của những trải nghiệm và nỗ lực. Edison cũng đã từng khẳng định: “Thiên tài chỉ có một phần trăm còn chín mươi chín phần trăm là mồ hôi nước mắt”.

Thi sĩ Su-len-di đã nói rằng: “Nếu thiên tài là do bẩm sinh thì không có sự bất công nào của tạo hóa lớn hơn thế”. Và thượng đế vẫn luôn công bằng.

ĐỀ: Viết bài văn (dài khoảng 400 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến sau: *“Trong thế giới khốc liệt của AIDS, không có khái niệm chúng ta và họ. Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết”* (Cô-phi An-nan, Thông điệp nhân ngày thế giới phòng chống AIDS).

GỢI Ý LÀM BÀI

a) Yêu cầu về nội dung

- Luận đề: Biện pháp quan trọng phòng chống đại dịch HIV/AIDS
- Các luận điểm
 - + Hiện nay đại dịch AIDS đang hoành hành khốc liệt (nêu ngắn gọn sau khi giải thích AIDS).
 - + Để đẩy lùi AIDS, chúng ta cần đoàn kết, chia sẻ, giúp đỡ người bệnh.
 - + Cả người bị AIDS và người chưa mắc bệnh cần lên tiếng chống AIDS, im lặng sẽ dẫn đến cái chết.

b) Yêu cầu về cách viết

- Bố cục: ở Thân bài sau khi giải thích ngắn gọn thế nào là bệnh AIDS, nên lần lượt trình bày ba luận điểm như ở phần yêu cầu nội dung nêu trên.
- Thao tác lập luận: Giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận và cảm nghĩ riêng.
- Dẫn chứng và phương thức biểu đạt: dùng tư liệu thực tế và cách diễn đạt vừa gân guốc, rắn rỏi vừa biểu cảm mềm mại để thuyết phục người đọc, đúng đặc điểm của phong cách ngôn ngữ chính luận.

BÀI VIẾT THAM KHẢO

Nhân ngày thế giới phòng chống HIV/AIDS, nguyên Tổng Thư kí Liên hợp quốc Cô-phi An-nan đã gửi một bản thông điệp đến toàn thế giới. Theo tôi,

trong bản thông điệp đó, ông đã đưa ra một ý kiến rất đáng bàn luận: “Trong thế giới khốc liệt của AIDS, không có khái niệm chúng ta và họ. Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết”.

HIV/AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch làm cho người bệnh rất dễ dàng bị tử vong. Hiện nay HIV/AIDS là đại dịch hoành hành khốc liệt cuộc sống của nhân loại. Trong những năm qua mỗi phút trên thế giới có khoảng 10 người chết vì HIV/AIDS. AIDS đã và đang đe dọa cuộc sống của mỗi người chúng ta. Do vậy, ý thứ nhất của Cô-phi An-nan nêu ngay một việc rằng: “Trong thế giới khốc liệt của AIDS không có khái niệm chúng ta và họ”. Chúng ta không nên có sự kì thị, phân biệt đối xử với những người bị AIDS. Chính sự kì thị đó đã đẩy con người ngày càng xa nhau hơn. Nguyên nhân chính là do sự thiếu hiểu biết về bệnh AIDS của cả những người khỏe mạnh lẫn những người mắc bệnh. Điều đó làm người bình thường xa lánh, sợ hãi trước người bị AIDS, còn người bệnh thì tự ti, rụt rè, trốn sâu trong vỏ bọc của mình. Việc thứ hai, ông An-nan nhấn mạnh là sự “im lặng” của cả hai bên “đồng nghĩa với cái chết”. Người mắc bệnh buông xuôi “im lặng” không biết chăm sóc bản thân, sẽ đến với tử thần rất nhanh, người không bị bệnh cũng “im lặng”, không chịu tìm hiểu kĩ về AIDS để có thể bảo vệ bản thân, lỡ nhiễm bệnh rồi cũng đối mặt với “cái chết”. Vậy, tôi và các bạn, chúng ta cần phải làm gì?

Thật rõ ràng, chúng ta cần phải “lên tiếng”, cần phải hành động ngay từ bây giờ để có thể bảo vệ bản thân và giúp những người bị AIDS có thể hòa nhập với cuộc sống cộng đồng. Trên các phương tiện thông tin đại chúng và sách báo đều có nhiều tư liệu về HIV/AIDS, ta có thể tìm kiếm rất dễ dàng. Khi tìm hiểu kĩ về AIDS, ta sẽ biết được thực chất nguyên nhân gây bệnh là gì, con đường lây truyền ra sao, từ đó ta có thể biết để phòng tránh. Chính những người bị AIDS cũng cần hiểu rõ về căn bệnh của mình. Dù cho họ đã mắc bệnh nhưng họ vẫn có thể kéo dài tuổi thọ của mình thêm trên 30 năm nữa. Người bị AIDS vẫn có thể làm những việc có ích cho xã hội. Thực tế bây giờ, có nhiều tổ chức được lập ra nhằm giúp đỡ những người bị AIDS và giáo dục, tuyên truyền cho mọi người về AIDS. Nhiều tổ chức đó do chính người bị AIDS lập nên. Không chỉ do những tổ chức phi chính phủ giúp đỡ người bị AIDS, Đảng và Nhà nước ta cũng đã mở nhiều hoạt động tìm hiểu, giúp đỡ người bị AIDS. Trong thời đại thông tin phát triển như vũ bão, bạn có thể tìm kiếm bất cứ điều gì bạn muốn trên mạng internet. Rõ ràng, tôi, các bạn, chúng ta hoàn toàn có thể biết đầy đủ về AIDS để có thể phòng tránh nó, và giúp đỡ những người bị bệnh. Nhìn vào thực tế hiện nay tôi thấy một số người vẫn không thể mở lòng, dang rộng vòng tay với những người bị AIDS. Họ có thể là những người thuộc tầng lớp cao tuổi vẫn mang trong mình những suy nghĩ lạc hậu, hoặc có thể là những người chưa được tiếp cận đầy đủ thông tin, hiểu biết về AIDS. Từ đó, tôi có ý thức được nhiệm vụ của thế hệ trẻ ngày nay. Không chỉ quan tâm chăm sóc bản thân mà còn phải biết lo lắng, san sẻ tình thương

với người bị AIDS. Chúng ta phải tích cực tuyên truyền cho mọi người, ai cũng hiểu về AIDS, để xóa đi khoảng cách giữa ta và họ. Chúng ta hãy làm theo lời “thông điệp” của nguyên Tổng Thư kí Liên hiệp quốc. Vì đó là biện pháp quan trọng để chống lại AIDS.

Dại dịch HIV/AIDS là một căn bệnh nguy hiểm đe dọa đến giống nòi, sự tồn vong của nhân loại. Chúng ta, tôi và các bạn phải chung tay, góp sức hành động nhằm ngăn cản đại dịch này. Đã đến lúc cần lên tiếng, hành động để bảo vệ bản thân, mọi người; để giúp đỡ những người bị AIDS, để xóa nhòa ranh giới giữa người với người do chính chúng ta lập nên. Tất cả vì một ngày mai tươi sáng hơn!

ĐỂ:

CÁC DẤU CHẤM CÂU

Có người đánh mất dấu phẩy, trở nên sợ sự phức tạp, cố tìm những câu đơn giản. Đằng sau những cái đơn giản là những ý nghĩ đơn giản.

Sau đó anh ta đánh mất dấu chấm than và bắt đầu nói khe khẽ, không có ngữ điệu. Chẳng còn gì anh ta sung sướng hay phẫn nộ. Anh ta thờ ơ với mọi chuyện. Kể đó anh ta đánh mất dấu hỏi và chẳng bao giờ hỏi gì nữa. Mọi sự kiện bất kì xảy ra ở đâu, dù trên vũ trụ, trên mặt đất hay ngay trong nhà cũng không làm anh ta quan tâm.

Một vài năm sau anh ta quên mất dấu hai chấm và không còn giải thích hành vi của mình nữa. Cuối đời anh ta chỉ còn lại có dấu ngoặc kép mà thôi. Anh ta không phát biểu ý kiến nào của riêng mình nữa, lúc nào cũng trích dẫn lời của người khác. Thế là anh ta quên mất cách tư duy hoàn toàn.

Cứ như vậy anh ta đi cho tới dấu chấm hết.

(Theo báo Hà Nội mới Chủ nhật 15/3/1993)

Suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa được gợi ra từ câu chuyện trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Đây là một dạng đề mở, học sinh có thể trình bày theo nhiều hướng khác nhau, miễn là hợp lý. Sau đây là một số gợi ý:

- Hiểu được ý nghĩa của câu chuyện:

Từ những dấu câu và việc mỗi lần đánh mất dấu câu, câu chuyện nêu ra vấn đề về cách sống: Nếu con người sống quá đơn điệu; thờ ơ vô cảm; không tư duy, không sáng tạo... thì cuối cùng là một cuộc đời vô nghĩa, “đời thừa”.

- Nêu suy nghĩ và bài học:

Câu chuyện có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc đối với mọi người:

+ Phủ định lối sống tiêu cực: Không có ý thức sống và phấn đấu, dẫn đến đánh mất bản thân.

+ Khẳng định lối sống tích cực: Cần trau dồi phẩm chất tâm hồn và trí tuệ để hoàn thiện bản thân.

ĐỀ: Có một câu chuyện như sau:

“Anh nông dân được cha cho một vườn táo. Nhìn những cành táo non tơ, anh chắc mẩm rằng chẳng mấy chốc vườn táo của anh sẽ trĩu quả và anh sẽ có một gia tài lớn.

Đến mùa táo chín, anh vô cùng ngạc nhiên khi những khu vườn xung quanh táo chín đỏ cây, tỏa hương thơm lừng mà vườn anh lại không có lấy một quả. Anh buồn rầu, than thở với cây táo rằng:

- Tại sao những cây táo được ươm như nhau mà vườn tôi lại chẳng có quả nào?

Những cành táo rung khê trong gió, đáp lại:

- Anh có bao giờ vun trồng đâu mà đòi ngày hái quả!”

Hãy viết bài văn ngắn trình bày suy nghĩa của anh/chị về ý nghĩa câu chuyện trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Cần đáp ứng một số yêu cầu sau:

- Giải thích sơ lược nội dung câu chuyện, rút ra ý nghĩa câu chuyện: nếu không có sự cố gắng, nỗ lực, kiên trì thì không bao giờ đạt được kết quả.

- Bàn luận.

+ Trên đời, không có thành công nào mà không cần đến sự tự nỗ lực của con người.

+ Thái độ sống trông chờ, ỷ lại vào người khác là một thái độ sống thiếu chủ động, cần phải phê phán.

- Rút ra bài học cho bản thân:

Cần rèn luyện thái độ sống chủ động, ý chí vươn lên trong cuộc sống.

ĐỀ: Anh/chị suy nghĩ gì về lời phát biểu sau đây của một nhạc sĩ:

Năm hai mươi tuổi tôi nói: “Tôi và Mô-da”

Năm ba mươi tuổi tôi nói: “Mô-da và tôi”

Năm bốn mươi tuổi tôi nói: “Chỉ có Mô-da”

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Trải qua thời gian, nhận thức của con người không ngừng thay đổi. Câu nói trên là khen ngợi thiên tài Mô-da, nhưng thực ra đã nói đến bài học kinh nghiệm trường đời với những suy nghĩ, nghiền ngẫm của mình. Cứ mười năm người nhạc sĩ này lại nhận ra sự thay đổi của mình. Đây là cách nói mang ý nghĩa giáo dục rất sâu sắc. Con người càng lớn lên, càng trưởng thành, càng hiểu người và hiểu mình hơn.

- Tuổi trẻ thường kiêu căng, tự mãn vì chưa từng trải, chưa rèn luyện trong thực tế, sự hiểu biết còn hạn hẹp, chưa thấy vũ trụ là vô tận. Tuổi hai mươi dễ bị cái tôi bao trùm lên tất cả ...

- Càng vào đời, càng đi nhiều, càng trưởng thành thì càng thấy rõ mình là ai.

Từ việc chỉ thừa nhận riêng mình có tài, trải qua thời gian đã làm thay đổi cách nhìn nhận: “Tôi và Mô-da” đến “Mô-da và tôi”. Cái tôi song song tồn tại nhưng khác ở trật tự. Cái tôi đã bắt đầu nhượng bộ và thừa nhận, chứng tỏ anh ta đã trưởng thành hơn, suy nghĩ thực tế và chín chắn hơn, đã trải nghiệm ra chính mình và tự điều chỉnh chính mình.

- Khi bốn mươi tuổi anh ta nói: “Chỉ có Mô-da” chứng tỏ bước chuyển biến trong nhận thức... Anh ta đã lớn lên, đạt đến độ chín của con người, nhận thức đúng đắn chân lí. Anh ta đã có đủ kinh nghiệm để bao quát cuộc sống, sự trưởng thành đồng hành cùng tuổi tác.

2. Bài học bổ ích được rút ra

- Mỗi chúng ta cần có lòng tin vào cuộc sống, nhưng tự tin chứ không kiêu ngạo, kiêu ngạo sẽ dẫn đến thất bại.

- Nhắc nhở ta chớ vội chủ quan, nông nổi khi đánh giá hiện tượng xung quanh.

- Tự tin và khiêm tốn là hai đức tính của con người với tâm niệm: Những gì tôi biết chỉ là hạt cát, nhưng những gì tôi chưa biết là cả đại dương bao la.

ĐỀ: Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau:

Một người đã đánh mất niềm tin vào bản thân thì chắc chắn sẽ còn đánh mất thêm nhiều thứ quý giá khác nữa.

Theo sách *Dám thành công* – Nhiều tác giả, NXB Trẻ, 2008, tr. 90)

GỢI Ý LÀM BÀI

- Giải thích ý kiến: Về nội dung trực tiếp, câu trích này nói về hậu quả của việc đánh mất niềm tin vào bản thân. Về thực chất, ý kiến này đề cập đến vai trò quyết định của lòng tự tin.

- Bàn luận về tự tin và mất tự tin

+ Người có lòng tự tin luôn khẳng định năng lực và phẩm chất của mình, coi đó là nguồn sức mạnh chân chính, có ý nghĩa quyết định, giúp con người vững vàng, lạc quan và thành công trong cuộc sống. Do đó tự tin là đức tính quý báu.

+ Khi mất tự tin: Con người không còn tin vào phẩm chất và năng lực của bản thân nên sẽ đánh mất những điều kiện cơ bản và cần thiết giúp đạt đến những giá trị quý báu: Nghị lực và ý chí, hi vọng và lạc quan ...; Con người không còn khả năng đương đầu với những khó khăn, thử thách, nên dễ dàng buông xuôi, bỏ mất những cơ hội tốt trong cuộc sống.

- Bài học nhận thức và hành động

+ Trong mọi hoàn cảnh cuộc sống, đặc biệt là những khi gặp khó khăn, thử thách, cần nêu cao bản lĩnh, không đánh mất niềm tin vào bản thân.

+ Luôn sống tự tin nhưng tránh chủ quan. Phải cảnh giác với việc tự tin mù quáng. Phải tỉnh táo để biết lắng nghe; biết học hỏi, hợp tác; biết tu dưỡng phẩm chất và trau dồi năng lực của bản thân vì đó là cơ sở của lòng tự tin.

ĐỀ: Tình thương là hạnh phúc của con người. Cho biết suy nghĩ của anh/chị.

GỢI Ý LÀM BÀI

- Giải thích: Tình thương là tình cảm thân ái, yêu thương ... giữa người với người. Cả câu nói gợi ra một quan niệm về hạnh phúc.
- Bàn luận
 - + Tình thương giữa người với người được thể hiện qua thái độ quan tâm, thông cảm, chia sẻ, giúp đỡ nhau...
 - + Người nhận được tình thương sẽ cảm thấy được quan tâm, động viên, chia sẻ... tìm được niềm vui, sự khích lệ trong cuộc sống.
 - + Người trao tình thương: Nhận được hạnh phúc, sự thanh thản trong tâm hồn. Người có tình thương luôn nhận được sự biết ơn, kính trọng, thương yêu của những người xung quanh và xã hội.
 - + Tình thương chính là hạnh phúc của con người, đây là một quan niệm sống cao đẹp.
 - + Phê phán những con người có lối sống vị kỉ, cá nhân, không quan tâm đến người khác.
- Bài học nhận thức và hành động: Tình thương chỉ thực sự là hạnh phúc khi con người trao tình thương bằng sự tự nguyện, chân thành của cả trái tim mình.

ĐỀ: Suy nghĩ về thời gian – quà tặng kì diệu của cuộc sống.

GỢI Ý LÀM BÀI

- Giải thích *thời gian – quà tặng kì diệu của cuộc sống*:
- + Trong cuộc đời mỗi con người, thời gian là điều quý giá nhất mà cuộc sống ban tặng vì thời gian cho con người khôn lớn, trưởng thành, được tận hưởng những giây phút hạnh phúc của tuổi thanh xuân.
- + Với thời gian, con người đạt được ước mơ, hoài bão của mình cũng như có cơ hội sửa chữa những sai lầm, khiếm khuyết, hoàn thiện bản thân mình.
- Bàn luận
 - + Thời gian với cuộc đời mỗi con người trở nên cực kì quý giá, là báu vật ở đời vì thời gian đi qua sẽ không bao giờ quay trở lại. Tổn thất lớn nhất, vì thế, cũng là tổn thất về thời gian.
 - + Đời người chỉ sống có một lần, nhưng điều quan trọng không phải là sống trong bao lâu mà phải sống như thế nào.
 - + Phê phán một số quan niệm sống thiếu tích cực: Sống không có hoài bão, ước mơ; thụ động, trông chờ vào người khác, lãng phí thời gian; bi quan chán nản...
- Bài học nhận thức – hành động: Cần biết yêu quý, trân trọng thời gian: Ngày hôm qua là quá khứ, ngày mai là tương lai, chỉ có hiện tại – ngày hôm nay, là có thể thay đổi được tương lai. Vì vậy, cần tận dụng, trân trọng từng khoảnh khắc để có cuộc sống tốt đẹp hơn. Dè sẻn, tiết kiệm thời gian là một

cách làm cuộc sống mình thêm phong phú và giàu có. Từ đó, thể hiện quan niệm sống tích cực: Sống có mục đích, lí tưởng; cần ý thức “*những năm tháng thanh xuân là ngày hội của cuộc đời*” để học tập, lao động và cống hiến hết mình, để sau này không ân hận vì đã sống hoài sống phí.

ĐỀ:

TIẾNG VỌNG RỪNG SÂU

Có một cậu bé ngộ nghịch thường bị mẹ khiển trách. Ngày nọ giận mẹ, cậu chạy đến một thung lũng cạnh khu rừng rậm. Lấy hết sức mình, cậu hét lớn: “Tôi ghét người”. Từ khu rừng có tiếng vọng trở lại: “Tôi ghét người”. Cậu hoảng hốt quay về và sà vào lòng mẹ khóc nức nở. Cậu không sao hiểu được từ trong khu rừng lại có người ghét cậu.

Người mẹ nắm tay con, đưa trở lại khu rừng. Bà nói: “Giờ thì con hãy hét thật to: tôi yêu người”. Lạ lùng thay, cậu vừa dứt tiếng thì có tiếng vọng lại: “Tôi yêu người”. Lúc đó người mẹ mới giải thích cho con hiểu: “Con ơi, đó là định luật trong cuộc sống của chúng ta. Con cho điều gì con sẽ nhận điều đó. Ai gieo gió thì gặt bão. Nếu con thù ghét người thì người cũng thù ghét con. Nếu con yêu thương người thì người cũng yêu thương con”

(Theo *Quà tặng cuộc sống*, NXB Trẻ, 2004)

Suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa câu chuyện trên.

BÀI LÀM

Có ai đó đã nói rằng cuộc sống này là một điều kì diệu, và mỗi chúng ta hãy sống thật hết mình cho điều kì diệu ấy. Và rất nhiều người đã hài lòng với những gì mà cuộc sống mang đến cho họ: Hạnh phúc, tình yêu, nụ cười, thậm chí là cả những giọt nước mắt. Nhưng cũng không ít người chán nản với cuộc sống, với xã hội bởi họ cho rằng mọi người thù ghét họ. Những con người ấy đều là những cậu bé ngây thơ giống như cậu bé trong câu chuyện *Tiếng vọng rừng sâu*. Và biết đâu, chính câu chuyện tưởng chừng như ngắn gọn và đơn giản này lại chính là lời giải đáp cho hiện tượng nêu trên.

Một câu chuyện ngắn gọn như *Tiếng vọng rừng sâu* không phải là ít trong thời đại hiện nay, nhưng quan trọng là chúng ta rút ra được những gì cho bản thân khi đến với câu chuyện. Ẩn sau lớp ngôn từ giản đơn, dễ hiểu kể về một cậu bé đã hai lần hét vào thung lũng cạnh khu rừng rậm rằng: “Tôi ghét người”, “tôi yêu người”, và những gì cậu bé nhận lại từ rừng sâu âm u cũng chính là những từ ấy, câu ấy, đó là bài học triết lý vô cùng sâu sắc về mối quan hệ giữa “cho” và “nhận” trong cuộc sống. Việc cậu bé nhận lại cũng chính những tiếng cậu đã phát ra: “tôi yêu người”, “tôi ghét người” thực chất cũng chỉ là một hiện tượng vật lí tự nhiên: Hiện tượng *đội âm*. Nhưng chúng ta hãy

xem, khi lần thứ nhất cậu bé đã mang tâm trạng giận dữ với mẹ mà bực dọc hét lên: *"Tôi ghét người"* – mà người ở đây ý chỉ mẹ cậu – thì từ rừng sâu, hẳn tiếng vọng lại cũng chẳng êm tai dễ nghe gì mà đầy bực tức: *"Tôi ghét người"*. Cậu bé hoảng sợ không hiểu tại sao, nhưng chẳng phải lí do đã được bày ra rõ ràng trước mắt rồi đó hay sao? Cậu bé đã gieo thù ghét, thì cũng nhận lại thù ghét, và sau đó khi cậu trao yêu thương thì cũng nhận lại được yêu thương. Câu nói của người mẹ: *"Con ơi, đó là định luật trong cuộc sống chúng ta: Con cho điều gì con sẽ nhận lại điều đó. Ai gieo gió thì gặt bão. Nếu con thù ghét người thì người cũng sẽ thù ghét con, nếu con yêu thương người thì người cũng sẽ yêu thương con"*, nhưng một lần nữa khẳng định lại tư tưởng đạo lí đặt ra ở đây: Chính thái độ của mỗi con người đối với cuộc sống sẽ quyết định thái độ của cuộc sống đối với con người ấy – cho đi thù oán sẽ nhận lại oán thù, cho đi yêu thương sẽ nhận lại được thương yêu.

Hẳn rằng người mẹ trong câu chuyện đã mượn một hiện tượng vật lí tự nhiên để dạy cho con mình một bài học sâu sắc hơn. Và chắc rằng bài học ấy là vô cùng đúng đắn, bởi lẽ người mẹ là một người từng trải, sâu sắc, và chính cuộc sống kì diệu này sẽ cho ta những minh chứng rõ nhất cho bài học trên. Bạn và tôi – chúng ta đều phải thừa nhận rằng cuộc sống không hề giản đơn, cuộc sống là một khái niệm nào đó thật phức tạp, thậm chí rối rắm, nhiều thách thức. Và chính con người chúng ta đã tạo nên điều đó. Đứng trước cuộc sống muôn màu muôn vẻ, mỗi chúng ta có quyền lựa chọn cho riêng mình một cách nhìn, cách nghĩ, cách hành xử riêng. Có người thì chọn cách phó mặc cho số phận, muốn tới đâu thì tới, có người ủ rũ, buồn bã để rồi cuối cùng chìm sâu vào bể thương thân, oán trách mà chẳng còn thời gian để chia sẻ với mọi người và tận hưởng những niềm vui, bao điều thú vị mà cuộc sống mang lại, có những người thì lại chọn thái độ sống tiêu cực, đặt cái nhìn thiếu thiện cảm lên người khác, khép chặt lòng mình và tự biện hộ là không có thời gian để yêu bất cứ ai, cho nên quanh họ luôn là một bầu không khí u ám, thù ghét. Bên cạnh đó, vẫn có rất nhiều người chọn cho mình một món trang sức đẹp nhất để bước vào vũ hội cuộc đời, đó chính là nụ cười và tình yêu. Cuối cùng thì sao? Vâng, ai cho đi cái gì thì nhận lại đúng cái đó như cậu bé trong câu chuyện. Khi bước tới cuối con đường đời, những người buông xuôi trước số phận thường oán hận tiếc rằng mình đã bỏ lỡ quá nhiều cơ hội, mình đã không thể làm được những gì mà mình mong muốn. Những người luôn chán nản cuộc sống hẳn không thể có được niềm vui, và luôn cảm thấy cô độc. Tệ hơn nữa là những người chọn thái độ thù ghét, họ cô độc, lạc lõng, trong lòng họ chất đầy những thù oán, tị nạnh, ghen ghét..., bởi vì chính họ cũng thù oán, tị nạnh, ghen ghét... người khác. Chỉ có những ai trao tặng yêu thương thì mới có thể mỉm cười hạnh phúc bởi quanh họ cũng là những con người yêu thương họ: bạn bè, gia đình, hay đơn giản chỉ là những người mà họ đã dùng tình yêu thương để đối xử. Đó gần như là một chân lí bất di bất dịch trong cuộc sống

mà chính bản thân tôi đã từng trải nghiệm. Tôi cũng như cậu bé khờ dại trong câu chuyện *Tiếng vọng rừng sâu*, ở lần đầu tiên tôi hét lên câu “tôi ghét người” bởi những đổ kị, ganh ghét, ích kỷ với bạn bè. Tôi ít khi mỉm cười, ít khi trải lòng mình với cuộc sống mặc dù cha mẹ, bạn bè xung quanh tôi luôn chờ đón tôi bằng vòng tay yêu thương. Và cuối cùng, thời gian như người mẹ đầy kinh nghiệm và yêu thương trong câu chuyện, dắt tôi quay trở lại để tôi có được cơ hội nói câu yêu thương với mọi người. Bạn ơi, bạn hãy tin rằng nếu chúng ta thân thiện, mỉm cười, bao dung với mọi người thì tất yếu mọi người cũng sẽ trao lại cho bạn tấm lòng yêu thương. Ngược lại, nếu bạn cố tình ghét bỏ, thù oán, ganh tị với bất kì một ai thì rồi có một ngày bạn sẽ trở thành kẻ bị ghét bỏ, thù oán, ganh tị mà thôi! Ông bà ta đã có câu: “*Nhân nào quả nấy*”. Dẫu biết rằng cuộc sống phức tạp rối rắm, nó là một ranh giới mong manh giữa tốt và xấu, yêu và ghét, thực chất và giả tạo..., bạn không thể tốt hết với tất cả mọi người, mà bạn cũng không thể xấu tính với tất cả những người xung quanh bạn. Nhưng bạn ơi, càng yêu thương, càng bao dung nhân ái, thân thiện chan hòa, và cởi mở, chân thành bao nhiêu thì bạn sẽ càng dễ thương hơn trong mắt mọi người đấy. Vậy có khi nào bạn hoài nghi, thậm chí thất vọng vì bạn đã trao tặng tình yêu rất nhiều mà nhận lại chẳng được bao nhiêu? Tôi chỉ có thể khẳng định một điều rằng, hãy cứ tin ở chính bản thân bạn, và thời gian sẽ chứng minh cho bạn thấy rằng, những người luôn nói: “*Tôi yêu người*” sẽ được người khác tôn trọng, yêu quý.

Có lẽ các bạn đều biết một câu thơ nổi tiếng của nhà thơ Tố Hữu trong bài *Một khúc ca xuân*: “*Ôi, sống đẹp là sống thế nào hỡi bạn*”. Khái niệm “sống đẹp” mà nhà thơ Tố Hữu đưa ra chắc hẳn bao hàm nhiều ý nghĩa mà chúng ta không bàn đến ở đây, tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến một khía cạnh của sống đẹp: đó là yêu thương, chan hòa với mọi người. Bạn thấy không, khi bạn yêu thương, chan hòa thì trong mắt mọi người, bạn sẽ trở thành một người sống đẹp, và có ai lại không yêu quý một người sống đẹp, cái đẹp vẫn luôn được trân trọng và tôn vinh trong cuộc sống. Ngược lại, thái độ sống không đẹp của bạn đối với cuộc đời, rồi sẽ bị tẩy chay, xa lánh. Xấu – đẹp, thật – giả trong cuộc sống này luôn lẫn lộn, đôi khi thật khó mà phân biệt. Nhưng cho dù thế nào, bạn hãy đưa cho cuộc đời những gì thật nhất của con người bạn: một nụ cười rạng rỡ, một ánh mắt ấm áp, hay thậm chí là những giọt nước mắt chân thành... Và bạn cũng sẽ nhận lại được những tình cảm chân thật của mọi người. Cho và nhận luôn có một quan hệ chặt chẽ không thể tách rời, tác động qua lại nhau là như vậy. Cho thế nào thì cũng nhận lại đúng như vậy, không thể khác được, như quy luật phản xạ âm thanh trong câu chuyện *Tiếng vọng rừng sâu* mà ta đã đọc. Chính vì thế, bản thân chúng ta muốn được mọi người đối xử như thế nào, thì trước hết ta hãy đối xử với mọi người như thế. Giống như câu nói “*Muốn thay đổi cả thế giới, trước hết hãy thử thay đổi chính mình*”.

“*Người hạnh phúc nhất là người mang đến hạnh phúc cho người khác nhiều nhất*”, chắc các bạn đều hiểu ý nghĩa của câu nói trên. Nó cũng giống

như bài học mà chúng ta vừa mới đề cập đến: Cho đi hạnh phúc cũng sẽ nhận lại hạnh phúc, gieo rắc khổ đau cũng phải nhận về khổ đau. Thấu hiểu điều đó, mỗi chúng ta hãy chọn cho mình hạt nhân của lòng yêu thương, nhân ái, thân thiện... để gieo xuống mảnh đất cuộc đời, và chắc chắn quả mà ta thu được cũng sẽ là hoa quả của lòng yêu thương, trân trọng của mọi người. Riêng tôi, tôi nghĩ rằng mình không thể gặp ai cũng yêu, gặp ai cũng thương, nhưng với tất cả mọi người, tôi sẽ luôn cố gắng đi tìm hạt ngọc ẩn trong họ để trân trọng họ hơn.

Hà Thị Thanh Huyền

(Lớp 11 chuyên Văn, Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ: “Con người không cảm nhận được bóng tối sẽ không bao giờ nhìn thấy ánh sáng” (Bo-ke). Suy nghĩ và bình luận

BÀI LÀM

Một ngày nọ, Bóng Tối tìm gặp Ánh Sáng, buồn rầu hỏi:

- Ánh Sáng à! Có phải tôi xấu xa, đáng ghét lắm không? Tại sao mọi người đều căm ghét tôi, tránh xa tôi, đẩy lùi tôi khỏi cuộc sống của họ? Tôi không xứng đáng sống trên đời sao?

Ánh Sáng mỉm cười đáp lời:

- Không đâu Bóng Tối ơi! Bạn chính là một phần quan trọng của cuộc đời. Bạn đã tạo nên giá trị cho tôi và làm cho con người ngày càng hoàn thiện, tốt đẹp hơn đó!

Phải! Bóng Tối đã cùng Ánh Sáng tạo nên cuộc sống này. Và, như Bo-ke đã nói: “Con người không cảm nhận được bóng tối sẽ không bao giờ nhìn thấy ánh sáng” – đó chính là quy luật tất yếu của cuộc đời.

Nếu được lựa chọn giữa một ngôi nhà tràn ngập ánh sáng và một ngôi nhà tối tăm ảm thấp thì kết quả không cần nói cũng biết. Bởi “ánh sáng” cũng giống như những điều tốt đẹp ở trên đời như hạnh phúc, thành đạt, giàu có, hiểu biết, yêu thương... mang lại cho mọi người cảm giác ấm áp, bình yên. Còn “bóng tối” hay chính những mặt tối của cuộc đời như bất hạnh, thất bại, nghèo khổ, dốt nát, căm thù ... chỉ khiến người ta hụt hẫng, thất vọng, thậm chí đau khổ. Nhân loại ai cũng ghét bóng tối và muốn đấu tranh để loại bỏ nó ra khỏi cuộc sống của mình, nhưng tại sao đến nay nó vẫn tồn tại? Đây, Bo-ke nói, muốn thấy sáng, phải cảm nhận được tối, bóng tối chính là cái tạo nên giá trị của ánh sáng, tạo nên cuộc sống đẹp đẽ của chúng ta ngày hôm nay.

Tại sao “bóng tối” lại có một vai trò quan trọng như vậy? Nghe có vẻ vô lí quá nhưng thực ra nó chính là quy luật trong cuộc sống. Hãy hình dung cuộc đời là một bức tranh khổng lồ, những điều làm chúng ta hạnh phúc, vui sướng sẽ là những vệt màu sáng và những điều làm chúng ta đau khổ, buồn bã là những gam màu tối tăm. Nếu ta chỉ chọn điểm tô lên bức tranh cuộc đời những vệt màu sáng chói, sặc sỡ thì dù bức tranh của chúng ta có rực rỡ đến

đâu, chúng cũng chỉ là những khối màu chói mắt và nhàm chán. Song chỉ cần điểm tô lên đó một vệt màu tối, bạn sẽ thấy khác ngay. Nơi những vệt màu ấy đi qua, cái rực rỡ, chói mắt dịu đi, gọi cho chúng ta cảm giác buồn trầm lắng. Ta rung động, cái rung động được tạo ra từ một vệt màu buồn trên nền tranh rực rỡ. Đây là cuộc sống! Lên xuống, trầm bổng, thú vị biết bao! Nhiều vệt màu tối đan xen nhau, cùng với những gam màu sáng tạo nên bức tranh thực sự của cuộc đời. Con người có lạc vào bóng tối mới thực sự hiểu được giá trị của ánh sáng. Cũng giống như bức tranh ấy, chính vệt màu buồn bã đã tôn lên giá trị, vẻ đẹp của những gam màu rực rỡ. Nếu thực sự bóng tối biến mất trên Trái Đất này thì phải chăng thứ ánh sáng chói lòa – những giá trị tốt đẹp của cuộc sống trở thành những món hàng “đồng giá” vì đâu đâu cũng có, đâu đâu cũng thấy? Người nào cũng hạnh phúc, thành đạt, hiểu biết, yêu thương... thì chúng ta còn sống để làm gì? Tận hưởng ư? Làm sao chúng ta có thể tận hưởng một vẻ đẹp hay một cảm giác vui sướng mà không thật sự hiểu rõ về nó? Một người chưa nếm trải mùi vị cay đắng của bất hạnh sẽ không bao giờ yêu quý cái vị ngọt ngào của hạnh phúc. Một người chưa bao giờ vấp ngã trong cuộc đời sẽ không bao giờ biết được cái cảm giác vui sướng, tự hào khi đứng dậy bước tiếp về phía trước. Một người chưa bao giờ khao khát con chữ như sự sống sẽ không bao giờ hiểu được cái tốt cùng hạnh phúc khi được cầm trong tay cây viết viết nên những dòng chữ đầu tiên... Và còn nhiều nhiều nữa những cảm xúc vui sướng hạnh phúc mà ta không bao giờ được nếm trải nếu không thực sự cảm nhận được những đau khổ trong đời. Chính những đau khổ ấy, cái bóng tối đáng sợ bao trùm lên chúng ta ấy sẽ giúp chúng ta có động lực mà tìm đến ánh sáng đích thực, giúp chúng ta thực sự “sống” trong cuộc đời, với những đen trắng, buồn vui, sướng khổ cứ đan xen nhau, tạo nên giá trị cho nhau. Nghĩ lại, tạo hóa thật tài tình khi tạo ra mọi vật đều có hai mặt tương phản. Nếu mất một trong hai, dù là mất đi mặt xấu, chúng sẽ không tồn tại. Cuộc đời cũng vậy, mất đi “bóng tối”, thật vô nghĩa!

“Bóng tối” quả là giúp cuộc đời đẹp hơn. Nhưng sẽ thật tồi tệ khi ta đắm chìm trong đó. Nó là một phần không thể thiếu của cuộc sống nhưng tuyệt đối không phải là mục đích cuối cùng của đời người. Có còn đẹp nữa không khi bức tranh chỉ toàn màu tối, âm u, ghê sợ? Đành rằng phải “sống chung” với đau khổ để cảm nhận hạnh phúc của cuộc đời nhưng thật sai lầm khi nghĩ rằng có đau khổ ắt sẽ có hạnh phúc. Ở đời chẳng có gì là tự nhiên cả. Muốn có hạnh phúc, phải tự mình vượt qua nỗi đau. Đau khổ sẽ cho ta thêm động lực, nhưng còn sức mạnh, đó là của chính chúng ta. Đau khổ trong cuộc đời, ai cũng sẽ gặp phải nhưng không phải ai cũng có đủ sức vượt qua chặng đường tối này. Nếu không đủ khát khao, không đủ nghị lực, không đủ niềm tin để vượt qua, ta trở thành một kẻ chiến bại thật đáng trách!

Chúng ta, đừng ngồi mãi trong bóng râm bên vệ đường. Sau một hành trình đầy cam go, bạn đã biết thế nào là những niềm vui, hạnh phúc thật sự.

Hãy can đảm bước lên phía trước, đối đầu với thử thách, vượt qua những vùng tối để đón nhận và sống trọn vẹn cuộc sống ánh sáng đẹp ngời. Đừng bỏ qua bất cứ một gam màu nào có thể làm đẹp bức tranh cuộc đời. Đừng bỏ qua bất cứ một gia vị nào có thể làm đậm đà thêm mùi vị cuộc đời. Nhưng phải nhanh lên đây, bạn chỉ có duy nhất một cuộc đời mà thôi.

Hãy nhớ lấy thông điệp mà Bo-ke đã gửi cho đời, cho chúng ta, những người đang tìm kiếm cho mình một cuộc sống trọn vẹn. Hãy nhớ lấy câu trả lời của Ánh Sáng dành cho Bóng Tối và đừng phụ lòng họ:

- Bạn nói thật sao? – Bóng Tối nghi ngờ.

- Phải! Bạn có thấy không? Con người đang hết sức vượt qua khổ đau để tìm đến hạnh phúc. Chính bạn đã giúp họ hiểu được giá trị cuộc sống và sống trọn vẹn, ý nghĩa cuộc sống này. Tuy họ đang cố gắng vượt qua bạn nhưng khi đã vượt qua được, họ nhất định sẽ hiểu và biết ơn bạn.

Bóng Tối mỉm cười cảm ơn Ánh Sáng. Rồi cả hai lại tiếp tục cùng nhau đan dệt nên những vùng sáng tối, làm trọn vẹn cuộc sống của con người.

ĐỀ: Tại một thành phố ở nước ngoài, người ta xây dựng một tấm bảng lớn trên đó ghi dòng chữ: "I love you". Em nghĩ gì về điều này?

BÀI LÀM

Cuộc sống hạnh phúc là khi con người ta yêu thương và được yêu thương. Thiếu tình yêu, Trái Đất này sẽ chìm trong đau thương, thù hận. Tại một thành phố ở nước ngoài, người ta xây một tấm bảng lớn, trên đó có ghi dòng chữ "I love you" – nghĩa là "Tôi yêu bạn". Phải chăng một khi tình yêu luôn hiện diện xung quanh chúng ta, cuộc sống sẽ thú vị hơn và tràn đầy hạnh phúc?

Trong cuộc sống, tình yêu là một thứ vô cùng quan trọng. Nó chi phối con người, tạo nên những mối quan hệ tốt đẹp giữa người và người. "I love you" đâu chỉ đơn giản là tình yêu nam nữ. Với cách nghĩ đó, tình yêu chỉ dừng lại ở một phạm vi hẹp. Trên thực tế, "I love you" còn được mở rộng ra hơn, là tình yêu giữa những con người với nhau, là tình yêu giữa con người với cuộc sống.

Quả thực, tình yêu là một món quà diệu kì mà Thượng đế đã ban tặng cho con người. Đặc biệt hơn, món quà này nếu ta chỉ giữ cho riêng mình thì nó sẽ dần tan biến. Còn nếu ta biết chia sẻ cho người khác, món quà này sẽ được nhân lên gấp bội.

Một lần nọ, tôi bắt gặp một đứa bé đen nhẻm, gầy choắt, tay cầm một cái ca đến xin tôi tiền. Trước khi ra khỏi nhà, tôi đã xin mẹ 5000 đồng để mua báo, tôi phân vân nên giữ cho riêng mình và mua tờ báo tôi yêu thích, hay giúp đứa trẻ kia! Nhưng thôi, tờ báo hôm nay không mua thì hôm khác mua, và chẳng tôi thường đọc rất qua loa rồi vứt nó ở một xó xỉnh nào đấy trong phòng ngủ, cho đứa bé này nhé, nó cần hơn tôi mà. Thế là tôi đặt nhẹ lên tay

nó tờ giấy bạc, nó cười toe, nhe hàm răng sún, “Dạ, em cảm ơn chị!”. Bỗng đầu lòng tôi nhen lên một niềm vui rất lạ, có lẽ tôi vui về vì đã san sẻ yêu thương và nhận được tình yêu từ một đứa nhóc.

Trong cuộc sống, tình yêu luôn tồn tại. Nó có những biểu hiện thật đơn giản chứ không hề cầu kì, phức tạp. Một cá nhân trong xã hội gặp khó khăn hay bệnh hiểm nghèo, cần sự giúp đỡ thì sẽ có rất nhiều người xung quanh dang tay ra đùm bọc họ. Trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng, hàng loạt chương trình đã mở ra để chia sẻ với những người gặp khó khăn: “Vượt lên chính mình”, “Ngôi nhà mơ ước” của HTV7; “Những cánh hạt giấy” của báo *Hoa học trò*; “Họ cần chia sẻ” của báo *Phụ nữ* và còn nhiều chương trình, chuyên mục khác nữa đã và đang chia sẻ với những con người không may mắn trong xã hội này ...

“I love you” – cách nói đơn giản và đầy yêu thương. Nó đã thấp lùn trong lòng những con người bất hạnh rằng họ luôn được yêu thương, rằng họ không cô đơn, lẻ loi, đơn độc. Thật hạnh phúc biết bao khi mọi người sống trong tình yêu. Thế nhưng xã hội này đâu có đơn giản đến vậy. Đâu đó vẫn còn chiến tranh, vẫn còn tranh chấp giữa các tôn giáo, đảng phái làm thiệt mạng không biết bao nhiêu dân thường vô tội. Một khi hận thù, ghen ghét xâm chiếm con người, tình yêu sẽ khó lòng mà tồn tại. Nhìn những người dân sống trong cảnh nơm nớp lo sợ ở Iraq, Paleston, Issarel hay những vùng tranh chấp giữa các quốc gia Hồi giáo, các quốc gia châu Phi, tự nhiên ta ước sao thế giới này sẽ không còn chiến tranh, thù hận.

Mục đích cao cả nhất của tình yêu là hạnh phúc. Tình yêu luôn vươn tới cái đẹp, là biểu hiện của những tình cảm cao quý mà con người ta dành cho nhau. Đó có thể là tình yêu giữa bố mẹ – con cái, giữa bạn bè, giữa hàng xóm láng giềng, giữa nam và nữ, giữa những người hạnh phúc chia sẻ với những người bất hạnh... Tình yêu tồn tại bên trong mỗi con người chúng ta, giúp ta hoàn thiện nhân cách và lối sống mỗi ngày.

Thế nhưng điều quan trọng nhất là phải biết cách nuôi dưỡng tình yêu, phải làm cho tình yêu không ngừng phát triển. Ta nên yêu thương mọi người hôm nay nhiều hơn hôm qua và ngày mai thì nhiều hơn hôm nay. Trong cuộc sống, ta cũng có không ít kẻ thù. “Thêm bạn bớt thù”, câu nói nghe thật khó khăn bởi đã là kẻ thù thì làm sao mà yêu thương được! Để yêu thương kẻ thù, ta không thể làm được, nhưng nếu làm cho nỗi căm ghét mỗi ngày một nhỏ xuống, một giảm đi thì điều này hoàn toàn có thể. Đơn giản nhất là ta nên tìm những điểm tốt, những nét đáng yêu trong tính cách mỗi con người, từ đó mà yêu thương, sẻ chia.

Ngày bé, tôi hay thắc mắc hỏi mẹ tôi, tại sao bà lại luôn nghĩ tốt về những người xung quanh! Mẹ tôi cười, xoa đầu tôi bảo rằng: “Mẹ có một chiếc hộp bí mật, ghi lại những điều tốt mà mọi người đã làm cho mẹ. Mỗi ngày nó một đầy lên và nếu ai có làm mẹ buồn, mẹ sẽ lấy những mẩu giấy ấy ra đọc. Con biết không, những mẩu giấy kiểu như “Cô Lan bên cạnh đi chợ giúp mẹ khi

mẹ ốm”, “Chú Sáu đóng giúp mẹ cái cửa rào bị gãy”, “Dì Ba luôn chào mẹ mỗi sáng mẹ đi làm”, thật là những hành động đơn giản nhưng là biểu hiện tình yêu thương đó con”. Tôi háo hức về việc sẽ tìm ra cái hộp và đọc những bí mật của mẹ hơn là nghe lời mẹ dạy. Mấy hôm sau, mẹ lại cùi nấu ăn, tôi lên lên phòng mẹ, lục tung và chẳng thấy cái hộp nào cả. Tôi giận dữ, chạy xuống nói với mẹ rằng mẹ nói dối tôi. Mẹ đang nấu cơm, ôm tôi vào lòng, thủ thỉ: “Thật ra, mẹ chẳng có cái hộp bí mật nào cả, mẹ xin lỗi vì đã nói dối con! Nhưng có một sự thật rằng, tình yêu luôn trong trái tim! Đâu cần cái hộp bí mật mới cất giữ được yêu thương, trái tim con dư sức làm điều đó mà. Nhưng nếu con thích, con cũng có thể làm một cái hộp để viết vào đó những yêu thương!”

Từ đó tôi học được rằng, tình yêu luôn ở trong trái tim, và nếu ta biết tìm những điểm tốt của mỗi người xung quanh, tình yêu sẽ nảy nở thật giản dị và gần gũi.

Xã hội ngày nay có rất nhiều người cần chúng ta sẻ chia. Bằng những hành động đơn giản như cái ôm chặt, cái xiết tay với những người xung quanh, ta có thể truyền cho họ tình yêu và niềm tin vào cuộc sống. Hãy nói “I love you” với mọi người, ta sẽ nhận lại từ mọi người nụ cười cùng câu nói “I love you”.

ĐỂ:

HÃY HỌC CÁCH THA THỨ

Thầy giáo yêu cầu mỗi chúng tôi mang một cái túi ni lông sạch và một bao tải khoai tây đến lớp. Sau đó thầy bảo cứ hễ chúng tôi không tha thứ lỗi lầm cho người nào đó thì hãy chọn ra một củ khoai viết tên người đó và ngày tháng lên và bỏ nó vào túi ni lông. Sau vài ngày, có nhiều túi trở nên vô cùng nặng.

Sau đó thầy lại yêu cầu chúng tôi phải luôn mang cái túi theo bên mình dù đi bất cứ đâu, tối ngủ phải để túi bên cạnh, làm việc thì đặt lên bàn. Sự phiền phức phải mang vác cái túi khiến chúng tôi cảm nhận rõ ràng gánh nặng tinh thần mà mình đang chịu đựng. Không những thế, chúng tôi còn phải luôn để tâm đến nó, nhớ đến nó và nhiều khi đặt nó ở những chỗ chẳng tế nhị chút nào.

Qua thời gian, khoai tây bắt đầu phân hủy thành một thứ chất lỏng nhầy nhụa. Đây thật là một ẩn dụ sinh động về cái giá mà chúng ta phải trả cho việc khư khư ôm lấy giận hờn trong lòng. Trong thâm tâm chúng ta thường cho rằng tha thứ là một món quà đối với người được tha thứ, nhưng bạn thấy đấy, đây rõ ràng là món quà cho chính chúng ta.

(Trích trang mục *Cửa sổ tâm hồn*,

Báo Tuổi trẻ Chủ nhật, số 48, ngày 09/12/2001. Hương Giang dịch)

Câu chuyện trên nhắc nhở chúng ta điều gì trong cuộc sống?

BÀI LÀM

Mỗi người đều phải trưởng thành, dù muốn hay không. Trong quá trình đó, ta phải học hỏi thật nhiều để hoàn thiện mình. Làm sao có thể tránh được lỗi lầm khi ai trong chúng ta cũng chưa nếm trải hết sự vô thường và vô biên của cuộc đời. Dù đang là người mang lỗi lầm hay đang là người phải bận lòng vì lỗi lầm của một ai đó, thì ta cũng nên ngẫm nghĩ với câu chuyện “*Hãy học cách tha thứ*”.

Câu chuyện bắt đầu bằng việc học sinh trong lớp học nọ bị thầy giáo bắt mang theo một túi khoai tây dù ở đâu – lúc nào. Những củ khoai ấy viết tên những người đã mắc lỗi mà chủ nhân của túi khoai không chịu tha thứ. Túi càng nặng thì việc mang nó theo ở khắp mọi nơi càng là một cực hình.

Thử tưởng tượng, chúng ta là một trong số những học sinh ấy, ta sẽ nghĩ gì? Trước hết là cảm giác nặng nề, khó chịu khi phải mang vác túi khoai theo tới mọi nơi. Những củ khoai cũ nhũn ra thành một thứ chất lỏng nhầy nhụa trong khi những củ khoai mới không ngừng được đưa vào. Nó chính là hiện thân cho những lỗi lầm mà người khác đã gây ra cho ta. Vứt bỏ sức nặng của túi khoai cũng là ta đã trút được một gánh nặng trong lòng. Nhược bằng mang theo tức là ta đã chấp nhận gieo vào đời mình một mối ưu phiền. Ý nghĩa câu chuyện đã quá rõ ràng: tốt nhất là hãy tha thứ.

Chẳng cần bàn cãi thêm vì điều đó đã quá đúng đắn và sáng suốt! Bởi làm người ai lại không phạm sai lầm, chính bản thân ta cũng không đếm nổi mình đã làm gì sai trong quá khứ. Nếu lỗi lầm là điều tất yếu thì ta nên rộng lượng với người, để người có thể hiểu cho lỗi lầm của ta. Thử nghĩ mà xem, nếu ta phạm lỗi, ta có muốn được tha thứ và được yêu thương, tin tưởng? Điều gì mình muốn thì hãy làm điều đó cho người khác, đó là luật vàng trong cuộc đời. Nếu cứ mãi nuôi giữ những hận thù, buồn chán vì lỗi lầm của ai đó thì có đáng không? Có đáng để ta dần mất niềm tin vào cuộc sống, để tâm hồn ta luôn nặng nề, luôn đau đớn vì những vết thương đã cũ? Sự khó chịu khi phải mang theo túi khoai có khác gì sự bức dọc khi ấp ủ thù hận? Cuộc đời vẫn vậy, chỉ có nhân quan của mỗi người là thay đổi, và khi nhân quan thay đổi theo hướng tiêu cực thì người và đời trong mắt ta cũng đổi thay theo chiều xấu đi. Làm sao ta tập trung vào công việc, vào những mối quan hệ thân tình lẽ ra đáng được trân trọng, khi luôn canh cánh về những tổn thương xưa, tựa như túi khoai – cái gai trong mắt? Cái ta đánh mất không chỉ là công danh, sự nghiệp hay những người thân yêu, mà còn là cả cuộc đời với tương lai phía trước. Ngược lại, nếu ta biết chấp nhận lỗi lầm như một lẽ tất yếu thì lòng ta sẽ thanh thản, nhẹ nhàng, cuộc đời vì thế cũng tươi sáng hơn. Ta hứng thú với công việc, trái tim ta rộng cửa đón nhận những tình cảm tuyệt vời. Tha thứ, không cần biết đó có phải là sự ban ơn cho người phạm lỗi hay không, trước tiên đó là món quà cho chính mình. Nếu cuộc đời chẳng còn ai khoan dung thì mọi tình cảm khác đều biến mất. Một bà mẹ tức giận vì con mình hất đổ chén

cơm, một người thầy bỏ cuộc khi gặp phải một học sinh cá biệt, vô lễ, ... còn gì cái gọi là tình mẫu tử thiêng liêng, tình thầy trò cao quý? Tình bạn, tình yêu cũng sẽ lụi tàn vì còn đầu lòng khoan dung để che chở cho những yêu thương?

Nhưng có phải ta nên tha thứ cho mọi lỗi lầm? Đó là điều không thể! Nếu tha thứ mà dễ dàng và dễ dãi như vậy thì mọi ý nghĩa thiêng liêng của tha thứ sẽ không còn. Giá trị của việc tha thứ không chỉ là từ lòng bao dung của con người đối với con người, mà còn từ sự hối hận, ăn năn chân thành của người phạm lỗi. Họ đã bị lương tâm dần vật thì không cần thêm một cách trừng phạt nào nữa! Nhưng với kẻ vô lương tâm, không thể tha thứ vậy ta phải nuôi giữ vết thương lòng sao? Chỉ cần quên đi và tự hướng mình đến những người biết thương yêu mình, như thế ta không những được thanh thản trong tâm hồn mà còn thêm vững lòng trước sóng gió cuộc đời. Hãy xem đó như một phút ta đã nhìn lầm người, hãy tự tha thứ cho mình lỗi lầm đó. Cuộc đời còn dài, không đáng cho ta mãi lo buồn và đánh mất niềm vui vì những kẻ vô liêm sỉ.

Thật đáng trách cho những ai không chịu chấp nhận lỗi lầm của người khác và tha thứ! Họ phải lạc lõng giữa cuộc đời vì còn ai dám bước vào một tâm hồn sẵn sàng thù ghét mình mãi mãi chỉ vì những lỗi lầm mình trót gây ra? Họ đáng trách mà cũng đáng thương! Cuộc sống không có ý nghĩa, không có niềm vui thì thật thê thảm! Nhưng ghê tởm hơn là những kẻ không biết xấu hổ vì những sai lầm của mình và làm tổn thương người khác, có đáng để cuộc đời cho họ cơ hội được sống? Những con người rộng lượng không chỉ khiến cuộc đời thêm vui tươi, giàu ý nghĩa, mà chính họ cũng được mọi người yêu quý, kính trọng. Sai lầm là điều cần thiết để trưởng thành. Tha thứ cho những ai ăn năn, hối cải cũng là cách đưa họ vào một tâm trạng mới, vui vẻ, tự tin để sửa chữa, bù đắp cho những sai lầm.

Ta hãy sống với lòng nhân ái, bao dung. Đó là chìa khóa cho ta có một cuộc sống hạnh phúc. Những hận thù cũng như những củ khoai, rồi sẽ có lúc tan biến. Đừng buộc mình phải nặng lòng vì những chuyện buồn đã qua. Trước tiên, hãy có trách nhiệm với lỗi lầm của mình để nhận được sự tha thứ, và hãy trao tặng điều kì diệu đó cho những người xứng đáng quanh ta, cho những bạn bè ta yêu quý.

Đối với nhiều người, tha thứ có thể là việc rất khó. Nhưng điều quan trọng cần nhớ: tha thứ là mang lại sự thanh thản cho tâm hồn, xa hơn là tạo cơ hội cho một người, cho một tình cảm thân ái đáng quý. Từ lúc lọt lòng cho đến ngày hôm nay, ta đã phạm bao nhiêu sai lầm, được bao nhiêu người tha thứ và tha thứ bao nhiêu lần? Chí ít là từ mẹ – người luôn tha thứ và yêu thương ta dù ta có xấu xa đến mức nào. Không phải ai cũng có được tấm lòng của một người mẹ để đối xử với tất cả mọi người, nhưng hãy tha thứ chân thành cho người xứng đáng. Cuộc sống vốn nhiều vất vả, khổ đau, ai cũng có thể kể mãi về nỗi buồn của mình, niềm hạnh phúc thì ngược lại, dường như xa vời, khó

kiếm. Nhưng chỉ bằng việc tha thứ cho người khác, niềm vui sẽ đến với ta. Ngắm nhìn những nụ cười rạng rỡ, hay có khi đó là những giọt nước mắt cảm động của người được tha thứ, ngay lúc đó tâm hồn ta cũng được đón nhận một niềm vui lớn hơn nhiều.

ĐỀ: Tuổi trẻ và sự sáng tạo

GỢI Ý LÀM BÀI

A. Về kĩ năng

- Người viết cần xác định rõ đây là dạng đề mở thuộc kiểu bài nghị luận xã hội; vấn đề nghị luận là bàn bạc đánh giá về sự sáng tạo với tuổi trẻ ngày nay.

- Người viết có thể vận dụng linh hoạt các hình thức thể hiện, các thao tác nghị luận để giải quyết vấn đề.

- Cần lưu ý các yêu cầu chung: cách thể hiện phù hợp, lời văn trong sáng, diễn đạt rõ ràng, lập luận chặt chẽ, thuyết phục ...

B. Về kiến thức

Người viết có thể tự do trình bày suy nghĩ, quan điểm về vấn đề song nên hướng đến một số nội dung cơ bản:

- Giải thích:

+ Sự sáng tạo?

+ Mối quan hệ giữa tuổi trẻ và sự sáng tạo?

- Bàn luận, đánh giá:

+ Sự sáng tạo là một yếu tố, một phẩm chất hết sức quan trọng của con người, nó giúp ta thành công hơn trong cuộc sống.

+ Sự sáng tạo giúp xã hội phát triển, đưa nền văn minh nhân loại tiến lên phía trước, giúp đất nước ngày càng giàu mạnh.

+ Sự sáng tạo thể hiện phẩm chất đáng quý của con người, cho thấy con người đang suy nghĩ, tồn tại, trẻ trung, năng động...

+ Sự sáng tạo cần thiết đối với mọi công việc, mọi nơi và sáng tạo thực chất cũng chính là học kết hợp với hành.

(Dẫn chứng: Các tấm gương lao động sáng tạo trong cuộc sống, cải tiến kĩ thuật trong những cuộc thi...)

+ Sự sáng tạo còn cho thấy khả năng về trí tuệ con người là không có giới hạn, rất đáng khâm phục.

+ Lớp trẻ ngày nay cần nhận thức rõ những điều ấy để phát huy sự sáng tạo của mình, qua đó góp phần cống hiến cho xã hội, đất nước (vì khả năng sáng tạo ở lớp trẻ là lớn nhất).

+ Cần phê phán những con người sống thụ động, ỉ lại, lười suy nghĩ, thích hưởng thụ ... Họ không những đánh mất khả năng sáng tạo của bản thân mà còn là gánh nặng của xã hội.

+ Khả năng sáng tạo đều có ở mỗi người, vì vậy cần phải đánh thức nó bằng những suy nghĩ, việc làm cụ thể (dù là nhỏ nhất) vì: "Sống trên đời là để ghi lại dấu ấn" ...

- Cảm nhận, suy nghĩ về hình ảnh người thầy khó phai mờ trong cuộc đời.

I. GỢI Ý LÀM BÀI.

1. Xác định yêu cầu của đề bài

a) Yêu cầu về thao tác lập luận: Cần vận dụng linh hoạt các thao tác lập luận sau: phân tích, bình luận kết hợp với phương thức phát biểu cảm nghĩ và chứng minh.

b) Yêu cầu về nội dung bàn luận: Bàn luận về vấn đề này, anh/chị cần nêu bật được nội dung chủ yếu sau: nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành luật lệ giao thông khi tham gia giao thông của tuổi trẻ học đường nhằm góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông. Đề bài này có thể trình bày ở phạm vi rộng hẹp khác nhau. Có thể trình bày thực trạng giao thông ở Việt Nam và thực trạng tham gia giao thông của tuổi trẻ học đường, nguyên nhân và các giải pháp tích cực để nâng cao ý thức, trách nhiệm trong giao thông. Cũng có thể tập trung vào một số phương tiện cụ thể mà anh/chị cảm thấy bức xúc và quan tâm nhất: tình trạng học sinh đi xe gắn máy đến trường hoặc đi ngoài phố mà không có giấy phép lái xe, không đăng kí xe, tình trạng chở quá người, lạng lách vượt đèn đỏ khi đi trên đường, tình trạng đua xe trái phép,...

2. Gợi ý lập dàn bài

*** Mở bài**

- Tai nạn giao thông đã và đang là vấn đề nóng hổi, cũng là mảng tối trong bức tranh giao thông đòi hỏi cả xã hội phải có một cuộc chiến không khoan nhượng với nó. Hằng năm, tai nạn giao thông đã cướp đi sinh mạng của hàng nghìn người, trong đó có không ít những bạn trẻ đang ở lứa tuổi hoa niên đẹp nhất.

- Để góp phần giảm thiểu nỗi đau ấy, mỗi học sinh chúng ta cần nâng cao ý thức trách nhiệm, ý thức pháp luật để tự bảo vệ mình và góp phần bảo vệ cộng đồng.

*** Thân bài**

a) *Trình bày vấn đề thực trạng giao thông hiện nay và nguyên nhân chủ yếu của tình trạng đó.* Có thể tham khảo nguồn tin từ các phương tiện thông tin đại chúng cũng như sự quan sát của bản thân anh/chị.

b) *Trình bày vấn đề thực trạng tham gia giao thông của tuổi trẻ học đường và nguyên nhân của tình trạng đó.* Chú ý những hiện tượng nổi cộm và nguy cơ to lớn của chúng.

- Trình bày những giải pháp tích cực, có hiệu quả để tuổi trẻ học đường có thể góp phần cải thiện tình hình giao thông Việt Nam nói chung và tình hình giao thông của học sinh nói riêng.

c) *Trải nghiệm của bản thân,* những suy nghĩ và hành động thiết thực của anh/chị để giảm thiểu tai nạn giao thông.

*** Kết bài**

- An toàn giao thông là vấn đề của mọi người, mọi nhà. Tôn trọng luật giao thông, hiểu luật và chấp hành nghiêm chỉnh không những là trách nhiệm,

nghĩa vụ mà còn là quyền lợi của mỗi người.

- Tương lai bắt đầu từ hôm nay. Bức tranh giao thông hiện tại và tương lai phụ thuộc vào ý thức của tuổi trẻ học đường – những chủ nhân tương lai của đất nước. Vì vậy, tuổi trẻ học đường cần góp phần thiết thực để giải quyết vấn đề này.

II. BÀI LUẬN THAM KHẢO

Cuộc chiến tai nạn giao thông – không ai là người ngoài cuộc!

Tai nạn giao thông đã và đang là vấn đề nóng hổi cũng là mảng tối trong bức tranh giao thông đòi hỏi cả xã hội phải có một cuộc chiến thực sự với nó. Đi khắp các nẻo đường, khẩu hiệu *An toàn giao thông là hạnh phúc của mọi nhà* như là lời nhắc nhở cũng là lời cảnh báo với những người tham gia giao thông hãy chấp hành nghiêm túc luật giao thông để đem lại an toàn cho mình và hạnh phúc cho mọi người. Dẫu không phải là một chính trị gia, một nhà kinh tế, một nhà khoa học, một bác sĩ hay một kĩ sư nhưng bạn và tôi, mỗi học sinh chúng ta hoàn toàn có thể góp phần nhỏ bé vào việc đẩy lùi hiểm họa ấy vì sự bình yên của mỗi người, mỗi gia đình và của toàn xã hội.

Bạn đã bao giờ tận mắt chứng kiến tai nạn giao thông – điều đang xảy ra hằng ngày, hằng giờ trên đất nước chúng ta? Bạn đã bao giờ bức bối trước sự hỗn loạn của giao thông mà bất lực vì mình chẳng thay đổi được gì? Tôi tin chắc câu trả lời là “có”. Tất cả chúng ta đều phải thừa nhận một thực trạng đau xót: tai nạn giao thông là một điểm đen trong bức tranh giao thông phức tạp ở Việt Nam hiện nay.

Theo số liệu thống kê, số vụ tai nạn giao thông ở Việt Nam trong những năm qua không ngừng tăng cùng với lưu lượng xe gắn máy di chuyển ngày càng nhiều. Thật khủng khiếp khi chúng ta biết rằng số người chết do tai nạn giao thông lớn hơn nhiều so với số người chết do bão lũ. Có gì đáng tự hào đâu khi Việt Nam nằm trong nhóm nước đứng đầu thế giới về số vụ tai nạn giao thông? Có gì để tự hào đâu khi phần lớn các vụ tai nạn giao thông đều do những người Việt trẻ gây ra?

Nguyên nhân của thực trạng đáng buồn ấy, trước hết là từ ý thức của những người tham gia giao thông. Họ chưa biết quý trọng bản thân, chưa nhận thức đầy đủ sự nguy hiểm của những hành vi vi phạm luật lệ giao thông, mà khi hối tiếc thì sự thể đã muộn. Vì thế, đi trên đường họ ngênh ngang, coi thường, không chấp hành luật giao thông. Bạn đừng giật mình khi tôi nêu ra một vài con số sau đây: 80% số người tham gia giao thông không dùng đèn báo khi chuyển hướng, 85% không dùng còi đúng luật quy định, 70% không dùng phanh tay, 90% không dùng đèn chiếu xa và rất rất nhiều người đội mũ bảo hiểm kém chất lượng hoặc không đúng quy cách nhằm đối phó với lực lượng công an. Và bạn sẽ lại giật mình nữa khi nhận thấy người thân của chúng ta cũng vi phạm những lỗi như vậy một cách rất “hồn nhiên”. Bên cạnh đó, tai

nạn giao thông còn xảy ra do ý thức thấp kém của những người chỉ vì lợi ích cá nhân mà bất chấp sự an toàn tính mạng của người đi đường. Ti vi, báo chí đã nhiều lần cảnh báo việc rải đinh trên đường quốc lộ làm người đi xe trên đường bị tai nạn dẫn đến thương tật hoặc tử vong. Đó là một thực tế đau lòng mà chúng ta không thể phủ nhận.

Trên cái nền chung ấy, thực trạng tham gia giao thông của tuổi trẻ học đường ra sao? Chúng ta vui mừng trước việc ý thức tham gia giao thông của học sinh chúng ta ngày một nâng cao. Nhiều hoạt động, nhiều lời kêu gọi về an toàn giao thông đã được các bạn nhiệt tình hưởng ứng. Song, bên cạnh đó, vẫn có những hiện tượng khiến chúng ta phải suy nghĩ. Chắc chắn bạn cũng như tôi đã từng chứng kiến cái cảnh cổng trường giờ tan học bị mắc kẹt. Từng nhóm bạn chờ nhau, tụ tập nói chuyện, mặc bác bảo vệ ra sức giải tán, mặc người đi đường la lối, nhắc nhở. Rồi khi đi trên đường, mặc cho mật độ giao thông vốn đã dày đặc, chúng ta dàn hàng ba, hàng bốn nói chuyện âm ỉ, mãi mê đến mức quên cả xung quanh. Có những bạn đã bị tai nạn vì thiếu tập trung chú ý vào việc đi đường. Ngoài ra, chúng ta còn bắt gặp những hiện tượng nổi cộm khác. Do điều kiện kinh tế khá giả, học sinh đi xe gắn máy đến trường dù chưa đủ tuổi được cấp giấy phép lái xe. Khi đi xe, nhiều bạn vượt đèn đỏ, chở quá số người quy định, phóng nhanh lạng lách, quẹt lửa chân chống, “tráng trứng” trên đường... Khi xảy ra va chạm giao thông thì có thái độ hung hăng, sẵn sàng gây gỗ đánh nhau, bất chấp phải trái. Đặc biệt, một vấn nạn nhức nhối là hiện tượng các “anh hùng xa lộ” lập phi đội bay, sẵn sàng đánh cược với tính mạng của mình.

Nguyên nhân của tình trạng này không chỉ do ý thức của mỗi học sinh mà còn do đặc điểm tâm, sinh lí lứa tuổi: bông bột, ham vui, thích ra oai, thích thể hiện “cái tôi”. Tại sao bạn lại đánh đổi mạng sống của mình để bốc đầu xe ra oai với bạn bè? Tại sao bạn lại đánh đổi mạng sống của mình để lạng lách phóng nhanh, vượt ẩu chỉ vì một lời khích bác? Bạn ơi, đó đâu phải cách tuyên xưng “cái tôi” cá nhân của mỗi người. Cái tôi của chúng ta được khẳng định bằng những dạng thức khác: bằng học tập, bằng tính cách chân thành, cởi mở, nhiệt tình, ham học hỏi, ... Và bạn sẽ đẹp dần lên trong mắt mọi người.

Thực trạng giao thông Việt Nam nói chung và của nhiều bạn học sinh nói riêng đang giống lên một hồi chuông khẩn thiết yêu cầu bạn và tôi, chúng ta cùng phải nhập cuộc và hành động. “Một cây làm chẳng nên non” nhưng “Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”. Chỉ cần bạn thấy đau trước tai nạn giao thông, chỉ cần trong bạn vang lên tiếng nói của trách nhiệm, bạn hoàn toàn có thể tham gia giảm thiểu tai nạn giao thông bằng những việc làm thiết thực. Trước hết, mỗi chúng ta phải nắm vững luật giao thông, tôn trọng và chấp hành nghiêm túc luật giao thông. Bạn không chỉ là người thực hiện tốt mà hãy là một tuyên truyền viên tốt nữa, nhắc nhở chính bố mẹ, người thân, bạn bè nếu họ vi phạm, làm gương cho các em nhỏ tuổi hơn... Ngoài ra, bạn có thể tham

gia các phong trào tìm hiểu về an toàn giao thông, phong trào tình nguyện trong giao thông. Một giọt nước không làm nên biển cả nhưng vô số giọt nước sẽ tạo thành đại dương. Chỉ cần tất cả chúng ta hợp sức, tôi có lòng tin vào sự chuyển biến tích cực của bức tranh giao thông Việt Nam

Bản thân tôi cũng từng dần hàng ngang đi trên đường khi tan học về và đã phải bó bột suốt hai tuần liền. Tôi tự thấy mình may mắn vì vẫn còn cơ hội để hối hận và sửa chữa sai lầm. Nhưng có bao nhiêu người đã không còn cơ hội để hối hận và làm lại nữa. Vậy thì bạn ơi, để không bao giờ phải thốt lên “nếu như ...”, “giá như ...”, bạn hãy nâng cao ý thức trách nhiệm khi tham gia giao thông nhé.

Tôi rất tâm đắc với câu nói: “Ngày mai bắt đầu từ chính ngày hôm nay, tương lai bắt đầu từ chính hiện tại”. Bức tranh giao thông hôm nay và ngày mai phụ thuộc rất nhiều vào tuổi trẻ học đường – những chủ nhân tương lai của đất nước. Vì vậy, chúng ta bằng sức trẻ và nhiệt huyết, hãy hành động thiết thực để đem lại khoảng sáng cho giao thông Việt Nam.

ĐỀ: “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí mạnh thì thể nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí yếu thì thể nước yếu, rồi xuống thấp*” (Thân Nhân Trung). Từ ý kiến trên, hãy trình bày ý kiến của anh/chị về việc rèn luyện tài, đức và trách nhiệm với quốc gia của mỗi con người.

I. GỢI Ý LÀM BÀI

1. Xác định yêu cầu của đề bài

a) *Yêu cầu về thao tác lập luận*: Đây là loại đề nghị luận về một vấn đề tư tưởng trên cơ sở giải thích ý kiến của một tác giả có uy tín. Yêu cầu kết hợp các thao tác lập luận giải thích, bình luận, chứng minh và các phương thức biểu đạt tự sự, thuyết minh, biểu cảm.

b) *Yêu cầu về nội dung bàn luận*: Trọng tâm của đề bài là khẳng định việc rèn luyện tài đức và trách nhiệm công dân đối với đất nước của mỗi cá nhân. Đó là một việc có ý nghĩa quyết định sự phát triển của quốc gia, thông qua việc giải thích và bình luận ý kiến của Thân Nhân Trung.

2. Gợi ý lập dàn bài

* Mở bài

Có thể mở bài theo nhiều cách, nhưng cần dẫn nhập đề bài theo định hướng sau:

- Từ thế kỉ XV, cha ông ta đã đặc biệt đề cao vai trò của người “hiền tài” đối với “thể nước”.

- Lịch sử đã chứng minh thời đại nào, quốc gia nào biết coi trọng và sử dụng đúng người tài thì thời đại và quốc gia đó ổn định, phát triển.

* Thân bài

Cần triển khai bài viết theo hệ thống ý sau đây:

a) *Giải thích các khái niệm, nội dung ý kiến của Thân Nhân Trung, nêu ngắn gọn về tiểu sử Thân Nhân Trung và bối cảnh đưa ra ý kiến*

- Tập trung giải thích ba khái niệm: *hiền tài* (người trí thức có tài và đức), *nguyên khí* (nguồn lực tiềm ẩn) – *thế nước* (sự phát triển thịnh vượng của quốc gia), từ đó nêu nội dung của ý kiến: khẳng định người tài đức có vai trò quyết định đối với sự phát triển hay tụt hậu của đất nước đồng thời điều đó phụ thuộc vào việc người lãnh đạo quốc gia có phải là người tài đức và biết dùng người tài đức hay không.

- Thân Nhân Trung (1418 – 1499) đậu tiến sĩ đời vua Lê Thánh Tông, trải qua nhiều chức quan cao trong những năm niên hiệu Hồng Đức – giai đoạn thịnh vượng của thời Lê sơ. Ý kiến này là câu mở đầu bài văn bia mà ông được vua giao soạn để khắc vào bia tiến sĩ đầu tiên năm Nhâm Tuất (1442) ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

b) *Bàn luận, chứng minh về vai trò của người hiền tài đối với quốc gia và khẳng định trách nhiệm rèn đức luyện tài của thế hệ trẻ*

- Tại sao *hiền tài* và *nguyên khí* quốc gia có quan hệ chặt chẽ với nhau? Hiền tài sẽ đưa ra được những sách lược đúng đắn để phát triển mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao của quốc gia; đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho dân.

- Thực tế chứng minh *hiền tài* quyết định đến vận mệnh quốc gia thế nào? Quốc gia nếu không biết sử dụng *hiền tài* thì sẽ chịu những hậu quả gì? Lịch sử các đời Lí, Trần, Lê, Nguyễn đều cho thấy ở giai đoạn đầu khi vua biết dùng người tài đức, được lòng dân, thì xã hội thịnh vượng; đến giai đoạn cuối, các vua chỉ lo hưởng thụ, không nghe lời can gián của bậc tôi trung đều dẫn đến tan nhà, mất nước.

- Đối với thế hệ trẻ Việt Nam, nhiệm vụ hàng đầu là học tập, rèn luyện để trở thành *hiền tài*, cần phải thực hiện nhiệm vụ cao cả này thế nào? Học ở trường và học trong cuộc sống; gần các kiến thức sách vở với các vấn đề cần giải quyết của xã hội, đất nước; luôn giữ ý thức công dân tích cực, tự đặt cho mình câu hỏi và hướng giải quyết trước những sự việc cần tỏ bày chính kiến.

c) *Trải nghiệm của bản thân*: Có thể nêu những tấm gương rèn đức, luyện tài mà anh/chị chứng kiến hoặc ý thức rèn luyện phấn đấu của chính bản thân mình.

* Kết bài

Khẳng định tư tưởng trọng dụng người tài đức là quốc sách hàng đầu của mỗi quốc gia, đặc biệt là những nước đang phát triển như Việt Nam. Song tư tưởng đồng thời phải đi liền với việc thực hành tư tưởng, không nên chỉ là lời nói suông.

II. BÀI LUẬN THAM KHẢO

Gần đây đài, báo đưa tin về một trào lưu mới của các công chức trẻ tuổi: rời bỏ công sở nhà nước gia nhập đội ngũ kinh tế tư nhân. Trào lưu này nói lên điều gì? Phải chăng đó là do chính phủ sử dụng nhân tài chưa hợp lý? Hay là do trách nhiệm công dân của thế hệ trẻ đang giảm sút nghiêm trọng? Dù nguyên nhân nào, cũng thấy nổi cộm vấn đề cơ bản của một quốc gia đang phát triển – người hiền tài và vai trò, trách nhiệm của họ đối với đất nước.

Ngay từ thế kỉ XV, cha ông ta đã đề cao tầm quan trọng đặc biệt của người hiền tài: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí mạnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp”. Đó là câu mở đầu bài văn bia được khắc trên bia tiến sĩ đầu tiên (năm Nhâm Tuất, 1442) ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám do Thân Nhân Trung soạn dưới sự cho phép của vua Lê Thánh Tông, vào năm 1484. Như chúng ta đều biết, ở đời vua Lê Thánh Tông, nước ta được coi là ổn định, dân sống no ấm, xã hội thịnh vượng, đặc biệt những năm niên hiệu Hồng Đức. Nhân dân được mùa (1495), vua Lê Thánh Tông đã lập hội Tao Đàn gồm nhị thập bát tú (28 vị văn thần), vua là Tao Đàn nguyên súy, con Thân Nhân Trung được cử làm Tao Đàn phó nguyên súy cùng với Đỗ Nhuận. Sau khi đỗ tiến sĩ (năm 1469), Thân Nhân Trung lần lượt trải qua nhiều chức quan cao dưới triều Lê Thánh Tông như Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện thị độc, Đông các đại học sĩ, ... Sơ lược về tiểu sử Thân Nhân Trung như vậy để chúng ta thấy một phần lí do xã hội thời Lê Thánh Tông phát triển – vua chọn và sử dụng được hiền tài, trong số đó có Thân Nhân Trung.

Tại sao nói “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” và hiền tài quyết định “thế nước mạnh, yếu”? *Hiền tài* theo cách nói của người xưa có nghĩa là người có đức và có tài (người xưa nhấn mạnh đức trước tài). Người có tài và có đức chính là nguồn lực tiềm ẩn (*nguyên khí*) tiềm tàng trong mỗi quốc gia. Đất nước phồn vinh, phát triển đi lên (*thế nước mạnh, rồi lên cao*) là nhờ nguồn lực hiền tài được phát huy mạnh mẽ (*nguyên khí mạnh*); ngược lại, nguồn lực hiền tài nếu không được phát huy (*nguyên khí suy*) đất nước sẽ suy thoái đi xuống (*thế nước yếu, rồi xuống thấp*). Điều này có ý nghĩa như một quy luật tất yếu. Bởi người tài đức là người vừa có tài, vừa biết thương yêu chăm lo cho dân, họ sẽ dựa trên lợi ích của dân dùng tài năng của mình để hoạch định những chính sách có tầm cỡ chiến lược, những sách lược hợp lí, sắc bén có tác dụng phát triển mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, quân sự, ngoại giao... của đất nước. Xã hội ổn định, thịnh vượng sẽ tạo phúc lợi cao, bảo đảm cho người dân một đời sống ấm no, sung túc.

Lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam từ Lí, Trần, Lê,... đến Nguyễn đều đã chứng minh quy luật sống còn của triều đại và quốc gia. Trong các đời vua đầu của mỗi triều đại, thường là các vua Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông,... khi các vua mới lập quốc, đều hết lòng hết sức với vận mệnh quốc gia,

biết sử dụng *hiền tài* làm cho đất nước phát triển đi lên. Nhờ *hiền tài* được trọng dụng, sức dân được động viên, các vua Trần đã ba lần oanh liệt chiến thắng quân Mông - Nguyên - đế quốc hùng mạnh nhất thế giới hồi đó. Sang đời Lê, Lê Lợi do biết dùng tài năng của quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi kết hợp với sức mạnh tổng hợp quân dân cho nên đuổi được quân Minh ra khỏi bờ cõi, đưa lịch sử đất nước sang trang mới. Lê Thánh Tông sáng suốt minh oan và phục hồi vẹn toàn danh dự cho vị công thần khai quốc nhà Lê, chấm dứt nghi án về cuộc đời đau thương mà vĩ đại của Ức Trai ... Rõ ràng các bậc *hiền tài* được vua trọng dụng đều đã không phụ lòng dân nước.

Đến các đời vua cuối, một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tan nhà, mất nước chính là việc vua không nghe lời can gián của các triều thần *hiền tài* mà nghe lời xúi giục của kẻ gian thần, mãi mê ăn chơi hưởng lạc, xao nhãng triều chính. Xem xét lịch sử xưa nay đều thấy công lao đức độ của *hiền tài* thật có ý nghĩa quyết định đối với vận nước, thế nước. *Hiền tài* được phát triển và cống hiến luôn là động lực thúc đẩy quốc gia tiến bộ nhờ các chính sách phục quốc, an dân. Ngược lại, khi *hiền tài* phải náu thân nơi thôn cùng xóm vắng, ấy là lúc đất nước lâm nguy bởi những người đứng đầu không còn đặt lợi ích dân, nước lên trên hết.

Với tư cách là thế hệ trẻ của đất nước, chúng ta cần phải phấn đấu trở thành *hiền tài* góp phần đưa *thế nước* đi lên, góp phần “giữ lấy nước” để không phụ công cha ông “dựng nước” như lời Bác Hồ đã dạy. Làm thế nào để trở thành *hiền tài*? Theo tôi, điều này vừa khó vừa không khó. Khó ở chỗ, sự thông minh cũng như tài năng, trí tuệ là những cái bẩm sinh, dù muốn con người cũng không thể cải tạo được bộ não mà cha mẹ đã tạo tác cho mình. Song lại không khó ở chỗ, *hiền tài* không phải chỉ là những nhân tài xuất chúng siêu việt mà *hiền tài* có thể là những con người bình thường có tâm và có một tầm trí tuệ đủ để giải quyết tốt những vấn đề của quốc gia, xã hội. Và việc nước thì thật vô cùng rộng lớn muôn mặt. Mỗi người *hiền tài* cũng chỉ góp một phần nhỏ bé mà thôi. Vậy nên, nếu có ý chí quyết tâm, thế hệ trẻ chúng ta có thể tu dưỡng để góp phần nhỏ bé đó của mình cho sự đi lên của *thế nước*. Chúng ta cần phải học tập và rèn đức luyện tài thế nào? Theo tôi, điều trước hết là việc “rèn đức”, đúng như ông cha ta từng quan niệm “Tiên học lễ, hậu học văn”. “Lễ” và “đức” không có gì cao xa, mà chính là tình yêu và trách nhiệm đối với quê hương đất nước, là tấm lòng báo đáp công ơn cha mẹ, thầy, cô, xứ sở và một ý thức về nghĩa vụ công dân cao cả – dốc hết sức mình làm cho xã hội ngày càng công bằng, dân chủ và phồn vinh hơn. Nghe lí thuyết thì có vẻ văn hoa xa vời, nhưng bạn hãy nhìn thực tế những con người đang ngày đêm “rèn đức” quanh mình, họ đâu có gì xa xôi không tưởng? Những bạn học sinh sinh viên vượt lên hoàn cảnh gia đình miệt mài học tập. Những bạn trẻ hi sinh cả mùa hè nghỉ ngơi hoặc kiếm sống để tham gia các phong trào tình nguyện Tiếp sức mùa thi, Vì màu xanh đất nước hay Trách nhiệm – Tình

thương,... Những người hiến máu nhân đạo, quyên góp giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, dũng cảm chống lại tệ nạn xã hội, tham gia các hoạt động xã hội từ thiện,... Tôi nghĩ rằng, từ những việc làm nho nhỏ ấy, thế hệ trẻ sẽ dần học được cách sống quan tâm, chia sẻ với cộng đồng cũng như dần thấu hiểu ý nghĩa vô giá của tình cảm gắn bó với quê hương xứ sở.

Đồng thời với “rèn đức”, chúng ta còn phải chú trọng “luyện tài”, bởi nếu chỉ có “đức” người ta có lẽ chỉ làm được ông Bụt mà thôi. Thế giới ngày nay đã phát triển tới một trình độ công nghệ rất cao về mọi mặt, đặc biệt là công nghệ thông tin điện tử, nếu không vất vả “luyện tài”, chúng ta không thể bắt kịp thời đại. Học ở trường, học trong sách vở chưa đủ, còn phải quan sát và học hỏi trong cuộc sống. Để những điều ta học được không xa rời thực tế, kiến thức mà mỗi người tích lũy cần có cơ hội ứng dụng, cọ xát với môi trường. Những vấn đề xã hội hay quốc kế dân sinh không nên cho rằng chỉ là trách nhiệm của các quan chức cấp trên với các cơ quan, ban, ngành chủ quản. Phải chăng quan niệm phản đối “trúng khôn hơn vịt” xưa nay đã vô tình tạo cho thế hệ trẻ thói quen “mũ ni che tai” không dám tỏ bày chính kiến trước các vấn đề quốc gia đại sự? Tôi thì cho rằng, giờ đây, thế hệ trẻ cần phải tự tin hơn với kiến thức và năng lực của mình, dám nghĩ, dám có chính kiến, sẵn sàng tham gia ý kiến vào các vấn đề chung cần giải quyết của xã hội. Trường hợp gần đây một bạn học sinh giỏi viết thư cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo góp ý về phương pháp giảng dạy và đánh giá học sinh môn Văn học và Lịch sử là một tín hiệu đáng mừng cho thấy thế hệ trẻ chúng ta đang sẵn sàng “bàn việc nước”.

Trong lịch sử thời hiện đại ở nước ta, có lẽ chưa bao giờ vấn đề người hiền tài và sử dụng người hiền tài lại được đặt ra khẩn thiết như hôm nay. Vô vàn những bài toán kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục nan giải đang đòi hỏi thế hệ trẻ tham gia trí tuệ. Một trong các “quốc sách” hàng đầu của đất nước hiện nay phải là “đào tạo và sử dụng hiền tài” – phát huy “nguyên khí quốc gia”. Có tư tưởng đúng đắn mới thành công một nửa, nếu tư tưởng không được thực hành thì tất cả lại chỉ là lời nói suông. Vận mệnh đất nước và cuộc sống của chính gia đình mình đang từng phút giây kêu gọi trách nhiệm “rèn đức luyện tài” của mỗi bạn trẻ chúng ta.

ĐỀ: Em sẽ chọn tấm biển nào để treo ở cửa phòng riêng của mình trong hai tấm biển sau đây:

1. Cửa phòng con luôn mở. Xin mời bố mẹ vào!
2. “Vùng lãnh thổ” của con!

GỢI Ý LÀM BÀI

Đặt vào tình huống lựa chọn, đề bài yêu cầu học sinh phải nhận thức rõ hai quan điểm khác nhau về tuổi mới lớn trong quan hệ tình cảm gia đình, đặc

biệt là trong quan hệ tình cảm với cha mẹ. Từ việc làm rõ những điểm tích cực, hợp lí, hợp tình... và những điểm hạn chế, bất cập của từng quan điểm, bài viết sẽ bộc lộ nhận thức, ý thức về bản thân và về vai trò của cha mẹ đối với cuộc sống của tuổi mới lớn. Thuyết phục người đọc về sự lựa chọn một trong hai quan điểm tức là các em biết chọn cho mình lối sống tốt nhất, phù hợp nhất.

A. Về kĩ năng

Có thể trình bày bài viết dưới dạng văn nghị luận, nhật kí, thư ngỏ gửi bố mẹ... dù viết bằng kiểu văn bản nào bài văn cũng phải có bố cục mạch lạc, cân đối, xác định đúng và làm rõ hai quan điểm sống được gọi ra ở đề bài và thuyết phục người đọc về quan điểm người viết lựa chọn.

B. Về kiến thức

- Dựa vào lời ghi trên hai tấm biển để tìm ra hai quan điểm sống của lứa tuổi được bố mẹ dành cho không gian sống riêng trong gia đình:

1. Sẵn sàng đón nhận sự quan tâm, chia sẻ, định hướng và cả sự kiểm tra, giám sát của bố mẹ. Quan điểm này đề cao vai trò quan trọng của bố mẹ đối với cuộc sống tuổi mới lớn.

2. Luôn mong muốn bố mẹ tôn trọng cuộc sống của riêng mình. Quan điểm này đề cao ý nghĩa của sự tự lập, chủ động trong cuộc sống của tuổi mới lớn.

- Làm rõ (bằng lí lẽ và thực tế cuộc sống của bản thân, của những người xung quanh) điểm tích cực, hợp lí, hợp tình ... và những hạn chế, bất cập của từng quan điểm trên.

- Nên bắt đầu từ đặc điểm tâm sinh lí tuổi mới lớn – lứa tuổi luôn nghĩ mình đã khôn lớn, đã có thể tự lập ... và tâm lí chung của những bậc cha mẹ – những người luôn nghĩ con cái lúc nào cũng bé bỏng, dễ vấp ngã ... nên lúc nào cũng cần được che chở, chăm sóc, kiểm soát, kiểm tra ... Nên phân tích, đối chiếu so sánh hai quan điểm, tìm ra quan điểm phù hợp nhất với bản thân.

- Thuyết phục người đọc về sự lựa chọn của bản thân.

ĐỀ: “Một cánh én nhỏ chẳng làm nên mùa xuân”. (Phạm Tuyên)

GỢI Ý LÀM BÀI

Đây là đề mở, học sinh có thể có những cách làm bài khác nhau với việc lựa chọn kiểu văn bản và phương thức biểu đạt phù hợp. Tuy nhiên, dù làm theo cách nào cũng phải gắn với ý nghĩa, bức thông điệp của lời ca.

Dưới đây là một số gợi ý mang tính định hướng:

- Mùa xuân là sự hợp sắc, hợp âm của muôn vạn cảnh vật, yếu tố khác nhau...; một cánh én nhỏ chưa đủ để làm nên mùa xuân kì diệu. Mùa xuân cuộc đời được tạo nên từ nhiều nhân tố; muốn làm việc lớn phải có cộng sự từ nhiều người tâm huyết, sức mạnh tập thể được tạo nên từ vai trò của từng cá nhân ...

- Một cánh én nhỏ chẳng làm nên mùa xuân nhưng nếu thiếu đi cánh én nhỏ thì liệu mùa xuân có còn hương sắc trọn vẹn. Không thể có đàn én nếu thiếu đi từng cánh én; một hạt cát không làm nên sa mạc nhưng nếu thiếu

mỗi hạt cát gộp lại liệu có còn sa mạc. Dẫu biết rằng một người đâu phải nhân gian, dẫu biết rằng một cánh én nhỏ chẳng làm nên mùa xuân... nhưng bạn có thể hòa vào đất trời để mang mùa xuân yêu thương đến cho nhân loại...

- Bàn về vai trò, giá trị, vẻ đẹp, tầm quan trọng của cá nhân và tập thể; mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung, mỗi người và mọi người...

ĐỀ: Một phẩm chất cần có của người học sinh.

GỢI Ý LÀM BÀI

Đề bài yêu cầu học sinh làm một bài nghị luận xã hội theo hướng mở. Học sinh tự xác định một phẩm chất cần có đối với người học sinh. Có thể lựa chọn một trong những phẩm chất: sự cần cù, tính sáng tạo, tính trung thực, lòng dũng cảm v.v...

Bài làm cần có sự kết hợp dẫn chứng và lí lẽ; có thể theo trình tự lập luận như sau:

- Xác định một phẩm chất cần có của người học sinh.
- Giải thích được phẩm chất đó là gì?
- Phân tích tại sao nó lại cần thiết đối với học sinh.
- Phê phán những hiện thực trái ngược.
- Bài học nhận thức và hành động ...

ĐỀ: Suy nghĩ của anh (chị) về câu nói: “Không nổi đau rút lá, sao làm nổi nhành mai.”

GỢI Ý LÀM BÀI

A. Về kĩ năng

Học sinh biết cách làm bài nghị luận xã hội; kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát. Không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp.

B. Về kiến thức

Học sinh có thể đưa ra những ý kiến riêng và trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần nêu bật được các ý chính sau:

1. Nêu vấn đề cần nghị luận

2. Giải quyết vấn đề

a. Giải thích:

- Nghĩa đen: những nhành mai tươi đẹp khoe sắc trong ngày xuân phải trải qua quá trình rút bỏ tất cả những chiếc lá.
- Nghĩa bóng: con người phải biết trải qua những khó khăn trong cuộc sống để đi đến thành công.

b. Phân tích, chứng minh:

- Khẳng định giá trị của câu nói.
- Muốn thành công, muốn đạt được giá trị, thành tựu rực rỡ phải trải qua những khó khăn, thậm chí có cả nỗi đau thể xác (mồ hôi, công sức...)

- Lấy dẫn chứng từ thực tế (gương vượt khó), từ bản thân và trong sách vở (Ví dụ: Bài *Nghe tiếng gào gào* của Hồ Chí Minh...)

c. Bình luận:

- Câu nói trên hoàn toàn đúng với những ai biết kiên trì nhẫn nại vượt qua khó khăn, nỗi đau của cuộc đời để đi đến thành công.

- Tuy vậy, vẫn có những người không chịu đựng được nỗi đau, thường tỏ ra yếu hèn, nhút nhát trong tư tưởng và hành động. Từ đó dẫn đến sự thất bại hoặc không đạt được những thành tựu và giá trị mà bản thân cần phải có...

3. Bài học nhận thức, hành động:

- Biết vượt qua nỗi đau, khó khăn để đi đến thành công là phương châm sống, nghị lực của tuổi trẻ.

- Suy nghĩ của bản thân về vấn đề.

*** Lưu ý:**

- Khuyến khích những sáng tạo, kiến giải riêng hợp lí.

ĐỀ: Chuẩn bị hồ sơ dự thi đại học, Học hỏi Sinh: Cậu chọn nghề gì?

Sinh: Tất nhiên, chọn nghề làm ra nhiều tiền. Còn cậu?

Học: Mình muốn chọn nghề mình yêu thích!

Anh (chị) hãy viết một bài trao đổi cùng hai bạn Học và Sinh về quan điểm chọn nghề của mình.

BÀI LÀM THAM KHẢO

Đoàn thân!

Trời đang vào đông, những cơn gió mùa cứ ào ạt thổi về, buốt lạnh, lòng em lại nhớ đến anh, nhớ những ngày tháng, kỉ niệm khi ta bên nhau. Thời gian trôi nhanh thật, mới đó mà đã hai năm, quãng thời gian chẳng ngắn nhưng chưa hẳn đã dài, nó đã diễn ra bao đổi thay mà anh không hay biết. Bây giờ anh đã là sinh viên năm thứ hai của Trường Đại học Giao thông Vận tải, thế nhưng em tin rằng, anh vẫn nhớ, vào thời gian này hai năm trước anh đã khó khăn như thế nào để chọn nghề? Và bây giờ em cũng vậy!

Anh còn nhớ, có lần anh đã đùa em "Sau này, thi đại học em chọn nghề gì?". Em trả lời: "Dĩ nhiên là chọn nghề em yêu thích như giáo viên chẳng hạn!" Anh đã cốc đầu em và nói "Ngốc quá cô bé ạ! Phải chọn nghề nhiều tiền chứ!", rồi anh lại cười.

Anh à! Vấn đề chọn nghề của thanh niên, học sinh hiện nay nói chung và em nói riêng là một vấn đề không kém phần quan trọng giúp tuổi trẻ tự tin hơn, có định hướng đúng đắn khi bước vào đời.

Chọn nghề có vai trò rất quan trọng, nó góp phần quyết định đến tương lai, hạnh phúc của mỗi con người, bởi nghề nghiệp chính là "nguồn" cung cấp tài chính kinh tế cho gia đình, kinh tế có ổn định, có khá giả thì chất lượng cuộc sống mới tốt hơn, và tương lai, hạnh phúc của mọi người mới được đảm bảo.

Hơn thế, chọn nghề cũng thể hiện được lí tưởng của tuổi trẻ. Con người ta sống phải có lí tưởng, đặc biệt là tuổi trẻ.

Thế nhưng, cũng như bao bạn trẻ khác cùng trang lứa, em cũng phải đứng trước sự lựa chọn về nghề nghiệp cho tương lai. Anh đã nói với em “Phải chọn nghề làm ra nhiều tiền sau này cuộc sống mới tốt đẹp được!”. Cũng có thể điều anh nói là đúng, bởi cuộc sống hiện đại ngày nay, tiền có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống, nó giúp con người thỏa mãn mọi nhu cầu cá nhân, giải quyết được nhiều công việc, nó cũng góp phần quan trọng trong việc tạo lập hạnh phúc gia đình, xây dựng đất nước giàu mạnh. Khi có tiền ta cũng có thể giúp đỡ được bạn bè và những người có hoàn cảnh khó khăn hay những trẻ em lang thang cơ nhỡ...

Tuy vậy, cuộc sống của con người không chỉ có nhu cầu vật chất mà còn cần cả nhu cầu tinh thần, tình cảm. Nhiều khi những cảm xúc, tình cảm ấy lại không thể mua bằng tiền. Thế nên, tiền không phải là tất cả.

Việc chọn nghề cho bản thân trong tương lai mà chỉ với mục đích làm ra nhiều tiền nhưng nghề ấy mình không yêu thích, không phù hợp thì công việc sẽ ngày càng trở thành gánh nặng trong cuộc sống của ta. Khi ta làm công việc sẽ không được tốt, không như mong muốn. Hơn thế, nếu công việc mà chúng ta làm lại không phù hợp với bản thân và không yêu thích thì ắt có sự thất bại.

Khi chất lượng công việc không được tốt, nó không chỉ ảnh hưởng đến bản thân mà còn ảnh hưởng cả cơ quan và xã hội. Ví như, một kĩ sư thiết kế một sản phẩm (là một chiếc lớp xe) nhưng vì không yêu thích nghề nên khi thực hiện đã có nhiều sai sót trong kĩ thuật dẫn đến chất lượng không tốt. Khi cho sản xuất đại trà, bán ra thị trường, lúc ấy liệu an toàn của mọi người có được đảm bảo khi đi xe có những lớp như thế...!

Thế nên, chọn nghề làm ra nhiều tiền cũng không hẳn là một quyết định đúng. Như em đã từng nói “Nên chọn nghề mình yêu thích!”. Điều đó, sau khi suy nghĩ kĩ em thấy cũng chỉ đúng một phần. Bởi tình yêu nghề là rất quan trọng, thế nhưng cuộc sống ngày càng phát triển, nhu cầu xã hội và cá nhân ngày càng cao, vì thế, nếu chỉ chăm chăm vào chọn nghề mình thích mà không chú ý đến những vấn đề khác, những mặt khác của xã hội, ta sẽ khó đáp ứng được những nhu cầu chính đáng ấy. Khi được làm nghề mà ta yêu thích nhưng nghề đó lại không đáp ứng được các yêu cầu vật chất của cuộc sống thì cũng rất khó để ta có thể duy trì được lòng yêu thích nghề.

Nhưng, chọn nghề mình yêu thích cũng chưa chắc đã sai! Bởi khi chọn nghề ta yêu thích sẽ thỏa mãn được những nhu cầu, sở thích cá nhân của mỗi người. Khi ấy, tinh thần sẽ được thoải mái, mỗi ngày sẽ là một ngày vui và hiệu quả công việc sẽ tốt hơn bởi nó được thực hiện với cả tấm lòng nhiệt huyết đam mê.

Tuy nhiên, theo em, cả hai quan niệm đều phiến diện, nó chỉ xuất phát từ ý thức chủ quan của mỗi người, mà chưa thực sự xuất phát từ quan điểm, lí tưởng cao đẹp của thanh niên hiện nay. Bởi vậy, quan điểm chọn nghề của thanh niên hiện nay là phải vừa quan tâm đến sở thích cá nhân, vừa chú ý đến vấn đề thu nhập. Mặt khác, cũng phải tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác như điều kiện kinh tế gia đình, năng khiếu, năng lực của bản thân và cả nhu cầu của xã hội, của đất nước...

Anh biết không, em đã từng nghe một câu nói “Hãy chọn nghề gì mà bạn có thể cống hiến cho xã hội”.

Và em thấy điều đó rất đúng anh ạ!

Trên đây là những suy nghĩ của em về việc chọn nghề trong tương lai! Hãy suy nghĩ và nói cho em những điều anh nghĩ nhé!

ĐỀ: Với nhan đề “*Hoa hậu nhặt rác và dòng nước thải từ Vê-dan*”

báo Tuổi trẻ Online (Thứ hai, ngày 15 tháng 9 năm 2008) có đoạn:

“Ngẫu nhiên hay trùng hợp, thời điểm các dòng nước thải, tác nhân đầu độc dòng sông Thị Vải đổ thẳng ra sông cũng là lúc Hoa hậu Trái đất 2007 và hai Hoa hậu Trái đất Singapore và Philippines đang nhặt rác trên biển Cần Giờ”.

Dòng tin trên gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì?

BÀI LÀM

Trong năm 2008, Việt Nam có một sự kiện làm xôn xao dư luận xã hội trong một thời gian dài. Đó là sự kiện dòng sông Thị Vải bị đầu độc nghiêm trọng bởi tác nhân là những dòng nước thải công nghiệp từ Vê-dan đổ thẳng ra sông. Cùng thời gian đó Việt Nam là điểm đến của hoa hậu Trái đất 2007 và hai hoa hậu Trái đất Singapore, Philippines với những hoạt động bảo vệ môi trường như thu gom rác thải, tuyên truyền mọi người nâng cao ý thức với môi trường sống. Hai hoạt động ngẫu nhiên nhưng trùng hợp này đã được báo Tuổi trẻ Online (Thứ hai ngày 15 tháng 9 năm 2008) phản ánh bằng một bài báo với cái tit vô cùng độc đáo *Hoa hậu nhặt rác và dòng nước thải từ Vê-dan*. Bài báo có đoạn “Ngẫu nhiên hay trùng hợp, thời điểm các dòng nước thải, tác nhân đầu độc dòng sông Thị Vải đổ thẳng ra sông cũng là lúc hoa hậu Trái đất 2007 và hai hoa hậu Trái đất Singapore và Philippines đang nhặt rác trên biển Cần Giờ”. Bài báo đã nêu lên hai cách ứng xử đối lập nhau của con người đối với môi trường sống, từ đó gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh về việc bảo vệ môi trường.

Môi trường sống là toàn bộ những gì tồn tại xung quanh chúng ta. Môi trường cung cấp cho ta đất đai màu mỡ để trồng trọt, là nơi dựng nhà cửa để an cư lạc nghiệp. Môi trường cung cấp cho ta nguồn nước dồi dào không chỉ để dùng trong sinh hoạt mà còn đóng vai trò quan trọng trong sản xuất. Hết

thống sông ngòi, hồ biển là những tuyến giao thông huyết mạch giúp giao lưu kinh tế, văn hóa. Môi trường cung cấp cho ta ánh nắng vàng rực rỡ, cho ta bầu không khí trong lành. Không ai có thể sống tách khỏi môi trường cũng không ai có thể chiếm cho mình một môi trường riêng không liên hệ với môi trường khác. Cả nhân loại tồn tại, chia sẻ chung môi trường. Vì thế, mỗi hành động của cá nhân gây ảnh hưởng xấu tới môi trường thì đều dẫn đến hậu quả cho cả một cộng đồng người rộng lớn.

Trong những năm gần đây, môi trường bị ô nhiễm ngày một nghiêm trọng dẫn tới những hậu quả trực tiếp như: phá hủy sự đa dạng của hệ sinh thái, gia tăng các bệnh hiểm nghèo đặc biệt là ung thư, làm bùng phát các dịch bệnh nguy hiểm kèm theo những hậu quả gián tiếp là sự biến đổi khí hậu toàn cầu với hàng loạt thảm họa thiên nhiên có sức tàn phá khủng khiếp, liên tiếp xảy ra gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Nguyên nhân của ô nhiễm môi trường có rất nhiều: do rác thải sinh hoạt, do hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật còn dư thừa trong quá trình sản xuất nông nghiệp và đặc biệt là do chất thải của các nhà máy công nghiệp. Với hàng loạt phát minh khoa học kỹ thuật, ngành công nghiệp đã phát triển nhanh chóng, sản xuất ra một khối lượng hàng hóa khổng lồ tạo động lực cho nền kinh tế. Không ai có thể phủ nhận vai trò to lớn của công nghiệp tuy nhiên việc sản xuất công nghiệp ô ạt không chú ý đến bảo vệ môi trường sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng mà ai cũng rõ, đặc biệt trong những năm gần đây. Những hình ảnh chân thực, sống động về con sông Thị Vải được đăng tải trên khắp các phương tiện thông tin đại chúng đã rung lên hồi chuông cảnh tỉnh về việc bảo vệ môi trường. Con sông ấy một thời trong xanh với hệ thống động thực vật phong phú, là nguồn lợi lớn cho dân cư hai bên sông thì giờ đây trở thành con sông chết đen ngòm. Không một loài sinh vật nào sống nổi. Hơn thế sức khỏe của người dân hai bên bờ sông bị đe dọa nghiêm trọng do các kim loại nặng, hóa chất độc hại thấm vào đất trồng, len lỏi vào trong những mạch nước ngầm sâu trong lòng đất. Ngoài trường hợp sông Thị Vải mới được phanh phui thì công luận chắc cũng không dễ quên những “ngôi làng ung thư” đang nằm rải rác trên khắp cả nước do các nhà máy công nghiệp xả thẳng chất thải công nghiệp ra môi trường. Cho dù nhiều nhà máy và nhà nước đã có biện pháp, chính sách để cải tạo môi trường, giúp đỡ những gia đình có người mắc bệnh nhưng còn phải rất lâu nữa môi trường mới trở lại như ban đầu. Và khi nào môi trường còn bị ô nhiễm thì người dân còn phải lo lắng về các loại bệnh tật nguy hiểm đeo đẳng.

Hành động phá hủy môi trường của công ti Vê-dan nói riêng và của các nhà máy công nghiệp nói chung đang bị lên án, phê phán gay gắt, đồng thời sẽ có hình thức xử phạt thật nghiêm khắc. Bởi những hành động đó đi ngược lại lợi ích chung của toàn xã hội. Nó là hành động ích kỷ, vụ lợi của một bộ phận người chỉ biết chăm chăm lo tính lợi ích trước mắt mà bất chấp hậu quả đã

được cảnh báo. Chất thải công nghiệp có ảnh hưởng sâu sắc tới sự sinh trưởng và phát triển của động thực vật và con người. Không những thế các loại chất thải này khi thấm vào môi trường thì việc xử lý không thể trong một sớm một chiều, hệ sinh thái bị mất đi sẽ cần hàng chục năm để khôi phục, các bệnh hiểm nghèo thì thường để lại di chứng đến nhiều thế hệ. Tuy vậy ta không thể ngừng các hoạt động sản xuất công nghiệp bởi vai trò quan trọng của nó trong nền kinh tế. Giải pháp là phải xây dựng những nhà máy có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn. Đối với những nhà máy đã thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường cần được khuyến khích khen thưởng, tạo điều kiện thuận lợi để nhân rộng mô hình. Công việc xây dựng các hệ thống xử lý nước thải cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và các nhà khoa học đồng thời có sự hỗ trợ từ phía nhà nước.

Việc bảo vệ môi trường không phải của riêng ai. Hiện nay ngày càng có nhiều người quan tâm và ủng hộ hoạt động này, đặc biệt là những người nổi tiếng có sức ảnh hưởng tới công chúng. Điển hình là những hoa hậu sau khi đăng quang thường dành nhiều thời gian đi khắp nơi để tham gia vào các hoạt động xã hội, trong đó có bảo vệ môi trường. Riêng bản thân chúng ta cũng cần có ý thức trong việc bảo vệ môi trường ngay từ những việc làm nhỏ nhất, tích cực tham gia vào các tổ chức xã hội để có cơ hội tham gia vào những chiến dịch lớn. Bất kì công việc gì muốn thành công cũng cần có tinh thần đoàn kết bởi “một ngôi sao chẳng sáng đêm, một thân lúc chín chẳng nên mùa màng”. Nhờ sức mạnh đoàn kết, con người có thể biến cái không thể thành có thể. Ngày thứ bảy 28 tháng 3 năm 2009, trong khoảng thời gian 8h30 đến 9h30, nhiều thành phố của Việt Nam và nhiều nước trên thế giới đã cùng thực hiện một chương trình lớn với tên gọi “Giờ Trái Đất”. Trong vòng một tiếng đồng hồ bắt đầu từ thành phố Sydney với kiến trúc giống những cánh bướm lớn đã chìm trong bóng tối. Tất cả sử dụng ánh nến lung linh thấp sáng thay cho ánh sáng rực rỡ của đèn điện. Chương trình mới bắt đầu từ năm 2005 với chỉ một thành phố duy nhất thực hiện là Sydney thì đến năm 2009 đã có tới hơn 200 thành phố tham gia trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Nam của Việt Nam. Mỗi bóng đèn tắt đi chúng ta thêm một người tham gia vào cuộc chiến bảo vệ môi trường với khẩu hiệu đầy ý nghĩa “tắt đèn để bật tương lai”.

Ngay trong cuộc sống hàng ngày, mỗi người cần có ý thức từ những việc làm nhỏ nhất. Hãy thường xuyên quét dọn nhà cửa, tham gia dọn sạch đường phố, biết tiết kiệm điện nước và đặc biệt hạn chế sử dụng túi nilon. Túi nilon tuy dễ sử dụng nhưng khi túi nilon tồn tại trong môi trường đất thì nó giảm tốc độ phân hủy các chất hữu cơ, gây tác động xấu đến sự sinh trưởng của động thực vật. Túi nilon vứt xuống ao hồ sẽ ngăn cản sự trao đổi chất của các động vật thủy sinh, nếu chẳng may các động vật này nuốt phải túi nilon thì chúng dễ dàng bị chết. Việc đốt túi nilon gây ra khí diôxin rất độc hại. Hãy giảm lượng tiêu thụ túi nilon bằng cách giặt sạch và tái sử dụng chúng.

Môi trường đang kêu cứu, nhiệm vụ của mỗi công dân là phải bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường đó cũng chính là bảo vệ sức khỏe và đời sống của những thế hệ hiện tại và tương lai. Là thanh niên, những công dân hiểu biết, giàu tài năng và dám nghĩ, dám làm, chúng ta càng phải tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường.

"Trái đất này là của chúng mình, quả bóng xanh bay giữa trời xanh, bờ câu ời tiếng chim gù thương mến ...", lời ca thật trong sáng, tha thiết biết bao. Chúng ta hãy hành động để cho trái đất mãi là một hành tinh xanh, xinh đẹp. Thanh niên khi làm bất cứ công việc gì cũng cần xem xét xem chúng có ảnh hưởng đến môi trường hay không, nếu có hãy kiên quyết dừng lại. Chúng ta phải xây dựng được những hình thức sản xuất bền vững. Hãy noi gương những người nổi tiếng tích cực tham gia vào các hoạt động môi trường. Hãy phê phán tố cáo những hành động hủy hoại môi trường đồng thời trực tiếp tham gia và tuyên truyền cho những người xung quanh cùng thực hiện những công việc giúp cải tạo môi trường sống. Bạn và tôi cùng tất cả thế hệ thanh niên sẽ là lực lượng nòng cốt trong việc bảo vệ môi trường hiện tại và tương lai.

ĐỀ: Em có suy nghĩ gì trước hiện tượng: *giữa một vùng sỏi đá khô cằn, cây hoa dại vẫn mọc lên và nở những chùm hoa thật đẹp.*

BÀI LÀM

Ông bà ta thường có câu: "Trời sinh voi, trời sinh cỏ". Cuộc đời không tuyệt đường sống của ai bao giờ. Hiện tượng những cây hoa dại vẫn mọc lên và nở những chùm hoa thật đẹp giữa một vùng khô cằn sỏi đá, là một hiện tượng bình thường, ít ai chú ý, nhưng lại mang một ý nghĩa vô cùng sâu sắc mà chúng ta phải suy ngẫm mới thực sự thấu hiểu.

Thiên nhiên phong phú, kì lạ vô cùng, có loài cây thì xum xuê tươi tốt trên những vùng đất phì nhiêu màu mỡ, nhưng có loại thì mỏng manh, nhỏ bé, sống nơi khô cằn sỏi đá như những cây hoa dại kia. Ấy vậy mà ta lại thấy trên những cánh cây thiếu thốn nguồn sống ấy là những bông hoa rực rỡ dưới ánh mặt trời. Điều đó chứng tỏ chúng có một sức sống kì lạ, đáng khâm phục.

Từ hình ảnh những cây hoa dại ấy ta liền tưởng đến cuộc sống con người. Trong xã hội muôn màu muôn vẻ cũng có rất nhiều người với nhiều số phận khác nhau. Trong số ấy, có những người rất giống với những cây hoa dại kia. Cuộc đời không ưu ái cho họ cuộc sống đẹp tươi, bình lặng như bao người khác. Cuộc sống khắc nghiệt với họ như thiên nhiên khắc nghiệt với những cây kia. Thế nhưng ta thấy họ đã vươn lên, họ đã chiến thắng hoàn cảnh và cho ta chiêm ngưỡng thành quả đẹp tươi như là những bông hoa dại vẫn điểm tô sắc màu cho thiên nhiên, cuộc sống.

Hãy thử chú ý mà xem, hầu hết những bông hoa dại đều đẹp. Một vẻ đẹp riêng, tinh khiết và bình dị.

Là phụ nữ mà trời không phú cho một vẻ đẹp đủ để có một mảnh tình duyên, mẹ tôi đã lỡ một thời con gái, đành chấp nhận lấy bố tôi, một người đã không thể làm cho cuộc sống gia đình hạnh phúc. Ngược lại, ông đã phá phách đến nỗi bao nhiêu tiền của mẹ làm ra đều trôi ra sông, ra biển. Sau bao năm chung sống, biết không thể tiếp tục với hiện tại đen tối, mẹ đã ra đi với đôi quang gánh, hai đầu là hai anh em tôi. Trong tay bà đã chẳng còn của cải gì. Mẹ đã đi lên từ hai bàn tay trắng. Tuổi thơ hai anh em tôi là những ngày trông mẹ tới tối mịt mới về với tiếng lộc cộc của chiến nón va vào ghi đông xe. Bây giờ, cuộc sống của chúng tôi, nhờ có mẹ đã đỡ khó khăn, vất vả. Mẹ là người cả đời tôi và anh tôi tôn thờ. Bởi dù cuộc đời có thế nào, có tàn nhẫn với mẹ, mẹ vẫn can đảm, kiên cường nuôi chúng tôi ăn học, lớn lên. Với tôi, mẹ là bông hoa đẹp nhất dù đó là "hoa dại".

Tôi sống thiếu tình thương của bố nhưng thực sự tôi không cảm thấy thiếu thốn tình cảm. Có một lần, thầy chủ nhiệm viết giấy mời họp phụ huynh, có lẽ thầy không biết nên đã viết giấy mời bố tôi. Thầy đâu có biết, tuy bố tôi vẫn tồn tại nhưng tôi đã không có bố từ lúc năm tháng tuổi. Mấy đứa bạn thân sợ tôi buồn. Nhưng không đâu, tôi vẫn biết tôi yêu đời lắm. Tôi chưa bao giờ cảm thấy tự ti khi không có bố. Tôi không hề bi lụy khi không có bố, tâm hồn tôi vẫn đẹp vì có mẹ, có mọi người.

Trong chương trình quà tặng âm nhạc phát trên sóng FM radio, tôi bắt gặp tâm sự của một anh lớp 12 hay đại học gì đó. Anh ấy mắc một căn bệnh mà người ta nói là vô phương cứu chữa, bệnh ung thư. Nhưng những lời anh ấy nhắn nhủ là những lời của một người yêu đời, tràn trề nhựa sống. Những ngày còn lại của anh ấy là những ngày cố gượng dậy ăn cháo do mẹ nấu, là những ngày anh cố cười để mẹ cười với giọt nước mắt lăn trên gò má. Những ngày còn lại của anh ấy là những ngày chứng tỏ một bản lĩnh sống, một niềm tin với cậu em trai của mình. Những ngày ấy là những ngày anh ấy "nở" những "bông hoa" đẹp đẽ trên mảnh đời quá đỗi khắc nghiệt với một chàng thanh niên đang tuổi thanh xuân.

Có một người bạn hoàn cảnh giống tôi, không có bố. Bạn ấy học cùng lớp với tôi hồi cấp hai. Đáng lẽ ra, nếu không gặp hoàn cảnh khó khăn, bạn cũng có thể là một thành viên của lớp 11C thân yêu này. Thế nhưng bây giờ bạn đang là một công nhân mãi trong Bình Dương xa xôi. Buồn, nhớ nhà, bạn ấy viết thư về cho tôi. Sau khi hỏi tình hình học tập của tôi, bạn ấy bảo thêm được nếm mùi của sự mệt nhọc khi đến trường như chúng tôi. Nhưng rồi bạn ấy lại sực tỉnh giấc mơ được đến trường cùng bạn bè trước cái hiện thực cơm, áo, gạo, tiền trước mắt. Bạn ấy bảo phải giúp đỡ mẹ, phải kiếm tiền để ba đứa em còn lại được đi học và sống đầy đủ hơn. Thực sự, tôi không can đảm được như bạn ấy, ngoài việc học hành tôi cũng chưa thể làm gì nhiều cho gia đình bé nhỏ của mình, chưa đỡ bớt đi phần nào khó nhọc của mẹ. Với tôi, bạn ấy là một người đáng khâm phục. Bạn ấy là một bông hoa đẹp trong nhiều những bông hoa dại.

Còn rất nhiều, rất nhiều những bông hoa dại trong cuộc sống này mà tôi chưa kể. Và có thể là tôi chưa biết. Nhưng các bạn hãy chú ý phát hiện. Bạn sẽ là người được chiêm ngưỡng vẻ đẹp ấy, một vẻ đẹp mà ai cũng cần phải học tập, phải nhìn nhận để răn lại mình xem ý chí của mình trong cuộc sống đã đủ để nở một bông hoa đẹp chưa?

Song trong thực tế vẫn có những cây hoa dại lại không thể nở được những bông hoa đẹp. Đó là những người đã không đủ ý chí, nghị lực để vượt ra khỏi hoàn cảnh, để vươn lên. Họ đổ lỗi tại số phận rồi bi lụy và tàn héo dần trong cái bi lụy ấy. Họ không nhận thấy rằng xung quanh mình mọi thứ vẫn sinh sôi, mọi người vẫn sống đẹp dù hoàn cảnh có khó khăn đến mấy.

Hãy thử nhìn đến những tên kẻ cắp, những kẻ đầu gấu, đâm thuê chém mướn, tội phạm... mà xem. Phần nhiều những kẻ như thế thường có hoàn cảnh khó khăn, có thể họ mồ côi cha mẹ, bị mọi người xa lánh, cha mẹ bỏ rơi... và dần đi đến chỗ tha hóa, biến chất. Ta biết lúc sinh ra họ cũng đều thánh thiện, hiền lành. Cũng có thể họ đáng thương nhiều hơn đáng trách, nhưng nếu họ có ý chí vươn lên trong cuộc sống, biết học tập những điều đúng đắn trong cuộc sống thì họ đã không bị mọi người tránh xa, bị pháp luật phủ nhận quyền công dân...

Nếu con người có ý chí thì việc gì cũng có thể làm được. Số phận con người nằm trong chính bàn tay của họ. Hoàn cảnh sống chỉ như là tia nắng mặt trời làm khô khoắn thêm một làn da khô mạnh và sẽ làm tổn thương một làn da yếu ớt. Cũng như cây hoa dại kia, thiên nhiên khắc nghiệt sẽ chứng minh cho sức sống và vẻ đẹp tiềm tàng của nó.

ĐỀ: Một quan niệm về giáo dục

BÀI LÀM

Ở bất cứ nơi đâu, trong bất kì hoàn cảnh nào thì với một quốc gia, giáo dục luôn là vấn đề quan trọng, cần được quan tâm nhất. Không phải tự nhiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhận định: “Vì lợi ích trăm năm trồng người”, cũng không phải sự trùng hợp hay lặp lại một cách máy móc, mà mỗi năm học cứ đến ngày toàn dân đưa trẻ đến trường thì tất cả các vị lãnh đạo của Nhà nước ta đều đến thăm hỏi, động viên, chúc mừng các thầy cô giáo và học sinh ở các trường học trên cả nước. Tất cả những điều ấy đã chứng minh tầm quan trọng của giáo dục nhà trường đối với một con người. Chính vì thế, trong một bức thư gửi thầy Hiệu trưởng ngôi trường nơi con trai mình theo học, Tổng thống Mĩ Abraham Lincoln (1809 – 1865) đã viết:

“Kính gửi thầy!

...Xin hãy dạy cho cháu rằng có thể bán cơ bắp và trí tuệ của mình cho người trả giá cao nhất, nhưng không bao giờ cho phép ai ra giá mua trái tim và tâm hồn mình”.

Đây chính là câu nói thể hiện quan niệm về giáo dục của người lãnh đạo tối cao của Hoa Kỳ, nó cho thấy một cách nhìn, một yêu cầu không phải chỉ của một tổng thống đối với ngành giáo dục, mà còn là sự mong đợi của một người cha, một bậc phụ huynh đối với người thầy giáo dục con mình.

Như chúng ta đã biết, giáo dục không chỉ có trách nhiệm đem lại kiến thức, hiểu biết trong các lĩnh vực khoa học và đời sống cho học sinh mà quan trọng hơn, giáo dục còn dạy cho một đứa trẻ cách làm người, cách đối nhân xử thế. Trong bức thư gửi người thầy của con mình, tổng thống Lincoln cũng đã thể hiện quan niệm đó, quan niệm về cái cốt lõi trong giáo dục một đứa trẻ – một mầm non của đất nước chính là không những phải dạy cho đứa trẻ ấy trí tuệ, sự khôn ngoan mà hơn hết phải dạy chúng luôn giữ bản lĩnh và lòng tự trọng, tâm hồn và phẩm cách của mình. Chỉ với một câu nói ngắn gọn ấy, ông đã khái quát được hai khía cạnh lớn trong việc giáo dục một con người: đó là giáo dục tài năng và nhân cách. Bằng lời lẽ trang trọng và chuẩn mực của một vị tổng thống nhưng cũng với giọng điệu trân trọng, thiết tha của một người cha mong mỏi đứa con của mình được hưởng sự giáo dục tốt nhất từ nhà trường, câu nói của ông trở thành một kim chỉ nam mà ngành giáo dục Hoa Kỳ nói riêng và thế giới nói chung đặt làm trọng tâm trong công cuộc “trồng người” của mình. Bởi nó mang trong đó cả những yêu cầu của đất nước và sự mong đợi, hi vọng của tất cả phụ huynh không chỉ trên nước Mỹ mà trên toàn thế giới.

Tổng thống Lincoln đã viết: “Xin hãy dạy cho cháu rằng có thể bán cơ bắp và trí tuệ của mình cho người trả giá cao nhất”, điều đó đồng nghĩa với việc giáo dục cho học sinh sự thông minh và khôn ngoan trong cuộc sống. Bởi “cơ bắp và trí tuệ” là những khả năng vốn có và được trau dồi từng ngày của mỗi con người, đó chính là sức lao động. Chính “cơ bắp và trí tuệ” là thứ của cải quan trọng để mỗi người có thể dùng nuôi sống bản thân trong suốt cuộc đời. Hơn thế nữa, chính từ sức lao động có được ấy sẽ giúp ta cải thiện đời sống, giúp đỡ gia đình, mang lại cho con người không chỉ cơm ăn áo mặc, mà cả tiền bạc, vị thế và hạnh phúc. Vì thế mà “cơ bắp và trí tuệ” là những thứ rất quý giá, mang tầm ảnh hưởng lớn đối với cả đời người, cuộc đời mỗi con người có hạnh phúc giàu sang hay không phụ thuộc vào sức khỏe, tài năng và trí thức của anh ta như thế nào. Vậy nên, nhà trường không chỉ có chức năng đào tạo những người tài giỏi, cung cấp cho học sinh những kiến thức cao quý mà phải dạy cho học sinh ngay khi còn nhỏ về giá trị của sức lao động và sự quý giá của nó, dạy cho đứa trẻ phải có một cách nhìn nhận sáng suốt và cái đầu khôn ngoan để nhận thấy giá trị thực sự của mình và tìm ra người trả giá tương xứng với giá trị ấy. “Cơ bắp và trí tuệ” giống như một món hàng mà khi đưa vào guồng quay của cuộc sống, nó sẽ tuân theo những quy luật kinh tế thị trường khắc nghiệt, và khi đứa trẻ lớn khôn, nó phải học được cách tự đánh giá giá trị của mình một cách cao nhất và chỉ bán “món hàng” quý giá ấy cho những ai trả giá xứng đáng nhất mà thôi.

Tuy nhiên, ngài tổng thống cũng nhấn mạnh một khía cạnh khác không kém phần quan trọng, đó là: “không bao giờ cho phép ai ra giá mua trái tim và tâm hồn mình”. Một người nào đó có thể bán sức lực và trí tuệ của mình để lấy những giá trị vật chất cao quý nhất, nhưng anh ta không thể và không được phép “bán” cả nhân cách, lương tâm của mình. Như chúng ta đã biết, đồng tiền là một thế lực vạn năng, nó mang lại cho con người ta nhiều thứ, từ vật chất đến tinh thần, nó giúp cuộc sống ngày càng trở nên thoải mái, sung túc hơn, nhưng chính nó cũng gieo biết bao tai ương cho nhiều gia đình vốn yên bình, hạnh phúc. Nếu con người ta không bình tĩnh, bản lĩnh để chống lại những cám dỗ phù phiếm của nó, họ sẽ bị sa lầy, lún sâu vào những vấp vấp, khổ sở, thậm chí cuối cùng phải bán cả lương tâm và tâm hồn mình. Trong cuộc sống chạy theo cơ chế thị trường ngày nay, đồng tiền lại càng có giá trị cao hơn, người ta lao vào làm việc, học tập không ngừng để nâng cao tay nghề, trình độ và cũng để tìm một mức thu nhập càng cao càng tốt, bởi đi đâu, làm gì đều cần tiền, tiền trở thành điều kiện thiết yếu và căn bản để con người tồn tại được trên cuộc đời này. Những giá trị tinh thần ngày càng mất dần, những giá trị thực dụng thì ngày càng gia tăng, lấn át trong xã hội. Và thế là người ta bị lệ thuộc vào những của cải vật chất ấy, để rồi một lúc nào đó phải bán cả linh hồn cho quỷ dữ. Vì tiền mà người ta phạm tội, từ những tội ác tưởng như vật vãnh nhất cho đến nghiêm trọng nhất. Vì tiền mà những cán bộ lẽ ra phải làm gương, giúp đỡ nhân dân lại tham nhũng, sách nhiễu dân lành. Những vụ tham nhũng hàng tỉ USD, những vụ trộm cướp dẫn tới giết hại người vô tội, tất cả chỉ vì sự hèn yếu và thiếu bản lĩnh của những kẻ phạm tội. Chính vì những điều đó, mà trách nhiệm của giáo dục là phải dạy học sinh ngay từ tuổi ấu thơ biết được rằng cái quan trọng nhất, có giá trị nhất trong mỗi con người là lòng tự trọng, là phẩm cách trong sáng của mình. Khi tất cả những của cải vật chất kia biến mất, cái duy nhất còn giá trị tồn tại trên một con người chính là tư cách của anh ta. Phải dạy cho trẻ biết rằng nếu vì một lợi ích nào đó mà bán đi lương tâm, sự trong sạch của mình thì sẽ đến một lúc, khi có tất cả mọi thứ thì chính cái lương tâm ấy cũng không để chính mình được thanh thản. Cái giá phải trả cho cuộc mua bán ấy là sự kì thị, khinh thường của tất cả mọi người, sự xa lánh của gia đình, người thân, bè bạn, và nhất là nỗi dằn vặt ân hận trước tòa án lương tâm trong suốt cuộc đời. Nói cách khác, không chỉ Tổng thống Lincoln mà tất cả các bậc phụ huynh, những người làm cha làm mẹ trên thế giới này đều không bao giờ muốn con mình trở thành kẻ mất hết lương tâm, nhẫn tâm hãm hại người khác chỉ để lấy vài lợi ích cho riêng mình. Tôi đã từng nhìn thấy một người mẹ già ốm yếu chạy theo chiếc xe tù chở đứa con phạm tội trong vụ trọng án Năm Cam ra pháp trường. Bàn tay người mẹ gầy yếu bao năm tần tảo nuôi con khôn lớn thành người giờ đang vươn ra như muốn níu kéo chút sự sống mong manh của đứa con lầm lỗi, nước mắt chảy dài trên gò má nhăn nheo giữa trưa nắng cháy. Đứa con ấy giờ mới

thấy nổi ân hận muộn màng, nhìn bóng mẹ mà kêu lên thành tiếng nấc nghẹn ngào: “Mẹ ơi...”. Rõ ràng người mẹ ấy, trong suốt quá trình nuôi dạy con của mình, không bao giờ mong đợi đến một ngày đứa con ấy sẽ phạm tội và phải trả giá như thế, bởi chính bà cũng luôn tâm niệm: “Tôi nuôi con tôi nhưng chưa bao giờ tôi dạy nó đi ăn cướp, giết người để làm giàu, dối cho sạch, rách cho thơm...”. Tiếc là xã hội phức tạp, thế lực của đồng tiền luôn là cơn lốc xoáy cuốn đi những tâm hồn mềm yếu, dễ sa ngã, vì thế mà nó đã lấy đi đứa con trai của bà, từ đây phải lìa xa vòng tay bà mãi mãi. Đó chỉ là một trong những trường hợp con người vì một phút yếu lòng mà bán linh hồn, lòng tự trọng của mình cho “quỷ dữ”. Còn đó những bài học đau xót như vụ việc đội tuyển U23 Việt Nam bán độ ở SEAGAMES trong đó có những cầu thủ nổi tiếng như VQ, QV,... Tất cả họ khi phạm tội đều không bao giờ nghĩ sẽ có một ngày mình gây ra hậu quả nghiêm trọng như thế. Bởi từ khi còn nhỏ, họ không được người ta quan tâm giáo dục rằng bên cạnh việc đá bóng thể nào còn phải biết giữ gìn lương tâm nghề nghiệp, giữ gìn danh dự, màu cờ sắc áo của quốc gia ra sao? Họ không biết được rằng ngoài việc đi học để lấy bằng cấp, làm việc cho nhà nước còn phải giữ cái tâm trong sáng của người Đảng viên, người cán bộ nhà nước như thế nào? Vậy nên, giáo dục phải luôn đi đầu trong việc giáo dục nhân cách mỗi người, phải dạy cho họ cách đứng vững và chống lại những cám dỗ trong cuộc sống, dạy cho họ giá trị của lòng tự trọng, để giữ được trái tim và tâm hồn trong sáng của mình, bằng cách nêu lên những tấm gương về những con người luôn giữ mình trong sáng như Mạc Đĩnh Chi, Tô Hiến Thành,... thời xưa hay những cán bộ công an, những vị lãnh đạo sáng suốt công bình trong thời đại ngày nay.

Câu nói của Tổng thống Lincoln cũng là một bài học cho cả toàn ngành giáo dục Việt Nam lẫn học sinh chúng ta. Từ câu nói đó, mỗi người chúng ta sẽ luôn có một định hướng cho bản thân mình để cố gắng vươn lên, đạt được những giá trị cao nhất, luôn có ý thức giữ gìn phẩm cách của mình trong xã hội đầy cám dỗ như hiện nay.

Một năm học mới lại đến, ngành giáo dục lại sắp có những chặng đường mới, những bước tiến mới trong công cuộc trồng người. Nhưng dù thế nào đi nữa, trong bản thân mỗi bậc phụ huynh cũng như những lãnh đạo trong ngành giáo dục luôn tâm niệm và mong đợi một “mùa gặt” mới với những lứa học trò ngày càng trưởng thành và bản lĩnh trong cả học tập lẫn trong cuộc sống, trở thành những “con người” đúng nghĩa. Riêng với bản thân mình, là một học sinh, tôi và các bạn cùng trang lứa sẽ luôn cố gắng hết mình học tập và rèn luyện không ngừng để mang lại những thành quả mới thật sự tốt đẹp cho nền giáo dục nước nhà, cũng như không phụ lòng mong đợi và công sức giáo dục của cha mẹ, thầy cô.

Quách Thuyền Nhã Uyên

Lớp 11CV – THPT Chuyên Lê Hồng Phong – TP. Hồ Chí Minh

Mục lục

Lời nói đầu	3
A. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	5
PHẦN 1. HỒ XUÂN HƯƠNG	5
PHẦN 2. NGUYỄN KHUYẾN	9
PHẦN 3. TÚ XƯƠNG	16
PHẦN 4. NGUYỄN CÔNG TRÚ	22
PHẦN 5. CAO BÁ QUÁT	30
PHẦN 6. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	39
PHẦN 7. THẠCH LAM	53
PHẦN 8. NGUYỄN TUÂN	67
PHẦN 9. VŨ TRỌNG PHỤNG	75
PHẦN 10. NAM CAO	82
PHẦN 11. NGUYỄN HUY TƯỜNG	96
PHẦN 12. PHAN BỘI CHÂU	109
PHẦN 13. TẢN ĐÀ	115
PHẦN 14. XUÂN DIỆU	129
PHẦN 15. HUY CẬN	142
PHẦN 16. HÀN MẶC TỬ	152
PHẦN 17. NGUYỄN BÌNH	159
PHẦN 18. HỒ CHÍ MINH	168
PHẦN 19. TỔ HỮU	175
PHẦN 20. HOÀI THANH	184
B. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	189



NS. HỒNG AN
www.nhasachhongan.com.vn
Email: baolongco_ha@vnn.vn
18D Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM
ĐT: 38246706 - 08083021 - 39107095 + Fax: 08083017
 Điểm đến của tri thức

Mời bạn tìm đọc



CT sách Nam Cường, 29&31 Phan Bội Châu - Hải Phòng *ĐT: (0313) 839599
- 259 Lê Duẩn - TP. Vinh - ĐT: 0383.554777
- 158 Tỉnh lộ 8 - Thị trấn Củ Chi - TP.HCM - ĐT: (08) 37924216
- 94 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Cần Thơ - ĐT: (0710) 3818891
- 15 Lê Thái Tổ - Vĩnh Long - ĐT: 0907845219
- 04 Lý Thái Tổ - TP. Đà Nẵng - ĐT: 0511.3823421

- 828 Đường Láng - Hà Nội - ĐT: (04) 35575385
45B Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
- 67 Nguyễn Khoái - Hà Nội * ĐT: (04) 39845439
- 129 Phan Chu Trinh - Đà Nẵng * ĐT: 3821317
- 25 Lê Lợi - Tp. Thanh Hóa * ĐT: 3857099
- NS Liên Sương, 127 Trần Quốc Tuấn - Trà Vinh
- NS Nhã Trang - Cam Ranh * ĐT: 3854496
- NS Đồng Hồ - Rạch Giá - Kiên Giang
- 278 Lê Hồng Phong - Quy Nhơn * ĐT: 3823453
- 518 Cách Mạng Tháng Tám - Thủ Dầu Một - BD
- 295 Đường 30/4 - Tây Ninh *ĐT: 3827249
- 19 Trường Chinh - Buôn Ma Thuột *ĐT: 3953408
- 01 Hai Bà Trưng - Buôn Mê Thuột * ĐT: 3951984
- 496 Võ Thị Sáu, 3/5 Tôn Đức Thắng - Long Xuyên
66 Lý Thái Tổ - TX. Quảng Trị
- 3 Hàng Tre - Hà Nội * ĐT: (04) 38246605

Để xác định sách chính phẩm,
chúng tôi in chìm ở bìa 1 và 4 chữ:
"NS. HỒNG AN"



8 935092 747644

Giá: 48.000đ